

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT



TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT

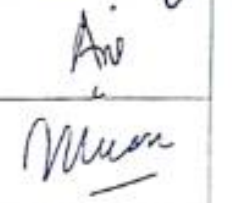
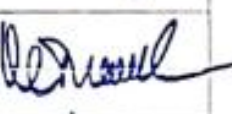
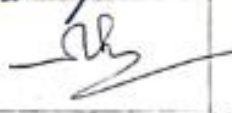
**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CƠ SỞ GIÁO DỤC**

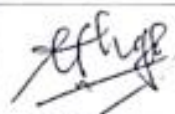
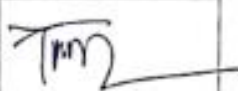
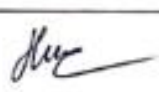
**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá: 2019-2023)**

Hà Nội, Tháng 11-2023

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 151 /QĐ-DH FPT ngày 20 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học FPT)*

TT	Họ và tên	Chức danh	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	TS. Nguyễn Khắc Thành	Hiệu trưởng	Chủ tịch HD	
2	TS. Lê Trường Tùng	Chủ tịch HDQT	Phó Chủ tịch HD	
3	TS. Nguyễn Kim Ánh	Chủ tịch HDKH&ĐT	Phó Chủ tịch HD	
4	TS. Trần Ngọc Tuấn	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HD	
5	ThS. Đỗ Thị Minh Thủy	Trưởng Ban Đảm bảo chất lượng	Ủy viên Thư ký	
6	TS. Nguyễn Việt Thắng	Phó Hiệu trưởng, Bí thư Chi bộ 6	Ủy viên	
7	TS. Nguyễn Xuân Phong	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên	
8	ThS. Phan Trường Lâm	Trưởng ban Đào tạo	Ủy viên	
9	TS. Trần Thị Thúy	Trưởng phòng Phát triển chương trình	Ủy viên	
10	ThS. Phạm Thị Hương	Trưởng phòng TC&QLĐT	Ủy viên	
11	ThS. Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng ban Truyền thông	Ủy viên	

TT	Họ và tên	Chức danh	Nhiệm vụ	Chữ ký
12	ThS. Mai Thị Diễm Hương	Trưởng ban Nhân sự	Ủy viên	
13	ThS. Vũ Thu Chinh	Giám đốc Trung tâm Marketing và Tuyển sinh trực tuyến	Ủy viên	
14	ThS. Trần Tuấn Cường	Trưởng ban Kế hoạch tài chính	Ủy viên	
15	ThS. Phạm Tuyết Hạnh Hà	Trưởng ban Công tác học đường	Ủy viên	
16	ThS. Nguyễn Hà Thành	Trưởng ban Hợp tác quốc tế	Ủy viên	
17	ThS. Bùi Ngọc Anh	Chủ nhiệm bộ môn CF	Ủy viên	
18	ThS. Hoàng Xuân Sơn	Giảng viên bộ môn ITS	Ủy viên	
19	ThS. Nguyễn Thanh Nam	Cán bộ Ban Đảm bảo chất lượng	Ủy viên	
20	Thái Thủy Tiên	Sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh	Ủy viên	
21	Bùi Trung Hiếu	Sinh viên chuyên ngành Công nghệ thông tin	Ủy viên	

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Cụm từ đầy đủ	Tên viết tắt
1.	Accreditation Board for Engineering and Technology	ABET
2.	Accreditation Council for Business Schools and Programs – Hội đồng kiểm định các trường và các chương trình đào tạo về kinh doanh	ACBSP
3.	ASEAN University Network - Mạng lưới các trường đại học ASEAN	AUN
4.	ASEAN University Network-Quality Assurance - Tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của Mạng lưới các trường đại học ASEAN	AUN-QA
5.	Ban Giám hiệu	BGH
6.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ GD&ĐT
7.	Bureau Veritas Việt Nam	BVC
8.	Cán bộ giảng viên	CBGV
9.	Cán bộ nhân viên	CBNV
10.	Cán bộ quản lý	CBQL
11.	Câu lạc bộ	CLB
12.	Chủ nhiệm bộ môn	CNBM
13.	Chuẩn đầu ra	CĐR
14.	Chương trình đào tạo	CTĐT
15.	Cơ sở giáo dục	CSGD
16.	Cơ sở vật chất	CSVC
17.	Conceive – Design – Implement – Operate	CDIO
18.	Công nghệ thông tin	CNTT
19.	Công tác sinh viên	CTSV
20.	Công ty cổ phần FPT	Tập đoàn FPT
21.	Chuẩn đầu ra cấp chương trình –Program Learning Outcomes	PLOs
22.	Chuẩn đầu ra cấp môn học/ học phần –Course Learning Outcomes	CLOs
23.	Đảm bảo chất lượng	ĐBCL
24.	Đánh giá ngoài	ĐGN
25.	Đề cương chi tiết	ĐCCT

STT	Cụm từ đầy đủ	Tên viết tắt
26.	Dịch vụ sinh viên	DVSV
27.	Elsevier Scopus	Scopus
28.	Giảng viên	GV
29.	Hợp đồng lao động	HĐLĐ
30.	Hợp tác quốc tế	HTQT
31.	Hướng dẫn công việc	HDCV
32.	Hội đồng trường	HĐT
33.	International Board of Standards for Training, Performance and Instruction	IBSTPI
34.	International Collaboration and Personal Development Programs – Hợp tác quốc tế và Phát triển cá nhân	IC PDP
35.	Key Performance Indicator - Chỉ số thực hiện công việc	KPI
36.	Kiểm định chất lượng	KĐCL
37.	Ký túc xá	KTX
38.	Memorandum of Understanding	MOU
39.	Mô tả công việc	MTCV
40.	Nhà tuyển dụng	NTD
41.	Nghiên cứu khoa học	NCKH
42.	Nghiên cứu phát triển	NCPT
43.	Người học	NH
44.	On-the-job Training - Học tập trong môi trường doanh nghiệp	OJT
45.	Objective - Key Results	OKR
46.	Phát triển chương trình	PTCT
47.	Phát triển chương trình đại học	PTCTĐH
48.	Phòng cháy chữa cháy	PCCC
49.	Phục vụ cộng đồng	PVCĐ
50.	Quacquarelli Symonds	QS
51.	Quality Assurance	QA
52.	Quản lý khoa học	QLKH

STT	Cụm từ đầy đủ	Tên viết tắt
53.	Quản trị kinh doanh	QTKD
54.	Quy trình chất lượng	QTCL
55.	Research, Development and Commercialization	RDC
56.	Sinh viên	SV
57.	Sở hữu trí tuệ	SHTT
58.	Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	TNCS HCM
59.	The Information Sciences Institute	ISI
60.	Tiêu chuẩn xếp hạng QS Stars	QS Stars
61.	Tổ chức và quản lý đào tạo	TC&QLĐT
62.	Trung học cơ sở	THCS
63.	Trung học phổ thông	THPT
64.	Trung tâm FPT Global	FPTU Global
65.	Trung tâm Liên kết FPT Greenwich – University of Greenwich Vietnam	FGW
66.	Trung tâm Liên kết FPT Swinbure	FSW
67.	Trường Đại học FPT	Trường
68.	Tự đánh giá	TĐG
69.	Viện Quản trị và Công nghệ FSB - FPT School of Business and Technology	FSB

MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT	i
DANH MỤC BẢNG BIỂU	a
DANH MỤC HÌNH ẢNH	a
PHẦN I. HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC	1
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC.....	17
TIÊU CHUẨN 1 TÂM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HÓA.....	17
<i>Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tâm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.</i>	<i>17</i>
<i>Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tâm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.....</i>	<i>20</i>
<i>Tiêu chí 1.3. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.</i>	<i>22</i>
<i>Tiêu chí 1.4. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.</i>	<i>23</i>
<i>Tiêu chí 1.5. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.</i>	<i>24</i>
<i>Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1</i>	<i>25</i>
TIÊU CHUẨN 2 QUẢN TRỊ	27
<i>Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục.</i>	<i>27</i>
<i>Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.....</i>	<i>28</i>
<i>Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên. ..</i>	<i>31</i>
<i>Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở và quản lý rủi ro tốt hơn.....</i>	<i>31</i>
<i>Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2</i>	<i>33</i>
TIÊU CHUẨN 3 LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ.....	35

Tiêu chí 3.1. <i>Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.</i>	35
Tiêu chí 3.2. <i>Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.</i>	38
Tiêu chí 3.3. <i>Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.</i>	39
Tiêu chí 3.4. <i>Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.</i>	41
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3	42
TIÊU CHUẨN 4 QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC	44
Tiêu chí 4.1. <i>Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.</i>	44
Tiêu chí 4.2. <i>Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.</i>	49
Tiêu chí 4.3. <i>Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục....</i>	51
Tiêu chí 4.4. <i>Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.</i>	55
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4	56
TIÊU CHUẨN 5 CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG.....	59
Tiêu chí 5.1. <i>Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.</i>	59
Tiêu chí 5.2. <i>Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.</i>	61
Tiêu chí 5.3. <i>Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.</i>	62

Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.....	63
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5	66
TIÊU CHUẨN 6 QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC	68
Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	68
Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự) được xác định và được phổ biến.	72
Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của các nhóm cán bộ, GV, nhân viên khác nhau.	74
Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.....	75
Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	77
Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.	80
Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.	81
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6	83
TIÊU CHUẨN 7 QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT	85
Tiêu chí 7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.....	85
Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.	88

Tiêu chí 7.3. <i>Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.....</i>	94
Tiêu chí 7.4. <i>Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến, v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.</i>	99
Tiêu chí 7.5. <i>Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.....</i>	104
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7	108
TIÊU CHUẨN 8 CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI.....	111
Tiêu chí 8.1. <i>Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.</i>	111
Tiêu chí 8.2. <i>Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.....</i>	114
Tiêu chí 8.3. <i>Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.</i>	117
Tiêu chí 8.4. <i>Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.</i>	118
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8	120
TIÊU CHUẨN 9 HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG.....	122
Tiêu chí 9.1. <i>Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.</i>	122
Tiêu chí 9.2. <i>Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.</i>	124
Tiêu chí 9.3. <i>Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.....</i>	126

Tiêu chí 9.4. <i>Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai.</i>	128
Tiêu chí 9.5. <i>Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.</i>	130
Tiêu chí 9.6. <i>Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.</i>	132
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9	134
TIÊU CHUẨN 10 TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI	135
Tiêu chí 10.1. <i>Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.</i>	135
Tiêu chí 10.2. <i>Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.</i>	138
Tiêu chí 10.3. <i>Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.</i>	139
Tiêu chí 10.4. <i>Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.</i>	141
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10	143
TIÊU CHUẨN 11 HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG	144
Tiêu chí 11.1. <i>Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.</i>	144
Tiêu chí 11.2. <i>Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.</i>	146
Tiêu chí 11.3. <i>Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.</i>	148
Tiêu chí 11.4. <i>Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.</i>	149

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11	152
TIÊU CHUẨN 12 NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG	154
Tiêu chí 12.1. <i>Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.</i>	154
Tiêu chí 12.2. <i>Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.</i>	156
Tiêu chí 12.3. <i>Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.</i>	158
Tiêu chí 12.4. <i>Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.</i>	160
Tiêu chí 12.5. <i>Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng</i>	161
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 12	162
TIÊU CHUẨN 13 TUYỂN SINH VÀ NHẬP HỌC	164
Tiêu chí 13.1. <i>Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục.</i>	164
Tiêu chí 13.2. <i>Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.</i>	166
Tiêu chí 13.3. <i>Quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện.</i>	169
Tiêu chí 13.4. <i>Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học</i>	170
Tiêu chí 13.5. <i>Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.</i>	172
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 13	174
TIÊU CHUẨN 14 THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	176
Tiêu chí 14.1. <i>Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.</i>	176

Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.	180
Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.	182
Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.	184
Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.	186
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 14	188
TIÊU CHUẨN 15 GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	190
Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.	190
Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ GV, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.	192
Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.	195
Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.	200
Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời. ...	203
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 15	205
TIÊU CHUẨN 16 ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC	207
Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.	207
Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.	210

Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.	214
Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.	216
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 16	219
TIÊU CHUẨN 17 CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	221
Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.....	221
Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.	224
Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.	228
Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.	229
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 17	231
TIÊU CHUẨN 18 QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	233
Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.	233
Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.	235
Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.	237
Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.	240
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 18	243
TIÊU CHUẨN 19 QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ	245

Tiêu chí 19.1. <i>Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.</i>	245
Tiêu chí 19.2. <i>Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.</i>	248
Tiêu chí 19.3. <i>Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.</i>	251
Tiêu chí 19.4. <i>Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.</i>	251
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 19	252
TIÊU CHUẨN 20 HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC.....	254
Tiêu chí 20.1. <i>Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.</i>	254
Tiêu chí 20.2. <i>Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.</i>	256
Tiêu chí 20.3. <i>Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.</i>	258
Tiêu chí 20.4. <i>Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.</i>	259
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 20	260
TIÊU CHUẨN 21 KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG	262
Tiêu chí 21.1. <i>Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.</i>	262
Tiêu chí 21.2. <i>Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.</i>	263
Tiêu chí 21.3. <i>Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.</i>	267
Tiêu chí 21.4. <i>Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.</i>	268
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 21	270
TIÊU CHUẨN 22 KẾT QUẢ ĐÀO TẠO	272

Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	272
Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	278
Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	281
Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	286
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 22	289
TIÊU CHUẨN 23 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC	291
Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	291
Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	293
Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	295
Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	297
Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	298
Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	299
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 23	300
TIÊU CHUẨN 24 KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG.....	303
Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến...303	
Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	310

Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.	312
Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến...313	313
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 24	314
TIÊU CHUẨN 25 KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG	316
Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến. 316	316
Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến. 320	320
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 25	322
KẾT LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ.....	324
1. Việc tổ chức tự đánh giá của Nhà trường	324
2. Những điểm mạnh, điểm tồn tại và kế hoạch cải tiến.....	326
3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá cơ sở giáo dục	342
PHẦN III. PHỤ LỤC	346
Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng Cơ sở giáo dục	346
I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục.....	346
II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên.....	361
III. Người học	373
IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	377
V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính.....	381
VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục	386
VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng.....	388
Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá.....	390
Phụ lục 3. Kế hoạch tự đánh giá	398
Phụ lục 4. Danh mục minh chứng (kèm theo)	405

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục, văn hóa Trường Đại học FPT	1
Bảng 2: Các thành tích mà Trường Đại học FPT đạt được	14
Bảng 3: Tóm tắt các hoạt động chiến lược chính theo giai đoạn	46
Bảng 4: Một số chỉ tiêu phấn đấu OKR kỳ SU2023	51
Bảng 5: Các chỉ tiêu phấn đấu chính COTs năm 2023	53
Bảng 6: Quy tắc đánh giá và giải trình OKR	54
Bảng 7: Tóm tắt thay đổi các chính sách đào tạo, NCKH, PVCD của Trường Đại học FPT	65
Bảng 8 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường Đại học FPT, giai đoạn 2019-2023	69
Bảng 9: Tỷ lệ giờ giảng của giảng viên nước ngoài tại Trường Đại học FPT, giai đoạn 2019-2023	69
Bảng 10: Các quy định, chế độ, chính sách, phúc lợi tại Trường Đại học FPT	70
Bảng 11: Kết quả các chỉ tiêu chất lượng về đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ năm 2022	77
Bảng 12: Tỷ lệ hài lòng của cán bộ giảng viên Trường Đại học FPT đối với hoạt động đào tạo, phát triển, bồi dưỡng năng lực giai đoạn 2019-2022	77
Bảng 13: Doanh thu giai đoạn 2019 – 2023 của Trường Đại học FPT	86
Bảng 14: Thống kê cơ sở vật chất tại các phân hiệu của Trường Đại học FPT	90
Bảng 15: Thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo tại các phân hiệu	91
Bảng 16: Điểm hài lòng về cơ sở vật chất của CBGV và SV Trường Đại học FPT	94
Bảng 17: CSVC thiết bị CNTT được đầu tư, mua sắm mới giai đoạn 2019-2023	95
Bảng 18: Một số hệ thống phần mềm chính tại Trường Đại học FPT	97
Bảng 19: Thống kê các nguồn lực học tập được bổ sung mới giai đoạn 2019-2023	100
Bảng 20: Thống kê kinh phí đầu tư cho các nguồn lực học tập giai đoạn 2019-2023 (tính đến tháng 11 năm 2023)	100
Bảng 21: Thống kê số lượng và kinh phí đầu tư mua tài khoản khóa học trực tuyến	101
Bảng 22: Thống kê các nguồn lực học tập của Thư viện Trường Đại học FPT (tính đến tháng 11 năm 2023)	101
Bảng 23: Số liệu thống kê tăng trưởng nguồn lực học tập của Thư viện trường Đại học FPT tại trụ sở chính giai đoạn 2019 – 2023	103
Bảng 24: Thống kê kinh phí đầu tư cho các hoạt động môi trường, sức khỏe, sự an toàn trong giai đoạn 2019 - 2023	105
Bảng 25: Thống kê số tiền cấp học bổng giai đoạn 2019 – 2023	106
Bảng 26: Thống kê số lượng MOU ký hàng năm với doanh nghiệp	115
Bảng 27: Thống kê số lượng SV trao đổi quốc tế (đi và đến) giai đoạn 2019 – 2023 tại Trường Đại học FPT	116
Bảng 28: Sơ đồ tổ chức về hệ thống ĐBCL bên trong của Trường	122
Bảng 29: Đội ngũ nhân sự phụ trách công tác ĐBCL	123
Bảng 30: Kế hoạch chất lượng năm 2023	127

Bảng 31: Một số chỉ tiêu thực hiện chính đo lường kết quả công tác ĐBCL	131
Bảng 32: Các kế hoạch tự đánh giá/đánh giá ngoài	135
Bảng 33: Các khuyến nghị và hành động cải tiến	140
Bảng 34: Phân công bộ phận đầu mối và bộ phận phối hợp	144
Bảng 35: Một số chỉ tiêu chất lượng hoạt động	154
Bảng 36: Tiêu chí lựa chọn tiêu chuẩn/đối tác	157
Bảng 37: Tiêu chí cấp học bổng cho sinh viên trình độ đại học chính quy năm 2023	167
Bảng 38: Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đào tạo, trình độ đại học, từ 2019-2023	167
Bảng 39: Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đào tạo, trình độ thạc sĩ, từ 2019-2023	167
Bảng 40: Phương thức tuyển sinh hệ đại học chính quy năm 2023	168
Bảng 41: Kết quả tuyển sinh các ngành đào tạo từ 2019-2023	174
Bảng 42: Danh sách các ngành đào tạo Trường Đại học FPT thực hiện tuyển sinh năm 2023	176
Bảng 43: Phản hồi của các bên liên quan về chương trình đại học	178
Bảng 44: Thống kê thành tích NCKH của SV 2019-2023	198
Bảng 45: Bảng thống kê số lượng lượt môn học có thay đổi, cải tiến về phương pháp đánh giá	217
Bảng 46: Một số chỉ tiêu hỗ trợ người học	222
Bảng 47: Tổng hợp điểm khảo sát sinh viên học kỳ cuối, giai đoạn 2019 - 2023	230
Bảng 48: Thống kê chỉ số về tình hình học tập của người học	230
Bảng 49: Kinh phí cho hoạt động NCKH phòng Quản lý khoa học chủ trì, giai đoạn 2019-2023	234
Bảng 50: OKRs liên quan đến số lượng và chất lượng nghiên cứu giai đoạn 2019-2023 tại Trường Đại học FPT	237
Bảng 51: Các chỉ tiêu thực hiện (KPIs) liên quan đến hoạt động NCKH tại Trường Đại học FPT, giai đoạn 2021-2023	239
Bảng 52: Các loại tài sản trí tuệ và bộ phận chuyên môn quản lý tại Trường Đại học FPT	247
Bảng 53: Quy định về định giá tác phẩm trong lĩnh vực báo chí, xuất bản của Trường Đại học FPT theo quy định pháp luật	247
Bảng 54: Các bằng sáng chế/ giải pháp hữu ích của Trường Đại học FPT	248
Bảng 55: Hệ thống lưu trữ và khai thác các tài sản trí tuệ tại Trường Đại học FPT	250
Bảng 56: OKRs liên quan đến số lượng và chất lượng nghiên cứu giai đoạn 2019-2023 tại Trường Đại học FPT	255
Bảng 57: Thống kê hoạt động đồng tổ chức hội thảo khoa học với đối tác	257
Bảng 58: Thống kê kết quả chiến dịch POST-A-TREE	264
Bảng 59: Đóng góp của cán bộ, giảng viên Trường Đại học FPT cho Quỹ “Người FPT vì cộng đồng	266
Bảng 60: Thống kê các chỉ số của kết quả kết nối và PVCD	267
Bảng 61: Số kế hoạch đăng ký chỉ tiêu tỷ lệ sinh viên đạt môn, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn năm 2023	272

Bảng 62: Thời gian đào tạo các trình độ đào tạo đại học và thạc sĩ	278
Bảng 63: Đăng ký chỉ tiêu chất lượng thời gian tốt nghiệp trung bình năm 2023	278
Bảng 64: Thời gian tốt nghiệp trung bình của Trường Đại học FPT so với các cơ sở giáo dục khác 2019-2023	281
Bảng 65: So sánh tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của Trường Đại học FPT với các cơ sở giáo dục khác	284
Bảng 66: Các chỉ số về loại hình hoạt động nghiên cứu, số lượng và chất lượng NCKH liên quan đến đội ngũ CBGV	291
Bảng 67: Thống kê về người học tham gia các hoạt động NCKH	294
Bảng 68: Loại hình và chất lượng công bố khoa học theo quy định của Trường Đại học FPT	295
Bảng 69: Các chỉ số liên quan đến công bố khoa học	296
Bảng 70: Tổng cho cho các hoạt động NCKH tại Trường Đại học FPT giai đoạn 2019-2023	298
Bảng 71: Theo dõi các hoạt động PVCD, giai đoạn 2021-2023	303
Bảng 72: Thống kê tỷ lệ CBGV tham gia và đóng góp ngày vì cộng đồng	308
Bảng 73: Thống kê các chỉ số về kết quả kết nối và PVCD	312
Bảng 74: Tỷ lệ hài lòng của SV, CBGV về các hoạt động PVCD năm 2023	313
Bảng 75: Điểm khảo sát mức độ hài lòng của CBGV về các chính sách PVCD năm 2022, 2023	314
Bảng 76: Tổng thu của Trường Đại học FPT từ năm 2019-2023	317
Bảng 77: Tổng chi cho đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng từ 2019-2023	317
Bảng 78: Đóng góp của CBNV Trường Đại học FPT cho Quỹ “Người FPT vì cộng đồng”	319

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 1: Hình ảnh mục tiêu chiến lược của Trường trên hệ thống OKR.....	45
Hình 2: Hình ảnh mục tiêu chiến lược của bộ phận Đảm bảo chất lượng	50
Hình 3: Mục tiêu OKR có các thông tin chi tiết.....	52
Hình 4: Thống kê chi cho hoạt động đào tạo trong 5 năm của Trường Đại học FPT..	87
Hình 5: Thống kê chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trong 5 năm của Trường Đại học FPT	87
Hình 6: Chi phí đầu tư hạ tầng CNTT giai đoạn 2019 - 2023	96
Hình 7: Thống kê số tiền đầu tư bổ sung cơ sở dữ liệu trực tuyến của Trường Đại học FPT giai đoạn 2019 – 2023.....	103
Hình 8: Số lượng SV tham gia chương trình Tiếng Anh tăng cường tại các nước Đông Nam Á giai đoạn 2019 - 2023.....	119
Hình 9: Số lượng SV tham gia chương trình Tiếng Nhật tăng cường tại Nhật Bản giai đoạn 2019 - 2023	119
Hình 10: Mô hình hệ thống tài liệu quản trị	129
Hình 11: Tỷ lệ GPA của giảng viên đạt từ 3.4 trở lên từ năm 2019-2023.....	201
Hình 12: Thống kê mức độ hài lòng của SV kỳ cuối về hoạt động giảng dạy của giảng viên từ 2019-2023	202
Hình 13: Thống kê tỷ lệ sinh viên học kỳ cuối hài lòng về hoạt động tổ chức đào tạo từ 2019-2023.....	216
Hình 14: Thống kê tình hình SV tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo	231
Hình 15: Thống kê số tiền đóng góp 1 ngày lương của cán bộ, giảng viên Trường Đại học FPT giai đoạn 2019 - 2023.....	269
Hình 16: Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn toàn trường của tất cả các ngành đào tạo giai đoạn 2019-2023.....	273
Hình 17: Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn nhóm ngành Công nghệ thông tin giai đoạn 2019-2023.....	274
Hình 18: Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn nhóm ngành CNTT và nhóm ngành Kinh tế, giai đoạn 2019-2023.....	274
Hình 19: Tỷ lệ SV thôi học của Trường Đại học FPT từ năm 2019-2023	275
Hình 20: Tỷ lệ SV thôi học ngành Ngôn ngữ Anh và Ngôn ngữ Hàn năm 2022, 2023	276
Hình 21: Tỷ lệ sinh viên đạt môn tại Trường Đại học FPT, giai đoạn 2019-2023.....	277
Hình 22: Thời gian tốt nghiệp trung bình độ đại học từ năm 2019-2023.....	280
Hình 23: Thời gian tốt nghiệp trung bình của nhóm ngành CNTT và nhóm ngành kinh tế từ 2019-2023.....	280
Hình 24: Tỷ lệ SV tốt nghiệp năm 2018-2022 có việc làm sau 1 năm ra trường.....	282
Hình 25: Mức độ phù hợp của công việc với chuyên ngành đào tạo, khảo sát tình trạng có việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2018-2022.....	283
Hình 26: Tỷ lệ SV tốt nghiệp từ năm 2018-2022 có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp, nhóm ngành CNTT.....	283

<i>Hình 27: Tỷ lệ SV tốt nghiệp từ 2018-2022 có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp, Nhóm ngành CNTT và nhóm ngành kinh tế.....</i>	<i>284</i>
<i>Hình 28: Tỷ lệ hài lòng của doanh nghiệp về sinh viên Trường.....</i>	<i>287</i>
<i>Hình 29: Tỷ lệ cựu SV các ngành CNTT tốt nghiệp từ 2018-2022 hài lòng về chất lượng đào tạo của Trường.....</i>	<i>288</i>
<i>Hình 30: Tỷ lệ cựu SV nhóm ngành CNTT và nhóm ngành ngôn ngữ tốt nghiệp từ 2018-2022 hài lòng về chất lượng đào tạo của Trường.....</i>	<i>288</i>
<i>Hình 31: Các chỉ số quản trị tại Trường Đại học FPT (tháng 9/2023).....</i>	<i>316</i>
<i>Hình 32: Các chỉ số không đạt được cảnh báo để đưa ra phân tích nguyên nhân và có hành động khắc phục.....</i>	<i>317</i>
<i>Hình 33: Phần mềm báo cáo tài chính CFS.....</i>	<i>318</i>

PHẦN I. HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Khái quát về cơ sở giáo dục

1.1. Lịch sử phát triển

Trường Đại học FPT thành lập tháng 9/2006 với 100% vốn đầu tư từ Tập đoàn FPT – một doanh nghiệp CNTT hàng đầu của Việt Nam trong các lĩnh vực Phần mềm và Tích hợp hệ thống, Viễn thông–Internet, Truyền thông, Phân phối thiết bị CNTT–Truyền thông, Giáo dục – Đào tạo.

Sau gần 20 năm thành lập và phát triển, Trường Đại học FPT đã đặt trụ sở tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc và có phân hiệu tại Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Bình Định và Cần Thơ.

Trường Đại học FPT định hướng phát triển Trường thành một trường đại học ứng dụng, với định hướng “Dream of Innovation/Khát vọng Đổi thay” thực hiện phương châm hoạt động “Làm khác để làm tốt”. Trường triển khai hoạt động “giáo dục đại học như một loại hình dịch vụ”; tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật về hệ thống quản trị của một trường đại học tư thục nhằm duy trì tính ổn định, tuân thủ công khai minh bạch, và giảm thiểu tối đa các rủi ro cho SV, phụ huynh và các bên hưởng lợi liên quan khác; một mặt tận dụng vị thế của một đơn vị thành viên của Tập đoàn FPT áp dụng các ưu điểm của mô hình quản lý doanh nghiệp trong quản trị trường đại học.

1.2. Tâm nhìn, Sứ mạng, Văn hóa

Trong quá trình hoạt động, sứ mạng, tâm nhìn, triết lý giáo dục cũng được xây dựng và hoàn thiện dần, trở thành kim chỉ nam cho các hoạt động của Trường.

Trường Đại học FPT hướng tới làm được 5 việc: (1) đào tạo tốt, (2) việc làm tốt cho SV, (3) quốc tế hóa tốt, (4) NCKH tốt và (5) Trách nhiệm xã hội. Trong các năm phát triển ban đầu, Trường đặt ưu tiên vào đào tạo tốt và việc làm tốt cho SV, song song với đó là các bước đi phù hợp đặt cho quốc tế hóa tốt, NCKH tốt và Trách nhiệm xã hội.

Bảng 1: *Tâm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục, văn hóa Trường Đại học FPT*

Sứ mạng	Tâm nhìn	Triết lý giáo dục	Văn hóa
Cung cấp năng lực cạnh tranh toàn cầu cho đông đảo người học, góp phần mở mang	Trở thành một tổ chức giáo dục đào tạo định hướng theo nhu cầu doanh nghiệp (Industry Relevant), mang tính quốc tế hóa (Global), dựa trên công nghệ đào tạo tiên tiến (Smart	Giáo dục đào tạo là tổ chức và quản trị việc tự học	Đổi mới sáng tạo/Làm khác để làm tốt; Học thật – Thi thật – Thành công thật, kết hợp với nền tảng Tôn trọng – Đổi mới – Đồng đội –

Sứ mạng	Tầm nhìn	Triết lý giáo dục	Văn hóa
bồi dưỡng trí tuệ đất nước	Education) và đào tạo đồng đẳng người học (Mega) – viết tắt là iGSM	của người học	Chí công – Gương mẫu – Sáng suốt

1.3. Cơ cấu tổ chức và hoạt động

Các tổ chức Hội đồng trường, BGH, Ban Kiểm soát của Trường được thành lập phù hợp với quy định của pháp luật đối với trường đại học tư thục, thực hiện vai trò tham quyền phân lập: (1) Hội đồng trường: xác định chiến lược, phê duyệt các vấn đề lớn về đầu tư, đào tạo, nhân sự, quy chế; cơ cấu thành phần của Hội đồng trường đáp ứng yêu cầu theo Luật Giáo dục đại học và các nghị định hướng dẫn. Hội đồng trường đóng vai trò lập pháp. (2) BGH: chịu trách nhiệm điều hành hoạt động hàng ngày của trường (hành pháp); (3) Ban Kiểm soát: có trách nhiệm kiểm tra, giám sát các hoạt động đảm bảo tính hợp lý và hợp pháp của các hoạt động này (tư pháp); (4) Hội đồng Khoa học và Đào tạo: có trách nhiệm tư vấn cho BGH và Hội đồng trường trong các hoạt động liên quan đến khoa học và đào tạo.

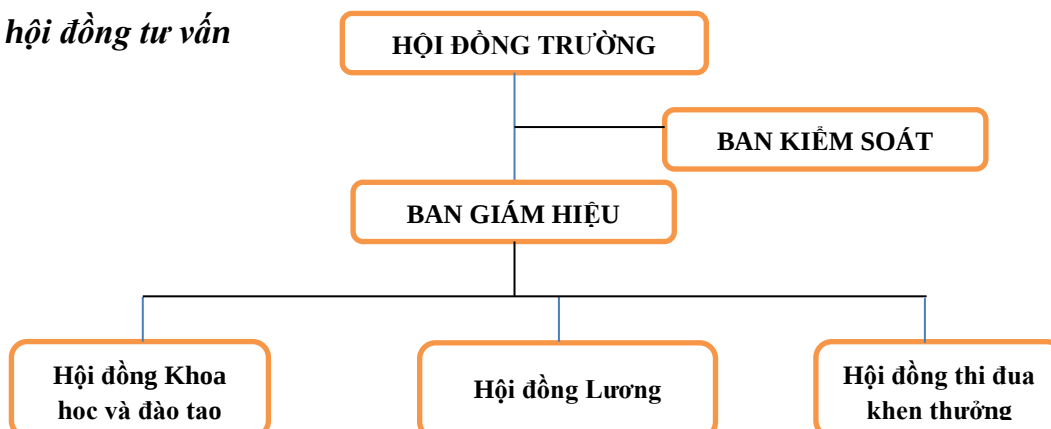
Tổ chức chính trị



Các đơn vị trực thuộc

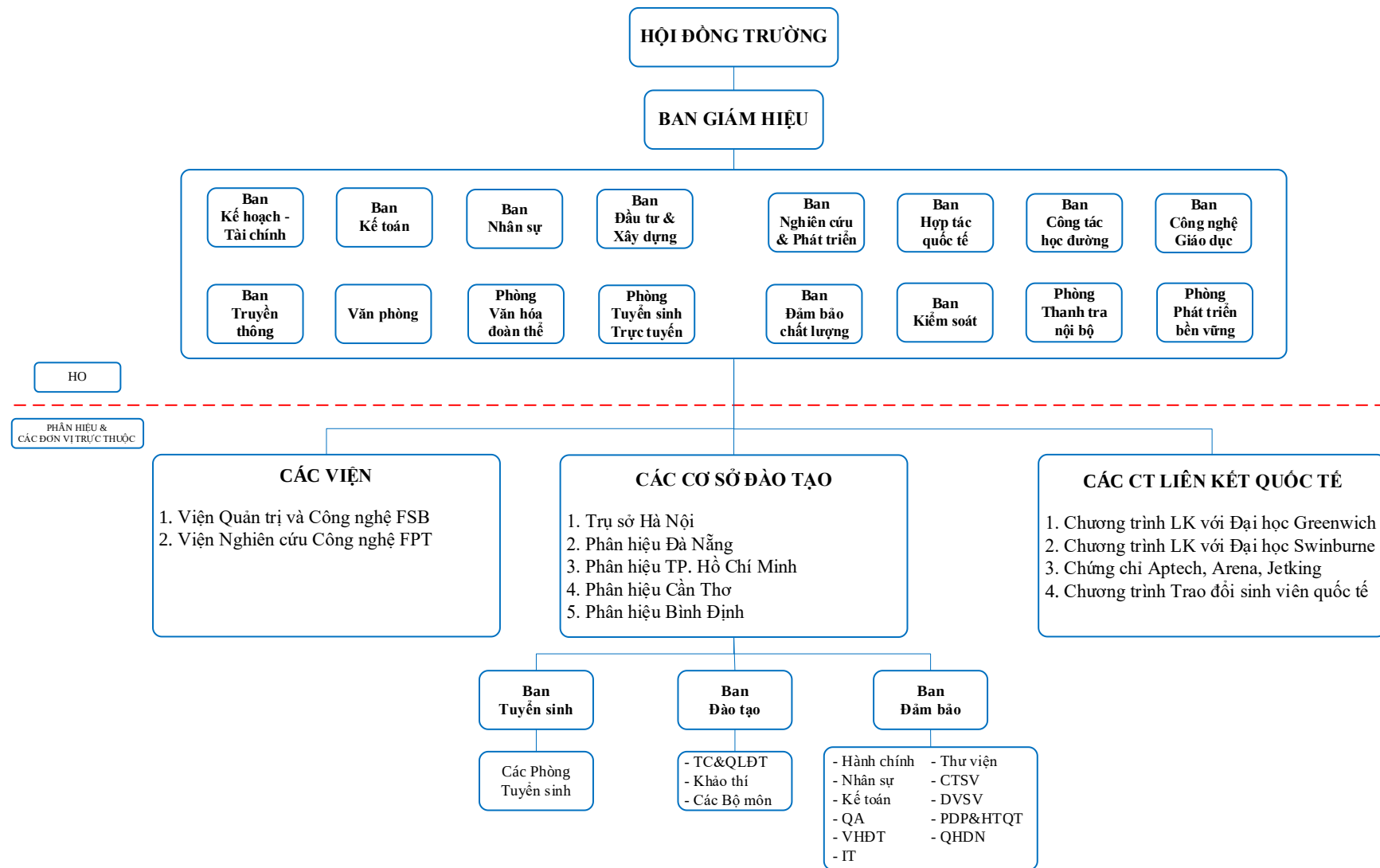


Các hội đồng tư vấn



Ngoài tổ chức ở tầng trên, Trường Đại học FPT gồm 13 Ban, phòng chức năng được phân quyền chịu trách nhiệm trong các hoạt động mang tính chuyên môn cao, tránh chồng chéo:

- i. Ban Nghiên cứu và Phát triển: có trách nhiệm xây dựng và thực hiện chiến lược trong xây dựng chương trình, NCKH;
- ii. Ban Kế hoạch - Tài chính: có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý về chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đầu tư và thống kê số liệu tài chính.
- iii. Ban Đào tạo: có trách nhiệm tổ chức & quản lý đào tạo, kiểm tra đánh giá và thực hiện giảng dạy;
- iv. Ban Đảm bảo chất lượng: có trách nhiệm lập kế hoạch, tổ chức và quản lý các hoạt động đảm bảo chất lượng trong Trường; là đầu mối và phối hợp với các phòng ban thực hiện tự đánh giá các hoạt động trong Trường;
- v. Ban Nhân sự: chịu trách nhiệm công tác tuyển dụng, đào tạo, tổ chức và quản lý nhân sự trong toàn Trường;
- vi. Ban Tuyển sinh: có trách nhiệm tổ chức thực hiện tuyển sinh;
- vii. Ban Đầu tư & Xây dựng: có trách nhiệm hoàn thiện các hạng mục ở cơ sở đào tạo của Trường, tổ chức thực hiện công tác xây dựng cơ sở mới.
- viii. Ban Truyền thông: có trách nhiệm thực hiện hoạt động truyền thông nội bộ và bên ngoài về các hoạt động của Trường;
- ix. Ban Kế toán: có trách nhiệm thực hiện công tác hạch toán thu chi trong Trường;
- x. Ban Công tác học đường: chịu trách nhiệm xây dựng, tổ chức thực hiện và phối hợp triển khai các hoạt động trải nghiệm cho SV; phối hợp với các bộ phận thực hiện các hoạt động vì cộng đồng;
- xi. Ban Hợp tác quốc tế: có trách nhiệm tham mưu, hỗ trợ BGH thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế của Trường.
- xii. Phòng Phát triển bền vững: có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và thực hiện các nhiệm vụ về nội dung phát triển bền vững trong Trường.
- xiii. Ban Công nghệ giáo dục: có trách nhiệm triển khai các dự án chuyển đổi số trong giáo dục của Trường.



Sơ đồ 1. Sơ đồ tổ chức Trường Đại học FPT

Và 6 đơn vị đặc thù, bao gồm:

- i. Viện Quản trị và Công nghệ FSB (FSB);
- ii. Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT (FTRI);
- iii. Trung tâm Liên kết FPT Greenwich (FGW);
- iv. Trung tâm Liên kết FPT Swinburne (FSW)
- v. Trung tâm FPTU Global;
- vi. Trung tâm Liên kết quốc tế (FAI).

Do số ngành đào tạo ít nên Trường không tổ chức theo khoa, mà tổ chức theo mô hình các bộ môn trực thuộc Trường do Ban đào tạo quản lý trực tiếp. Hiện Trường có các bộ môn chia thành 5 nhóm:

- Các bộ môn nhóm ngành CNTT;
- Các bộ môn nhóm ngành QTKD;
- Các bộ môn nhóm ngành Ngôn ngữ;
- Các bộ môn nhóm ngành Thiết kế đồ họa; Truyền thông;
- Các bộ môn hỗ trợ.

Cơ cấu các cơ sở đào tạo gồm Ban Tuyển sinh, Ban Đảm bảo, Ban Đào tạo. Các ban này có nhiệm vụ triển khai hoạt động đào tạo của phân hiệu dựa trên toàn bộ quy định, quy trình, chính sách... mà cấp Trường ban hành thông qua các ban chức năng.

Các hoạt động kiểm tra giám sát trong Trường gồm có: Giám sát hoạt động và chất lượng (đội ngũ QA): quy trình hóa các hoạt động trong Trường theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018, theo dõi thường xuyên và liên tục các hoạt động đã được quy trình hóa nhằm phát hiện và xử lý các sai phạm hoặc các hành vi có thể trở thành sai phạm. Đảm bảo nguyên tắc trung thực, công khai minh bạch vì lợi ích tối đa của người học, phụ huynh, và xã hội; Thanh tra, kiểm soát bởi đội ngũ QA nội bộ, của Ban kiểm soát; Kiểm tra và kiểm toán hàng năm bởi cơ quan thuế và tổ chức độc lập (các tổ chức kiểm định, các tổ chức kiểm toán độc lập, các tổ chức đánh giá bên ngoài: THE, BVC, Deloitte, Pwc); Kiểm tra của Tập đoàn FPT; Thanh tra, kiểm tra của Bộ GD&ĐT và các cơ quan nhà nước khác.

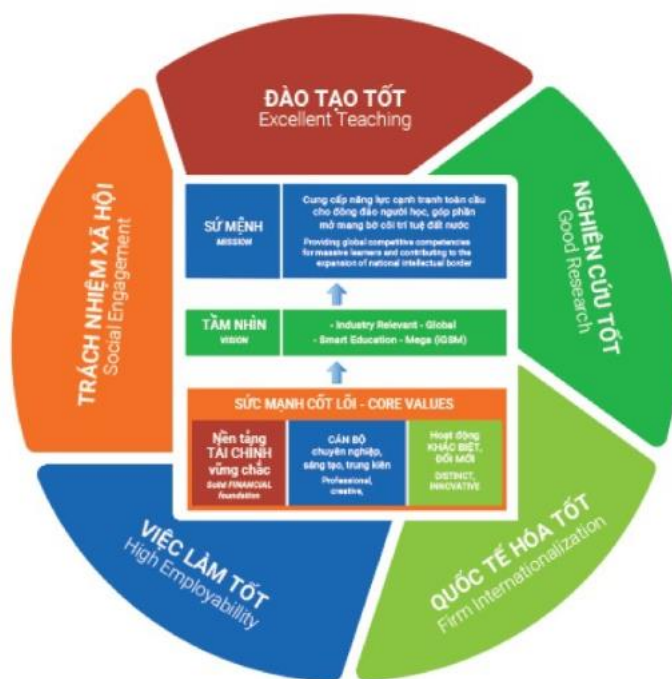
Nhờ các hoạt động giám sát nói trên, hệ thống quản lý của Trường luôn có sự đổi mới phù hợp với tình hình của Trường và bối cảnh, xu hướng phát triển của giáo dục đại học, mang lại hiệu quả cao.

1.4. Hệ thống quản trị

Là một trường đại học do doanh nghiệp thành lập, Trường Đại học FPT kế thừa được các kinh nghiệm, quy trình, công cụ quản trị chiến lược từ Tập đoàn FPT và vận dụng sáng tạo trong môi trường quản trị đại học.

Từ những năm đầu mới thành lập, Trường đã xây dựng bộ chỉ số hoạt động (KPI) phù hợp với đào tạo đại học nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược đề ra. Từ năm 2013, Thẻ điểm cân bằng (BSC) – thuộc Top 10 công cụ quản trị chiến lược, kế hoạch nhiều năm liền được đưa vào quản trị chiến lược, nhiều chỉ số và dự án chiến lược liên quan đến tất cả các hoạt động được đặt ra, theo dõi và xem xét nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược trong từng giai đoạn. Đến năm 2020, Trường áp dụng hệ thống quản trị chiến lược thông qua công cụ OKR (Objective Key Results) nhằm tạo động lực đột phá cho toàn thể CBGV và các bộ phận. OKR là phương pháp quản trị theo mục tiêu và kết quả, đảm bảo các CBGV và các bộ phận trong toàn trường hợp tác một cách xuyên suốt và giúp liên kết, đảm bảo các thành viên trong trường đi đúng hướng và hiệu quả, nhắm tới mục tiêu đã đề ra.

Hệ thống các mục tiêu theo OKR được rà soát hàng học kỳ và hàng năm nhằm đảm bảo các mục tiêu của từng cá nhân và các bộ phận luôn hướng đến đạt được mục tiêu chung của tổ chức.



TƯ TƯỞNG CHIẾN LƯỢC ĐH FPT
FPT UNIVERSITY'S STRATEGIES

1.5. Quản lý nguồn nhân lực

Hoạt động quản lý nguồn nhân lực của Trường được đưa vào trong Sơ đồ tư tưởng chiến lược, trở thành một mắt xích quan trọng trong quá trình phát triển và lớn mạnh của Trường. Tư tưởng chiến lược có đề cập, mọi CBGV tại mọi vị trí cần: “*Chuyên nghiệp*” - Chuyên nghiệp trong phạm vi công việc của mình, từ bảo vệ chuyên nghiệp tới hiệu trưởng chuyên nghiệp; “*Đổi mới sáng tạo*” - Đổi mới trong cách thức cung cấp dịch vụ giáo dục, sáng tạo trong hoạt động vận hành quản trị tổ chức giáo dục, đổi mới cách thức dạy và học,... “*Kiên định*” – tức là “lập trường tư tưởng vững vàng”.

1.6. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất

Trường Đại học FPT là trường đại học tư thục do Tập đoàn FPT đầu tư, hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, tự cân đối thu chi, thực hiện theo các quy định của pháp luật về chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành khác liên quan.

Từ khi thành lập đến nay Trường Đại học FPT luôn chú trọng công tác quản lý tài chính từ việc đảm bảo nguồn thu hợp pháp đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH, hoạt động cộng đồng – đến việc chủ động lập kế hoạch tài chính hàng năm nhằm phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính hợp lý, công khai, minh bạch, hiệu quả.

Thừa hưởng những lợi thế về tài chính và CNTT của Tập đoàn FPT, Trường Đại học FPT đã triển khai xây dựng hệ thống CSVN, trang thiết bị hiện đại nhằm đáp ứng tốt nhất cho nhu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu và làm việc của toàn thể cán bộ nhân viên, GV, SV trong Trường.

1.7. Quan hệ đối ngoại

Các bước đi và hướng hoạt động của Trường bao gồm 5 bước quốc tế hóa và 5 hướng toàn cầu hóa.

Năm bước Quốc tế hóa: (1) SV năm đầu tiên tập trung học tiếng Anh, đạt điều kiện tiếng Anh (tương đương B2 (FCE), C1 (CAE), C2 (CPE)) mới vào học chuyên ngành chính thức; (2) Lựa chọn giáo trình bằng tiếng Anh, nhập mua giáo trình để SV sử dụng trực tiếp giáo trình bằng tiếng Anh; (3) Tuyển dụng GV nước ngoài. Mục tiêu đặt ra là 10% thời lượng giảng dạy do GV nước ngoài đảm nhiệm; (4) Hợp tác trao đổi SV với các trường nước ngoài. Trường cử SV đi học ngắn hạn tại các trường nước ngoài và có thể chuyển đổi tín chỉ cho chương trình của trường. Mục tiêu 100% SV trong thời

gian học tập tại Trường Đại học FPT có cơ hội học ngắn hạn tại nước ngoài; (5) Liên kết với đại học nước ngoài triển khai chương trình du học tại chỗ.

Năm hướng Toàn cầu hóa: (1) Thu hút SV nước ngoài đến học tập tại Trường, Tuyển SV nước ngoài sang du học tại Việt Nam thông qua mạng lưới các đại lý tuyển sinh (khu vực ASEAN và châu Phi); (2) Hiện diện ở nước ngoài thông qua các chương trình liên kết dạy ở nước ngoài theo chương trình của Trường và do Trường cấp bằng; hợp tác triển khai các dự án với các trường đại học quốc tế; (3) Tham gia các tổ chức giáo dục đại học quốc tế; (4) Tham gia kiểm định, xếp hạng quốc tế; (5) Tạo quan hệ mật thiết với doanh nghiệp trong và ngoài nước theo mô hình iCASE gồm 5 thành phần, nhằm: Tạo môi trường cho SV thực tập và học tập trong môi trường doanh nghiệp; Thực hiện các dự án nghiên cứu phối hợp cùng doanh nghiệp; Doanh nghiệp hỗ trợ đào tạo bằng cách cử GV, cung cấp phòng thí nghiệm công nghệ; Doanh nghiệp cấp học bổng cho SV khá giỏi; Doanh nghiệp tuyển dụng SV tốt nghiệp của trường;

1.8. Hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường có 4 tính chất: (1) Hướng tới các bên hưởng lợi liên quan; (2) Các bên liên quan được tham gia vào quá trình ĐBCL của trường; (3) Minh bạch, khách quan và công khai; (4) Liên tục cải tiến.

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường thực hiện giám sát, đánh giá, theo dõi hoạt động nhằm: Đảm bảo chất lượng đầu vào của SV; Đảm bảo chất lượng đầu vào của GV; Đảm bảo việc thực hiện theo quy trình đặc thù ĐBCL của hệ thống.

Ngay từ khi mới thành lập, Trường Đại học FPT đã xây dựng hệ thống quy trình, quy định, xây dựng hệ thống chỉ tiêu đo lường mức độ các hoạt động từ năm 2008 theo bộ tiêu chuẩn ISO 9001. Đến năm 2020, Trường điều chỉnh và áp dụng theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018 và đạt chứng nhận năm 2021, là bộ tiêu chuẩn dành riêng cho các tổ chức giáo dục. Các chỉ số KPI và các yêu cầu đặc thù trong tổ chức giáo dục được thiết lập nhằm đo lường mức độ thực hiện các hoạt động ĐBCL.

Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Trường gồm hai thành phần:

Thứ nhất, thông tin trong các sổ tay quá trình, là tài liệu tham khảo cho các hoạt động của các bộ phận. Các thông tin trong sổ tay quá trình của Trường được đăng tải trên chuyên trang thông tin: <https://qms.fpt.com/> và <http://vanban.fpt.edu.vn/>. CBGV có thể dễ dàng truy cập và sử dụng thông tin bằng cách đăng nhập vào hệ thống qua địa chỉ email nội bộ.

Thứ hai, thông tin, hồ sơ phát sinh theo nghiệp vụ của từng phòng ban chức năng. Các thông tin này là các dữ liệu được thu thập, xử lý, phân tích, báo cáo và chuyển tới những người, những phòng ban có liên quan theo đúng quy định, quy trình. Thông tin thuộc loại này được phổ biến và lưu chuyển qua hệ thống email nội bộ cùng các trang thông tin nội bộ của Trường.

1.9. Hoạt động Tuyển sinh

Hoạt động tuyển sinh hàng năm được tổ chức thực hiện theo đúng Quy chế tuyển sinh đại học và thạc sĩ do Bộ GD&ĐT quy định, trong đó, Trường tổ chức các đợt xét tuyển riêng nhằm lựa chọn những thí sinh đủ tiêu chuẩn đầu vào của Trường, đồng thời đáp ứng ngưỡng ĐBCL đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT. Năm 2019 và 2020 Trường vẫn tổ chức công tác thi sơ tuyển để sàng lọc chất lượng đầu vào. Từ năm 2021, trường ĐH FPT đã cho ra mắt công cụ SchoolRank giúp kiểm tra và xếp hạng năng lực của học sinh THPT hoàn toàn miễn phí. SchoolRank của Trường đại học FPT được ra đời để giúp các học sinh kiểm tra thứ hạng của mình so với học sinh toàn quốc. Đồng thời, nó cũng là cơ sở quan trọng để Trường đại học FPT tuyển chọn sinh viên phù hợp với các ngành đào tạo.

SchoolRank là công cụ tra cứu xếp hạng học sinh ra đời để giúp cho phụ huynh có cái nhìn chính xác về tình hình học tập của học sinh, các bạn học sinh biết năng lực của bản thân đang nằm ở đâu trên bảng xếp hạng chung toàn quốc. Kết quả từ SchoolRank giúp việc đánh giá học lực học tập của học sinh một cách khách quan từ đó xây dựng lộ trình rèn luyện phù hợp để lựa chọn ngành nghề học tiếp theo một cách phù hợp.

1.10. Chương trình đào tạo

Trường Đại học FPT ngay từ ngày thành lập đã xác định việc thiết kế CTĐT là một trong những khâu quan trọng nhất trong quá trình đào tạo. Ngay từ khóa đào tạo đầu tiên, những điểm mới đã được áp dụng trong hoạt động đào tạo, như:

- Trường hợp SV chưa đạt trình độ tiếng Anh để vào học chính thức theo quy định, SV cần dành năm đầu tiên để học tiếng Anh, sau đó sử dụng tiếng Anh như công cụ để học tập chứ không chỉ như môn học. Trong quá trình học, SV được học thêm ngoại ngữ thứ 2 (tiếng Nhật, tiếng Hàn hoặc tiếng Trung).

- Các giáo trình được lựa chọn và nhập mua trực tiếp từ nước ngoài, sử dụng nguyên bản, đảm bảo mỗi SV có một bộ giáo trình để sử dụng.

– Tổ chức thi cử độc lập với giảng dạy. Hệ thống thi cử cuối học phần không phụ thuộc vào giảng viên mà do phòng Khảo thí chịu trách nhiệm.

– Mô hình Sandwich (5 học kỳ nền tảng - OJT - 3 học kỳ chuyên ngành). Tất cả sinh viên có một học kỳ học tập trong môi trường doanh nghiệp (OJT – On-the-Job-Training) nhằm tạo cho sinh viên có cái nhìn thực tế về yêu cầu của doanh nghiệp. Sau đó sinh viên sẽ học tiếp các học kỳ chuyên ngành và làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp. Học kỳ OJT cung cấp kinh nghiệm làm việc cho sinh viên ngay khi đi học và chuẩn bị nền tảng khởi nghiệp của sinh viên sau này.

– Trải nghiệm khởi nghiệp: đây là môn học nhằm tạo cho sinh viên kiến thức, kỹ năng trong hoạt động khởi nghiệp từ giai đoạn trình bày từ ý tưởng, phát triển sản phẩm, mô hình hoạt động, kết quả kinh doanh dự kiến đến thuyết phục, gọi vốn từ các nhà đầu tư. Đây cũng là môn học tạo cơ hội cho sinh viên có thể được đầu tư khởi nghiệp nếu có ý tưởng tốt.

– Học kỳ nước ngoài: Trường định hướng sinh viên sẽ học một học kỳ tại nước ngoài. Đây là hoạt động trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng để có thể học tập và làm việc toàn cầu.

– Nâng cao các nội dung phát triển cá nhân. Trường dạy môn Vovinam và đưa Nhạc cụ dân tộc thành môn học bắt buộc trong chương trình học. Đây là các môn học tạo cho sinh viên tinh thần “Tôn sư trọng đạo”, duy trì được văn hóa truyền thống dân tộc trong xã hội hội nhập hiện nay. Môn giáo dục quốc phòng được bổ sung thêm nội dung Rèn luyện tập trung và Giáo dục định hướng.

– Trường tổ chức cho sinh viên học khoảng 10% tổng số môn trong CTDDT trên nền tảng Coursera nhằm tạo cho sinh viên cách thức học mới theo mô hình MOOC (Massive Open Online Course). Các môn học trên nền tảng Coursera được kiểm soát chất lượng qua các phương thức hỗ trợ học tập, quản lý chất lượng và kiểm định kết quả học tập phù hợp.

1.11. Hoạt động Giảng dạy và Học tập

Cùng với phát triển CTĐT, giảng dạy và học tập cũng được xác định là một trong những khâu quan trọng góp phần chính để hiện thực hóa triết lý giáo dục của Trường và đảm bảo đạt được mục tiêu cũng như chuẩn đầu ra của các CTĐT. Ban Đào tạo và các bộ môn kết hợp chặt chẽ để thực hiện triển khai đào tạo. Bộ phận đào tạo tách biệt về tổ chức với bộ phận phát triển chương trình và bộ phận khảo thí. Trường Đại học FPT đã

chú trọng xây dựng một hệ thống phục vụ đào tạo và giảng dạy với quy trình nghiêm ngặt, được đầu tư mạnh mẽ về công nghệ và nhân lực.

Theo đánh giá của tổ chức QS vào các năm 2012, 2015 và 2018, giảng dạy là một trong 4 hạng mục Trường Đại học FPT đạt mức 5 sao, mức cao nhất trong hệ thống đánh giá QS Stars.

Năm 2022, Trường tham gia xếp hạng đóng góp về phát triển bền vững theo bảng xếp hạng THE Impact Rankings của tạp chí Times Higher Education, trong đó mục đóng góp cho SDG4 (Giáo dục chất lượng) của Trường đạt top 201-300 trong số 1.304 trường đại học toàn cầu và đứng thứ 2 trong các trường đại học Việt Nam tham gia xếp hạng.

1.12. Hoạt động kiểm tra đánh giá người học

Trong quá trình học tập trong Trường, các loại hình kiểm tra, đánh giá đa dạng, phong phú, phù hợp với trình độ của người học, môn học/học phần, CTĐT. Để hỗ trợ hiệu quả việc học của SV, Trường có hình thức GV đánh giá SV sau 1/3 thời gian học của mỗi học phần. Kết quả của việc đánh giá dự đoán này giúp Trường có biện pháp hỗ trợ về năng lực học tập hoặc tâm lý đối với SV.

Với mỗi giai đoạn học tập, SV được yêu cầu đạt các điều kiện nhất định trước khi sang giai đoạn mới: Đạt trình độ tiếng Anh tương đương IELTS học thuật 6.0 trước khi học chính thức; Đạt 90% số tín chỉ trong giai đoạn cơ bản trước khi vào giai đoạn học tập thực tế tại doanh nghiệp (OJT); SV phải đạt chứng chỉ OJT mới vào học giai đoạn cuối. Để được làm đồ án/khóa luận tốt nghiệp SV phải đạt đủ số lượng học phần bắt buộc.

Việc tổ chức thi kết thúc học phần được thực hiện bởi bộ phận Khảo thí, độc lập với bộ môn phụ trách đào tạo.

1.13. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Trường Đại học FPT luôn chú trọng công tác xây dựng, đảm bảo, phát triển môi trường học tập và mọi điều kiện sinh hoạt tốt nhất cho SV. Việc cung cấp, hỗ trợ và phản hồi thông tin cho SV một cách kịp thời trong quá trình học tập giúp toàn bộ SV nhận thức rõ được các quy định, nội quy, quyền lợi và nghĩa vụ của mình.

Ngoài các hoạt động hỗ trợ về học tập, Trường còn có nhiều hoạt động hỗ trợ SV về tài chính, về các hoạt động văn hóa, rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống, hỗ trợ tìm việc làm, kỹ năng sống... .

Các hoạt động hỗ trợ tìm việc làm cho SV được thực hiện thông qua các khóa học kỹ năng viết CV, kỹ năng phỏng vấn, các hội chợ việc làm (Job fair), chương trình mời nhà tuyển dụng đến giới thiệu cơ hội việc làm hoặc tổ chức cho SV đến thăm quan tại trụ sở nhà tuyển dụng để tìm cơ hội việc làm...

Trường quy định tiếp nhận ý kiến của SV và phụ huynh thông qua email ykien@fpt.edu.vn, qua đó các ý kiến được công bố phản hồi/giải đáp trong vòng 48h nhằm hỗ trợ giải đáp thắc mắc cho người học, phụ huynh.

1.14. Quản lý nghiên cứu khoa học

Từ năm 2010, Trường Đại học FPT đã thành lập Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT với chức năng chính là thực hiện các hoạt động liên quan đến NCKH, đáp ứng được nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và xã hội. Để nâng cao chất lượng quản lý các hoạt động NCKH, từ năm 2018 Trường thành lập phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế (năm 2022 đổi tên thành phòng Quản lý khoa học) nhằm quản lý và tổ chức tập trung các hoạt động nghiên cứu khoa học trong CBGV và SV.

Cụ thể, tại Trường, việc quản lý NCKH được yêu cầu để đáp ứng về:

+ *Quản trị hiệu quả*: Là trường đại học sinh ra trong lòng doanh nghiệp, Trường Đại học FPT có những thuận lợi nhất định khi được kế thừa hệ thống quản trị của Tập đoàn FPT. Từ hệ thống quản trị này, Trường đã cải tiến phù hợp để ứng dụng vào trong việc quản trị trường học nói chung, cũng như quản lý việc NCKH nói riêng.

+ *Nguồn tài chính đảm bảo*: Tính minh bạch và rõ ràng trong hệ thống tài chính của một trường học xuất phát từ doanh nghiệp giúp cho việc triển khai việc quản lý NCKH có một ngân quỹ rõ ràng, đầy đủ, và được sử dụng hiệu quả.

+ *Hệ thống đo lường minh bạch, chuẩn xác*: Trường có chính sách ghi nhận và khen thưởng riêng với từng loại hình NCKH. Những chính sách này giúp Trường quản lý một cách có hệ thống những NCKH của cán bộ giảng viên. Đồng thời, cơ chế khen thưởng đi kèm với các yêu cầu đánh giá chặt chẽ được quy định một cách rõ ràng cũng làm cho hệ thống đo lường của Trường hoạt động minh bạch và chuẩn xác. Điều này góp phần không nhỏ trong việc tăng hiệu quả của quá trình quản lý NCKH tại Trường.

Bên cạnh đó, Trường cũng đã ban hành các quyết định về việc khen thưởng cho các công trình khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học đối với CBGV; quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong hoạt động NCKH và đảm bảo quyền SHTT nhằm khuyến khích và tạo điều kiện cho CBGV tham gia NCKH nhiều hơn.

1.15. Kết nối và phục vụ cộng đồng

Các hoạt động cộng đồng của FPT sẽ tập trung vào định hướng “Dựa trên giá trị cốt lõi của FPT để hỗ trợ thế hệ trẻ Việt Nam phát huy trí tuệ và lòng nhân ái”, huy động tất cả các đơn vị trong tập đoàn tham gia. Tập đoàn FPT lấy ngày 13/3 hàng năm là “Ngày vì cộng đồng” để thực hiện các hoạt động vì trách nhiệm xã hội của mình. Các chương trình cộng đồng của Tập đoàn FPT đã thu hút được số lượng lớn CBNV tham gia. Đặc biệt, Tập đoàn FPT đã có nhiều cố gắng để đẩy mạnh hoạt động thiện nguyện của Vicongdong.vn và có nhiều hoạt động kết hợp để đẩy mạnh và kêu gọi sự tham gia của toàn xã hội vào các hoạt động cộng đồng.

Ngoài các hoạt động vì cộng đồng trong kế hoạch chung của Tập đoàn FPT, Trường Đại học FPT cũng có những hoạt động dài hơi hơn như: Sách điện tử Open book, giáo dục tính cộng đồng cho học sinh sinh viên không chỉ trong nội bộ Trường mà cả với các trường bên ngoài thông qua các chương trình đưa nhạc cụ dân tộc và võ cổ truyền đến các trường bên ngoài... Chương trình Tiết thực vào ngày 13 hàng tháng: phong trào Tiết thực được Trường Đại học FPT triển khai từ tháng 9/2010, đúng ngày 13 hàng tháng, cán bộ, SV của Trường hào hứng thực hiện “Góp một bữa ăn sáng” với mục tiêu xây dựng 100 Tủ sách Tiết thực. Với phương châm “góp gió thành bão”, chương trình Tủ sách Tiết thực luôn nhận được sự quan tâm hưởng ứng của đông đảo SV và CBGV.

Từ năm 2016, Trường Đại học FPT phát hành tạp chí IHE (International Higher Education), một ấn phẩm hàng quý của Trung tâm Giáo dục Đại học Quốc tế (CIHE), Boston College, Hoa Kỳ, để phổ biến cho cộng đồng về giáo dục đại học. IHE được xuất bản bằng tiếng Anh, Trung Quốc, Nga, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và tiếng Việt.

Từ năm 2021, Trường tham gia bảng xếp hạng THE Impact Rankings về đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội. Từ đây Trường cũng có nhiều hoạt động đóng góp vào kết nối và phục vụ cộng đồng cho toàn xã hội.

1.16. Thành tích nổi bật

Qua gần 20 năm hoạt động, Trường Đại học FPT đã đạt được nhiều thành tích được các tổ chức bên ngoài ghi nhận.

Bảng 2: Các thành tích mà Trường Đại học FPT đạt được

STT	Nội Dung	Năm	Đơn vị cấp
1.	Chứng nhận hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018	2021	BVC (Bureau Veritas Certification)
2.	Thuộc Top 601-800 trong bảng xếp hạng THE Impact Rankings 2023	2023	Tạp chí Times Higher Education
3.	Thuộc Top 801-100 trong bảng xếp hạng THE Impact Rankings 2022	2022	Tạp chí Times Higher Education
4.	Đạt chứng nhận kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng Cơ sở giáo dục theo Tiêu chuẩn KĐCL do Bộ GDĐT ban hành	2019	Trung tâm Kiểm định - Trường Đại học Vinh
5.	Đạt tiêu chuẩn kiểm định ACBSP đối với Chương trình ngành Quản trị kinh doanh, trình độ đại học	2019	ACBSP
6.	Giải thưởng APICTA AWARDS 2019 (APICTA Awards là giải thưởng quốc tế do liên minh các tổ chức CNTT – Viện Thông trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương (APICTA))	2019	APICTA
7.	Danh hiệu đơn vị đào tạo CNTT xuất sắc khu vực châu Á	2018	ASOCIO (Asian-Oceanian Computing Industry Organization)
8.	Giải thưởng Thương hiệu xuất sắc thế giới 2018	2018	The Brand Laureate Special Edition World Awards
9.	Giải thưởng Sao Khuê trong 13 năm liền từ 2009 đến 2021: Đào tạo chính quy về CNTT	2009 - 2021	Vinasha
10.	Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cho Trường Đại học FPT vì những đóng góp cho ngành giáo dục Việt Nam và lĩnh vực đào tạo nhân lực chất lượng cao cho xã hội.	2016	Thủ tướng
11.	Bằng khen của Hiệp hội các trường Đại học, cao đẳng Việt Nam về thành tích đã có nhiều năm đào tạo nguồn nhân lực bậc cao có chất lượng.	2016	Hiệp hội các trường đại học cao đẳng Việt Nam

STT	Nội Dung	Năm	Đơn vị cấp
12.	QS Stars (Tổ chức xếp hạng của Anh) xếp hạng 3 sao, trong đó 04 tiêu chí quan trọng gồm đào tạo, việc làm, cơ sở vật chất và trách nhiệm xã hội của Trường Đại học FPT được đánh giá 5 sao	2015	Tổ chức QS
13.	Giải thưởng ICT Việt Nam 2014: Huy chương vàng ICT Việt Nam 2014 & Đơn vị đào tạo CNTT hàng đầu	2014	Bộ Thông tin Truyền thông
14.	Giải Nhất Kiến trúc xanh Việt Nam dành cho thiết kế Tòa nhà của Trường Đại học FPT	2014	Hiệp hội Kiến trúc sư Việt Nam
15.	Chứng nhận Doanh nghiệp thành công tiêu biểu năm 2012 lĩnh vực ‘Đào tạo Đại học chuyên ngành CNTT’ do Các hội và hiệp hội ngành CNTT trao tặng	2012	Các hội và hiệp hội ngành CNTT
16.	Viện Quản trị Kinh doanh FSB – Đại học FPT liên tục được tổ chức Eduniversal đánh giá thuộc Top 30 cơ sở đào tạo kinh doanh tốt nhất Đông Nam Á	2012 – 2020	Tổ chức xếp hạng giáo dục Eduniversal (Mỹ)
17.	Cúp Top ICT Việt Nam và “Huy chương vàng ICT hạng 4 sao”: Giải đào tạo CNTT	2012	Bộ Thông tin Truyền thông
18.	Giải Vista 2010: Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đào tạo nhân lực CNTT–TT xuất sắc nhất –Dịch vụ phi chính quy	2011	Bộ Thông tin Truyền thông
19.	Huy chương vàng ICT VN 2009 – Đơn vị đào tạo CNTT	2009	Bộ Thông tin Truyền thông
20.	Giải thưởng Top ICT VN 2009 – đơn vị đào tạo CNTT hàng đầu	2009	
21.	Giải thưởng CNTT–TT Việt Nam 2008 (Vietnam ICT AWARD 2008): Doanh nghiệp đào tạo nhiều nhân lực CNTT nhất và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đào tạo nhân lực CNTT xuất sắc nhất	2008	Bộ Thông tin Truyền thông
22.	Huy chương vàng ICT VN 2008 – đơn vị đào tạo CNTT hàng đầu	2008	Bộ Thông tin Truyền thông
23.	Giải thưởng Top ICT VN 2008 – đơn vị đào tạo CNTT hàng đầu	2008	Bộ Thông tin Truyền thông

Ngoài ra SV của Trường cũng đạt được rất nhiều giải thưởng trong các cuộc thi dành cho SV trong các lĩnh vực khác nhau.

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Trường

a) Mô tả quy định pháp lý của các hoạt động của CSGD và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của CSGD.

Trường Đại học FPT trở thành trường đại học đầu tiên của Việt Nam do một doanh nghiệp đứng ra thành lập với 100% vốn đầu tư từ Tập đoàn FPT. Sự khác biệt của Trường Đại học FPT so với các trường đại học khác là đào tạo theo hình thức liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp, gắn đào tạo với thực tiễn, với nghiên cứu – triển khai và các công nghệ hiện đại nhất. Triết lý và phương pháp giáo dục hiện đại; Đào tạo con người toàn diện, hài hòa; Chương trình luôn được cập nhật và tuân thủ các chuẩn công nghệ quốc tế; Đặc biệt chú trọng kỹ năng ngoại ngữ; Tăng cường đào tạo quy trình tổ chức sản xuất, kỹ năng làm việc theo nhóm và các kỹ năng cá nhân khác là những điểm sẽ đảm bảo cho SV tốt nghiệp có những cơ hội việc làm tốt nhất sau khi ra trường.

b) Mô tả những thách thức chính mà CSGD gặp phải và kế hoạch của CSGD để khắc phục những thách thức đó

Trường được thành lập trong bối cảnh số lượng các trường đại học tư thục khá ít so các trường đại học công lập. Xã hội coi trọng các trường công hơn các trường tư thục, SV chỉ vào trường tư thục khi không vào được trường công lập. Cứ một trường đại học ngoài công lập ra đời thì có đến chín trường đại học công lập được thành lập mới dẫn đến tỉ lệ SV trường công luôn chiếm số lượng rất lớn.

Các trường tư thục phải tự chủ về tài chính. Tất cả khoản đầu tư đều dựa vào học phí trong khi trường công được Nhà nước đầu tư từ đất đai, CSVC đến con người... mà vẫn thu học phí của người học nên nguồn kinh phí đầu tư cho chất lượng đào tạo rất thuận lợi.

c) Mô tả các điểm mạnh và cơ hội của CSGD và cách mà CSGD tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó.

Trường Đại học FPT được thừa hưởng nhiều vào Tập đoàn FPT cả về thương hiệu, đầu tư, việc làm, quan hệ doanh nghiệp.

Trường được Tập đoàn FPT đầu tư 100% vốn, rất nhiều SV trường tốt nghiệp được tiếp nhận vào làm việc trong các đơn vị của tập đoàn, cùng nhiều mối quan hệ doanh nghiệp được giới thiệu từ Tập đoàn FPT.

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (xem Phụ lục 1)

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

TIÊU CHUẨN 1

TẦM NHÌN, SỨ MẠNG VÀ VĂN HÓA

Tiêu chí 1.1. *Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.*

Sứ mạng của Trường là “Cung cấp năng lực cạnh tranh toàn cầu cho đông đảo người học, góp phần mở mang bờ cõi trí tuệ đất nước”. Tầm nhìn của Trường là: “Tầm nhìn được thể hiện trong từ khoá iGSM – [Industry Relevant – Global – Smart Education – Mega]. Trở thành một hệ thống giáo dục Mega mang tính quốc tế, đáp ứng nhu cầu xã hội và dựa trên các công nghệ đào tạo tiên tiến nhất”. Sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học FPT được công bố chính thức lần đầu tiên năm 2010 trong văn bản Quy định Quản trị thành viên theo Quyết định số 180A/QĐ-ĐHFPT ngày 06/09/2010 [MCBS1.1.1.1]. Hiện nay, Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường được công bố trong Sổ tay chất lượng Tổ chức Giáo dục FPT, được ban hành và công bố tới CBGV qua trang lưu trữ tài liệu <https://qms.fpt.com/> [H1.1.1.1], [H1.1.1.2] và được công bố trên website <http://fpt.edu.vn/about> phần giới thiệu về Trường [H1.1.1.3].

Theo quy định tại Quy trình chất lượng Hoạt động Lãnh đạo, Hội đồng trường có trách nhiệm xây dựng, điều chỉnh tầm nhìn và sứ mạng của Trường theo đặc thù hoạt động và phù hợp với bối cảnh trong từng giai đoạn phát triển của Trường [H1.1.1.4]. Quy định này cũng được thể hiện trong Quy định quản trị Quản lý chiến lược và kế hoạch (01-QĐQT/FPT), theo đó Hội đồng trường (cụ thể là Chủ tịch Hội đồng trường) có trách nhiệm xây dựng, điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng của Trường [H1.1.1.5]. Trong quá trình xây dựng, tầm nhìn và sứ mạng của Trường nhận được ý kiến, sự góp ý để hoàn thiện của CBQL các đơn vị trực thuộc Trường và CBQL các phòng ban chức năng trong các cuộc họp chiến lược [H1.1.1.6]. Trường thực hiện lấy ý kiến các bên có liên quan khác như người học, xã hội, CBGV, người học về tầm nhìn, sứ mạng thông qua website và khảo sát khách hàng nội bộ mỗi 3 năm/lần [H1.1.1.7], [H1.1.1.8], đây là căn cứ để Trường điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng. Trường đã thực hiện khảo sát CBGV thông qua khảo sát khách hàng nội bộ về nội dung sứ mạng, tầm nhìn năm 2022 và năm 2023 [MCBS1.1.1.2]. Bên cạnh đó, từ năm 2020, Trường ban hành Quy trình chất lượng hoạt động Lãnh đạo, trong đó quy định thực hiện khảo sát xã hội, các đối tượng liên

quan về sứ mạng, tầm nhìn 3 năm/lần. Đến năm 2023, Trường đã thực hiện khảo sát các đối tượng liên quan riêng về nội dung này được một lần [MCBS1.1.1.3].

Trong các năm qua, các ý kiến đánh giá tầm nhìn, sứ mạng vẫn còn được đánh giá là phù hợp nên Trường chưa thực hiện điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn.

Tuyên bố về tầm nhìn và sứ mạng của Trường truyền tải được định hướng đào tạo ứng dụng của Trường cũng như truyền tải được những nhiệm vụ, trách nhiệm và nguồn lực của Trường đã được ban hành tại Quy chế tổ chức và hoạt động [H1.1.1.9]: Định hướng đào tạo người học có năng lực mạnh, đáp ứng nhu cầu của đất nước trong thời kỳ phát triển mạnh mẽ về công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong mọi lĩnh vực – truyền tải được nhiệm vụ “đào tạo nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương ứng với trình độ đào tạo,... có năng lực thích ứng được việc làm trong xã hội, tự tạo việc làm cho mình và cho những người khác...”; thực hiện đúng trách nhiệm “...huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục; hợp tác, liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục,... nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, gắn đào tạo với việc làm, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội” được đề cập tại quy chế tổ chức và hoạt động Trường ĐH FPT. Trong Tầm nhìn đã thể hiện định hướng đào tạo gắn liền với ứng dụng kiến thức đã học để đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp, nhu cầu của xã hội bằng chữ i trong iGSM [Industry Relevant – Global – Smart Education – Mega].

Tuyên bố về tầm nhìn, sứ mạng của Trường cũng phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của địa phương và cả nước. Đào tạo nhân lực chất lượng cao, có “năng lực cạnh tranh toàn cầu” tương ứng với nội dung “...tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao” trong Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội Thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 [H1.1.1.10]. Định hướng đào tạo người học có năng lực mạnh, đáp ứng những nhu cầu đất nước trong thời kỳ phát triển mạnh mẽ về công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong mọi lĩnh vực – truyền tải được nhiệm vụ “Đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, lấy khoa học, công nghệ cao và đổi mới sáng tạo là động lực then chốt để phát triển kinh tế - xã hội; phát huy hiệu quả nguồn lực trí tuệ con người, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, xã hội số và các mô hình kinh tế mới gắn với chuyển dịch

cơ cấu lao động...” do Bộ Chính trị giao về phát triển Thủ đô Hà Nội [H1.1.1.11] và các tỉnh thành phố mà Trường có cơ sở [H1.1.1.12].

Định hướng đào tạo của Trường Đại học FPT cũng truyền tải được nhiệm vụ “Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số...” do Đại hội Đảng lần thứ XIII xác định Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, góp phần thực hiện mục tiêu “Đẩy nhanh thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, trọng tâm là hiện đại hóa và thay đổi phương thức giáo dục, đào tạo, nhất là giáo dục đại học...”, “sắp xếp lại hệ thống trường học; phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập...” [H1.1.1.13].

Tầm nhìn và sứ mạng được xác định là nội dung đầu tiên trong quản lý chiến lược của Trường. Sau khi Chủ tịch HĐQT chủ trì phát triển tầm nhìn và sứ mạng (theo giai đoạn phù hợp với bối cảnh và đặc thù hoạt động), “tầm nhìn và sứ mạng được cụ thể hóa và được tổ chức triển khai bằng các chương trình chiến lược hàng năm của Trường”, theo quy định tại phần V của tài liệu số 01-QĐQT/FPT Quản lý chiến lược và kế hoạch [H1.1.1.14]. Theo tài liệu này, quá trình xây dựng và triển khai các hoạt động theo tầm nhìn và sứ mạng của Trường có thể được tóm tắt như sau: (i) Phân tích chiến lược với các công cụ như SWOT, 3 vòng tròn chiến lược... để thấy được cơ hội, thách thức và rủi ro từ bên ngoài; điểm mạnh và điểm yếu trong nội bộ Trường; và các sáng kiến chiến lược; (ii) sau phân tích, các định hướng chiến lược được xác định bao gồm các mục tiêu chiến lược trong thời gian 2-3 năm, các nhiệm vụ chiến lược, các hành động/ dự án/ chương trình triển khai các mục tiêu chiến lược, và rủi ro thực hiện cũng như biện pháp dự phòng; (iii) cuối cùng, các nhiệm vụ chiến lược được lập thành những mục tiêu mong muốn then chốt (OKR – Objectives and Key Results) và được quản lý, theo dõi và báo cáo định kỳ trên hệ thống okr.fpt.com.vn [H1.1.1.15]. Tài liệu Quản lý chiến lược và kế hoạch (01-QĐQT/FPT) này cũng hướng dẫn các hoạt động triển khai các hoạt động theo tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược đã được xác định. Bên cạnh đó, hàng năm, Trường đều có hướng dẫn lập và triển khai các hoạt động nhằm đạt được chiến lược theo sứ mạng, tầm nhìn đã xác định [MCBS1.1.1.4].

Tự đánh giá tiêu chí 1.1: 6/7 điểm.

Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Đặc thù văn hóa tại Trường Đại học FPT có nét rất đặc thù và được giữ vững nhiều năm trở lại đây. Văn hóa này hoàn toàn phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường. Giá trị văn hóa của Trường là: (i) Làm khác để làm tốt, (ii) Học thật – Thi thật – Thành công thật, và (iii) Tôn – Đổi – Đồng – Chí – Gương – Sáng. Nội dung giá trị văn hóa của Trường được công bố trong Sổ tay chất lượng và công bố trên trang qms.fpt.com [H1.1.2.1]. Ngoài ra văn hóa của Trường cũng được công bố rộng rãi trên website [H1.1.2.2]. Trước đây, giá trị văn hóa của Trường chỉ được công bố trên website. Đến năm 2020, giá trị văn hóa của Trường được ban hành chính thức trong văn bản “Sổ tay chất lượng” và được công bố trên trang QMS để CBGV có thể dễ dàng truy cập [MCBS1.1.2.1].

Tinh thần xuyên suốt trong các hoạt động của Trường từ những năm đầu thành lập cho đến nay là “Làm khác để làm tốt” (hay còn có các cách phát biểu khác “Dream of Innovation”/“Khát vọng đổi thay”/“Đổi mới hay là chết”) [H1.1.2.3]. Các hoạt động của Trường được định hướng “làm khác để làm tốt” nhằm mang lại hiệu quả cao trong đào tạo, đồng thời tìm ra hướng đi mới trong đào tạo [H1.1.2.4].

Với cách tổ chức thi không phụ thuộc quá nhiều vào giảng viên mà do bộ phận Khảo thí phụ trách, “Học thật – Thi thật – Thành công thật” cũng là một nét quan trọng trong văn hóa của Trường, khẳng định cung cấp năng lực thực sự cho người học, phù hợp với sứ mạng của Trường [H1.1.2.5].

Văn hóa trong nội bộ của Trường còn thể hiện ở 6 chữ: Tôn Đổi Đồng – Chí Gương Sáng. Để đạt được tầm nhìn trong tương lai thì cần phải có sự đoàn kết và phối hợp chặt chẽ trong toàn thể BGH và toàn thể CBGV trong Trường [H1.1.2.6]:

- TÔN TRỌNG – Là tôn trọng cá nhân: Nói thẳng, Lắng nghe và Bao dung. Cấp dưới có thể nói thẳng với cấp trên, không phân biệt vị trí cao thấp, quan hệ thân sơ.
- ĐỔI MỚI – Là tinh thần đổi mới: Học hành, Sáng tạo và Hải hước.
- ĐỒNG ĐỘI – Là tinh thần đồng đội: Đồng tâm, Tập thể và Chân tình.
- CHÍ CÔNG – Là nền tảng quan trọng nhất để lãnh đạo xây dựng niềm tin trong CBGV và để nhân viên làm việc hết mình.
- GƯƠNG MẪU – Lãnh đạo phải là người thể hiện rõ nét nhất về Tinh thần FPT, về giá trị của ba chữ “Tôn–Đổi–Đồng”.

- SÁNG SUỐT – Là tầm nhìn xa và tính quyết đoán.

Văn hóa của Trường hoàn toàn phù hợp với tầm nhìn của Trường qua các năm. Cụ thể từ giai đoạn 2012–2015, tầm nhìn của Trường là “Môi trường đào tạo đổi mới, sáng tạo, trung thực, nhân văn, chăm sóc SV chu đáo nhất...” [H1.1.2.7]. Văn hóa cũng thể hiện sự phù hợp với Tầm nhìn ban hành mới giai đoạn từ năm 2016 đến nay (iGSM), trong đó yếu tố Đổi mới là một phần nằm trong chữ S (Smart Education) [H1.1.2.8].

Trường Đại học FPT còn thể hiện văn hóa CBNV, SV không được phép biếu quà cho CBQL, lãnh đạo, GV. Văn hóa này được thể hiện và truyền thông ra cho CBNV, SV qua quyết định về việc “không được lạm thu, nhận quà biếu tặng từ học viên, học sinh, sinh viên, phụ huynh và Hội phụ huynh” và thông báo 444/TB-ĐHFPT ngày 18/11/2016 về việc không được lạm thu, nhận quà biếu tặng từ học viên, học sinh, SV, phụ huynh và Hội phụ huynh [H1.1.2.9].

Từ cuối năm 2018, BGH của Trường đã giao cho Phòng Quan hệ công chúng và báo chí (hiện nay là Ban Truyền thông) phổ biến và hướng dẫn các bộ phận chức năng phụ trách các hoạt động liên quan đến giữ gìn và phát triển các giá trị văn hóa của Trường [H1.1.2.10].

Nội dung giá trị văn hóa cũng được đưa ra bàn luận ở các cuộc họp giao ban, cuộc họp chiến lược của Trường nhằm xác định tính hiệu lực của các giá trị này và có các hành động để giữ gìn bản sắc văn hóa của Trường [MCBS1.1.2.2].

Ngoài ra trong các năm, Văn hóa của Trường được cụ thể hóa thành các hoạt động cụ thể với các chủ trương, khẩu hiệu theo các năm nhằm gắn kết, tăng tính đồng đội và gương mẫu (với CBQL – làm trưởng các đoàn) trong toàn thể CBGV [H1.1.2.11]:

- Năm 2019: Ngàn người lên đỉnh (leo núi)
- Năm 2020, 2021 do dịch COVID-19 nên không triển khai
- Năm 2022: Sức khỏe về tinh thần (thiền) và thể chất (leo núi)
- Năm 2023: Creating Happiness (kiến tạo hạnh phúc)

Tự đánh giá tiêu chí 1.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.3. *Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện.*

Trường có kế hoạch truyền thông về văn hóa cho toàn thể CBGV và các đối tượng liên quan thông qua kế hoạch hoạt động của Ban Truyền thông và kế hoạch triển khai các chương trình cụ thể của Phòng Văn hóa đoàn thể [MCBS1.1.3.1].

Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường được phổ biến chính thức đến CBGV, sinh viên và toàn thể xã hội thông qua công bố trên website [H1.1.3.1].

Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường Đại học FPT được truyền thông đến toàn thể CBGV và SV của Trường và các đối tượng liên quan bên ngoài trên các phương tiện truyền thông của Trường, gồm: Trang thông tin điện tử <http://fpt.edu.vn/>, Sổ tay chất lượng [H1.1.3.2], bản tin nội bộ FE News, trang Cốc đọc, fanpage của Trường [H1.1.3.3]. Sứ mạng, tầm nhìn của Trường được treo ở những vị trí công cộng trong khuôn viên trường [H1.1.3.4].

Sứ mạng của Trường còn được truyền thông đến các doanh nghiệp trong và ngoài nước trong những lần làm việc với các đối tác [H1.1.3.5]. Sứ mạng, tầm nhìn còn được phổ biến đến toàn thể CBGV, SV và các đối tác hợp tác đến thăm Trường thông qua Bảo tàng của Trường [H1.1.3.6].

CBGV mới được truyền đạt về tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa thông qua buổi đào tạo định hướng và bộ sổ tay nhân viên khi làm việc tại Trường [H1.1.3.7], [H1.1.3.8]. Trên trang fanpage của trường, tầm nhìn, sứ mạng được giải thích rõ ràng về nội dung [H1.1.3.9]. Trong các cuộc họp chiến lược, BGH phổ biến, quán triệt và giải thích về tầm nhìn, sứ mạng mới của Trường [H1.1.3.10]. Ngoài ra, hàng năm, Tập đoàn FPT cũng tổ chức cuộc thi “Tìm hiểu về FPT”, trong đó có nội dung tìm hiểu về văn hóa/môi trường làm việc của Tập đoàn nói chung và Trường đại học FPT nói riêng [H1.1.3.11].

SV của Trường cũng được biết đến tầm nhìn và sứ mạng qua Sổ tay SV và các buổi định hướng cho SV [H1.1.3.12], [H1.1.3.13].

Ngoài ra, từ năm 2022, Trường thực hiện lấy ý kiến CBGV, SV và toàn thể xã hội về Tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa, qua đó cũng là hình thức phổ biến các nội dung này đến các đối tượng này [H1.1.3.14], [H1.1.1.8].

Với SV, nguyên tắc “Học thật – Thi thật – Thành công thật” được thấm nhuần vào trong từng SV, hoạt động kiểm tra đánh giá của Trường được phòng Khảo thí tổ chức khách quan, không phụ thuộc quá nhiều vào GV [H1.1.3.15].

Tự đánh giá tiêu chí 1.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Như đã đề cập, do tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường thuộc nội dung đầu tiên về phát triển chiến lược của Trường [H1.1.4.1], [H1.1.4.2], nên Hội đồng Trường là bộ phận thực hiện rà soát tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường [H1.1.4.3], [H1.1.4.4]. Ban Kế hoạch - Tài chính, là bộ phận thực hiện theo dõi và giúp việc cho Ban Lãnh đạo trong rà soát tầm nhìn và sứ mạng của Trường [H1.1.4.4], [H1.1.4.5].

Để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan, tầm nhìn và sứ mạng của Trường Đại học FPT được rà soát thường xuyên trong các cuộc họp chiến lược, trong các cuộc họp sơ kết, tổng kết hàng năm, định hướng phát triển trong các năm tiếp theo [H1.1.4.6]. Theo đó, chủ tịch HĐQT sẽ đưa ra ý kiến về tầm nhìn và sứ mạng hiện tại để các thành phần tham dự cuộc họp (người đứng đầu các viện/trung tâm thuộc Trường, người đứng đầu các phòng ban chức năng) sẽ đưa ra ý kiến góp ý, sửa đổi tầm nhìn và sứ mạng. Các rà soát về tầm nhìn, sứ mạng được ghi nhận ngay tại kết luận cuộc họp chiến lược (nội dung về tầm nhìn, sứ mạng) thay vì có các báo cáo kết quả rà soát riêng biệt.

Ngoài ra, Trường cũng quy định định kỳ lấy ý kiến về nội dung này 3 năm/lần [H1.1.4.7]. Năm 2022, Trường lấy ý kiến để rà soát về tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa đến toàn thể xã hội thông qua link trực tuyến [H1.1.4.8]. Bên cạnh đó, Trường cũng lấy ý kiến CBGV về nội dung này thông qua khảo sát khách hàng nội bộ cuối năm 2022 [H1.1.4.9].

Gắn liền với tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa của nhà trường là Tư tưởng chiến lược – là các mục tiêu nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa. Giai đoạn trước đây, Tư tưởng chiến lược của Trường tập trung vào làm tốt 4 nhiệm vụ [H1.1.4.10]:

- Đào tạo tốt
- Nghiên cứu tốt
- Việc làm tốt
- Quốc tế hóa – Toàn cầu hóa tốt

Sang đến giai đoạn 2019-2023, mặc dù câu phát biểu về tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa của Trường không có sự thay đổi do vẫn hoàn toàn phù hợp với chiến lược phát

triển của Trường và đáp ứng được sự hài lòng của các bên liên quan, tuy nhiên tư tưởng chiến lược gắn liền với triển khai tầm nhìn, sứ mạng được Trường rà soát và bổ sung thêm mục tiêu “Trách nhiệm xã hội” để đưa ra các hành động nhằm làm tốt vai trò trách nhiệm xã hội mà sứ mệnh trường đã đặt ra [H1.1.4.11].

Tự đánh giá tiêu chí 1.4: 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

HĐT là bộ phận thực hiện giám sát, rà soát, triển khai cải tiến chất lượng việc xây dựng tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của Trường [H1.1.5.1], [H1.1.5.2]. Trường xây dựng quy trình về hoạt động Lãnh đạo, quy định các nội dung Ban Lãnh đạo cần thực hiện nhằm duy trì và cải tiến chất lượng các hoạt động, trong đó quy định việc rà soát định kỳ, cải tiến tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa của Trường [H1.1.5.3].

Tuy về nội dung tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa không có sự thay đổi do vẫn được đánh giá phù hợp với chiến lược phát triển của xã hội và Trường, nhưng quy trình xây dựng, rà soát và phát triển các nội dung này được cải tiến nhiều trong giai đoạn 2019-2023. Cụ thể:

- Năm 2020, Trường chuẩn hóa cách thức xây dựng, rà soát và phát triển tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa thông qua việc xây dựng Quy trình chất lượng Hoạt động Lãnh đạo [H1.1.5.3]. Quy trình đã quy định trách nhiệm, cách thực xây dựng, rà soát, lấy ý kiến các bên liên quan về tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa của trường.

- Tư tưởng chiến lược – gắn liền với tầm nhìn, sứ mạng - là các mục tiêu cần thực hiện nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng được cải tiến từ “4 tốt” giai đoạn 2016-2019 (Đào tạo tốt, Nghiên cứu tốt, Việc làm tốt, Quốc tế hóa – Toàn cầu hóa tốt) thành “5 tốt” (Đào tạo tốt, Nghiên cứu tốt, Việc làm tốt, Quốc tế hóa – Toàn cầu hóa tốt, Trách nhiệm xã hội) [H1.1.5.4]. Tư tưởng chiến lược này cũng được phổ biến rộng khắp toàn trường thông qua các kênh khác nhau [H1.1.5.5].

- Trường cải tiến thêm cách thức phổ biến và quán triệt tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa so với giai đoạn trước như: Xuất bản sách Vạn dặm FPTU viết về cảm nghĩ của sinh viên đã tốt nghiệp về Trường có 1 chương tên là “Làm khác” để phổ biến văn hoá “Làm

khác để làm tốt” đến toàn thể CBGV [H1.1.5.6]; phổ biến thông qua các hội nghị, hội thảo, chương trình tổ chức cho CBGV, SV.

Trước đây “Văn hóa” của Trường chưa được chuẩn hóa, phát biểu thành văn bản. Đến giai đoạn 2019-2023, Trường đã phát biểu thành văn bản các nội dung Văn hóa và phổ biến rộng rãi trên website [H1.1.5.7]; [H1.1.5.8].

Ngoài ra trong các năm, văn hóa của Trường được cụ thể hóa thành các hoạt động cụ thể với các chủ trương, khẩu hiệu theo các năm nhằm gắn kết, tăng tính đồng đội và gương mẫu (với CBQL – làm trưởng các đoàn) trong toàn thể CBGV [H1.1.5.9]:

- Năm 2019: Ngàn người lên đỉnh (leo núi)
- Năm 2020, 2021 do dịch COVID-19 nên không triển khai
- Năm 2022: Sức khỏe về tinh thần (thiền) và thể chất (leo núi)
- Năm 2023: Creating Happiness (kiến tạo hạnh phúc)

Tự đánh giá tiêu chí 1.5: 5/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường đã tuyên bố chính thức về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa với nội dung tuyên bố phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển của CSGD; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của ngành và/hoặc địa phương, cả nước và với việc duy trì các giá trị/truyền thống của Trường.

Trường thực hiện rà soát tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa trên cơ sở lấy ý kiến của các CBGV và các bên liên quan trong các cuộc họp chiến lược và ý kiến của CBGV qua diễn đàn nội bộ, khảo sát nội bộ, khảo sát rộng rãi.

Trường đã truyền thông về tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa tới các bên liên quan bằng các công cụ đa dạng như trang thông tin điện tử, bảo tàng truyền thống, trang tin nội bộ, Sổ tay CBGV, SV, cuộc thi tìm hiểu về văn hóa,...

Trường đã xây dựng và ban hành quy trình quy định việc rà soát định kỳ, cải tiến tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Không.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Tiếp tục phát triển văn hóa trong trường	Đẩy mạnh các thông điệp văn hóa trong Trường	Ban Truyền thông	Thường xuyên triển khai
		Tiến hành các hoạt động văn hóa đa dạng cho SV và CBGV	Phòng Văn hóa đoàn thể Phòng CTSV Phòng IC PDP	Thường xuyên
2	Rà soát và cải tiến tầm nhìn, sứ mạng định kỳ cùng với quá trình xây dựng kế hoạch chiến lược	Tiếp tục duy trì tần suất và cách thức xây dựng, rà soát tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa của Trường như hiện tại. Gắn tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa với kế hoạch chiến lược để phát triển đúng định hướng, chức năng, nhiệm vụ của Trường	HĐT Bộ phận quản lý kế hoạch chiến lược Ban Đảm bảo chất lượng	3 năm/lần

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 1</i>	5.20
Tiêu chí 1.1	6
Tiêu chí 1.2	5
Tiêu chí 1.3	5
Tiêu chí 1.4	5
Tiêu chí 1.5	5

TIÊU CHUẨN 2

QUẢN TRỊ

Tiêu chí 2.1. *Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của cơ sở giáo dục; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của cơ sở giáo dục.*

Hệ thống quản trị của Trường Đại học FPT được xây dựng và tuân thủ theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 [H2.2.1.1], theo quy định tại Luật giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 [H2.2.1.2] được cụ thể hoá trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường (Chương IV, Điều 19) [H2.2.1.3], Sổ tay chất lượng [H2.2.1.4] và Quyết định ban hành Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học FPT [H2.2.1.5]. Hệ thống quản trị của Trường bao gồm Hội đồng Trường, BGH, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Ban kiểm soát, tổ chức Đảng, Đoàn thể và các hội đồng tư vấn khác (Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên, Hội đồng lương, Hội đồng Thi đua – Khen thưởng).

Hội đồng Trường bao gồm 9 thành viên, đáp ứng theo yêu cầu của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 và được UBND thành phố Hà Nội công nhận [H2.2.1.6]. Các thành viên trong BGH của Trường bao gồm Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng đều có quyết định bổ nhiệm [H2.2.1.7]. Ban Kiểm soát của Trường được thành lập theo Quyết định số 1572/QĐ-ĐHFPT ngày 31/12/2021 [H2.2.1.8], [MCBS2.2.1.1]. Tổ chức Đảng [H2.2.1.9], [MCBS2.2.1.2] và các tổ chức đoàn thể như Công đoàn [H2.2.1.10], Đoàn TNCS HCM [H2.2.1.11] đều có quyết định thành lập theo đúng quy định. Các hội đồng tư vấn của Trường bao gồm:

- Hội đồng Khoa học và Đào tạo [H2.2.1.12].
- Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên với các thành viên là đại diện Ban đào tạo, bộ phận CTSV, bộ phận khảo thí... [H2.2.1.13].
- Hội đồng lương [H2.2.1.14].
- Hội đồng thi đua – khen thưởng Trường Đại học FPT [H2.2.1.15].

Trường có một hệ thống văn bản nhằm hướng dẫn, chỉ đạo các hoạt động một cách có hiệu quả, minh bạch và bền vững, bao gồm: (i) Quy chế tổ chức và hoạt động

[H2.2.1.16], (ii) Sổ tay chất lượng [H2.2.1.17], (iii) các quyết định thành lập các bộ phận của hệ thống quản trị như vừa nêu trên. Các văn bản nói trên thể hiện rõ trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình hoạt động của các bộ phận trong hệ thống quản trị. Theo đó, Hiệu trưởng có chịu trách nhiệm và giải trình trước HĐQT về các quyền và trách nhiệm được giao trong điều hành trường và HĐQT lại có trách nhiệm báo cáo, giải trình, và chịu trách nhiệm về các hoạt động trong phạm vi thẩm quyền của mình (Điều 28, Quy chế tổ chức và hoạt động). Ban kiểm soát thực hiện quyền giám sát, thẩm tra của mình đối với các hoạt động của các bộ phận trong Trường để giảm thiểu tối đa rủi ro trong quá trình hoạt động (Điều 25, Quy chế tổ chức và hoạt động). Để đảm bảo tính minh bạch, Trường thực hiện thông báo công khai về các hoạt động tuyển sinh, đào tạo, thi cử, tốt nghiệp, điều kiện ĐBCL dạy và học, tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp, tài chính theo quy định (Điều 46, Quy chế tổ chức và hoạt động).

Ngoài ra, nhằm đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị, Trường còn ban hành Quy trình chất lượng hoạt động Lãnh đạo, trong đó quy định lãnh đạo Trường có trách nhiệm cam kết thúc đẩy việc sử dụng cách tiếp cận theo quá trình và tư duy dựa trên rủi ro; nhận diện, quản lý rủi ro và đảm bảo các cơ hội cải tiến và quản lý của tổ chức [H2.2.1.18].

Bên cạnh đó, quy định về quản trị của Trường còn được thể hiện qua việc quản lý các mục tiêu ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của các hoạt động thông qua hệ thống OKR, hệ thống chỉ tiêu bCOT, COT [H2.2.1.19], [H2.2.1.20]. Theo đó, các mục tiêu ảnh hưởng đến chất lượng của cả trường nói chung, đến các hoạt động tại các bộ phận nói riêng được đặt ra và có hành động cụ thể nhằm đạt được các mục tiêu này.

Tự đánh giá tiêu chí 2.1: 6/7 điểm.

Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành các kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.

Quyết định của HĐQT và BGH của Trường được phổ biến và chuyển tải thành các chính sách, hướng dẫn, hành động qua các cuộc họp giữa bộ máy quản trị và các bộ phận chức năng trong Trường, bao gồm: Các cuộc họp chiến lược hàng năm để xây dựng, phổ biến, triển khai chiến lược, kế hoạch, cùng các cuộc họp chuyên đề có sự tham gia của các cán bộ quản lý các bộ phận [H2.2.2.1]; Các cuộc họp sơ kết, tổng kết

giữa năm hoặc các cuộc họp tổng kết đào tạo [H2.2.2.2], [H2.2.2.3], để xem xét các hoạt động đạt được trong kỳ vừa qua, đưa ra kế hoạch cụ thể cho kỳ tiếp theo dựa trên các kết quả đạt được từ kỳ trước.

Sau mỗi cuộc họp, các quyết định được triển khai xuống dưới các bộ phận để thực hiện thông qua việc ban hành quyết định/quy chế/quy định, bổ sung các hành động trên hệ thống quản lý chiến lược OKR, các chỉ tiêu bCOT/COT hoặc thành các kế hoạch hành động cụ thể theo từng lĩnh vực:

- Trong hoạt động đào tạo, quy chế đào tạo là chính sách chung nhất về tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp [H2.2.2.4]. Quy chế tuyển sinh là văn bản quy định về chỉ tiêu tuyển sinh, hình thức tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, chuyên ngành đào tạo, các đợt tuyển sinh, quá trình thi tuyển, điều kiện nhập học, hồ sơ nhập học, học phí và một số nội dung khác [H2.2.2.5], [H2.2.2.6]. Để các chính sách này đi vào thực tế, Trường đã xây dựng bộ sổ tay quá trình đào tạo nhằm quy trình hóa các quy định, quy chế trên về hoạt động đào tạo [H2.2.2.7].

- Ngoài các quy chế, quy định, các quyết định của cơ quan quản trị cũng được chuyển thành các kế hoạch hành động cụ thể. Cụ thể, đáp ứng mục tiêu “Đổi mới phương pháp đào tạo” của chiến lược giai đoạn 2019-2021, Trường cải tiến cách thức bố trí các tiết học (slot), đổi từ slot 2 tiết thành slot 3 tiết nhằm tăng thời lượng học tập từng môn theo slot học giúp giảng viên truyền tải được kiến thức nhiều hơn trong từng buổi học, giúp sinh viên có thời gian học tập trung hơn [H2.2.2.8]; để cụ thể hóa mục tiêu “Trường học của trải nghiệm” trong mục tiêu chiến lược giai đoạn 2021-2023, Trường đã có các hành động như: năm 2022 Trường bổ sung chương trình học “Khởi nghiệp” vào chương trình học, nhằm bổ sung kiến thức thực tế về khởi nghiệp cho sinh viên trong thời gian học tại trường [H2.2.2.9]. Với chủ trương chiến lược trong giai đoạn 2019-2021 “Triển khai các môn online trong chương trình Đại học”, Trường triển khai trung bình mỗi học kỳ 01 môn học trên trang Coursera trong chương trình học nhằm tăng tính tự học, tự nghiên cứu cho SV [H2.2.2.10].

- Đối với hoạt động NCKH, nhằm đạt mục tiêu chiến lược mà Hội đồng trường đã đặt ra, chính sách hỗ trợ CBGV và SV tham gia NCKH được ban hành nhằm mục tiêu nâng cao chất lượng và số lượng các công trình NCKH. Cụ thể: quyết định số 928/QĐ-ĐHFPT ngày 26/07/2018 hỗ trợ CBGV, SV tham dự hội nghị, hội thảo khoa học [H2.2.2.11], quyết định số 138/QĐ-ĐHFPT ngày 15/2/2023 khen thưởng thành tích

NCKH của CBGV và SV [H2.2.2.12] và Quyết định số 338/QĐ-ĐHFPT ngày 06/4/2023 quy định quản lý đề tài NCKH cấp trường [H2.2.2.13].

- Đối với các chính sách về nhân sự, các quyết định được triển khai xuống dưới, cụ thể: Trường đặt mục tiêu chiến lược về việc “Phát triển và nâng cao năng lực nhân sự”, Trường đã có chính sách khuyến khích tuyển CBGV có trình độ tiến sĩ [H2.2.2.14], chính sách giới thiệu GV có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ ký HĐLĐ với Trường [H2.2.2.15]; ban hành chính sách Quy định thu nhập cho giảng viên [H2.2.2.16]. Đồng thời, nhằm tăng tính chuyên môn hóa của giảng viên, Trường ban hành quy định về tiêu chuẩn chức danh giảng viên [H2.2.2.17].

- Về phục vụ cộng đồng, Trường có quy định về trách nhiệm xã hội nhằm mục tiêu hướng dẫn và khuyến khích CBGV và SV đóng góp và các hoạt động đào tạo, NCKH vì cộng đồng [H2.2.2.18]. Bên cạnh đó, năm 2022, Trường ban hành Ban hành Quy định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng tại Trường Đại học FPT nhằm quy định và hướng dẫn các hoạt động, phân công nhiệm vụ liên quan đến các hoạt động phục vụ cộng đồng [H2.2.2.19]. Ngoài các quy chế, quy định, các quyết định của cơ quan quản trị cũng được chuyển thành các kế hoạch hành động cụ thể. Cụ thể, nhằm thực hiện chiến lược “5 tốt”, bổ sung mục tiêu “Trách nhiệm xã hội”, Trường có các hoạt động cải tiến về cộng đồng như:

+ Thành lập Ban Công tác học đường, là bộ phận đầu mối tổ chức các hoạt động cộng đồng trong toàn trường [H2.2.2.20];

+ Thực hiện các hoạt động nhằm đóng góp vào sự phát triển bền vững và tham gia xếp hạng Impact Rankings nhằm đánh giá mức độ đóng góp vào sự phát triển bền vững của toàn xã hội [H2.2.2.21];

+ Trường cấp tài khoản miễn phí học online trên trang Coursera cho cựu người học đã tốt nghiệp, nhằm khuyến khích học tập lên cao và học tập suốt đời [H2.2.2.22];

- Trường có chính sách khuyến khích thí sinh là thế hệ đầu tiên của gia đình học lên đại học nhập học tại trường nhằm tăng khả năng học tập của những đối tượng này [H2.2.2.23];

Hoạt động của Ban kiểm soát đang được lồng ghép vào hoạt động kiểm tra, kiểm soát của Ban Kế hoạch - Tài chính, Ban Đảm bảo chất lượng, nên chưa thể hiện rõ vai trò chức năng của Ban Kiểm soát.

Tự đánh giá tiêu chí 2.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Hệ thống quản trị của Trường thường xuyên được rà soát theo các hoạt động rà soát nội bộ và theo hoạt động đánh giá do các tổ chức bên ngoài thực hiện.

Trường có họp sơ kết 6 tháng, họp tổng kết năm và các cuộc họp chuyên đề về các lĩnh vực để đánh giá hoạt động trong kỳ, dự đoán xu hướng phát triển sắp tới và đưa ra các kế hoạch cân đối nguồn lực về nhân sự và tài chính để giảm thiểu các rủi ro (nếu có) với các hoạt động trong kỳ tiếp theo [H2.2.3.1], [H2.2.3.2], [H2.2.3.3], [H2.2.3.4].

Trường có hệ thống đánh giá nhân sự trong hệ thống quản trị nói riêng và CBGV toàn trường nói chung thông qua hoạt động check-point: Lãnh đạo quản lý cấp trên đánh giá mức độ hoàn thành công việc, năng lực, khả năng đáp ứng yêu cầu công việc,... của cán bộ quản lý cấp dưới trong năm [H2.2.3.5], [H2.2.3.6]. Trường bổ nhiệm cán bộ quản lý thường theo nhiệm kỳ 3 năm, sau thời gian này được đánh giá lại để tái bổ nhiệm hoặc luân chuyển [H2.2.3.7], [H2.2.3.8]; cán bộ trong hệ thống quản trị được bổ nhiệm được đánh giá 360 độ theo quy định [H2.2.3.9]. Bên cạnh đó, cán bộ nhân sự trong hệ thống quản trị của Trường còn được đánh giá, rà soát thông qua hệ thống OKR theo từng học kỳ [H2.2.3.10].

Hệ thống quản trị còn được tổ chức chứng nhận bên ngoài BVC đánh giá theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018, theo đó nội dung đánh giá về hệ thống quản trị, ra quyết định đối với hệ thống ĐBCL được thực hiện từ khi Trường đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018 [H2.2.3.11].

Hàng năm, Trường thực hiện đánh giá, rà soát cơ cấu các đơn vị thuộc hệ thống quản trị để có định hướng điều chỉnh phù hợp các bộ phận này [MCBS2.2.3.1], [MCBS2.2.3.2].

Tự đánh giá tiêu chí 2.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở và quản lý rủi ro tốt hơn.

Hệ thống quản trị của Trường được liên tục cải tiến giúp quản lý và hạn chế nhiều rủi ro về mặt quản trị và tài chính.

Năm 2019, Hội đồng trường Đại học FPT được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Hội đồng quản trị Trường sang, căn cứ theo quy định tại Luật giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 [H2.2.4.1], [H2.2.4.2]. Trên cơ sở thành lập Hội đồng trường, Trường cũng bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường [H2.2.4.3]. Đến năm 2022, Trường tiếp tục

công nhận danh sách HĐT theo nhiệm kỳ mới 2022-2026 [H2.2.4.4], tiếp tục công nhận Chủ tịch HĐT nhiệm kỳ mới [H2.2.4.5]. Năm 2023, Hội đồng Trường được bổ sung 01 Phó chủ tịch nhằm tăng cường nguồn lực cho đào tạo Thạc sĩ [H2.2.4.6].

Chức năng và nhiệm vụ của HĐT được nêu rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường (Chương IV, Điều 24), phù hợp với Luật Giáo dục Đại học năm 2018, Luật giáo dục năm 2019 và các quy định liên quan của Bộ GD&ĐT [H2.2.4.7], [H2.2.4.8]. Trách nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch HĐT được quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường (Chương IV, Điều 25) [H2.2.4.9]. Việc quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của Chủ tịch HĐT và các vị trí khác trong hệ thống quản trị giúp phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm của các bộ phận bên trong hệ thống quản trị của Trường, tránh tình trạng vượt quá thẩm quyền gây thiệt hại.

Hội đồng khoa học và đào tạo, Ban Kiểm soát của Trường cũng có sự cập nhật về nhân sự [H2.2.4.10]. Ban kiểm soát và Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường có nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại Điều 26 và Điều 30 trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường [H2.2.4.11]. Hội đồng lương và Hội đồng thi đua – khen thưởng cũng có sự cập nhật nhằm chuẩn hóa về nhân sự [H2.2.4.12], [H2.2.4.13].

Các văn bản thuộc hệ thống quản trị của Trường cũng có nhiều thay đổi. Từ năm 2019, quy chế đào tạo đại học đã có 5 lần điều chỉnh, quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ cũng được điều chỉnh theo sự thay đổi của quy định pháp luật [H2.2.4.14]; Quy chế tuyển sinh của Trường thay đổi hàng năm theo sự thay đổi của quy chế tuyển sinh do Bộ GD&ĐT ban hành [H2.2.4.15], [H2.2.4.16]. Ngoài chính sách về đào tạo, các chính sách liên quan đến nhân sự (tiền lương, khen thưởng, chính sách cho người lao động, tiêu chuẩn chức danh giảng viên) cũng được ban hành mới và điều chỉnh thường xuyên theo sự thay đổi về mức lương tối thiểu, thay đổi về quy định của pháp luật về lao động và đáp ứng nhu cầu phát triển về nguồn nhân lực [H2.2.4.17], [H2.2.4.18], [H2.2.4.19], [H2.2.4.20]. Với các chính sách về NCKH, Trường cũng có nhiều điều chỉnh, ban hành mới nhằm khuyến khích CBGV tham gia nghiên cứu, đồng thời nâng cao chất lượng các công trình NCKH như: chỉ chấp nhận những công trình NCKH do CBGV (cơ hữu và thỉnh giảng), SV, cựu người học của trường; tặng thưởng ở những công trình NCKH có chất lượng cao, các công trình NCKH tham gia hội thảo phải tổ chức seminar giới thiệu tại trường, ban hành chính sách về đề tài NCKH cấp trường... [H2.2.4.21], [H2.2.4.22].

Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường có sự thay đổi qua các năm, cụ thể:

- Năm 2023: điều chỉnh nội dung, không bắt buộc Hiệu trưởng là Chủ tịch Hội đồng Khoa học và đào tạo.
- Năm 2020: điều chỉnh một số điều theo sự thay đổi của Luật giáo dục đại học ban hành năm 2019.

Tự đánh giá tiêu chí 2.4: 6/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Hệ thống quản trị của Trường bao gồm HĐT, BGH, Ban kiểm soát, tổ chức Đảng, Đoàn thể, và các hội đồng tư vấn (Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng khen thưởng kỷ luật sinh viên), được thành lập theo đúng quy định của pháp luật, với chức năng, nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng cơ chế giải trình, báo cáo, đảm bảo minh bạch và giảm thiểu rủi ro.

Trường có một hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý hiệu quả các hoạt động của Trường. Các quyết nghị của hệ thống quản trị được thực hiện, triển khai bởi các quy trình, quy định, hướng dẫn cụ thể.

Từ cơ cấu tổ chức đến chức năng nhiệm vụ, văn bản của các bộ phận, đơn vị thuộc hệ thống quản trị được cơ quan chủ quản rà soát hàng năm qua các hội nghị sơ kết, tổng kết. Nhân sự của hệ thống quản trị được đánh giá hàng năm bằng hoạt động check-point, OKR.

Hệ thống quản trị được cải tiến theo sự thay đổi về các nhiệm kỳ HĐT và Hiệu trưởng: Có sự sắp xếp lại cơ cấu, điều chỉnh nhân sự để tăng hiệu quả hoạt động của Trường và quản lý rủi ro tốt hơn. Các văn bản của hệ thống quản trị hầu hết được điều chỉnh hàng năm.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Hoạt động của Ban kiểm soát đang được lồng ghép vào hoạt động kiểm tra, kiểm soát của Ban Kế hoạch - Tài chính, Ban Đảm bảo chất lượng, nên chưa thể hiện rõ vai trò chức năng của Ban Kiểm soát.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Chuẩn hóa chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát	Trưởng ban Kiểm soát rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát và trình Ban Lãnh đạo phê duyệt	Ban Kiểm soát	2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 2</i>	<i>5.50</i>
Tiêu chí 2.1	6
Tiêu chí 2.2	5
Tiêu chí 2.3	5
Tiêu chí 2.4	6

TIÊU CHUẨN 3

LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ

Tiêu chí 3.1. *Lãnh đạo cơ sở giáo dục thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.*

Cơ cấu tổ chức Trường Đại học FPT được xây dựng theo đúng quy định của pháp luật tại Luật Giáo dục đại học 2012 số 08/2012/QH13, Luật Giáo dục đại học sửa đổi 2018 số 34/2018/QH14, Nghị định số 99/2019/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục đại học sửa đổi [H3.3.1.1].

Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học FPT và các phân hiệu được quy định tại:

- Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường Đại học FPT (Chương IV) [H3.3.1.2].
- Quy chế tổ chức và hoạt động của các Phân hiệu Trường Đại học FPT (Chương IV) [H3.3.1.3].
- Quyết định ban hành Sơ đồ tổ chức của Trường [H3.3.1.4].

Hiện nay, cơ cấu tổ chức Trường Đại học FPT bao gồm:

- **Hội đồng trường:** Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng trường được quy định cụ thể tại Điều 24 Quy chế tổ chức hoạt động ban hành theo Quyết định số 1177/QĐ-ĐHFPT của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học FPT, ngày 09/11/2023. Hội đồng trường gồm 9 thành viên [H3.3.1.5]. Chủ tịch Hội đồng trường được công nhận theo Quyết định 28/QĐ-CTGDFPT Công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học FPT khóa IV, nhiệm kỳ 2022-2026 (ông Lê Trường Tùng) của Chủ tịch Công ty TNHH Giáo dục FPT ngày 22/12/2021 [H3.3.1.6]. Chủ tịch Hội đồng Trường có quyền hạn và nhiệm vụ theo quy định tại Điều 27 Quy chế tổ chức và hoạt động.

- **Ban giám hiệu:** Tất cả các thành viên trong BGH của trường đều có quyết định bổ nhiệm [H3.3.1.7]. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng và Phó Hiệu trưởng được quy định tại Điều 28 và 29, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường. Ngoài ra, Trường có ban hành Quyết định số 1264/QĐ-ĐHFPT ngày 31/12/2016 về việc phân công công việc của các thành viên trong BGH [H3.3.1.8].

- **Ban Kiểm soát** được thành lập theo Quyết định số 1572/QĐ-ĐHFPT ngày 31/12/2021 thành lập Ban kiểm soát [H3.3.1.9]. Quyền và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát được quy định tại Điều 26, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường.

- **Hội đồng khoa học và đào tạo** được thành lập theo Quyết định số 1210/QĐ-ĐHFPT ngày 23/11/2023 [H3.3.1.10]. Quyền và nhiệm vụ của Hội đồng khoa học và đào tạo được quy định tại Điều 30, Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường.

- Các phòng ban và đơn vị chức năng: Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ phận trong Trường và các phân hiệu (bao gồm các phòng, ban, các bộ môn) được thể hiện trong chính các quyết định thành lập các phòng, ban, bộ môn và các đơn vị chức năng [H3.3.1.11]. Nhiệm vụ, quyền hạn của người đứng đầu những phòng, ban, các bộ môn được quy định trong các quyết định bổ nhiệm [H3.3.1.12]

- **Các phân hiệu, các tổ chức khoa học và công nghệ như Viện, Trung tâm, các cơ sở phục vụ đào tạo, khoa học và công nghệ:** Hiện nay, Trường có năm cơ sở đào tạo (trụ sở chính tại Hà Nội và bốn phân hiệu tại các tỉnh thành khác trên cả nước), hai viện và bốn trung tâm chịu trách nhiệm các nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường [H3.3.1.13]; [H3.3.1.14]; [H3.3.1.15]; [H3.3.1.16]; [H3.3.1.17]; [H3.3.1.18]; [H3.3.1.19]; [H3.3.1.20]; [H3.3.1.21]; [H3.3.1.22]; [H3.3.1.23]; [H3.3.1.24].

- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Công đoàn và Đoàn TNCS HCM [H3.3.1.25], [H3.3.1.26], [H3.3.1.27].

Cùng với sự phát triển của các phân hiệu, để đảm bảo chất lượng, Trường thực hiện mô hình quản lý tập trung tại các bộ phận thuộc khối trụ sở chính (cấp HO) [H3.3.1.28]. 16 phòng ban thuộc khối này gồm có: Ban Nghiên cứu và Phát triển (Phòng Phát triển chương trình đại học và Phòng Quản lý khoa học), Ban Hợp tác quốc tế, Ban Công tác học đường, Ban Công nghệ giáo dục, Ban Đảm bảo chất lượng, Ban Kiểm soát, Phòng Thanh tra nội bộ, Phòng Phát triển bền vững, Ban Kế hoạch – Tài chính, Ban Kế toán, Ban Nhân sự, Ban Đầu tư và Xây dựng, Ban Truyền thông, Văn phòng, Phòng Văn hóa đoàn thể, Trung tâm Marketing và Tuyển sinh trực tuyến [H3.3.1.29]. Các ban và phòng này có trách nhiệm tư vấn các chính sách về các lĩnh vực chuyên môn cho Hội đồng trường và Ban Giám hiệu, đồng thời quản lý tập trung các hoạt động này ở cấp trường và có quan hệ ngành dọc với các bộ phận chức năng tại các phân hiệu. Các bộ phận vận hành thuộc các phân hiệu và các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm triển khai các chính sách, các quy định được ban hành ở cấp Trường [H3.3.1.30].

Các đơn vị/bộ phận/các tổ chức của Trường được thành lập mới căn cứ trên định hướng chiến lược phát triển từng giai đoạn của Trường [H3.3.1.31]. Diễn hình như,

Trường thành lập Ban Công nghệ giáo dục năm 2019 để thực hiện các hoạt động chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động của Trường [H3.3.1.32]; [H3.3.1.33]; [H3.3.1.34]; [MCBS3.3.1.1]. Khi áp dụng tiêu chuẩn ISO 21001:2018, Trường đã thành lập Ban Công tác học đường (năm 2021) và Ban Hợp tác quốc tế (năm 2022) để đáp ứng các yêu cầu về phát triển về hai mảng này của Trường [H3.3.1.35]. Năm 2023, Trường thành lập Phòng Phát triển bền vững dựa trên định hướng chiến lược “trách nhiệm xã hội tốt” của Trường nhằm đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững của xã hội và tham gia bảng xếp hạng THE Impact Rankings của tạp chí Times Higher Education [H3.3.1.36]; [H3.3.1.37]; [MCBS3.3.1.2].

Gắn với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận, đảm bảo hoạt động của các bộ phận chức năng phù hợp với kế hoạch, định hướng phát triển của Trường, trách nhiệm và quyền hạn của nhân sự tham gia cơ cấu quản lý trong trường được quy định trong các văn bản (1) hợp đồng lao động [H3.3.1.38], (2) quyết định thành lập bộ phận, quyết định bổ nhiệm các vị trí quản lý, (3) hệ thống các bản mô tả công việc về chức năng, nhiệm vụ và các yêu cầu của các vị trí công việc tại Trường [H3.3.1.39], (4) hệ thống tài liệu chất lượng (quy trình, quy định, hướng dẫn công việc và biểu mẫu) theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018 để hướng dẫn thực hiện công tác quản lý cũng như thực hiện chế độ thông tin, báo cáo [H3.3.1.40]. Các quy trình và các tài liệu mô tả công việc này được đăng tải trên hệ thống <https://qms.fpt.com/> để cán bộ, giảng viên truy cập và sử dụng (thông qua email nội bộ) [H3.3.1.41]. Thông qua 4 loại văn bản này, nhân sự tham gia cơ cấu quản lý trong trường được phân định rõ vai trò, trách nhiệm, thẩm quyền ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo. Ngoài ra, một số vị trí quản lý quan trọng còn được giao ký, phê duyệt các văn bản liên quan đến lĩnh vực mình phụ trách thông qua quyết định phân công ký, phê duyệt văn bản [H3.3.1.42].

Hệ thống văn bản đi, văn bản đến, quyết định, thông báo... được cập nhật trên hệ thống <http://vanban.fpt.edu.vn/>, thông báo bằng email đồng thời có phân quyền truy cập các văn bản cho các bộ phận, cá nhân liên quan [H3.3.1.43].

Nhằm đạt được mục tiêu chiến lược, sứ mạng, tầm nhìn của Trường, Ban Đảm bảo chất lượng là đầu mối ghi nhận các chỉ tiêu, chỉ số các hoạt động (KPIs) của các đơn vị và bộ phận [H3.3.1.44]. Lãnh đạo các bộ phận, đơn vị, phòng trực tiếp là chủ quản các KPIs báo cáo theo các kỳ đo (tháng/ quý/ học kỳ/ năm) và sẽ phải đưa ra giải trình, hành động khắc phục với các trường hợp không đạt mục tiêu đề ra [H3.3.1.45].

Ngoài ra các mục tiêu phân đầu của các bộ phận còn được theo dõi, giám sát qua okr.fpt.com.vn [H3.3.1.46] và thông qua các chỉ tiêu/chỉ số COT/bCOT do Ban Kế hoạch - Tài chính theo dõi, giám sát [H3.3.1.47].

Tự đánh giá tiêu chí 3.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Hội đồng trường và BGH trực tiếp chỉ đạo các hoạt động trong Trường, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Trường.

Hàng năm, Trường tiến hành các cuộc họp bàn về chủ ý chiến lược, hành động chiến lược, kế hoạch hoạt động của năm kế tiếp với sự tham dự của Ban giám hiệu, lãnh đạo các phân hiệu và các đơn vị trực thuộc, và các trưởng phòng, ban giúp tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Trường được định hướng và thông suốt giữa các cấp quản lý [H3.3.2.1].

Định kỳ, cấp phân hiệu và các bộ phận, phòng ban đều có các cuộc họp giao ban để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động, kiểm tra, chỉ đạo các hoạt động để đạt được mục tiêu chiến lược của Trường. Qua các cuộc họp này, các định hướng chiến lược, tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa cũng được phổ biến tới cán bộ, giảng viên [H3.3.2.2]. Tuy nhiên, việc phổ biến, truyền thông này chưa được kiểm soát chặt chẽ nhằm đảm bảo mọi cán bộ, giảng viên có thể hiểu rõ được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Trường.

Từ năm 2018, Phòng Quan hệ công chúng và báo chí (hiện nay là Ban Truyền thông) được giao nhiệm vụ tuyên truyền và hướng dẫn các bộ phận chức năng phụ trách các hoạt động liên quan triển khai các hoạt động định hướng về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Trường [MCBS3.3.2.1]. Trong các cuộc họp giao ban, Ban Giám hiệu cũng đưa ra các chỉ đạo cụ thể về việc tuyên truyền tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Trường [MCBS3.3.2.2].

Tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa, mục tiêu chiến lược của Trường cũng được giới thiệu cho các bên liên quan thông qua trang thông tin điện tử, bảo tàng truyền thống và các bảng tin quanh khuôn viên của Trường [H3.3.2.3]; [MCBS3.3.2.3]. Trong các buổi

làm việc với đối tác trong và ngoài nước, tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Trường được giới thiệu thông qua các bản trình chiếu (slides) [MCBS3.3.2.4].

Trong các khóa đào tạo định hướng (trực tuyến và trực tiếp) của CBNV mới, Trường cũng đưa nội dung về sứ mệnh, tầm nhìn, triết lý giáo dục, văn hóa để giải thích và truyền thông cho CBNV mới cùng nắm thông tin [H3.3.2.4]. Với các khóa đào tạo trực tiếp, cán bộ quản lý bộ phận nhân sự, bộ phận văn hóa đoàn thể và các cán bộ quản lý khác sẽ trực tiếp đứng lớp để cung cấp đầy đủ thông tin tới CBNV mới [H3.3.2.5]. Các nội dung này cũng được đề cập trong Sổ tay nhân viên để phát cho CBNV mới để đọc, hiểu và cảm nhận về sứ mệnh, tầm nhìn, triết lý giáo dục, văn hóa của Trường [H3.3.2.6].

Thông qua các hình thức tuyên truyền kể trên, năm 2022, Trường đã thực hiện lấy ý kiến CBGV, SV và toàn thể xã hội về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa, tư tưởng chiến lược [MCBS3.3.2.5].

Tự đánh giá tiêu chí 3.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

Trong quá trình hoạt động của Trường, để đáp ứng nhu cầu phát triển, cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Trường được định kỳ rà soát và có nhiều sự thay đổi đáng kể. Từ năm 2019, Trường đã xác định cần tăng cường cán bộ quản lý, lãnh đạo, chú trọng đào tạo và phát triển đội ngũ kế cận để đáp ứng nhu cầu phát triển. Trong các cuộc họp rà soát, điều chỉnh, thiết lập chiến lược, Trường cũng xem xét hướng phát triển trong giai đoạn 3 năm, từ đó có thể thấy được các vị trí CBQL cần bổ sung hoặc điều chỉnh và có kế hoạch phát triển nguồn lực cụ thể [H3.3.3.1]; [H3.3.3.2]. Từ năm 2021, nhằm tối ưu hóa hoạt động của Trường Đại học FPT, trong các hội nghị họp bàn về kế hoạch chiến lược, việc đánh giá về cơ cấu nhân sự của các bộ phận trong năm và dự kiến cơ cấu cho năm tiếp theo là chủ đề được quan tâm xem xét và thảo luận [H3.3.3.3].

Do sự mở rộng hoạt động trên toàn quốc, Trường thành lập các phân hiệu đồng thời bổ nhiệm hoàn thiện cơ cấu lãnh đạo và quản lý của các phân hiệu từng năm theo luật định và Quy chế tổ chức và hoạt động của phân hiệu [H3.3.3.4], [H3.3.3.5], [H3.3.3.6].

Theo Kế hoạch chất lượng, Ban Nhân sự thực hiện rà soát tổng thể về cơ cấu quản lý của Trường [H3.3.3.7]. Ngay khi có các quyết định thành lập mới các bộ phận hay bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm các vị trí quản lý, Ban Nhân sự thực hiện rà soát cơ cấu để đảm bảo sự phù hợp với định hướng phát triển của Trường, tránh chồng chéo chức năng, nhiệm vụ. Khi bổ nhiệm hoặc tái bổ nhiệm vị trí quản lý, theo quy trình ISO và mô tả công việc các vị trí quản lý [H3.3.3.8], đánh giá 360 được thực hiện để xem xét ý kiến phản hồi của cán bộ cấp trên, cán bộ đồng cấp và cán bộ cấp dưới [H3.3.3.9]. Hằng năm, CBQL cũng phải thực hiện đánh giá công việc (checkpoint) với cán bộ cấp trên [H3.3.3.10].

Đội ngũ lãnh đạo, quản lý của Trường được quy hoạch hàng năm để đảm bảo năng lực chuyên môn và năng lực lãnh đạo phù hợp với định hướng phát triển của Trường. Đội ngũ nằm trong diện quy hoạch được cử tham gia các chương trình đào tạo nội bộ như sau: Hằng năm, trường có các khóa học bắt buộc với CBQL như khóa học the Science of Well-being [H3.3.3.11], [H3.3.3.12]. Với đội ngũ cán bộ quản lý cấp trung (cấp trưởng phòng, ban), Trường sẽ xem xét lựa chọn để cử CB đi tham dự Khóa đào tạo cán bộ cốt cán hoặc tham dự chương trình FPT MiniMBA [H3.3.3.13]. Để hoàn thành khóa học cán bộ cốt cán thì CBQL thường xuyên phải trao đổi “bài” với quản lý cấp trên của mình thông qua việc giải quyết những tình huống thực tế tại bộ phận mình [H3.3.3.14]. Chương trình FPT MiniMBA là chương trình được thiết kế riêng dành cho CBQL cấp trung của FPT, khóa học nhằm cung cấp/cập nhật những kiến thức và kỹ năng cần thiết về phương pháp quản trị hiện đại [H3.3.3.15]. Tốt nghiệp những khóa học này được xem là một trong những tiêu chuẩn cần thiết để xem xét bổ nhiệm vào các vị trí lãnh đạo của Trường. Từ tiền đề tham gia các khóa đào tạo này, nhiều CBQL đã tham gia các khóa đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng quản lý. Trong giai đoạn 2019-2023, đã có 8 cán bộ quản lý đạt học vị tiến sĩ và 27 cán bộ quản lý đạt học vị thạc sĩ [H3.3.3.16].

Thêm vào đó, chương trình Sư phụ - Đệ tử của FPT cũng giúp cán bộ cốt cán được phát triển năng lực cá nhân và gợi ý, định hướng giải quyết vấn đề, từ đó có thể phát hiện, dẫn dắt và bồi dưỡng lớp lãnh đạo kế cận tiềm năng [H3.3.3.17].

Hàng năm, các cán bộ quản lý của Trường được tham gia các sân chơi cấp Tập đoàn FPT như FPT Under 35, Trạng FPT để phát triển các kỹ năng quản lý, lãnh đạo [MCBS3.3.3.1]. Cán bộ quản lý đạt thành tích cao trong các cuộc thi này được xem xét

định hướng để quy hoạch vào các vị trí phù hợp. Trong năm 2024, Ban Nhân sự của Trường có kế hoạch triển khai chương trình cán bộ nguồn để quy hoạch các lớp cán bộ quản lý và lãnh đạo kế cận.

Ngoài ra các vị trí quản lý của Trường đều có bản mô tả công việc được ban hành, trong đó quy định về cấp báo cáo, mục tiêu công việc, yêu cầu cần thiết về phẩm chất cá nhân, học vấn, kinh nghiệm, kiến thức liên quan liên quan tới vị trí, các kỹ năng về quản lý, nghiệp vụ cần thiết khi đảm nhiệm công việc, trách nhiệm công việc được giao, phạm vi ra quyết định để CBQL có đầy đủ thông tin về vị trí công việc của mình [H3.3.3.18].

Tự đánh giá tiêu chí 3.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.

Từ những rà soát cơ cấu tổ chức, bổ nhiệm, và miễn nhiệm tại các đơn vị, cơ cấu lãnh đạo và quản lý của CSGD được rà soát, điều chỉnh thường xuyên theo sự phát triển của Trường để kịp thời bổ sung nhân tố mới, chuẩn bị đội ngũ kế cận. Trong quá trình sắp xếp các chức danh quản lý, Trường chú trọng cầu hiền lựa chọn nguồn cán bộ đáp ứng các yêu cầu của chức danh, cán bộ có kinh nghiệm quản lý, cán bộ trẻ có năng lực, cán bộ có trình độ cao [H6.6.2.8].

Trong giai đoạn 2019-2022, các phân hiệu của trường được cấp phép thành lập và tổ chức hoạt động đào tạo [H3.3.4.1]. Để phục vụ hoạt động tại các phân hiệu, giám đốc phân hiệu cũng như các vị trí quản lý các phòng ban được bổ nhiệm để đảm bảo hoạt động [H3.3.3.4]; [H3.3.3.5].

Năm 2019, Trường ký kết hợp tác liên kết đào tạo với Đại học Kỹ thuật Swinburne [H3.3.4.2]. Từ đó, Trung tâm Liên kết FPT Swinburne được thành lập, phụ trách triển khai hoạt động liên kết đào tạo với Đại học Kỹ thuật Swinburne [H3.3.4.3]. Việc thành lập các phân hiệu và hợp tác liên kết đào tạo nhằm cung cấp cơ hội giáo dục đa dạng cho người học Việt Nam, góp phần đạt được sứ mạng cung cấp cơ hội giáo dục cho “đông đảo người học”.

Năm 2019, Trường thành lập Ban Công nghệ giáo dục nhằm tăng cường chuyển đổi số trong các hoạt động của Trường [H3.3.4.4].

Năm 2021, Trường thành lập Ban Công tác học đường vì mục đích triển khai các hoạt động vì cộng đồng của Trường [H3.3.4.5].

Năm 2022, Trường thành lập Ban Hợp tác quốc tế nhằm quản lý tập trung các hoạt động liên quan đến trao đổi sinh viên, nâng cao trải nghiệm quốc tế cho sinh viên, góp phần đạt được sứ mạng “cung cấp năng lực cạnh tranh toàn cầu cho đông đảo người học” [H3.3.4.6]. Từ việc thành lập Ban Hợp tác quốc tế, năm 2022, Phòng Quản lý Khoa học và hợp tác quốc tế (được thành lập năm 2018) được điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ. Từ năm 2022, phòng tập trung vào phát triển khoa học công nghệ của Trường [H3.3.4.7].

Năm 2023, Phòng Phát triển bền vững được thành lập mới để tập trung thực hiện nhiệm vụ về đẩy mạnh các hoạt động phát triển bền vững trong Trường [H3.3.4.8].

Những ví dụ kể trên cho thấy việc điều chỉnh, bổ sung vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý của Trường, tránh chồng chéo về chức năng nhiệm vụ và công việc, tăng hiệu quả quản lý.

Thêm vào đó, năm 2023, Trường cũng tăng số lượng thành viên Hội đồng trường từ 7 lên 9 [H3.3.4.9], bổ sung hai Phó Chủ tịch Hội đồng trường có kinh nghiệm làm việc tại doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo của Trường.

Việc sắp xếp, bố trí tuyển dụng, sử dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển đối với CBQL của Trường được thực hiện đúng theo quy định ISO hiện hành [H3.3.4.10] để phát huy năng lực phù hợp với trình độ chuyên môn của các CBQL. Các văn bản này quy định nội dung, trình tự các bước, mối quan hệ và trách nhiệm, quyền hạn của các cá nhân, đơn vị, bộ phận có liên quan trong việc tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển CBQL. Cụ thể các quyết định về bổ nhiệm, tái bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ quản lý và lãnh đạo của trường được thể hiện trong báo cáo luân chuyển và báo cáo rà soát cơ cấu tổ chức bổ nhiệm và miễn nhiệm tại các đơn vị của Trường [H3.3.4.11]; [H3.3.3.7].

Tự đánh giá tiêu chí 3.4: 5/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Cơ cấu quản lý được cấu trúc rõ ràng, không bị chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ và vai trò.

Nhân sự tham gia cơ cấu lãnh đạo và quản lý được đánh giá ở nhiều cấp khác nhau, tăng tính minh bạch, hiệu quả trong bổ nhiệm, điều chỉnh và luân chuyển.

Đội ngũ kế cận được tham gia bồi dưỡng qua các hoạt động đa dạng để nâng cao cả về năng lực, kinh nghiệm và sức khỏe tinh thần của đội ngũ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Việc phổ biến, truyền thông về tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược chưa được kiểm soát chặt chẽ nhằm đảm bảo mọi cán bộ, giảng viên có thể hiểu rõ được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Trường.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc tương ứng với định hướng chiến lược của Trường	Điều chỉnh, bổ sung các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý.	Ban Nhân sự Ban Đảm bảo chất lượng Văn phòng	Đảm bảo các văn bản được rà soát và cải tiến (nếu cần) sau mỗi 5 năm áp dụng và thi hành.
2	Đảm bảo cán bộ, giảng viên hiểu rõ tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược	- Kiểm soát việc phổ biến tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược - Thực hiện khảo sát về tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược	Ban Đảm bảo chất lượng Ban Truyền thông	Hàng năm

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 3	5.00
Tiêu chí 3.1	5
Tiêu chí 3.2	5
Tiêu chí 3.3	5
Tiêu chí 3.4	5

TIÊU CHUẨN 4

QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC

Tiêu chí 4.1. *Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.*

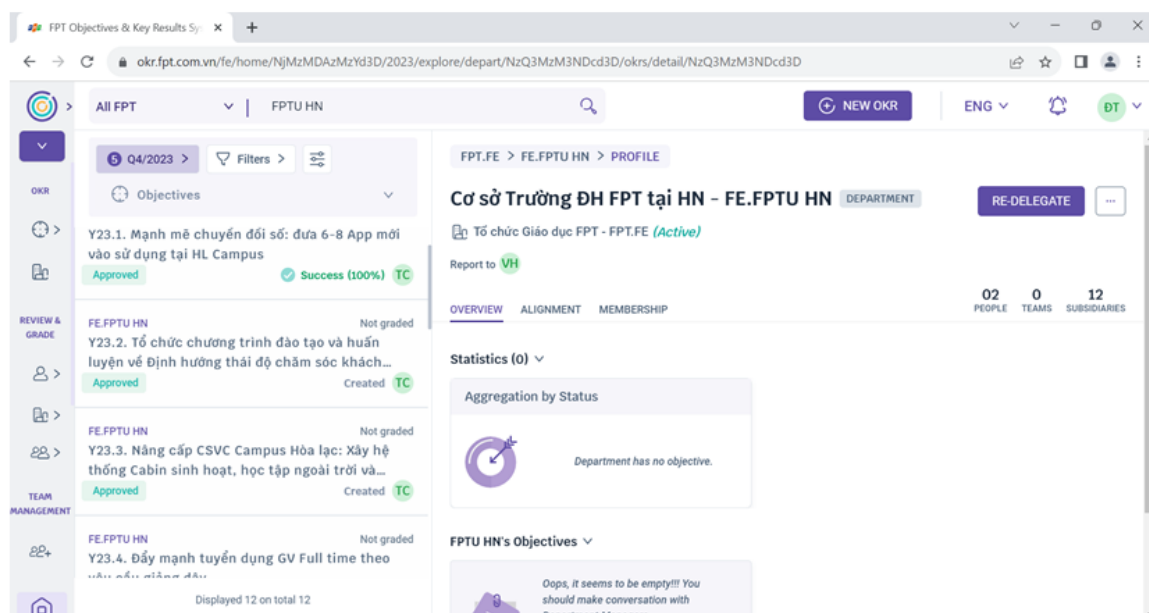
Hội đồng trường chủ trì việc xây dựng kế hoạch chiến lược toàn trường dựa trên cơ sở đề xuất và ý kiến góp ý của Ban giám hiệu [H4.4.1.1], [H4.4.1.2]. Ban Kế hoạch - Tài chính là đầu mối theo dõi, tổ chức thực hiện các kế hoạch chiến lược được Hội đồng trường và BGH đã phê duyệt [H4.4.1.3].

Việc xây dựng, theo dõi kế hoạch chiến lược được thực hiện theo quy định trong tài liệu Quy trình chất lượng hoạt động Lãnh đạo – tài liệu đặc thù của khối giáo dục FPT [H4.4.1.4]. Theo quy định này, phương thức triển khai các hoạt động được thực hiện theo mô hình PDCA – Plan – Do – Check – Act (Lập kế hoạch – Thực hiện – Rà soát – Cải tiến). Để kế hoạch chiến lược đạt hiệu quả hơn, cuối năm 2022, Trường sử dụng thêm phương pháp WOOP (Wish, Outcome, Obstacle, Plan) khi xây dựng kế hoạch chiến lược. Theo phương pháp này, kế hoạch chiến lược của Trường nói chung và của các bộ phận nói riêng được xây dựng qua bốn bước: (i) xác định mục tiêu, mong muốn đạt được (W); (ii) xác định kết quả đạt được (O); (iii) nhận định các khó khăn, trở ngại có thể xảy ra trong quá trình thực hiện mục tiêu (O) để từ đó (iv) lập kế hoạch hoạt động cụ thể, hiện thực hóa mục tiêu [H4.4.1.5]. Ngoài ra, Trường còn áp dụng các quy định chung của Tập đoàn FPT trong việc xây dựng các kế hoạch chiến lược thông qua các văn bản hướng dẫn liên quan [H4.4.1.6], [H4.4.1.7]. Kế hoạch chiến lược được xây dựng dựa trên phương pháp luận OKRs theo hướng dẫn tại tài liệu 05-QD/LD/HDCV/FPT “Quy định triển khai OKRs” và hướng dẫn cách thức thiết lập OKRs cho cá nhân/bộ phận [H4.4.1.8]. Theo phương pháp này, Trường cùng các bộ phận xác định mục tiêu chiến lược cốt lõi cần đạt trong năm. Các mục tiêu theo năm lại được phân nhỏ theo từng thời điểm, để có kế hoạch cụ thể nhằm đạt được mục tiêu vào cuối năm.

Kế hoạch chiến lược của Trường được xây dựng qua ba tầng: Phòng ban chức năng – Hội đồng trường và BGH – Cơ quan chủ quản của Trường (Tập đoàn FPT) và được xem xét bảo vệ qua nhiều vòng [H4.4.1.9], [H4.4.1.10]. Dựa trên dự thảo định

hướng chiến lược, Ban Giám hiệu cùng trưởng các đơn vị, phòng ban thảo luận, góp ý về các định hướng, mục tiêu chiến lược.

Sau khi thống nhất định hướng và mục tiêu chiến lược, các đơn vị tiếp tục đề ra hành động, chương trình, dự án, chỉ số đo của năm tiếp theo để tạo thành kế hoạch tổng thể cho toàn bộ hoạt động của Trường.



Hình 1: Hình ảnh mục tiêu chiến lược của Trường trên hệ thống OKR

Trường có định hướng chiến lược dài hạn đến 2030 và 2035 [MCBS4.4.1.1]. Từ đó, chiến lược của Trường được ban hành theo Quyết định cho mỗi giai đoạn 3 năm nhằm cập nhật các thay đổi mới nhất trong công nghệ và tình hình kinh tế xã hội. Hàng năm, Trường có cuộc họp sơ kết, tổng kết nhằm rà soát, xem xét thực hiện kế hoạch năm/giai đoạn trước, trao đổi về kế hoạch chiến lược cho các năm/giai đoạn tiếp theo [H4.4.1.11]. Trong giai đoạn 2019-2023, Trường có các chiến lược cho các giai đoạn: 2019-2021; 2021-2023 và 2023-2025. Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2019-2021 được ban hành theo Quyết định số 1981/QĐ-ĐH FPT vào ngày 31/12/2018 tập trung mục tiêu phát triển hoạt động 4 tốt: Đào tạo tốt, Nghiên cứu tốt, Việc làm tốt, Quốc tế hóa – Toàn cầu hóa tốt [H4.4.1.12]. Đến tháng 12/2020, Trường bổ sung thêm hoạt động Trách nhiệm xã hội khi ban hành chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2023 theo Quyết định số 1554/QĐ-ĐH FPT vào ngày 31/12/2020 nhằm chú trọng hơn vào các hoạt động mang tính xã hội, phục vụ cộng đồng là những hoạt động cốt lõi phải có của một trường đại học [H4.4.1.13]. Các mục tiêu chiến lược dựa trên hoạt động 5 tốt tiếp tục được duy trì trong giai đoạn 2023-2025 thể hiện trong Quyết định ban hành chiến lược số 1318/QĐ-ĐH FPT ngày 30/12/2022 [H4.4.1.14].

Bảng 3: Tóm tắt các hoạt động chiến lược chính theo giai đoạn

Hoạt động	Giai đoạn 2019-2021	Giai đoạn 2021-2023	Giai đoạn 2023-2025
Đào tạo tốt	- Đổi mới chương trình và phương pháp đào tạo. - Tăng trưởng gấp đôi sau mỗi 2 năm - Đảm bảo chất lượng và chăm sóc người học được tốt nhất.	- Thực hiện tôn chỉ “Trường học của Trải nghiệm”. - Tăng trưởng gấp đôi sau mỗi 2 năm - Kiểm định giáo dục & triển khai ISO21001.	- Đảm bảo người học hoàn thành đúng lộ trình - Tăng cường hình thức học online và blended learning: chiếm 50% các môn trong chương trình đào tạo. - Tiếp tục triển khai chương trình dạy kiến tạo xã hội hiệu quả. - Nâng cao chất lượng và đem đến các sản phẩm mới: ngành mới, chuyên ngành, chủ đề mới tích hợp vào các sản phẩm đã có để tăng thêm cơ hội học tập và trải nghiệm cho sinh viên.
Nghiên cứu tốt	- Nâng cao năng lực học thuật trong và ngoài nước. - Công bố trong nước và quốc tế tăng gấp đôi. - Hỗ trợ gấp đôi số lượng CB, GV và SV trình bày tại hội nghị quốc tế.	- Phát triển đối tác, nâng cao tiềm lực NCKH. - Rà soát, bổ sung chính sách hỗ trợ NCKH – phát triển – thương mại hóa - Tăng mạnh về số lượng và chất lượng công bố khoa học ISI/Scopus; đạt top 25 trường công bố quốc tế ở Việt Nam.	- Nghiên cứu khoa học bám sát theo định hướng đào tạo và ứng dụng của trường, kết quả nghiên cứu khoa học tăng trưởng 20%.
Việc làm tốt	- Phát triển đối tác và hệ sinh thái.	- Phát triển đối tác và hệ sinh thái (Hợp tác với doanh nghiệp).	- Phát triển đối tác và hệ sinh thái.
Quốc tế hóa – Toàn cầu tốt	- Thực hiện hợp tác đào tạo/nghiên cứu/phục vụ cộng đồng với đối tác quốc tế.	Áp dụng mô hình chiến lược 3+5 gồm: DX, Mở mới, Tuyển sinh (3) hỗ trợ bởi: Truyền thông, Chất lượng, Cuộc sống	- Tìm kiếm đối tác nước ngoài cho khối đại học liên kết quốc tế.

Hoạt động	Giai đoạn 2019-2021	Giai đoạn 2021-2023	Giai đoạn 2023-2025
	- Chuyển đổi số và mô hình giáo dục trong thời đại 4.0.	học đường, Cơ sở vật chất, Tổ chức và Nhân sự.	- Đẩy mạnh trao đổi sinh viên quốc tế.
Trách nhiệm xã hội	- Tăng cường nhận thức và hành động về Phát triển bền vững. - Tăng cường các hoạt động khuyến học trên toàn quốc.	- Tăng cường nhận thức và hành động về Phát triển bền vững; thể hiện trách nhiệm của CBGV và SV với cộng đồng địa phương. - Tăng cường các hoạt động khuyến học trên toàn quốc.	- Tăng cường nhận thức và hành động về Phát triển bền vững; thể hiện trách nhiệm của cán bộ giảng viên và học sinh – sinh viên với cộng đồng địa phương. - Tăng cường các hoạt động khuyến học cho học sinh toàn quốc. - Tập trung vào trải nghiệm thành công.

Kế hoạch chiến lược được xây dựng phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa của Trường. Cụ thể:

Để thực hiện sứ mạng “cung cấp năng lực cạnh tranh toàn cầu cho đông đảo người học, góp phần mở mang bờ cõi, trí tuệ đất nước”, Trường đã xây dựng mục tiêu chiến lược “Đảm bảo chất lượng, chăm sóc người học tốt nhất” và “Nâng cao năng lực học thuật trong và ngoài nước” [H4.4.1.12].

Để thực hiện tầm nhìn trở thành một hệ thống giáo dục Mega mang tính quốc tế, Trường đã xây dựng chiến lược “Tăng trưởng gấp đôi sau mỗi 2 năm”, “Áp dụng mô hình chiến lược 3+5 gồm DX, Mở mới, Tuyển sinh (3) hỗ trợ bởi: Truyền thông, Chất lượng, Cuộc sống học đường, Cơ sở vật chất, Tổ chức và Nhân sự” [H4.4.1.13].

Để đáp ứng nhu cầu xã hội và dựa trên các công nghệ đào tạo tiên tiến nhất, Trường đã thực hiện chiến lược hợp tác đào tạo/nghiên cứu với các đối tác quốc tế, chuyển đổi số và mô hình giáo dục trong thời đại 4.0 và phát triển đối tác và hệ sinh thái việc làm [H4.4.1.14].

Từ các chiến lược giai đoạn nêu trên, các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch chiến lược cụ thể cho các mảng hoạt động nhân sự, NCKH, ĐBCL, và đầu tư nhằm đạt được chiến lược tổng thể giai đoạn của Trường. Để đạt được chiến lược “Tăng trưởng gấp đôi sau mỗi 2 năm” và chiến lược “Chuyển đổi số và mô hình giáo dục trong thời đại 4.0”, bộ phận nhân sự đã có chiến lược cho mảng hoạt động nhân sự với mục tiêu tăng số lượng lên đến 3.000 giảng viên vào cuối năm 2024, thúc đẩy học tập, trao đổi ngắn hạn nhằm nâng cao trình độ trong đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý, phát triển đội ngũ cán bộ nguồn, chuyển đổi số các hoạt động nhân sự [H4.4.1.15]. Để đạt được mục tiêu chiến lược “Nâng cao năng lực học thuật trong và ngoài nước” và “Hợp tác đào tạo/nghiên cứu với các đối tác quốc tế”, hoạt động NCKH đã đặt ra chiến lược phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, nâng cao tính ứng dụng của các sản phẩm NCKH, tăng cường trao đổi giảng viên [H4.4.1.16]. Với mục tiêu chiến lược “Đảm bảo chất lượng, chăm sóc người học tốt nhất”, bộ phận ĐBCL đã xác định duy trì triển khai bộ tiêu chuẩn ISO 21001 trong Trường, đồng thời thực hiện kiểm định và tái kiểm định cấp cơ sở giáo dục và chương trình đào tạo [H4.4.1.17]. Và để đáp ứng nhu cầu phát triển của Trường, Ban Đầu tư Xây dựng đã có chiến lược xây dựng các tòa giảng đường và ký túc xá phù hợp [H4.4.1.18].

Tự đánh giá tiêu chí 4.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Căn cứ kế hoạch chiến lược của Trường, các bộ phận chức năng xây dựng và triển khai kế hoạch chiến lược của bộ phận mình nhằm cụ thể hóa chiến lược của toàn Trường. Cụ thể, vào năm 2020, phòng Quản lý khoa học và hợp tác quốc tế xây dựng kế hoạch chiến lược nhằm đáp ứng mục tiêu nâng cao tiềm lực về NCKH, phát triển đối tác quốc tế [H4.4.2.1], Ban Đảm bảo chất lượng xây dựng kế hoạch công tác đảm bảo hoạt động ĐBCL giai đoạn 2021-2023 nhằm đáp ứng mục tiêu thực hiện kiểm định giáo dục & triển khai ISO 21001 [H4.4.2.2], Ban Đào tạo xây dựng kế hoạch chiến lược nhằm đảm bảo chất lượng và chăm sóc người học được tốt nhất [H4.4.2.3], Ban CTHĐ xây dựng kế hoạch chiến lược tăng cường nhận thức và hành động về phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội đối với SV, CBGV [H4.4.2.4]; Ban Nhân sự xây dựng kế hoạch chiến lược nhân sự giai đoạn 2022-2024 nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển về số lượng và chất lượng đội ngũ nhân sự [H4.4.2.5].... Ngoài ra, đối với các dự án trọng điểm về kiểm định, nhân sự, số hóa hệ thống chỉ tiêu....các bộ phận được giao nhiệm vụ thực hiện lập kế hoạch dự án để đảm bảo kế hoạch được triển khai đúng tiến độ và yêu cầu [H4.4.2.6].

Để đảm bảo tư tưởng chiến lược của Trường được truyền tải đến CBGV và sinh viên, bảng biểu có nội dung chiến lược được treo ở nhiều vị trí trong khuôn viên của Trường [H4.4.2.7]. Tư tưởng chiến lược là định hướng cho các kế hoạch chiến lược của Trường. Bên cạnh đó, nội dung này còn được công bố trên website của Trường, nhằm phổ biến đến các bên liên quan [H4.4.2.8].

Các quyết định về kế hoạch chiến lược của Trường theo từng giai đoạn sau khi được ban hành, được thông báo, truyền tải đến các bên liên quan bằng nhiều hình thức:

- + Bộ phận Văn thư đưa lên trang lưu trữ tài liệu và phổ biến trên trang vanban.fpt.edu.vn của Trường [H4.4.2.9].

- + Bộ phận truyền thông đưa các bài viết về chiến lược trên website [H4.4.2.10] và xây dựng các đoạn phim tổng kết các hoạt động triển khai kế hoạch chiến lược [H4.4.2.11].

- + Ban lãnh đạo truyền tải, quán triệt cho CBQL các cấp nhằm giúp các CBQL hiểu rõ, hiểu đúng về kế hoạch chiến lược [H4.4.2.12], [H4.4.2.13].

Sau khi tư tưởng, kế hoạch chiến lược được truyền tải, quán triệt đến các bên liên quan, các đơn vị, bộ phận, phòng/ban tiếp tục cụ thể hóa và triển khai các hoạt động nhằm hoàn thành các kế hoạch chiến lược như sau:

Bộ phận/Phòng/Ban xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể theo từng học kỳ, năm học [H4.4.2.14] nhằm đảm bảo các hoạt động diễn ra thông suốt và có chất lượng. Cuối mỗi năm học, các bộ phận thực hiện báo cáo kết quả việc thực hiện nhiệm vụ hàng năm mà đơn vị được giao/đề ra [H4.4.2.15] để qua đó có những điều chỉnh cho kế hoạch của những năm tiếp theo.

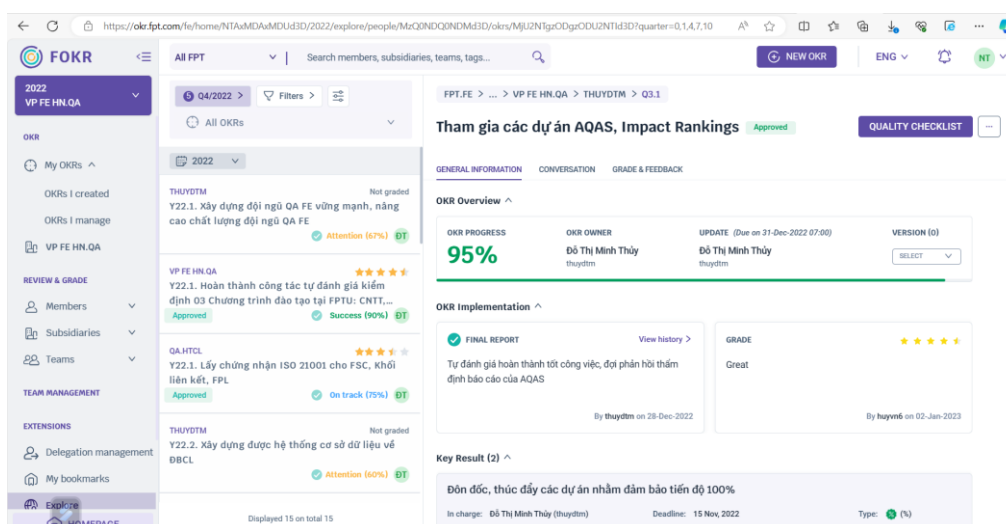
Ban lãnh đạo và các cán bộ chủ chốt họp báo cáo chiến lược định kỳ hàng năm để xem xét việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của từng đơn vị, bộ phận [H4.4.2.16]

Ban lãnh đạo và các Trưởng bộ phận họp định kỳ hàng quý để báo cáo các kết quả của các chương trình, dự án trọng điểm đã đạt được [H4.4.2.17].

- Ban lãnh đạo và Trưởng các bộ phận họp giao ban định kỳ hàng tuần, họp tổng kết theo tháng/quý để tổng kết các hoạt động đã triển khai, đề ra những kế hoạch tiếp theo và phân công/chỉ đạo các nhiệm vụ đến từng bộ phận [H4.4.2.18]

- Họp xem xét, báo cáo OKR theo kỳ, năm ở các cấp, các bộ phận để đánh giá những kết quả then chốt đã đạt được, điều chỉnh KPI cho các kỳ/năm tiếp theo nhằm phù hợp với thực tế, phạm vi và đặc thù của từng bộ phận [H4.4.2.19]

Ngoài ra, nội dung kế hoạch chiến lược của Trường còn được cụ thể hóa thành các mục tiêu OKR của các bộ phận, từ đó các bộ phận có kế hoạch thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu này.



Hình 2: Hình ảnh mục tiêu chiến lược của bộ phận Đảm bảo chất lượng được lập trên hệ thống OKR

Tự đánh giá tiêu chí 4.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

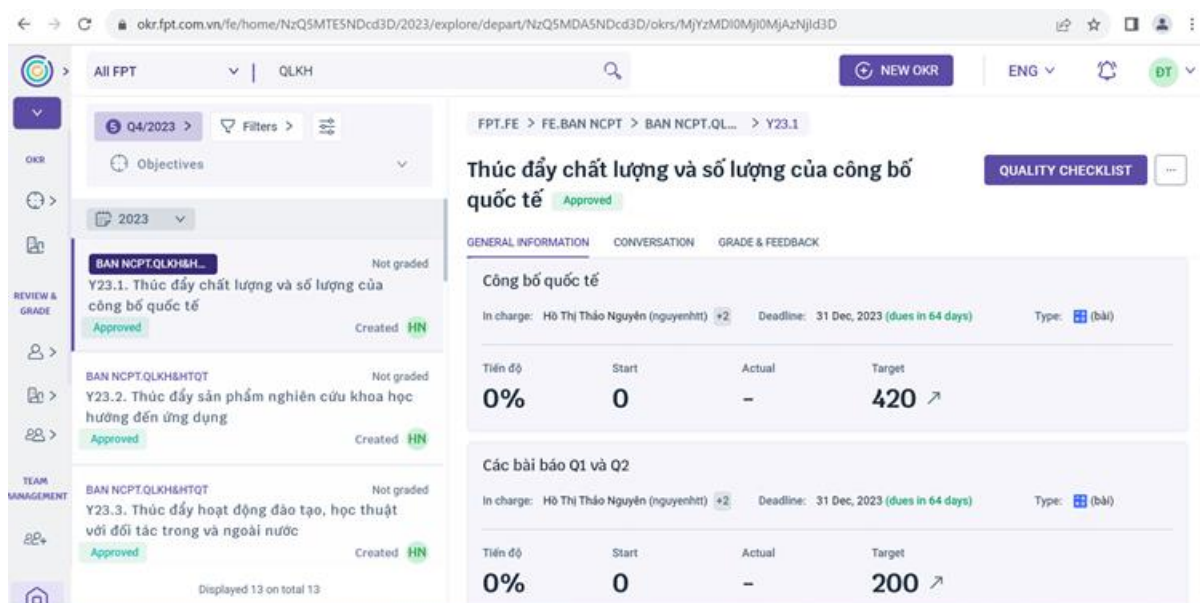
Trường áp dụng hệ thống OKR để thiết lập các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính từ cấp lãnh đạo đến toàn bộ CBGV. Mục tiêu và kết quả then chốt của bộ phận được thiết lập bởi trưởng bộ phận dựa trên mục tiêu chiến lược chung của toàn Trường trên hệ thống OKR [H4.4.3.1] [H4.4.3.2]. Căn cứ và mục tiêu chiến lược và kế hoạch được giao, các chỉ số trên hệ thống OKR của các bộ phận được lập theo đơn vị năm, sau đó các học kỳ được đặt mục tiêu OKR theo học kỳ, dựa trên mục tiêu OKR cả năm đã được phê duyệt. Dựa trên OKR của bộ phận, Trưởng bộ phận sẽ trao đổi với CBGV để lập OKR cá nhân nhằm hỗ trợ, hướng đến việc đạt được OKR của bộ phận [H4.4.3.3]. Việc sử dụng hệ thống OKR để xác lập các chỉ số thể hiện mỗi cá nhân trong Trường đều có trách nhiệm đóng góp vai trò quan trọng vào việc thực hiện kế hoạch chiến lược chung của toàn Trường.

Bảng 4: Một số chỉ tiêu phân đầu OKR kỳ SU2023

TT	Hoạt động chính	Chỉ tiêu phân đầu OKR
1	Đào tạo	- Triển khai ít nhất một lớp – môn học tại doanh nghiệp - Hình thành xưởng trường cho lĩnh vực IT [H4.4.3.4]
2	Nghiên cứu khoa học	- Hỗ trợ thành công 3 giảng viên đăng ký các chương trình sau đại học - Thúc đẩy chất lượng và số lượng công bố quốc tế: 160 bài báo công bố quốc tế và 80 bài báo Q1 và Q2 - Thúc đẩy đăng ký đề tài, tổ chức thành công đánh giá và lựa chọn đề tài cấp trường năm 2023: 9 đề tài [H4.4.3.5]
3	Phục vụ cộng đồng	- Tổ chức 40 sự kiện nòng cốt và vệ tinh xung quanh 6 lĩnh vực trải nghiệm: văn hóa, hoạt động cộng đồng, công nghệ, sức khỏe thể chất và tinh thần, định hướng ngành nghề và phát triển bền vững [H4.4.3.6]
4	Hợp tác quốc tế	- Gửi 500 SV đi nước ngoài - Tổ chức được 1 chương trình PDP trải nghiệm văn hóa nước ngoài mới tại campus theo xu hướng của giới trẻ [H4.4.3.7]
5	Nhân sự	Đảm bảo nguồn lực giảng viên cho khối đại học: Tuyển mới 152 giảng viên [H4.4.3.8]
6	Tài chính	- Ban hành 3 báo cáo xem xét các đơn vị có hoạt động dưới chuẩn - Thực hiện 13 thương vụ M&A tiềm năng

TT	Hoạt động chính	Chỉ tiêu phần đầu OKR
		- Thực hiện kiểm soát lũy kế 17 cuộc kiểm soát tài chính và 05 cuộc setup cơ sở vật chất [H4.4.3.9]
7	Tuyển sinh	Thu được 6000 REG (hồ sơ đăng ký nhập học) từ 1/5/2023 đến hết 30/08/2023 (đối với Tuyển sinh cơ sở Hà Nội) [H4.4.3.10]
8	Cơ sở vật chất	- Set up 42 phòng học Alpha, hoàn thành set up các phòng tuyển sinh, thư viện, hội trường -Thực hiện mục tiêu phát triển bền vững cho campus Cần Thơ: trồng 200 cây xanh trên mỗi ha, tiết kiệm 5% khối lượng tiêu thụ nước tầng trệt nhà Gamma [H4.4.3.11]
9	Đảm bảo chất lượng	Xây dựng hoàn thiện các tính năng của hệ thống số hóa minh chứng và kết nối được 50% minh chứng lấy được tự động từ các hệ thống khác [H4.4.3.12]

Các mục tiêu OKR và các chỉ tiêu được định lượng cụ thể, rõ ràng ngay từ khi thiết lập nhằm giúp các bộ phận có định hướng rõ ràng trong quá trình thực hiện. Các chỉ tiêu OKR đặt ra phải (1) rõ ràng, ăn khớp với nhiệm vụ hoặc mục tiêu của bộ phận, cá nhân; (2) phải có mục tiêu cần đạt đo lường được; (3) các mục tiêu này có tính khả thi thông qua các kế hoạch hành động; (4) được phân công đến bộ phận hoặc cán bộ thực hiện; và (5) có mốc thời gian cụ thể:



Hình 3: Mục tiêu OKR có các thông tin chi tiết

Ví dụ, để đạt được mục tiêu chiến lược thúc đẩy tuyển sinh cho phân hiệu Đại học FPT tại Bình Định năm 2023, bộ phận tuyển sinh FPT Bình Định đã đặt OKR gồm 01 mục tiêu và 03 kết quả then chốt cần đạt được trong kỳ SU2023, đó là (1) Thu hút 15.000.000 lead quan tâm đến Trường Đại học FPT tại Bình Định và 04 tỉnh lân cận,

- (2) Thu hút 3000 thí sinh đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học FPT tại Bình Định và
- (3) Thu hút 700 SV nhập học chính thức tại Trường. OKR này đã thể hiện rõ mục tiêu và kết quả then chốt bằng những con số cụ thể và đo lường được theo kỳ học.

Các chỉ tiêu không chỉ được thiết lập trên hệ thống OKR mà còn được thiết lập thông qua hệ thống chỉ tiêu các chương trình trọng điểm COTs (Critical operating task) và bCOTs (Business critical operating task). Các chỉ tiêu này được Ban Kế hoạch - Tài chính theo dõi, tổng hợp và báo cáo BGH. Các chỉ tiêu này sẽ bao quát các OKR trọng điểm và được trường bộ phận thiết lập theo năm [H4.4.3.13].

Bảng 5: Các chỉ tiêu phấn đấu chính COTs năm 2023

TT	Hoạt động chính	Chỉ tiêu phấn đấu COTs
1	Đào tạo	Hoàn thành FE-ID cho các khối đào tạo và triển khai hạ tầng cho các hoạt động trải nghiệm[H4.4.3.14]
2	Nghiên cứu khoa học	9 đề tài năm 2023 mang tính ứng dụng được phê duyệt, 9 đề tài năm 2022 được nghiệm thu [H4.4.3.15]
3	Phục vụ cộng đồng	Tổ chức 40 hoạt động trải nghiệm thành công với độ phủ SV tham gia đạt 50% [H4.4.3.16]
4	Hợp tác quốc tế	Hơn 5300 SV trải nghiệm tại nước ngoài [H4.4.3.17]
5	Nhân sự	Tuyển dụng 1750 GV cơ hữu, 100 tiến sĩ [H4.4.3.18]
6	Tài chính	Hoàn thành dự án paperless, hồ sơ chứng từ thanh toán [H4.4.3.19]
7	Tuyển sinh	Thúc đẩy tuyển sinh cho phân hiệu Đại học FPT tại Bình Định, 700 SV tuyển mới Triển khai chương trình SeMBA: tuyển mới 380 người học [H4.4.3.20]
8	Cơ sở vật chất	Đảm bảo công tác cơ sở vật chất về phòng làm việc, chỗ ngồi cho cán bộ giảng viên và lớp học cho sinh viên [H4.4.3.21]
9	Đảm bảo chất lượng	Thực hiện chuyển đổi số: Xây dựng và triển khai áp dụng hệ thống số hóa minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá trên hệ thống. Dự án triển khai năm đầu tiên [H4.4.3.22]

Các hệ số chỉ tiêu COTs, bCOTs được thiết lập cụ thể theo từng quý nhằm đảm bảo sự rõ ràng, cụ thể và có tính khả thi theo từng giai đoạn . Ví dụ, để đạt được chỉ tiêu trong năm 2023 tổ chức được 40 hoạt động trải nghiệm thành công với độ phủ SV tham gia đạt 50% thì trường Ban CTHĐ đã đặt kế hoạch mỗi quý, Ban CTHĐ cần tổ chức 10 hoạt động trải nghiệm với độ phủ SV tham gia đạt 50%.

Từ năm 2020, khi Trường chính thức triển khai các hoạt động theo ISO 21001:2018, ngoài việc thiết lập chỉ tiêu trên OKR, trên hệ thống COTs, bCOTs, các bộ phận còn thiết lập thêm các KPIs chất lượng cho các hoạt động chính của bộ phận, có

ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của bộ phận mình trong kế hoạch chất lượng của bộ phận [H4.4.3.23].

Hệ thống OKR là hệ thống theo dõi các chỉ tiêu chiến lược, theo dõi các dự án trọng điểm (COTs, bCOTs) của Trường. Các chỉ tiêu chiến lược và dự án trọng điểm được các bộ phận chức năng đăng ký và được Ban Giám hiệu phê duyệt trực tiếp thông qua hệ thống này. Ngoài ra, các chỉ tiêu quá trình liên quan đến đào tạo, tuyển sinh, NCKH, phục vụ cộng đồng, hợp tác quốc tế... cũng được cụ thể hóa trong tài liệu “Hướng dẫn tính toán, phân tích và xử lý các chỉ số chất lượng” [H4.4.3.24]. Tài liệu cũng đưa ra (i) định nghĩa cụ thể để thống nhất cách hiểu về các chỉ số chất lượng giữa các bộ phận, (ii) đơn vị tính (%/ lượt/ giờ/ năm), (iii) tần suất đo (tháng/ học kỳ/ quý), (iv) công thức tính chỉ số, (v) phân công cán bộ thu thập dữ liệu, báo cáo, phân tích và giải trình thực hiện và đưa ra ví dụ chi tiết để cán bộ/ bộ phận có liên quan dễ hiểu công thức tính toán hơn.

Hoạt động giám sát, đánh giá các chỉ số được thực hiện thường xuyên nhằm đảm bảo đạt mục tiêu chiến lược:

- Với các chỉ tiêu trên hệ thống OKR: việc giám sát, đánh giá được thực hiện trực tiếp trên hệ thống OKR. Cuối mỗi kỳ, lãnh đạo/Trưởng bộ phận/Ban kế hoạch – tài chính thực hiện đánh giá OKR đối với cán bộ/nhân viên cấp dưới của mình thông qua báo cáo kết quả then chốt ghi nhận trên hệ thống [H4.4.3.25].

- Các chỉ số số COTs, bCOTs được Ban kế hoạch – tài chính theo dõi và giám sát thông qua các buổi họp báo cáo giữa Trưởng bộ phận với BGH [H4.4.3.26].

- Các chỉ tiêu quá trình được Ban ĐBCL tổng hợp, theo dõi thành hệ thống thông qua báo cáo chỉ tiêu chất lượng hàng kỳ [H4.4.3.27]. Dựa trên kết quả báo cáo, các lãnh đạo, bộ phận, cá nhân sẽ nắm được kết quả thực hiện các chỉ số và có giải trình phù hợp với những chỉ tiêu không đạt.

Bảng 6: Quy tắc đánh giá và giải trình OKR

Nội dung	Đỏ	Vàng hoặc Cam		Tím
Kết quả OKR đạt được	< 40%	40% - ≤70%	70%-≤100%	100%
Đánh giá	Không hoàn thành	Lưu ý	Hoàn thành	Vượt kỳ vọng
Hành động	Giải trình với các cấp lãnh đạo liên quan		Khen thưởng	Khen thưởng

Tự đánh giá tiêu chí 4.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.4. *Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phần đầu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.*

Quá trình lập kế hoạch chiến lược được cải tiến liên tục trong giai đoạn 2019-2023. Để đạt được các mục tiêu chiến lược, Trường thực hiện lập kế hoạch chiến lược theo phương pháp OKR - thay thế cho phương pháp BSC vào năm 2019. Phương pháp luận BSC trước đây phù hợp trong việc xây dựng chiến lược sâu rộng đến tất cả các hoạt động. Tuy nhiên, đến một giai đoạn cần sự bứt phá thì công cụ BSC lại có nhược điểm khi tạo ra một bộ chỉ tiêu chiến lược mang tính khuôn khổ và không linh hoạt. Do vậy, năm 2019, Tập đoàn FPT nói chung và Trường Đại học FPT nói riêng đã chuyển sang quản trị chiến lược bằng công cụ OKR để đáp ứng nhu cầu [H4.4.4.1], [MCBS4.4.4.1]. Đến cuối năm 2022, Trường tiếp tục cải tiến, thực hiện lập kế hoạch chiến lược theo phương pháp WOOP [MCBS4.4.4.2]. Phương pháp này giúp Trường và các bộ phận chức năng lập kế hoạch, hiện thực hóa mục tiêu cụ thể và quản lý mục tiêu một cách hiệu quả hơn so với việc lập kế hoạch chiến lược giai đoạn trước đó [H4.4.4.2].

Năm 2020, Trường xây dựng mới Quy trình chất lượng hoạt động lãnh đạo theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018 [H4.4.4.3]. Quy trình quy định việc xây dựng, triển khai chiến lược, chính sách, kế hoạch. Bên cạnh đó, quy trình này còn quy định việc khảo sát về tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa được thực hiện 03 năm/1 lần nhằm rà soát, cải tiến hệ thống quản trị. Theo quy định đó, Trường đã triển khai lấy ý kiến các bên liên quan (Chuyên gia, nhà khoa học; Doanh nghiệp; Cán bộ/Giảng viên/Nhân viên trong trường; Sinh viên; Cựu SV....) vào tháng 10/2022 về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa để đảm bảo những giá trị này còn phù hợp với thực tiễn [H4.4.4.4].

Tư tưởng chiến lược là định hướng để đạt được các mục tiêu của kế hoạch chiến lược, Trường có sự điều chỉnh, bổ sung tư tưởng chiến lược để phù hợp với định hướng chiến lược chung. Trường bổ sung chiến lược từ 4 tốt (Đào tạo tốt, Nghiên cứu tốt, Việc làm tốt, Quốc tế hóa – Toàn cầu hóa tốt) thành 5 tốt (Đào tạo tốt, Nghiên cứu tốt, Việc làm tốt, Quốc tế hóa – Toàn cầu hóa tốt, Trách nhiệm xã hội) nhằm tăng cường trách nhiệm với các hoạt động xã hội [H4.4.4.5]. Trường đã thành lập mới Ban Công tác học đường (tháng 3/2021) [H4.4.4.6] và Ban Hợp tác quốc tế (tháng 10/2022) [H4.4.4.7] và giao cho các ban này chuyên trách, chịu trách nhiệm về việc lập và triển khai chiến lược liên quan đến hoạt động phục vụ cộng đồng và hợp tác quốc tế thông qua các chỉ tiêu

chiến lược về các mảng hoạt động này được đăng ký trên hệ thống OKR [MCBS4.4.4.3], [MCBS4.4.4.4]. Thực hiện theo tư tưởng 5 tốt, từ năm 2022, Trường đã tham gia bảng xếp hạng Impact Rankings nhằm đánh giá mức độ đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội [H4.4.4.8]. Trường đã triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ cho mục tiêu trách nhiệm xã hội như: Cấp học bổng cho người học hệ đại học chính quy Trường Đại học FPT tạo cơ hội học tập cho tất cả người học [H4.4.4.9], cấp tài khoản Coursera cho cựu SV nhằm khuyến khích tinh thần học, học nữa, học mãi [H4.4.4.10], tổ chức các buổi biểu diễn về nghệ thuật, vovinam nhằm phổ biến và duy trì văn hóa truyền thống đến công chúng....[H4.4.4.11].

Cuối năm 2020, nhằm theo dõi các chỉ số thực hiện chính của chiến lược, Trường sử dụng phần mềm Power BI để triển khai dự án Datalake. Tất cả các chỉ số chính của hoạt động đào tạo, NCKH bao gồm: doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, năng suất lao động trên đầu người....được xác lập và theo dõi trên hệ thống Datalake (trước đó, các chỉ số sẽ được theo dõi, báo cáo trên nhiều hệ thống khác nhau). Các thông tin về KPIs, dự án trọng điểm, báo cáo về các mục tiêu lớn....được theo dõi thường xuyên và mang tính tổng quát hơn [H4.4.4.12].

Trước đây, các chỉ tiêu được đặt ra nhiều, sau một thời gian theo dõi, rà soát, phân tích, Trường thay đổi tập trung hơn, rút gọn hơn các chỉ tiêu theo dõi thể hiện chất lượng của hoạt động. Các chỉ tiêu chất lượng theo dõi định kỳ có sự thay đổi về số lượng, cụ thể: Năm 2020, có 103 chỉ tiêu chất lượng được theo dõi định kỳ, áp dụng chung cho tất cả các đơn vị thuộc Tổ chức giáo dục FPT [H4.4.4.13]. Năm 2021, các chỉ tiêu chất lượng được phân hóa cụ thể cho từng đơn vị đào tạo, đối với đơn vị đào tạo đại học có 51 chỉ tiêu chất lượng được theo dõi; năm 2022 có 45 chỉ tiêu chất lượng; và năm 2023 còn 32 chỉ tiêu [H4.4.4.14]. Số lượng các chỉ tiêu theo dõi giảm do đa số các chỉ tiêu đã được đưa vào để theo dõi trong kế hoạch hoạt động của bộ phận [H4.4.4.15]. Từ đầu năm 2023, Trường xây dựng phần mềm theo dõi các chỉ tiêu này, tuy nhiên việc xây dựng phần mềm chưa kết thúc nên đến cuối năm 2023 mới thử nghiệm đo được một số chỉ tiêu về đào tạo [H4.4.4.16].

Tự đánh giá tiêu chí 4.4: 5/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường có phân công cho bộ phận quản lý chiến lược, quản lý tổng thể việc xây dựng, theo dõi kế hoạch chiến lược, báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng với BGH; ban hành các quy trình và hướng dẫn công việc để bộ phận có liên quan xây dựng, thực hiện, theo dõi, giám sát và giải trình các chỉ số, chỉ tiêu chiến lược.

Trường áp dụng công cụ OKR vào quản lý chiến lược, đồng thời có phần mềm theo dõi các chỉ tiêu theo công cụ OKR này.

Kế hoạch chiến lược được xây dựng, xem xét và thay đổi hàng năm phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị văn hóa của Trường; kế hoạch được ban hành và phổ biến tới các bên có liên quan để có kế hoạch thực hiện cụ thể hoàn thành mục tiêu chiến lược.

Các chỉ số và chỉ tiêu chiến lược được xây dựng và theo dõi qua các con số, thời gian cụ thể, thực hiện với công thức hướng dẫn chi tiết đảm bảo rõ ràng, thực hiện được và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị văn hóa của Trường.

Đến kỳ báo cáo (tháng/ học kỳ/ quý), các chủ quản KPI, OKR phải thực hiện báo cáo kết quả hoạt động, phân tích và giải trình kết quả trong trường hợp không đạt yêu cầu trên công cụ theo dõi trực tuyến.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Việc theo dõi các chỉ tiêu chất lượng mặc dù đang được xây dựng phần mềm theo dõi, tuy nhiên hiện nay mới chỉ có 16 chỉ tiêu về đào tạo và các chỉ tiêu khối HO (head office) được đưa lên phần mềm.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Theo dõi, giám sát tất cả các chỉ tiêu, chỉ số chất lượng	Có phân công nhân sự theo dõi, giám sát tất cả các chỉ tiêu, chỉ số chất lượng	Ban Kế hoạch - Tài chính Ban Đảm bảo chất lượng	Theo tháng/kỳ/quý
2	Ứng dụng CNTT vào xây dựng, theo dõi, giám sát, giải trình kế hoạch chiến lược	Duy trì công cụ theo dõi trực tuyến OKR Phát triển thêm các ứng dụng trong hệ thống chỉ tiêu	Ban Kế hoạch - Tài chính Ban Đảm bảo chất lượng	Liên tục
3	Đảm bảo tính rõ ràng, định lượng, tính khả thi, thời gian thực hiện và	Tiếp tục xây dựng và ban hành Hướng dẫn tính toán, phân tích và xử lý	Ban Kế hoạch - Tài chính Ban Đảm bảo chất lượng	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
	báo cáo hợp lý của các chỉ số và chỉ tiêu chất lượng	các chỉ số chất lượng sao cho phù hợp với thực tế		
4	Tiếp tục chuyển đổi số trong theo dõi các chỉ tiêu	Tiếp tục xây dựng các hệ thống phần mềm nhằm theo dõi, tính toán các chỉ tiêu kế hoạch	Ban Đảm bảo chất lượng Ban Công nghệ giáo dục	Từ năm 2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 4</i>	5.00
Tiêu chí 4.1	5
Tiêu chí 4.2	5
Tiêu chí 4.3	5
Tiêu chí 4.4	5

TIÊU CHUẨN 5

CÁC CHÍNH SÁCH VỀ ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 5.1. *Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.*

Theo quy định tại Quy trình chất lượng hoạt động Lãnh đạo của Trường, Hội đồng Trường và Ban Giám hiệu phải đảm bảo xây dựng chính sách liên quan đến chất lượng các hoạt động của Trường [H5.5.1.1]. Văn bản này cũng hướng dẫn việc xây dựng các chính sách để đảm bảo rằng chính sách được thiết lập dưới dạng văn bản và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, các định hướng chiến lược và bối cảnh của Trường; từ đó có thể đáp ứng các nhu cầu và mong đợi của người học và các bên liên quan.

Bằng việc thông qua các phòng ban chuyên môn, các Viện, Trung tâm và các hội đồng tư vấn [H5.5.1.2], hệ thống xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được triển khai cụ thể như sau:

Về chính sách đào tạo: Ban Đào tạo có trách nhiệm chủ trì xây dựng các chính sách đào tạo bao gồm: Quy chế đào tạo đại học, nội quy kỳ thi, quy trình chất lượng hoạt động đào tạo,... [H5.5.1.3]. Viện Quản trị và Công nghệ FSB (FSB) có trách nhiệm chủ trì xây dựng quy chế đào tạo thạc sĩ,... [H5.5.1.4]. Ban Đào tạo và FSB đã soạn thảo và trình BGH ban hành quy chế đào tạo đại học, quy chế đào tạo thạc sĩ, nội quy kỳ thi, nội quy sinh viên, quy trình chất lượng hoạt động đào tạo (bao gồm các hướng dẫn công việc xử lý học vụ, kiểm tra đánh giá cuối học phần, quản lý thực tập, thực hiện khóa luận tốt nghiệp, xét tốt nghiệp, quản lý tình trạng sinh viên, quản lý văn bằng) để triển khai thực hiện [H5.5.1.5]; [H5.5.1.6]; [H5.5.1.7]; [H5.5.1.8].

Về chính sách NCKH: Phòng Quản lý khoa học thuộc Ban nghiên cứu và phát triển có trách nhiệm chính trong việc tư vấn BGH ra các quyết sách về đầu tư và khuyến khích cho các hoạt động NCKH của Trường [H5.5.1.9]. Hiện nay, các chính sách về NCKH của Trường đã được ban hành và triển khai thực hiện gồm có: quy định khen thưởng thành tích nghiên cứu khoa học (công bố khoa học, bằng độc quyền sáng chế và giải pháp hữu ích, trích dẫn), quy định hỗ trợ CBGV và NH tham dự các hội nghị NCKH quốc tế, quy định quản lý đề tài NCKH cấp trường [H5.5.1.10]; [H5.5.1.11]; [H5.5.1.12].

Về chính sách Phục vụ cộng đồng: Trường giao nhiệm vụ cho Ban Công tác học đường [H5.5.1.13] xây dựng, tư vấn góp phần nâng cao hoạt động vì cộng đồng. Năm

2022, Trường đã ban hành chính sách phục vụ cộng đồng dựa trên đề xuất của Ban Công tác học đường [H5.5.1.14].

Ngoài ra, để đảm bảo ứng xử và đạo đức trong các hoạt động của cán bộ giảng viên, Trường đã ban hành quy tắc ứng xử và tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong hoạt động NCKH công nghệ và đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ [H5.5.1.15].

Với sự vào cuộc của lãnh đạo trong xây dựng chính sách, hệ thống các chính sách được ban hành bám sát tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Trường [H5.5.1.16]. Ví dụ như, với tư tưởng chiến lược “Trách nhiệm xã hội”, quy định hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đã ban hành tập trung vào các hoạt động khuyến học cho học sinh, sinh viên; bảo tồn và phát triển các giá trị truyền thống của dân tộc; hỗ trợ người học; tư vấn, khuyến nghị chính sách; tình nguyện và từ thiện [H5.5.1.17]. Hay như để góp phần hoàn thiện sứ mạng “cung cấp năng lực cạnh tranh toàn cầu cho đông đảo người học, góp phần mở mang bờ cõi trí tuệ đất nước”, quy chế đào tạo đại học đã quy định sinh viên cần hoàn tất giai đoạn tiếng Anh chuẩn bị để đủ điều kiện vào các giai đoạn chuyên ngành tiếp theo. Hay như quy chế đào tạo công nhận tối đa những gì đã học và trải nghiệm của sinh viên ở các cơ sở đào tạo khác, không quá 50% tổng số tín chỉ cần đạt để được xét tốt nghiệp.

Đồng thời, các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCD của Trường bám sát các thay đổi của cơ quan quản lý nhà nước. Các văn bản chính sách này tuân thủ chặt chẽ các chủ trương của Đảng, đáp ứng các yêu cầu quy định Nhà nước: Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, Luật số 34/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13, Nghị định 99/2019/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Giáo dục đại học, Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học, Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, Nghị định 99/2014/NĐ-CP của Chính phủ về việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học, Nghị định 109/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học. Cụ thể các điểm thay đổi để phù hợp với quy định của pháp luật được trình bày tại Tiêu chí 5.3.

Cũng theo quy định tại Quy trình chất lượng Hoạt động Lãnh đạo 01-QT/ĐH/HDCV/FE (mục 3.4) định kỳ 5 năm sau khi ban hành, các chính sách phải được

rà soát, lấy ý kiến các bên liên quan và điều chỉnh. Từ năm 2022, Trường đã thực hiện khảo sát chung về các chính sách đào tạo, nhân sự, NCKH, PVCĐ hiện hành [H5.5.1.18]. Trong phiếu khảo sát Khách hàng nội bộ (ở đây là CBGV), có 15 câu hỏi cho đối tượng là cán bộ và 18 câu hỏi cho đối tượng là giảng viên về các chính sách đào tạo, nhân sự, NCKH, PVCĐ hiện hành để đánh giá mức độ hài lòng của CBGV và thu thập ý kiến của CBGV về các chính sách này để làm căn cứ rà soát, điều chỉnh. Về cơ bản, CBGV hài lòng với các chính sách hiện hành của Trường. Các bộ phận chuyên môn cũng thực hiện thu thập ý kiến và đóng góp của các bên liên quan đến chính sách chuyên biệt từ đó có các điều chỉnh kịp thời để ban hành và triển khai thực hiện [H5.5.1.19], [H5.5.1.20], [H5.5.1.21], [H5.5.1.22].

Liên quan đến việc xây dựng các chính sách, là một thành viên của Tập đoàn FPT, các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường được xây dựng theo quy định chung của Tập đoàn FPT, tuân thủ Quá trình Quản lý tài liệu của Hệ thống quản trị 06-QT/CL/HDCV/FPT [H5.5.1.23], trong đó mô tả các bước từ tiếp nhận đề xuất, soạn thảo quy định/tài liệu, lấy ý kiến về bản dự thảo, ban hành, truyền thông, quản lý, và triển khai áp dụng.

Tự đánh giá tiêu chí 5.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.

Ban ĐBCL và các phòng ĐBCL tại các phân hiệu của Trường có trách nhiệm thực hiện giám sát sự tuân thủ theo các chính sách về hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H5.5.2.1].

Để giám sát sự tuân thủ các chính sách được ban hành, Trường đã ban hành Quy trình chất lượng Hoạt động Đảm bảo chất lượng mã hiệu 04-QT/ĐH/HDCV/FE [H5.5.2.2] được công khai trên trang điện tử về ĐBCL <https://qms.fpt.com/> [H5.5.2.3]. Việc giám sát sự tuân thủ các chính sách được giao cho Ban ĐBCL và các bộ phận ĐBCL các phân hiệu thực hiện. Hàng tháng, bộ phận ĐBCL các cơ sở đào tạo xây dựng kế hoạch kiểm soát chất lượng và gửi đến tất cả các bộ phận liên quan [H5.5.2.4]. Kế hoạch kiểm soát chất lượng được xây dựng phải đảm bảo bao phủ được các chính sách và các hoạt động về các mảng: Đào tạo, NCKH, PVCĐ [H5.5.2.5], [H5.5.2.6]. Ngoài ra bộ phận ĐBCL còn định kỳ tổ chức đánh giá nội bộ, trong đó nội dung giám sát sự tuân

thủ các chính sách này được lồng ghép khi kiểm tra việc thực hiện các quy định theo các chính sách [H5.5.2.7]. Kết quả đánh giá nội bộ được lập báo cáo và gửi đến lãnh đạo và các bộ phận liên quan [H5.5.2.8].

Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường đã xây dựng được phổ biến qua các kênh: trang điện tử của Trường (<https://vanban.fpt.edu.vn/>) [H5.5.2.9]; Sổ tay cho cán bộ giảng viên và SV [H5.5.2.10], [H5.5.2.11], [H5.5.2.12]; các buổi Định hướng (Orientation) cho SV [H5.5.2.13]; báo nội bộ FE News [H5.5.2.14].

Từ kết quả giám sát sự tuân thủ chính sách của các bộ phận ĐBCL các cơ sở đào tạo, Ban ĐBCL chịu trách nhiệm thực hiện báo cáo về hoạt động giám sát các chính sách trong các Hội nghị đào tạo hoặc trong các cuộc họp sơ kết, tổng kết năm [H5.5.2.15], [H5.5.2.16].

Tự đánh giá tiêu chí 5.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên.

Theo quy định tại mục 3.4, Quy trình chất lượng Hoạt động Lãnh đạo mã hiệu 01-QT/ĐH/HDCV/FE, định kỳ 5 năm sau khi ban hành, các chính sách phải được rà soát, lấy ý kiến các bên liên quan và điều chỉnh [H5.5.3.1]. Thêm vào đó, các chính sách cũng được rà soát khi có sự thay đổi trong các quy định của pháp luật. Như vậy, phần lớn các chính sách của Trường được thực hiện rà soát hàng năm bởi các bộ phận chuyên trách cụ thể như dưới đây:

- FSB đã thực hiện rà soát quy chế đào tạo thạc sĩ sau khi Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành [H5.5.3.2].
- Trong giai đoạn 2019-2023, quy chế đào tạo đại học chính quy đã được thay đổi 5 lần [H5.5.3.3]. Ban Đào tạo đã phối hợp với Ban ĐBCL thực hiện rà soát quy chế đào tạo đại học sau khi Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học [H5.5.3.4], [H5.5.3.5].
- Chính sách về NCKH cũng được rà soát. Chính sách khen thưởng công bố khoa học được thay đổi 5 lần, chính sách về đề tài cấp trường được thay đổi 2 lần, chính sách về hỗ trợ tham dự hội nghị khoa học đang trong quá trình rà soát [H5.5.3.6], [H5.5.3.7], [H5.5.3.8].

- Chính sách về PVCD được ban hành lần đầu năm 2021, đang được triển khai thực hiện và chưa thực hiện rà soát.

Năm 2022, Trường đã thực hiện khảo sát chung về các chính sách đào tạo, NCKH, PVCD hiện hành [H5.5.3.9]. Về cơ bản, CBGV hài lòng với các chính sách hiện hành của Trường. Bộ phận chuyên môn (phòng Quản lý khoa học) cũng thực hiện các khảo sát liên quan đến chính sách chuyên biệt từ đó có các điều chỉnh kịp thời [H5.5.3.10].

Dựa trên kết quả kiểm soát chất lượng hàng tháng và kết quả đánh giá nội bộ hàng năm của bộ phận ĐBCL các cơ sở đào tạo, Ban ĐBCL thực hiện báo cáo hàng năm, trong đó cũng bao gồm báo cáo về hoạt động giám sát các chính sách theo từng học kỳ và báo cáo cuối năm [H5.5.3.11].

Ngoài ra, hàng năm Trường cũng triển khai hội nghị đào tạo khối đào tạo đại học để rà soát, xem xét tổng thể các hoạt động liên quan đến đào tạo, trong đó có bao gồm các chính sách đào tạo. Tuy nhiên năm 2020 và năm 2021, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, hoạt động này bị gián đoạn [H5.5.3.12].

Tự đánh giá tiêu chí 5.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Dựa trên các rà soát đã nêu ở Tiêu chí 5.3, các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD đều có những sửa đổi, bổ sung nội dung tương ứng. Cụ thể như sau:

Về các chính sách đào tạo:

- Quy chế đào tạo đại học [H5.5.4.1]:
 - Năm 2020, quy chế đào tạo đại học được sửa đổi về thời gian chuẩn và thời gian tối đa hoàn thành CTĐT, số lượng sinh viên tối đa trong một lớp học.
 - Năm 2021, quy chế đào tạo đại học được thay đổi theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học.
 - Năm 2022, quy chế đào tạo đại học sửa đổi quy định về: Mô hình tổ chức lớp học cho phù hợp với sự đa dạng trong triển khai tổ chức đào tạo tại các phân hiệu; định nghĩa rõ lại thời gian kế hoạch để sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo; sửa đổi quy định về sinh viên có nhu cầu xét tốt nghiệp và nhận bằng tốt nghiệp sớm.

- Quy chế đào tạo thạc sĩ: Năm 2022, quy chế đào tạo thạc sĩ được thay đổi theo Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ [H5.5.4.2].

- Quy trình chất lượng hoạt động đào tạo 07-QT/ĐH/HDCV/FE được sửa đổi 8 lần. Đáng chú ý có năm 2020, quy trình đào tạo của trường được chuyển đổi để phù hợp với tiêu chuẩn ISO 21001:2018 về giáo dục (trước đó, quy trình của Trường thực hiện theo tiêu chuẩn ISO 9001). Năm 2021, hệ thống các quy trình và hướng dẫn công việc liên quan đến đào tạo, khảo thí, và tốt nghiệp được cấu trúc lại và số hóa để đơn giản hóa hệ thống chính sách, quy định. Vào năm 2022, các quy định liên quan đến hoạt động xử lý học vụ và khảo thí được sửa đổi, cải tiến để thống nhất các mốc thời gian và loại quyết định liên quan đến hỗ trợ học tập của sinh viên [H5.5.4.3]; [H5.5.4.4].

Về các chính sách NCKH:

- Chính sách về đề tài NCKH cấp trường [H5.5.4.5]:

- Giai đoạn 2020-2021: Chính sách không phân chia cụ thể loại hình nghiên cứu của các đề tài đăng ký.

- Giai đoạn năm 2022: Chính sách đã phân loại, yêu cầu các đề tài nghiên cứu phải theo nhóm nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu lý thuyết.

- Từ năm 2023: Chính sách tập trung cho đề tài mang tính ứng dụng, hướng tới địa chỉ ứng dụng cụ thể để trong quá trình triển khai và nghiệm thu đề tài. Các đề tài được khuyến khích phát triển và đăng ký giải pháp hữu ích và sáng chế. Các đề tài nghiên cứu mang tính lý thuyết thì sử dụng chính sách khen thưởng công bố khoa học

- Chính sách khen thưởng công bố khoa học [H5.5.4.6]:

- Công bố khoa học gắn liền với các mục tiêu và hoạt động của trường, phù hợp với chuyên môn và công việc của tác giả đề nghị xét thưởng.

- Kiểm soát các bài khoa học có nhiều tác giả: đặt hệ số khen thưởng cao hơn (hệ số 1,2) nếu tác giả là First Author (tác giả có nhiều đóng góp nhất) và Corresponding Author (tác giả liên hệ).

- Kiểm soát các tác giả có nhiều địa chỉ: mức khen thưởng được chia cho số đơn vị chủ quản của tác giả.

- Tăng mức khen thưởng để khuyến khích các bài ISI và Scopus Q1 và Q2 (với bài công bố tại tạp chí Q1, mức thưởng tăng từ 80 triệu đồng lên 100 triệu đồng; với bài công bố tại tạp chí Q2, mức thưởng tăng từ 60 triệu đồng lên 80 triệu đồng).

- Tăng mức khen thưởng trích dẫn và sáng chế. Mức khen thưởng cao nhất cho bằng độc quyền sáng chế đã được tăng từ 60 triệu đồng lên 100 triệu đồng. Mức khen thưởng cao nhất cho số lượng trích dẫn đã tăng từ 20 triệu đồng lên 35 triệu đồng.

- Lọc các tạp chí sẵn môi, tạp chí không uy tín (ví dụ, tạp chí ISI và Scopus Q1, Q2 phải có mặt trong bảng xếp hạng trong 3 năm liên tiếp).

• Về chính sách PVCD

Giai đoạn trước đây, do Trường là một đơn vị thành viên của Tập đoàn FPT nên Trường sử dụng các chính sách về phục vụ cộng đồng theo hệ thống của Tập đoàn FPT [H5.5.4.7]. Năm 2017, Trường ban hành chính sách về trách nhiệm xã hội nhằm bổ sung quy định cho các hoạt động còn thiếu trong hoạt động phục vụ cộng đồng như: đạo đức nghề nghiệp, hành vi ứng xử nghề nghiệp, cam kết về vấn đề lao động, cam kết về NCKH và đào tạo, trách nhiệm về môi trường... [H5.5.4.8].

Đến năm 2022, Trường sửa đổi chính sách PVCD để hướng dẫn triển khai các hoạt động vì cộng đồng, bao gồm các quy định về phạm vi, nội dung kết nối và phục vụ cộng đồng, trách nhiệm của các đơn vị trong trường [H5.5.4.9].

Sau khi các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được triển khai áp dụng, Trường thực hiện lấy ý kiến CBGV về các chế độ, chính sách này thông qua khảo sát lấy ý kiến [H5.5.4.10]. Năm 2022 là năm đầu tiên Trường thực hiện khảo sát chung về các chính sách đào tạo, nhân sự, NCKH, PVCD hiện hành [H5.5.4.11]. Về cơ bản, CBGV hài lòng với các chính sách hiện hành của Trường (đạt điểm 4,16/5).

Bảng 7: Tóm tắt thay đổi các chính sách đào tạo, NCKH, PVCD của Trường Đại FPT

TT	Chính sách	Số lần thay đổi	Thay đổi vào năm	Tóm tắt thay đổi
1.	Quy chế đào tạo đại học	5	2020, 2021, và 2022	- Cập nhật theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT. - Thay đổi nội dung về mô hình tổ chức lớp học để phù hợp với các phân hiệu khác nhau. - Điều chỉnh quy định về thời gian chuẩn và thời gian tối đa hoàn thành CTĐT.
2.	Quy chế đào tạo thạc sĩ	1	2022	Cập nhật theo Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT
3.	Quy trình chất lượng hoạt động đào tạo 07-QT/ĐH/HDCV/FE	7	2020, 2021, 2022, và 2023	- Chuyển đổi hệ thống quy trình theo tiêu chuẩn ISO 21001. - Cấu trúc lại và số hóa một phần hệ thống tài liệu.

TT	Chính sách	Số lần thay đổi	Thay đổi vào năm	Tóm tắt thay đổi
				- Thống nhất các mốc thời gian và loại quyết định liên quan đến hỗ trợ học tập của sinh viên.
4.	Quy định khen thưởng thành tích NCKH	5	2020, 2021, 2022, và 2023	- Tăng mức khen thưởng để khuyến khích các bài ISI và Scopus Q1 và Q2. - Tăng mức khen thưởng trích dẫn và sáng chế. - Lọc các tạp chí săn mồi, tạp chí không uy tín. - Kiểm soát các bài khoa học có nhiều tác giả. - Kiểm soát các tác giả có nhiều địa chỉ.
5.	Quy định quản lý đề tài NCKH cấp Trường	2	2022 và 2023	- Phân loại các nhóm đề tài nghiên cứu. - Ưu tiên nhóm nghiên cứu ứng dụng. - Các đề tài được khuyến khích phát triển và đăng ký giải pháp hữu ích và sáng chế.

Tự đánh giá tiêu chí 5.4: 5/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Hầu hết chính sách về đào tạo và NCKH của Trường được rà soát và cải tiến thường xuyên nhằm cập nhật quy định của cơ quan chủ quản, ý kiến của các bên liên quan, nâng cao hiệu quả hoạt động.

Theo khảo sát, các bên liên quan hài lòng về các chính sách đào tạo, NCKH và PVCD của Trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Hoạt động rà soát chính sách PVCD còn hạn chế.

Hoạt động rà soát tuân thủ chính sách chưa được tổ chức thành đợt riêng lẻ mà lồng ghép vào các đợt đánh giá nội bộ và kiểm soát nội bộ của bộ phận ĐBCL.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Rà soát chính sách	- Thực hiện rà soát các chính sách đào tạo, NCKH, PVCD	Các đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng chính sách Bộ phận ĐBCL	Ít nhất 5 năm 1 lần

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 5</i>	5.00
Tiêu chí 5.1	5
Tiêu chí 5.2	5
Tiêu chí 5.3	5
Tiêu chí 5.4	5

TIÊU CHUẨN 6

QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC

Tiêu chí 6.1. *Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.*

Trường bám sát nhu cầu thực tế trong các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng để đặt ra các kế hoạch tuyển dụng, đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực hiệu quả.

Tầm quan trọng của vấn đề nhân sự được xác định rõ ở tư tưởng chiến lược của Trường Đại học FPT. Để đạt được tầm nhìn và sứ mạng, cán bộ chuyên nghiệp, sáng tạo, và trung kiên được xác định là một trong ba yếu tố nền tảng [H6.6.1.1]. Thực hiện tư tưởng chiến lược này, khi triển khai họp bàn về chiến lược xây dựng và phát triển Trường năm 2020 [H6.6.1.2], BGH của Trường xác định rõ việc xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyên nghiệp, đặc biệt là xây dựng lực lượng tài năng trẻ là nhiệm vụ cốt yếu trong quy hoạch đội ngũ, trong đó GV là lực lượng giữ vai trò quyết định về chất lượng đào tạo, vị thế và “thương hiệu” của Trường.

Để đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, ngoài việc đánh giá hàng năm theo các cuộc họp chiến lược, năm 2021, Trường thực hiện đánh giá nhu cầu giảng viên để đẩy mạnh tuyển dụng và phát triển theo đặc điểm của các phân hiệu [H6.6.1.3].

Đầu mỗi năm, căn cứ nhu cầu nhân lực và phát triển đội ngũ, căn cứ trên tình hình thực tế, Trường phê duyệt quỹ lương và kế hoạch phát triển nhân sự toàn Trường thông qua kế hoạch nhân sự (gồm cả kế hoạch tuyển dụng và kế hoạch đào tạo). Bộ phận Nhân sự tổng hợp kế hoạch tuyển dụng của các đơn vị, phòng, ban để xây dựng thành kế hoạch tuyển dụng toàn Trường [H6.6.1.4]. Thông tin kế hoạch tuyển dụng gồm: Thời gian tuyển các vị trí, số lượng tuyển, chi phí tuyển dụng cho toàn đơn vị, dự đoán trước các trường hợp đặc biệt [H6.6.1.5]. Kế hoạch đào tạo của Trường được xây dựng từ nhu cầu đào tạo phát triển CBGV của từng đơn vị, phòng, ban. Kế hoạch đào tạo gồm các khóa học cần tổ chức, số lượng CBGV cần đào tạo, thời lượng đào tạo, thời gian tổ chức, thi các chứng chỉ chuyên môn nghiệp vụ, ngân sách chi cho đào tạo [H6.6.1.6]. Bên cạnh đó, Trường cũng đặc biệt quan tâm đến công tác phát triển đội ngũ cán bộ kế cận, cán bộ nguồn thông qua việc cử CBGV tham gia các khóa đào tạo dành cho CBQL [H6.6.1.7].

Riêng với đội ngũ GV, hàng năm, Trường xác định kế hoạch phát triển đội ngũ. Trong đó, 3 tháng trước khi học kỳ mới bắt đầu, Trường ban Đào tạo thực hiện rà soát về số lượng GV hiện có để lập kế hoạch số lượng GV cần tuyển bổ sung nhằm chuẩn bị cho học kỳ mới thông qua kế hoạch đầu học kỳ [H6.6.1.8]. Việc rà soát kế hoạch tuyển dụng theo từng học kỳ còn được thực hiện trong các cuộc họp tổng kết cuối học kỳ thông qua báo cáo của Trường ban Đào tạo [H6.6.1.9]. Từ năm 2021, Trường đặt kế hoạch nâng cao tỷ lệ GV tiến sĩ để tăng cường chất lượng đào tạo [H6.6.1.10]. Trường mong muốn phát triển đội ngũ GV là người nước ngoài qua tỷ lệ giờ giảng của giảng viên ngoại (giảng viên nước ngoài) (kết quả như bảng dưới).

Bảng 8 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường Đại học FPT, giai đoạn 2019-2023

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Số lượng giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên	93	77	174	255	257
Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%)	13,17	10,78	15,98	17,5	16,3

Bảng 9: Tỷ lệ giờ giảng của giảng viên nước ngoài tại Trường Đại học FPT, giai đoạn 2019-2023

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Tỷ lệ giờ giảng của giảng viên ngoại	12.57%	9.90%	31.07%	23.46%	16.91%

BGH giao cho Ban Nhân sự và bộ phận Nhân sự các vùng miền thực hiện chức năng tham mưu, giúp việc cho BGH trong công tác tổ chức cán bộ, quản lý nhân sự, công tác đào tạo bồi dưỡng phát triển CBGV, công tác lao động - tiền lương.... Các nhiệm vụ này được cụ thể hóa trong quyết định thành lập các bộ phận nhân sự và mô tả công việc của cán bộ quản lý bộ phận nhân sự [H6.6.1.11] [H6.6.1.12].

Để đảm bảo đội ngũ và chất lượng nguồn lực, Trường đã xây dựng các chính sách về nhân sự để thực hiện tốt công tác phát triển đội ngũ, trong đó thể hiện rõ các chính sách về tuyển dụng, đào tạo, bổ nhiệm, chế độ phúc lợi, môi trường làm việc và chính sách thu hút, giữ chân nhân tài, cụ thể như bảng dưới.

Nguồn nhân lực hiện nay được Trường xây dựng đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của đào tạo, NCKH, PVCD, đảm bảo tỉ lệ SV/GV theo quy định. Tính đến học kỳ Summer năm 2023, Trường có 1,581 giảng viên cơ hữu, trong đó: 257 giảng viên trình độ từ tiến sĩ trở lên, 1.207 giảng viên trình độ thạc sĩ, 117 giảng viên trình độ cử nhân [H6.6.1.13].

Bảng 10: Các quy định, chế độ, chính sách, phúc lợi tại Trường Đại học FPT

[H6.6.1.14]

TT	Quy định chế độ chính sách, phúc lợi	Văn bản tham chiếu
1	Quy định thu nhập giảng viên	QĐ 1259/QĐ-ĐHFPT Ban hành Quy định chi trả thu nhập cho giảng viên Tổ chức giáo dục FPT, ngày 30/12/2022
2	Quy định chức danh nghề nghiệp giảng viên	QĐ 1413/QĐ-ĐHFPT Ban hành Tiêu chuẩn chức danh giảng viên Trường Đại học FPT, ngày 17/12/2021
3	Quy định hệ thống tôn vinh, khen thưởng	QĐ 1464/QĐ-ĐHFPT Ban hành Quy định hệ thống tôn vinh, khen thưởng FE, ngày 29/12/2021
4	Quy định khen thưởng thành tích nghiên cứu khoa học của CBGV, sinh viên Tổ chức giáo dục FPT	QĐ 138/QĐ-ĐHFPT Ban hành Quy định khen thưởng thành tích nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, sinh viên Tổ chức giáo dục FPT, ngày 15/02/2023
5	Chính sách hỗ trợ CBGV tham dự hội nghị, hội thảo khoa học	QĐ 928/QĐ-ĐHFPT Chính sách hỗ trợ cán bộ, giảng viên, sinh viên Tổ chức giáo dục FPT tham dự hội nghị, hội thảo khoa học, ngày 26/07/2018
6	Quy định về quản lý đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường	QĐ 338/QĐ-ĐHFPT Ban hành Quy định về quản lý đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường của Tổ chức giáo dục FPT, ngày 06/04/2023
7	Chế độ cử CBGV đi đào tạo tiến sĩ và chế độ bồi thường chi phí đào tạo	QĐ 1393/QĐ-ĐHFPT Chế độ cử CBGV đi đào tạo tiến sĩ và chế độ bồi thường chi phí đào tạo, ngày 23/12/2020
8	Chế độ hỗ trợ cán bộ giảng viên (CBGV) bồi hoàn chi phí đào tạo tiến sĩ khi chuyển công tác về Trường Đại học FPT	QĐ 1219/QĐ-ĐHFPT Chế độ hỗ trợ CBGV bồi hoàn chi phí đào tạo tiến sĩ khi chuyển công tác về Trường Đại học FPT, ngày 29/12/2022
9	Định mức phát triển chương trình, đề cương, học liệu, ngân hàng câu hỏi (Phát triển chương trình đại học)	QĐ 1311/QĐ-ĐHFPT Phê duyệt định mức phát triển chương trình, đề cương, học liệu, ngân hàng câu hỏi của phòng Phát triển chương trình đại học thuộc Ban Nghiên cứu Phát triển, ngày 04/12/2020
10	Quy định đào tạo nội bộ	Ban hành hàng năm. Quy định mới nhất: QĐ 84/QĐ-ĐHFPT Ban hành Quy định đào tạo nội bộ FE năm 2023, ngày 01/02/2023
11	Quy định định mức và thời gian tổ chức nghỉ mát	Ban hành hàng năm. Quy định mới nhất: QĐ 325/QĐ-ĐHFPT Quy định thời gian, định mức tiêu chuẩn và phương thức tổ chức nghỉ mát năm 2023 cho CBGV, ngày 03/04/2023

TT	Quy định chế độ chính sách, phúc lợi	Văn bản tham chiếu
12	Lương mềm 20/11	Ban hành hàng năm. Quy định mới nhất: QĐ 1165/QĐ-ĐHFPT Trả lương mềm nhân ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11/2023, ngày 06/11/2023
13	Quà tết	Ban hành hàng năm. Quy định mới nhất: QĐ 1157/QĐ-ĐHFPT Quy định đối tượng, định mức và phương thức tổ chức mua quà tết Quý Mão 2023 cho CBGV thuộc Tổ chức Giáo dục FPT, ngày 12/12/2022
14	Hỗ trợ công nghệ (trang bị máy tính xách tay thay cho máy tính của trường)	300.000 VND/ tháng, được trả trực tiếp vào lương
15	Hỗ trợ đi lại	500.000 VND/ tháng, tại các cơ sở xa trung tâm
16	Hỗ trợ giảng dạy tại Hòa Lạc	10.000 VND/ giờ, tối đa 500,000VND/tháng cho GV giảng dạy tại cơ sở Hòa Lạc, Hà Nội
17	Khám sức khỏe định kỳ	Ban hành hàng năm. Quy định mới nhất: QĐ 591/QĐ-ĐHFPT Khám sức khỏe định kỳ cho CBGV năm 2023
18	FPT Care: bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn	Theo cấp bậc cán bộ, giảng viên
19	QĐ chế độ nghỉ dành cho CBGV	QĐ 458/QĐ-ĐHFPT Ban hành Quy định chế độ nghỉ dành cho cán bộ giảng viên Tổ chức Giáo dục FPT, ngày 31/05/2022
20	Hợp ngành dọc, teambuilding kết hợp leo núi	QĐ 73/QĐ-CTGDFPT Ban hành quy định chế độ hợp, teambuilding của tổ chức giáo dục FPT, ngày 01/08/2022
21	Chế độ khác của Công đoàn, tổng hội: sinh nhật, hiếu, hỉ, sinh con, 8/3, tết thiếu nhi/Trung thu, 20/11, các hoạt động thể thao, các giải bóng đá	
22	Giảm học phí cho CBGV và người thân học tại FE	QĐ 02/QĐ-CTGDFPT Ban hành chính sách ưu đãi học phí cho người học có người thân đang làm việc hoặc học tập tại Tổ chức giáo dục FPT, ngày 19/01/2022
23	Chính sách giới thiệu GV có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ ký HĐLĐ với Trường ĐH FPT	

Bên cạnh đội ngũ GV cơ hữu, Trường còn xây dựng đội ngũ GV thỉnh giảng (672 giảng viên thỉnh giảng, trong đó có 7 giảng viên trình độ Phó Giáo sư, 163 giảng viên trình độ tiến sĩ, 486 giảng viên trình độ thạc sĩ, 16 giảng viên trình độ cử nhân, tính đến học kỳ Summer 2023) là các GV có học hàm, học vị cao, có nhiều kinh nghiệm giảng dạy, kinh nghiệm thực tế từ các cơ sở GDĐH khác như ĐH Bách khoa Hà Nội, Học viện Mật mã, Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông, Viện Công nghệ thông tin, Trường

Đại học công nghệ-Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Ngoại thương..., đặc biệt là những người có nhiều kinh nghiệm thực tiễn đến từ các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước [H6.6.1.15].

Đặc biệt, từ năm 2018, Trường bổ sung chức danh giảng viên – nghiên cứu viên để tăng cường nguồn lực cho hoạt động NCKH [H6.6.1.16]. Theo quy định mới nhất, yêu cầu tuyển dụng giảng viên – nghiên cứu viên hoặc chuyển đổi từ giảng viên sang giảng viên – nghiên cứu viên được quy định như sau: trình độ Tiến sĩ và có ít nhất ba bài báo với chất lượng tối thiểu “ISI và Scopus Q3” [H6.6.1.17].

Đội ngũ các bộ phận hỗ trợ bao gồm các cán bộ phụ trách thư viện, CTSV, DVSV, quan hệ doanh nghiệp và cựu sinh viên, hợp tác quốc tế, công tác học đường, phát triển cá nhân, y tế, phát triển ứng dụng, đảm bảo hạ tầng CNTT, văn phòng, hành chính, nhân sự, kế toán, truyền thông, văn hóa đoàn thể và các nhân viên phục vụ khác chịu trách nhiệm đảm bảo về điều kiện hạ tầng, CSVC, các dịch vụ hỗ trợ trong Trường, tạo điều kiện tốt nhất cho các hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu cũng như ăn ở, sinh hoạt của giảng viên và người học [H6.6.1.18].

Tự đánh giá tiêu chí 6.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn (bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự) được xác định và được phổ biến.

Dựa theo thực tế yêu cầu công việc của các vị trí trong Trường, các MTCV cụ thể được xây dựng và ban hành trong đó quy định về chức danh, cấp bậc, cấp báo cáo, mục tiêu công việc, yêu cầu cần thiết về phẩm chất cá nhân, học vấn, kinh nghiệm, kiến thức kinh nghiệm liên quan tới vị trí, các kỹ năng về quản lý, nghiệp vụ cần thiết khi đảm nhiệm công việc, trách nhiệm, khối lượng công việc được giao, phạm vi ra quyết định của từng vị trí [H6.6.2.1]. Hoạt động tuyển dụng được xác định dựa trên kế hoạch tuyển dụng hàng năm đã được phê duyệt. Đối với từng vị trí cụ thể, dựa trên các bản MTCV đã được xây dựng, các bộ phận gửi phiếu yêu cầu tuyển dụng cho bộ phận Nhân sự để thực hiện tuyển dụng [H6.6.2.2]. Bộ phận Nhân sự lên phương án tuyển dụng để tìm kiếm ứng viên [H6.6.2.3]. Sau khi đăng tuyển, bộ phận Nhân sự sẽ tập hợp hồ sơ, lựa chọn những hồ sơ phù hợp với vị trí tuyển dụng để tổ chức phỏng vấn, giảng thử hoặc thi kiểm tra đầu vào (yêu cầu đối với một số vị trí). Sau khi có kết quả lựa chọn

ứng viên, bộ phận Nhân sự sẽ tiến hành đàm phán, thỏa thuận chế độ với ứng viên và gửi Thư mời làm việc đến ứng viên [H6.6.2.4].

Hoạt động tuyển dụng của Trường tuân thủ quy trình tuyển dụng và lựa chọn nhân sự của Tập đoàn FPT, sử dụng biểu mẫu thống nhất [H6.6.2.5]. Đối với vị trí GV, do yêu cầu đặc thù về giảng dạy người học, Trường ban hành quy trình tuyển dụng riêng dành cho GV trong đó quy định rõ tiêu chuẩn về trình độ của GV tại mỗi cấp đào tạo [H6.6.2.6]. Ngoài tuân thủ quy định của Tập đoàn FPT, Trường còn yêu cầu ứng viên GV thực hiện các buổi phỏng vấn chuyên môn, giảng thử với sự tham gia trực tiếp của tổ bộ môn để đánh giá được khả năng học thuật, kỹ năng sư phạm, phẩm chất đạo đức,... của ứng viên để lựa chọn [H6.6.2.7]. Trường có tiêu chí trong việc xác định danh sách đội ngũ cán bộ cốt cán, CBQL [H6.6.2.8]. Để quyết định bổ nhiệm nhân sự vào một vị trí CBQL, Trường căn cứ vào MTCV các CBQL để xem xét tính phù hợp của cá nhân với vị trí cần bổ nhiệm (vị trí công việc hiện tại, thành tích trong quá khứ, khả năng đáp ứng công việc trong tương lai) [H6.6.2.9]. Ngoài việc dựa căn cứ vào MTCV để làm tiêu chí đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự CBQL, yếu tố bổ sung để đánh giá bổ nhiệm còn bao gồm:

- + Với các nhân sự được tuyển dụng lần đầu cho các vị trí CBQL, các nhân sự này được yêu cầu thực hiện các bài kiểm tra, đánh giá về việc lập kế hoạch hoạt động, khả năng quản lý để làm căn cứ tuyển dụng và bổ nhiệm [H6.6.2.10], [H6.6.2.11].

- + Với các CBQL được đề bạt trong nội bộ của Trường, Ban Nhân sự sẽ thực hiện đánh giá 360 độ về ứng viên được bổ nhiệm [H3.3.3.9]. Trường hợp cần cân nhắc thêm về năng lực lãnh đạo của ứng viên, Trường thực hiện bổ nhiệm thách thức hoặc bổ nhiệm dưới chức danh “Quyền” trong thời gian từ 6 tháng đến một năm [H6.6.2.12].

Các quy trình, quy định, biểu mẫu liên quan đến tuyển dụng và lựa chọn nhân sự được bộ phận quản lý tài liệu cập nhật, thông báo, và chia sẻ tới CBNV, GV tại trang lưu trữ văn bản quy trình tập trung của Tập đoàn FPT [H6.6.2.13].

Phòng Nhân sự thông báo tuyển dụng qua website tuyển dụng <https://career.fpt.edu.vn/>, fanpage FPT Education Career, email gửi tới CBNV để giới thiệu các vị trí [H6.6.2.14], các kênh của các nhà cung ứng dịch vụ tuyển dụng như TopCV, Vietnamworks [H6.6.2.15]. Tiêu chí tuyển dụng được ghi nhận, phù hợp với MTCV đã được xây dựng và ban hành.

Ngoài ra, Trường còn có các buổi giới thiệu, làm việc với các trường đại học để đảm bảo chất lượng tuyển dụng đầu vào phù hợp cũng như cung cấp việc làm phù hợp với ngành cho sinh viên các trường đại học trên toàn quốc [H6.6.2.16].

Tự đánh giá tiêu chí 6.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực (bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo) của các nhóm cán bộ, GV, nhân viên khác nhau.

Tiêu chuẩn năng lực của các nhóm CBGV khác nhau được xác định là yếu tố quan trọng để Trường lựa chọn và xây dựng đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao, giỏi về chuyên môn, giàu kinh nghiệm công tác và phẩm chất đạo đức tốt. Những tiêu chuẩn này được xác định và xây dựng dựa trên bản Mô tả năng lực [H6.6.3.1]. Bản Mô tả năng lực này cung cấp một tập hợp gồm nhiều kỹ năng cần thiết:

- Tập hợp 36 năng lực chung của FPT cần thiết cho bất kỳ một vị trí nào trong tổ chức. Tuy nhiên, đối với mỗi vị trí, ở mỗi giai đoạn phát triển nhất định, một số kỹ năng được coi là quan trọng hơn những kỹ năng khác. Tập hợp 36 năng lực chung của FPT được chia thành 6 nhóm chính: Năng lực cá nhân, năng lực lãnh đạo, năng lực quản lý, quan hệ khách hàng, năng lực sáng tạo và năng lực văn hóa.

- Tập hợp các năng lực chuyên môn/kỹ thuật (technical/functional competencies): được áp dụng riêng cho từng bộ phận hoặc vị trí trong tổ chức. Các năng lực chuyên môn/kỹ thuật này được chia thành các nhóm sau: Đào tạo, hành chính, nhân sự, tài chính, quản lý chất lượng, quản lý tri thức, quản lý hệ thống thông tin, truyền thông, tin học ứng dụng....

Bên cạnh bản mô tả năng lực, tiêu chuẩn năng lực cho CBGV được BGH, bộ phận Nhân sự cùng bộ phận ĐBCL xây dựng qua hệ thống MTCV cho từng vị trí công việc tuân thủ quy định của pháp luật, quy định riêng của Trường và của Tập đoàn FPT [H6.6.3.2].

Tại mỗi bản MTCV, tiêu chuẩn năng lực CBGV được xác định thành 2 nhóm, bao gồm: Các yêu cầu chung (phẩm chất cá nhân, học vấn, kinh nghiệm liên quan đến vị trí, kinh nghiệm liên quan, khác: kỹ năng tin học, ngoại ngữ...) và các kỹ năng cụ thể phù hợp với vị trí công việc (kỹ năng lãnh đạo/quản lý, kỹ năng nghiệp vụ/chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ hỗ trợ). Tùy các vị trí mà yêu cầu về các tiêu chuẩn năng lực này được quy định cụ thể.

Theo quy trình tuyển dụng, GV của Trường bắt buộc phải có trình độ học vấn theo quy định pháp luật, kinh nghiệm giảng dạy bậc đại học, có kinh nghiệm nghiên cứu, đánh giá, chỉnh sửa học liệu, bên cạnh đó còn ưu tiên có kinh nghiệm làm việc với các dự án thực tế [H6.6.3.3], [H6.6.3.4]. GV tham gia giảng dạy các bộ môn chuyên ngành đều đạt trình độ thạc sĩ trở lên. Riêng với các ngành thuộc lĩnh vực Công nghệ thông tin, Du lịch, Khách sạn trình độ đào tạo đại học, theo quy định về chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù, ngoài việc mời các GV thỉnh giảng có nhiều kinh nghiệm từ các trường đại học khác, Trường có mời giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý có từ 05 năm trở lên về kinh nghiệm hoạt động nghề nghiệp và có bằng tốt nghiệp trình độ đại học cùng ngành hoặc cùng nhóm ngành làm giảng viên trợ giảng [H6.6.3.5], [H6.6.3.6].

100% CBGV của Trường thành thạo tin học văn phòng do sử dụng máy tính xách tay, máy chiếu và các hệ thống thông tin của Trường cung cấp như thư điện tử (@fe.edu.vn, @fpt.edu.vn), hệ thống quản lý học liệu (<https://flm.fpt.edu.vn/>), hệ thống quản lý đào tạo (<https://fap.fpt.edu.vn/>, <http://ap.fsb.edu.vn/>), hệ thống giảng dạy và học tập trực tuyến (<https://edunext.vn/lms>, <https://www.coursera.org/>), thư viện trực tuyến (<https://library.fpt.edu.vn/>, <https://library.books24x7.com/>, <http://ds.libol.fpt.edu.vn/>), quản lý nhân sự (<https://ps.ho.fpt.vn/>, <https://ssc.fpt.edu.vn/>), kế toán – tài chính (<https://epayment.fpt.com.vn/Home>, <https://epurchase.fpt.com.vn/Home>), các hoạt động hỗ trợ (<https://ssc.fpt.edu.vn/>),... vào công tác và giảng dạy hàng ngày [H6.6.3.7].

Tự đánh giá tiêu chí 6.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

Dựa trên nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn hàng năm của CBGV [H6.6.1.4], bộ phận Nhân sự của Trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ CBGV hàng năm [H6.6.4.1] theo hướng dẫn và quy định tại Quy trình chất lượng Hoạt động tổ chức nhân sự 02-QT/ĐH/HDCV/FE [H6.6.4.2].

Theo Quy trình chất lượng Hoạt động tổ chức nhân sự 02-QT/ĐH/HDCV/FE, thường xuyên hàng năm, nhu cầu đào tạo bồi dưỡng CBGV gồm có:

+ Đào tạo nhân viên mới: đào tạo hiểu biết chung về Trường, văn hóa và môi trường làm việc, đào tạo nghiệp vụ làm việc.

+ Đào tạo, bồi dưỡng nhân viên định kỳ nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực cốt lõi của tổ chức và mục tiêu phát triển nghề nghiệp, thăng tiến trong kế hoạch phát triển cá nhân của CBGV. Đối với từng vị trí công việc, việc đào tạo chuyên môn và kỹ năng có thể được chia thành nhiều mức khác nhau tương ứng với bản mô tả công việc để đáp ứng yêu cầu công việc thực tế.

Từ năm 2023, để đào tạo nhân viên mới, Trường có triển khai các khóa đào tạo trực tiếp tại các vùng miền với sự đứng lớp của cán bộ quản lý bộ phận nhân sự, văn hóa đoàn thể và lãnh đạo của vùng miền [H6.6.4.3]. CBGV cũng được tham gia 02 khóa học trực tuyến về tiêu chuẩn ISO 21001 và quy định giao nhận nhiệm vụ, tuân thủ kỷ luật [H6.6.4.4]. Trước đó, giai đoạn 2020-2022, do sự bùng phát của dịch COVID-19, các khóa đào tạo nhân viên mới được chuyển sang hình thức trực tuyến [H6.6.4.5]. Trước khi dịch COVID-19 xảy ra, Trường tổ chức cho CBGV mới tham gia chương trình “72 giờ trải nghiệm” để hiểu thêm về tổ chức [H6.6.4.6].

Phục vụ cho nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kỹ năng của CBGV, Trường ban hành quy định đào tạo nội bộ hàng năm đối với CBGV [H6.6.4.7]. Quy định này áp dụng với CBGV có thời gian làm việc từ 90 ngày trở lên theo hợp đồng lao động chính thức, từ 01/01 đến 30/11, không tính thời gian nghỉ thai sản, nghỉ không lương. Từ năm 2023, CBGV cần hoàn thành 30 giờ học tập (từ năm 2022 trở về trước, thời gian học tập trong mỗi năm là 20 giờ). Hình thức học tập mà CBGV có thể tham gia rất đa dạng khác nhau như: các khóa MOOCs trong danh mục được phê duyệt ban hành kèm theo quy định đào tạo nội bộ hàng năm, các Specialization trên nền tảng đào tạo trực tuyến Coursera (theo sự phê duyệt của Ban NCPT), nghiệp vụ sư phạm, các khóa chuyên môn có cấp chứng chỉ, tham gia giảng dạy, chia sẻ hội thảo, làm tài liệu đào tạo, sinh hoạt Sư phụ - Đệ tử, sinh hoạt chương trình mentorship [H6.6.4.8].

Tính đến hết tháng 10/2023, có tới 72% CBGV của Trường đã tham gia các khóa đào tạo đáp ứng theo yêu cầu học tập năm 2023.

Để quản lý kết quả học tập bắt buộc hàng năm của CBGV, Trường sử dụng trang FLIM <https://fcu.fpt.com.vn> để CBGV tự khai báo việc hoàn thành học tập, trên cơ sở đó bộ phận Nhân sự xác nhận việc hoàn thành học tập, xem xét khen thưởng và tổng hợp tình hình đào tạo nội bộ trong toàn Trường vào cuối mỗi năm [H6.6.4.9]. Trường hợp, CBGV học lại những khóa đã học năm trước thì hệ thống sẽ không cho khai báo,

yêu cầu CBGV phải tham gia khóa học khác. Ngoài ra, từ năm 2022 việc quản lý kết quả học tập bắt buộc của CBGV còn được theo dõi và giám sát qua các chỉ tiêu chất lượng như bảng dưới:

Bảng 11: Kết quả các chỉ tiêu chất lượng về đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ năm 2022

Chỉ tiêu	Kết quả	Kế hoạch
Tỷ lệ CBGV mới gia nhập được đào tạo ban đầu về lịch sử, văn hóa tổ chức (FE và FPT)	96,64%	$\geq 90\%$
Tỷ lệ CBGV hoàn thành việc học tập thuộc đối tượng bắt buộc tham gia ít nhất 1 khóa đào tạo/năm	99,12%	$\geq 99\%$
Tỷ lệ CBGV hoàn thành kế hoạch học tập của năm	73,9%	$\geq 90\%$

Quy định đào tạo nội bộ hàng năm cũng quy định các mức khen thưởng để khuyến khích CBGV: hoàn thành khóa học sớm nhất năm, có tổng số giờ học MOOC nhiều nhất quý, có tổng số giờ học MOOC nhiều nhất năm, ... [H6.6.4.10].

Trường hợp do bộ phận Nhân sự tổ chức, kết thúc mỗi khóa đào tạo, khảo sát mức độ hài lòng của CBGV đối với chất lượng khóa đào tạo được thực hiện [H6.6.4.11]. Các tiêu chí khảo sát mức độ hài lòng bao gồm: CSVC đào tạo, Tài liệu khóa học, Trình độ của giảng viên, Mức độ hữu ích của khóa đào tạo.

Tháng 12 hàng năm, bộ phận ĐBCL thực hiện khảo sát CBGV về các hoạt động của khối đảm bảo, trong đó có hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, phát triển CBGV [H6.6.4.12].

Bảng 12: Tỷ lệ hài lòng của cán bộ giảng viên Trường Đại học FPT đối với hoạt động đào tạo, phát triển, bồi dưỡng năng lực giai đoạn 2019-2022

Năm	2019	2020	2021	2022
Điểm trung bình Hoạt động Đào tạo (đào tạo nội bộ, đào tạo bên ngoài, đào tạo nâng cao chuyên môn) (trên 5)	3.82	4.04	4.22	4.04

Tự đánh giá tiêu chí 6.4: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Các loại đánh giá hiệu quả công việc của CBNV, GV tại Trường Đại học FPT gồm các loại sau:

Đánh giá hiệu quả công việc hàng kỳ (checkpoint): Được thực hiện đối với tất cả CBNV, GV, kể cả CBQL.

Bộ phận Nhân sự được giao trách nhiệm tổ chức đánh giá hiệu quả công việc của CBNV, GV trong Trường mỗi học kỳ [H6.6.5.1]. Trường có quy định việc đánh giá hiệu quả công việc của CBNV, GV theo Quy trình chất lượng hoạt động Tổ chức nhân sự số 02-QT/ĐH/HDCV/FE [H6.6.5.2].

Cuối mỗi học kỳ (Spring-Summer-Fall), bộ phận Nhân sự tổ chức hoạt động tự đánh giá kết quả công việc của CBNV, GV trong học kỳ qua trang IPMS - <https://ipms.fpt.com.vn/> [H6.6.5.3]. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: (i) Khối lượng và tiến độ thực hiện công việc, (ii) Chất lượng công việc, (iii) Thái độ trong công việc. Quá trình đánh giá checkpoint được thực hiện theo các bước sau: (1) Bộ phận Nhân sự gửi email thông báo tới CBNV, GV làm bản đánh giá kết quả công việc (checkpoint) [H6.6.5.4]; (2) CBNV, GV thực hiện đánh giá kết quả công việc của bản thân qua trang IPMS theo thời hạn đã được thông báo; (3) CBNV, GV và CBQL trao đổi trực tiếp, thống nhất về các kết quả công việc đã được thực hiện trong học kỳ, đưa ra kế hoạch và cải tiến cũng như những đề xuất về đào tạo, nâng cao trình độ trong học kỳ tới; (4) CBQL thực hiện đánh giá kết quả cuối cùng trên trang IPMS theo những trao đổi đã có với CBNV, GV; (5) Bộ phận Nhân sự tổng hợp kết quả checkpoint được lưu trên hệ thống IPMS để làm căn cứ xét thưởng lương mềm cuối năm và điều chỉnh lương trong năm sau, hoặc vào học kỳ Fall (nếu CBNV, GV có kết quả công việc vượt bậc) [H6.6.5.5].

Đánh giá 360 độ về CBQL khi bổ nhiệm/ bổ nhiệm lại:

Ngoài việc phải thực hiện checkpoint hàng kỳ để tự đánh giá chất lượng và hiệu quả công việc. Khi thực hiện bổ nhiệm/ bổ nhiệm lại, Trường cũng thu thập ý kiến của CBNV, GV cấp dưới về CBQL như một kênh đánh giá về hiệu quả công việc, kỹ năng quản lý,... [H6.6.5.6]. Riêng với các vị trí bổ nhiệm quyền quản lý, khi đến hạn được xem xét bổ nhiệm tiếp thì thời hạn bổ nhiệm tiếp là 3 năm.

Đánh giá GPA đối với giảng viên:

Vào tuần thứ 3 mỗi học kỳ, kết quả giảng dạy của giảng viên được đánh giá bởi sinh viên các lớp môn học [H6.6.5.7] qua hệ thống FAP - <https://fap.fpt.edu.vn/>. Trường hợp giảng viên có GPA <3.4/4 sẽ cần trao đổi với Chủ nhiệm bộ môn (và/ hoặc Trưởng ban đào tạo) để xem xét xử lý [H6.6.5.8]. GPA giảng viên được sử dụng để ghi nhận

đánh giá của người học về hiệu quả giảng dạy của giảng viên, được sử dụng cùng với checkpoint để đánh giá việc nâng bậc lương, tiếp tục ký kết hợp đồng với giảng viên (đặc biệt là giảng viên thỉnh giảng). Đặc biệt, GPA còn là một tiêu chí quan trọng trong chuyển đổi chức danh nghề nghiệp giảng viên [H6.6.5.9]. Khi xem xét điều chỉnh chức danh, giảng viên cần có điểm GPA giảng viên trung bình của 03 học kỳ gần nhất đạt từ 3,6/4.

Đánh giá kết quả nghiên cứu đối với chức danh Giảng viên – Nghiên cứu viên:

Với chức danh Giảng viên – Nghiên cứu viên, hàng năm yêu cầu có tối thiểu 01 bài báo chuẩn, tối thiểu thuộc danh mục "ISI và Scopus Q3" hoặc “bằng độc quyền sáng chế được cấp tại một trong các quốc gia: Mỹ, EU, Nhật, Úc, Hàn”. Trường hợp trong năm không có bài báo chuẩn được công bố thì giảng viên – nghiên cứu viên phải hoàn thành bài báo trong năm kế tiếp. Nếu 2 năm liền giảng viên – nghiên cứu viên không hoàn thành nghĩa vụ nghiên cứu thì chuyển sang hưởng chế độ dành cho giảng viên [H6.6.5.10].

Đánh giá kết quả qua hệ thống OKR:

Mỗi CBGV, định kỳ hàng năm và hàng học kỳ đưa ra mục tiêu thách thức và theo dõi kết quả đạt được mục tiêu thách thức này qua hệ thống OKR [H6.6.5.11]. Kết quả thực hiện OKR cũng là một yếu tố đánh giá hiệu quả công việc của CBGV. Trường hợp CBGV đạt kết quả xuất sắc sẽ nhận được khen thưởng “OKR xuất sắc” của Trường và của Tập đoàn FPT [H6.6.5.12].

Ngoài các cách thức đánh giá hiệu quả công việc kể trên, Trường còn có quy định về **khen thưởng cá nhân, tập thể** để ghi nhận nỗ lực của CBGV qua các hình thức:

- Danh hiệu (Hoa hậu, Á hậu 1, Á hậu 2, Cán bộ hoạt động phong trào sôi nổi, Vì sự nghiệp FE, Tăng trưởng hiệu quả hoạt động tốt nhất,...);
- Bằng khen: trao tặng cho cá nhân/ tập thể có những chiến công, thành tích đặc biệt xuất sắc trong công việc hàng ngày hoặc trong các phong trào thi đua;
- Tôn vinh, biểu dương và khen thưởng: biểu dương và khen thưởng các Cá nhân xuất sắc, Tập thể xuất sắc, Giảng viên xuất sắc. Tôn vinh các cá nhân có thời gian làm việc đủ 5 năm;
- Thưởng nóng cho cá nhân, tập thể có thành tích nổi bật trong công việc. Thưởng mừng công cho các tập thể có thành tích xuất sắc. Tuyên dương để khen thưởng cho các

cá nhân và tập thể có thành tích, nỗ lực tốt cả trong và ngoài phạm vi công việc hoặc có đóng góp tích cực vào việc kiến tạo môi trường làm việc hạnh phúc tại FPT.

- Các cấp khen thưởng: BGH, trưởng các phòng ban

Quy định này cụ thể về đối tượng, ngân sách, định mức tiền thưởng, thủ tục, hồ sơ khen thưởng [H6.6.5.13], [H6.6.5.14], [H6.6.5.15].

Ở cấp Tập đoàn FPT, các phòng ban cũng nhận được các danh hiệu khen thưởng và tôn vinh cấp “ngành dọc” FPT đối với các bộ phận: nhân sự, kế toán – tài chính, công nghệ, truyền thông, hành chính, đảm bảo chất lượng, công nghệ thông tin, văn hóa đoàn thể, mua sắm, chuyển đổi số [H6.6.5.16].

Kết quả đánh giá theo các hình thức nêu trên được sử dụng để định hướng CBQL, cán bộ nguồn tham gia các chương trình đào tạo MiniMBA, cán bộ cốt cán, Sư phụ - Đề tử, sinh hoạt Mentorship; các CBGV có nhu cầu học tập nâng cao trình độ được hỗ trợ kinh phí [H3.3.3.13], [H6.6.4.8]. Ngoài ra, trong năm 2024, Ban Nhân sự của Trường có kế hoạch triển khai chương trình cán bộ nguồn để quy hoạch các lớp cán bộ quản lý và lãnh đạo kế cận. Các kết quả đánh giá kể trên cũng được xem xét làm căn cứ để đưa ra phát triển các cán bộ nguồn này.

Tự đánh giá tiêu chí 6.5: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên.

Ban Nhân sự HO được giao trách nhiệm tổ chức theo dõi, rà soát việc thực hiện các chế độ, chính sách, quy trình và việc xây dựng nguồn nhân lực của Trường [H6.6.6.1]. Theo quy định tại Quy trình chất lượng Hoạt động Tổ chức nhân sự 02-QT/ĐH/HDCV/FE, các chính sách, chế độ, quy định liên quan đến nhân sự cần được đánh giá tác động và rà soát thường xuyên [H6.6.6.2].

Từ quy trình này, hàng năm, các chế độ, chính sách, quy trình và việc xây dựng nguồn lực của Trường được rà soát như sau:

Quy trình chất lượng Hoạt động nhân sự, từ khi được ban hành năm 2020 được rà soát hàng năm dựa trên yêu cầu thực tế trong hoạt động của bộ phận [H6.6.6.3], [H6.6.6.4].

- Các quy định chi trả thu nhập cho giảng viên, quy định khen thưởng thành tích nghiên cứu khoa học của CBGV, sinh viên Tổ chức giáo dục FPT, quy định đào tạo nội

bộ, quy định định mức và thời gian tổ chức nghỉ mát, chi trả lương mềm 20/11, chi trả quà tết, khám sức khỏe định kỳ được rà soát cũng được rà soát ban hành hàng năm. [H6.6.6.5], [H6.6.6.6], [H6.6.6.7], [H6.6.6.8], [H6.6.6.9], [H6.6.6.10], [H6.6.6.11], [H6.6.6.12], [H6.6.6.13], [H6.6.6.14].

Từ năm 2022, Ban Đảm bảo chất lượng là đại diện tổng hợp câu hỏi về các chính sách nói chung và chính sách, quy định liên quan đến nhân sự nói riêng trong bộ khảo sát Khách hàng nội bộ hàng năm để thu thập sâu rộng ý kiến đánh giá của cán bộ, giảng viên Trường. Từ các kết quả khảo sát này mà Ban Nhân sự có được các đánh giá của CBGV về việc thực hiện các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực hàng năm. Kết quả năm đầu khảo sát cho thấy CBNV, GV hài lòng với các chính sách về nhân sự hiện có [H6.6.6.15].

Ngoài ra, hiệu quả triển khai của các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực của còn được thể hiện ở tỷ lệ nghỉ việc giảm mạnh (tỷ lệ Turn over rate) từ 16,5% năm 2019 xuống còn 11,67% vào năm 2023 và số lượng giảng viên được tuyển mới tăng từ 233 người năm 2019 lên đến 1.269 người năm 2023.

Tự đánh giá tiêu chí 6.6: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Trong giai đoạn 2019-2023, nhiều cải thiện về quy hoạch, chế độ, chính sách liên quan đến nhân sự được thực hiện dựa trên các kết quả rà soát, đánh giá để hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Quy trình chất lượng Hoạt động nhân sự được chỉnh sửa 5 lần nhằm: Xây dựng quy trình theo định hướng tiêu chuẩn ISO 21001 vào năm 2019-2020; Cấu trúc lại tài liệu, số hóa các biểu mẫu để tinh gọn hóa hệ thống quy trình, tài liệu và năm 2021; Sửa đổi các chỉ tiêu theo dõi và đánh giá chất lượng hoạt động nhân sự vào năm 2021 và 2023 [H6.6.7.1]. Các cải tiến trong quy trình chất lượng này là căn cứ cho việc phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ các hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng của Trường.

Chính sách khen thưởng thành tích nghiên cứu khoa học được cải thiện và điều chỉnh với các nội dung như [H6.6.7.2]:

- Công bố khoa học gắn liền với các mục tiêu và hoạt động của trường, phù hợp với chuyên môn và công việc của tác giả đề nghị xét thưởng

- Kiểm soát các bài khoa học có nhiều tác giả: đặt hệ số khen thưởng cao hơn (hệ số 1,2) nếu tác giả là First Author (tác giả có nhiều đóng góp nhất) và Corresponding Author (tác giả liên hệ).

- Kiểm soát các tác giả có nhiều địa chỉ: mức khen thưởng được chia cho số đơn vị chủ quản của tác giả.

- Tăng mức khen thưởng để khuyến khích các bài ISI và Scopus Q1 và Q2 (với bài công bố tại tạp chí Q1, mức thưởng tăng từ 80 triệu đồng lên 100 triệu đồng; với bài công bố tại tạp chí Q2, mức thưởng tăng từ 60 triệu đồng lên 80 triệu đồng).

- Tăng mức khen thưởng trích dẫn và sáng chế. Mức khen thưởng cao nhất cho bằng độc quyền sáng chế đã được tăng từ 60 triệu đồng lên 100 triệu đồng. Mức khen thưởng cao nhất cho số lượng trích dẫn đã tăng từ 20 triệu đồng lên 35 triệu đồng.

- Lọc các tạp chí săn mồi, tạp chí không uy tín (ví dụ, tạp chí ISI và Scopus Q1, Q2 phải có mặt trong bảng xếp hạng trong 3 năm liên tiếp).

Quy định chi trả thu nhập giảng viên được chỉnh sửa, cải thiện [H6.6.7.3]:

- Chính sách thu nhập năm 2022 đã tăng gấp đôi mức thưởng lương tháng thứ 13 cho giảng viên có thời gian làm việc đủ 12 tháng trong năm hưởng lương tháng 13 tương đương 88 giờ giảng dạy * mức F (hệ số 1) hoặc 1 tháng tiền lương kế hoạch (đối với giảng viên không hưởng theo mức lương F).

Đầu năm 2023, chế độ thu nhập của giảng viên đã có nhiều thay đổi đáng kể như: bổ sung định nghĩa bài báo chuẩn của giảng viên – nghiên cứu viên; nâng lương tháng tối thiểu của giảng viên – nghiên cứu viên lên 25 triệu, thay đổi định mức giờ dạy trong giờ hành chính của cán bộ tham gia giảng dạy bằng 90 giờ/ học kỳ (giờ 60 phút). Và sau khi áp dụng quy định bài báo chuẩn mới, các bên có liên quan đã nhận thấy sự không phù hợp dẫn đến việc sửa đổi định nghĩa “bài báo chuẩn” vào tháng 3/2023.

Quy định đào tạo nội bộ được sửa đổi, tập trung vào những nội dung sau [H6.6.7.4]:

- Nâng cao số giờ tự học của cán bộ giảng viên,
- Bổ sung các chính sách về quy đổi giờ giảng/ chia sẻ hội thảo/ sinh hoạt Sư phụ
- Đề tử/ sinh hoạt Mentorship sang giờ học tập bắt buộc,
- Thu gọn phạm vi các khóa học tập, yêu cầu cán bộ, giảng viên lựa chọn các khóa để phát triển chuyên môn và kỹ năng làm việc thay vì các khóa phát triển năng lực ngoại ngữ (trừ các giảng viên ngôn ngữ).

Ngoài ra từ những rà soát chính sách được thực hiện như mô tả tại Tiêu chí 6.6, Trường đã ban hành mới nhiều chính sách để hỗ trợ nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của Trường. Các chính sách mới đáng chú ý bao gồm:

- Quy định về chức danh nghề nghiệp giảng viên [H6.6.7.5];
- Quy định về hệ thống tôn vinh, khen thưởng [H6.6.7.6];
- Chế độ cử CBGV đi đào tạo tiến sĩ và chế độ bồi thường chi phí đào tạo [H6.6.7.7];
- Chế độ hỗ trợ CBGV bồi hoàn chi phí đào tạo tiến sĩ khi chuyển công tác về Trường Đại học FPT [H6.6.7.8].

Tự đánh giá tiêu chí 6.7: 5/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Nguồn lực của Trường đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng; phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, và chiến lược phát triển từng giai đoạn của Trường Đại học FPT.

Hệ thống mô tả công việc rõ ràng đến từng vị trí. Tiêu chí tuyển dụng, phát triển, bồi dưỡng, lộ trình thăng tiến của cán bộ, giảng viên rõ ràng, minh bạch.

Hệ thống quy định, quy trình phục vụ các hoạt động tổ chức và quản lý nguồn nhân lực được xây dựng dựa theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018 dành cho các tổ chức giáo dục.

Các chính sách, quy định về nhân sự được xây dựng hoàn thiện và rà soát thường xuyên để cải tiến, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển của Trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Chỉ tiêu liên quan đến phát triển nguồn nhân lực mà Trường đặt ra chưa đạt được kết quả như mong muốn.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực	Triển khai nhiều hoạt động thúc đẩy hoạt động tự đào tạo của cán bộ, giảng viên	Ban Nhân sự Các phòng nhân sự vùng miền	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
		Phối hợp với các Trưởng bộ phận để tăng tỷ lệ CBGV mới tham gia các khóa đào tạo ban đầu về lịch sử, văn hóa tổ chức (FE và FPT)	Các Trưởng bộ phận	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 6	5.00
Tiêu chí 6.1	5
Tiêu chí 6.2	5
Tiêu chí 6.3	5
Tiêu chí 6.4	5
Tiêu chí 6.5	5
Tiêu chí 6.6	5
Tiêu chí 6.7	5

TIÊU CHUẨN 7

QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Tiêu chí 7.1. *Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.*

Ban Kế hoạch - Tài chính của Trường có chức năng tham mưu và giúp Ban Giám hiệu trong việc quản lý, tổ chức thực hiện công tác kế hoạch, tài chính. Đồng thời ban Kế hoạch - Tài chính là đơn vị đầu mối xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường [H7.7.1.1]. Bên cạnh đó, Trường có Ban Kế toán (trước đây là Phòng Kế toán) có chức năng xây dựng, triển khai quản lý các chính sách liên quan tới công tác kế toán, quản lý công tác thu chi trong toàn trường [H7.7.1.2].

Là trường đại học tư thục, Trường Đại học FPT tự chủ về tài chính, chủ động xây dựng kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính và quyết định mức thu học phí, các lệ phí cũng như thực hiện chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính theo quy định của pháp luật. Các nguồn thu về tài chính của trường chủ yếu từ học phí và các nguồn khác [H7.7.1.3]. Trường luôn có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính theo nguyên tắc tự cân đối thu chi, duy trì các hoạt động và phát triển Trường được nêu rõ trong chiến lược phát triển Trường qua các giai đoạn [H7.7.1.4] và được quy định rõ trong Quy chế tổ chức và hoạt động [H7.7.1.5].

Việc hoạch định chiến lược của Trường được thực hiện với định hướng chiến lược từ 3-5 năm tiếp theo và tầm nhìn trong vòng 10 năm tới [MCBS 4.4.1.1]. Theo Quy trình hoạch định chiến lược và kế hoạch tài chính, việc lập chiến lược gồm các bước: (i) Chủ tịch Hội đồng trường đưa ra dự thảo định hướng chiến lược, các mục tiêu cần đạt trong 3 – 5 năm tới, (ii) Hiệu trưởng, trưởng bộ phận thảo luận, góp ý về các định hướng, mục tiêu trong dự thảo chiến lược, (iii) Từ kế hoạch chiến lược của Trường, các bộ phận tiếp tục đề ra các hành động, chương trình, dự án, chỉ số đo của năm tiếp theo trong kế hoạch chiến lược của bộ phận [H7.7.1.6]. Theo đó hàng năm, Trường tổ chức họp chiến lược nhằm xem xét lại kết quả thực hiện các mục tiêu chiến lược trong năm đồng thời hiệu chỉnh chiến lược cho giai đoạn tiếp theo, trong đó có kế hoạch chiến lược về tài chính [H7.7.1.7]. Các hành động, chương trình, dự án được đề ra trong chiến lược đều

có các số liệu kế hoạch thu, chi đi kèm. Sau đó, các số liệu này được Ban Kế hoạch - Tài chính tổng hợp lại để ra được bức tranh tài chính chi tiết cho năm tiếp theo [H7.7.1.8].

Các chính sách, quy định tài chính của Trường được lập căn cứ vào các quy định về tài chính của pháp luật và căn cứ theo các quy định về tài chính của Tập đoàn FPT [H7.7.1.9].

Các chính sách tài chính, quy định tài chính của Trường được ban hành đều phù hợp và hỗ trợ việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của Trường trong giai đoạn đó. Ví dụ: Chính sách khen thưởng công trình khoa học của CBGV được đăng trên danh mục tạp chí có uy tín nhằm hỗ trợ mục tiêu chiến lược về đẩy mạnh NCKH [H7.7.1.10]; Quy định về khoán tuyển sinh nhằm thúc đẩy tăng trưởng tuyển sinh [H7.7.1.11]; Chính sách thu nhập hấp dẫn cho GV nước ngoài sang giảng dạy tại Trường nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược toàn cầu hóa [H7.7.1.12] và chính sách thu hút tuyển dụng thạc sỹ, tiến sỹ nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ [H7.7.1.13].

Hàng học kỳ, Trường tổ chức họp đánh giá việc thực hiện kế hoạch các hoạt động tài chính trong kỳ và triển khai kế hoạch của kỳ tiếp theo thông qua việc thiết lập các mục tiêu và kết quả then chốt trên hệ thống OKR của từng bộ phận. Tương ứng với 3 học kỳ (học kỳ Spring, Summer, Fall) sẽ là 3 kỳ đánh giá OKR kết quả học kỳ trước và thiết lập OKR cho kỳ tiếp theo [H7.7.1.14]. Trường thực hiện quản lý số liệu tài chính bằng phần mềm Oracle giúp quản lý số liệu kế toán, báo cáo thuế và phần mềm Power BI quản lý số liệu và các chỉ số tài chính nhằm đảm bảo số liệu được cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác [H7.7.1.15].

Các kế hoạch tài chính, kiểm toán, tăng cường nguồn lực được triển khai:

- Nguồn thu của Trường chủ yếu từ học phí và các khoản phí có liên quan đến hoạt động đào tạo. Ngoài ra, một phần nhỏ nguồn thu của Trường từ học bổng cho SV từ Tập đoàn FPT cấp, lãi tiền gửi ngân hàng, thanh lý tài sản [H7.7.1.16].

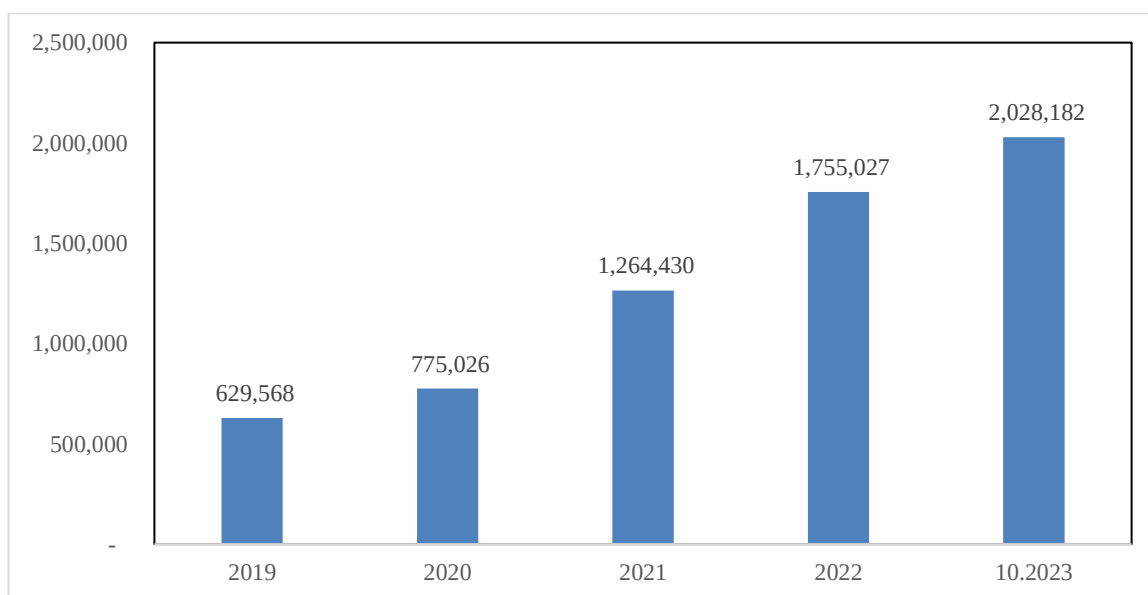
Bảng 13: Doanh thu giai đoạn 2019 – 2023 của Trường Đại học FPT

(đơn vị: triệu đồng)

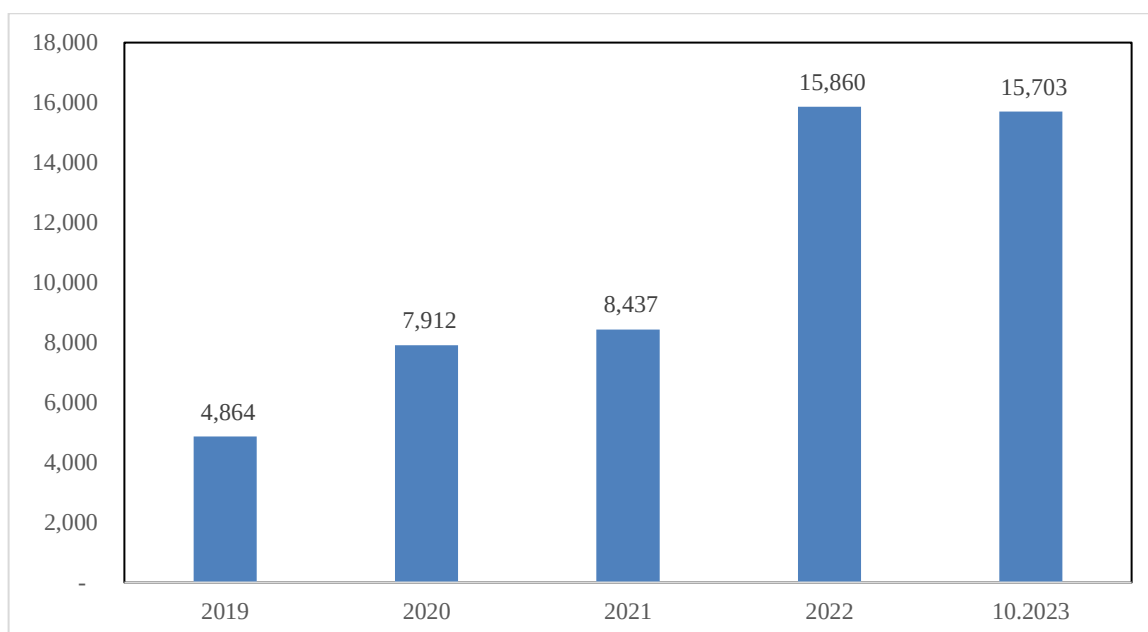
TT	Nội dung	2019	2020	2021	2022	2023 (tính đến tháng 10)
1	Tổng kinh phí từ các nguồn thu	740.669	911.796	1.487.565	2.064.738	2.386.097

TT	Nội dung	2019	2020	2021	2022	2023 (tính đến tháng 10)
2	Tổng thu từ học phí (chỉ tính hệ chính quy)	707.226	842.835	1.389.479	1.990.068	2.376.256

- Ngân sách chi tiêu kế hoạch cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ được xây dựng và có thể điều chỉnh cho những hoạt động phát sinh bất thường do các trường bộ phận đề xuất đã được phê duyệt. Ngân sách cho các hoạt động dựa trên kế hoạch các hoạt động về Đào tạo, NCKH và Phục vụ cộng đồng phù hợp với mục tiêu chiến lược của Trường về Đào tạo, NCKH và Phục vụ cộng đồng [H7.7.1.17].



Hình 4: Thống kê chi cho hoạt động đào tạo trong 5 năm của Trường Đại học FPT



Hình 5: Thống kê chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trong 5 năm của Trường Đại học FPT

Trường thực hiện rà soát và cải tiến các văn bản quản lý tài chính, các kế hoạch tài chính để điều chỉnh cho phù hợp với thực tế hoạt động:

- Từ 2019 đến nay, các Quy chế tài chính nội bộ của Trường, quy định tài chính SV, quy chế về khen thưởng, hỗ trợ CBGV và SV tham gia NCKH, quy chế khoán tuyển sinh và quy định chi trả thu nhập cho GV được Trường rà soát và ban hành sửa đổi hàng năm để kịp thời điều chỉnh các quy định cho phù hợp với các hoạt động [H7.7.1.18].

- Hàng tháng, Trường có báo cáo phân tích kết quả hoạt động của từng bộ phận so với kế hoạch đề ra nhằm tìm nguyên nhân các khoản mục không hoàn thành kế hoạch, các khoản mục có số liệu bất thường từ đó đề ra các hành động khắc phục hoặc điều chỉnh kế hoạch trong trường hợp có sự phát sinh ngoài dự kiến [H7.7.1.19].

- Hàng năm, Trường thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, do công ty Deloitte và Công ty PriceWaterhouse Cooper thực hiện, là đơn vị kiểm toán có uy tín thuộc Big 4 Việt Nam [H7.7.1.20]. Để đảm bảo việc tuân thủ các quy định tài chính và cải tiến hiệu quả hoạt động tài chính, hàng năm bộ phận kiểm soát tài chính của tập đoàn FPT và bộ phận kiểm soát tài chính của Trường tiến hành hoạt động kiểm soát tài chính đối với các hoạt động của Trường theo quy định tại tài liệu số 04-QĐ/QC/HDCV/FPT Quy định Hoạt động kiểm soát tài chính [H7.7.1.21].

Ngoài ra, Trường còn chịu sự giám sát, kiểm tra của cơ quan thuế và cơ quan thanh tra của Bộ GD&ĐT theo quy định pháp luật.

Tự đánh giá tiêu chí 7.1: 6/7 điểm.

Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Công tác cơ sở vật chất và kỹ thuật hạ tầng luôn được Trường quan tâm và coi trọng. Phòng Hành chính tổng hợp và phòng/bộ phận Kỹ thuật hạ tầng tại các phân hiệu có chức năng nhiệm vụ tham mưu cho Ban Giám hiệu trong công tác quản lý, mua sắm, bảo trì, sửa chữa và sử dụng cơ sở vật chất; giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá và nâng cấp cơ sở vật chất về hạ tầng các trang thiết bị dạy học để thực hiện phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.7.2.1].

Trong kế hoạch chiến lược của Trường giai đoạn 2021 – 2023 và giai đoạn 2023 - 2025 đã xác định phải đảm bảo cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và NCKH [H7.7.2.2]. Để đạt được chiến lược đã đặt ra, hàng năm, các bộ phận được giao xây dựng và thực hiện các kế hoạch về cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị cũng như rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động năm trước để lập kế hoạch cho năm sau [H7.7.2.3].

Hiện khuôn viên Trường tại trụ sở chính và các phân hiệu được quy hoạch khang trang, hiện đại, cảnh quan xanh - sạch - đẹp, môi trường văn minh, chuyên nghiệp, cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng, các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị được đầu tư và bảo trì và bổ sung mới:

- Trụ sở chính của Trường nằm tại khu công nghệ cao Hòa Lạc gồm 4 tòa nhà: 1 tòa nhà 4 tầng, 2 tòa nhà 5 tầng và 1 tòa nhà 7 tầng gồm các phòng học, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng hội thảo, phòng thực hành máy tính phục vụ cho việc học tập của SV [H7.7.2.4]. Lớp học được bố trí lớp nhỏ, kể cả lớp lý thuyết lẫn lớp thực hành nhằm tạo điều kiện để SV tiếp thu bài học và tương tác với giảng viên một cách tối đa [H7.7.2.5]. Khuôn viên Trường tại trụ sở chính có tổng diện tích sử dụng là 286,713m², trong đó, diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo là 51,790m² [H7.7.2.6]. Trường hiện có KTX khang trang cho SV, bao gồm 06 tòa KTX, mỗi tòa có 05 tầng với tổng số 828 phòng ở, mỗi phòng có 03, 04 hoặc 06 SV [H7.7.2.7]. Các phòng ở thuộc KTX được thiết kế thoáng mát và trang bị nhiều vật dụng sinh hoạt, vệ sinh khép kín. Các phòng ở đều được trang bị đầy đủ ánh sáng, quạt mát, nhà tắm, nhà vệ sinh riêng biệt với bình nóng lạnh. KTX có sảnh sinh hoạt chung, có phòng tự học. Trường đầu tư hạ tầng về wifi trong khuôn viên toàn trường giúp cho SV thuận tiện trong việc sử dụng.

- Khuôn viên trường tại phân hiệu Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ và Bình Định đều gồm các tòa nhà có đầy đủ phòng học, thư viện, phòng thí nghiệm, phòng hội thảo, phòng thực hành máy tính phục vụ và đáp ứng cho việc giảng dạy và học tập của sinh viên [H7.7.2.8].

- Ngoài ra, tại mỗi phân hiệu Trường có khu dịch vụ khép kín cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho SV, CBGV bao gồm nhà ăn, siêu thị, tiệm cắt tóc, dịch vụ giặt là... [H7.7.2.9].

- Trường có phòng y tế thực hiện sơ cấp cứu, khám chữa bệnh đơn giản, cấp phát thuốc cho SV 24/7, đưa ra các cảnh báo, phòng dịch [H7.7.2.10]. Hàng năm, Trường tổ chức phun thuốc diệt côn trùng phòng dịch trong KTX cho SV và CBGV [H7.7.2.11].

*Bảng 14: Thống kê cơ sở vật chất tại các phân hiệu của Trường Đại học FPT
(tính đến tháng 11 năm 2023)*

TT	Nội dung	Trụ sở chính (Hà Nội)	Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Cần Thơ	Bình Định
1	Diện tích đất (m ²)	286,713.0	50,233.4	22,540.5	51,749.5	57,308.0
2	Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo (m ²)	65,269.9	23,358.8	26,080.0	22,238.0	11,034.7
3	Diện tích thư viện (m ²)	2,256	777	3,606	1,234	383
4	Diện tích ký túc xá (m ²)	24,190	17,164	0	14,715	3,156
5	Số lượng phòng học, phòng họp/hội thảo (phòng)	512	286	240	150	77
6	Ti vi/Máy chiếu (bộ)	373	286	163	150	77
7	Điều hòa không khí (bộ)	1,586	553	276	376	357

- Trường lắp đặt hệ thống PCCC tại các phòng, báo cháy tự động cho các tòa văn phòng và KTX [H7.7.2.12]; Trường đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng, nước sạch, cống rãnh thoát nước và bê tông hóa kiên cố đường đi, sân trường và khu vực xung quanh KTX giúp cho khuôn viên của trường thông thoáng; Cảnh quan cây xanh được đầu tư chăm sóc và bảo đảm vệ sinh – môi trường; Tại các phân hiệu của Trường đều có các sân đá bóng cỏ nhân tạo, khu học võ, phòng tập bóng bàn, sân thể thao đa năng có thể chơi được bóng chuyền, bóng rổ, phòng Black Box cho việc sinh hoạt văn hóa văn nghệ, đáp ứng nhu cầu rèn luyện vui chơi thể thao của SV [H7.7.2.13].

- Trường chú trọng đầu tư các phòng học riêng biệt cho các chuyên ngành đặc thù tại các phân hiệu gồm: phòng lab với máy tính và thiết bị phụ trợ hỗ trợ việc thực hành lập trình, đáp ứng yêu cầu của các ngành khối CNTT; phòng thực hành Innovation Lab là phòng nghiên cứu công nghệ được tập đoàn đa quốc gia SAP hợp tác xây dựng, với các thiết bị tiện nghi như máy key cấu hình lớn, màn hình lớn, mô hình, các thiết bị chuyên dụng là môi trường lý tưởng để SV nghiên cứu, thực hành nhiều dự án phần mềm chuyên sâu; phòng thí nghiệm và phát triển hệ thống IoT; các phòng thực hành phục vụ ngành Thiết kế đồ họa; phòng thực hành phục vụ ngành Nhà hàng – khách sạn

[H7.7.2.14]. Các lớp học đều được trang bị đầy đủ các thiết bị phục vụ dạy học như Ti vi/máy chiếu, hệ thống wifi tốc độ cao, điều hòa, hệ thống loa, bảng, bàn ghế, ổ cắm điện [H7.7.2.15].

Bảng 15: Thống kê cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo tại các phân hiệu

TT	Hạng mục	Hà Nội		Hồ Chí Minh		Đà Nẵng		Cần Thơ		Bình Định	
		Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại	512	48,358	286	17,642	240	18,396	150	13,849	77	5,194
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	500	3	1,019	2	642	3	1,538	1	450.8
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	15	1,982	2	230	6	868	3	360	0	0
1.3	Số phòng dưới 50 chỗ	460	36,949	227	11,937	211	13,557	122	7,091	75	4,319
1.4	Phòng làm việc giảng viên của cơ sở đào tạo	36	8,927	54	4,456	21	3,329	22	4,860	1	424
2	Thư viện, trung tâm học liệu	4	2,801	4	777	13	3,606	3	1,234	1	383
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	27	14,111	12	4,940	19	4,078	11	7,155	2	5,458

Trường xây dựng Quy trình chất lượng hoạt động Đảm bảo CSVC nhằm hướng dẫn bộ phận thực hiện để đảm bảo chất lượng trong việc thiết lập, vận hành CSVC, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng, luôn trong tình trạng vận hành tốt, khai thác sử dụng hiệu quả, an toàn, phù hợp với cảnh quan kiến trúc, bảo trì, bảo hành CSVC [H7.7.2.16]. Hàng năm, Trường có các kế hoạch và thực hiện đầu tư, bảo trì, nâng cấp cơ sở vật chất như: cải tạo Ký túc xá (sửa chữa các phòng ở bị thấm, dột, trần, tường bong tróc... bổ sung giường, tủ, quạt... thay thế sửa chữa điện, nước cho các phòng bị hỏng...; thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị cho các hội trường, lớp học; thực hiện công tác bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các hệ thống điện, máy phát điện, máy bơm, hệ thống điều hòa, quạt trần... tại các tòa nhà; các thiết bị PCCC được kiểm tra thường xuyên và định kỳ, thay bình bọt khi hết hạn, mua bổ sung các trang thiết bị cần thiết; hệ thống thang máy luôn được giám sát (theo hợp đồng bảo trì, bảo dưỡng), kịp thời đưa các hạng mục được đầu tư vào sử dụng nhằm nâng cao năng lực cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của Trường [H7.7.2.17].

Hệ thống CSVC của trường được rà soát liên tục thông qua các hoạt động:

- Từ 2021, Trường đã xây dựng hệ thống <https://cim.fpt.edu.vn/> (CIM), là hệ thống ghi lại những nội dung kiểm tra, những sự cố về hạ tầng kỹ thuật cũng như đánh giá việc sử dụng trang thiết bị để kịp thời xử lý các sự vụ về cơ sở vật chất xảy ra hàng ngày, khi gặp sự cố về hạ tầng kỹ thuật người sử dụng có thể quét mã QR code được dán tại các phòng, khi đó hệ thống CIM sẽ ghi nhận và thông báo đến bộ phận KTHT để kiểm tra, sửa chữa [H7.7.2.18].

- Đầu mỗi học kỳ, Phòng TC&QLĐT có trách nhiệm cập nhật lịch sử dụng lớp học lên trang <http://fap.fpt.edu.vn/> giúp việc quản lý hệ thống lớp học minh bạch, hiệu quả, giúp các bộ phận phục vụ (hành chính, bảo vệ, tạp vụ,...) nắm bắt thông tin, phục vụ kịp thời [H7.7.2.19]. Trong quá trình sử dụng lớp học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, SV và CBGV có thể phản ánh các vấn đề có liên quan vào hòm thư điện tử ykien@fpt.edu.vn [H7.7.2.20].

- Hoạt động kiểm soát nội bộ trong đó có các nội dung kiểm soát về hoạt động đảm bảo cơ sở vật chất được Ban ĐBCL thực hiện cũng là một hình thức rà soát và đánh giá về công tác quản lý, vận hành và sử dụng CSVC trong trường [H7.7.2.21].

- Hàng năm, bộ phận Kế toán cùng với bộ phận Hành chính/Kỹ thuật hạ tầng định kỳ thực hiện công tác kiểm kê tài sản nhằm rà soát thực trạng hệ thống CSVC từ đó đánh giá hiệu quả sử dụng, đưa ra các kế hoạch đầu tư cho những năm sau (nếu cần) [H7.7.2.22].

Do tính chất chuyên môn hóa cao, nên Trường không thực hiện đánh giá hiệu quả đầu tư hệ thống cơ sở vật chất một cách tổng thể mà thực hiện theo chức năng tại các phòng chuyên môn. Trường thực hiện đánh giá hiệu quả đầu tư hệ thống CSVC thông qua đánh giá, báo cáo tổng hợp của bộ phận hành chính, bộ phận kỹ thuật hạ tầng và bộ phận TC&QLĐT hàng năm (đánh giá số lượng phòng học, CSVC có đáp ứng đủ nhu cầu học tập và giảng dạy hay không ... [H7.7.2.23].

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến 2023, từ việc thường xuyên rà soát và đánh giá hiệu quả sử dụng CSVC, một loạt các hoạt động cải tiến, bảo trì, sửa chữa và đầu tư mới về cơ sở vật chất được Trường triển khai:

- Trong 3 năm từ năm 2018 đến 2020, các phân hiệu Trường Đại học FPT tại Cần Thơ, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh được xây dựng mới gồm đầy đủ tòa nhà hiệu bộ, khu giảng đường, khu ký túc xá và các khu vực phụ trợ như nhà ăn, nhà xe, sân thể thao, khuôn viên, cảnh quan và được cấp phép đi vào hoạt động [H7.7.2.24].

- Năm 2021, phân hiệu Trường Đại học FPT tại Bình Định được đầu tư xây dựng, thành lập và đi vào hoạt động gồm đầy đủ tòa nhà hiệu bộ, khu giảng đường, khu ký túc xá và các khu vực phụ trợ như nhà ăn, nhà xe, sân thể thao, khuôn viên, cảnh quan [H7.7.2.25].

- Năm 2023, tại trụ sở chính, Trường xây dựng khu nhà thực hành phục vụ đào tạo chuyên ngành Quản trị Khách sạn [H7.7.2.26]; Tòa nhà Alpha được bảo trì và cải tạo các hạng mục sơn lại toàn bộ tòa nhà, trồng thay thế cây xanh mới [H7.7.2.27]; Cải tạo 1 góc khuôn viên sân trường thành khu Zone Master 1000, đây là không gian vinh danh 1000 học viên đầu tiên đã tốt nghiệp của Trường [H7.7.2.28];

- Cũng tại trụ sở chính ở Hà Nội, Trường đầu tư xây dựng và hoàn thiện tòa nhà Epsilon, bắt đầu đưa vào hoạt động quý 4 năm 2023, bổ sung thêm nhiều không gian phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD [H7.7.2.29].

- Năm 2023, Trường đã xây dựng và khánh thành đưa vào sử dụng tòa nhà Alpha 9 tầng tại phân hiệu Cần Thơ và tòa nhà Alpha gồm 13 tầng tại phân hiệu Đà Nẵng với thiết kế hiện đại, đầy đủ công năng sử dụng, đầu tư đồng bộ trang thiết bị phương tiện dạy và học đã bổ sung thêm nhiều không gian phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD tại phân hiệu này [H7.7.2.30].

Để đánh giá mức độ áp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và PVCD của hoạt động đảm bảo CSVC và cơ sở hạ tầng, Trường lấy ý kiến SV đánh giá về cảnh quan môi trường (Cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị, an ninh trường học); khảo sát cựu SV đánh giá mức độ hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học (Phòng học, giảng đường, âm thanh, ánh sáng) và Ký túc xá; Khảo sát CBGV về tổng thể chất lượng các hoạt động, trong đó có mảng CSVC [H7.7.2.31].

Bảng 16: Điểm hài lòng về cơ sở vật chất của CBGV và SV Trường Đại học FPT

Đối tượng khảo sát	2019	2020	2021	2022	2023
Điểm khảo sát sự hài lòng của CBGV về hoạt động đảm bảo CSVC (thang điểm 5)	3.94	3.42	4.31	4.22	4.18
Điểm khảo sát sự hài lòng của SV về hoạt động đảm bảo CSVC (thang điểm 5)	3.58	3.80	3.79	3.97	3.89

Từ bảng trên ta thấy, SV và CBGV hài lòng về mức độ đáp ứng của hoạt động đảm bảo CSVC. Từ đó cho thấy các hoạt động đầu tư CSVC có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập, và nghiên cứu tại Trường.

Tự đánh giá tiêu chí 7.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Hệ thống CNTT trong trường đại học đóng vai trò rất quan trọng đến việc cung cấp các dịch vụ, phục vụ nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Trường thành lập ban Công nghệ giáo dục trong đó có phòng Phát triển ứng dụng có trách nhiệm duy trì và triển khai các hệ thống phần mềm trong toàn trường và thành lập phòng Công nghệ thông tin để phụ trách hạ tầng công nghệ thông tin tại các phân hiệu [H7.7.3.1].

Hệ thống các thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng phục vụ các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCD được thiết lập và vận hành cùng với việc xây dựng từng tòa nhà của Trường [H7.7.3.2]. Trong kế hoạch chất lượng hàng năm của phòng CNTT của các phân hiệu đều có hạng mục đầu tư về thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng [H7.7.3.3].

Trong giai đoạn 2019-2023, Trường đã tiến hành đầu tư, thay thế, bổ sung nhiều thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng mới [H7.7.3.4].

Bảng 17: CSVC thiết bị CNTT được đầu tư, mua sắm mới giai đoạn 2019-2023

Năm	Phân hiệu	2019	2020	2021	2022	2023
Số lượng tài sản thiết bị CNTT và hạ tầng được mua mới	Hà Nội	55	67	67	82	36
	Hồ Chí Minh	141	177	65	75	121
	Đà Nẵng	71	115	1	30	110
	Cần Thơ	23	57	41	9	97
	Bình Định			116	35	41
Chi phí đầu tư (triệu đồng)	Hà Nội	1.883	4.359	4.330	5.100	8.336
	Hồ Chí Minh	1.462	1.361	731	470	2.060
	Đà Nẵng	258	400	9	339	596
	Cần Thơ	400	1.200	900	400	2500
	Bình Định			634	136	189

Hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT của Trường được thường xuyên rà soát, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định tại Quy trình chất lượng hoạt động Đảm bảo cơ sở vật chất [H7.7.3.5]. Hàng năm phòng CNTT lập kế hoạch và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng máy móc trình Ban Giám hiệu phê duyệt [H7.7.3.6]. Hệ thống dữ liệu được sao lưu và lưu trữ theo quy định, tùy theo tính chất, thông tin có thể được sao lưu một phần hoặc toàn bộ theo kế hoạch hàng ngày/hàng tuần/hàng tháng [H7.7.3.7].

Hoạt động đảm bảo các trang thiết bị công nghệ thông tin trong Trường thường xuyên được rà soát, đánh giá thông qua hoạt động kiểm soát nội bộ do ban Đảm bảo chất lượng của Trường thực hiện [H7.7.3.8]. Ngoài ra, người dùng cũng có trách nhiệm rà soát, báo lại cho bộ phận phụ trách xử lý khi gặp lỗi sử dụng (nếu có) [H7.7.3.9]. Việc đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin được bộ phận đầu mối là phòng Công nghệ thông tin tại các phân hiệu thực hiện thông qua việc tổng hợp báo cáo hoạt động của bộ phận hàng năm [H7.7.3.10].

Trong giai đoạn từ 2019 đến nay, Trường đã chú trọng nâng cấp, cải tiến thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, cụ thể là:

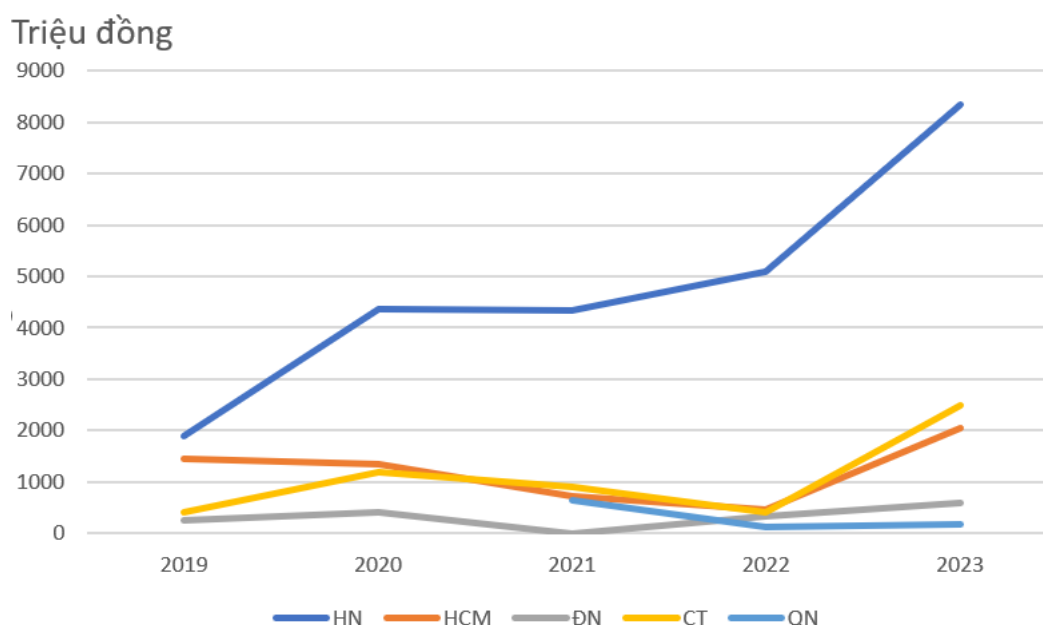
- Hàng năm, tại các phân hiệu, các thiết bị chuyển mạch và thu phát sóng không dây, các máy chủ được đầu tư, bổ sung để có thể cung cấp được mạng wifi cho CBGV và SV làm việc, giảng dạy và học tập trong khuôn viên Trường như:

+ Năm 2020 phân hiệu Cần Thơ đầu tư đến 1,2 tỷ đồng để nâng cấp để mua thiết bị Core Switch Cisco 9300L, AP wifi Cisco, Cambium, Router CCR1036 8G 2S...

+ Năm 2023 phân hiệu Cần Thơ đầu tư 2,5 tỷ đồng để mua bổ sung Server Dell R650XS, Switch core Cisco 9300X và các thiết bị hỗ trợ khác; Phân hiệu Đà Nẵng đầu

từ hơn 1,6 tỷ đồng để lắp đặt hệ thống camera giám sát, đầu ghi hình NVR cao cấp 64 kênh, Cloud Router Switch 328-24P-4S+RM with 800 MHz CPU, 512MB RAM, 24xGigabit, UniFi 6 Long-Range (U6-LR) Bộ phát Ubiquiti và các thiết bị khác... [H7.7.3.11].

- Tốc độ truy cập internet đã tăng lên cho người sử dụng trong giờ làm việc trung bình từ 30 Mbps - 200Mbps đáp ứng nhu cầu học tập cho người học [H7.7.3.12]. Hiện nay, 100% SV của Trường đều sử dụng máy tính cá nhân để học tập, 100% CBGV sử dụng máy tính cá nhân làm việc, Trường có hỗ trợ phụ cấp công nghệ hàng tháng cho CBGV [H7.7.3.13]. 100% các phòng học đều có máy chiếu/ti vi, loa để phục vụ công tác giảng dạy và học tập.



Hình 6: Chi phí đầu tư hạ tầng CNTT giai đoạn 2019 - 2023

- Trước đây, các hệ thống CNTT được xây dựng chỉ tập trung hỗ trợ hoạt động đào tạo là chính như: (i) Hệ thống quản lý học tập của SV và đánh giá GV trực tuyến (<http://fap.fpt.edu.vn/>) [H7.7.3.14], trên hệ thống này phụ huynh được cấp tài khoản để xem thông tin trực tuyến về lịch học, điểm, điểm danh của SV; (ii) Hệ thống quản lý thư viện (Libol: <http://ds.libol.fpt.edu.vn/>; FLib: <https://library.fpt.edu.vn/>) [H7.7.3.15]; (iii) Hệ thống quản lý thi trực tuyến (EOS: Exam Online System) [H7.7.3.16]...; từ năm 2019 đến nay, Trường hiện đã và đang xây dựng, vận hành các hệ thống CNTT vào công tác quản lý toàn diện các mặt hoạt động của Trường như: (i) Hệ thống quản lý Nhân sự

(<http://ps.ho.fpt.vn/>) [H7.7.3.17]; (ii) Hệ thống quản lý văn thư lưu trữ: (<http://vanban.fpt.edu.vn/>) [H7.7.3.18]; (iii) Hệ thống tài liệu quy trình (<http://qms.fpt.com/>) [H7.7.3.19]; Hệ thống quản lý tài chính (<http://epayment.fpt.edu.vn/>; <https://epurchase.fpt.com/>; <https://econtract.fpt.com.vn/>) [H7.7.3.20]; Hệ thống quản lý sức khỏe cho các CBGV (<http://suckhoe.fpt.edu.vn/>) [H7.7.3.21]; riêng trong năm 2023, các hệ thống mới được xây dựng và đưa vào sử dụng như: Hệ thống quản lý chỉ số chất lượng (<https://report.ptudev.net:4200/dashboard>); hệ thống viết báo cáo kiểm định (<https://fsar.fpt.edu.vn/>) [H7.7.3.22]. Các hệ thống ứng dụng này do phòng Phát triển ứng dụng thuộc ban Công nghệ giáo dục của Trường và Tập đoàn FPT quản lý. Các phần mềm nội bộ của Trường đều được phân quyền truy cập theo từng nội dung cụ thể, đảm bảo chỉ những cá nhân/bộ phận liên quan đến mảng công việc nào được phân quyền truy cập thực hiện công việc trên nội dung đó đảm bảo theo quy định bảo mật thông tin [H7.7.3.23].

- Hệ thống máy chủ và dữ liệu được bảo vệ bởi các phần mềm chống virus và hệ thống dữ liệu được sao lưu và lưu trữ theo quy định trong Quy trình chất lượng hoạt động Đảm bảo cơ sở vật chất. Tùy loại thông tin có thể được sao lưu một phần hoặc toàn bộ theo kế hoạch hàng ngày/hàng tuần/hàng tháng.

Bảng 18: Một số hệ thống phần mềm chính tại Trường Đại học FPT

TT	Tên hệ thống - Chức năng	Địa chỉ	Bộ phận sử dụng
1	Hệ thống quản lý cơ sở hạ tầng CIM	https://cim.fpt.edu.vn	Hành chính, Kỹ thuật hạ tầng
2	Hệ thống quản lý đào tạo FAP: Quản lý toàn bộ thông tin học tập của người học từ lúc học đến khi ra trường	https://fap.fpt.edu.vn http://ap.fsb.edu.vn/	Tổ chức và Quản lý đào tạo
3	Hệ thống quản lý học liệu FLM: là 1 hệ thống giúp soạn thảo, lưu trữ, truy cập và chuyển giao chương trình đào tạo, học liệu	https://flm.fpt.edu.vn	Phát triển chương trình
4	Hệ thống chăm sóc sinh viên SCS	https://googleauthensite02.fpt.edu.vn:92/headstaff/ https://insideuni.fpt.edu.vn/	Công tác sinh viên Dịch vụ sinh viên
5	Hệ thống quản lý thi trực tuyến	Exam Online System	Khảo thí
6	Hệ thống quản lý thư viện	https://library.fpt.edu.vn/ http://ds.libol.fpt.edu.vn/	Thư viện

TT	Tên hệ thống - Chức năng	Địa chỉ	Bộ phận sử dụng
7	Hệ thống học tập theo phương pháp kiến tạo	https://fu-edunext.fpt.edu.vn/	Đào tạo, Giảng viên
8	Hệ thống quản lý chỉ số chất lượng	https://report.ptudev.net:4200/dashboard	Đảm bảo chất lượng
9	Hệ thống viết báo cáo kiểm định	https://report.ptudev.net:4200/dashboard ; https://fsar.fpt.edu.vn/	Đảm bảo chất lượng
10	Hệ thống quản lý Nhân sự	http://ps.ho.fpt.vn/	Nhân sự
11	Hệ thống quản lý văn thư lưu trữ	http://vanban.fpt.edu.vn/	Văn phòng
12	Hệ thống quản lý sức khỏe cho các CBGV	http://suckhoe.fpt.edu.vn/	Văn phòng
13	Hệ thống quản lý dịch vụ nội bộ SSC	https://ssc.fpt.edu.vn/	Nhân sự, Văn phòng, Hành chính, Đảm bảo chất lượng

Để đánh giá mức độ đáp ứng của hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Trường thực hiện khảo sát các đối tượng liên quan với các nội dung:

(i) Khảo sát SV học kỳ cuối về hệ thống công nghệ thông tin phục vụ đào tạo;
(ii) Khảo sát cựu SV đánh giá mức độ hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, hệ thống công nghệ thông tin (mạng internet, phần mềm học tập...) hỗ trợ công tác đào tạo;

(iii) Khảo sát CBGV đánh giá về mức độ đảm bảo của hệ thống CNTT hoạt động ổn định (Email, Internet,...); Hoạt động hỗ trợ người sử dụng khi máy móc, hệ thống tin có trục trặc; Mức độ hoạt động ổn định của các phần mềm ứng dụng, triển khai (fap/ap, cms, lms, flm, vanban, libol...; Hoạt động hỗ trợ người sử dụng phần mềm.

Kết quả các đối tượng SV học kỳ cuối, cựu SV và CBGV đều rất hài lòng về mức độ đáp ứng của hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT của Trường [H7.7.3.24].

Tự đánh giá tiêu chí 7.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến, v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

Bộ phận Thư viện tại các phân hiệu của Trường Đại học FPT được xây dựng và phát triển với nhiệm vụ hỗ trợ hiệu quả việc giảng dạy, nghiên cứu và các hoạt động học thuật của đội ngũ CBGV và SV [H7.7.4.1].

Hàng năm, Trường có kế hoạch đầu tư, phát triển nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy và cơ sở dữ liệu trực tuyến, cụ thể:

- Về kế hoạch đầu tư, phát triển nguồn lực sách giáo trình: trước khi học kỳ mới bắt đầu đầu 02 tháng, dựa trên kế hoạch của phòng Phát triển chương trình đại học đã thống nhất với các bộ môn và phòng TC&QLĐT, Thư viện căn cứ vào danh sách giáo trình đã thông qua kết hợp với phòng Phát triển chương trình đại học đặt mua sách giáo trình cho SV, sau đó cho SV mượn giáo trình để học tập [H7.7.4.2].

- Về kế hoạch đầu tư, phát triển nguồn lực sách tham khảo, cơ sở dữ liệu trực tuyến: trong kế hoạch chất lượng hàng năm của bộ phận Thư viện có kế hoạch phát triển nguồn lực sách tham khảo và CSDL trực tuyến [H7.7.4.3]. 100% bạn đọc được mượn tài liệu giáo trình, tham khảo trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu. CBGV và SV có thể gửi yêu cầu mua sách tham khảo bổ sung khi có nhu cầu cần cho học tập và giảng dạy [H7.7.4.4].

- Kế hoạch mua tài khoản truy cập dữ liệu bài báo NCKH trên hệ thống Nasati <http://db.vista.gov.vn/> của Cục thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia để hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học và giảng dạy của giảng viên [H7.7.4.5].

- Kế hoạch mua tài khoản truy cập các khóa học trực tuyến trên hệ thống Coursera <https://www.coursera.org/> để hỗ trợ CBGV và SV trong việc học tập [H7.7.4.6]

Từ các kế hoạch đầu tư, phát triển nguồn học liệu, Trường thực hiện đầu tư mới các nguồn lực học tập tại tất cả Thư viện các phân hiệu, số lượng sách giáo trình, sách tham khảo và cơ sở dữ liệu trực tuyến, tài khoản khóa học trực tuyến tăng lên hàng năm.

*Bảng 19: Thống kê các nguồn lực học tập được bổ sung mới giai đoạn 2019-2023
(tính đến tháng 11 năm 2023)*

Nguồn lực học tập	Năm	Số lượng đầu sách					Số lượng bản sách				
		HN	HCM	ĐN	CT	QN	HN	HCM	ĐN	CT	QN
Sách giáo trình	2019	10	27	86	128		3.209	5.492	3.738	4.609	
	2020	30	53	144	151		4.895	9.851	4.848	3.990	
	2021	37	40	97	132		9.115	13.756	4.452	3.902	
	2022	16	28	68	108	53	2.426	10.055	3.550	4.746	2.490
	2023	10	17	49	56	85	8.268	6.977	4.803	3.263	1.491
Sách tham khảo	2019	325	100	90	25		727	224	182	52	
	2020	227	262	1	121		504	428	15	126	
	2021	203	155	75	80	53	441	374	160	91	79
	2022	377	151	162	143	183	942	293	289	143	156
	2023	539	107	276	80	242	962	109	441	129	344
Cơ sở dữ liệu trực tuyến	2019	1.577									
	2020	1.349									
	2021	1.333									
	2022	1.007									
	2023	350									

*Bảng 20: Thống kê kinh phí đầu tư cho các nguồn lực học tập giai đoạn 2019-2023
(tính đến tháng 11 năm 2023)*

Nguồn lực học tập	Năm	Kinh phí đầu tư (đơn vị tính: triệu đồng)				
		HN	HCM	ĐN	CT	QN
Số tiền đầu tư mua sách giáo trình	2019	2.316	2.196	1.283	2.333	-
	2020	4.394	5.473	2.733	2.842	-
	2021	6.278	8.263	2.855	3.596	-
	2022	4.319	4.938	2.224	2.914	1.653
	2023	2.163	688	2.187	2.683	1.424
Số tiền đầu tư mua sách tham khảo	2019	201	66	15	5	-
	2020	182	89	0.9	12	-
	2021	210	125	20	20	9
	2022	347	47	37	23	37
	2023	295	36	51	22	42
Số tiền đầu tư mua cơ sở dữ liệu trực tuyến	2019	559				
	2020	588				
	2021	630				
	2022	661				
	2023	714				

Bảng 21: Thống kê số lượng và kinh phí đầu tư mua tài khoản khóa học trực tuyến giai đoạn 2019-2023 (tính đến tháng 11 năm 2023)

TT	Nội dung	2019	2020	2021	2022	2023
1	Số lượng tài khoản khóa học trực tuyến	813	8.045	26.556	50.713	68.312
2	Số tiền mua tài khoản khóa học trực tuyến (triệu đồng)	1.747	11.708	32.837	54.769	55.754

Tài nguyên của thư viện Trường Đại học FPT tính đến tháng 11/2023 gồm: 13.397 đầu sách với 158.317 bản sách giáo trình và tham khảo chuyên ngành, báo, tạp chí được cập nhật về lĩnh vực CNTT, kinh tế và các ngành ngôn ngữ Anh, Nhật, Hàn, Trung phục vụ nhu cầu học tập, nghiên cứu thuộc nhiều chuyên ngành, lĩnh vực bằng tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Hàn và tiếng Trung trong đó phần lớn là tài liệu bằng tiếng Anh. Các cơ sở dữ liệu phục vụ học tập và nghiên cứu bao gồm: (i) Cơ sở dữ liệu sách trực tuyến ITPro, EngineeringPro và FinancePro với các tựa đề khác nhau trên hệ thống thư viện điện tử (<http://library.books24x7.com>) [H7.7.4.7]; (ii) Cơ sở dữ liệu nội sinh Dspace gồm các bài báo khoa học của CBGV đã được đăng; (iii) Tài nguyên môn học và đồ án tốt nghiệp, luận văn thạc sỹ của người học trên hệ thống quản lý thư viện Flib <https://library.fpt.edu.vn/> [H7.7.4.8].

Bảng 22: Thống kê các nguồn lực học tập của Thư viện Trường Đại học FPT (tính đến tháng 11 năm 2023)

Nguồn lực học tập	Số lượng đầu sách					Số lượng bản sách				
	HN	HCM	ĐN	CT	QN	HN	HCM	ĐN	CT	QN
Sách giáo trình, sách tham khảo	7.707	2.248	1.724	1.609	109	59.477	51.474	16.463	27.654	3.249
Cơ sở dữ liệu trực tuyến	27.190 (dùng chung trong toàn trường)									

Tại các phân hiệu, Thư viện của Trường được hoạt động theo mô hình thư viện mở, bạn đọc khi đến thư viện có thể tùy ý lựa chọn những tài liệu mà mình cần, tự do chọn chỗ ngồi phù hợp để đọc hoặc nghiên cứu [H7.7.4.9]. Thư viện mở cửa hàng ngày từ 8h15 sáng đến 21h tối để đón tiếp bạn đọc đến học tập và tra cứu tài liệu bản cứng, còn đối với các tài liệu trực tuyến bạn đọc có thể truy cập và sử dụng bất kỳ thời điểm nào trong ngày [H7.7.4.10].

Thư viện được trang bị phần mềm Libol, thuận tiện trong việc tra cứu thông tin, bao quát được tình trạng sách trong kho cũng như tình trạng mượn trả của người dùng

(<http://ds.libol.fpt.edu.vn/>) [H7.7.4.11]. Từ tháng 12/2022, Thư viện được trang bị thêm hệ thống Flib (<https://library.fpt.edu.vn>) đã bổ sung thêm các chức năng tra cứu, thống kê, báo cáo và cải tiến về giao diện thân thiện hơn với người dùng, thuận tiện trong việc tra cứu thông tin, bao quát được tình trạng sách trong kho cũng như tình trạng mượn trả của người dùng [H7.7.4.12].

Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực học tập, bộ phận Thư viện tại các phân hiệu thường xuyên rà soát để đánh giá và thực hiện các hoạt động cải tiến:

- Hàng kỳ, các nguồn lực học tập như sách giáo trình, sách tham khảo, cơ sở dữ liệu trực tuyến được bộ phận Thư viện tổng hợp, cập nhật và rà soát trong các báo cáo tình hình thư viện trong học kỳ, thống kê tình hình xuất – nhập sách, tình hình thanh lý sách, tình hình vi phạm và xử lý nội quy, tình hình lưu thông trong một kỳ [H7.7.4.13].

- Hoạt động kiểm soát nội bộ trong đó có các nội dung kiểm soát về hoạt động đảm bảo thư viện được Ban ĐBCL thực hiện cũng là một hình thức rà soát và đánh giá về công tác quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực học tập trong trường [H7.7.4.14].

- Hàng năm, Bộ phận Kế toán cùng với bộ phận Thư viện định kỳ thực hiện công tác kiểm kê tài sản nhằm rà soát thực trạng các nguồn lực học tập từ đó đánh giá hiệu quả sử dụng, đưa ra các kế hoạch đầu tư cho những năm sau (nếu cần) [H7.7.4.15].

- Trường đã và đang có nhiều nỗ lực nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực học tập của thư viện như: cử cán bộ đi học thêm các kỹ năng giao tiếp, ngoại ngữ, tin học [H7.7.4.16]; tổ chức các hoạt động, sự kiện thu hút bạn đọc đến sử dụng các nguồn lực của thư viện thông qua các cuộc thi giới thiệu sách, câu lạc bộ sách,... [H7.7.4.17].

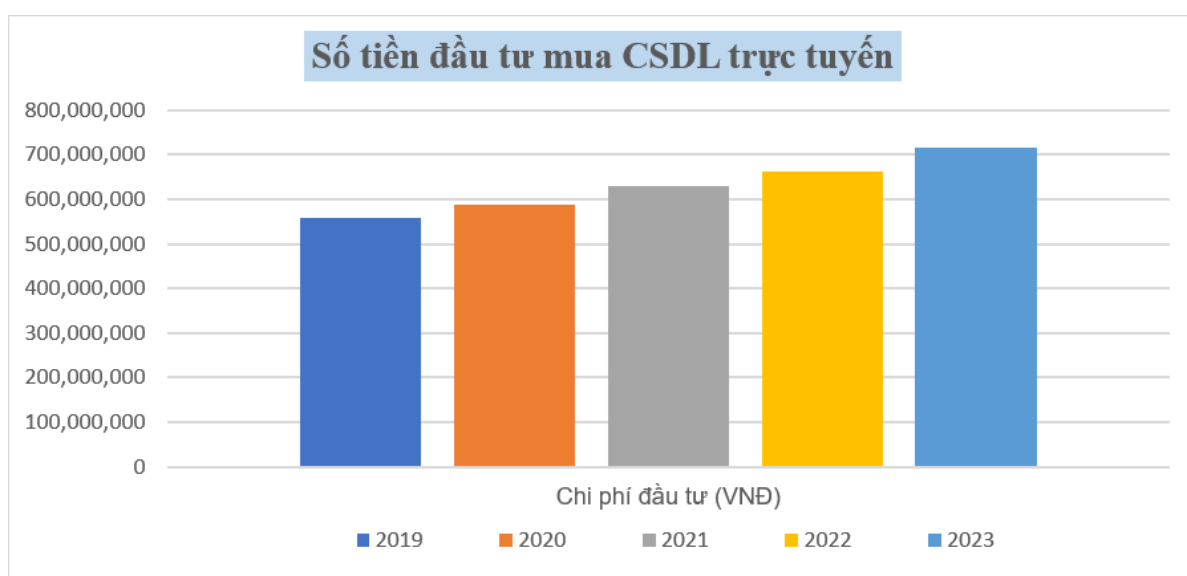
Để đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến, Trường thực hiện khảo sát SV học kỳ cuối về tài nguyên học tập hàng kỳ, khảo sát cựu SV hàng năm đánh giá mức độ hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, thư viện và khảo sát CBGV đánh giá về hoạt động dịch vụ thư viện (cung cấp sách tham khảo, dịch vụ tìm kiếm tài liệu...). Kết quả của các hoạt động khảo sát này là một phần dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực của Thư viện [H7.7.4.18]. Ngoài ra, định kỳ, bộ phận Thư viện tiến hành đo đạc và báo cáo các chỉ số về chất lượng dịch vụ thư viện như: Tỷ lệ SV sử dụng dịch vụ thư viện, Tỷ lệ số cuốn sách tham khảo được mượn, Số đầu sách tăng trưởng. Các chỉ số này được theo dõi trên hệ thống quản lý chất lượng của Trường [H7.7.4.19].

Hàng năm, bộ phận Thư viện làm báo cáo tổng kết, đánh giá các hoạt động, tổng hợp ngân sách và đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn lực học tập trong năm [H7.7.4.20].

Các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, CSDL trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được trường cập nhật, bổ sung hàng năm, sách tham khảo và sách giáo trình được bổ sung theo học kỳ, cơ sở dữ liệu trực tuyến được cập nhật, bổ sung theo năm [H7.7.4.21].

Bảng 23: Số liệu thống kê tăng trưởng nguồn lực học tập của Thư viện trường Đại học FPT tại trụ sở chính giai đoạn 2019 – 2023

Năm		2019	2020	2021	2022	10/2023
Sách tham khảo	Số lượng đầu sách	5,522	5,749	5,952	6,329	6,868
	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	6.25%	4.11%	3.53%	6.33%	8.52%
	Số bản	10,056	10,560	11,001	11,943	12,905
	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	7.79%	5.01%	4.18%	8.56%	8.05%
Sách giáo trình	Số lượng đầu sách	311	341	378	394	404
	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	3.32%	9.65%	10.85%	4.23%	2.54%
	Số bản	24,637	29,532	38,647	41,073	41,401
	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	14.98%	19.87%	30.86%	6.28%	0.98%
Cơ sở dữ liệu trực tuyến	Số lượng đầu sách	23,141	24,490	25,823	26,830	27,180
	Tỷ lệ tăng trưởng (%)	7.31%	5.83%	5.44%	3.90%	1.30%



Hình 7: Thống kê số tiền đầu tư bổ sung cơ sở dữ liệu trực tuyến của Trường Đại học FPT giai đoạn 2019 – 2023

Bên cạnh việc bổ sung nguồn lực học tập, Trường liên kết với các trung tâm Thông tin - Thư viện uy tín như: The Asia Foundation, Thư viện Quốc gia Việt Nam, mua tài khoản để truy cập cổng truy cập nguồn tin điện tử của Cục thông tin khoa học và công nghệ quốc gia, là thành viên của Liên chi hội các thư viện đại học phía bắc và Hội thư viện Việt Nam giúp cho CBGV và SV mở rộng quyền truy cập vào các cơ sở dữ liệu khác, phục vụ cho hoạt động học tập và nghiên cứu được thuận lợi hơn [H7.7.4.22]. Ngoài ra, hàng năm thư viện nhận được hàng trăm cuốn sách thuộc các lĩnh vực khác nhau do The Asia Foundation trao tặng thông qua Thư viện Quốc gia Việt Nam [H7.7.4.23].

Tự đánh giá tiêu chí 7.4: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

Trường luôn quan tâm đến việc đảm bảo môi trường, sức khỏe, và sự an toàn cho tất cả CBGV, SV và đặc biệt là những nhóm có nhu cầu đặc biệt như nhóm SV khuyết tật, SV có hoàn cảnh sống đặc biệt và nhóm SV quốc tế. Trường đảm bảo lập kế hoạch thực hiện đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt thông qua chuyên môn hóa nhiệm vụ tại các phòng ban chức năng gồm như: phòng Hành chính, bộ phận Kỹ thuật hạ tầng, ban Đào tạo, phòng CTSV, phòng IC PDP và phòng Dịch vụ sinh viên đều có trách nhiệm trong chăm sóc, quan tâm đến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H7.7.5.1].

Hàng năm, các bộ phận theo nhiệm vụ được phân công lập kế hoạch hoạt động trong đó có các nội dung về cải tiến môi trường, sức khỏe và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H7.7.5.2]. Kết quả đầu tư cho môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 24: Thống kê kinh phí đầu tư cho các hoạt động môi trường, sức khỏe, sự an toàn trong giai đoạn 2019 - 2023

ĐVT: ngàn đồng

TT	Các chỉ số	Phân hiệu	2019	2020	2021	2022	10/2023
1	Chi phí khám sức khỏe cho CBGV, SV	Hà Nội	85.166	243.102	243.675	476.785	641.189
		Tp. HCM	101.073	196.116	564.466	437.534	548.976
		Đà Nẵng	14.850	179.692	259.523	279.687	396.000
		Cần Thơ	34.614	110.905	77.345	210.310	318.775
		Bình Định			49.949	50.438	81.522
2	Mua thuốc y tế, phục vụ CBGV, SV	Hà Nội	22.367	26.767	2.050	71.958	29.507
		Tp. HCM	4.949	4.386	4.774	10.169	10.740
		Đà Nẵng	450	9.130	7.902	21.758	5.000
		Cần Thơ	-	-	7.200	18.760	22.615
		Bình Định				4.918	8.887
3	Chi phí cho phòng cháy chữa cháy	Hà Nội	741.693	-	-	994.460	891.300
		Tp. HCM	-	-	19.989	119.272	190.701
		Đà Nẵng	-	-	170.412	132.731	185.494
		Cần Thơ	5.884	8.708	-	32.640	120.657
		Bình Định			-	143.000	76.846
4	Chi phí cho dịch vụ bảo vệ, an ninh trật tự	Hà Nội	731.538	1.981.592	1.064.030	2.488.340	3.713.717
		Tp. HCM	365.274	1.179.330	990.762	1.399.438	1.320.554
		Đà Nẵng	64.466	196.020	298.570	534.366	650.000
		Cần Thơ	331.298	580.980	700.473	760.157	884.681
		Bình Định			-	614.554	554.489
5	Chi phí vệ sinh môi trường	Hà Nội	2.775.507	2.329.264	2.104.320	3.114.435	4.228.652
		Tp. HCM	762.942	2.308.635	1.055.268	2.364.552	2.339.117
		Đà Nẵng	7.048	103.133	222.172	979.004	1.300.000
		Cần Thơ	425.450	620.019	725.200	707.199	157.248
		Bình Định		-	42.414	42.414	55.590
6	Chăm sóc môi trường cảnh quan	Hà Nội	1.828.779	1.719.305	2.211.132	2.145.580	2.925.442
		Tp. HCM	-	-	98.175	686.797	716,494
		Đà Nẵng	-	-	297.000	538.340	820.000
		Cần Thơ	601.375	988.830	1.218.997	854.722	512.364
		Bình Định				66.328	307.555
7	Phun hóa chất diệt côn trùng,	Hà Nội	71.854	8.800	48.950	21.060	63.634
		Tp. HCM	-	9.020	19.800	12.540	6.480
		Đà Nẵng	-	7.500	8.250	8.100	40.600
		Cần Thơ	-	19.250	4.400	3.240	3.850
		Bình Định				8.829	9.750

(Phân hiệu ở Bình Định bắt đầu đi vào hoạt động cuối năm 2021)

Môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được Trường rà soát, đánh giá và cải tiến hàng năm:

- Từ 2018 đến nay, các tòa nhà của Trường được thiết kế, xây dựng và đã được cải tiến, bổ sung đường đi dành riêng cho người khuyết tật, không có bậc thềm và có thang máy để SV khuyết tật dễ dàng di chuyển [H7.7.5.3]. Trước đây, tòa nhà giảng đường tuy chưa có đường lên xuống cho xe lăn nhưng luôn có bảo vệ thường trực để hỗ trợ SV trong trường hợp cần thiết [H7.7.5.4].

- Với SV có điều kiện kinh tế không được thuận lợi nhưng có tài năng và tinh thần cầu tiến, Trường có chính sách cấp học bổng và hỗ trợ tín dụng cho SV trong quá trình học tập tại Trường, mức học bổng từ 100%+, 100%, 70%, 50% tùy thuộc vào từng đối tượng SV [H7.7.5.5].

Bảng 25: Thống kê số tiền cấp học bổng giai đoạn 2019 – 2023

Đơn vị tính (tỷ đồng)

TT	Nội dung	2019	2020	2021	2022	10.2023
1	Số tiền cấp học bổng cho SV	33,4	68,9	96,9	123,6	97,1

- Đối với các SV có vấn đề về sức khỏe, Trường đã điều chỉnh chương trình học để các SV này có thể học môn cơ bản thay cho môn giáo dục thể chất như SV bình thường [H7.7.5.6]. Đặc biệt với các SV có vấn đề về tâm lý, Trường có hoạt động tư vấn tâm lý (phòng Cóc kè), hiện nay do các GV bộ môn Kỹ năng mềm phụ trách, để lắng nghe tâm, tư vấn cho SV [H7.7.5.7].

- Với các SV quốc tế, Trường có cán bộ chuyên trách, thường trực để có thể hỗ trợ SV quốc tế khi cần thiết. Hiện tại, Trường đang hỗ trợ SV quốc tế về mặt giải quyết các vấn đề liên quan đến: (i) Xin cấp thị thực (xin visa, gia hạn visa); (ii) Khai báo tạm trú tạm vắng khi SV vào ở KTX; (iii) Mua bảo hiểm; (iv) hỗ trợ các bộ phận khác (hỗ trợ kế toán nhắc nhở SV nộp tiền học phí, hỗ trợ phòng dịch vụ đời sống gửi thông tin cho SV sửa các thiết bị trong phòng khi có hỏng hóc sự cố, hỗ trợ việc xếp lớp xử lý học vụ SV quốc tế); (v) Hỗ trợ SV thực hiện các thủ tục hành chính như: Làm giấy xác nhận SV, làm biên lai xác nhận, đặt phòng, đặt xe sân bay (đón SV mới) và các công việc phát sinh khác [H7.7.5.8].

- Về công tác sức khỏe, y tế cộng đồng: Trường có bộ phận Y tế tại các phân hiệu có nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho người học và CBGV [H7.7.5.9]. CBGV được mua bảo hiểm y tế [H7.7.5.10]. Với SV năm nhất, trường thực hiện khám sức khỏe đầu vào [H7.7.5.11]. SV các năm sau Trường thực hiện tuyên truyền, phổ biến để SV tham gia

mua BHYT, tuy nhiên tỷ lệ sinh viên mua bảo hiểm y tế hàng năm không đạt tỷ lệ cao. Bộ phận Y tế có trách nhiệm và thực hiện sơ cấp cứu, điều trị ban đầu cho CBGV và SV trong suốt quá trình học tập và làm việc tại trường (nếu có vấn đề về sức khỏe) [H7.7.5.12]. Hàng năm, bộ phận Y tế của Trường đều có kế hoạch và trang bị cơ sở thuốc và vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh và sơ cấp cứu ban đầu, phòng chống dịch bệnh theo mùa [H7.7.5.13]. Bộ phận Y tế phối hợp với phòng CTSV, xây dựng kế hoạch khám sức khỏe cho SV chính quy nhập học hằng năm [H7.7.5.14]; Triển khai mua bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể SV hằng năm [H7.7.5.15]. Bên cạnh đó, hàng năm Trường cũng tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể CBGV có hỗ trợ kinh phí khám sức khỏe định kỳ với số tiền tối thiểu là 1.000.000đ/người/năm tùy cấp cán bộ [H7.7.5.16].

- Về môi trường sinh thái và môi trường học tập: để tạo môi trường làm việc và học tập cho CBGV và SV, Trường đã lựa chọn và ký kết hợp đồng với các nhà thầu, kiểm tra giám sát nhà thầu thực hiện cung cấp dịch vụ về làm vệ sinh môi trường, chăm sóc cảnh quan trong khuôn viên trường, tạo môi trường làm việc và học tập thoải mái cho CBGV và SV của trường [H7.7.5.17]. Trường thực hiện các công tác liên quan đến xử lý môi trường nước, phun hóa chất trong phòng, chống dịch bệnh [H7.7.5.18]. Bộ phận y tế cũng thường xuyên tuyên truyền về phòng chống các dịch bệnh đến CBGV qua các bản tin, cẩm nang chăm sóc sức khỏe [H7.7.5.19]. Đặc biệt trong những năm 2020, 2021 và đầu năm 2022 khi dịch COVID-19 bùng phát, ký túc xá của Trường được trưng dụng thành khu cách ly tập trung cho các đối tượng nhiễm bệnh COVID-19 của địa phương [H7.7.5.20].

- Về công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy: Trường đã ký kết hợp đồng với công ty dịch vụ bảo vệ để thuê ngoài dịch vụ bảo vệ, đảm bảo an ninh trật tự tại Trường 24/24 với chức năng, nhiệm vụ được phân công cụ thể và được trang bị đầy đủ các vật dụng cần thiết [H7.7.5.21]. Công tác an toàn về phòng cháy và chữa cháy được chú trọng, hệ thống phòng cháy, chữa cháy của tất cả các phân hiệu của Trường đều được trang bị đầy đủ, các bình cứu hỏa và hệ thống chữa cháy [H7.7.5.22].

Hàng năm, các phòng ban chức năng được phân công thực hiện rà soát, đánh giá hiệu quả các hoạt động về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt thông qua các cuộc họp tổng kết học kỳ, tổng kết năm [H7.7.5.23]. Hoạt động kiểm soát nội bộ trong đó có các nội dung kiểm soát về hoạt

động đảm bảo môi trường, sức khỏe, an ninh trật tự, vệ sinh an toàn thực phẩm, PCCC được Ban ĐBCL thực hiện cũng là một hình thức rà soát và đánh giá về công tác môi trường, sức khỏe, sự an toàn trong trường [H7.7.5.24]. Ngoài ra, về công tác sức khỏe, y tế cộng đồng, bộ phận Y tế thường xuyên tổ chức các đợt kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại căng tin [H7.7.5.25]. Nguồn nước sinh hoạt của trường được gửi đi xét nghiệm nhằm đảm bảo an toàn cho CBGV và người học trong toàn trường [H7.7.5.26]. Trường phối hợp với công an địa phương tổ chức kiểm tra định kỳ về PCCC và cứu nạn cứu hộ, công tác tổ chức tập huấn về phòng cháy chữa cháy được tổ chức thường xuyên hàng năm [H7.7.5.27].

Hàng năm, các phòng ban có trách nhiệm trong chăm sóc, quan tâm đến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt cũng theo dõi và cập nhật dữ liệu, đánh giá hiệu quả của các hoạt động trong các báo cáo tổng kết hoạt động của bộ phận mình [H7.7.5.28]. Do sự phân công chuyên môn hóa nhiệm vụ tại các phòng ban, nên dữ liệu theo dõi, đánh giá hiệu quả đầu tư cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt của Trường chưa tổng thể mà nằm trong báo cáo của từng bộ phận.

Căn cứ vào kết quả rà soát các hoạt động về môi trường, sức khỏe, an ninh trật tự, vệ sinh an toàn thực phẩm và PCCC, Trường tiến hành khắc phục các tồn tại trong công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe cho CBGV và SV và PCCC, cụ thể: thực hiện xét nghiệm nước sinh hoạt hàng năm; kiểm tra các phương tiện về PCCC và cứu nạn cứu hộ hàng năm; định kỳ kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại căng tin; quan trắc môi trường [H7.7.5.29].

Tự đánh giá tiêu chí 7.5: 5/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường có bộ phận chức năng (Ban Kế hoạch – Tài chính) giúp việc cho Hội đồng trường và BGH trong việc hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng căn cứ theo các quy định về tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân sách, đấu thầu của cơ quan chủ quản (Tập đoàn FPT) và của pháp luật. Hoạt động về tài chính của

Trường được rà soát hàng năm bởi Ban Kiểm soát của Tập đoàn FPT và của Công ty kiểm toán.

Trường có phòng chức năng thực hiện mọi hoạt động liên quan đến xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD.

Trường giao phòng Công nghệ thông tin quản trị thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng và phòng Phát triển ứng dụng thuộc ban Công nghệ giáo dục quản lý và phát triển hệ thống thông tin. Hàng năm, các bộ phận này đều tiến hành đầu tư mới và bảo trì, nâng cấp hệ thống CNTT và cơ sở hạ tầng, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Hàng năm, Trường đều đầu tư thêm mới sách giáo trình, sách tham khảo và cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Số đầu sách và số lượng sách bản cứng tăng lên hàng năm, đồng thời cơ sở dữ liệu trực tuyến mà Trường đã ký kết hợp tác với Book24x7 tăng đều hàng năm.

Trường có bộ phận chăm sóc về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt (người khuyết tật, người nước ngoài, SV có hoàn cảnh sống đặc biệt).

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Tỷ lệ sinh viên mua bảo hiểm y tế hàng năm không đạt tỷ lệ cao.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Tăng tỷ lệ SV tham gia BHYT nhằm đảm bảo cho sức khỏe	Tăng cường tuyên truyền, tổ chức và kết hợp với nhiều sự kiện để phổ biến tầm quan trọng của BHYT để nâng cao tinh thần tham gia của SV	Bộ phận CTSV	Từ 2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 7</i>	5.20
Tiêu chí 7.1	6
Tiêu chí 7.2	5

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chí 7.3	5
Tiêu chí 7.4	5
Tiêu chí 7.5	5

TIÊU CHUẨN 8

CÁC MẠNG LƯỚI VÀ QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Từ tầm nhìn, sứ mạng và chiến lược phát triển của Trường các giai đoạn, Trường đã định hướng phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại như: Hợp tác với đối tác nước ngoài (quốc tế hóa và toàn cầu hóa) và hợp tác với doanh nghiệp phù hợp với sứ mạng “Cung cấp năng lực cạnh tranh toàn cầu cho người học, góp phần mở mang bờ cõi trí tuệ đất nước” và tầm nhìn iGSM: Industry Relevant – Global – Smart Education – Mega University [H8.8.1.1].

Để triển khai các hoạt động phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược, Trường đã phân công nhiệm vụ cho các bộ phận chức năng xây dựng kế hoạch hoạt động cụ thể để phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại:

- Trung tâm FPTU Global, Trung tâm liên kết FPT Greenwich, Trung tâm liên kết FPT Swinburne, phòng IC PDP, phòng Quản lý khoa học, ban Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế, tăng tính quốc tế hóa trong các hoạt động đào tạo và NCKH của Trường [H8.8.1.2];

- Phòng PTCTĐH và bộ phận phát triển có trách nhiệm mở rộng mạng lưới đối tác trong phát triển chương trình [H8.8.1.3].

- Phòng Quan hệ doanh nghiệp hoạt động mở rộng mạng lưới quan hệ doanh nghiệp của Trường giúp SV có các cơ hội thực tập thực tế, thực hành các kỹ năng được đào tạo trong trường [H8.8.1.4].

- Ban Nhân sự có trách nhiệm tìm kiếm đối tác bên ngoài để hợp tác tuyển dụng và tổ chức các khóa học cho CBGV, đồng thời quản lý, theo dõi cán bộ, giảng viên, nhân viên của trường đi công tác, học tập trong và ngoài nước [H8.8.1.5].

- Văn phòng có trách nhiệm quan hệ với các cơ quan hành chính và cơ quan quản lý nhà nước [H8.8.1.6].

Ngoài ra, tùy thuộc vào tính chất công việc hoặc các hoạt động/sự kiện cụ thể, Trường có thể phân công hoặc quy định trong quy trình trách nhiệm quan hệ đối ngoại cho các bộ phận cụ thể như: bộ môn Giáo dục thể chất phối hợp với phòng CTSV, phòng IC PDP thực hiện quan hệ đối ngoại với các đối tác để tổ chức cho SV đi quân sự, tổ

chức các chương trình văn hóa – văn nghệ cho SV...; Ban Công tác học đường có trách nhiệm tổ chức các chương trình phục vụ cộng đồng... [H8.8.1.7].

Từ năm 2019 đến tháng 10 năm 2022, các hoạt động phát triển mạng lưới và quan hệ đối tác quốc tế được Trường phân công cho các bộ phận chuyên trách trong từng lĩnh vực, việc quản lý toàn bộ thông tin trong hoạt động này có đầu mối quản lý chung là phòng Quản lý khoa học và hợp tác quốc tế [H8.8.1.8]. Đến tháng 11/2022, Trường đã thành lập Ban Hợp tác quốc tế là đầu mối chung toàn trường với chức năng tham mưu, hỗ trợ BGH thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế trên quy mô toàn trường [H8.8.1.9], đồng thời đổi tên phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế là phòng Quản lý khoa học, có chức năng phụ trách hoạt động NCKH, trong đó có cả chức năng quản lý đối tác về hoạt động NCKH [H8.8.1.10].

Để hướng dẫn thực hiện hợp tác và quản lý việc hợp tác với các đối tác trong nước và quốc tế, Trường có các quy trình và tài liệu quy định hoạt động này, cụ thể:

- Quy trình chất lượng hoạt động Đảm bảo chất lượng có quy định về các tiêu chí lựa chọn đối tác [H8.8.1.11];

- Quy trình chất lượng hoạt động Quốc tế hóa – Toàn cầu hóa hướng dẫn các hoạt động tìm kiếm và lựa chọn đại lý tuyển sinh quốc tế qua các hội nghị tuyển sinh quốc tế để đưa sinh viên quốc tế đến Việt Nam và hướng dẫn tổ chức cho sinh viên đi du học nước ngoài giúp đẩy mạnh sự hiện diện của Trường tại nước ngoài [H8.8.1.12];

- Quy trình chất lượng hoạt động Quan hệ đối tác nhằm tạo dựng và duy trì hoạt động hiệu quả với các đối tác chiến lược, doanh nghiệp và với các cựu sinh viên [H8.8.1.13];

- Tài liệu hướng dẫn, quy định về việc CBGV đi học tập trong nước và nước ngoài áp dụng theo văn bản về chế độ cho CBGV đi học tập trong và ngoài nước [H8.8.1.14];

- Tài liệu về chế độ đi công tác trong nước và nước ngoài được áp dụng theo văn bản 04-QĐ/NS/HDCV/FPT 1/2 Quy định về chế độ Công tác phí nước ngoài và 06-QĐ/NS/HDCV/FPT 2/0 Quy định về chế độ Công tác phí trong nước [H8.8.1.15];

- Ngoài ra, trong các quy trình nghiệp vụ khác, cũng có quy định các bước thực hiện quan hệ với các đối tác trong các hoạt động cụ thể như Quy trình chất lượng Phát triển chương trình quy định hoạt động với các đối tác trong lĩnh vực xây dựng chương trình đào tạo [H8.8.1.16], Quy trình chất lượng hoạt động Tuyển sinh có quy định các

bước lựa chọn và làm việc với các trường phổ thông trong công tác tuyển sinh [H8.8.1.17], Quy trình chất lượng hoạt động Đào tạo có quy định các bước lựa chọn đối tác về hoạt động đào tạo [H8.8.1.18].

Trường có quy định rõ ràng về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và phân cấp giữa các đơn vị trong hoạt động đối ngoại trong quy định chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận:

- Với việc quản lý cán bộ, GV, nhân viên của CSGD đi công tác, học tập trong và ngoài nước được bộ phận Nhân sự thực hiện [H8.8.1.19].

- Với đối tượng người học, việc phân cấp trong quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động đối ngoại được quy định cụ thể trong quyết định thành lập của các bộ phận. Cụ thể Ban HTQT là đầu mối quản lý chung về hoạt động hợp tác quốc tế, có chức năng tham mưu và chịu sự quản lý, kiểm tra giám sát của Ban giám hiệu, Phòng HTQT tại các phân hiệu triển khai hoạt động phát triển đối tác của phân hiệu mình và có trách nhiệm báo cáo Ban HTQT theo ngành dọc, trong từng bộ phận thì trưởng bộ phận chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của các nhân viên. Các trung tâm FPTU Global, Trung tâm liên kết FPT Greenwich, Trung tâm liên kết FPT Swinburne có chức năng đào tạo, hợp tác với các đối tác nước ngoài về tuyển sinh sinh viên quốc tế ngắn hạn, dài hạn chịu sự quản lý, kiểm tra giám sát của Ban Giám hiệu. Phòng Quan hệ doanh nghiệp là đầu mối quản lý và mở rộng mạng lưới quan hệ doanh nghiệp của Trường, chịu trách nhiệm quản lý và kiểm tra giám sát của Ban Giám hiệu.

- Với các cơ quan hành chính và cơ quan quản lý nhà nước, Văn phòng FE HO chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra giám sát của Ban giám hiệu [H8.8.1.20].

Ngoài ra, ban ĐBCL và phòng ĐBCL tại các cơ sở được phân công nhiệm vụ kiểm soát hoạt động thường xuyên về việc thực hiện các hoạt động nghiệp vụ theo các quy trình của các bộ phận cũng là một hình thức phân cấp quản lý, kiểm tra, giám sát [H8.8.1.21].

Kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được phổ biến đến các bên liên quan trong Trường thông qua:

- Từ kế hoạch phát triển đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại trong chiến lược của Trường, các bộ phận chức năng xây dựng kế hoạch của bộ phận trình Ban giám hiệu phê duyệt, gửi đến các bên liên quan, đồng thời gửi đến ban Kế hoạch - Tài chính để tổng hợp [H8.8.1.22].

- Các kế hoạch triển khai theo từng hoạt động được bộ phận chức năng phổ biến đến các bên liên quan thông qua các cuộc họp giao ban, thông báo trong các nhóm trao đổi công việc của bộ phận như nhóm chat workplace, messenger... [H8.8.1.23].

Đến nay, Trường đã ký kết 212 MOU với đối tác quốc tế và 2.085 MOU với đối tác trong nước [H8.1.24]. Ngoài ra, Trường cũng tham gia vào hiệp hội CDIO, hội đồng ACBSP, mạng lưới AUN-QA để nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định vị thế của Trường, hướng tới tạo điều kiện thuận lợi trong trao đổi SV và công nhận học phần/ tín chỉ (credit transfer) giữa các trường trong cùng hiệp hội và mạng lưới [H8.1.25].

Vào tháng 4/2022, tổ chức Times Higher Education (THE), một trong ba tổ chức xếp hạng đại học có uy tín và ảnh hưởng lớn nhất thế giới đã công bố bảng xếp hạng đại học có tầm ảnh hưởng (Impact Rankings) với sự tham gia của 1.406 trường từ 106 quốc gia, vùng lãnh thổ, Trường ĐH FPT được xếp vị trí 801-1000 trong bảng xếp hạng THE Impact Rankings năm 2022. Đến tháng 6/2023, Trường đã có sự thăng hạng vượt bậc lên vị trí 601-800 trên bảng xếp hạng này [H8.1.26].

Toàn bộ thông tin về hoạt động đối ngoại của Trường được công khai và truyền thông trên website <https://fpt.edu.vn/> của Trường [H8.8.1.27].

Tự đánh giá tiêu chí 8.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.

Để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại, Trường có ban hành các văn bản quản lý, các chính sách, quy trình cho các hoạt động này như sau:

- Quy trình chất lượng hoạt động Quốc tế hóa – Toàn cầu hóa hướng dẫn các hoạt động tìm kiếm và lựa chọn đại lý tuyển sinh quốc tế qua các hội nghị tuyển sinh quốc tế để đưa sinh viên quốc tế đến Việt Nam và hướng dẫn tổ chức cho sinh viên đi du học nước ngoài giúp đẩy mạnh sự hiện diện của Trường tại nước ngoài [H8.8.2.1] và quy định các tiêu chí lựa chọn đối tác trong Quy trình chất lượng hoạt động Đảm bảo chất lượng [H8.8.2.2].

- Quy trình chất lượng hoạt động quan hệ đối tác nhằm tạo dựng và duy trì hoạt động hiệu quả với các đối tác chiến lược, doanh nghiệp và với các cựu sinh viên [H8.8.2.3].

- Tài liệu hướng dẫn, quy định về việc CBGV đi học tập trong nước và nước ngoài áp dụng theo văn bản về chế độ cho CBGV đi học tập trong và ngoài nước [H8.8.2.4].

- Các tài liệu về chế độ đi công tác trong nước và nước ngoài được áp dụng theo văn bản 04-QĐ/NS/HDCV/FPT 1/2 Quy định về chế độ Công tác phí nước ngoài và 06-QĐ/NS/HDCV/FPT 2/0 Quy định về chế độ Công tác phí trong nước [H8.8.2.5].

Từ kế hoạch chiến lược về phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ quốc tế và kế hoạch hoạt động hàng năm, các bộ phận đầu mối của Trường đã ký kết và triển khai các biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác, ký kết hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước:

Đến nay, Trường đã ký kết 212 MOU với đối tác quốc tế và 2.085 MOU với đối tác trong nước [H8.8.2.6].

Các hoạt động triển khai hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật, trao đổi GV, NH với đối tác trong và ngoài nước cũng được đẩy mạnh:

- Về hoạt động mở rộng mạng lưới hợp tác quốc tế, tăng tính quốc tế hóa trong các hoạt động đào tạo, trao đổi học thuật, nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên và tăng cường cho SV trải nghiệm các môi trường học tập khác tại nước ngoài của Trường: từ năm 2019 đến tháng 10/2023, các bộ phận chức năng là Trung tâm FPTU Global, Trung tâm liên kết FPT Greenwich, Trung tâm liên kết FPT Swinburne, phòng IC PDP, phòng Quản lý khoa học và HTQT đã ký kết MOU với 59 đối tác tập trung chủ yếu tại khu vực Malaysia, Thái Lan, Đài Loan, Nhật Bản và Châu Âu [H8.8.2.7].

- Về việc hợp tác với đối tác để lựa chọn giáo trình nước ngoài và trong nước cho SV học tập, phòng Phát triển chương trình Đại học đã làm việc với 20 đối tác [H8.8.2.8]

- Về hoạt động mở rộng mạng lưới quan hệ doanh nghiệp của Trường giúp SV có các cơ hội thực tập thực tế, thực hành các kỹ năng được đào tạo trong trường được phòng QHDN các phân hiệu ký kết MOU với các doanh nghiệp, số lượng tăng lên hàng năm từ 56 MOU (2019) tăng lên 2.085 (tính đến tháng 11/2023) [H8.8.2.9].

Bảng 26: Thống kê số lượng MOU ký hàng năm với doanh nghiệp

TT	Nội dung	2019	2020	2021	2022	2023	Tổng
1.	Số lượng MOU ký với DN hàng năm	59	232	425	818	551	2.085

Từ số lượng MOU ký kết với doanh nghiệp lớn, mạng lưới đối tác là doanh nghiệp được mở rộng, Trường tổ chức các chương trình hướng nghiệp đa dạng hàng kỳ cho SV với sự tham gia và hợp tác của các doanh nghiệp bao gồm: Alumni Talk, “Đưa SV đi thăm quan doanh nghiệp” (Company Tour) và “Đưa doanh nghiệp đến Trường” (Here to Hunt) theo khối ngành đào tạo của SV, tổ chức ngày hội nghề nghiệp (Job Fair), hội thảo tuyển dụng với sự tham gia của các chuyên gia, giúp SV hiểu sâu hơn về ngành học mình đang theo đuổi và thực tế hướng phát triển công việc sau khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập (Coaching) 1-1 giúp tư vấn kỹ năng viết CV và phỏng vấn cho SV [H8.8.2.10].

- Về hoạt động cử cán bộ, giảng viên, nhân viên của trường đi công tác, học tập trong và ngoài nước được bộ phận Nhân sự theo dõi và quản lý. Từ 2019 đến tháng 11/2023, Trường đã có 659 lượt CBGV được cử đi công tác và học tập trong và ngoài nước [H8.8.2.11].

Ngoài việc ký kết các MOU với đối tác trong và ngoài nước, Trường còn là thành viên của các mạng lưới: Trường trở thành thành viên của hiệp hội CDIO và hội đồng ACBSP năm 2017 [H8.8.2.12]; là thành viên của mạng lưới AUN-QA năm 2018 [H8.8.2.13].

Trường công khai và truyền thông toàn bộ thông tin về hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế trên website <https://fpt.edu.vn/> [H8.8.2.14].

Bên cạnh hoạt động hợp tác với đối tác để đưa SV đi trao đổi quốc tế tại trường được đẩy mạnh, hoạt động hợp tác với đối tác để tăng cường tuyển sinh quốc tế chính quy cũng được triển khai, tuy nhiên hoạt động này chưa được phát triển do tác động hậu quả của đại dịch COVID-19 [H8.8.2.15].

Bảng 27: Thống kê số lượng SV trao đổi quốc tế (đi và đến) giai đoạn 2019 – 2023 tại Trường Đại học FPT

Năm	Số SV đi nước ngoài học tập, trải nghiệm	Số SV nước ngoài đến trao đổi, học tập ngắn hạn	Số SV nước ngoài đến học tập dài hạn
2019	1.178	1.114	93
2020	465	236	68
2021	421	616	49
2022	1.164	622	35
11/2023	3.330	1.134	13
Tổng cộng	6.558	3.722	258

Tự đánh giá tiêu chí 8.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.

Để đạt được các mục tiêu chiến lược về phát triển và mở rộng các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại đã đặt ra, các bộ phận bao gồm: Quan hệ doanh nghiệp, Hợp tác quốc tế và phát triển cá nhân, Trung tâm FPTU Global, Phòng QLKH và Ban HTQT hàng năm đều rà soát các hoạt động để điều chỉnh và thay đổi kế hoạch hoạt động hàng năm của bộ phận [H8.8.3.1].

Tùy theo loại hình quan hệ đối ngoại khác nhau mà các bộ phận chức năng được phân công của Trường thực hiện rà soát theo các chu kỳ khác nhau:

- Với mạng lưới hợp tác ngoài nước như: với các đại lý tuyển sinh quốc tế, bộ phận phụ trách tuyển sinh quốc tế quản lý những đại lý này thực hiện theo dõi, giám sát hoạt động của các đại lý [H8.8.3.2]; Các MOU và hợp đồng hợp tác đào tạo với các trường đối tác cũng được Ban HTQT là đầu mối theo dõi và rà soát qua các phản ánh, ý kiến của sinh viên tham gia các chương trình hợp tác đào tạo, qua các trao đổi [H8.8.3.3].

- Với mạng lưới hợp tác trong nước do bộ phận Quan hệ doanh nghiệp phụ trách: Định kỳ theo thỏa thuận, SV của Trường tham gia đào tạo tại các doanh nghiệp có MOU với Trường, SV báo cáo kết quả đào tạo trong môi trường doanh nghiệp với cán bộ phụ trách hoạt động [H8.8.3.4]. Từ ý kiến đánh giá của SV, bộ phận phụ trách SV đi đào tạo trong môi trường doanh nghiệp xử lý các kết quả báo cáo tiêu cực và đưa ra đánh giá về hợp tác với doanh nghiệp đó [H8.8.3.5].

- Ngoài ra, các hoạt động quan hệ với các đối tác còn được bộ phận ĐBCL thực hiện kiểm soát thường xuyên hàng tháng/học kỳ/năm học [H8.8.3.6].

Các văn bản quy định về đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát thường xuyên:

- Tính đến tháng 11/2023, Quy trình chất lượng hoạt động QTH – TCH và các phụ lục HDCV Tuyển sinh quốc tế dài hạn, ngắn hạn được sửa đổi 04 lần, Quy trình chất lượng hoạt động quan hệ đối tác được sửa đổi 7 lần [H8.8.3.7]. Tháng 9/2022, Quy trình chất lượng hoạt động ĐBCL được rà soát sửa đổi đã bổ sung Quy định lựa chọn đối tác [H8.8.3.8];

- Văn bản về chế độ cho CBGV đi học tập trong và ngoài nước được ban hành lần đầu năm 2017, và được điều chỉnh bổ sung vào năm 2020 [H8.8.3.9].

- Quy định về chế độ Công tác phí trong nước 06-QĐ/NS/HDCV/FPT được rà soát và sửa đổi lên phiên bản 2/0 tháng 8/2022 [H8.8.3.10].

Website của Trường có mục riêng về hợp tác quốc tế và quan hệ đối ngoại, thường xuyên cập nhật thông tin về các hoạt động này [H8.8.3.11].

Tự đánh giá tiêu chí 8.3: 4/7 điểm.

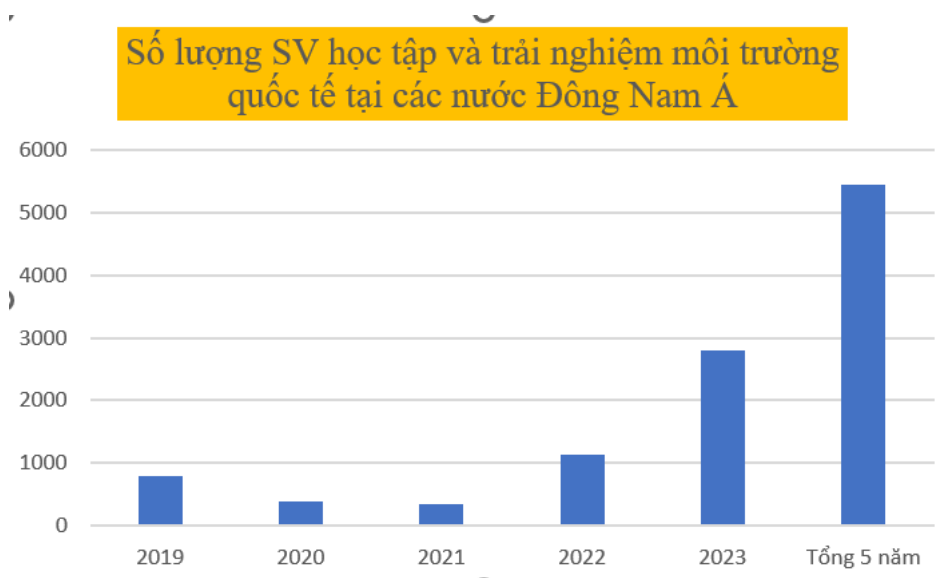
Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Để đạt được các mục tiêu chiến lược về phát triển và mở rộng các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại đã đặt ra, các bộ phận bao gồm: Phòng QHDN, Phòng IC PDP, Trung tâm FPTU Global, Phòng QLKH và Ban HTQT hàng năm đều rà soát các hoạt động để điều chỉnh và thay đổi kế hoạch hoạt động hàng năm của bộ phận mình [H8.8.4.1].

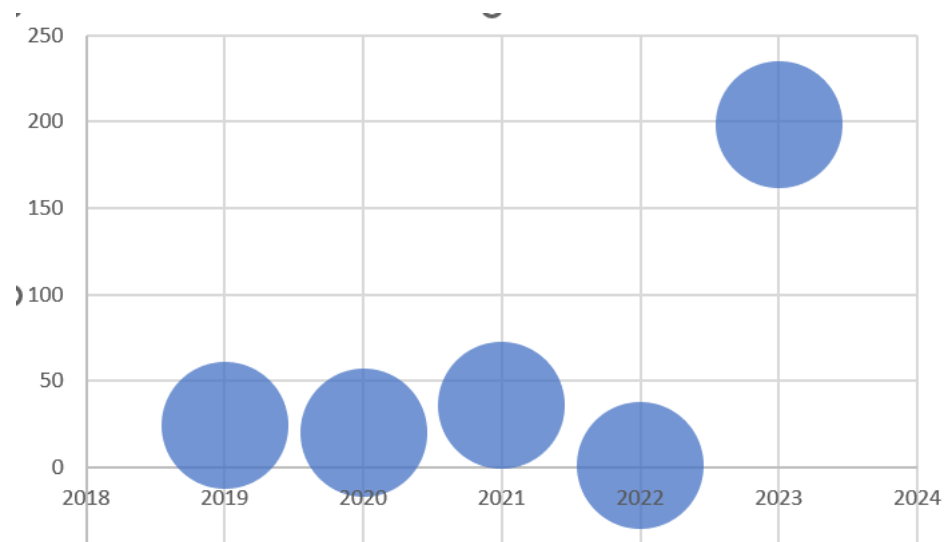
Về việc lựa chọn đối tác, Trường đều dựa trên các tiêu chí đáp ứng mục tiêu đặt ra của Trường [H8.8.4.2]. Với việc tuyển sinh SV quốc tế tham gia các khóa học ngắn hạn cũng như dài hạn, tận dụng nguồn lực sẵn có của Tập đoàn FPT, Trường định hướng hợp tác với các đại lý tuyển sinh tại các khu vực có văn phòng đại diện, chi nhánh của Tập đoàn FPT và mở rộng ra nhiều nước trên thế giới [H8.8.4.3].

Trường cũng chú trọng đưa SV học tập ngắn hạn hoặc trải nghiệm trong môi trường quốc tế như: Các chương trình học kỳ trao đổi sinh viên được triển khai rộng khắp với các đối tác Châu Âu, Đài Loan và các nước Đông Nam Á; Triển khai đại trà chương trình đưa sinh viên học các học kỳ tiếng Anh tại các nước này; Trường cũng ký kết với các đối tác tại Nhật Bản để triển khai chương trình Tiếng Nhật tăng cường và thực tập cho sinh viên ngành ngôn ngữ Nhật và chuyên ngành Kỹ Sư cầu nổi [H8.8.4.4].

Từ 2019 đến nay, Trường thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động NCKH với các trường quốc tế tại các nước như Malaysia, Hồng Kong, Nhật Bản, Úc, Ấn Độ, Anh: Trao đổi giảng viên; trao đổi học thuật (seminar, hội thảo quốc tế) và cử CBGV đi học tiến sỹ; Tính đến tháng 11/2023, Trường đã 10 lần cùng với các đối tác tổ chức hội thảo quốc tế, đã hỗ trợ cho 20 CBGV đi học tiến sỹ; Trường cũng triển khai hoạt động trao đổi GV bằng nhiều hình thức: trực tuyến và trực tiếp, hiện đã có 50 lượt GV được trao đổi tại các quốc gia Nga, Mỹ, Malaysia, Úc, Đài Loan, Nhật Bản, Ấn độ, Thái Lan, Singapo [H8.8.4.5].



Hình 8: Số lượng SV tham gia chương trình Tiếng Anh tăng cường tại các nước Đông Nam Á giai đoạn 2019 - 2023



Hình 9: Số lượng SV tham gia chương trình Tiếng Nhật tăng cường tại Nhật Bản giai đoạn 2019 - 2023

Việc cập nhật bổ sung chiến lược, chính sách để phát triển đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại ở cấp Trường mới được thực hiện trong văn bản kế hoạch chiến lược chung của toàn trường giai đoạn từ 2019 đến nay [H8.8.4.6]. Năm 2015, Trường đã thành lập Trung tâm trao đổi SV quốc tế và đến tháng 3/2019, Trường đã thành lập Trung tâm FPTU Global có chức năng, nhiệm vụ tuyển sinh SV quốc tế, quản lý các chương trình đào tạo ngắn hạn cho SV quốc tế, quản lý các dự án đào tạo tại nước ngoài và thực hiện các nhiệm vụ toàn cầu hóa [H8.8.4.7]. Đến tháng 11/2022, Trường đã thành lập ban Hợp tác quốc tế là đầu mối chung toàn trường với chức năng tham mưu, hỗ trợ BGH thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế trên quy mô toàn trường [H8.8.4.8].

Trường xem xét, đánh giá, cải thiện hằng năm về hoạt động đối ngoại trong các cuộc họp tổng kết năm [H8.8.4.9] và các cuộc họp trong hội nghị chiến lược [H8.8.4.10]. Năm 2020, khi Trường xây dựng và ban hành bộ tiêu chuẩn ISO 21001:2018, các hoạt động đối ngoại trong nước và quốc tế đã được cụ thể hóa trong các tài liệu cụ thể: (1) QTCL hoạt động Quốc tế hóa – Toàn cầu hóa hướng dẫn các hoạt động tìm kiếm và lựa chọn đại lý tuyển sinh quốc tế qua các hội nghị tuyển sinh quốc tế để đưa sinh viên quốc tế đến Việt Nam và hướng dẫn tổ chức cho sinh viên đi du học nước ngoài giúp đẩy mạnh sự hiện diện của Trường tại nước ngoài; (2) QTCL hoạt động quan hệ Đối tác hướng dẫn các hoạt động quản lý và tìm kiếm đối tác trong nước [H8.8.4.11]. Tháng 9/2022, Trường đã sửa đổi bổ sung vào QTCL hoạt động Đảm bảo chất lượng các tiêu chí lựa chọn đối tác [H8.8.4.12].

Tự đánh giá tiêu chí 8.4: 5/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường thực hiện chuyên môn hóa hoạt động nên phân công trách nhiệm chuyên trách cho các bộ phận trong phát triển đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại trong từng lĩnh vực khác nhau. Trường xây dựng được mạng lưới quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Hoạt động HTQT cho sinh viên được triển khai mạnh.

Từ năm 2022, Ban HTQT được thành lập, là đầu mối chung trong công tác quản lý đối với các hoạt động phát triển đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại nên bắt đầu thực hiện đồng bộ các hoạt động này.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Hoạt động hợp tác với đối tác để tăng cường tuyển sinh quốc tế dài hạn chưa được phát triển do tác động hậu quả của đại dịch COVID-19.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Duy trì các hoạt động quan hệ với các đối tác trong các lĩnh vực	Tăng cường mở rộng quan hệ với các đối tác Quốc tế trong mọi lĩnh vực	Ban HTQT	Tiếp tục

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
2	Tăng cường tuyển sinh viên quốc tế dài hạn	Phát triển các đối tác nhằm tăng cường tuyển sinh quốc tế dài hạn	Bộ phận Tuyển sinh	Từ 2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 8</i>	4.75
Tiêu chí 8.1	5
Tiêu chí 8.2	5
Tiêu chí 8.3	4
Tiêu chí 8.4	5

TIÊU CHUẨN 9

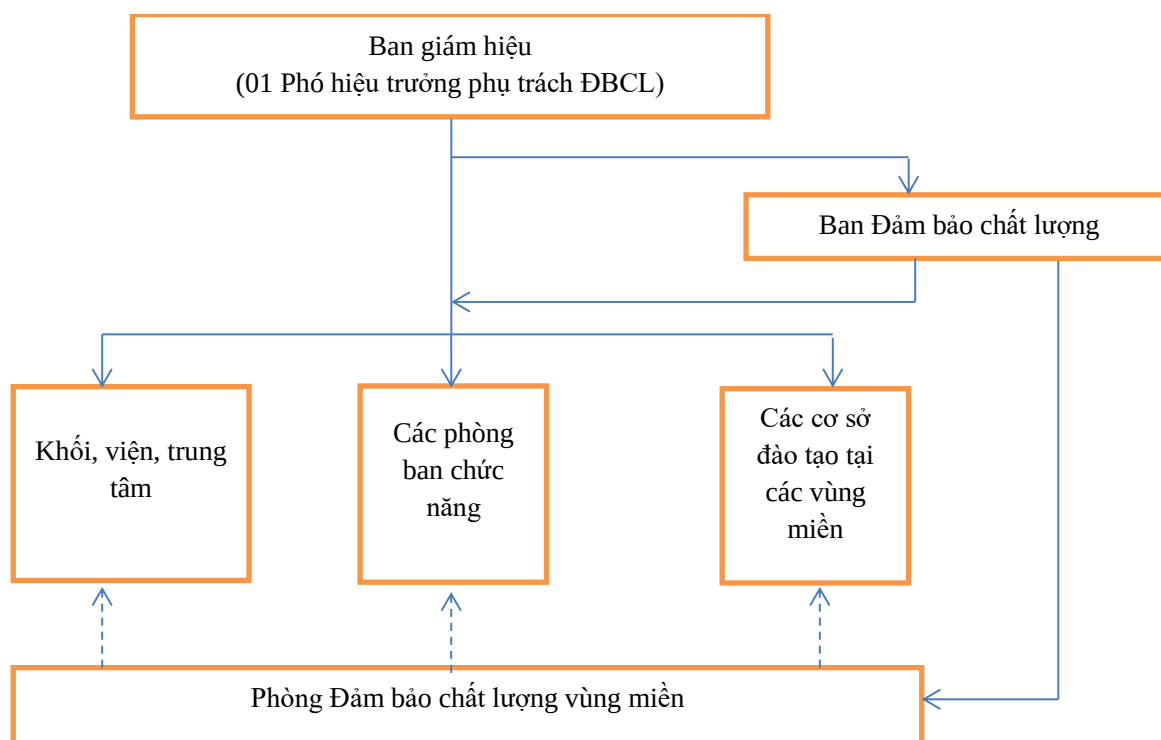
HỆ THỐNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Mạng lưới ĐBCL của Trường được bao phủ từ cấp Ban Giám hiệu của Trường xuống dưới tất cả các bộ phận, phòng ban. Một Phó Hiệu trưởng kiêm Trưởng ban Nghiên cứu và Phát triển được giao trách nhiệm trực tiếp về hoạt động ĐBCL [H9.9.1.1].

Trường có Ban ĐBCL là đầu mối và là đơn vị chuyên trách về hoạt động ĐBCL trong Trường [H9.9.1.2]. Ngoài ra Trường có đội ngũ cán bộ ĐBCL chuyên trách tại các phân hiệu giúp việc cho trưởng các đơn vị trong hoạt động ĐBCL tại phân hiệu [H9.9.1.3].

Bảng 28: Sơ đồ tổ chức về hệ thống ĐBCL bên trong của Trường



Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường bao gồm 3 lớp:

- Lớp về tài liệu: bao gồm hệ thống quy trình, quy định vươn đến hầu hết các hoạt động của Trường, được cập nhật trên hệ thống lưu trữ văn bản <http://qms.fpt.com/> [H9.9.1.4]. Trong giai đoạn từ 2019 đến nay, lớp về tài liệu thuộc hệ thống ĐBCL bên trong của Trường được xây dựng gắn liền với việc xây dựng và hoàn thiện các quy trình chất lượng về ĐBCL bên trong theo tiêu chuẩn ISO 21001: 2018, bao gồm bộ 13 quy

trình chất lượng; QTCL hoạt động Lãnh đạo; QTCL hoạt động Nhân sự, QTCL hoạt động đảm bảo cơ sở vật chất; QTCL hoạt động ĐBCL, QTCL hoạt động Phát triển chương trình; QTCL hoạt động Tuyển sinh; QTCL hoạt động Đào tạo; QTCL hoạt động Đời sống sinh viên; QTCL hoạt động NCKH; QTCL hoạt động Quan hệ đối tác; QTCL hoạt động Cộng đồng; QTCL hoạt động Quốc tế hóa – Toàn cầu hóa; QTCL hoạt động Truyền thông – Thương hiệu [H9.9.1.5].

- Lớp về tổ chức hành chính: các trưởng phòng ban chịu trách nhiệm trực tiếp về chất lượng hoạt động của phòng ban, bộ phận mình [H9.9.1.6].

- Lớp ĐBCL của phòng ban chức năng chuyên trách: là ban ĐBCL (trước kia là Phòng ĐBCL thuộc ban Nghiên cứu phát triển được thành lập tháng 12 năm 2016) là đơn vị chuyên trách về hoạt động ĐBCL bên trong Trường [H9.9.1.7]. Để đáp ứng nhu cầu phát triển của Trường, đến tháng 02/2020, tiền thân từ phòng ĐBCL, Trường đã thành lập ban ĐBCL là đơn vị đầu mối chuyên trách của Trường về hoạt động ĐBCL, chịu trách nhiệm quản lý ngành dọc các hoạt động ĐBCL trong toàn trường [H9.9.1.8]. Tại các phân hiệu, Trường thành lập các phòng ĐBCL, phụ trách hoạt động ĐBCL tại phân hiệu. Các phòng ĐBCL này chịu sự quản lý chuyên môn của Ban ĐBCL [H9.9.1.9].

Về mặt cơ cấu nhân sự, tính đến tháng 7 năm 2023, cán bộ ĐBCL chuyên trách của Trường có 31 cán bộ, trong đó 01 Trưởng ban, 06 Trưởng phòng, 24 chuyên viên phụ trách công tác ĐBCL.

Bảng 29: Đội ngũ nhân sự phụ trách công tác ĐBCL

TT	Phòng/Ban	Số lượng
1	Ban Đảm bảo chất lượng, gồm 1. Phòng Hệ thống chất lượng 2. Phòng Kiểm soát chất lượng	15
2	Phòng Đảm bảo chất lượng cơ sở Đà Nẵng	04
3	Phòng Đảm bảo chất lượng cơ sở Cần Thơ	04
4	Phòng Đảm bảo chất lượng cơ sở Hồ Chí Minh	06
5	Phòng Đảm bảo chất lượng cơ sở Bình Định	02

Các cán bộ thuộc Ban ĐBCL được đào tạo, tham gia các khóa tập huấn về công tác ĐBCL. Trưởng ban và các trưởng phòng được đào tạo chuyên sâu về chuyên ngành quản lý chất lượng, có chứng chỉ Chuyên gia đánh giá trường và có các chứng chỉ nghiệp vụ phục vụ công tác chuyên môn; được tập huấn về tiêu chuẩn kiểm định AUN do tổ chức AUN-QA tổ chức [H9.9.1.10]. Các cán bộ còn lại có các chứng chỉ chuyên môn

về công tác ĐBCL, bao gồm: Chuyên gia đánh giá trưởng do tổ chức Bureau Veritas Certification (BVC) cấp, Chuyên gia đánh giá nội bộ, tham gia các khóa học Công cụ thống kê, Cải tiến liên tục... [H9.9.1.11]; tham gia các hội thảo chuyên đề về kiểm định và ĐBCL cùng với các buổi tập huấn về TĐG và ĐGN do Bộ GD&ĐT và các trung tâm kiểm định tổ chức [H9.9.1.12]. Đặc biệt, tháng 10 năm 2022, Trưởng ban ĐBCL đã được Bộ GD&ĐT mời tham dự hội thảo đóng góp ý kiến nhằm nâng cao năng lực, phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng GDĐH do Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT phối hợp với Đại sứ quán Úc tổ chức tại Hà Nội [H9.9.1.13], [H9.9.1.14]. Trường có 02 cán bộ có thể kiểm định viên [H9.9.1.15].

Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch chiến lược về ĐBCL, ban ĐBCL xây dựng kế hoạch chất lượng nhằm triển khai các hoạt động về ĐBCL trong toàn trường [H9.9.1.16]. Công tác ĐBCL bên trong của Trường được thực hiện hiệu quả theo đúng các quy định, yêu cầu của các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT và các yêu cầu của các tổ chức kiểm định xếp hạng uy tín trên thế giới [H9.9.1.17].

Tự đánh giá tiêu chí 9.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Trong từng giai đoạn phát triển, Trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược nhằm đưa ra các mục tiêu chiến lược chung của Trường. Trong kế hoạch chiến lược giai đoạn 2019 – 2021, 2021 – 2023 và 2023 - 2025 có một số mục tiêu về hoạt động ĐBCL như: xây dựng hệ thống chất lượng theo bộ tiêu chuẩn ISO 21001:2018; kiểm định 4 chương trình đào tạo trình độ đại học [H9.9.2.1].

Dựa trên kế hoạch chiến lược từng giai đoạn của Trường, ban ĐBCL xây dựng kế hoạch chiến lược về hoạt động ĐBCL. Kế hoạch chiến lược về ĐBCL các giai đoạn 2019 – 2021, 2021 – 2023 và giai đoạn 2023 – 2025 được xây dựng trong đó đưa ra các hoạt động cần thực hiện, các mục tiêu chiến lược của công tác ĐBCL cần đạt nhằm duy trì chất lượng hiện tại và cải tiến nhằm nâng cao chất lượng toàn thể hoạt động, đồng thời quy định trách nhiệm của bộ phận thực hiện chính và các bộ phận liên quan hỗ trợ [H9.9.2.2].

Từ những năm đầu mới đi vào hoạt động, Trường đã ban hành chính sách chất lượng, trong đó nhấn mạnh “Trường Đại học FPT nỗ lực cung cấp dịch vụ đào tạo chất lượng cao” [MCBS9.9.2.1]. Đến năm 2020, Chính sách chất lượng được điều chỉnh và ban hành trong Sổ tay chất lượng, có nêu *“Trường Đại học FPT nỗ lực cung cấp dịch vụ đào tạo chất lượng cao dựa trên sự phát triển công nghệ, khoa học và đào tạo tiên tiến, đảm bảo yêu cầu về sở hữu trí tuệ, hiểu biết sâu sắc và đáp ứng một cách tốt nhất những cam kết và trách nhiệm xã hội với lòng tận tụy và năng lực không ngừng được nâng cao”*.

Với chính sách chất lượng nói trên, Trường đã xác định các ưu tiên trong ĐBCL. Cụ thể giai đoạn 2023 – 2025, các ưu tiên trong ĐBCL như sau:

- Duy trì triển khai áp dụng tiêu chuẩn ISO 21001:2018 trong toàn Trường;
- Cải tiến hoạt động ĐBCL trong trường;
- Kiểm định 4 chương trình đào tạo;
- Tái kiểm định cấp cơ sở giáo dục cho Trường Đại học FPT;
- Thực hiện báo cáo giữa kỳ kiểm định ACBSP cho ngành Quản trị kinh doanh trình độ đại học.

Ngoài ra, các phòng ban trong Trường cũng xây dựng Kế hoạch chất lượng hàng năm/học kỳ để đưa ra mục tiêu chất lượng cần đạt về hoạt động của phòng ban mình đáp ứng các mục tiêu chiến lược của bộ phận và toàn trường [H9.9.2.3].

Các mục tiêu chiến lược về đảm bảo chất lượng này phổ biến rộng rãi tới các bên liên quan thông qua website <https://fpt.edu.vn/> để tạo sự hiểu biết, tăng cường sự giám sát của các bên liên quan về ĐBCL [H9.9.2.4].

Chính sách chất lượng của Trường được quy định trong tài liệu Sổ tay chất lượng được cập nhật trên trang <http://qms.fpt.com/> [H9.9.2.5]. Chính sách chất lượng của Trường như sau: *“Trường Đại học FPT nỗ lực cung cấp dịch vụ đào tạo chất lượng cao dựa trên sự phát triển công nghệ, khoa học và đào tạo tiên tiến, đảm bảo yêu cầu về sở hữu trí tuệ, hiểu biết sâu sắc và đáp ứng một cách tốt nhất những cam kết và trách nhiệm xã hội với lòng tận tụy và năng lực không ngừng được nâng cao”*.

Trường lấy ý kiến các bên liên quan nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động ĐBCL trong trường. Mỗi năm 3 lần, tương ứng với các học kỳ của SV, Trường thực hiện khảo sát SV học kỳ cuối về chất lượng hoạt động của toàn trường [H9.9.2.6]. SV học kỳ cuối tức là đã trải qua tất cả các hoạt động, dịch vụ đào tạo mà Trường cung cấp, do đó ý

kiến của SV về các hoạt động sẽ phản ánh thực chất nhất. Các câu hỏi trong khảo sát này bao phủ toàn bộ các hoạt động về giảng dạy, chương trình đào tạo, các hoạt động hỗ trợ SV... [H9.9.2.7], cụ thể:

- Chương trình đào tạo
- Hoạt động tổ chức đào tạo
- Tài nguyên học tập
- Hoạt động giảng dạy và đội ngũ giảng viên của Trường
- Tinh thần, thái độ phục vụ của các bộ phận trong Trường
- Hoạt động chăm sóc, dịch vụ, hỗ trợ sinh viên, phát triển cá nhân
- Các hoạt động mang tính truyền thống, các hoạt động mang tính Á đông, các hoạt động mang tính giá trị nhân văn mà Trường tổ chức.

Ngoài ra, Trường còn quy định trong Quy trình chất lượng hoạt động Đảm bảo chất lượng về việc lập kế hoạch và thực hiện khảo sát lấy ý kiến Cựu SV về tình hình việc làm, đánh giá về mức độ đáp ứng, sự phù hợp của mục tiêu chương trình đào tạo, sự hài lòng và những ý kiến đề xuất trong việc cải tiến chương trình đào tạo [H9.9.2.8]. Bên cạnh đó, quy định về việc lập kế hoạch và thực hiện khảo sát nhà tuyển dụng về chất lượng SV sau khi ra trường cũng được quy định trong Quy trình này. Những ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng về chất lượng SV tốt nghiệp cũng được Trường thực hiện khảo sát hàng năm [H9.9.2.9].

Với mỗi học phần, Trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến sinh viên đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên nhằm tăng cường chất lượng giảng dạy của GV [H9.9.2.10].

Đối với các hoạt động hỗ trợ CBGV, hàng năm Trường làm khảo sát CBGV về chất lượng của các hoạt động hỗ trợ [H9.9.2.11].

Kết quả của các đợt khảo sát được gửi đến các bộ phận liên quan để phân tích, xem xét đưa ra hành động cải tiến nhằm nâng cao chất lượng hoạt động [H9.9.2.12].

Tự đánh giá tiêu chí 9.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.3. Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

Dựa trên kế hoạch chiến lược các giai đoạn và hàng năm của Trường, dựa vào kế hoạch chiến lược giai đoạn 2019-2021; giai đoạn 2021-2023; giai đoạn 2023- 2025 của

hoạt động ĐBCL, Ban ĐBCL lập kế hoạch để triển khai các công tác về ĐBCL thông qua kế hoạch chất lượng hàng năm [H9.9.3.1].

Kế hoạch chất lượng nêu các hoạt động cụ thể, mục tiêu cụ thể cần thực hiện trong năm đó của công tác ĐBCL trong toàn trường. Cụ thể, kế hoạch chất lượng năm 2023 đã nêu các hành động, chỉ tiêu cần đạt như:

Bảng 30: Kế hoạch chất lượng năm 2023

TT	Nội dung	Mục tiêu	Thời gian	Trách nhiệm
1	Kiểm định 4 CTĐT cho FPTU (AQAS)	Đạt kiểm định	Đạt chứng nhận kiểm định ngoài trong năm 2023	Toàn bộ các bộ phận liên quan. Ban ĐBCL chủ trì
2	Hoạt động kiểm soát và đánh giá nội bộ	Kiểm soát nội bộ đảm bảo mỗi bộ phận được kiểm soát 1 lần/học kỳ hoặc theo kế hoạch được phê duyệt	Hàng tháng	Phòng Kiểm soát chất lượng và Phòng ĐBCL các phân hiệu Các bộ phận liên quan đến các tiêu chí
3	Impact Rankings - Các hoạt động thúc đẩy Phát triển bền vững	Giữ/thăng hạng	Công bố xếp hạng tháng 6.2023	Toàn bộ các bộ phận liên quan. Ban ĐBCL chủ trì
4	Kiểm định Cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn Bộ GD&ĐT	Đạt chứng nhận kiểm định	Hoàn thành xong báo cáo tự đánh giá tháng 08.2023 Đánh giá ngoài và đạt chứng nhận kiểm định tháng 8.2024	Toàn bộ các bộ phận liên quan. Ban ĐBCL chủ trì
5	Rà soát quy trình, quy định	Đảm bảo hệ thống quy trình, quy định được rà soát, sửa đổi (nếu có)	Tháng 2,3 và tháng 8	Phòng Hệ thống chất lượng phối hợp với các phòng ban.

Từ chiến lược và kế hoạch chất lượng của Ban ĐBCL, Phòng ĐBCL tại các phân hiệu cũng xây dựng kế hoạch hoạt động của bộ phận để triển khai thực hiện [MCBS9.9.3.1].

Để triển khai các hoạt động này, Ban giám hiệu và các bộ phận liên quan đã có các cuộc họp để trao đổi, thảo luận để phổ biến và triển khai thực hiện [H9.9.3.2]

Các hoạt động ĐBCL còn được chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn dưới dạng các kế hoạch dự án nhằm đạt được các mục tiêu nêu trong kế hoạch chiến

lược về ĐBCL như: Kế hoạch kiểm định chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn AQAS, Kế hoạch Tự đánh giá CSGD giai đoạn 2019 - 2023, Kế hoạch đánh giá nội bộ hàng năm [H9.9.3.3], Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá [H9.9.3.4], thực hiện công tác tập huấn, hội thảo về đảm bảo và kiểm định chất lượng [H9.9.3.5].

Ngoài việc công khai chiến lược và các kế hoạch chiến lược hoạt động ĐBCL trên website để đồng đảo các bên liên quan được biết, việc phổ biến, quán triệt kế hoạch chất lượng và các kế hoạch dự án nhằm đạt được chiến lược về ĐBCL còn được thực hiện phổ biến thông qua email đến các CB có liên quan [H9.9.3.6].

Từ chiến lược chung của Trường, tùy theo đặc thù hoạt động, hàng năm hoặc hàng quý, các bộ phận trong toàn Trường cũng xây dựng kế hoạch chất lượng tập trung vào các hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng hoạt động của bộ phận, đưa ra các mục tiêu cụ thể cần thực hiện trong năm/học kỳ đó [H9.9.3.7]. Thời gian đầu khi mới triển khai, việc lập kế hoạch chất lượng tại các bộ phận còn nhiều bỡ ngỡ, Trường đã tổ chức các cuộc họp xem xét và phổ biến kế hoạch chất lượng [H9.9.3.8]. Sau này, khi hoạt động lập và thực hiện theo KHCL đã được nhuần nhuyễn, các bộ phận chủ động lập và theo dõi việc thực hiện các hành động nhằm đạt được các mục tiêu theo KHCL này.

Tự đánh giá tiêu chí 9.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai.

Trường xây dựng hệ thống quy định, quy chế chính sách nhằm đảm bảo chất lượng các hoạt động. Các quy định, quy chế, chính sách này được lưu trữ bản cứng tại Văn phòng và bản mềm trên hệ trang vanban.fpt.edu.vn (hệ thống quản lý toàn bộ văn bản đến, văn bản đi và văn bản nội bộ của Trường). Toàn thể CBGV được phân quyền truy cập và tra cứu các chính sách về đào tạo, phục vụ cộng đồng và nghiên cứu khoa học trên hệ thống này [H9.9.4.1].

Trường xây dựng được hệ thống văn bản quy định, quy trình theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018 bao phủ các hoạt động trong trường, được rà soát thường xuyên và được phổ biến đến toàn thể cán bộ giảng viên thông qua các website nội bộ. Hệ thống quy trình, biểu mẫu ĐBCL trong hoạt động đào tạo của trường gồm 13 quy trình chất lượng các hoạt động, các phụ lục và các biểu mẫu hướng dẫn [H9.9.4.2]. Hệ thống quy trình,

biểu mẫu ĐBCL của Trường được Ban ĐBCL quản lý và lưu trữ, phổ biến và cập nhật trên trang <http://qms.fpt.com.vn/> [H9.9.4.3].

Trường có quy định về việc rà soát, lấy ý kiến các bên liên quan về các chính sách trong Quy trình chất lượng hoạt động Lãnh đạo. Các quy định, chính sách, quy trình, thủ tục được tổ chức họp trao đổi, rà soát và thống nhất nội dung sửa đổi thực hiện thông qua email [H9.9.4.4]. Một số quy định, chính sách được sửa đổi như: Quy định về tài chính SV đã được rà soát sửa đổi hàng năm [H9.9.4.5]; chính sách lương có tính ổn định cao, tuy nhiên từ năm 2019 - 2023 chính sách này cũng được rà soát [H9.9.4.6]; Quy chế đào tạo đã được sửa đổi 5 lần (2 lần năm 2022; 2 lần năm 2021; 1 lần năm 2020) [H9.9.4.7].



Hình 10: Mô hình hệ thống tài liệu quản trị

Hệ thống quy trình, thủ tục ĐBCL của Trường được rà soát thường xuyên theo kế hoạch hàng năm và lấy ý kiến phản hồi về tài liệu để tiếp nhận tất cả các ý kiến cần sửa đổi từ các bộ phận [H9.9.4.8]. Trong giai đoạn 2019-2023, tính đến tháng 11/2023, Trường đã có hơn 100 lần sửa đổi tài liệu [H9.9.4.9]. Các tài liệu về hệ thống quy trình, thủ tục ĐBCL khi có ban hành/sửa đổi được Ban ĐBCL phổ biến đến các cán bộ nhân viên liên quan thông qua Thông báo ban hành sửa đổi tài liệu [H9.9.4.10] đồng thời được cập nhật lên trang <http://qms.fpt.com.vn/> để phổ biến đến các bộ phận liên quan [H9.9.4.11]. Các tài liệu quy định, chính sách khi có sửa đổi được các bộ phận liên quan trao đổi lấy ý kiến qua các email và được ban hành thành quyết định, cập nhật lên trang

<http://vanban.fpt.edu.vn> và gửi đến các bộ phận liên quan thông qua email để phổ biến [H9.9.4.12]. Các hình thức trao đổi thông tin qua email cá nhân, email đơn vị, nhóm workchat, trang fanpage ... cũng được Trường sử dụng để duy trì liên lạc thông suốt giữa các đơn vị, cá nhân trong toàn Trường.

Hàng năm, trong các cuộc họp sơ kết và tổng kết cuối năm, bộ phận ĐBCL báo cáo tình hình hoạt động trong giai đoạn/năm đó, trong đó có các nội dung về rà soát các chính sách, hệ thống, quy trình về ĐBCL [H9.9.4.13].

Ngoài ra, để phổ biến cho các bên liên quan về các hoạt động, tin tức cũng như những thành tích về hoạt động ĐBCL, Trường có một mục riêng về hoạt động ĐBCL trên website <https://fpt.edu.vn/>, đồng thời cập nhật tin tức lên bản tin nội bộ của trường [H9.9.4.14].

Tự đánh giá tiêu chí 9.4: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Trường Đại học FPT đã thiết lập bộ chỉ số phản ánh nội dung ĐBCL trong QTCL hoạt động Đảm bảo chất lượng, phụ lục 02: HDCV Tính toán, phân tích và xử lý các chỉ số chất lượng. Các chỉ tiêu này được quy định cụ thể về công thức, định nghĩa, người chịu trách nhiệm thực hiện, thời gian đo, tần suất đo và thống kê dữ liệu riêng theo nội hàm chỉ tiêu đó [H9.9.5.1]. QTCL hoạt động ĐBCL cũng quy định việc xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm của các bộ phận phải bao gồm các mục tiêu chất lượng theo từng đối tượng cần hướng tới của từng quy trình và các hoạt động nhằm đạt được các mục tiêu đó. Theo đó, trong kế hoạch chất lượng phải xác định được các đối tượng cần hướng tới, mục đích cho từng đối tượng, các hành động nhằm đạt được mục đích, đạt được các KPI, nguồn lực, bộ phận/người chịu trách nhiệm, thời hạn hoàn thành, hồ sơ thực hiện và hoạch định được các rủi ro nếu có [H9.9.5.2]. Ngoài ra, trong từng QTCL hoạt động cũng có các chỉ tiêu mà bộ phận cần thiết lập để đo lường kết quả các hoạt động của bộ phận mình [H9.9.5.3].

Để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng, xem xét việc đạt được các mục tiêu đã đề ra trong kế hoạch chiến lược của Trường và kế hoạch của các bộ phận, ban ĐBCL là đầu mối thu thập, theo dõi các chỉ tiêu chất lượng này. Các chỉ tiêu chất

lượng được theo dõi, lưu trữ và quản lý thông qua dữ liệu theo dõi chỉ tiêu chất lượng định kỳ của ban ĐBCL [H9.9.5.4].

Bảng 31: Một số chỉ tiêu thực hiện chính đo lường kết quả công tác ĐBCL

TT	Chỉ tiêu	Đảm bảo chất lượng trong mảng hoạt động:					
		Chất lượng đào tạo	Đảm bảo nguồn lực	Chăm sóc SV, Khảo sát SV	CSVC, CNTT	Kiểm soát/Đánh giá nội bộ	NCKH
1.	Tỷ lệ sinh viên học đi	x					
2.	Tỷ lệ sinh viên có nguy cơ chậm tiến độ	x					
3.	Số lượt nợ môn trung bình	x					
4.	Tỷ lệ sinh viên thôi học	x					
5.	Tỷ lệ đạt môn	x					
6.	Tỷ lệ giảng viên đạt GPA	x					
7.	Tỷ lệ lần thi có sự cố ảnh hưởng đến sinh viên	x					
8.	Tỷ lệ thi đặc biệt	x					
9.	Thời gian tốt nghiệp trung bình	x					
10.	Tỷ lệ giờ giảng của giảng viên cơ hữu		x				
11.	Tỷ lệ giờ giảng của giảng viên ngoại			x			
12.	Mức độ tăng trưởng khách hàng sử dụng thư viện				x		
13.	Tỷ lệ bạn đọc sử dụng thư viện				x		
14.	Mức độ hài lòng của CBNV về các hoạt động đảm bảo của Trường (NS, HC, KT, ĐBCL, IT, Thư viện)					x	
15.	Mức độ hài lòng về chất lượng giám sát/đánh giá					x	
16.	Điểm khảo sát sinh viên học kỳ cuối			x			

TT	Chỉ tiêu	Đảm bảo chất lượng trong mảng hoạt động:					
		Chất lượng đào tạo	Đảm bảo nguồn lực	Chăm sóc SV, Khảo sát SV	CSV, CNTT	Kiểm soát/Đánh giá nội bộ	NCKH
17.	Số lượng CBGV tham gia NCKH trong năm						X
18.	Tỷ lệ bài công bố có chất lượng cao						X
19.	Số lượng SV tham gia NCKH trong năm						X
20.	Tỷ lệ tăng trưởng bài báo ISI/Scopus						X

Kết quả của các chỉ tiêu (KPI) đều là đại diện về chất lượng cho các hoạt động. Các chỉ số được đặt con số mục tiêu theo từng năm, phân kỳ theo chu kỳ đo trong năm (tháng, quý, học kỳ, năm) dựa trên con số thực hiện năm trước và theo nguyên tắc năm sau tốt hơn năm trước [H9.9.5.5]. Định kỳ theo tháng hoặc học kỳ hoặc theo năm, các bộ phận thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động và đo lường các chỉ tiêu chất lượng của bộ phận mình [H9.9.5.6]. Trường hợp kết quả các chỉ tiêu không đạt với con số mục tiêu, các bộ phận liên quan cần xác định nguyên nhân, đưa ra hành động khắc phục [H9.9.5.7]. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính cũng được Trường thực hiện rà soát trong các buổi họp sơ kết, tổng kết cuối năm, họp tổng kết hoạt động đào tạo, họp giao ban Ban giám hiệu và một số cuộc họp chuyên đề khác [H9.9.5.8].

Tự đánh giá tiêu chí 9.5: 6/7 điểm.

Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

Quy trình lập kế hoạch được xem xét cải tiến nhằm đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của Trường.

Hoạt động ĐBCL được lập kế hoạch hàng năm vào đầu năm theo Quy trình lập kế hoạch [H9.9.6.1]. Đến năm 2020, khi áp dụng bộ quy trình chất lượng theo bộ tiêu chuẩn ISO21001: 2018, việc lập kế hoạch được quy định trong các QTCL [H9.9.6.2]. QTCL Lãnh đạo và QTCL hoạt động ĐBCL quy định việc xây dựng kế hoạch chất lượng hàng năm của các đơn vị, bộ phận phải bao gồm các mục tiêu chất lượng theo

từng đối tượng cần hướng tới của từng quy trình và các hoạt động nhằm đạt được các mục tiêu đó. Theo đó, trong kế hoạch chất lượng phải xác định được các đối tượng cần hướng tới (hay các đối tượng nhằm hướng tới để làm tốt hơn), mục đích cho từng đối tượng, các hành động nhằm đạt được mục đích, đạt được các KPI, nguồn lực, bộ phận/người chịu trách nhiệm, thời hạn hoàn thành, hồ sơ thực hiện và hoạch định được các rủi ro nếu có. Tùy theo đặc thù mỗi hoạt động, kế hoạch chất lượng được lập theo năm, theo quý hoặc theo tháng [H9.9.6.3].

Với cách tiếp cận “làm thế nào để làm tốt và làm tốt hơn” các chỉ số đo lường ĐBCL bên trong của Trường được rà soát cải tiến liên tục nhằm đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL của Trường. Từ khi áp dụng bộ quy trình chất lượng theo bộ tiêu chuẩn ISO21001: 2018 đến nay, bộ chỉ số KPIs và các chỉ tiêu phấn đấu chính được rà soát sửa đổi 4 lần thông qua các cuộc họp, các ý kiến của bộ phận, sau các hoạt động kiểm soát, đánh giá nội bộ [H9.9.6.4].

Cụ thể một số chỉ tiêu được cải tiến như:

- Năm 2021, trong hoạt động đào tạo có bổ sung chỉ số “Tỷ lệ sinh viên có nguy cơ chậm tiến độ” nhằm đưa ra cảnh báo về lộ trình học tập cho SV, hỗ trợ và giúp SV tốt nghiệp đúng hạn [H9.9.6.5];

- Năm 2022, điều chỉnh chỉ số “Tỷ lệ thôi học” nhằm phản ánh rõ hơn bản chất trạng thái SV thôi học để có thể có hành động hạn chế SV bỏ học và “tỷ lệ thất thoát” từ đó đưa ra những hành động phù hợp để cải thiện chất lượng đào tạo [H9.9.6.6];

- Năm 2023, bộ chỉ số KPIs và các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến theo hướng tinh gọn từ 87 chỉ tiêu còn 69 chỉ tiêu chính; bổ sung một số chỉ số mới như “Mức độ hài lòng của CBNV về hoạt động cơ sở vật chất”, “Tỷ lệ SV tham gia và hoàn thành chương trình học tập tại nước ngoài”; điều chỉnh công thức tính và tần suất đo của các chỉ số “Tỷ lệ SV đăng ký tham gia chương trình trải nghiệm nước ngoài”, “Tỷ lệ SV có nguy cơ chậm tiến độ”; ... [H9.9.6.7].

Bộ phận ĐBCL có trách nhiệm lấy ý kiến các bộ phận liên quan về các nội dung sửa đổi, điều chỉnh, cải tiến các KPIs này dựa trên email trao đổi kèm theo nội dung điều chỉnh theo tài liệu Phụ lục 02 – HDCV tính toán, phân tích và xử lý các chỉ số chất lượng của QTCL hoạt động ĐBCL.

Tự đánh giá tiêu chí 9.7: 6/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường xây dựng hệ thống quy trình, quy định, thủ tục ĐBCL bao phủ toàn hết các hoạt động của toàn trường theo bộ tiêu chuẩn ISO 21001: 2018.

Trường thiết lập được bộ chỉ số để đo lường/đánh giá kết quả công tác ĐBCL các hoạt động chính của trường. Trường áp dụng và cải tiến các chỉ tiêu ĐBCL nhằm nâng cao chất lượng hoạt động ĐBCL trong nội bộ trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Trường chưa tổ chức thường xuyên các buổi tổng kết về công tác đảm bảo chất lượng. Hội nghị chất lượng được tổ chức vào năm 2020; năm 2021 do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên Trường không tổ chức; từ năm 2022 đến nay việc tổng kết về công tác đảm bảo chất lượng được tổ chức cùng các cuộc họp sơ kết, tổng kết, cuộc họp xây chiến lược.

Kế hoạch chất lượng chưa được phổ biến thành hội nghị, hội thảo mà chủ yếu thực hiện phổ biến thông qua email.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Nâng cao chất lượng hoạt động ĐBCL	Đề xuất tổ chức Hội nghị Chất lượng hàng năm nhằm rà soát hoạt động ĐBCL và đưa ra các hoạt động cải tiến nhằm tăng tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống ĐBCL	Ban ĐBCL đề xuất BGH duyệt	Hàng năm

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 9</i>	5.33
Tiêu chí 9.1	5
Tiêu chí 9.2	5
Tiêu chí 9.3	5
Tiêu chí 9.4	5
Tiêu chí 9.5	6
Tiêu chí 9.6	6

TIÊU CHUẨN 10

TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI

Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được thiết lập.

Để thực hiện mục tiêu chiến lược về ĐBCL, hàng năm, Ban ĐBCL của Trường lập kế hoạch hoạt động chất lượng, trong đó xác định rõ nội dung các hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài theo các tiêu chuẩn nhằm đảm bảo các chính sách, hệ thống, các quy trình vẫn phù hợp và có hiệu quả trong việc thực hiện các mục tiêu chiến lược của Trường [H10.10.1.1], [H10.10.1.2].

Hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài của Trường được thực hiện theo các tiêu chuẩn ĐBCL khác nhau và được mô tả như bảng dưới đây:

Bảng 32: Các kế hoạch tự đánh giá/đánh giá ngoài

TT	Tiêu chuẩn/ Đối tượng	Kế hoạch/hoạt động tự đánh giá	Đánh giá ngoài
1	Các văn bản quy phạm pháp luật, quy định, quy trình của Trường	+ Kế hoạch kiểm soát hàng tháng/học kỳ của bộ phận ĐBCL.	
2	Tiêu chuẩn ISO 21001:2018	+ Kế hoạch kiểm soát hàng tháng/học kỳ và Kế hoạch đánh giá nội bộ hàng năm của bộ phận ĐBCL [H10.10.1.3], [H10.10.1.4]. + Đánh giá các kế hoạch chất lượng của các bộ phận [H10.10.1.5].	+ Kế hoạch chuẩn bị cho đánh giá chứng nhận ISO 21001:2018 bởi tổ chức chứng nhận BVC năm 2021 [H10.10.1.6]. + Kế hoạch đánh giá định kỳ hàng năm của BVC [H10.10.1.7].
3	Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CSGD do Bộ GD&ĐT ban hành theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017	+ Kế hoạch hoạt động tự đánh giá giai đoạn 2019-2023 theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 [H10.10.1.8].	+ Kế hoạch hoạt động chuẩn bị đánh giá ngoài theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 [H10.10.1.9].

TT	Tiêu chuẩn/ Đối tượng	Kế hoạch/hoạt động tự đánh giá	Đánh giá ngoài
4	Tiêu chuẩn ACBSP về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành QTKD.	+ Kế hoạch hoạt động tự đánh giá CTĐT ngành QTKD trình độ đại học theo tiêu chuẩn kiểm định của tổ chức ACBSP (Hoa Kỳ) giai đoạn 2016 - 2019 [H10.10.1.10]. + Kế hoạch hoạt động tự đánh giá giữa kỳ CTĐT ngành QTKD theo tiêu chuẩn của tổ chức ACBSP [H10.10.1.11].	+ Hoạt động đánh giá ngoài kiểm định chất lượng CTĐT ngành QTKD trình độ đại học bởi tổ chức ACBSP (Hoa Kỳ) giai đoạn 2016-2019 [H10.10.1.12].
5	Tiêu chuẩn AQAS về kiểm định chất lượng CTĐT	+ Kế hoạch hoạt động tự đánh giá CTĐT 4 ngành CNTT, Ngôn ngữ Anh- Hàn-Nhật trình độ đại học theo tiêu chuẩn kiểm định của tổ chức AQAS (Đức) giai đoạn 2019-2022 [H10.10.1.13].	+ Hoạt động chuẩn bị đánh giá ngoài kiểm định chất lượng CTĐT 4 ngành CNTT, Ngôn ngữ Anh-Hàn-Nhật trình độ đại học bởi tổ chức AQAS (Đức) [H10.10.1.14]. + Hoạt động đánh giá của tổ chức AQAS cho 4 ngành [H10.10.1.15].

Trường phân công trách nhiệm cụ thể cho các phòng ban và cá nhân có liên quan để thực hiện hoạt động tự đánh giá theo các tiêu chuẩn kiểm định cấp CSGD và CTĐT thông qua các quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá hoặc các kế hoạch dự án. Với hoạt động tự đánh giá theo tiêu chuẩn kiểm định cấp CSGD, Trường ban hành quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá giữa kỳ cho hoạt động đánh giá chất lượng CSGD giai đoạn 2019-2021 theo quyết định số 1034/QĐ-ĐHFPT ngày 07/09/2021 [H10.10.1.16]. Giai đoạn 2021-2023, Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá lần 2 theo Quyết định số 151/QĐ-ĐHFPT ngày 20/02/2023 về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục Đại học, trong đó Hiệu trưởng là Chủ tịch Hội đồng, trưởng các phòng ban, bộ môn là thành viên hội đồng. Thành viên HĐTĐG trực tiếp tham gia vào quá trình tự đánh giá. Ban thư ký của hội đồng gồm 13 người là những cán bộ hỗ trợ các thành viên HĐTĐG trong quá trình tự đánh giá [H10.10.1.17].

Đối với hoạt động tự đánh giá theo các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cấp CTĐT, Trường thiết lập các kế hoạch dự án kiểm định, phân công vai trò trách nhiệm tương ứng với các nhiệm vụ được giao [H10.10.1.18].

Với dự án triển khai ISO 21001:2018, Trường thành lập ban dự án triển khai hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018 theo quyết định số 656/QĐ-ĐHFPT [H10.10.1.19]. Với các hoạt động đánh giá nội bộ, Trường ban hành quyết định thành lập đoàn đánh giá theo từng đợt, có phân công trách nhiệm cho các thành viên của đoàn [H10.10.1.20]. Về hoạt động kiểm soát nội bộ hàng tháng, Ban ĐBCL có trách nhiệm lập kế hoạch, phân công công việc cho các cán bộ liên quan theo từng hạng mục phụ trách được thể hiện trong kế hoạch kiểm soát nội bộ.

Để hướng dẫn thực hiện các hoạt động này, Trường có hướng dẫn công việc tự đánh giá và chuẩn bị cho đánh giá ngoài trong phụ lục quy trình chất lượng hoạt động Đảm bảo chất lượng 04-QT/ĐH/HDCV/FE [H10.10.1.21] được ban hành trên hệ thống quản lý tài liệu QMS <https://qms.fpt.com/> [H10.10.1.22]. Công tác đánh giá theo tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cấp CSGD theo Thông tư 12/2017 ban hành ngày 19/5/2017 được thực hiện theo Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục quản lý chất lượng – Bộ GD&ĐT. Ngoài ra, Trường thực hiện tự đánh giá theo hướng dẫn của các bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT ngành QTKD của tổ chức ACBSP và tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT của tổ chức AQAS [H10.10.1.23].

Trường tổ chức các lớp tập huấn về các tiêu chuẩn về hoạt động đảm bảo chất lượng và kỹ năng tự đánh giá cũng như kỹ năng viết báo cáo tự đánh giá, nhằm nâng cao năng lực của cán bộ giảng viên trong quá trình tự đánh giá [H10.10.1.24], [H10.10.1.25]. Trường cũng có cuộc họp xem xét nhằm triển khai thực hiện kiểm định chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn ACBSP và AQAS, đồng thời có những ý kiến chỉ đạo, góp ý tới nhóm được phân công viết báo cáo nhằm hoàn thiện báo cáo [H10.10.1.26]. Ngoài ra, Trường có các buổi đào tạo phổ biến về hoạt động ĐBCL nhằm nâng cao văn hóa chất lượng trong Trường [H10.10.1.27]. Bên cạnh đó, Trường cũng có các cuộc họp với tổ chức kiểm định AQAS nhằm làm rõ các yêu cầu, đồng thời hướng dẫn thêm cho các bộ phận phòng ban trong quá trình tự đánh giá [H10.10.1.28].

Để chuẩn bị cho công tác đánh giá ngoài về kiểm định chất lượng CSGD, sau khi hoàn thiện các báo cáo tự đánh giá, Trường phổ biến báo cáo tự đánh giá cho các bên có liên quan thông qua thư viện điện tử và công bố trên website [H10.10.1.29], đồng thời có các buổi họp phổ biến về công tác TĐG theo các bộ tiêu chuẩn này giúp CBGV nhận thức đúng về KĐCL, hiểu rõ bản chất, quy trình, cách triển khai tự đánh giá, cập nhật thường xuyên, đầy đủ các văn bản chỉ đạo của các cấp có liên quan đến giáo dục

để vận dụng trong quá trình triển khai nhiệm vụ.... Trường làm việc với các tổ chức kiểm định trong và ngoài nước phù hợp để thực hiện kiểm định chất lượng CSGD và CTĐT tại Trường [H10.10.1.30], [H10.10.1.31].

Tự đánh giá tiêu chí 10.1: 5/7 điểm

Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

Hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài tại Trường được thực hiện định kỳ theo kế hoạch bởi các cán bộ/chuyên gia độc lập đã được đào tạo.

- Hoạt động kiểm soát/đánh giá nội bộ của Trường được thực hiện bởi các cán bộ thuộc Phòng đảm bảo chất lượng/kiểm soát chất lượng và các cán bộ là trưởng phòng hoặc cán bộ có kỹ năng chuyên môn cao [H10.10.2.1]. Trong đó, Trưởng phòng ĐBCL/KSCL được đào tạo chuyên sâu về chuyên ngành quản trị chất lượng, có chứng chỉ chuyên gia đánh giá viên trưởng Lead Auditor ISO 9001 và có các chứng chỉ nghiệp vụ phục vụ các công tác chuyên môn [H10.10.2.2]. Ngoài ra, các nhân viên thuộc phòng ĐBCL/KSCL có các chứng chỉ chuyên môn về kỹ năng đánh giá: Chuyên gia đánh giá viên trưởng Lead Auditor ISO 9001, chuyên gia đánh giá trưởng hệ thống quản lý chất lượng cho tổ chức giáo dục theo TCVN ISO 21001:2019 [H10.10.2.3]. Hiện nay, Trường có 12 cán bộ có chứng chỉ chuyên gia đánh giá viên trưởng Lead Auditor ISO 9001 và 2 cán bộ có chứng chỉ đánh giá viên nội bộ ISO 21001 đủ năng lực cho hoạt động kiểm soát và đánh giá nội bộ.

- Công tác tự đánh giá theo các bộ tiêu chuẩn kiểm định được thực hiện bởi các cán bộ quản lý chuyên môn cao, có kinh nghiệm lâu năm [H10.10.2.4]. Thành viên trong hội đồng TĐG đã được đào tạo qua các lớp chuyên môn về tiêu chuẩn kiểm định, khóa đào tạo về viết báo cáo tự đánh giá và kỹ năng đánh giá các tiêu chuẩn về ĐBCL [H10.10.2.5], [H10.10.2.6], [H10.10.2.7].

- Với công tác đánh giá ngoài, Trường lựa chọn tổ chức có kinh nghiệm và uy tín nên đảm bảo về mặt chuyên gia đánh giá (BVC, ACBSP, AQAS và Trung tâm kiểm định chất lượng Đại học Vinh (đánh giá Kiểm định Cơ sở giáo dục lần 1), Trung tâm kiểm định Sài Gòn (đánh giá Kiểm định Cơ sở giáo dục lần 2) [H10.10.2.8], [H10.10.2.9], [H10.10.2.10].

Để đảm bảo chất lượng hoạt động tự đánh giá, tháng 7/2018, Trường đã cử 5 cán bộ tham dự khóa đào tạo “Kiểm định viên chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp” nhằm đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn năng lực cán bộ và nâng cao chất lượng hoạt động TĐG trong Trường [H10.10.2.11]. Hiện tại, Trường có 1 cán bộ có thể kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT cấp và 1 cán bộ hoàn thành khóa: “Chuyên gia đánh giá kiểm định các chương trình giáo dục” và cấp chứng chỉ đồng thời trở thành chuyên gia kiểm định viên quốc tế của ACBSP đầu tiên tại Việt Nam [H10.10.2.12]. Do giai đoạn 2019-2022, Bộ GD&ĐT chưa tổ chức việc thi chứng chỉ kiểm định viên KĐCLGD, vì vậy Trường chưa có thêm cán bộ nào có thể kiểm định viên KĐCLGD. Năm 2023, Bộ GD&ĐT có kế hoạch tổ chức thi chứng chỉ kiểm định viên KĐCLGD, vì vậy Trường cử 2 cán bộ tham dự sát hạch kiểm định viên [H10.10.2.13] và đã có 1 cán bộ đủ điều kiện được cấp thẻ KĐV sau đợt sát hạch tháng 12/2023 [MCBS10.10.2.1].

Tự đánh giá tiêu chí 10.2: 4/7 điểm

Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.

Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài tại Trường đều được rà soát, xử lý nếu không đúng quy định và kiểm tra thực hiện ở các lần sau nhằm tránh tình trạng lỗi lặp lại.

Đối với hoạt động tự đánh giá:

- Định kỳ, bộ phận ĐBCL của Trường tiến hành hoạt động kiểm soát và đánh giá nội bộ tất cả các phòng ban theo kế hoạch. Các vấn đề ghi nhận sau các đợt ĐGNB, kiểm soát nội bộ sẽ được gửi đến các phòng/ban liên quan xử lý, đưa ra các hành động khắc phục phòng ngừa (nếu có) đồng thời có các hành động cải tiến [H10.10.3.1], [H10.10.3.2]. Kết quả các đợt đánh giá/kiểm soát nội bộ trước cũng được rà soát lại ở lần đánh giá/kiểm soát sau nhằm hạn chế tình trạng lỗi lặp lại.

- Đối với hoạt động TĐG giữa kỳ theo tiêu chuẩn KĐCL CSGD theo Thông tư 12/2017, Trường có nêu một số điểm tồn tại kèm kế hoạch cải tiến, Trường đã rà soát và thực hiện các hành động các hoạt động này trong giai đoạn 2019-2023, đồng thời lập báo cáo rà soát các hoạt động cải tiến này [H10.10.3.3].

Đối với hoạt động đánh giá ngoài:

- Năm 2019, Trường được công nhận kiểm định chất lượng CSGD theo tiêu chuẩn ban hành kèm theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT giai đoạn 2013-2018 [H10.10.3.4]. Từ báo cáo của Đoàn đánh giá ngoài, Trường lập Kế hoạch cải tiến sau đánh giá ngoài [H10.10.3.5]. Trong giai đoạn 2019-2023, Trường rà soát thực hiện cải tiến theo đề xuất của đoàn đánh giá ngoài và thực hiện cải tiến liên tục [H10.10.3.6]. Năm 2021, căn cứ trên báo cáo tự đánh giá, báo cáo của Đoàn đánh giá ngoài và Kế hoạch cải tiến chất lượng sau quá trình kiểm định CSGD, Trường thực hiện báo cáo giữa kỳ báo cáo về kết quả cải tiến chất lượng theo các phát hiện và kết quả tự đánh giá, đánh giá ngoài [H10.10.3.7]. Một số cải tiến được mô tả như bảng dưới đây:

Bảng 33: Các khuyến nghị và hành động cải tiến

STT	Khuyến nghị của đoàn ĐGN	Hành động cải tiến
1	Trường cần xây dựng kế hoạch tổng thể kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng đã tuyên bố.	Bổ sung kế hoạch chiến lược cho hoạt động phục vụ cộng đồng vào tư tưởng chiến lược của Trường. Tiếp tục triển khai các hoạt động phục vụ cộng đồng, các hoạt động xã hội và trách nhiệm xã hội: + THE Impact Rankings + Post a Tree + Hưởng ứng giờ trái đất + Nâng cao nhận thức về cộng đồng LGBTQ + Chiến dịch Around Campus: Cuộc thi giải quyết các vấn đề địa phương, Dạy học Tiếng Anh/võ/nhạc... cho học sinh phổ thông
2	Trường cần có các điều chỉnh bổ sung về nhiệm vụ NCKH của GV trong các văn bản kế hoạch chiến lược.	Duy trì định hướng về NCKH trong giảng viên, cải tiến chính sách NCKH trong giảng viên nhằm khuyến khích GV tham gia NCKH + Ban hành Quy chế thưởng công trình NCKH + Ban hành Quy trình chất lượng về hoạt động NCKH (09-QT/ĐH/HDCV/FE) + Khen thưởng công trình NCKH cho CBGV và SV
3	Trường cần xây dựng và ban hành quy định, trong đó có các tiêu chí và phân công cho đơn vị, cá nhân về việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học; đồng thời triển khai thực hiện.	Xây dựng và ban hành quy định các tiêu chí lựa chọn các hoạt động dạy và học + Quy trình chất lượng hoạt động đào tạo 07-QT/ĐH/HDCV/FE + Quy trình chất lượng hoạt động phát triển chương trình 05-QT/ĐH/HDCV/FE

- Cùng năm 2019, Trường được công nhận kiểm định chất lượng CTĐT Quản trị kinh doanh trình độ đại học theo tiêu chuẩn ACBSP [H10.10.3.8]. Loại công nhận đạt được là “Đạt kiểm định toàn phần” (fully accredited), do vậy, CTĐT Quản trị kinh doanh trình độ đại học của trường không có các ghi chú và điều kiện kiểm định (notes and conditions) mà chỉ nhận được các khuyến nghị cải tiến (không bắt buộc thực hiện cải

tiền) [H10.10.3.9]. Sau khi đạt được chứng nhận kiểm định, Trường đã tổ chức họp các bộ phận liên quan để xem xét các phương án, kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài với các khuyến nghị cải tiến được ghi nhận [H10.10.3.10]. Trong năm 2023, căn cứ các hoạt động cải tiến đã thực hiện, Trường hoàn thiện báo cáo giữa kỳ cho kiểm định chất lượng CTĐT ngành Quản trị kinh doanh để báo cáo các hoạt động cải tiến trong giai đoạn 2019-2023 và các chỉ số chủ chốt liên quan đến chất lượng CTĐT và đã được tổ chức ACBSP thông qua [H10.10.3.11].

- Năm 2021, Trường được đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018 bởi tổ chức chứng nhận BVC [H10.10.3.12]. Theo đó, Trường được tổ chức chứng nhận BVC đánh giá giám sát định kỳ các năm 2022, 2023. Tất cả các vấn đề không phù hợp được Trường rà soát và đưa ra hành động xử lý, với các lưu ý cải tiến Trường xem xét cân nhắc để thực hiện cải tiến [H10.10.3.13], [H10.10.3.14].

- Giai đoạn 2022- 2023, Trường thực hiện nghiên cứu áp dụng tiêu chuẩn kiểm định của tổ chức AQAS (Đức) để thực hiện tự đánh giá cho 4 CTĐT trình độ đại học (CNTT, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nhật, Ngôn ngữ Hàn) [H10.10.3.15]. Quá trình đánh giá ngoài kết thúc vào đầu tháng 10/2023, Trường đang đợi tổ chức AQAS gửi lại báo cáo đánh giá ngoài để thực hiện các hành động cải tiến. Tuy nhiên, căn cứ nội dung họp tổng kết với các chuyên gia trong đợt kiểm định này, các bộ phận liên quan đã chủ động chuẩn bị các hồ sơ, minh chứng bổ sung cho các kết luận này [H10.10.3.16]. Trường vẫn luôn duy trì các hoạt động để đảm bảo chất lượng các hoạt động dạy - học và hỗ trợ học tập. Trường hoàn thiện việc đánh giá ngoài cho kiểm định CTĐT ngành Công nghệ thông tin và 3 ngành Ngôn ngữ (Anh, Hàn, Nhật) và đang trong quá trình chờ phản hồi của tổ chức kiểm định AQAS.

Tự đánh giá tiêu chí 10.3: 5/7 điểm

Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

Nhiều hoạt động trong quy trình tự đánh giá và chuẩn bị đánh giá ngoài được cải tiến tại Trường như:

Trước đây, Trường xây dựng quy trình/quy định theo các bước thực hiện, hoạt động và rà soát hoạt động của các phòng ban theo cách thức “làm gì viết nấy, viết gì làm nấy”. Tuy nhiên, khi áp dụng tiêu chuẩn ISO 21001:2018, Trường xây dựng quy trình

theo cách đẩy các yêu cầu các tiêu chuẩn vào hệ thống quy trình [H10.10.4.1]. Từ đó hoạt động của các bộ phận phải đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn, hoạt động kiểm soát nội bộ định kỳ hàng tháng đã kiểm tra hoạt động này, nên công tác tự đánh giá theo các chuẩn ĐBCL sẽ được thực hiện thường xuyên và liên tục [H10.10.4.2] [H10.10.4.3]. Trước đây, Trường áp dụng quy trình chất lượng của Tập đoàn FPT cho các hoạt động đánh giá nội bộ, hoạt động kiểm soát chất lượng. Tuy nhiên, theo quan điểm “làm tốt và làm tốt hơn”, từ tháng 5/2020 Trường áp dụng xây dựng hệ thống tài liệu theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018, từ đó xây dựng quy trình chất lượng hoạt động đảm bảo chất lượng riêng cho Trường dựa trên định hướng chất lượng theo từng đối tượng, đưa ra các tiêu chí chất lượng cần đạt cho các hoạt động trong toàn trường [H10.10.4.4]. Nằm trong hệ thống tài liệu theo ISO 21001, Trường xây dựng hướng dẫn công việc tự đánh giá và chuẩn bị cho đánh giá ngoài được ban hành theo Quy trình chất lượng hoạt động Đảm bảo chất lượng 04-QT/ĐH/HDCV/FE [H10.10.4.5].

Cũng từ năm 2020, các hoạt động ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng hoạt động, được lập Kế hoạch chất lượng (theo từng bộ phận), từ đó có các cuộc họp rà soát, tự đánh giá các hoạt động/mục tiêu này theo từng học kỳ (các cuộc họp rà soát kế hoạch chất lượng; hoạt động kiểm soát về kế hoạch chất lượng) [H10.10.4.6] [H10.10.4.7] [H10.10.4.8].

Trước đây, cán bộ của phòng Đảm bảo chất lượng/Kiểm soát chất lượng thực hiện hoạt động đánh giá nội bộ theo cách thức được bộ phận gửi hồ sơ bản mềm để chuyên gia đánh giá trước, sau đó đến trực tiếp kiểm tra những hồ sơ có vấn đề và hồ sơ khác [H10.10.4.9]. Cách làm này hạn chế được nội dung trong hồ sơ kiểm soát, Trường thực hiện cải tiến bằng cách cán bộ kiểm soát được quyền truy cập vào các trang quản lý hoạt động của các bộ phận để rà soát trước, sau đó mới làm việc trực tiếp [H10.10.4.10].

Năm 2023, hoạt động viết báo cáo cho các tiêu chuẩn kiểm định được cải tiến từ cách thức viết báo cáo trên Microsoft Word và các minh chứng thu thập trên One Drive sang phát triển hệ thống FSAR (FPT Self-Assessment Report) phục vụ công tác viết báo cáo tự đánh giá theo các tiêu chuẩn kiểm định, nhằm rà soát và lưu trữ minh chứng cho các hoạt động [H10.10.4.11].

Để rà soát và tổng kết về hoạt động ĐBCL, Trường có các hội nghị ĐBCL và các cuộc họp chuyên đề [H10.10.4.12]. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, hội nghị ĐBCL không được tổ chức thường niên liên tục.

Tự đánh giá tiêu chí 10.4: 4/7 điểm

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường đã quy trình hóa quá trình tự đánh giá và chuẩn bị cho đánh giá ngoài, nhằm quy định và hướng dẫn cho các bộ phận liên quan trong quá trình thực hiện hoạt động này.

Hoạt động tự đánh giá được tổ chức thường xuyên. Trường được doanh nghiệp vào đánh giá (Tập đoàn FPT, BVC). Kết quả tự đánh giá nội bộ về quy trình, quy định được ghi nhận và theo dõi, rà soát trên hệ thống [http://qms.fpt.com./](http://qms.fpt.com/)

Trường chủ động đưa các tiêu chuẩn chất lượng cập nhật và chuyên dùng cho tổ chức giáo dục vào áp dụng như ISO 21001:2018, ACBSP, AQAS, AUN-QA...

Các cán bộ tham gia hoạt động tự đánh giá của Trường được đào tạo chuyên sâu về công tác đánh giá/kiểm soát nội bộ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, hội nghị ĐBCL nhằm rà soát, rút kinh nghiệm sau quá trình tự đánh giá và chuẩn bị đánh giá ngoài không được tổ chức thường niên liên tục mà có thể thay thế bằng các cuộc họp tổng kết hoặc các cuộc họp chuyên đề.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Đề xuất và duy trì tổ chức Hội nghị chất lượng	Đề xuất tổ chức Hội nghị Chất lượng hàng năm nhằm rà soát hoạt động ĐBCL và đưa ra các hoạt động cải tiến nhằm tăng tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống ĐBCL	Ban ĐBCL đề xuất BGH duyệt	Hàng năm

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 10</i>	<i>4.50</i>
Tiêu chí 10.1	5
Tiêu chí 10.2	4
Tiêu chí 10.3	5
Tiêu chí 10.4	4

TIÊU CHUẨN 11

HỆ THỐNG THÔNG TIN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG BÊN TRONG

Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.

Trường Đại học FPT quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong thông qua việc xây dựng các quy định, quy chế, quy trình cho các hoạt động. Trường có hệ thống quy trình nhằm thu thập, xử lý báo cáo, nhận và chuyển thông tin trong các bộ phận liên quan. Với mỗi hoạt động của Trường đều có các văn bản quy định, hướng dẫn giúp cho việc thực hiện được thuận tiện và dễ dàng.

Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Trường được thiết lập qua các quy trình chất lượng và quy định trong Sổ tay chất lượng của Trường Đại học FPT [H11.11.1.1]. Theo đó, các QTCL này quy định chi tiết về các thông tin ĐBCL cho hoạt động của bộ phận, nhiệm vụ, vai trò của từng thành viên trong quá trình hoạt động, nơi lưu trữ thông tin/ hồ sơ, thời gian lưu trữ, luồng luân chuyển tài liệu. Hệ thống quy trình chất lượng gồm 13 quy trình được chia thành các nhóm: nhóm quy trình về hoạt động Đào tạo, nhóm quy trình về Nghiên cứu phát triển, nhóm quy trình về Phục vụ cộng đồng và đối ngoại, nhóm quy trình về chất lượng đảm bảo đã bao phủ hầu hết các hoạt động trong Trường (mô tả chi tiết tại Tiêu chí 9.4).

Theo đó, trong mỗi quy trình đều có quy định trách nhiệm cho các bộ phận chức năng là đầu mối và các bộ phận phối hợp, hỗ trợ trong việc thu thập, xử lý báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bộ phận liên quan nhằm hỗ trợ cho các hoạt động:

Bảng 34: Phân công bộ phận đầu mối và bộ phận phối hợp

TT	Quy trình chất lượng	Bộ phận đầu mối	Bộ phận phối hợp
I. Nhóm quy trình về hoạt động đào tạo			
1.	Hoạt động Tuyển sinh	Phòng Tuyển sinh	Phòng TC&QLCĐT
2.	Hoạt động Đào tạo	Phòng TC&QLCĐT, Khảo thí	Các phòng ban khác
3.	Hoạt động đời sống SV	Phòng CTSV, DVSV, Phòng IC-PDP	Phòng TC&QLCĐT, Các phòng ban khác
II. Nhóm quy trình về hoạt động nghiên cứu phát triển			
4.	Hoạt động PTCT	Phòng PTCTĐH	Phòng TC&QLCĐT, Bộ môn và các phòng ban khác
5.	Hoạt động NCKH	Phòng Quản lý khoa học	Cán bộ giảng viên, SV
III. Nhóm quy trình về phục vụ cộng đồng			

TT	Quy trình chất lượng	Bộ phận đầu mối	Bộ phận phối hợp
6.	Hoạt động Cộng đồng	Ban Công tác học đường	Các phòng ban khác và toàn thể CBGV
IV. Nhóm quy trình về các hoạt động hỗ trợ hoạt động ĐT, NCKH, PVCD			
7.	Hoạt động Lãnh đạo	Ban giám hiệu	Các phòng ban khác và toàn thể CBGV
8.	Hoạt động Tổ chức nhân sự	Ban Nhân sự	Các phòng ban khác và toàn thể CBGV
9.	Hoạt động đảm bảo CSVC	Phòng Hành chính, phòng KTHT, Phòng CNTT, Y tế	Các phòng ban khác
10.	Hoạt động Đảm bảo chất lượng	Ban ĐBCL	Các phòng ban khác và toàn thể CBGV
11.	Hoạt động quan hệ đối tác	Phòng Quan hệ doanh nghiệp	Các phòng ban khác
12.	Hoạt động Quốc tế hóa – Toàn cầu hóa	Ban Hợp tác quốc tế	Các phòng ban khác và toàn thể CBGV
13.	Hoạt động Truyền thông – Thương hiệu	Ban Truyền thông	Các phòng ban khác và toàn thể CBGV

Trường xây dựng kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong nằm trong kế hoạch chất lượng của các bộ phận triển khai từng mảng hoạt động, bao gồm các thông tin: thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ các hoạt động trong Trường [H11.11.1.2].

Với lượng thông tin ĐBCL bên trong như trên, Trường phân công cho các bộ phận sau làm đầu mối trong việc xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, bao gồm: (i) Ban Đảm bảo chất lượng chịu trách nhiệm quản lý tài liệu, tổng hợp dữ liệu [H11.11.1.3] và (ii) Ban Phát triển ứng dụng có nhiệm vụ phát triển các ứng dụng CNTT phục vụ hoạt động của Trường [H11.11.1.4]. Ngoài ra, còn có bộ phận (iii) Ban Kế hoạch – Tài chính sẽ làm đầu mối đối với các thông tin liên quan đến kế hoạch chiến lược [H11.11.1.5], (ii) Ban Truyền thông sẽ hỗ trợ quản lý đối với các thông tin được công bố ra bên ngoài [H11.11.1.6], (iii) Phòng Quản lý khoa học làm đầu mối trong quản lý các thông tin liên quan tới NCKH [H11.11.1.7], (iv) Ban hợp tác quốc tế làm đầu mối quản lý các thông tin liên quan đến mạng lưới hợp tác đối ngoại của Trường [H11.11.1.8], (v) Ban Công tác học đường làm đầu mối quản lý các thông tin về hoạt động PVCD [H11.11.1.9]...

Ngoài ra, Trường ban hành bộ MTCV về vị trí, trình độ, năng lực việc làm tại trường bao gồm toàn bộ các vị trí trong hệ thống quản trị trong đó quy định trách nhiệm công việc, báo cáo công việc liên quan trong hệ thống quản trị [H11.11.1.10].

Đối với các đối tượng liên quan bên trong và bên ngoài, Trường tổ chức khảo sát ý kiến, thu thập dữ liệu, xử lý, viết báo cáo gửi đến BGH và chuyển thông tin phản hồi đến các đối tượng thông tin liên quan [H11.11.1.11]. Các thông tin thu được qua các kênh góp ý bằng các đối thoại, hòm thư góp ý, bằng điện thoại, ... Trường giao trách nhiệm cho từng đơn vị chủ trì xử lý, báo cáo và lưu trữ.

Các hệ thống quản lý thông tin ĐBCL của Trường được ứng dụng CNTT tối đa nhằm tạo hệ thống lưu trữ, tra cứu và giải quyết luồng công việc trực tuyến dễ dàng. Cụ thể, Trường phát triển hệ thống nhằm ban hành và quản lý văn bản ví dụ như: hệ thống quyết định nội bộ, văn bản đi, văn bản đến <https://vanban.fpt.edu.vn/>; hệ thống tài liệu quy trình theo tiêu chuẩn ISO và lưu trữ, giải quyết những sự không phù hợp trong các đợt kiểm soát/ đánh giá nội bộ <https://qms.fpt.com/>; hệ thống quản lý học tập và giảng dạy <http://fap.fpt.edu.vn/> và <http://ap.fsb.edu.vn/>; hệ thống quản lý thông tin thư viện <http://ds.libol.fpt.edu.vn/> và <https://library.fpt.edu.vn/>; hệ thống quản lý dịch vụ sinh viên, chăm sóc SV trong quá trình học tập <https://insideuni.fpt.edu.vn/>; hệ thống quản lý học liệu: <https://flm.fpt.edu.vn/>; hệ thống học tập theo phương pháp kiến tạo <https://fu-edunext.fpt.edu.vn/login>; hệ thống các khóa học trực tuyến: <https://www.coursera.org/>; hệ thống quản lý nhân sự: <https://ps.ho.fpt.vn/> và <https://ssc.fpt.edu.vn/>; hệ thống thực hiện, theo dõi, quản lý thông tin liên quan đến chiến lược trên <https://okr.fpt.com.vn/>; hệ thống quản lý thanh toán epayment <https://epayment.fpt.com/>; hệ thống quản lý hoạt động mua sắm <https://epurchase.fpt.com/>; hệ thống quản lý chỉ tiêu chất lượng <https://report.ptudev.net:4200/> ...[H11.11.1.12].

Các hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Trường được xây dựng để phục vụ sự phát triển của Trường ở các giai đoạn khác nhau nên tính đồng bộ chưa cao.

Tự đánh giá tiêu chí 11.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định; đồng thời, đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.

Để đảm bảo tính phù hợp, chính xác, sẵn có, thống nhất của các thông tin ĐBCL bên trong, Trường thực hiện các hành động như:

- Các thông tin liên quan đến quy trình hoạt động theo ISO 21001: 2018 của Trường được lưu giữ thành hệ thống tập trung trên hệ thống <http://qms.fpt.com/> [H11.11.2.1]. CBGV của Trường được phân quyền và có thể dễ dàng truy cập các thông tin trên hệ thống này bằng địa chỉ email nội bộ.

- Thông tin 3 công khai theo quy định của Bộ GD&ĐT như quy chế tuyển sinh, tỷ lệ SV có việc làm... theo quy định được công bố trên các kênh tin tức chính thức của Trường [H11.11.2.2]. Các chính sách chung cần phổ biến tới toàn trường cũng được phổ biến qua trang báo nội bộ FE News [H11.11.2.3].

- Thông tin về học tập của người học được cập nhật thường xuyên, liên tục trên trang <http://fap.fpt.edu.vn/> và <http://ap.fsb.edu.vn/>, các cán bộ liên quan cần đăng nhập bằng tài khoản cá nhân để truy cập và lấy các thông tin cần thiết cho việc ra quyết định [H11.11.2.4]. Các cán bộ ở các bộ phận khác nhau sẽ được phân quyền xem hoặc thao tác trong những nội dung khác nhau.

- Thông tin về các yêu cầu xử lý học vụ, dịch vụ hành chính của SV được cập nhật, theo dõi trên hệ thống SCS do phòng Dịch vụ sinh viên quản lý. Theo đó, SV trực tiếp kiểm tra nhập yêu cầu, cán bộ DVSV kiểm tra và xác nhận tính chính xác của thông tin trước khi thực hiện các yêu cầu cho SV [H11.11.2.5].

- Văn bản đến, văn bản đi, quyết định nội bộ của Trường được quản lý, theo dõi và cập nhật trên trang vanban.fpt.edu.vn [H11.11.2.6]. Các văn bản, tài liệu có số hiệu và ngày tháng năm để nhận biết thời gian ban hành văn bản. CBGV truy cập vào trang này lấy thông tin bằng cách sử dụng tài khoản fpt.edu.vn được cấp.

- Thông tin từ các hoạt động nghiệp vụ của các bộ phận được đảm bảo tính phù hợp, chính xác. Các thông tin trước khi đăng tải trên các hệ thống đều được Trưởng bộ phận hoặc cấp cao hơn kiểm duyệt [H11.11.2.7]. Trường hợp có vấn đề phát sinh sẽ được xử lý ngay qua các báo cáo hoạt động trong cuộc họp giao ban hàng tuần [H11.11.2.8], và báo cáo sơ kết, báo cáo tổng kết năm [H11.11.2.9]. Tính chính xác và sẵn có của các thông tin liên quan đến hoạt động nghiệp vụ còn được đảm bảo bằng hoạt động kiểm soát nội bộ của bộ phận Đảm bảo chất lượng và cơ chế kiểm tra chéo giữa các bộ phận khi chuyển tải và tiếp nhận thông tin trong quá trình làm việc, vì thông tin đầu ra của hoạt động này là thông tin đầu vào của hoạt động khác. Điều này đã được quy định cụ thể trong các quy trình hướng dẫn công việc nghiệp vụ [H11.11.2.10]. Kết

quả kiểm soát nội bộ được gửi đến các bộ phận nhằm thống nhất và kiểm tra lại thông tin trước khi đưa ra hành động khắc phục [H11.11.2.11].

Tính bảo mật và an toàn của thông tin ĐBCL bên trong của Trường được đảm bảo qua các cơ chế: (i) Mỗi CBGV mới phải ký thỏa thuận bảo mật khi ký hợp đồng lao động và được hướng dẫn bảo vệ thông tin trong các thiết bị điện tử cá nhân [H11.11.2.12]; (ii) Việc quản lý, nhập dữ liệu, và xem xét các kết quả của thông tin ĐBCL bên trong trên các chuyên trang thông tin được phân quyền cụ thể theo quy định [H11.11.2.13]. Để truy cập sử dụng một số hệ thống của Trường, người sử dụng buộc phải truy cập tại mạng nội bộ, mạng Internet của Trường, trường hợp sử dụng mạng Internet khác, người dùng phải xin cấp mã VPN để truy cập [H11.11.2.14]; Đặc biệt, theo quy định về Quản lý an toàn bảo mật thông tin [H11.11.2.15] của Tập đoàn FPT, CBGV của Trường phải tuân thủ các quy định bảo mật thông tin cũng như quy định về sử dụng thư điện tử trong trao đổi thông tin trong và ngoài tổ chức khi làm việc [H11.11.2.16].

Với các bên liên quan khác, Trường thông báo các chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn thông tin, các quy định về việc thực hiện báo cáo ba công khai; các báo cáo công khai hằng năm trên website <https://fpt.edu.vn/> [H11.11.2.17].

Tự đánh giá tiêu chí 11.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

Hoạt động rà soát hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Trường được thực hiện thông qua: Hoạt động đánh giá nội bộ của đội ngũ đảm bảo chất lượng của Trường; Đánh giá của Ban ĐBCL Tập đoàn FPT; Đánh giá hệ thống quản lý chất lượng theo hợp đồng ký với tổ chức BVC, cụ thể:

- Hàng năm, Trường thực hiện đánh giá nội bộ theo chủ đề các hoạt động như về hoạt động đào tạo, hoạt động tuyển sinh, hoạt động nhân sự, văn thư lưu trữ, truyền thông, PTCT... trong Trường (số lần đánh giá tùy theo kế hoạch hàng năm) và kiểm soát hàng tháng đối với các hoạt động trực tiếp phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H11.11.3.1].

- Ban Đảm bảo chất lượng của Tập đoàn FPT cũng tổ chức các đợt đánh giá theo từng lĩnh vực nhằm rà soát hệ thống ĐBCL bên trong Trường [H11.11.3.2].

- Trường ký hợp đồng đánh giá ngoài hệ thống tài liệu quy trình theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018 với tổ chức BVC (tái đánh giá mỗi 3 năm); theo đó, hàng năm tổ chức này thực hiện đánh giá, kiểm tra các hoạt động ĐBCL bên trong nói chung, hệ thống thông tin ĐBCL nói riêng nhằm rà soát việc tuân thủ các quy định, chính sách, quy trình đảm bảo sự thống nhất, bảo mật, an toàn dữ liệu, thông tin của Trường [H11.11.3.3]. Sau các đợt đánh giá này, báo cáo rà soát sẽ được gửi tới đầu mỗi phụ trách ĐBCL bên trong của Trường (ban Đảm bảo chất lượng), để theo dõi những điểm còn thiếu trong hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong, đồng thời bổ sung, điều chỉnh những điểm không/chưa phù hợp [H11.11.3.4].

Ngoài ra, với các thông tin liên quan đến tài chính, Ban Kế hoạch - Tài chính của Trường định kỳ thực hiện kiểm soát tài chính với các đơn vị, bộ phận liên quan đến dòng tiền, thu chi theo quy định tại quy trình Kiểm tra, kiểm soát tài chính 06-QT/TC/HDCV/FPT [H11.11.3.5]. Hàng năm, Trường ký hợp đồng với đơn vị kiểm toán có uy tín thuộc Big 4 Việt Nam (năm 2020 là công ty PriceWaterhouse Cooper) thực hiện để kiểm toán độc lập hệ thống quản lý tài chính, các thông tin của hoạt động kế toán – tài chính [H11.11.3.6].

Các phần mềm được phát triển và sử dụng trong các hoạt động của Trường cũng được phòng Phát triển ứng dụng thuộc Ban Công nghệ giáo dục rà soát hàng năm để xem xét và đưa ra các đánh giá trong công tác quản lý, bảo mật, an toàn của dữ liệu, thông tin và phát triển các hệ thống và phần mềm nội bộ phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng của Trường [H11.11.3.7].

Thêm vào đó, hàng năm, Trường thực hiện khảo sát khách hàng nội bộ, khảo sát mức độ hài lòng của SV học kỳ cuối, khảo sát cựu SV, khảo sát nhà tuyển dụng nhằm ghi nhận mong muốn của các bên có liên quan trong bổ sung, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong [H11.11.3.8].

Tự đánh giá tiêu chí 11.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong của Trường được cải tiến hàng năm, cụ thể:

- Năm 2020, Trường áp dụng bộ tiêu chuẩn ISO 21001:2018 với cách tiếp cận định hướng chất lượng theo từng đối tượng để xây dựng hệ thống quy trình chất lượng, do vậy các quy trình quản lý các thông tin ĐBCL bên trong được rà soát, điều chỉnh và xây dựng mới nhằm hướng đến trả lời câu hỏi “làm thế nào để làm tốt và làm tốt hơn” [H11.11.4.1]. Hệ thống quy trình chất lượng gồm 13 quy trình được chia thành các nhóm: nhóm quy trình về hoạt động Đào tạo, nhóm quy trình về Nghiên cứu phát triển, nhóm quy trình về Phục vụ cộng đồng và đối ngoại, nhóm quy trình về chất lượng đảm bảo đã bao phủ hầu hết các hoạt động trong Trường (như đã mô tả ở tiêu chí 9.1).

- Hàng năm, hệ thống tài liệu quản trị chất lượng gồm Sổ tay chất lượng và bộ 13 quy trình theo tiêu chuẩn ISO 21001: 2018 cũng định kỳ được rà soát sửa đổi, cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động [H11.11.4.2]. Hoạt động cải tiến Sổ tay chất lượng và các quy trình được thực hiện theo định hướng bỏ bớt các bước thực hiện không cần thiết, tập trung vào việc đạt được các mục đích cụ thể và tạo không gian sáng tạo thực hiện công việc cho cán bộ, giảng viên.

- Hệ thống lưu trữ quy trình, quy định được nâng cấp, chuyển đổi từ hệ thống <http://eiso.fpt.com.vn/> chuyển sang hệ thống <http://qms.fpt.com/> từ ngày 03/07/2023 [H11.11.4.3]. Theo đó, khi ban hành, sửa đổi, hay hủy bỏ tài liệu mới, các bên có liên quan có thể tiến hành xem xét, phê duyệt ký số trực tuyến theo luồng ban hành tài liệu. Việc này mang lại nhiều thuận tiện cho các cán bộ và lãnh đạo phụ trách tài liệu trong xử lý các vấn đề khi ban hành, phổ biến và truyền thông tài liệu quy trình, quy định [H11.11.4.4]. Hệ thống <http://qms.fpt.com/> được bổ sung chức năng quản lý chứng chỉ; hiển thị cá thể hóa quy trình, phân hệ đánh giá, phân hệ quản lý sự không phù hợp (NC/OB/OFI) và cải tiến quy trình giúp quản lý, lưu trữ các hoạt động kiểm soát, đánh giá nội bộ nói chung và các kiểm soát đánh giá tính phù hợp, chính xác và sẵn có của các hoạt động ĐBCL bên trong nói riêng [H11.11.4.5]. Tính năng này cho phép cán bộ ĐBCL có thể đưa sự không phù hợp lên theo dõi tại hệ thống, đặt lịch yêu cầu các bên có liên quan vào giải trình và đưa ra hành động khắc phục phù hợp, tránh trường hợp trễ hạn xử lý như khi xử lý qua trao đổi, thư điện tử như trước đây [H11.11.4.6].

- Việc quản lý và theo dõi các chỉ số hoạt động ĐBCL bên trong (tỷ lệ SV học đi, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm, tỷ lệ SV tốt nghiệp trong 150% thời gian chuẩn, tỷ lệ đạt môn, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ giảng viên đạt GPA, tỷ lệ giờ giảng của GV cơ hữu, tỷ lệ giờ giảng của GV ngoại ...) được ban ĐBCL thực hiện bằng ứng dụng Google Sheet

có phân quyền cho các bộ phận liên quan [H11.11.4.7]. Đến đầu năm 2023, Trường đã xây dựng hệ thống <https://report.ptudev.net/> để quản lý và theo dõi các chỉ số trên một cách đồng bộ, thuận tiện cho việc tổng hợp dữ liệu, trích xuất báo cáo khi cần [H11.11.4.8]. Hệ thống vẫn đang được tiếp tục xây dựng, cải tiến và phát triển thêm các tính năng để hỗ trợ cho việc quản lý các chỉ số thuận tiện nhất... [H11.11.4.9].

- Từ tháng 12/2022, hệ thống quản lý thông tin thư viện được chuyển đổi, nâng cấp từ hệ thống Libol (<http://ds.libol.fpt.edu.vn/>) sang hệ thống Flib (<https://library.fpt.edu.vn/>) bổ sung nhiều tính năng thống kê, báo cáo, cụ thể hóa báo cáo đến thư viện các phân hiệu, cải tiến giao diện, cho phép thủ thư tạo ra một giao diện hỗ trợ người dùng [H11.11.4.10].

- Các hệ thống khác được thường xuyên cải tiến đáp ứng nhu cầu của các bộ phận, thuận tiện hơn trong công việc: hệ thống cập nhật, lưu trữ và giải quyết một số yêu cầu đơn từ của SV trên trang <http://fap.fpt.edu.vn/>; hệ thống quản lý dịch vụ sinh viên, chăm sóc SV trong quá trình học tập <https://insideuni.fpt.edu.vn/>; hệ thống quản lý chương trình đào tạo: <https://flm.fpt.edu.vn/>; hệ thống quản lý nhân sự: <https://ps.ho.fpt.vn/> và <https://ssc.fpt.edu.vn/>; hệ thống thực hiện, theo dõi, quản lý thông tin liên quan đến chiến lược trên <https://okr.fpt.com.vn/> ...[H11.11.4.11].

Hàng năm, hệ thống các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin nội bộ bên trong được cải tiến nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng:

- Các chính sách, quy trình được cải tiến sửa đổi để phù hợp với thực tế hoạt động, căn cứ để cải tiến chính sách, quy trình dựa trên kết quả của các đợt đánh giá nội bộ hàng năm, của hoạt động kiểm soát và từ thông tin phản hồi của các bộ phận [[H11.11.4.12].

- Bộ MTCV về vị trí, trình độ, năng lực việc làm tại trường bao gồm toàn bộ các vị trí trong hệ thống quản trị đang được cải tiến, bổ sung và xây mới. Hiện Bộ MTCV gồm 29 vị trí, trong kế hoạch rà soát cải tiến, bổ sung và xây mới để hoàn thiện toàn bộ các vị trí trong hệ thống quản trị... [H11.11.4.13].

- Kế hoạch chất lượng của các bộ phận được cải tiến hàng năm/quý/học kỳ dựa trên kết quả hoạt động của năm/quý/học kỳ trước [H11.11.4.14].

Ngoài ra hệ thống các chính sách này còn được đánh giá hiệu quả thông qua hoạt động kiểm soát nội bộ của bộ phận ĐBCL thông qua các đợt kiểm soát về kế hoạch chất lượng của các bộ phận [H11.11.4.15].

Các thông tin ĐBCL bên trong thực chất là các thông tin cốt lõi của hoạt động trong Trường. Do vậy các thông tin này được Trường tổng hợp, phân tích và sử dụng để hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCĐ như:

- Thông tin khảo sát các đối tượng liên quan được sử dụng làm căn cứ để xem xét các hoạt động trong trường, điều chỉnh CTĐT... [H11.11.4.16].
- Thông tin học tập của SV được trường theo dõi trên hệ thống FAP, từ đó có hành động hỗ trợ với những SV học kém hoặc có vấn đề về tâm lý [H11.11.4.17].
- Một số kết quả kiểm soát của bộ phận ĐBCL là căn cứ để điều chỉnh quy trình hoạt động nhằm tăng tính phù hợp và định hướng cho các hoạt động [[H11.11.4.18].

Tự đánh giá tiêu chí 11.4: 5/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường có hệ thống quy trình nhằm thu thập, xử lý báo cáo, nhận và chuyển thông tin trong các bộ phận liên quan bao phủ các mặt hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ và các hoạt động liên quan. Với mỗi hoạt động của Trường đều có các văn bản quy định, hướng dẫn giúp cho việc thực hiện được thuận tiện và dễ dàng.

Trường có bộ phận đầu mối là phòng ĐBCL và phòng Phát triển ứng dụng trong xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong (từ thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin) ở từng lĩnh vực cụ thể (đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng).

Trường ứng dụng CNTT trong quản lý hệ thống thông tin ĐBCL: Tạo hệ thống lưu trữ và giải quyết luồng công việc trực tuyến, tạo thuận lợi trong lưu trữ và tra cứu, sử dụng trong các hoạt động của Trường. Hệ thống cũng dựa vào thư nội bộ và vị trí/vai trò của từng người dùng để giới hạn phân quyền truy cập, xử lý thông tin.

Hệ thống thông tin của Trường được rà soát hàng năm bởi chính bộ phận phụ trách ĐBCL bên trong và đánh giá của tổ chức bên ngoài để thực hiện điều chỉnh, bổ sung hệ thống quản lý kịp thời. Các khảo sát bên có liên quan cũng được dùng trong cải tiến hệ thống thông tin ĐBCL bên trong.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Các hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Trường được xây dựng để phục vụ sự phát triển của Trường ở các giai đoạn khác nhau nên tính đồng bộ chưa cao.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Đánh giá, bổ sung hệ thống ĐBCL bên trong	Duy trì đều hoạt động đánh giá nội bộ, đạt mức 2 lần đánh giá trong năm. Duy trì sự đánh giá của tổ chức bên ngoài với hệ thống ĐBCL bên trong của Trường	Ban Đảm bảo chất lượng	Thường xuyên
2	Đồng bộ hóa các hệ thống thông tin ĐBCL bên trong	Phòng PTUD lên kế hoạch kết nối các hệ thống thông tin ĐBCL bên trong nhằm đồng bộ hóa các hệ thống này	Phòng PTUD	

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 11	5.00
Tiêu chí 11.1	5
Tiêu chí 11.2	5
Tiêu chí 11.3	5
Tiêu chí 11.4	5

TIÊU CHUẨN 12

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Duy trì và nâng cao chất lượng trong các hoạt động là một nhiệm vụ được đặt ra trong kế hoạch chiến lược các giai đoạn của Trường Đại học FPT. Căn cứ vào kế hoạch chiến lược các giai đoạn, Ban ĐBCL được giao lập kế hoạch chiến lược về hoạt động ĐBCL, trong đó nêu các nhiệm vụ cần thực hiện nhằm duy trì và nâng cao chất lượng các hoạt động của trường, đồng thời bố trí nguồn lực để triển khai theo các nhiệm vụ nêu trong kế hoạch này [H12.12.1.1]. Kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của Trường còn được thể hiện thông qua việc lập các kế hoạch nghiên cứu và áp dụng các tiêu chuẩn ĐBCL trong nước và quốc tế khác như tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học, tiêu chuẩn ISO 21001:2018, tiêu chuẩn ACBSP, tiêu chuẩn AQAS [H12.12.1.2]. Các kế hoạch này được cụ thể hóa từ kế hoạch cải tiến liên tục trong kế hoạch chiến lược ĐBCL và được thiết lập theo các mốc thời gian, đồng thời xác định mục tiêu cần đạt cho mỗi hoạt động.

Bên cạnh đó, kế hoạch cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng còn được quy định trong hệ thống quy trình của Trường, cụ thể tất cả các hoạt động trong các quy trình đều được định hướng triển khai theo chu trình PDCA (Plan-Do-Check-Act), theo đó tất cả các hoạt động quy định trong các quy trình đều có bước rà soát, cải tiến sau mỗi chu trình thực hiện [H12.12.1.3]. Với chu trình P-D-C-A, các hoạt động liên tục được rà soát, cải tiến theo các mốc thời gian định kỳ. Đồng thời các hoạt động đều có chỉ tiêu chất lượng và ngưỡng chất lượng cần đạt để đảm bảo các hoạt động đạt được chất lượng như yêu cầu.

Bảng 35: Một số chỉ tiêu chất lượng hoạt động

STT	Tên chỉ tiêu	Ngưỡng chất lượng năm 2023	Quá trình
1	Tỷ lệ RR (Retention rate)	$\geq 85\%$	Tổ chức và QLĐT
2	Tỷ lệ SBI (Student Busy Index)	$\geq 90\%$	Tổ chức và QLĐT
3	Tỷ lệ bài công bố có chất lượng cao	$\geq 48\%$	Nghiên cứu khoa học
4	Tỷ lệ tăng trưởng bài báo ISI/Scopus	$\geq 4\%$	Nghiên cứu khoa học

STT	Tên chỉ tiêu	Ngưỡng chất lượng năm 2023	Quá trình
5	Mức độ sinh viên tham gia các hoạt động cộng đồng (theo số lượng)	$\geq 2\%$	Hoạt động cộng đồng
6	Mức độ CBGV tham gia các hoạt động cộng đồng (theo số lượng)	$\geq 3\%$	Hoạt động cộng đồng

Định kỳ hàng tháng, Ban ĐBCL rà soát và thông báo trên trang Facebook at work (<https://fpt.workplace.com/>) những văn bản pháp quy của các cơ quan quản lý nhà nước có sự thay đổi [H12.12.1.4]. Căn cứ vào đó, các chính sách, quy định của Trường được rà soát liên tục khi có thay đổi trong các văn bản của các cơ quan pháp quy liên quan và khi có thay đổi trong hoạt động của Trường. Các cải tiến cụ thể trong các chính sách được thể hiện ở Tiêu chuẩn 2, Tiêu chuẩn 5.

Trường xây dựng hệ thống quy trình, quy định chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018 là hệ thống quản lý cho các tổ chức giáo dục bao phủ gần như toàn bộ các hoạt động bao gồm 1 Sổ tay chất lượng và 13 Sổ tay quy trình, trong đó có 1 quy định, 1 hướng dẫn công việc, 22 phụ lục và 158 biểu mẫu [H12.12.1.5]. Toàn bộ hệ thống tài liệu của Trường được công bố trên hệ thống QMS (<https://qms.fpt.com/>) [H12.12.1.6].

Hoạt động cải tiến được Trường quy định chung tại Sổ tay chất lượng, và các kế hoạch cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng trong tất cả các hoạt động được quy trình hóa tại Quy trình chất lượng hoạt động Đảm bảo chất lượng [H12.12.1.7].

Quy trình chất lượng hoạt động Đảm bảo chất lượng cũng quy định về việc thực hiện đánh giá nội bộ hàng năm nhằm kiểm soát sự không phù hợp, thực hiện các hành động khắc phục/phòng ngừa và không ngừng cải tiến chất lượng công tác quản lý, công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Các vấn đề được phát hiện trong quá trình đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài được các phòng/ban liên quan xác định nguyên nhân, thực hiện các hành động khắc phục, phòng ngừa và đưa ra các ý kiến và hành động cải tiến [H12.12.1.8].

Về nguồn lực thực hiện, Trường thành lập ban ĐBCL là đầu mối của Trường về hoạt động ĐBCL chịu trách nhiệm quản lý ngành dọc các hoạt động ĐBCL trong toàn Trường [H12.12.1.9]. Tại các phân hiệu, Trường thành lập các phòng ĐBCL, phụ trách hoạt động ĐBCL, các phòng ĐBCL này chịu sự quản lý chuyên môn của Ban ĐBCL [H12.12.1.10]. Ngoài ra, trưởng các phòng/ban là đầu mối chịu trách nhiệm chính về

chất lượng hoạt động các công việc của phòng ban mình. Hoạt động nguồn nhân lực được Trường đảm bảo và nâng cao năng lực theo như mô tả ở Tiêu chuẩn 6.

Tự đánh giá tiêu chí 12.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.

Nhằm lựa chọn được đối tác phù hợp, Trường ĐH FPT xây dựng quy định tại Quy trình chất lượng hoạt động ĐBCL 04-QT/ĐH/HDCV/FE về việc xác định tiêu chí lựa chọn đối tác. Các bộ phận có các hoạt động liên quan đến đối tác bên ngoài cần xác định tiêu chí và thực hiện lựa chọn đối tác nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động [H12.12.2.1]. Theo quy trình này, 6 bước được quy định nhằm lựa chọn đối tác bao gồm:

- (i) Xác định nội dung hợp tác
- (ii) Liệt kê các tiêu chí lựa chọn đối tác (căn cứ vào nội dung cần hợp tác, điều kiện thực tế của trường)
- (iii) Tìm kiếm các đối tác thực tế
- (iv) Sàng lọc danh sách
- (v) Lựa chọn đối tác từ danh sách đã sàng lọc
- (vi) Hợp đồng/thỏa thuận với các đối tác đã được lựa chọn.

Bên cạnh đó, trong từng quy trình có các nội dung hợp tác với các đối tác cụ thể đều có nêu tiêu chí lựa chọn đối tác, chỉ tiêu chất lượng đánh giá hiệu quả đối với việc hợp tác [H12.12.2.2].

Hiện nay Trường Đại học FPT áp dụng các tiêu chuẩn sau để nâng cao chất lượng cho các hoạt động như: Tiêu chuẩn ISO 21001:2018, tiêu chuẩn kiểm định chương trình Quản trị kinh doanh theo Hiệp hội các trường kinh doanh ACBSP, tiêu chuẩn kiểm định chương trình CNTT, Ngôn ngữ (Anh, Hàn, Nhật) theo tổ chức AQAS, tiêu chuẩn kiểm định CSGD theo Bộ GD&ĐT, tiêu chuẩn THE Impact Rankings cho các hoạt động PVCD [H12.12.2.3]. Trường thống nhất lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh dựa trên các tiêu chí: Tiêu chuẩn/đối tác của quốc gia, quốc tế, tiêu chuẩn/đối tác uy tín, có danh tiếng trong nước và thế giới, phù hợp với tình hình thực tế của Trường. Việc so chuẩn và đối sánh được thực hiện theo các cách: so giữa yêu cầu các tiêu chuẩn với điều kiện thực tế của Trường; so sánh các tiêu chí giữa các đối tác; so sánh giữa các

tiêu chuẩn tương tự về phạm vi; so sánh giữa các tiêu chuẩn với nhau, các phiên bản khác nhau của các tiêu chuẩn. Đối với chương trình trao đổi sinh viên ra nước ngoài học tập 1 học kỳ, đối tác là các trường có các ngành đào tạo tương thích (để có thể chuyển đổi tín chỉ với sinh viên trong trường) [H12.12.2.4], đơn vị có thế mạnh trong các lĩnh vực liên quan đến các lĩnh vực trường đào tạo (doanh nghiệp) [H12.12.2.5], [H12.12.2.6], có chính sách học bổng hỗ trợ sinh viên, các doanh nghiệp tiếp nhận sinh viên qua thực tập và làm việc.

Hiện Trường Đại học FPT lựa chọn và hợp tác với các tổ chức trong việc đánh giá chất lượng hoạt động theo các tiêu chuẩn như bảng dưới kèm theo tiêu chí lựa chọn các tiêu chuẩn:

Bảng 36: Tiêu chí lựa chọn tiêu chuẩn/đối tác

Tiêu chuẩn	Tiêu chí lựa chọn tiêu chuẩn/đối tác
Tiêu chuẩn ISO 21001	+ Là tiêu chuẩn chuyên biệt về hệ thống quản lý cung cấp công cụ quản lý chung cho các tổ chức cung cấp sản phẩm và dịch vụ giáo dục có thể đáp ứng yêu cầu của người học và các bên hưởng lợi khác. + Do tổ chức ISO ban hành – tổ chức có uy tín, được áp dụng tại nhiều quốc gia. + Chuẩn hóa quy trình hoạt động, tạo cơ chế kiểm soát chất lượng trong mọi hoạt động. + Đảm bảo quá trình hoạt động ổn định trong thời gian dài và có cơ sở để cải tiến. + Tổ chức chứng nhận BVC là đơn vị có uy tín, kinh nghiệm làm việc lâu năm với Tập đoàn FPT nói chung và Trường Đại học FPT nói riêng [H12.12.2.7].
Các tiêu chí lựa chọn ACBSP	+ Là một trong hai tổ chức kiểm định lớn nhất về chương trình kinh tế và các ngành liên quan đến kinh tế. + Tiêu chuẩn ACBSP đánh giá dựa trên đầu ra của sinh viên, phù hợp với mục tiêu chương trình đào tạo của Trường. + Tổ chức ACBSP đã kết nạp cả các thành viên của các châu lục khác, ngoài Mỹ [H12.12.2.8].
Các tiêu chí lựa chọn AQAS	+ AQAS đánh giá chương trình đào tạo thuộc nhiều lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu kiểm định của Trường đề ra. + Tổ chức AQAS được hiệp hội ĐBCL giáo dục châu Âu cấp chứng nhận hoạt động và là một trong 6 tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài tại Việt Nam được Bộ GD&ĐT cấp phép hoạt động [H12.12.2.9].
Các tiêu chí tham gia THE Impact Rankings	+ Bảng xếp hạng đầu tiên trên thế giới về sự đóng góp của các trường đại học trong việc đạt được 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (17 SDGs). + THE là một trong 3 bảng xếp hạng toàn cầu nổi tiếng nhất về giáo dục (bên cạnh QS và ARWU) .

Tiêu chuẩn	Tiêu chí lựa chọn tiêu chuẩn/đối tác
	+ Là căn cứ để điều chỉnh các hoạt động PVCD của Trường theo hướng đóng góp vào việc đạt được 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc [H12.12.2.10].
Các tiêu chí thực hiện kiểm định CSGD theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT	+ Trung tâm KĐCL – Đại học Vinh là trung tâm kiểm định chất lượng được Bộ GD&ĐT công nhận, là trung tâm kiểm định thuộc Đại học Vinh, đơn vị có MOU hợp tác trong lĩnh vực giáo dục với Trường đại học FPT. + Đến năm 2023, đánh giá kiểm định cơ sở giáo dục lần 2, Trường chọn Trung tâm kiểm định Sài Gòn, là trung tâm kiểm định tư thực, có nhiều chuyên gia có tư tưởng tiến bộ trong giáo dục. Đổi mới lựa chọn trung tâm kiểm định theo tinh thần cải tiến mà Bộ GD&ĐT đề ra + Là bộ tiêu chuẩn kiểm định do Bộ GD&ĐT ban hành áp dụng cho cơ sở giáo dục.

Đối với các hoạt động mua sắm sản phẩm, dịch vụ bên ngoài, Trường thực hiện theo các bước mua hàng quy định tại quy trình mua sắm của Tập đoàn FPT [H12.12.2.11], trong đó quy định mỗi mặt hàng/dịch vụ mua sắm phải thực hiện so sánh tối thiểu 03 nhà cung cấp theo các tiêu chí đồng nhất để lựa chọn được đơn vị cung cấp phù hợp nhất. Đối với tuyển dụng giảng viên, ngoài các bước trong quy trình tuyển dụng, Trường có quy định thêm bước giảng thử để lựa chọn giảng viên đáp ứng đúng yêu cầu [H12.12.2.12].

Tự đánh giá tiêu chí 12.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Việc so chuẩn và đối sánh các chuẩn chất lượng nhằm tăng cường các hoạt động ĐBCL và khuyến khích đổi mới, sáng tạo được Trường thực hiện khi nghiên cứu áp dụng các chuẩn và đến giai đoạn tái đánh giá theo các chuẩn này.

Căn cứ vào các tiêu chí đã được xác lập, Trường thực hiện so chuẩn và đối sánh các tiêu chuẩn đánh giá/ kiểm định trường/chương trình như:

- So sánh yêu cầu của tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CSGD với thực trạng của Trường và các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT để đưa ra các hành động cải tiến nhằm đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn/tiêu chí [H12.12.3.1].

- So sánh yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 21001:2018 với ISO 9001:2015 và so sánh với thực trạng của Trường để triển khai áp dụng tại Trường [H12.12.3.2].

- So sánh cách triển khai thực hiện hoạt động đánh giá ngoài kiểm định chất lượng CSGD và chất lượng các CTĐT để đưa ra phương pháp, công cụ phù hợp, thuận tiện

[H12.12.3.3].

- So sánh cách triển khai việc thu thập số liệu chỉ tiêu chất lượng và quản lý bằng hệ thống Google Drive thông qua các file Excel để xây dựng công cụ quản lý hiệu quả [H12.12.3.4].

Bên cạnh đó, các phòng ban cũng thực hiện so chuẩn, đối sánh và đánh giá lựa chọn đối tác nhằm lựa chọn được thông tin chất lượng, đối tác phù hợp với hoạt động của Trường, cụ thể như một số hoạt động sau:

- Phòng PTCT Đại học thực hiện đối sánh CTĐT của Trường với các CTĐT các trường tiên tiến khác hoặc đối sánh với các tiêu chuẩn chất lượng về CTĐT nhằm có hoạt động cải tiến [H12.12.3.5]. Kết quả so chuẩn đối sánh được phòng PTCT Đại học đánh giá, rà soát để thực hiện cải tiến chương trình đào tạo [H12.12.3.6].

- Hoạt động mua sắm được thực hiện liên tục với quy định lựa chọn 3 nhà cung cấp để so sánh lựa chọn ra nhà cung cấp phù hợp [H12.12.3.7]. Việc lựa chọn nhà cung cấp này đảm bảo các hoạt động mua sắm trong trường tiết kiệm chi phí hoặc tìm được nhà cung cấp đáp ứng yêu cầu uy tín, cung cấp sản phẩm, dịch vụ chất lượng theo yêu cầu.

- Trường có chương trình trao đổi sinh viên có chất lượng bao gồm chương trình chuyển đổi tín chỉ và chương trình trao đổi sinh viên khác để SV có thể lựa chọn phù hợp với nguyện vọng học tập của mình tại nước ngoài [H12.12.3.8]. Trong hoạt động đưa SV ra nước ngoài học tập 1 học kỳ, Trường thực hiện lựa chọn đối tác là các trường có CTĐT phù hợp để có thể chuyển đổi tín chỉ sau khi SV học xong [H12.12.3.9].

Dựa trên việc so chuẩn, đối sánh, một số hoạt động đã được đổi mới, sáng tạo, cụ thể:

- Trường đạt chứng nhận kiểm định chất lượng CSGD giai đoạn 2013-2018 và kiểm định chất lượng CTĐT ngành Quản trị kinh doanh năm 2019 theo tiêu chuẩn ACBSP [H12.12.3.10].

- Năm 2021, Trường thực hiện đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý tổ chức giáo dục và đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018 [H12.12.3.11].

- Hệ thống viết báo cáo kiểm định: Hiện nay, Trường đang trong quá trình phát triển hoàn thiện hệ thống viết báo cáo, thu thập minh chứng và xem trực tiếp trên hệ thống FSAR (FPT Self-Assessment Report) [H12.12.3.12].

- Hệ thống quản lý chỉ tiêu chất lượng: Với một số chỉ tiêu, hệ thống sẽ nhận dữ

liệu từ hệ thống FAP (FPT University Academic Portal), số còn lại người phụ trách sẽ điền trực tiếp trên hệ thống từ đó hỗ trợ xuất dữ liệu, báo cáo khi cần một cách thuận tiện nhất [H12.12.3.13].

- Trường thực hiện rà soát và đánh giá chương trình dạy học tiên tiến của một số trường đại học trong nước/quốc tế để làm căn cứ đối sánh với chương trình dạy học. Từ kết quả rà soát và đánh giá về chương trình đào tạo, phòng PTCT Đại học ban hành các quyết định điều chỉnh chương trình đào tạo đại học đã được mô tả ở trên.

Tự đánh giá tiêu chí 12.3: 4/7 điểm

Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.

Việc lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn là phương pháp mang tính liên tục dùng để đánh giá, cải tiến sản phẩm và dịch vụ nhằm đạt được mục tiêu của Trường. Vì vậy, quy trình lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn luôn được rà soát từ cách thức lựa chọn, quy trình tiếp nhận, xem xét, phê duyệt thông tin.

Hoạt động lựa chọn đối tác nằm trong Quy trình chất lượng hoạt động ĐBCL cùng các thông tin so chuẩn, đối sánh theo các hoạt động cụ thể trong các quy trình được bộ phận ĐBCL rà soát liên tục thông qua các đợt kiểm soát/đánh giá nội bộ định kỳ [H12.12.4.1].

Bên cạnh đó, các quy trình về hoạt động này còn được bộ phận ĐBCL lập kế hoạch và thực hiện rà soát định kỳ 1 năm/lần và điều chỉnh đột xuất khi có yêu cầu [H12.12.4.2]. Từ khi bắt đầu xây dựng bộ quy trình ISO 21001:2018 có quy định về lựa chọn đối tác, thông tin so chuẩn đối sánh (từ 2020) đến nay, hệ thống quy định này trong các quy trình nhân sự, PTCT, quan hệ đối tác...đã được sửa đổi ít nhất một lần [H12.12.4.3].

Ngoài ra, việc lựa chọn các tổ chức, các tiêu chuẩn chất lượng được coi như hoạt động mua sắm dịch vụ của Trường, hoạt động này phải thực hiện theo quy trình mua sắm của Tập đoàn FPT [H12.12.4.4]. Hoạt động này thường xuyên được phòng Kế toán kiểm tra về mặt tài chính thể hiện trong quy trình mua sắm, các quy định các mức giá trị hợp đồng và trách nhiệm xem xét. Đồng thời hoạt động mua sắm cũng được ban ĐBCL kiểm tra tính tuân thủ quy trình thực hiện [H12.12.4.5].

Hoạt động rà soát, sử dụng thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng (nếu có) được thực hiện trong các cuộc họp tổng kết, sơ kết hoặc các cuộc họp chuyên đề về các tiêu chuẩn ĐBCL. Phòng ĐBCL báo cáo tình hình thu thập các thông tin so chuẩn và đối sánh cho BGH, sau đó sẽ được BGH xem xét, phê duyệt [H12.12.4.6].

Việc đánh giá lựa chọn, nghiên cứu, tìm hiểu về tổ chức, các dịch vụ chất lượng cung cấp, trao đổi thực tế và trong quá trình đàm phán hợp đồng... được thực hiện theo quy trình Mua sắm, sau đó được phòng Kế toán kiểm tra về mặt tài chính, BGH xem xét, phê duyệt [H12.12.4.7].

Trường tham chiếu các tiêu chí đối sánh của CSGD khác khi lựa chọn, xác định thang đo, các yêu cầu đáp ứng cho các hoạt động, cụ thể:

- Phòng PTCT ĐH thực hiện đối sánh CTĐT của Trường với các CTĐT của các Trường khác nhằm xác định yếu tố đánh giá CTĐT đạt yêu cầu [H12.12.4.8].

- Khi lựa chọn tổ chức đánh giá ngoài, Trường có tham khảo thông tin so chuẩn, đối sánh từ các trường khác để làm căn cứ xác định tiêu chí lựa chọn tổ chức đánh giá ngoài cho các hoạt động của trường [H12.12.4.9].

Tự đánh giá tiêu chí 12.4: 4/7 điểm.

Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh của Trường được cải tiến trong giai đoạn 2019-2023 nhằm đạt được chất lượng trong hoạt động.

Trước đây, việc so chuẩn, đối sánh được quy định rải rác trong các quy định khác nhau. Đến năm 2020, Trường xây dựng bộ quy trình định hướng chất lượng theo từng đối tượng, hoạt động lựa chọn, sử dụng thông tin so chuẩn được quy định cụ thể trong Quy trình chất lượng hoạt động ĐBCL [H12.12.5.1].

Các hoạt động lựa chọn đối tác, so chuẩn đối sánh cũng được quy định trong các nghiệp vụ cụ thể trong các quy trình như so sánh chuẩn đầu ra của CTĐT của trường với các CTĐT các trường khác; tiêu chí lựa chọn tài liệu học tập... [H12.12.5.2], tiêu chí lựa chọn đối tác tổ chức các khóa đào tạo cho CBGV [H12.12.5.3], tiêu chí lựa chọn đối tác trong quy trình Quan hệ với các đối tác [H12.12.5.4], tiêu chí thiết kế/lựa chọn các hoạt động cộng đồng nhằm có tác dụng tích cực đến giáo dục tính cộng đồng cho

người học [H12.12.5.5]... Bên cạnh đó, trong các quy trình hiện tại đều đặt ra tiêu chí chất lượng cho từng hoạt động nhằm “làm tốt và làm tốt hơn”. Do vậy các hoạt động đều được quy định cụ thể điều kiện nhằm đạt chất lượng Trường đặt ra.

Trước đây, Trường thụ động đối chiếu các quy định, quy chế, chính sách của Trường với quy định của các cơ quan quản lý nhà nước khi có thay đổi. Đến năm 2020, Trường ban hành quy định trong Quy trình chất lượng hoạt động ĐBCL (mục 3) gồm: chủ động lập danh sách các văn bản pháp quy cần áp dụng, định kỳ rà soát sự thay đổi của quy định để từ đó điều chỉnh quy định, chính sách của Trường cho phù hợp.

Nhằm đánh giá tác động hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Trường đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội, năm 2021 Trường đã nghiên cứu và triển khai các hoạt động để tham gia bảng xếp hạng Impact Rankings của THE [H12.12.5.6]. Đây là bảng xếp hạng nhằm so chuẩn và đối sánh tác động của các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của Trường đến sự phát triển bền vững của xã hội so với các trường khác như thế nào.

Tự đánh giá tiêu chí 12.5: 4/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 12

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường đã lập kế hoạch và thực hiện áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế như ISO 21001:2018, ACBSP, AQAS... vào công tác ĐBCL bên trong nhằm liên tục nâng cao chất lượng hoạt động.

Trường đã chủ động thực hiện các hoạt động đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội và tham gia bảng xếp hạng Impact Rankings để so sánh sự đóng góp của Trường vào sự phát triển bền vững chung của toàn xã hội

Trường áp dụng các tiêu chuẩn về ĐBCL rất sớm, từ 2010 đã được chứng nhận hệ thống Quản lý chất lượng đáp ứng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Không có

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Nâng cao chất lượng hệ thống ĐBCL bên trong	Tiếp tục lập Kế hoạch chiến lược về hoạt động ĐBCL, các giai đoạn tiếp theo, đồng thời thực hiện các hành động nhằm đạt các KHCL này.	Ban ĐBCL chủ trì, các bộ phận khác phối hợp.	Liên tục
2	Tìm kiếm thêm các chuẩn để đối sánh nhằm nâng cao chất lượng hệ thống	Tìm kiếm, so sánh và đối sánh các chuẩn chất lượng, chuẩn kiểm định về trường, CTĐT và về các hoạt động nhằm đưa ra các hành động cải tiến	Ban ĐBCL chủ trì, các bộ phận khác phối hợp	Từ 2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 12</i>	4.40
Tiêu chí 12.1	5
Tiêu chí 12.2	5
Tiêu chí 12.3	4
Tiêu chí 12.4	4
Tiêu chí 12.5	4

TIÊU CHUẨN 13

TUYỂN SINH VÀ NHẬP HỌC

Tiêu chí 13.1. *Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục.*

Trường hiện đang tuyển sinh các trình độ đại học và sau đại học với các hình thức và CTĐT khác nhau. Tương ứng với mỗi hình thức tuyển sinh và mỗi CTĐT các trình độ, hàng năm, Trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh, chính sách tuyển sinh và kế hoạch truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo trình độ đại học và thạc sĩ hệ chính quy một cách phù hợp.

Đối với trình độ đào tạo đại học, Trường giao nhiệm vụ cho Trung tâm Marketing và tuyển sinh trực tuyến xây dựng, tổ chức, triển khai các hoạt động marketing và tuyển sinh trực tuyến ở quy mô toàn quốc [H13.13.1.1]. Hoạt động tuyển sinh trực tiếp trên các địa bàn vùng miền được phân công cho các Ban tuyển sinh tại cơ sở đào tạo [H13.13.1.2]. Đối với mỗi địa bàn cơ sở, hoạt động tư vấn tuyển sinh được giao trực tiếp cho các Phòng Tuyển sinh theo sự phân công của Trường ban Tuyển sinh [H13.13.1.3]. Đối với trình độ đào tạo thạc sĩ, nhiệm vụ tuyển sinh được giao cho Ban tuyển sinh sau đại học, Viện Quản trị và Công nghệ FSB [H13.13.1.4].

Trên cơ sở quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H13.13.1.5], chiến lược tuyển sinh của Trường [H13.13.1.6] và thông qua các cuộc họp nghiên cứu về các phương thức đánh giá đối tượng người học, phân tích kết quả tuyển sinh của những năm trước [H13.13.1.7], Trường xây dựng Đề án tuyển sinh đối với trình độ đại học [H13.13.1.8] và thông báo tuyển sinh hệ thạc sĩ [H13.13.1.9] các năm. Trong Đề án và thông báo tuyển sinh thể hiện rõ các thông tin tuyển sinh về: đối tượng, phạm vi, phương thức xét tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển/thi tuyển, các chính sách ưu tiên cho từng khối/ngành, từng đối tượng dự tuyển. Đề án tuyển sinh sau khi được BGH phê duyệt sẽ được gửi báo cáo Bộ GD&ĐT theo quy định hiện hành. Hàng năm, bộ phận tuyển sinh chịu trách nhiệm soạn thảo Quy chế tuyển sinh trình BGH phê duyệt [H13.13.1.10], [H13.13.1.11]. Quy chế tuyển sinh cũng thể hiện rõ ràng các thông tin về tuyển sinh như trong đề án tuyển sinh và được công khai trên website của Trường. Từ năm 2020, Trường đã xây dựng Quy trình chất lượng hoạt động Tuyển sinh, trong đó có quy định các tiêu chí chất lượng cần đạt cho hoạt động tuyển sinh [H13.13.1.12]. Ngoài ra, Trường ban hành chính sách khoán tuyển sinh hàng năm. Theo chính sách

này, với mỗi số lượng người học tuyển được theo tiêu chí quy định, Trường sẽ phê duyệt một mức kinh phí nhất định nhằm khuyến khích cán bộ tuyển sinh thực hiện tốt công việc. Từ đó bộ phận tuyển sinh hoàn toàn chủ động trong việc sử dụng nguồn kinh phí này, Trường sẽ kiểm soát thông qua kết quả hoạt động trong quá trình và kết quả cuối cùng [H13.13.1.13].

Cuối tháng 12 năm trước, Trường ban Tuyển sinh lập kế hoạch tuyển sinh của cả năm trình Giám đốc khởi phê duyệt [H13.13.1.14] [H13.13.1.15]. Kế hoạch tuyển sinh năm đảm bảo đầy đủ các thông tin về: kế hoạch số lượng (Lead, Register, New Enrollment) cho tổng cả năm, cho từng đợt tuyển sinh, các hoạt động quảng bá dự kiến, các đợt tuyển sinh, các hoạt động, phương án tổ chức tuyển sinh, chi phí dự kiến cho cả năm tuyển sinh, ... Từ năm 2020, Trường bổ sung thêm các tiêu chí chất lượng cụ thể đối với hoạt động tư vấn và thuyết phục thí sinh như các yêu cầu đặt ra với cán bộ tuyển sinh khi tư vấn thí sinh đăng ký xét tuyển và nhập học. Các tiêu chí chất lượng này được thể hiện trong Quy trình chất lượng hoạt động Tuyển sinh (Mục 1.2: Tư vấn và thuyết phục thí sinh nhập học). Theo đó, ngoài các kế hoạch tuyển sinh, Trường bộ phận tuyển sinh còn chịu trách nhiệm xây dựng kịch bản tư vấn và thuyết phục từng giai đoạn đối với từng đối tượng thí sinh tiềm năng [H13.13.1.16]. Tuân thủ các quy định của pháp luật cũng như để hỗ trợ các hoạt động tuyển sinh diễn ra thông suốt, hàng năm, quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh và các Ban chức năng sẽ được soạn thảo và trình BGH phê duyệt [H13.13.1.17], [H13.13.1.18]. Theo đó, Hội đồng tuyển sinh sẽ thực hiện các nhiệm vụ chung về tổ chức thu nhận hồ sơ và tổ chức xem xét học bổng/ưu đãi học phí cũng như việc nhập học cho thí sinh mới. Các thành viên trong Hội đồng được giao nhiệm vụ, với chức danh cụ thể để triển khai các hoạt động tuyển sinh, đảm bảo đợt tuyển sinh diễn ra an toàn, hiệu quả.

Để đảm bảo thí sinh trên cả nước nắm được thông tin các chương trình tuyển sinh, Trường đã xây dựng các kế hoạch truyền thông triển khai trên nhiều kênh truyền thông khác nhau theo các quy định chất lượng tại Quy trình chất lượng hoạt động Tuyển sinh (Mục 1.1: Truyền thông thông tin tới thí sinh). Ban Truyền thông là đơn vị chủ trì lên kế hoạch về các tin bài truyền thông liên quan đến tuyển sinh, thời gian thực hiện truyền thông và dự trù ngân sách cho năm tuyển sinh [H13.13.1.19], [H13.13.1.20]. Song song với đó, căn cứ trên kế hoạch tuyển sinh từng đợt, Ban Tuyển sinh các cơ sở sẽ lên kế hoạch truyền thông của ban lồng trong kế hoạch tuyển sinh hàng kỳ (nếu cần

thiết). Thông tin tuyển sinh được truyền thông trực tiếp đến thí sinh thông qua các sự kiện tư vấn ở quy mô toàn quốc như Ngày hội tư vấn hướng nghiệp và Ngày hội tư vấn tuyển sinh và tham gia các buổi tư vấn, hướng nghiệp do các địa phương tổ chức (như tại Thái Bình, Nam Định, Quảng Ninh, Bắc Ninh...) [H13.13.1.21]. Trường cũng tổ chức tư vấn trực tiếp tại các trường THPT để giới thiệu cho học sinh về các ngành đào tạo của trường cũng như các chính sách tuyển sinh cụ thể [H13.13.1.22]. Ngoài việc truyền thông và tư vấn trực tiếp, Trường cũng khai thác hiệu quả các kênh tư vấn trực tuyến như thực hiện tư vấn qua điện thoại 1-1, đăng tải thông tin tuyển sinh hàng năm lên các phương tiện truyền thông xã hội như: <https://fpt.edu.vn/>, <https://fsb.edu.vn/>, <https://www.facebook.com/uni.fpt.edu.vn>, <https://www.facebook.com/fsb.fpt.edu.vn> để cập nhật liên tục các thông tin liên quan đến tuyển sinh như: phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian tuyển sinh, các ngành đào tạo, cơ hội nghề nghiệp,... [H13.13.1.23]. Dựa vào kế hoạch tuyển sinh năm, bộ phận tuyển sinh sẽ xây dựng các tài liệu tuyển sinh gồm: sales kit, ấn phẩm (brochure, tờ rơi), vật dụng quảng bá (promotion)...[H13.13.1.24] tương ứng với từng giai đoạn. Các tài liệu tuyển sinh cũng cần đảm bảo thông tin đúng, chính xác, không có lỗi về hình thức và chính tả và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tự đánh giá tiêu chí 13.1: 6/7 điểm.

Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.

Căn cứ vào Quy định của Bộ GD&ĐT về tuyển sinh trình độ đào tạo đại học và thạc sĩ [H13.13.2.1], khi xây dựng Đề án tuyển sinh và Quy chế tuyển sinh hàng năm, Trường đã xác định các tiêu chí, chỉ tiêu tuyển sinh rõ ràng theo quy định cho từng CTĐT. Để đưa ra được các tiêu chí tuyển sinh phù hợp với đặc thù từng năm, Trường có các cuộc họp [H13.13.2.2], phân tích, nghiên cứu về các đối thủ cạnh tranh trước khi đưa ra các tiêu chí tuyển chọn thí sinh [H13.13.2.3].

Đối với tuyển sinh trình độ đại học chính quy, các tiêu chí tuyển sinh được quy định rõ ràng trong Đề án tuyển sinh và Quy chế tuyển sinh hàng năm. Các tiêu chí cơ bản yêu cầu về (i) trình độ của đối tượng tuyển sinh: các thí sinh được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp nước ngoài được công nhận trình độ tương đương tính đến thời điểm nhập học, (ii) phương thức xét tuyển, điều kiện trúng

tuyển và (iii) trình độ ngoại ngữ (Tiếng Anh) theo yêu cầu [H13.13.2.4]. Ngoài ra, nhằm thu hút được những thí sinh giỏi, tiềm năng, Trường cũng ban hành quy định về cấp học bổng theo từng năm với các mức học bổng từ 10% đến 100% cho những thí sinh đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định [H13.13.2.5].

Bảng 37: Tiêu chí cấp học bổng cho sinh viên trình độ đại học chính quy năm 2023

STT	Mức học bổng/tín dụng	Tiêu chí
1	100% (học phí và phí sinh hoạt)	Tham gia đội tuyển các kỳ thi quốc tế IMO, IOI <i>Hoặc:</i> Đạt giải Nhất trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học
2	70%	Đạt giải Nhì trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học
3	50%	Đạt giải Ba trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học <i>Hoặc:</i> Đạt giải Nhất, Nhì, Ba cấp quốc gia các bộ môn năng khiếu về văn nghệ, thể thao, nghệ thuật, sắc đẹp,... hoặc các cuộc thi khác được phê duyệt bởi Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học FPT
4	10%-100%	Đạt yêu cầu khi tham gia Kỳ thi học bổng của Trường Đại học FPT

Bảng 38: Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đào tạo, trình độ đại học, từ 2019-2023

STT	Ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu				
			2019	2020	2021	2022	2023
1	Quản trị kinh doanh	7340101	1.000	2.150	3.050	6.265	6.016
2	Công nghệ thông tin	7480201	4.000	5.000	6.250	9.523	11.208
3	Ngôn ngữ Anh	7220201	125	280	300	555	455
4	Ngôn ngữ Nhật	7220209	125	280	250	350	253
5	Ngôn ngữ Hàn	7220210	50	90	50	180	120

Đối với tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiêu chí tuyển sinh được yêu cầu cụ thể với từng ngành học về (i) điều kiện văn bằng, (ii) các môn học bổ sung kiến thức (đối với thí sinh tốt nghiệp không thuộc nhóm ngành phù hợp) và (iii) điều kiện về năng lực ngoại ngữ [H13.13.2.6].

Bảng 39: Chỉ tiêu tuyển sinh các ngành đào tạo, trình độ thạc sĩ, từ 2019-2023

STT	Ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Quản trị kinh doanh	173	128	107	342	665
2	Kỹ thuật phần mềm	104	30	87	180	251

Bên cạnh việc quy định các tiêu chí, chỉ tiêu tuyển sinh rõ ràng, cụ thể, Trường cũng xác định các phương thức thi tuyển/xét tuyển phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT và đặc thù của từng trình độ đào tạo. Đối với tuyển sinh trình độ đại học, Trường thực hiện xét tuyển gồm: (i) xét tuyển học bạ, (ii) xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT và (iii) xét tuyển thẳng. Tương ứng với mỗi ngành học sẽ có quy định về tổ hợp môn xét tuyển để phù hợp với ngành đào tạo cụ thể. Đặc biệt, từ năm 2020 đến nay, Trường thực hiện phương thức xét tuyển để tuyển chọn thí sinh thông qua công cụ SchoolRank [H13.13.2.7]. SchoolRank là công cụ tra cứu xếp hạng học sinh THPT đầu tiên tại Việt Nam do Trường Đại học FPT thực hiện và phát triển dựa trên phương pháp luận ATAR - Công cụ xếp hạng tuyển sinh của Úc. Trước đó (năm 2019), Trường thực hiện kết hợp hai phương thức thi sơ tuyển và xét tuyển theo tổ hợp môn.

Bảng 40: Phương thức tuyển sinh hệ đại học chính quy năm 2023

TT	Phương thức tuyển sinh	Điều kiện trúng tuyển
1	Xét kết quả xếp hạng học sinh THPT năm 2023 (chứng nhận thực hiện trên trang https://SchoolRank.fpt.edu.vn)	1.1 Xếp hạng Top50 theo học bạ THPT 2023 1.2 Xếp hạng Top50 theo điểm thi THPT 2023
2	Xét tuyển thẳng	2.1 Thí sinh thuộc diện được xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh Đại học của Bộ GD&ĐT năm 2023 2.2. Có chứng chỉ tiếng Anh TOEFL iBT từ 80 hoặc IELTS (Học thuật) từ 6.0 hoặc VSTEP bậc 5 hoặc quy đổi tương đương (áp dụng đối với ngành Ngôn Ngữ Anh); có chứng chỉ tiếng Nhật JLPT từ N3 trở lên (áp dụng đối với ngành Ngôn Ngữ Nhật); có chứng chỉ tiếng Hàn TOPIK cấp độ 4 trong kỳ thi TOPIK II (áp dụng đối với ngành Ngôn Ngữ Hàn Quốc) 2.3. Tốt nghiệp phổ thông với văn bằng do nước ngoài cấp 2.4. Tốt nghiệp một trong các chương trình sau: Chương trình APTECH HDSE/ADSE (đối với ngành Công nghệ thông tin); Chương trình ARENA ADIM (đối với chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số); Chương trình BTEC HND; FUNiX Software Engineering; Chương trình Melbourne Polytechnic 2.5. Tốt nghiệp Đại học 2.6. Sinh viên từ nước ngoài về từ các trường đại học thuộc Top 1000 trong 3 bảng xếp hạng gần nhất: QS, ARWU và THE hoặc các trường đạt chứng nhận QS Star 5 sao về chất lượng đào

TT	Phương thức tuyển sinh	Điều kiện trúng tuyển
		tạo
		2.7. Tốt nghiệp Top50 Chương trình Phổ thông Cao đẳng (9+) tại FPT Polytechnic; Tốt nghiệp Top50 Cao đẳng FPT Polytechnic
		2.8. Đạt 21* điểm thi THPT năm 2023 (đã bao gồm điểm ưu tiên theo mục III.2 của Quy chế tuyển sinh này) tổ hợp Ax (gồm môn Toán và 2 môn thi bất kỳ)
		2.9. Đạt 21* điểm học bạ cả năm lớp 12 theo tổ hợp Ax (gồm môn Toán học và 2 môn bất kỳ (trong các môn Ngữ văn, Ngoại ngữ, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Lịch Sử, Địa lí, GD&ĐT))

Đối với tuyển sinh trình độ Thạc sĩ, phương thức thi tuyển được áp dụng với tuyển sinh của 2 ngành Quản trị kinh doanh và Kỹ thuật phần mềm trong các năm 2019 đến 2021 [H13.13.2.8]. Tháng 10/2021, khi Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh mới, Trường cũng điều chỉnh phương thức tuyển sinh cho các năm 2022, 2023 để phù hợp với thực tế. Theo đó, phương thức thi tuyển được chuyển sang phương thức xét tuyển thông qua các bước: (i) Nhận và thẩm định hồ sơ đăng ký dự tuyển theo yêu cầu của CTĐT. Ứng viên đáp ứng đủ yêu cầu về hồ sơ theo quy định sẽ được thông báo về thời gian phỏng vấn và (ii) Hội đồng tuyển sinh tiến hành đánh giá hồ sơ và phỏng vấn chuyên môn [H13.13.2.9]. Thí sinh đáp ứng các yêu cầu về hồ sơ dự tuyển, điểm phỏng vấn tối thiểu đạt 60/100 và đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT sẽ đạt đủ điều kiện trúng tuyển để tham gia học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

Tự đánh giá tiêu chí 13.2: 6/7 điểm.

Tiêu chí 13.3. Quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học được thực hiện.

Trường giao nhiệm vụ cho các Ban Tuyển sinh và Trung tâm tuyển sinh trực tuyển chịu trách nhiệm về hoạt động tuyển sinh đảm bảo về mặt chất lượng và đủ về số lượng theo kế hoạch của Trường [H13.13.3.1].

Nhằm triển khai thực hiện và kiểm soát các hoạt động tuyển sinh và nhập học, Trường ban hành Quy trình chất lượng về hoạt động Tuyển sinh, trong đó quy định các

hoạt động và tiêu chí chất lượng nhằm giám sát tiến độ, chất lượng hoạt động tuyển sinh [H13.13.3.2].

Hàng năm, Trường xây dựng quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh và thông báo tuyển sinh có nêu các tiêu chí thí sinh đủ điều kiện thi tuyển, xét tuyển và nhập học tại Trường, đây là tiêu chí để cán bộ tuyển sinh giám sát quá trình xét tuyển và nhập học của thí sinh [H13.13.3.3]. Các thí sinh thuộc đối tượng tuyển sinh có nguyện vọng theo học tại Trường cần đáp ứng các điều kiện xét tuyển của Trường với đầy đủ hồ sơ để cán bộ tuyển sinh kiểm tra hồ sơ, đảm bảo thí sinh xét tuyển đạt ngưỡng chất lượng quy định trước khi nhập học.

Thông qua các quy định nêu trên, các bộ phận tuyển sinh cụ thể hóa các hoạt động và thông tin tuyển sinh qua kế hoạch tuyển sinh vào đầu mỗi năm học. Kế hoạch tuyển sinh phân công rõ ràng các công việc, hoạt động cho các nhóm công tác với lịch trình cụ thể với các mốc thời gian, chi phí thực hiện cho hoạt động tuyển sinh, từ đó trưởng bộ phận tuyển sinh giám sát quá trình thực hiện của cán bộ tuyển sinh [H13.13.3.4].

Từ năm 2018, Trường triển khai áp dụng hệ thống CRM (Customer Relationship Management) là hệ thống quản lý giám sát số lượng tuyển sinh được theo từng ngày/tuần, trưởng bộ phận tuyển sinh báo cáo BGH kết quả tuyển sinh liên tục hàng ngày/tuần trong giai đoạn tuyển sinh [H13.13.3.5].

Tự đánh giá tiêu chí 13.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học

Trường có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học như:

Trước tuyển sinh, để đảm bảo chất lượng đầu vào, Trường thực hiện giám sát chất lượng thông qua phương thức tuyển sinh hàng năm: Năm 2019, Trường thực hiện tuyển sinh thông qua việc kết hợp thi tuyển kỳ thi sơ tuyển và điều kiện xét tuyển của Trường. Từ năm 2020 trở đi, Trường thực hiện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển. Tiêu chuẩn xét tuyển của Trường đảm bảo điều kiện xét tuyển của Bộ GD&ĐT [H13.13.4.1].

Trong quá trình tuyển sinh, các bộ phận tuyển sinh chịu trách nhiệm giám sát và báo cáo BGH các kết quả tuyển sinh theo kế hoạch đã đặt ra theo từng ngày/tuần bằng việc áp dụng hệ thống CRM (Customer Relationship Management) [H13.13.4.2].

Sau mỗi khóa tuyển sinh, bộ phận tuyển sinh thực hiện tổng hợp báo cáo số lượng thí sinh (số lượng hồ sơ thí sinh tiềm năng, số thí sinh đăng ký, số sinh viên được công nhận kết quả kỳ thi sơ tuyển, số thí sinh nhập học) và so sánh với số cùng kỳ của năm trước và so với kế hoạch đã được duyệt tới BGH [H13.13.4.3]. Bộ phận tuyển sinh cũng tổ chức các cuộc họp sơ kết/tổng kết hoạt động tuyển sinh định kỳ/đợt xuất để đánh giá kết quả đạt được, giải quyết những khó khăn, hạn chế trong công tác tuyển sinh, đồng thời đưa ra những hành động cải tiến từ hoạt động tư vấn, thuyết phục thí sinh đến việc sử dụng, quản lý, truyền thông các tài liệu thông tin tuyển sinh và hoạt động phân tích và đánh giá thị trường [H13.13.4.4].

Để tăng cường sự giám sát của xã hội và tự giám sát của thí sinh, Trường thực hiện công khai các quy định, quy trình xét tuyển và nhập học: Việc công khai các quy định quy trình xét tuyển và nhập học không chỉ giúp thí sinh và phụ huynh có thể theo dõi được các thông tin quan trọng mà còn phương thức giám sát hữu ích giúp cho Trường có những phản hồi và đóng góp mang tính xây dựng [H13.13.4.5]. Ngoài ra, Trường cũng báo cáo cơ quan chủ quản là Bộ GD&ĐT về tình hình thực hiện tuyển sinh hàng năm để tăng cường sự giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền [H13.13.4.6].

Cuối cùng, theo sát quá trình tuyển sinh và nhập học Trường có hoạt động hậu kiểm được thực hiện bởi bộ phận Đảm bảo chất lượng. Định kỳ, bộ phận Đảm bảo chất lượng lên kế hoạch kiểm soát và đánh giá nội bộ nhằm kiểm soát các hoạt động trước, trong và sau quá trình tuyển sinh theo các quy định, quy trình đã ban hành, bao gồm các hoạt động: chuẩn bị tuyển sinh, truyền thông cho tuyển sinh, thực hiện xét tuyển, hoạt động nhập học...[H13.13.4.7]. Ngoài ra, Trường và các bộ phận Tuyển sinh nói riêng cũng được Ban Đảm bảo chất lượng của Tập đoàn FPT và Tổ chức BVC (Tổ chức Bureau Veritas Việt Nam chuyên cung cấp các dịch vụ chứng nhận và đánh giá tùy chỉnh về chất lượng, sức khỏe và an toàn, môi trường và trách nhiệm xã hội) đánh giá ngoài các hoạt động tuyển sinh [H13.13.4.8].

Tự đánh giá tiêu chí 13.4: 6/7 điểm.

Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.

Công tác tuyển sinh và nhập học của Trường được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và thực hiện hàng năm, có các giải pháp cải tiến cần thiết nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tuyển sinh và thuận lợi cho quá trình nhập học của thí sinh, đồng thời, điều chỉnh kịp thời để phù hợp với quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Hàng năm, Trường thực hiện hoạt động tổng kết và đánh giá công tác tuyển sinh và nhập học nhằm đưa ra những cải tiến, phương hướng và kế hoạch tuyển sinh cho các năm tiếp theo [H13.13.5.1]. Trường đều có báo cáo đánh giá tuyển sinh, như số lượng hồ sơ thí sinh tiềm năng (Leads), số lượng thí sinh đăng ký (New booking), số thí sinh được công nhận kết quả kỳ thi sơ tuyển, số thí sinh nhập học (New Enrollment) và gửi tới BGH nhằm bàn các biện pháp đổi mới và nâng cao chất lượng tuyển sinh [H13.13.5.2].

Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến hàng năm, thể hiện ở một số điểm như sau [H13.13.5.3], [H13.13.5.4]:

- Năm 2019, Trường tổ chức kỳ thi sơ tuyển đối với các thí sinh đạt đủ điều kiện theo quy định của quy chế tuyển sinh. Ngoài ra, một số trường hợp được tuyển thẳng như thuộc diện tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ đại học chính quy của Bộ GD&ĐT; tổng điểm 3 môn xét tổ hợp trong cuộc thi THPT quốc gia năm 2019 đạt 21 điểm trở lên (đã bao gồm cả điểm ưu tiên); tổng điểm học bạ 3 môn xét tổ hợp đạt 21 điểm trở lên; đã tốt nghiệp đại học; có một số chứng chỉ chuyên môn (tiếng Anh, tiếng Nhật, CNTT, thiết kế đồ họa).

Trong năm này, Trường cấp 500 suất học bổng cho thí sinh dự tuyển qua hai hình thức: cấp thẳng học bổng (mức 100%+, 100%, và 50%) và thi xét tuyển học bổng (các mức 10%, 20%, 30%, 50%, 70%, 100%).

- Năm 2020, lần đầu tiên Trường giới thiệu công cụ SchoolRank [H13.13.5.5]. Phương thức tuyển sinh không còn là thi tuyển mà được chuyển sang phương thức xét tuyển (xét tuyển học bạ, xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT, xét tuyển thẳng, và xét tuyển ưu tiên). Trong năm 2020, Trường cũng tăng số lượng suất học bổng lên 800 suất. Cũng trong năm 2020, tiêu chuẩn ISO 21001:2018 đã được áp dụng vào các quy trình của Trường trong đó có Quy trình chất lượng hoạt động Tuyển sinh [H13.13.5.6] với mục đích tuyển được sinh viên đảm bảo về mặt chất lượng và đủ về số lượng theo kế

hoạch của Trường. Từ đó, giúp cán bộ thực hiện công tác tuyển sinh có căn cứ thực hiện đánh giá chất lượng hoạt động của mình.

- Năm 2021, công cụ SchoolRank tiếp tục được ứng dụng trong xét tuyển thí sinh vào Trường Đại học FPT. Tuy nhiên, trong năm này, để đủ điều kiện xét tuyển, thí sinh cần có xếp hạng học bạ THPT năm 2021 thuộc Top 50 THPT 2021 theo công cụ SchoolRank hoặc xếp hạng điểm thi THPT năm 2021 thuộc Top 50 THPT 2021 theo công cụ SchoolRank và điểm theo khối xét tuyển đạt trung bình trở lên.

- Trong năm 2022, yêu cầu xếp hạng SchoolRank đã được tăng lên Top40 để nâng cao chất lượng đầu vào của Trường. Tuy nhiên, để thể hiện trách nhiệm xã hội, Trường đã mở rộng phạm vi với thí sinh là Thế hệ 1 (thí sinh là người đầu tiên trong gia đình học đại học) và tăng số suất học bổng lên 1500 suất. Thí sinh Thế hệ 1 chỉ cần đạt xếp hạng học bạ/ điểm thi THPT năm 2022 thuộc Top 50 THPT 2022 theo công cụ SchoolRank. Ngoài ra, trong năm này, kết quả của kỳ thi Đánh giá năng lực Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2022 và kỳ thi Đánh giá năng lực Đại học Quốc gia TP HCM năm 2022 cũng được chấp nhận để được xét tuyển vào Trường Đại học FPT.

Ngoài ra, cổng thông tin điện tử của Trường liên tục được cập nhật những thông tin tuyển sinh và nhập học mới nhất [H13.13.5.7]. Trường còn áp dụng hình thức tiếp nhận hồ sơ online, qua email, qua đường bưu điện, nộp phí trực tuyến nhằm rút ngắn thời gian và tạo thuận lợi cho thí sinh. Nắm được nhu cầu của thí sinh, Trường cũng đẩy mạnh truyền thông, tích cực thay đổi và tổ chức các buổi tư vấn tuyển sinh các trình độ đào tạo, các buổi tọa đàm, nghiên cứu khoa học thường niên nhằm lan tỏa thông tin về ngành nghề đào tạo, chính sách tuyển sinh đến thí sinh [H13.13.5.8].

Trường tăng cường quảng bá, tuyên truyền về chính sách tuyển sinh trực tiếp đến thí sinh: Tham gia các đợt tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp do các đơn vị tổ chức tại các địa phương, tổ chức tư vấn tại các trường THPT, chủ động đưa các thông tin về tuyển sinh lên các kênh phương tiện thông tin đại chúng, biên tập và công bố những câu hỏi thường gặp giúp thí sinh hiểu rõ hơn về quy trình tuyển sinh cũng như những thông tin về ngành nghề, chỉ tiêu và cơ hội làm việc của từng ngành [H13.13.5.9].

Trong thời kỳ dịch bệnh toàn cầu COVID-19, Trường đã phát triển và đẩy mạnh các kênh thông tin trên các nền tảng truyền thông khác nhau như website, mạng xã hội, fanpage... tuyển sinh trực tuyến thay vì các kênh truyền thống trực tiếp. Các thông tin và hình thức truyền thông liên tục được cập nhật, kịp thời thay đổi để phù hợp hơn, đồng

thời Trường liên tục tiếp thu ý kiến của các thí sinh và phụ huynh thông qua các kênh khác nhau để nâng cao, điều chỉnh công tác tuyển sinh, đón tiếp thí sinh phù hợp [H13.13.5.10].

Từ các biện pháp cải tiến công tác tuyển sinh và nhập học kể trên, kết quả tuyển sinh các năm từ 2019-2023 có sự tăng trưởng và đã đạt số lượng phù hợp với chỉ tiêu tuyển sinh được giao.

Bảng 41: Kết quả tuyển sinh các ngành đào tạo từ 2019-2023

STT	Trình độ	Ngành	Kết quả tuyển sinh				
			2019	2020	2021	2022	2023
1	Đại học	Quản trị kinh doanh	1.701	2.720	3.289	4.228	4.282
2	Đại học	Công nghệ thông tin	3.968	5.416	6.574	9.048	9.717
3	Đại học	Ngôn ngữ Anh	219	258	331	394	334
4	Đại học	Ngôn ngữ Nhật	136	181	166	113	93
5	Đại học	Ngôn ngữ Hàn	35	34	32	48	82
6	Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	307	366	229	188	281
7	Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm	48	23	15	49	115

Tự đánh giá tiêu chí 13.5: 6/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 13

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Hoạt động tuyển sinh của Trường được thay đổi phương thức xét tuyển từ năm 2020 giúp cho Trường không bị động trong công tác tuyển sinh, đa dạng hóa tiêu chí xét tuyển, nhằm thu hút và tuyển sinh chọn được thí sinh đạt giải quốc tế, quốc gia, các học sinh xuất sắc ở các trường chuyên trong cả nước và vẫn đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Trường xây dựng bộ quy trình chất lượng hoạt động tuyển sinh, đưa ra các đối tượng cần hướng tới và ngưỡng chất lượng cho các hoạt động tuyển sinh.

Đa dạng hóa phương thức xét tuyển bằng các nền tảng truyền thông khác nhau của Trường giúp thí sinh ở các vùng miền được tiếp cận thông tin và thực hiện xét tuyển trực tuyến, cũng như nhập học trực tuyến.

Áp dụng khoa học công nghệ vào tuyển sinh đầu vào, phát triển và sử dụng các phần mềm chuyên dụng cho hoạt động tuyển sinh đầu vào như SchoolRank và hệ thống CRM để quản lý và theo dõi số lượng tuyển sinh.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Không có

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Nâng cao chất lượng đầu vào của Trường	Tiếp tục duy trì các ứng dụng công nghệ trong tuyển sinh. Tiếp tục triển khai hệ thống SchoolRank để nâng cao chất lượng thí sinh.	Ban Tuyển sinh	Hàng năm

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 13	5.80
Tiêu chí 13.1	6
Tiêu chí 13.2	6
Tiêu chí 13.3	5
Tiêu chí 13.4	6
Tiêu chí 13.5	6

TIÊU CHUẨN 14

THIẾT KẾ VÀ RÀ SOÁT CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các môn học/học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Trường Đại học FPT hiện đang tổ chức đào tạo 2 ngành đào tạo thạc sĩ chính quy, 1 ngành LKĐT thạc sĩ, 12 ngành đào tạo đại học chính quy, 9 ngành LKĐT đại học [H14.14.1.1]. Trong đó, các ngành hiện đang tuyển sinh bao gồm:

Bảng 42: Danh sách các ngành đào tạo Trường Đại học FPT thực hiện tuyển sinh năm 2023

TT	Chương trình	Ngành	Số quyết định mở ngành
1.	Chương trình đào tạo Thạc sĩ hệ chính quy	Kỹ thuật phần mềm	1505/QĐ-BGDDT ngày 25/04/2013
2.		Quản trị kinh doanh	6225/QĐ-BGDDT ngày 29/12/2014
3.	Chương trình LKĐT trình độ Thạc sĩ giữa Trường Đại học FPT và Trường Đại học Leeds Beckett (Vương Quốc Anh)	Quản trị Kinh doanh, mô hình 2+0	429/QĐ-ĐHFPT ngày 20/05/2022
4.	Chương trình đào tạo đại học hệ chính quy	Công nghệ thông tin	4294/QĐ-BGDDT ngày 11/10/2018
5.		Quản trị kinh doanh	4832/QĐ-BGDDT ngày 31/07/2009
6.		Ngôn ngữ Anh	6302/QĐ-BGDDT ngày 31/12/2014
7.		Ngôn ngữ Nhật	5744/QĐ-BGDDT ngày 05/12/2014
8.		Ngôn ngữ Hàn Quốc	4294/QĐ-BGDDT ngày 11/10/2018
9.	Chương trình LKĐT trình độ Đại học giữa Trường Đại học FPT và Trường Đại học Greenwich (Vương quốc Anh)	Công nghệ thông tin, mô hình 3+0	1460/QĐ-ĐHFPT ngày 28/12/2021
10.		Thiết kế đồ họa và kỹ thuật số, mô hình 3+0	108/QĐ-ĐHFPT ngày 18/02/2022
11.		Quản trị kinh doanh, mô hình 3+0	763/QĐ-ĐHFPT ngày 05/07/2021
12.	Chương trình LKĐT trình độ Đại học giữa Trường Đại học FPT và Trường Đại học Công nghệ Swinburne	Công nghệ thông tin	1014/QĐ-ĐHFPT ngày 01/8/2019
13.		Kinh doanh	1014/QĐ-ĐHFPT ngày 01/8/2019
14.		Truyền thông đa phương tiện	369/QĐ-ĐHFPT ngày 16/4/2020

Việc thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các CTĐT và các học phần được thực hiện một cách có hệ thống.

Phó hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức việc xây dựng chương trình và quy trình đào tạo, chịu trách nhiệm trong quan hệ với các đối tác về chương trình, quy trình [H14.14.1.2].

Với các chương trình dạy học cho CTĐT và học phần trình độ đại học hệ chính quy:

Trường thành lập Ban NCPT [H14.14.1.3] với chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, cập nhật các chương trình đào tạo chính quy trình độ đào tạo đại học và các chương trình đào tạo khác, bao gồm cả nội dung, phương pháp dạy-học, cách thức đánh giá kết quả theo quy định của pháp luật, phù hợp nhu cầu của các bên liên quan gồm GV, SV, Cựu SV, NTD và phù hợp triết lý giáo dục của Trường. Trưởng Ban NCPT do Phó hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh phụ trách [H14.14.1.4] để quản lý xuyên suốt và điều hành nhất quán từ việc thực hiện xây dựng, cải tiến đến triển khai các chương trình. Trực thuộc Ban NCPT là Phòng PTCTĐH, có trách nhiệm tổ chức xây dựng và chuẩn bị các nội dung liên quan đến chương trình dạy học cho tất cả các CTĐT và các học phần trình độ đại học hệ chính quy, trình Phó hiệu trưởng phụ trách chương trình phê duyệt [H14.14.1.5].

Để đảm bảo chất lượng trong việc thực hiện thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các CTĐT và các học phần trình độ đại học, Trường ban hành “Quy trình chất lượng hoạt động Phát triển chương trình mã hiệu 05-QT/ĐH/HDCV/FE” [H14.14.1.6] và được công bố trên trang <https://qms.fpt.com/> [H14.14.1.7]. Quy trình chất lượng hoạt động Phát triển chương trình và các biểu mẫu hướng dẫn cụ thể các bước thực hiện theo chu trình PDCA – Plan-Do-Check-Act (Lập kế hoạch – Thực hiện – Kiểm tra – Điều chỉnh) của các hoạt động bao gồm xây dựng, giám sát/ rà soát, thẩm định, phê duyệt chương trình đào tạo, tài liệu học tập chính, đề cương chi tiết, học liệu, ngân hàng câu hỏi các học phần, phương pháp dạy và học, công nhận nội dung từ các CTĐT khác.

Để hướng dẫn các chuyên gia và các bên khác tham gia vào quá trình phát triển chương trình trình độ đại học, Trường còn ban hành quy định về tổ chức, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học [H14.14.1.8]. Quy định bao gồm các nội

dung về chuẩn CTĐT, xây dựng và quy trình tổ chức xây dựng CTĐT mới, thẩm định và ban hành CTĐT, đánh giá cải tiến chất lượng và quy trình tổ chức đánh giá cải tiến CTĐT, các bước tổ chức xây dựng mới và rà soát các học phần, nguyên tắc chuyển đổi tín chỉ, quy trình thực hiện tổ chức chuyển đổi tín chỉ, hướng dẫn lựa chọn các phương pháp dạy và học, hướng dẫn kiểm tra đánh giá.

Theo các quy định và quy trình đã nêu trên, hàng năm Phòng PTCTĐH lập kế hoạch xây dựng mới, rà soát, cập nhật CTĐT và các thành phần của CTĐT theo quy định hoặc dựa trên tình hình thực tế (căn cứ trên ý kiến phản hồi từ các bên liên quan) [H14.14.1.9]. Căn cứ để cụ thể hóa các hoạt động trong kế hoạch hàng năm kể trên bao gồm: những thay đổi trong quy định của nhà nước, của cơ sở đào tạo về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần hoặc nội dung chuyên môn... Đặc biệt, phản hồi của các bên liên quan sẽ được thu thập định kỳ theo quy định về khảo sát Quy trình chất lượng hoạt động Đảm bảo chất lượng mã hiệu tại 04-QT/ĐH/HDCV/FE [H14.14.1.10]. Các khảo sát để thu thập ý kiến của các bên liên quan về chương trình dạy học trình độ đại học như sau:

Bảng 43: Phản hồi của các bên liên quan về chương trình đại học

TT	Bên có liên quan	Loại khảo sát	Thời gian thực hiện
1	Sinh viên	Khảo sát độ hài lòng của SV học kỳ cuối	Chậm nhất tuần thứ 12 của học kỳ
2	Doanh nghiệp	Khảo sát doanh nghiệp về sinh viên tốt nghiệp	Tuần thứ 12 của học kỳ Fall hàng năm
3	Cựu sinh viên	Khảo sát cựu SV về việc làm, chương trình dạy học	Tuần thứ 12 của học kỳ
4	Giảng viên	Bộ môn tổng hợp ý kiến của giảng viên về các thành phần CTĐT	Tuần thứ 13 của học kỳ

Ngoài việc thu thập ý kiến của các bên liên quan định kỳ theo quy định tại Quy trình chất lượng hoạt động ĐBCL, bộ phận PTCT ĐH có thể chủ động khảo sát các CTĐT, tài liệu học tập chính, đề cương học phần, học liệu, ngân hàng câu hỏi, và phương pháp dạy và học theo quy định tại Quy trình chất lượng Hoạt động Phát triển chương trình mã hiệu 05-QT/ĐH/HDCV/FE [H14.14.1.11].

Trong giai đoạn 2019-2023, tại Trường Đại học FPT không có chương trình dạy học mới trình độ đại học nào được xây dựng, do vậy Trường không có các quyết định thành lập các hội đồng xây dựng và thẩm định chương trình dạy học. Trong giai đoạn này, phòng PTCTĐH đóng vai trò là điều phối lựa chọn, thiết lập các nhóm chuyên gia phù hợp trong xây dựng mới đề cương chi tiết, rà soát, cải tiến chương trình dạy học cho tất cả các CTĐT trình độ đại học và đề cương chi tiết phù hợp với các quy định của pháp luật và quy định nội bộ liên quan. Các nhóm này bao gồm chuyên gia chuyên trách của phòng PTCTĐH (thạc sĩ, tiến sĩ các ngành liên quan) [H14.14.1.12] và các chuyên gia trong ngành (bao gồm cả giảng viên và NTD) [H14.14.1.13]. Từ kết quả xây dựng, rà soát, cải tiến của các nhóm chuyên gia, phòng PTCTĐH tổng hợp các kết quả và dự thảo những nội dung sửa đổi, cập nhật CTĐT và đề cương chi tiết, trình Ban Giám hiệu thông qua [H14.14.1.14]. Ở cấp CTĐT, Phòng PTCTĐH cũng cần trình Hội đồng Khoa học và đào tạo xem xét.

Với các chương trình dạy học cho CTĐT và học phần trình độ thạc sĩ và tiến sĩ:

Viện Quản trị và Công nghệ FSB (FSB) được giao nhiệm vụ phụ trách các chương trình đào tạo sau đại học trình độ thạc sĩ và tiến sĩ [H14.14.1.15], [H14.14.1.16], [H14.14.1.17], [H14.14.1.18]. Đứng đầu FSB là Phó hiệu trưởng TS. Nguyễn Việt Thắng (Viện trưởng), giúp việc cho Viện trưởng là phòng Nghiên cứu và phát triển (phòng R&D) đảm bảo việc thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, và triển khai đào tạo các chương trình đào tạo sau đại học [H14.14.1.19], [H14.14.1.20].

Viện Quản trị và Công nghệ FSB ban hành quy định về tổ chức, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo sau đại học trình độ thạc sĩ và tiến sĩ [H14.14.1.21]. Theo đó, định kỳ mỗi 2 năm, FSB sẽ tổ chức họp bàn thu thập ý kiến của các bên liên quan bao gồm: học viên, cựu học viên, doanh nghiệp, giảng viên, và các chuyên gia trong ngành để rà soát và sửa đổi các chương trình dạy học cho tất cả CTĐT và đề cương chi tiết [H14.14.1.22]. Từ kết quả rà soát này, các chuyên gia trong ngành sẽ có những gợi ý và khuyến nghị sửa đổi tương ứng. Sau đó, phòng R&D sẽ dự thảo trình Hội đồng Khoa học và đào tạo xem xét (ở cấp CTĐT) và Ban Giám hiệu thông qua (đại diện là Phó hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh) [H14.14.1.23].

Với chương trình liên kết đào tạo trình độ thạc sĩ và đại học: Trường sử dụng CTĐT và đề cương chi tiết của đối tác. Theo đó, các hoạt động về rà soát, lấy ý kiến các

bên liên quan (với sinh viên: lấy ý kiến cuối mỗi môn học thông qua khảo sát, với giảng viên: lấy ý kiến hàng kỳ thông qua hội nghị giảng viên) về CTĐT (bao gồm cả CDR) được thực hiện theo quy định về đảm bảo chất lượng CTĐT của đối tác.

Tự đánh giá tiêu chí 14.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và các môn học/học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Chuẩn đầu ra (CDR) được Trường xác định là một yếu tố quan trọng của chương trình dạy học [H14.14.2.1]. Do đó, các quy định, hướng dẫn nội bộ về việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CDR cho CTĐT và các học phần của Trường Đại học FPT là các quy trình, quy định đã được liệt kê ở Tiêu chí 14.1:

- Trình độ đại học: Quy trình chất lượng Hoạt động Phát triển chương trình mã hiệu 05-QT/ĐH/HDCV/FE; Quyết định 562/QĐ-ĐHFPT Phê duyệt Quy định về tổ chức, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học, ngày 01/07/2022 [H14.14.2.2].

- Trình độ thạc sĩ và tiến sĩ: Quyết định 490/QĐ-ĐHFPT Phê duyệt Quy định về tổ chức, xây dựng và phát triển chương trình đào tạo sau đại học trình độ thạc sĩ và tiến sĩ, ban hành ngày 01/06/2022 [H14.14.2.3].

Như vậy, phòng PTCTĐH và Viện Quản trị và Công nghệ FSB là các bộ phận chịu trách nhiệm trong điều phối chuyên gia xây dựng, điều chỉnh CDR của các CTĐT và các học phần.

Theo các quy trình và quy định nêu trên, khi xây dựng và phát triển chương trình và đề cương chi tiết mới, cần có CDR cấp chương trình (PLOs) và cấp môn học (CLOs). Một số yêu cầu đặt ra với PLOs và CLOs như sau:

Yêu cầu khi xây dựng, rà soát, điều chỉnh PLOs [H14.14.2.4] ví dụ như::

- Phải rõ ràng và thiết thực, thể hiện kết quả học tập mà người tốt nghiệp cần đạt được về hiểu biết chung và năng lực cốt lõi ở trình độ đào tạo, những yêu cầu riêng của lĩnh vực, ngành đào tạo.

- Phải đo lường, đánh giá được theo các cấp độ tư duy làm căn cứ thiết kế, thực hiện và cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và cấp văn bằng cho người học.

- Phải nhất quán với mục tiêu của CTĐT, thể hiện được sự đóng góp rõ nét đồng thời phản ánh được những yêu cầu mang tính đại diện cao của giới tuyển dụng và các bên liên quan khác.

- Phải chỉ rõ bậc trình độ cụ thể và đáp ứng chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, năng lực cần thiết theo quy định cho bậc trình độ tương ứng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Yêu cầu khi xây dựng, rà soát, điều chỉnh CLOs [H14.14.2.5]:

- Mỗi học phần nên có từ 3-10 CLOs.
- Các CLOs phải đo lường, đánh giá được thái độ, kỹ năng, và kiến thức mà người học cần đạt của học phần.

Ngoài ra, PLOs cần được mapping với tầm nhìn, sứ mạng của Trường. Các học phần được xây dựng cũng cần được mapping với PLOs. Đồng thời CLOs cần được xây dựng đáp ứng được PLOs tương ứng để đảm bảo tính nhất quán của việc thiết kế, xây dựng chương trình dạy học theo CĐR. Với từng học phần, các buổi học và các thành phần kiểm tra đánh giá phải được thiết kế và xây dựng nhằm mục đích đạt được CLOs của học phần đã được xác định [H14.14.2.6], [H14.14.2.7], [H14.14.2.8].

Theo kế hoạch thu thập ý kiến của các bên liên quan đã được xác định tại (*Bảng Phản hồi của các bên liên quan về chương trình đại học*), CĐR cho các CTĐT và học phần được rà soát và điều chỉnh [H14.14.2.9]. Các bên liên quan được thu thập ý kiến về PLOs và CLOs bao gồm: giảng viên [H14.14.2.10], nhà tuyển dụng [H14.14.2.11], cựu sinh viên [H14.14.2.12].

Trong các đợt rà soát, cải tiến CTĐT, đề cương chi tiết giai đoạn 2019-2023, CĐR cấp CTĐT và cấp học phần cũng là một thành tố được xem xét [H14.14.2.13]. Tương ứng, các chuyên gia về CTĐT sẽ thực hiện điều chỉnh CĐR phù hợp với những thay đổi trong quy định của nhà nước, của cơ sở đào tạo về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần hoặc nội dung chuyên môn... [H14.14.2.14]. Đáng lưu ý, nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CĐR được quan tâm bằng việc thực hiện khảo sát nhà tuyển dụng hàng năm [H14.14.2.15].

Tự đánh giá tiêu chí 14.2: 4/7 điểm.

Tiêu chí 14.3. Các đề cương môn học/học phần, kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các môn học/học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.

Các đề cương chi tiết học phần và kế hoạch giảng dạy của chương trình đào tạo và các học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra thông qua các quyết định của Trường.

Hàng năm, Trường ban hành kế hoạch lịch đào tạo đại học hệ chính quy xác định thời gian triển khai giảng dạy, kiểm tra đánh giá với từng học kỳ và từng khóa đào tạo trong năm [H14.14.3.1].

Căn cứ vào kế hoạch lịch đào tạo hàng năm, trước khi học kỳ bắt đầu 2 tháng Trường ban hành quyết định về kế hoạch triển khai CTĐT học kỳ và giáo trình sử dụng cho học kỳ tiếp theo. Trong quyết định nêu rõ người học sẽ học những học phần nào, thời lượng, học phần tiên quyết, giáo trình của từng khóa cho từng ngành. Muộn nhất 5 tuần (với trình độ đào tạo đại học) và 15 ngày (với trình độ đào tạo thạc sĩ) trước khi học kỳ mới bắt đầu, dựa trên kế hoạch CTĐT và dữ liệu người học đang quản lý, bộ phận TC&QLĐT phối hợp với các bộ môn, bộ phận thư viện, hành chính lập ra kế hoạch đào tạo học kỳ (học phần nào được triển khai trong học kỳ, điều kiện tiên quyết của các học phần, thời lượng từng học phần, giáo trình sử dụng). Dựa trên kế hoạch học kỳ đã được phê duyệt, cán bộ phòng TC&QLĐT lập, trưởng phòng TC&QLĐT phê duyệt Thông báo Kế hoạch học tập học kỳ cho người học theo mẫu 07.02-BM/ĐH/HDCV/FE muộn nhất 1 tháng (với trình độ đào tạo đại học) và 2 tuần (với trình độ đào tạo thạc sĩ) trước khi học kỳ mới bắt đầu. Các quy định này được cụ thể trong Quy trình chất lượng hoạt động Đào tạo mã hiệu 07-QT/ĐH/HDCV/FE, phần 1.1.1.3 Kế hoạch học tập học kỳ. [H14.14.3.2]; [H14.14.3.3]; [H14.14.3.4]; [H14.14.3.5]; [H14.14.3.6]; [H14.14.3.7].

Đề cương chi tiết các học phần được ban hành và chuyển giao tới các bộ phận có liên quan: Trưởng ban Đào tạo, Phòng TC&QLĐT, Phòng Khảo thí, các Bộ môn trước 02 tuần so với ngày bắt đầu học kỳ mới [H14.14.3.8], [H14.14.3.9]. Đề cương chi tiết thể hiện các nội dung: số lượng tín chỉ, nội dung tóm tắt học phần, điều kiện tiên quyết của học phần, phương pháp kiểm tra đánh giá, cấu trúc đánh giá, đầu ra của học phần, tài liệu học tập và giảng dạy.

Các quyết định về kế hoạch triển khai CTĐT và đề cương chi tiết sẽ do Phòng PTCTĐH và FSB tổ chức soạn thảo. Với các CTĐT trình độ đại học, Phòng PTCTĐH

sẽ trình Trưởng ban Nghiên cứu Phát triển (Phó Hiệu trưởng Nguyễn Kim Ánh) phê duyệt ban hành. Với các CTĐT trình độ thạc sĩ, phòng R&D sẽ trình Viện trưởng FSB phê duyệt ban hành (Phó Hiệu trưởng TS. Nguyễn Việt Thắng). Các quyết định này được phổ biến tới các cá nhân và bộ phận liên quan qua kênh thông tin của bộ phận văn thư, được lưu trữ bản cứng và bản mềm tại trang <https://vanban.fpt.edu.vn/>. Các cá nhân liên quan có thể truy nhập để tìm kiếm lại các quyết định này nhanh chóng [H14.14.3.10]. Ngoài ra, kế hoạch triển khai CTĐT và đề cương chi tiết cũng sẽ được công bố qua các hệ thống websites nội bộ của Trường để giảng viên và người học có thể truy cập và sử dụng: trình độ đào tạo thạc sĩ: <https://ap.fsb.edu.vn/> (AP FSB), trình độ đào tạo đại học: <https://flm.fpt.edu.vn/> (FLM) [H14.14.3.11]. Kế hoạch học tập học kỳ và thông báo kế hoạch học tập học kỳ cho học kỳ cũng được công bố qua hai hệ thống: trình độ đào tạo thạc sĩ: <https://ap.fsb.edu.vn/> (AP FSB); trình độ đào tạo đại học: <https://fap.fpt.edu.vn/> (FAP) [H14.14.3.12].

Theo Quy trình chất lượng hoạt động Đào tạo mã hiệu 07-QT/ĐH/HDCV/FE, phần 1.2 Đảm bảo Người học đạt kết quả học tập tốt, muộn nhất 3 tháng trước khi học kỳ bắt đầu, dựa trên Kế hoạch đào tạo học kỳ (bao gồm cả thời khóa biểu học kỳ) từ bộ phận TC&QLĐT, các CNBM lập kế hoạch chuẩn bị nguồn lực giảng viên chất lượng trình Trưởng ban đào tạo xem xét, Giám đốc cơ sở/Viện đào tạo phê duyệt. Muộn nhất 2 ngày trước khi học kỳ bắt đầu, dựa trên nguồn lực giảng viên đã sẵn sàng, các CNBM gửi phân công giảng viên dạy trong kỳ tới cho bộ phận TC&QLĐT. Phân công giảng dạy này sẽ được đưa lên hệ thống quản lý đào tạo AP FSB và FAP.

Với người học, 3 tuần trước học kỳ mới đối với sinh viên chuyên ngành, phòng TC&QLĐT xếp lớp dự kiến các môn học đi đúng tiến độ theo khung chương trình cho người học và đối với sinh viên TADB, phòng TC&QLĐT xếp lớp muộn nhất 2 ngày trước khi học. Căn cứ trên thời khóa biểu các môn đã được xếp dự kiến và kết quả học tập của mình, người học đăng ký học lại, cải thiện điểm, học thêm/bớt môn. Khi học kỳ mới bắt đầu, người học sẽ có được thời khóa biểu đầy đủ để theo dõi bao gồm: Mã học phần, tên học phần, tên lớp, ca học, phòng học và giảng viên giảng dạy trên hệ thống quản lý đào tạo FAP và AP FSB [H14.14.3.13]. Vào buổi đầu tiên của từng học phần, GV giới thiệu cho người học các thông tin chung về học phần như: mục tiêu, chuẩn đầu ra của học phần, nội dung, hình thức kiểm tra đánh giá, cách đánh giá học phần và tỷ

trọng của các mục đánh giá, các tài liệu chính và tài liệu tham khảo, các hình thức trao đổi thông tin giữa GV và người học.

Không chỉ cá nhân hóa thời khóa biểu, Trường còn xây dựng khung chương trình học tập cho mỗi người học, gồm tất cả các môn bố trí qua từng học kỳ trên hệ thống quản lý đào tạo FAP và AP FSB [H14.14.3.14]. Tại đây, SV nắm được sự phân bổ CTĐT toàn khóa học, dễ dàng theo dõi tiến độ học tập. Cũng thông qua đây, SV biết được kết quả đánh giá học phần và học phần nào chưa học hoặc chưa đạt để chủ động đăng ký trả nợ môn.

Cũng trong Quy trình chất lượng hoạt động Đào tạo mã hiệu 07-QT/ĐH/HDCV/FE, phần 1.2.2 Triển khai việc đảm bảo người học đạt kết quả học tập tốt, Trường quy định các chuẩn để đảm bảo CTĐT Trường được triển khai và xác định theo kế hoạch, hướng tới đạt được CDR. Trong mỗi đề cương chi tiết, chuẩn đầu ra của học phần được triển khai xuống từng bài học và từng thành phần kiểm tra đánh giá [H14.14.3.9] để GV có thể căn cứ trên đó triển khai các hoạt động giảng dạy nhằm đạt được chuẩn đầu ra. Ngoài ra, ngân hàng câu hỏi phục vụ kiểm tra, đánh giá cuối học phần cũng được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra nhằm đảm bảo NH đạt được chuẩn đầu ra [MCBS14.14.3.1].

Giảng viên phải giảng dạy theo đúng thời khóa biểu, đảm bảo giảng dạy các nội dung và thực hiện việc kiểm tra quá trình theo đề cương chi tiết học phần, việc thực hiện dự giờ [H14.14.3.15]. Giảng viên muốn thay đổi lịch dạy (báo nghỉ, dạy thay, dạy bù) cần có sự đồng ý của CNBM và thông báo cho cán bộ Đào tạo trước khi giờ học diễn ra ít nhất 1/2 ngày làm việc, việc thay đổi phải được thông báo đến sinh viên kịp thời [H14.14.3.16]. Ngoài ra, phòng TC&QLĐT quản lý việc điểm danh và giờ dạy của GV để đảm bảo các GV không bỏ lớp, vào lớp muộn hoặc về sớm để không làm ảnh hưởng đến việc học tập của SV [H14.14.3.17].

Tự đánh giá tiêu chí 14.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.

Quy trình thiết kế, đánh giá chương trình dạy học luôn được Trường quan tâm rà soát. Cụ thể:

Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá chương trình dạy học:

- Giai đoạn 2019 đến tháng 5/2020: Giai đoạn này, Trường áp dụng quy trình Xây dựng/ cập nhật CTĐT mã hiệu 02-QT/ĐH/HDCV/FPTU [H14.14.4.1]. Quy trình này được xây dựng theo tiêu chuẩn ISO 9001.

- Từ tháng 5/2020, Trường áp dụng Quy trình chất lượng hoạt động Phát triển chương trình mã hiệu 05-QT/ĐH/HDCV/FE theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018 [H14.14.4.2].

- Đến tháng 7/2023, Quy trình Hoạt động Phát triển chương trình kể trên đã trải qua 3 lần thay đổi để phù hợp với thực tế hoạt động của Trường và thay đổi quy định của pháp luật¹ [H14.14.4.3], [H14.14.4.4], [H14.14.4.5].

Về việc rà soát chương trình dạy học – trình độ đào tạo đại học:

Như đã mô tả ở Tiêu chí 14.1, hàng năm, phòng PTCTĐH lập kế hoạch rà soát, cập nhật chương trình dạy học theo quy định hoặc dựa trên tình hình thực tế (căn cứ trên ý kiến phản hồi từ các bên liên quan) [H14.14.4.6]. Căn cứ để cụ thể hóa các hoạt động rà soát chương trình dạy học trong kế hoạch hàng năm kể trên luôn bao gồm phản hồi của các bên liên quan (SV học kỳ cuối, Cựu SV, Doanh nghiệp, Giảng viên) [H14.14.4.7], [H14.14.4.8]. Ngoài ra, khi rà soát, chương trình dạy học tiên tiến của các trường đại học trong nước và/ hoặc quốc tế cũng được xem xét và đánh giá để làm căn cứ đối sánh với chương trình dạy học của Trường Đại học FPT [H14.14.4.9]. Ví dụ với chương trình ngành CNTT, khuyến nghị của Hiệp hội Máy tính Hoa Kỳ về chương trình đào tạo bậc đại học ngành CNTT (Curriculum Guidelines for Baccalaureate Degree Programs in Information Technology), chuẩn kiểm định ABET và sáng kiến CDIO được tham khảo để thiết kế CDR; chương trình đào tạo trình độ đại học của các trường National University of Singapore, Stanford University, The University of Edinburgh, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh - Trường Đại học Công nghệ thông tin, Học viện Kỹ thuật Mật mã, Đại học Bách khoa Hà Nội,... được tham khảo trong thiết kế CTĐT. Với chương trình ngành QTKD, chương trình đào tạo trình độ đại học của các trường Đại học Pennsylvania, Đại học New York, Đại học RMIT, University of Sydney,

¹ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT: Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, ngày 22-06-2021;

Luật số 34/2018/QH14 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, ngày 19-11-2018;

Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT: Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học, ngày 18-03-2021.

University of London, Trường Đại học Hà Nội, Trường Đại học Hoa Sen, và các trường có CTĐT đạt chuẩn kiểm định ACBSP (Accreditation Council for Business Schools and Programs), ... được tham khảo để thiết kế CTĐT.

Từ kết quả của các rà soát và đánh giá nêu trên, hàng kỳ, phòng PTCTĐH ban hành các quyết định điều chỉnh chương trình đào tạo đại học [H14.14.4.10]. Trong quyết định sẽ ghi chú rõ lý do cho các điều chỉnh tương ứng. Việc điều chỉnh hàng kỳ này giúp chương trình dạy học được triển khai phù hợp nhất với phản hồi của các bên liên quan.

Về việc rà soát chương trình dạy học – trình độ đào tạo thạc sĩ:

Định kỳ mỗi 2 năm, FSB sẽ tổ chức họp bàn thu thập ý kiến của các bên liên quan bao gồm: học viên, cựu học viên, doanh nghiệp, giảng viên, và các chuyên gia trong ngành để rà soát và sửa đổi chương trình dạy học. Trong giai đoạn 2019-2023, FSB đã thực hiện rà soát 2 ngành đào tạo thạc sĩ QTKD và KTPM vào năm 2019 và 2021 [H14.14.4.11], [H14.14.4.12]. Từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan và việc đối sánh với chương trình của các trường trong và ngoài nước khác, chương trình dạy học trình độ thạc sĩ ngành KTPM được điều chỉnh vào năm 2020 và 2022 [H14.14.4.13]; chương trình dạy học trình độ thạc sĩ ngành QTKD được điều chỉnh vào các năm 2019, 2021, 2022, và 2023 [H14.14.4.14].

Tự đánh giá tiêu chí 14.4: 5/7 điểm.

Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

Quy trình thiết kế, phát triển, đánh giá chương trình dạy học của trường sau khi được rà soát, điều chỉnh đều được Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành [H14.14.5.1]. Sau quá trình nghiên cứu vào giai đoạn 2018-2019, quy trình PTCT theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018 lần đầu được ban hành tại Trường Đại học FPT và có hiệu lực ngày 15/5/2020. Đến tháng 11/2020, quy trình được sửa đổi nhằm đưa chu trình P-D-C-A (Plan – Do – Check – Act) vào đối tượng Nội dung (CTĐT, đề cương chi tiết, học liệu) của quy trình, đảm bảo việc xây dựng, thiết kế, rà soát, điều chỉnh, cải tiến các nội dung này được thực hiện theo đúng mục tiêu đề ra và được cải tiến liên tục [H14.14.5.2]. Đến tháng 8/2021, quy trình được sửa đổi, bổ sung yêu cầu lập kế hoạch chất lượng cho hoạt động nhằm xác định các mốc chất lượng mà hoạt động PTCT cần phải tuân thủ và đạt

được trong từng năm [H14.14.5.3]. Cuối cùng, vào tháng 11/2021, qua quá trình triển khai, một số mốc thời gian, KPIs và thuật ngữ được điều chỉnh lại cho phù hợp với thực tế hoạt động [H14.14.5.4]. Sau đó, các hoạt động PTCT của Trường được thực hiện ổn định theo quy trình đã ban hành.

Sau khi có quyết định ban hành, bộ phận ĐBCL sẽ thực hiện truyền thông qua email về sự thay đổi này, đồng thời cập nhật phiên bản mới nhất lên hệ thống quản lý tài liệu <https://qms.fpt.com/> để cán bộ chuyên trách tiện tra cứu, sử dụng [H14.14.5.5], [H14.14.5.6].

Từ ý kiến của người học, cựu người học, nhà tuyển dụng, và giảng viên về chương trình dạy học, phương pháp và quy trình thực hiện kiểm tra, đánh giá, tổ chức các hoạt động dạy học, các điều chỉnh phù hợp trong chương trình dạy học được thực hiện [H14.14.5.7], [H14.14.5.8].

Từ nhu cầu của của thị trường lao động về nhân lực ngành CNTT có thể sử dụng tiếng Hàn, Trường đã bổ sung thêm combo tiếng Hàn cho ngành CNTT trình độ đại học từ năm 2022 [H14.14.5.9]. Cũng từ ý kiến của nhà tuyển dụng, năm 2023, Trường bổ sung combo SAP cho 2 ngành CNTT và QTKD, trình độ đào tạo đại học từ năm 2023 [H14.14.5.10].

Theo Quyết định 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/10/2016 phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, yêu cầu chuẩn đầu ra kỹ năng của bậc đại học bao gồm kỹ năng về khởi nghiệp: “Người học có kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác” và Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025" khuyến khích các cơ sở giáo dục xây dựng các chuyên đề về khởi nghiệp và đưa vào chương trình đào tạo theo hướng bắt buộc hoặc tự chọn để phù hợp với thực tiễn, năm 2021, Trường đã thành lập dự án nghiên cứu về việc thiết kế chương trình và quy trình triển khai học phần khởi nghiệp [H14.14.5.11]. Từ năm 2022, Trường đã thực hiện thử nghiệm giảng dạy các học phần “Trải nghiệm khởi nghiệp” trước khi đưa vào áp dụng chính thức từ năm 2023 [H14.14.5.12], [H14.14.5.13], [H14.14.5.14].

Theo ý kiến từ giảng viên, ngành Ngôn ngữ Hàn có sự thay đổi về các trình độ của 8 môn thực hành tiếng quan trọng nhất trong CTĐT từ học kỳ Summer 2023 [H14.14.5.15].

Từ ý kiến của các chuyên gia, năm 2022, chương trình ngành Kỹ thuật phần mềm trình độ đào tạo thạc sĩ được bổ sung 4 học phần mới (Phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học, Quản trị và phát triển nhóm hiệu suất cao, Thực tập tốt nghiệp, Đồ án tốt nghiệp) để nâng cao khả năng nghiên cứu của học viên [H14.14.5.16]. Đối với chương trình Quản trị kinh doanh trình độ đào tạo thạc sĩ, CTĐT cũng được cập nhật thường xuyên với những học phần tự chọn mới, dựa trên ý kiến đóng góp từ những giảng viên, chuyên gia, doanh nghiệp nhằm đảm bảo học viên sẽ luôn được cập nhật những kiến thức, môn học mới nhất, phù hợp với việc quản trị kinh doanh đương đại [H14.14.5.17].

Tự đánh giá tiêu chí 14.5: 5/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 14

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường có bộ phận chuyên trách riêng về việc tổ chức thiết kế, xây dựng, phát triển các chương trình dạy học.

Trường xây dựng quy trình Xây dựng/cập nhật CTĐT giúp thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho các CTĐT và các học phần, có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Kế hoạch chương trình đào tạo và đề cương chi tiết được bộ phận chuyên trách phụ trách dự thảo, được BGH phê duyệt và kiểm soát nghiêm ngặt định kỳ.

Trường áp dụng các ứng dụng CNTT trong các hoạt động liên quan đến phổ biến quy trình, quy định về PTCT, các chương trình đào tạo, đề cương chi tiết, kế hoạch triển khai CTĐT, kế hoạch đào tạo học kỳ, phân công giảng dạy, thời khóa biểu, cũng như các hoạt động liên quan khác (trang <https://vanban.fpt.edu.vn/>, <http://ap.fsb.edu.vn/>; <https://flm.fpt.edu.vn/>, <https://fap.fpt.edu.vn/>, <https://qms.fpt.com/>)

Các chương trình dạy học của Trường được xây dựng đều có sự tham khảo đến các chương trình và các tiêu chuẩn quốc tế.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Việc đánh giá chương trình dạy học (CTĐT và đề cương chi tiết) các trình độ đào tạo của Trường được thực hiện thường xuyên theo hàng kỳ. Điều này dẫn tới việc đánh giá mức chương trình theo thời hạn (ví dụ 2 năm một lần) mặc nhiên được thực hiện.

Đóng góp, phản hồi của doanh nghiệp khi xây dựng, phát triển, rà soát, thẩm định chương trình dạy học, đề cương học phần chưa được đồng đều giữa các ngành đào tạo.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Thu thập đồng đều đóng góp, phản hồi của doanh nghiệp	Đa dạng cách thức thu thập ý kiến đóng góp, phản hồi của doanh nghiệp khi xây dựng, phát triển, rà soát, thẩm định chương trình dạy học, đề cương học phần	Quan hệ doanh nghiệp PTCT ĐH và R&D FSB	Liên tục
2	Rà soát CTĐT và CDR	Đánh giá toàn diện các CTĐT trình độ đại học theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT	PTCT ĐH	Trong năm 2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 14</i>	4.80
Tiêu chí 14.1	5
Tiêu chí 14.2	4
Tiêu chí 14.3	5
Tiêu chí 14.4	5
Tiêu chí 14.5	5

TIÊU CHUẨN 15

GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Tiêu chí 15.1. *Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.*

Triết lý giáo dục của Trường Đại học FPT là “Giáo dục đào tạo là tổ chức và quản trị việc tự học của người học”. Triết lý được nêu trong Sổ tay chất lượng, được công bố trên <https://qms.fpt.com/> [H15.15.1.1] và được công khai trên website của Trường cùng với tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa [H15.15.1.2].

Kỹ năng tự học là một kỹ năng quan trọng, giúp người học có thể cập nhật kiến thức kỹ năng mới để thích nghi với sự thay đổi nhanh của công nghệ và cuộc sống. Chính vì vậy, việc tổ chức và quản trị việc tự học của người được xác định là một triết lý xuyên suốt cho các mảng hoạt động của Trường Đại học FPT, bao gồm hoạt động dạy và học, để đạt được sứ mạng “cung cấp năng lực cạnh tranh toàn cầu cho đông đảo người học, góp phần mở mang bờ cõi trí tuệ đất nước”. Ngoài ra, triết lý giáo dục của Trường cũng phù hợp với mục tiêu số 4 trong 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp quốc (17 SDGs). SDG 4 Giáo dục có chất lượng được phát biểu như sau: Đảm bảo Giáo dục có chất lượng, bao trùm và công bằng, đồng thời thúc đẩy cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người [H15.15.1.3]. Thêm vào đó, triết lý này cũng phù hợp với xu thế phát triển giáo dục Việt Nam. Điển hình là việc Quốc hội và Chính phủ khuyến khích phát triển học tập suốt đời với Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 – 2030 ban hành theo Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ [H15.15.1.4].

Để xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục, Trường đã ban hành quy định về tổ chức, xây dựng và phát triển chương trình trình độ thạc sĩ (tháng 6/2022) [H15.15.1.5] và đại học (tháng 7/2022) [H15.15.1.6]. Các quy định này cũng hướng dẫn việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học để đạt được CĐR. Trước đó, hoạt động này được lồng ghép vào trong quá trình xây dựng các ĐCCT của từng học phần.

Bắt đầu từ hoạt động thiết kế CTĐT, kỹ năng tự học được xác định là một trong những CĐR của mọi CTĐT trình độ đào tạo đại học, thạc sĩ của Trường Đại học FPT. Đối với CTĐT trình độ đại học, SV cần đạt CĐR PLO7: Có tinh thần tự học, học tập suốt đời, thích nghi được với những thay đổi liên tục trong công nghệ và xã hội

[H15.15.1.7]. Để đạt được CDR này, nhiều môn học trong CTĐT được thiết kế để đảm bảo kỹ năng tự học được rèn luyện và phát triển như: Kỹ năng học tập đại học, Trải nghiệm khởi nghiệp, Hành vi tổ chức, Kỹ năng viết học thuật [H15.15.1.8]. Đối với CTĐT trình độ thạc sĩ, học viên cần đạt được khả năng độc lập trong học tập, nghiên cứu, trong việc tiếp cận những kiến thức mới, tự vạch ra con đường đi và tìm lời giải đáp cho các vấn đề phát sinh trong thực tiễn [H15.15.1.9]. Ngay từ khi vào Trường, SV được giới thiệu về kỹ năng tự học thông qua các buổi định hướng đầu kỳ [H15.15.1.10]. Trường đã áp dụng nhiều phương pháp giảng dạy trong quá trình đào tạo người học giúp người học trau dồi và tích lũy được nhiều kiến thức, cụ thể như: (i) học trực tuyến trên nền tảng Coursera và (ii) học theo phương pháp kiến tạo xã hội trên nền tảng EduNext. Để hỗ trợ cho việc triển khai các phương pháp này một cách hiệu quả, Trường đã ban hành Quy định triển khai môn học trên FPT Coursera” vào tháng 9/2019 [H15.15.1.11]. Theo đó, mỗi học kỳ, các trưởng môn MOOC sẽ cùng với Phòng PTCTĐH lựa chọn ít nhất 01 khóa học phù hợp để triển khai trên Coursera. Các môn học trước khi được thống nhất giảng dạy trên Coursera sẽ được lựa chọn dựa vào tiêu chuẩn và phiếu đánh giá để đảm bảo tính phù hợp khi triển khai giảng dạy [H15.15.1.12], [H15.15.1.13]. Người học được trường cấp tài khoản để tự học trên Coursera theo học kỳ (dưới sự hướng dẫn của GV) [H15.15.1.14]. Với tài khoản này, SV chủ động học các khóa học trên nền tảng Coursera, hoàn thành khóa học và phải đạt chứng chỉ do Coursera cấp mới đảm bảo đủ điều kiện để tham gia kỳ thi thẩm định chất lượng học trực tuyến do trường tổ chức. Nếu không đạt chứng chỉ Coursera trong thời hạn được trường cấp tài khoản, SV phải tự trả phí với Coursera để tiếp tục học cho đến khi được cấp chứng chỉ hoàn thành môn học đó. Đến năm 2021, khi bắt đầu triển khai giảng dạy theo phương pháp kiến tạo xã hội, Trường ban hành Quy định về triển khai phương pháp dạy – học theo phương pháp kiến tạo xã hội [H15.15.1.15]. Ngoài ra, trong hầu hết các học phần đều có sự kết hợp đa dạng các phương pháp giảng dạy như: thuyết giảng, tham luận, thực hành, dự án... tất cả đều chú trọng đến khả năng tự học của người học [H15.15.1.16].

Tất cả các CTĐT và các môn học của Trường Đại học FPT đều được thiết kế dựa trên CDR một cách nhất quán. Do đó, mọi hoạt động dạy và học đều hướng tới việc đạt được các CDR của môn học và của CTĐT. Cụ thể: Khi xây dựng đề cương chi tiết phải thể hiện rõ mục tiêu môn học và CLOs đáp ứng được PLOs tương ứng, có mapping giữa CLOs và PLOs tương ứng, có mapping giữa những nội dung từng buổi học đến các

CLOs trong từng phần. Với từng học phần, các buổi học và các thành phần kiểm tra đánh giá phải được thiết kế và xây dựng nhằm mục đích đạt được CLOs của học phần đã được xác định. [H15.15.1.17], [H15.15.1.18].

Để có căn cứ nâng cao chất lượng, Trường đã thường xuyên lấy ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy [H15.15.1.19], đồng thời, các bộ môn cũng tổ chức các buổi dự giờ để trao đổi kinh nghiệm về phương pháp giảng dạy [H15.15.1.20].

Tất cả các hoạt động trên đều hướng tới việc Trường thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục “tổ chức và quản trị việc tự học” của Trường Đại học FPT.

Tự đánh giá tiêu chí 15.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ GV, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.

Căn cứ chiến lược của Trường [H15.15.2.1], Ban Nhân sự đã xây dựng chiến lược bộ phận với những mục tiêu cụ thể nhằm hiện thực hóa mục tiêu chiến lược chung của toàn Trường. Giai đoạn 2019-2023, Trường chú trọng vào các chương trình trọng điểm nhằm đảm bảo nguồn lực và chất lượng giảng viên, phát triển đội ngũ kế cận bên cạnh việc tuyển mới và tạo dựng một môi trường làm việc nhân văn, tử tế, gắn kết [H15.15.2.2]. Chiến lược bộ phận cũng được phân bổ theo kế hoạch từng năm để thực hiện [H15.15.2.3].

Để thu hút đội ngũ GV chất lượng cao, Trường đã ban hành nhiều chính sách, phúc lợi đối với CBGV. Trường quy định mức giờ giảng và các chế độ về nghỉ hè, lương mềm, hỗ trợ đi lại, hỗ trợ giảng dạy rõ ràng đối với CBGV đang công tác tại Trường [H15.15.2.4] nhằm đảm bảo quyền lợi, thu nhập tương xứng với năng lực của GV [H15.15.2.5]. Từ năm 2018, để tăng nguồn lực cho hoạt động NCKH, Trường bổ sung thêm chức danh giảng viên – nghiên cứu viên và ban hành quy định về định mức giờ dạy, định mức NCKH và chế độ thu nhập cụ thể cho đối tượng này [H15.15.2.6]. Nhằm khuyến khích, nâng cao tinh thần không ngừng học tập, Trường hỗ trợ cho tối đa 200 triệu đồng/CBGV đi học tiến sĩ. Trong thời gian đi học, CBGV được tạo điều kiện thuận lợi, sắp xếp giảng dạy phù hợp để tham gia học tập và vẫn được hưởng 40% mức lương ghi trên hợp đồng lao động [H15.15.2.7]. Để ghi nhận sự nỗ lực của CBGV,

Trường ban hành quy định hệ thống tôn vinh khen thưởng cho toàn bộ CBGV thông qua nhiều hình thức: (i) danh hiệu (Hoa hậu, Á hậu 1, Á hậu 2, Cán bộ hoạt động phong trào sôi nổi, Vì sự nghiệp FE, Tăng trưởng hiệu quả tốt nhất...). Trong đó, các danh hiệu Hoa hậu, Á hậu 1, Á hậu 2 là những danh hiệu cao quý, được trao tặng hàng năm cho 03 cá nhân xuất sắc nhất của tổ chức. Ví dụ như, năm 2023, ThS. Lê Phương Chi – giảng viên CNTT đã vinh dự đạt danh hiệu Hoa hậu cho những đóng góp và thành tích nổi bật của mình trong công tác giảng dạy và NCKH tại Trường; (ii) bằng khen: trao tặng cho cá nhân/ tập thể có những chiến công, thành tích đặc biệt xuất sắc trong công việc hàng ngày hoặc trong các phong trào thi đua; (iii) tôn vinh, biểu dương, khen thưởng và (iv) thưởng nóng cho các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc [H15.15.2.8], [MCBS 15.15.2.8]. CBGV tham dự hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế được Trường hỗ trợ kinh phí tùy tính chất, quy mô của hội thảo; tổng kinh phí hỗ trợ lên đến 30 triệu đồng/1 năm [H15.15.2.9]. Ngoài ra, để nâng cao số lượng và chất lượng các bài báo NCKH, Trường có quy định thưởng cho công bố khoa học các bài báo thuộc danh mục ISI và Scopus Q1-Q4 với mức khen thưởng lên tới một trăm triệu đồng [H15.15.2.10].

Để thu hút đội ngũ GV có học hàm, học vị, có năng lực kinh nghiệm trong giảng dạy, Trường chú trọng xây dựng môi trường làm việc lý tưởng với chế độ đãi ngộ phù hợp với năng lực như đã mô tả tại Tiêu chí 6.1. Ngoài ra, đối với CBGV là tiến sĩ, khi chuyển công tác về Trường Đại học FPT sẽ được nhận mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng [H15.15.2.11]. Bên cạnh đó, các chiến dịch tuyển dụng, chiêu mộ tiến sĩ được đẩy mạnh triển khai qua các kênh nội bộ (CBGV của Trường giới thiệu GV Thạc sĩ, Tiến sĩ) [H15.15.2.12] và trên các trang thông tin như VnExpress hoặc Dân trí...[H15.15.2.13].

Để thuận lợi trong quá trình thực hiện, tháng 12/2020, Trường đã triển khai xây dựng các quy trình chuẩn trong hệ thống quản lý chất lượng theo chuẩn ISO21001:2018, trong đó có Quy trình chất lượng Hoạt động Nhân sự [H15.15.2.14]. Theo đó, hoạt động tuyển dụng CBGV được thực hiện theo phụ lục hướng dẫn công việc tuyển dụng trong quy trình [H15.15.2.15]. Ba (03) tháng trước khi học kỳ mới bắt đầu, dựa trên kế hoạch tuyển dụng [H15.15.2.16], yêu cầu tuyển dụng CBGV của bộ phận đào tạo (đã được lãnh đạo phê duyệt) [H15.15.2.17] cùng các tiêu chí và yêu cầu cụ thể về trình độ, kỹ năng,... do CNBM/bộ phận Đào tạo xác định; bộ phận Nhân sự tiến hành triển khai tuyển dụng. Thông tin tuyển dụng được đăng trên kênh thông tin nội bộ (email nội bộ,

website Trường, fanpage FaceBook) [H15.15.2.18] và trên các trang thông tin tuyển dụng hàng đầu như VietnamWorks, TopCV, trang tuyển dụng của doanh nghiệp... [H15.15.2.19] nhằm tìm kiếm ứng viên phù hợp. CBGV được lựa chọn sơ bộ qua hồ sơ, qua vòng phỏng vấn và phải đáp ứng yêu cầu trong buổi giảng thử có sự tham gia của CNBM tương ứng thì mới được tiếp nhận vào giảng dạy chính thức [H15.15.2.20], [H15.15.2.21]. Trước khi tham gia giảng dạy, GV phải được cấp chứng chỉ đạt yêu cầu của khóa đào tạo IBSTPI (International Board of Standards for Training, Performance and Instruction) được tổ chức theo các đợt tập trung [H15.15.2.22]. Quy trình này áp dụng cho tất cả GV cơ hữu và thỉnh giảng. Đối với các giảng viên ngoại (giảng viên nước ngoài), việc tuyển chọn và đánh giá năng lực của giảng viên ngoại được thực hiện theo quy định của pháp luật về trình độ học vấn, kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu, kinh nghiệm về hoạt động nghề nghiệp... như đã được mô tả cụ thể ở Tiêu chí 6.3.

Việc bổ nhiệm CBGV vào các vị trí CNBM hoặc trưởng môn được thực hiện tương tự như quy trình bổ nhiệm vị trí quản lý. Phòng Nhân sự thực hiện đánh giá 360 độ đối với ứng viên được đề nghị bổ nhiệm thông qua việc lấy ý kiến đánh giá của GV trong bộ môn, CBQL cấp trên, người đồng cấp của ứng viên [H15.15.2.23]. Hàng năm, trong số đội ngũ cán bộ quản lý cấp trung (cấp trưởng phòng/ban hoặc CNBM) trường sẽ xem xét lựa chọn để cử tham dự Khóa đào tạo cán bộ cốt cán hoặc tham dự Chương trình FPT MiniMBA [H15.15.2.24]. Đây là chương trình được thiết kế riêng dành cho CBQL cấp trung của FPT, khóa học nhằm cung cấp/cập nhật những kiến thức và kỹ năng cần thiết về phương pháp quản trị kinh doanh hiện đại. Tốt nghiệp những khóa học này được xem là một trong những tiêu chuẩn cần thiết để xem xét bổ nhiệm vào các vị trí lãnh đạo của Trường. Trường thực hiện phân công nhiệm vụ cho CBGV dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm. Việc phân công giảng dạy cho từng CBGV đã được xem xét ngay ở đầu mỗi học kỳ [H15.15.2.25], [H15.15.2.26]. Để hỗ trợ tốt nhất cho người học, Trường đã ban hành các quyết định phân công trưởng môn (người đứng đầu một nhóm các môn chuyên ngành) [H15.15.2.27], trưởng MOOCs [H15.15.2.28] theo đề xuất của bộ môn các cơ sở đào tạo. Ngoài ra, với các học phần Đồ án tốt nghiệp, bộ môn dựa trên năng lực chuyên môn của từng GV để phân công, hướng dẫn khóa luận/đồ án tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ [H15.15.2.29], [H15.15.2.30].... nhằm đáp ứng hỗ trợ tối đa cho người học.

Bên cạnh đội ngũ giảng viên cơ hữu vững chuyên môn, giàu kinh nghiệm giảng dạy còn có sự cộng tác thường xuyên của các GS, Phó GS, Tiến sĩ, Thạc sĩ từ các trường đại học và các viện nghiên cứu đến giảng dạy, hướng dẫn thực hành, đồ án môn học, khóa luận tốt nghiệp, trao đổi kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy... [H15.15.2.31]. Đặc biệt, Trường Đại học FPT thường xuyên mời giảng viên đến từ các doanh nghiệp đến tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực tập, khóa luận tốt nghiệp...và chia sẻ kinh nghiệm thực tế nhằm hướng người học sớm tiếp cận với kiến thức thực tế của chuyên ngành đào tạo, tạo cầu nối vững chắc giữa Trường và doanh nghiệp. Tất cả các giảng viên thỉnh giảng đều đáp ứng tiêu chuẩn giảng viên về chế độ thỉnh giảng của Bộ GD&ĐT và các quy định của Trường [H15.15.2.32].

Trường thực hiện lấy ý kiến đánh giá khảo sát của SV đánh giá GV về từng môn học [H15.15.2.33]; Chủ nhiệm bộ môn thực hiện giá năng lực của CBGV định kỳ thông qua báo cáo checkpoint, OKR [H15.15.2.34] để điều chỉnh/phân công công việc cho phù hợp với thực tế.

Tính đến học kỳ Summer 2023, Trường có 1,581 giảng viên cơ hữu, trong đó: 257 giảng viên trình độ từ tiến sĩ trở lên, 1,207 giảng viên trình độ thạc sĩ, 117 giảng viên trình độ cử nhân. Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu chiếm 16,3%. Tỷ lệ giờ giảng của GV ngoại chiếm 16,91%.

Tự đánh giá tiêu chí 15.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

Trường Đại học FPT thúc đẩy việc tự học, học tập suốt đời của NH nhất quán từ triết lý: “Giáo dục đào tạo là tổ chức và quản trị việc tự học của người học” đến việc triển khai các hoạt động giảng dạy. Từ triết lý giáo dục, toàn bộ CTĐT chú trọng phát triển kỹ năng học tập suốt đời cho NH (với các CTĐT trình độ đại học được thể hiện qua PLO7 “Có tinh thần tự học, học tập suốt đời, thích ứng với sự thay đổi của thời đại phát triển công nghệ và xã hội.”; với các CTĐT trình độ thạc sĩ được thể hiện qua PLO8 “Học viên tốt nghiệp có khả năng độc lập trong học tập, nghiên cứu trong việc tiếp cận những kiến thức mới; tự vạch ra con đường và đi tìm lời giải cho các vấn đề phát sinh trong thực tiễn.”). NH sẽ được trang bị kỹ năng học tập đại học ngay từ những học kỳ đầu tiên và được thực hành kỹ năng này liên tục thông qua các môn học triển khai theo

phương pháp kiến tạo, các môn có dự án, bài tập lớn và các môn học trên nền tảng Coursera (cụ thể được mô tả bên dưới). Trong các môn học này, SV tự tìm hiểu kiến thức, quản trị thời gian học của mình dưới sự hướng dẫn của GV.

Ngoài ra, để giúp NH có ý thức và điều kiện thực hiện việc học tập suốt đời, Trường Đại học FPT đã tạo ra môi trường học phong phú, đa dạng cho NH trong suốt quá trình học tập tại Trường.

Về cấu trúc CTĐT trình độ đại học, Trường đã nghiên cứu và sắp xếp các môn học một cách hợp lý, từ lúc SV bắt đầu vào trường đến khi SV hoàn thành chương trình học. Một CTĐT được cấu trúc thành 4 giai đoạn gồm: (i) Giai đoạn rèn luyện tập trung và chuẩn bị Tiếng Anh, (ii) Giai đoạn chuyên môn cơ bản và cơ sở ngành, (iii) Giai đoạn đào tạo trong môi trường doanh nghiệp (OJT) và (iv) Giai đoạn chuyên môn nâng cao và chuyên ngành hẹp [H15.15.3.1]. SV phải đạt yêu cầu của từng giai đoạn thì mới được chuyển tiếp sang giai đoạn sau. Cụ thể: Giai đoạn Tiếng Anh chuẩn bị yêu cầu NH cần đạt trình độ tối thiểu tương đương IELTS 6.0 trước khi bước vào giai đoạn chuyên môn cơ bản và cơ sở ngành. Để đủ điều kiện tham gia giai đoạn đào tạo trong môi trường thực tế, SV cần hoàn thành 90% số tín chỉ của giai đoạn cơ sở ngành – chuyên môn ở bản trở lên... Mỗi khối kiến thức trong CTĐT sẽ trang bị cho NH những kỹ năng cần thiết để đảm bảo NH đáp ứng CĐR sau khi hoàn thành chương trình. Khối kiến thức kỹ năng chung, trang bị cho NH kỹ năng mềm và những kiến thức xã hội cơ bản; khối kiến thức kỹ năng ngành (kể cả OJT) giúp SV có cơ hội áp dụng những kỹ năng đã được học vào thực hành tại doanh nghiệp, đồng thời tích lũy cho mình thêm được nhiều trải nghiệm thực tế; khối kiến thức kỹ năng chuyên ngành cung cấp cho NH kiến thức về chuyên môn nhằm nâng cao năng lực của NH. Ngoài ra, NH được tự lựa chọn các môn học/nhóm môn học để phát triển theo định hướng, sở thích của mình.

Trong CTĐT có nhiều học phần giúp SV có khả năng nghiên cứu, khả năng tự học, ví như: Dự án lập trình hệ thống thông tin (ISP392), Quản trị dự án (JLP301), Dự án kỹ thuật số 3D (3DP491), Dự án IOT cho nông nghiệp (IOA391)...[H15.15.3.2]. Tất cả các môn trong CTĐT đều có quy định giờ tự học tùy theo đặc thù của từng bài học [H15.15.3.3] nhằm kích thích, thúc đẩy NH tìm tòi, khám phá kiến thức để đạt được CĐR.

Khi xây dựng ĐCCT, các môn học, các hoạt động cũng như phương pháp dạy học được thiết kế đa dạng như thuyết trình, thảo luận nhóm, semina, thực hành, project,

kiến tạo, guest speaker... hoặc hết hợp nhiều phương pháp (được quy định trong tài liệu Quy định về tổ chức xây dựng và phát triển chương trình) [H15.15.3.4] giúp người học sẽ có cơ hội tự rèn luyện các kỹ năng như: kỹ năng mềm (kỹ năng giao tiếp hiệu quả, suy nghĩ tích cực); kỹ năng phân tích mọi tình huống xuất hiện trong công việc; kỹ năng tổng hợp, đối chiếu, so sánh phân tích, đề xuất phương án và phát triển sáng tạo; kỹ năng làm việc nhóm, giải quyết vấn đề phát sinh trong các tình huống công việc.

Trong quá trình triển khai giảng dạy, căn cứ theo ĐCCT, GV áp dụng nhiều hình thức trong giảng dạy giúp SV rèn luyện được tính chủ động trong học tập, cập nhật kiến thức từ nhiều nguồn, kích thích tính tự tìm hiểu và tự học của SV. Ngoài ra, GV sáng tạo không gian học tập mở cho SV, tạo hứng thú cho NH. Ví dụ, đối với môn Giao tiếp để thuyết phục (EPC301) của ngành ngôn ngữ Anh, CBGV biến không gian lớp học thành một studio hoặc sử dụng không gian mở của Trường để tiến hành tổ chức các buổi nói chuyện...thông qua các bài giảng [H15.15.3.5]. Đối với những môn biên phiên dịch, SV được đưa đi thực hành dịch thực tế tại doanh nghiệp ngay trong quá trình học. Những hoạt động này giúp SV nâng cao kỹ năng tự tin, áp dụng được những kiến thức đã học vào thực tế, tăng thêm nhiều trải nghiệm trong môi trường thực tế.

Trong giai đoạn 2019-2023, có hai năm dịch bệnh COVID-19 diễn ra phức tạp (2020 và 2021), tuy nhiên, các hoạt động dạy và học của Trường vẫn đảm bảo đúng tiến độ và thông suốt. Khi xảy ra dịch bệnh, ban lãnh đạo Trường đã nhanh chóng có chỉ đạo về việc chuyển học từ trực tiếp sang trực tuyến trên các nền tảng công nghệ số như: Google Meet, Zoom, EduNext...[H15.15.3.6]. Để phù hợp và đạt hiệu quả trong quá trình chuyển đổi hình thức dạy và học mới, Trường đã ban hành hướng dẫn học trực tuyến trên hệ thống FAP tới toàn thể SV và các CBGV có liên quan [H15.15.3.7]. Các bộ phận có liên quan trực tiếp đến hoạt động dạy và học như phận đào tạo, bộ môn, khảo thí đã kịp thời có hướng dẫn, trao đổi cụ thể về việc triển khai dạy học trực tuyến trước khi học kỳ diễn ra và các hướng dẫn thi trực tuyến trước khi kỳ thi cuối học phần diễn ra [H15.15.3.8].

Để tạo dựng môi trường học tập đa dạng, thuận lợi cho NH đạt được CĐR, Trường đã hợp tác với một số doanh nghiệp lớn để đưa SV đi học kỳ OJT như: Công ty Cổ phần Jellyfish Education, CMC Global, Khách sạn Pacific Hà Nội, Tập đoàn Sun Group, Tập đoàn Tài chính Shinhan, Công ty cổ phần Misa, Báo tin tức – Thông tấn xã Việt Nam, Ngân hàng VPBank.... SV đáp ứng đủ điều kiện sẽ được tham gia học kỳ

OJT tại doanh nghiệp. [H15.15.3.9]. SV còn có cơ hội thực tập tại các doanh nghiệp nước ngoài nếu đáp ứng đủ yêu cầu của nhà tuyển dụng [H15.15.3.10]. Ngoài ra, những SV có thành tích học tập tốt sẽ được tham dự các đợt học tập và trao đổi với các đối tác quốc tế trong quá trình. Trường ký kết hợp đồng hợp tác với các trường đối tác tại khu vực Đông Nam Á để triển khai đại trà chương trình học tiếng Anh tăng cường cho sinh viên. Ký kết với các đối tác tại Nhật Bản để triển khai chương trình Tiếng Nhật tăng cường và thực tập cho sinh viên ngành ngôn ngữ Nhật và chương trình kỹ sư cầu nối Nhật Bản cho sinh viên chuyên ngành kỹ thuật phần mềm. Các chương trình học kỳ trao đổi sinh viên được triển khai rộng khắp các đối tác Châu Âu và Châu Á để đưa sinh viên học các học kỳ tiếng Anh chuẩn bị, học kỳ chuyên ngành và học kỳ OJT tại các nước này [H15.15.3.11].

Để khuyến khích NH tham gia vào các hoạt động NCKH, Trường đã ban hành: Chính sách hỗ trợ CBGV, SV tham dự hội nghị, hội thảo khoa học [H15.15.3.12], Quy định quản lý đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường [H15.15.3.13]; Quy định khen thưởng thành tích NCKH của CB, GV, SV [H15.15.3.14].

Bảng 44: Thống kê thành tích NCKH của SV 2019-2023

Thành tích	Năm				
	2019	2020	2021	2022	2023
Số giải thưởng NCKH sáng tạo	4	19	16	20	20
Số bài báo được đăng, công trình được công bố	17	69	90	155	340

Bên cạnh các hoạt động trên lớp, Trường còn có các chương trình ngoại khóa giúp SV tham gia giải quyết các vấn đề, hỗ trợ cộng đồng, phát triển cá nhân, trang bị kiến thức xã hội và kỹ năng cần thiết cho SV thông qua các khóa đào tạo của phòng IC PDP [H15.15.3.15], tham gia chương trình trải nghiệm PVCD [H15.15.3.16]. Sinh viên được khuyến khích tham gia nghiên cứu PVCD thông qua các đề tài trong khóa luận/ đồ án tốt nghiệp [H15.15.3.17]. Các hoạt động liên quan đến PVCD được lồng ghép trong nội dung học phần “Định hướng và rèn luyện tập trung” (OTP) ở ngay giai đoạn chuẩn bị của các chương trình đào tạo. Học phần này quy định, có ít nhất một hoạt động liên quan đến phục vụ cộng đồng trong nội dung dạy và học [H15.15.3.18]. Việc giảng dạy các môn Vovinam và môn nhạc cụ truyền thống (Đàn tranh; Đàn Nhị; Đàn Bầu; Sáo trúc...) giúp bảo tồn văn hóa truyền thống, giúp SV khơi dậy lòng tự hào dân tộc,

tạo nên những bản sắc riêng và mang những bản sắc riêng hội nhập vào môi trường làm việc đa văn hóa sau này của SV [H15.15.3.19].

Với tinh thần học tập suốt đời, Trường đã triển khai chương trình cung cấp tài khoản Coursera miễn phí dành cho cựu SV. Coursera là hệ thống học trực tuyến lớn nhất thế giới với cả kho bài học đến từ nhiều trường đại học lớn trên thế giới. Đây là một phương thức hỗ trợ, khuyến khích và nâng cao khả năng học tập của cộng đồng. Với tài khoản được cấp, cựu SV có thể chọn lọc học và được cấp chứng chỉ các khóa mong muốn trong số gần 10.000 khóa trên nền tảng học tập trực tuyến toàn cầu này [H15.15.3.20].

Trường ứng dụng các công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt được CĐR. 100% các học phần của Trường Đại học FPT đều ứng dụng CNTT trong giảng dạy. Điển hình, có thể kể đến một số học phần được triển khai giảng dạy trực tuyến trên các nền tảng công nghệ hiện đại như: (i) Triển khai các khóa học MOOC trên Coursera [H15.15.3.21]; (ii) Triển khai các học phần theo phương pháp dạy học kiến tạo xã hội trên nền tảng EduNext [H15.15.3.22], [H15.15.3.23] và (iii) Sử dụng các học liệu trực tuyến như tài liệu của nhà xuất bản Wiley trên nền tảng công nghệ Vital Source (đọc sách, tương tác mọi lúc mọi nơi) [H15.15.3.24], ebook 24/7 giúp người học nâng cao tính tự học, tăng khả năng tiếp cận, khám phá kiến thức, góp phần hình thành chuẩn đầu ra học tập suốt đời. Đặc biệt, Trường có phòng thực hành Innovation lab là phòng nghiên cứu công nghệ được tập đoàn đa quốc gia SAP hợp tác xây dựng. SV được trực tiếp thực hành trên hệ thống của SAP. Với hỗ trợ công nghệ tiên tiến từ tập đoàn SAP và những thiết bị tiện nghi như máy key cấu hình lớn, màn hình lớn, mô hình, các thiết bị chuyên dụng, hệ thống internet tốc độ cao, đây thực sự là môi trường lý tưởng để SV nghiên cứu, thực hành nhiều dự án phần mềm chuyên sâu [H15.15.3.25].

Đối với bậc học thạc sĩ, một khía cạnh quan trọng của việc thúc đẩy việc học tập suốt đời tại FSB là việc sử dụng các phương pháp giảng dạy tương tác và thú vị. Thay vì chỉ truyền đạt kiến thức một chiều, GV thường sử dụng phương pháp thảo luận nhóm, thực hiện các dự án thực tế, và tổ chức các hoạt động thảo luận để khuyến khích sự tương tác tích cực giữa học viên thông qua một số học phần như: Quản trị dự án phần mềm nâng cao (SWM501.1) [H15.15.3.26], Dữ liệu lớn (BDA501) [H15.15.3.27], Khởi nghiệp trong kỷ nguyên số (SDA501.1) [H15.15.3.28], Quản trị trải nghiệm khách hàng (CXM501.9) [H15.15.3.29], Quản trị tài chính và Fintech (FIN501.9) [H15.15.3.30].

Đặc biệt, từ năm 2022, FSB đã thay thế môn luận văn bằng học phần tốt nghiệp với 2 môn học là Dự án Thực hành và Đề án nhằm thể hiện rõ định hướng ứng dụng của chương trình. Điều này không chỉ giúp học viên nắm vững kiến thức mà còn phát triển kỹ năng làm việc nhóm, phân tích, xử lý vấn đề thực tế và giải quyết xung đột [H15.15.3.31].

Tự đánh giá tiêu chí 15.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.

Để đảm bảo và cải tiến chất lượng đào tạo, Trường đã xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động dạy và học.

Đối với trình độ đào tạo đại học:

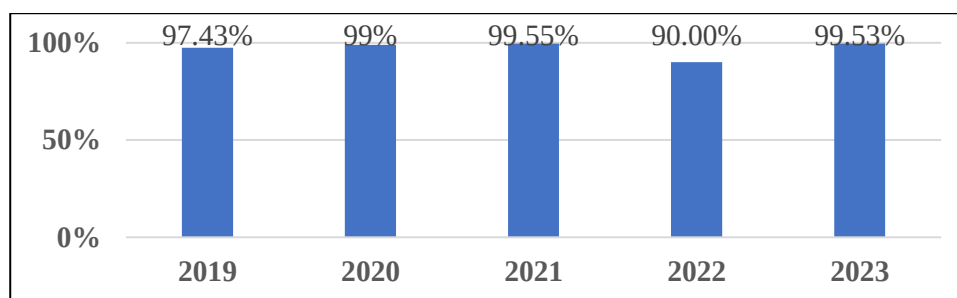
Hoạt động dạy và học được giám sát dựa trên những quy định cụ thể trong các văn bản đã được ban hành. Theo Quy trình chất lượng Hoạt động Đào tạo [H15.15.4.1], tháng 11 hàng năm, dựa trên Quyết định lịch đào tạo năm học, phòng TC&QLĐT thông báo cho người học kế hoạch học tập của năm học tiếp theo, gồm: tiến độ học, thời gian học, thời gian nghỉ Tết và nghỉ hè theo từng học kỳ [H15.15.4.2]. Căn cứ vào kế hoạch học tập của năm, muộn nhất 03 tháng trước khi học kỳ mới bắt đầu, phòng TC&QLĐT phối hợp với các bộ môn, bộ phận thư viện, hành chính lập ra kế hoạch học tập học kỳ gồm các thông tin cụ thể về: tên lớp, mã môn học, tên môn học, dự kiến giáo trình cần dùng, số lượng phòng học cần dùng... [H15.15.4.3]. Muộn nhất 01 tháng trước khi học kỳ mới bắt đầu, kế hoạch học kỳ phải được trưởng phòng TC&QLĐT phê duyệt và thông báo cho NH [H15.15.4.4]. Căn cứ kế hoạch này, CNBM lập bảng phân công CBGV giảng dạy gửi cho phòng TC&QLĐT chậm nhất 02 ngày trước khi học kỳ mới bắt đầu [H15.15.4.5] dựa trên thời khóa biểu đã được thiết lập [H15.15.4.6]. Ngoài ra, Trường còn thực hiện giám sát việc dạy và học thông qua: giám sát việc giờ lên lớp của GV và việc học tập của SV, giám sát chất lượng giảng dạy, kết quả học tập của SV....để kịp thời có biện pháp khắc phục, cải tiến. Hoạt động giám sát được thực hiện thường xuyên bởi bộ phận đào tạo [H15.15.4.7] và cán bộ QA kiểm soát tại các phân hiệu [H15.15.4.8].

Trường sử dụng hệ thống FAP để quản lý và giám sát công tác đào tạo. Thời khóa biểu được đưa lên hệ thống này, SV, CBGV được phân quyền truy cập, triển khai thực

hiện và theo dõi [H15.15.4.9]. GV thực hiện điểm danh SV trực tiếp trên hệ thống FAP [H15.15.4.10]. 100% người học được nhắc nhở và theo dõi về chuyên cần. Hàng ngày, bộ phận DVSV/CTSV theo dõi, nhắc nhở, cảnh báo những SV có tỷ lệ nghỉ học từ 10% số buổi trở lên, SV có tỷ lệ nợ môn cao, nợ 50% môn trở lên... dựa vào dữ liệu trên hệ thống chăm sóc người học SCS được kết nối với hệ thống dữ liệu FAP [H15.4.11]. Trước khi có hệ thống này (2021), Ban đào tạo và Phòng CTSV giám sát hoạt động học của SV thông qua hoạt động thực hiện đánh giá SV sau thời gian triển khai 1/3 học phần để nắm được SV nào cần hỗ trợ về học thuật, về thái độ học tập [H15.15.4.12].

Để nâng cao, cải tiến chất lượng hoạt động dạy, việc đánh giá người dạy (CBGV) được thực hiện định kỳ thông qua các kênh:

(i) Khảo sát lấy ý kiến SV: Khi SV học được 2/3 thời gian của học phần, bộ phận đào tạo thực hiện lấy khảo sát ý kiến SV về GV giảng dạy học phần đó. Các tiêu chí đánh giá tập trung vào kiến thức, kỹ năng, khả năng truyền đạt và phương pháp giảng dạy của GV quy theo thang điểm GPA thang điểm (4). [H15.15.4.13].



Hình 11: Tỷ lệ GPA của giảng viên đạt từ 3.4 trở lên từ năm 2019-2023

Qua khảo sát SV về hoạt động đánh giá chất lượng giảng dạy của GV ta thấy: 90% SV đều đánh giá GV với mức GPA đạt 3.4/4. Điều đó chứng tỏ SV đa số hài lòng về hoạt động giảng dạy của CBNM. Trường hợp GV có GPA không đạt (<3.4/4) theo từng lớp môn hoặc có ý kiến vấn đề của SV, CBNM sẽ làm việc với GV để xác định nguyên nhân và có hành động khắc phục kịp thời [H15.15.4.14].

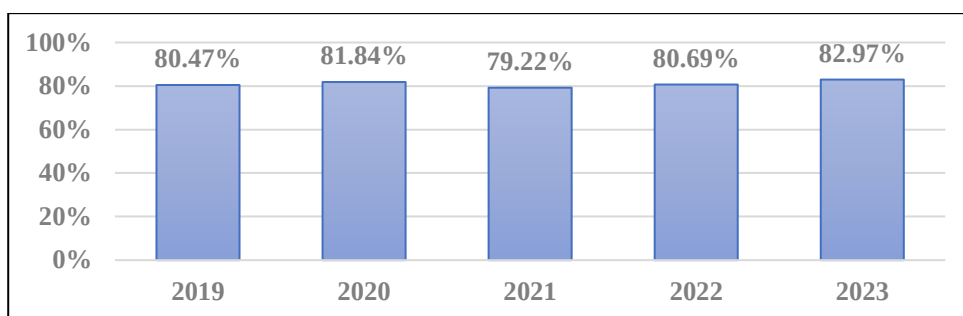
(ii) Khảo sát ý kiến SV học kỳ cuối về mức độ hài lòng đối với hoạt động giảng dạy nói chung của Trường [H15.15.4.15];

(iii) Đánh giá của CBNM về chuyên môn và hiệu quả công việc qua báo cáo checkpoint và OKR hàng kỳ [H15.15.4.16];

(iv) Dự giờ CBNM (đặc biệt là đối với GV mới, GV dạy môn mới hoặc GV có ý kiến nhận xét từ SV):

Hàng kỳ, căn cứ vào kế hoạch thực tế, CNBM lập kế hoạch dự kiến về lịch dự giờ. Nội dung đánh giá dự giờ được ghi nhận vào phiếu đánh giá dự giờ GV và phiếu tổng hợp kết quả dự giờ. Đặc biệt, đối với CBGV mới, Trường thực hiện theo quy định dự giờ ít nhất 1 lần/môn trong học kỳ đầu GV tham gia giảng dạy. [H15.15.4.17]. Hoạt động giám sát, đánh giá dạy và học còn được thực hiện định kỳ qua các đợt đánh giá nội bộ của Trường [H15.15.4.18] và tổ chức bên ngoài BVC [H15.15.4.19].

Nhằm chú trọng hơn nữa vào việc đánh giá chất lượng dạy và học, định kỳ, Trường còn thực hiện lấy ý kiến từ NH thông qua: Khảo sát SV đi OJT [H15.15.4.20]; khảo sát của SV học kỳ cuối [H15.15.4.21] và khảo sát cựu NH [H15.15.4.22].



Hình 12: Thống kê mức độ hài lòng của SV kỳ cuối về hoạt động giảng dạy của giảng viên từ 2019-2023

Khảo sát SV học kỳ cuối giai đoạn 2019-2023 cho thấy, SV hài lòng với hoạt động giảng dạy của GV tỷ lệ từ 79.22% đến 82.97%. Tuy nhiên, Trường cũng đã ghi nhận một số ý kiến đóng góp của SV như: góp ý về bổ sung thêm các môn về dạy kỹ năng tự học, điều chỉnh hình thức kiểm tra đánh giá, thay đổi phương pháp giảng dạy, điều chỉnh thời gian tự học, thời gian hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp...Bộ phận Đảm bảo chất lượng đã tổng hợp các ý kiến phản hồi của SV đến các bên liên quan để các bên kịp thời có phản hồi lại cho SV, điều chỉnh , nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học.

Căn cứ vào báo cáo tổng hợp khảo sát, đồng thời, dựa trên ý kiến của các ý kiến của CBGV các bộ môn, Trường xem xét và đưa vào các hoạt động cải tiến như: (i) Đổi mới phương pháp giảng dạy như đưa phương pháp dạy học theo phương pháp kiến tạo xã hội vào một số môn như: Nguyên lý Marketing (MKT101), Nhập môn quản lý (MGT103), Triết học Mác-lê-nin (MLN111), Luật sở hữu trí tuệ (IPR102), Nhập môn khoa học máy tính (CSI104)....nhằm khuyến khích SV tự tìm hiểu, tự học, tự nghiên cứu từ nhiều nguồn thông tin dưới sự hướng dẫn của GV [H15.15.4.23]; (ii) Một số môn học thay đổi hình thức kiểm tra đánh giá như môn Yêu cầu phần mềm (SWR302) và

môn Kiểm thử phần mềm (SWT301), SV phải thi cả phần thi thực hành và lý thuyết cho bài thi cuối kỳ thay vì chỉ thi một bài thi lý thuyết như trước đây [H15.15.4.24] (iii) Tăng thời lượng hướng dẫn làm đề án tốt nghiệp thành 33.75 giờ (từ 1 slot 90 phút/tuần x 15 tuần) lên 1 newslot 135 phút/tuần/15 tuần) đối với các môn Đề án tốt nghiệp ngành kỹ thuật phần mềm, An toàn thông tin, Trí tuệ nhân tạo [H15.15.4.25].

Đối với trình độ thạc sĩ:

Hoạt động giảng dạy của GV được giám sát bởi phụ trách lớp học [H15.15.4.26]. Học viên thực hiện đánh giá tổng quan về môn học và chuyên môn của GV vào buổi học thứ 4 và buổi học cuối cùng của môn học thông qua khảo sát lấy ý kiến học viên [H15.15.4.27]. Dựa trên kết quả phản hồi, bộ phận có liên quan thực hiện các điều chỉnh phù hợp (nếu cần thiết) để nâng cao chất lượng dạy và học [H15.15.4.28].

Phụ trách lớp thực hiện điểm danh trên hệ thống <https://ap.fsb.edu.vn> [H15.15.4.29] đối với mỗi môn học. Với những học viên đi học không đầy đủ, có nguy cơ không đủ điều kiện thi.... bộ phận CSHV sẽ nhắc nhở, tìm hiểu nguyên nhân để đảm bảo quyền lợi cho HV, đảm bảo HV học đúng thời gian và lộ trình. HV được GV đánh giá theo môn học với các điều kiện như trong đề cương. Kết quả học tập của HV được cập nhật trên hệ thống <https://ap.fsb.edu.vn> [H15.15.4.30].

Tự đánh giá tiêu chí 15.4: 5/7 điểm.

Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

Năm 2022, Trường thực hiện rà soát triết lý giáo dục thông qua khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan (CBGV, SV, cựu SV, doanh nghiệp, chuyên gia xây dựng chương trình) [H15.15.5.1]. Kết quả cho thấy, 90% các bên liên quan tham gia khảo sát đồng ý với quan điểm triết lý giáo dục của Trường [H15.15.5.2]. Dựa trên định hướng chiến lược của Trường giai đoạn 2019-2021, 2021-2023, triết lý giáo dục “Giáo dục đào tạo là tổ chức và quản trị việc tự học của người học” được ban hành năm 2018 vẫn phù hợp với xu hướng mới. Do vậy, Trường không có sự thay đổi, điều chỉnh triết lý giáo dục trong chu kỳ đánh giá.

Tuy không có sự điều chỉnh về triết lý giáo dục nhưng các hoạt động dạy và học thường xuyên được điều chỉnh, dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan để phù hợp với triết lý giáo dục nhằm đạt được CĐR. Cụ thể:

Từ kỳ SU2021, các môn về kỹ năng tiếng của ngành Ngôn ngữ Nhật đã được xây dựng lại theo hướng tập trung vào nghe, nói nhiều hơn để đảm bảo SV đạt CDR PLO8 (các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết). Ngoài ra, trong chương trình đã xây thêm những combo về định hướng biên phiên dịch giúp sinh viên tăng cường khả năng giao tiếp, đáp ứng CDR PLO11 (về kiến thức, kỹ năng chuyên ngành định hướng biên – phiên dịch) [H15.15.5.3]. Nhằm giúp SV có thêm lựa chọn cho mỗi chuyên ngành hẹp, đáp ứng CDR đảm bảo SV nắm chắc kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành quản trị truyền thông đa phương tiện đã bổ sung thêm 03 combo lựa chọn vào khung chương trình: Sản xuất nội dung truyền thông, Quan hệ công chúng, Marketing [H15.15.5.4].

Từ khi triển khai giảng dạy theo phương pháp kiến tạo xã hội, Trường đã thực hiện cập nhật 398 ĐCCT (bao gồm cả các ĐCCT được xây mới và được bổ sung các câu hỏi kiến tạo) để phù hợp với phương pháp giảng dạy mới, củng cố kỹ năng tự học, tự nghiên cứu của SV theo đúng triết lý của Trường [H15.15.5.5].

Năm 2022, Trường đã bổ sung thêm combo Tiếng Hàn cho ngành CNTT để đảm bảo đạt CDR đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động về nhân lực ngành CNTT có thể sử dụng Tiếng Hàn [H15.15.5.6]. Theo Quyết định 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/10/2016 phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, yêu cầu chuẩn đầu ra kỹ năng của bậc đại học bao gồm kỹ năng về khởi nghiệp, Trường đã bổ sung nhóm các môn học trải nghiệm khởi nghiệp 1 và khởi nghiệp 2 vào chương trình đào tạo hệ chính quy để đảm bảo SV đạt yêu cầu CDR theo quy định [H15.15.5.7].

Năm 2023, Trường bổ sung combo SAP cho 2 ngành CNTT và QTKD giúp SV tích lũy thêm kiến thức, đáp ứng nhu cầu nhà tuyển dụng sau khi ra trường [H15.15.5.8]. Theo ý kiến từ giảng viên, ngành Ngôn ngữ Hàn cũng có sự thay đổi về các trình độ của 8 môn thực hành tiếng quan trọng nhất trong CTĐT từ học kỳ Summer 2023 [H15.15.5.9].

Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ cũng có một số điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu của CDR. Năm 2022, chương trình ngành Kỹ thuật phần mềm trình độ đào tạo thạc sĩ được bổ sung 4 học phần mới (Phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học, Quản trị và phát triển nhóm hiệu suất cao, Thực tập tốt nghiệp, Đồ án tốt nghiệp) để nâng cao khả năng nghiên cứu của học viên [H15.15.5.10]. Chương trình Quản trị kinh doanh cũng thường xuyên được cập nhật, bổ sung những học phần tự chọn mới nhằm

đảm bảo học viên luôn được cập nhật những kiến thức mới nhất, phù hợp với lĩnh vực quản trị kinh doanh trong thời đại công nghệ số [H15.15.5.11]. Từ năm 2022, FSB đã thay thế môn luận văn bằng học phần tốt nghiệp với 2 môn học là Dự án Thực hành và Đề án nhằm thể hiện rõ định hướng ứng dụng của chương trình. Điều này không chỉ giúp học viên nắm vững kiến thức mà còn phát triển kỹ năng làm việc nhóm, phân tích, xử lý vấn đề thực tế và giải quyết xung đột [H15.15.5.12].

Trong chu kỳ đánh giá, Trường đã thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan về mức độ hài lòng về triết lý giáo dục vào tháng 10/2022. Kết quả như đã đề cập ở phần đầu của tiêu chí, 90% các bên liên quan tham gia khảo sát đồng ý với quan điểm triết lý giáo dục của Trường. Ngoài ra, để nâng cao chất lượng các hoạt động dạy và học, Trường đã thực hiện lấy ý kiến NH về các hoạt động dạy học thông qua khảo sát SV học kỳ cuối, cựu SV vào tuần 12 của học kỳ. Kết quả khảo sát cho thấy, SV học kỳ cuối và cựu SV đều hài lòng về chất lượng giảng dạy và CTĐT của Trường với tỷ lệ tương đối cao. Trên 80% SV học kỳ cuối tham gia khảo sát hài lòng về chất lượng đào tạo của Trường [H15.15.5.13] và trên 85% cựu SV đánh giá CTĐT của Trường là phù hợp và tương đối phù hợp [H15.15.5.14]. Điều này cho thấy sự cải tiến, nâng cao chất lượng không ngừng của của tập thể cán bộ, giảng viên trong công tác giảng dạy của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí 15.5: 5/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 15

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường đã có tuyên bố về triết lý giáo dục phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và xu thế phát triển chung của xã hội. Các CĐR của các CTĐT được xây dựng phù hợp với triết lý giáo dục. Các hướng dẫn về việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục để đạt được CĐR các CTĐT được ban hành và áp dụng.

Các chính sách để thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, phát triển đội ngũ GV được xây dựng và triển khai. Việc phân công nhiệm vụ giảng dạy đảm bảo dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm, theo từng học kỳ.

Môi trường học tập và các hoạt động học tập đa dạng, tạo thuận lợi cho việc đạt được chuẩn đầu ra, cho việc học tập, nghiên cứu và thúc đẩy người học tìm tòi, học hỏi

với tinh thần học tập suốt đời. Trường áp dụng nhiều phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CDR của các môn học/học phần.

Hoạt động dạy và học được đánh giá thường xuyên. Chất lượng giảng dạy của GV nhận được đánh giá từ cả các CMBN và cả SV qua hoạt động lấy GPA GV. Trường cũng thực hiện đánh giá chất lượng hằng năm từ người học của các ngành đào tạo trong và sau khi ra trường. Các kết quả khảo sát, đánh giá này được sử dụng để cải tiến các quy trình hướng dẫn và chất lượng phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá người học.

Các hoạt động phục vụ cộng đồng trong giảng dạy và đào tạo đã được lồng ghép trong chương trình học và được triển khai đều đặn, có hiệu quả.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Trường đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về triết lý giáo dục, tuy nhiên, số lượng phản hồi/tham gia vào khảo sát còn hạn chế. Khảo sát chưa lấy được ý kiến của đối tượng NH về nội dung này.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Gia tăng phản hồi của các bên liên quan về triết lý giáo dục của Trường	- Truyền thông đến các bên liên quan về triết lý giáo dục/ý nghĩa triết lý giáo dục của Trường - Truyền thông về hoạt động khảo sát lấy ý kiến về triết lý giáo dục - Phối hợp nhiều hình thức để lấy ý kiến các bên liên quan (trực tiếp, trực tuyến) và thường xuyên nhắc nhở trong quá trình thực hiện khảo sát để thu thập được tối đa số lượng phản hồi	Ban Đảm bảo chất lượng phối hợp với Ban truyền thông Ban Đảm bảo chất lượng phối hợp với bộ phận CTSV, PTCT, QHDN và Cựu SV	Thường xuyên Theo kế hoạch

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 15	5.00
Tiêu chí 15.1	5
Tiêu chí 15.2	5
Tiêu chí 15.3	5
Tiêu chí 15.4	5
Tiêu chí 15.5	5

TIÊU CHUẨN 16

ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 16.1. *Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.*

Đối với mỗi trình độ đào tạo, căn cứ trên các văn bản quy phạm của Nhà nước và Bộ GD&ĐT, Trường đã thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập. Quá trình đánh giá được thiết lập cho toàn bộ quá trình NH học tập tại trường từ công tác tuyển sinh đầu vào đến đánh giá trong quá trình đào tạo và tốt nghiệp.

+ *Công tác tuyển sinh đầu vào:*

Trường đã xây dựng Quy trình chất lượng Hoạt động Tuyển sinh làm cơ sở triển khai các hoạt động liên quan đến tuyển sinh [H16.16.1.1]. Căn cứ theo quy trình, hàng năm, Trường ban hành quy chế tuyển sinh [H16.16.1.2], [H16.16.1.3], đề án tuyển sinh [H16.16.1.4] nhằm cụ thể hóa chỉ tiêu, phương thức xét/thi tuyển, đối tượng dự thi... Trường thành lập các Hội đồng tuyển sinh nhằm đánh giá chất lượng thí sinh, tuyển chọn được người học phù hợp với chương trình đào tạo của Trường [H16.16.1.5], [H16.16.1.6].

Căn cứ các kế hoạch tuyển sinh đã được phê duyệt [H16.16.1.7], phòng tuyển sinh triển khai tuyển sinh dựa trên nhiều phương thức. Năm 2023, theo Đề án tuyển sinh hệ đại học chính quy, Trường áp dụng đồng thời 02 phương thức chính với trình độ đại học:

Phương thức 1: Xét kết quả xếp hạng học sinh THPT năm 2023 (chứng nhận thực hiện trên trang <https://SchoolRank.fpt.edu.vn>) với điều kiện trúng tuyển đạt xếp hạng Top50 theo học bạ THPT năm 2023 hoặc đạt xếp hạng Top50 theo điểm thi THPT năm 2023

Phương thức 2: Xét tuyển thẳng với trường hợp thí sinh đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau: thuộc diện được xét tuyển thẳng trong Quy chế tuyển sinh của Bộ; có chứng chỉ Tiếng Anh TOEFL iBT từ 80 hoặc IELTS (Học thuật) từ 6.0; VSTEP bậc 5 (áp dụng với ngành Ngôn ngữ Anh); có chứng chỉ Tiếng Nhật JLPT từ N3 (áp dụng đối với ngành ngôn ngữ Nhật), có chứng chỉ tiếng Hàn TOPIK cấp độ 4 trong kỳ thi TOPIK II (áp dụng đối với ngành ngôn ngữ Hàn), tốt nghiệp phổ thông với văn bằng do nước ngoài cấp....

Đối với trình độ đào tạo thạc sĩ, phương thức tuyển sinh gồm 02 hình thức (i) thi tuyển đối với người Việt Nam và (ii) xét tuyển đối với người nước ngoài. Điều kiện trúng tuyển được quy định cụ thể trong quy chế tuyển sinh hàng năm: thí sinh đạt điểm 5,0 trở lên theo thang điểm 10 ở các môn thi cơ bản, cơ sở. Môn Tiếng Anh đạt yêu cầu và tổng điểm thi các môn đạt theo thông báo của Hội đồng tuyển sinh [H16.16.1.8].

+ Đánh giá người học trong quá trình học tập

Căn cứ Quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT [H16.16.1.9], Trường đã xây dựng Quy chế đào tạo của Trường Đại học FPT, trong đó có quy định về việc kiểm tra, đánh giá trong quá trình và cuối học phần [H16.16.1.10]. Năm 2020, Trường đã ban hành bộ 13 quy trình chất lượng theo tiêu chuẩn ISO21001: 2018, trong đó có các quy trình và các hướng dẫn công việc quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của các cá nhân, bộ phận trong việc ra đề thi, tổ chức thi cũng như kiểm tra, đánh giá người học bao gồm: Quy trình chất lượng hoạt động đào tạo [H16.16.1.11], Quy trình chất lượng hoạt động phát triển chương trình [H16.16.1.12].

Hình thức kiểm tra đánh giá cho từng học phần được lựa chọn và thống nhất ngay từ khi xây dựng CTĐT. Thông thường, SV được đánh giá qua ít nhất 3 đầu điểm thành phần (điểm chuyên cần, điểm quá trình và điểm thi cuối học phần) với tỷ trọng và các tiêu chí cụ thể được thể hiện trong đề cương môn học. Các loại hình đánh giá đa dạng: bài trắc nghiệm, bài luận, bài tập cá nhân/nhóm, đồ án, thực hành lab, báo cáo, thuyết trình... thể hiện trong đề cương chi tiết giữa các học phần với nhau hoặc ở ngay trong một học phần nhằm đảm bảo đánh giá được kiến thức, kỹ năng và năng lực của người học [H16.16.1.13].

Điểm quá trình do GV chịu trách nhiệm đánh giá được chuyển về phòng Khảo thí 02 ngày sau khi kết thúc học phần [H16.16.1.14]. Phòng Khảo thí chịu trách nhiệm tổ chức thi cuối học phần theo kế hoạch đã lập và thông báo lịch thi đến toàn bộ SV ít nhất 24 giờ trước khi kỳ thi diễn ra [H16.16.1.15]. Phòng Khảo thí là nơi tổ chức thi kết thúc học phần và luôn đảm bảo việc tổ chức thi học kỳ trong Trường Đại học FPT diễn ra nghiêm túc, chặt chẽ, công bằng và khách quan cho SV [H16.16.1.16].

+ Đánh giá người học trong quá trình OJT:

Căn cứ theo Điều 18, Quy chế đào tạo của Trường ban hành theo Quyết định số 774/QĐ-ĐHFPT ngày 07/09/2022, SV hoàn thành tối thiểu 90% tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn thì sẽ đủ điều kiện chuyển sang giai đoạn OJT. Nhằm tăng cường

quy định cụ thể các hoạt động, trách nhiệm của các bên liên quan trong quá trình OJT của SV, tháng 12/2020 Trường đã ban hành Quy trình chất lượng Hoạt động Đào tạo kèm theo Hướng dẫn công việc quản lý đào tạo trong môi trường doanh nghiệp (OJT) [H16.16.1.17]. Trong tuần 8 của học kỳ trước kỳ OJT, cán bộ TC&QLĐT thực hiện đào tạo định hướng những nội dung liên quan cho 100% SV đủ điều kiện đi OJT giúp SV chủ động trong các bước đăng ký thực tập, làm báo cáo thực tập [H16.16.1.18]. Đào tạo trong môi trường doanh nghiệp giúp SV có điều kiện quan sát thực tế, tiếp cận những điều kiện kỹ thuật mà khi học trên giảng đường SV chưa có cơ hội trải nghiệm. Tại môi trường doanh nghiệp, SV có người trực tiếp quản lý theo dõi, đánh giá về tinh thần, thái độ cũng như khả năng làm việc. Trường tiến hành lấy đánh giá của Doanh nghiệp về SV từ tuần 11-14 của học kỳ OJT. Các tiêu chí đánh giá bao gồm thái độ (30%), kỹ năng mềm (30%) và kiến thức và kỹ năng chuyên môn (40%) làm căn cứ đánh giá SV trong kỳ OJT [H16.16.1.19]. Điểm của kỳ OJT không tính vào GPA trung bình của SV, đạt từ 5 điểm trở lên là SV đủ điều kiện đạt kỳ OJT.

+ Đánh giá khóa luận tốt nghiệp:

SV đủ điều kiện theo yêu cầu của từng ngành học sẽ đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp và bảo vệ vào kỳ học cuối cùng. Thông thường, điều kiện để SV làm đồ án tốt nghiệp là: đạt kỳ OJT, đạt các môn chuyên ngành, ngoài ra, SV phải tích lũy đủ 80% số tín chỉ trên tổng số tín chỉ của CTĐT (không bao gồm tín chỉ giáo dục thể chất và OJT). Trường đã ban hành hướng dẫn công việc Thực hiện khóa luận tốt nghiệp [H16.16.1.20], hướng dẫn công việc Xét tốt nghiệp [H16.16.1.21], các buổi định hướng làm đồ án tốt nghiệp [H16.16.1.22] để CBGV hướng dẫn và SV nắm được các bước làm khóa luận. Phòng TC&QLĐT phối hợp với trưởng môn các ngành phân công GV hướng dẫn và SV có thể tự đăng ký chọn đề tài tốt nghiệp [H16.16.1.23]. SV đăng ký đề tài theo nhóm, tùy theo đặc thù từng ngành, mỗi nhóm có thể có từ 1-2 SV, 3-5 hoặc 4-6 SV. Trong quá trình thực hiện khóa luận, GV gặp gỡ các nhóm làm đề tài để hướng dẫn, trao đổi với các nhóm, đảm bảo đúng tiến độ và nội dung theo yêu cầu. SV phải trải qua kỳ bảo vệ khóa luận trước hội đồng chấm khóa luận được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng [H16.16.1.24]. Khóa luận của SV được chấm điểm, đánh giá dựa trên các tiêu chí về bố cục, phương pháp trình bày, cơ sở lý luận khóa học, các nội dung nghiên cứu đã đạt được (tính thực tiễn, khả năng ứng dụng, tính sáng tạo...). Điểm tổng hợp cuối cùng là tổng điểm đánh giá quá trình làm khóa luận của giáo viên hướng dẫn và của Hội

đồng chấm khóa luận theo tỷ trọng được quy định trong ĐCCT. Tỷ trọng giữa các thành phần điểm khóa luận cũng phụ thuộc vào đặc thù từng ngành. Về cơ bản, điểm khóa luận được tính dựa trên điểm báo cáo, điểm hội đồng và điểm chấm trên bài viết với tỷ trọng được quy định cụ thể theo từng đề cương chi tiết [H16.16.1.25].

+ *Đánh giá toàn khóa học:*

Để được xét công nhận tốt nghiệp, ngoài các điều kiện về thái độ, đạo đức, nghĩa vụ tài chính, chứng chỉ Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất và OJT, mỗi SV cần hoàn thành đủ khối lượng tín chỉ tích lũy quy định trong CTĐT và có điểm trung bình tích lũy (với các học phần tại Trường) đạt từ 5 trở lên. SV được công nhận tốt nghiệp thông qua Hội đồng xét tốt nghiệp được thành lập do Hiệu trưởng phê duyệt [H16.16.1.26].

Với đào tạo hệ thạc sĩ, quy định đánh giá người học cũng được thể hiện theo trong các tài liệu như: Quy chế đào tạo [H16.16.1.27], đề cương các môn học [H16.16.1.28]. Theo đó, người học được đánh giá thông qua các đầu điểm: nhóm điểm quá trình (điểm tham dự, điểm cá nhân, điểm nhóm, điểm bài kiểm tra...) và điểm đánh giá hết môn với tỷ trọng tùy theo từng môn học. Học viên sau khi đáp ứng đủ điều kiện các môn học thì sẽ được giao đề tài luận văn/đề án [H16.16.1.29] và được hội đồng đánh giá luận văn xét [H16.16.1.30] và công nhận tốt nghiệp theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Viện Quản trị và Công nghệ FSB [H16.16.1.31].

Tự đánh giá tiêu chí 16.1: 6/7 điểm.

Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.

Dựa trên yêu cầu CĐR của CTĐT nói chung và của học phần nói riêng, hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp để đạt CĐR. Khi xây dựng CTĐT, Trường luôn thực hiện bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT [H16.16.2.1]. Căn cứ trên CĐR của CTĐT, mỗi môn học sẽ được xây dựng CĐR riêng và các CĐR của mỗi môn học đều hướng đến các CĐR của CTĐT [H16.16.2.2]. Đồng thời, dựa trên CĐR của từng môn học, phòng PTCTĐH sẽ chủ trì và điều phối lựa chọn tài liệu học tập phù hợp để thiết kế nội dung và phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá đáp ứng được CĐR của môn học. Mỗi thành phần kiểm tra đánh giá được mapping đến từng CĐR của môn học [H16.16.2.3]. Ngoài ra, việc thiết kế, xây

dựng ngân hàng câu hỏi cuối học môn học cũng phải đảm bảo đáp ứng đầy đủ các CDR của cấp môn học/học phần (CLO) [H16.16.2.4]. Toàn bộ hoạt động đánh giá người học gồm đánh giá quá trình và đánh giá cuối học phần được thiết kế để giúp NH đạt được CDR và được công bố công khai trong đề cương chi tiết mỗi môn học [H16.16.2.5], [H16.16.2.6]. Thông tin về nội dung và hình thức kiểm tra đánh giá của từng môn học được công bố công khai, rộng rãi đến người học và bên liên quan (CBGV) trên trang FLM (dành cho sinh viên) và trên AP (dành cho học viên) của Trường [H16.16.2.7], [H16.16.2.8].

Trường thực hiện nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá để đạt được CDR. Khi xây dựng CTĐT đại học, tỷ trọng đánh giá các điểm thành phần được quy định rõ ràng, cụ thể trong ĐCCT. Đa số các môn học được xây dựng với tỷ trọng đánh giá như sau: 10% điểm đánh giá thái độ, chuyên cần; 60% điểm đánh giá kiến thức, kỹ năng trong quá trình; 30% điểm thi cuối kỳ. Ngoài ra, có một số môn học đặc thù (môn dự án), ví dụ: Dự án cho thành phố thông minh_IOC391, SV được đánh giá thông qua các bài quá trình của một nhóm SV và các dự án cuối khóa với tỷ trọng đánh giá là 60%-40%.

Để kết quả đánh giá người học được chính xác, công bằng và góp phần đạt CDR, Trường đã ban hành quy định tổ chức đánh giá và thi tại Điều 16, Quy chế đào tạo hệ đào tạo đại học chính quy theo quyết định số 774/QĐ-ĐHFPT ngày 07/09/2022; Theo quy định này, các bài tập, kiểm tra, đánh giá trong quá trình do GV đứng lớp và bộ môn tổ chức thực hiện. Trường hợp cần thiết, GV và bộ môn có thể đề nghị khảo thí hỗ trợ nhưng trách nhiệm chính thuộc về GV và bộ môn. Các bài thi giữa kỳ (nếu có) và thi cuối học phần do khảo thí của Trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện chung (chung đề, chung lịch) cho tất cả các lớp trong Trường. Hình thức kiểm tra, thi của từng học phần (tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc bài tập, trên máy hay trên giấy) được quy định trong Kế hoạch triển khai học phần. Năm 2021, hoạt động đánh giá người học được quy định chi tiết hơn trong Quy trình chất lượng hoạt động đào tạo – Phụ lục hướng dẫn công việc tổ chức thi đánh giá cuối học phần. Quy trình nêu rõ từ khâu chuẩn bị cho kỳ thi, chuẩn bị và kiểm tra đề thi, chuẩn bị cơ sở vật chất, tổ chức thi, chấm và tập hợp điểm, thông báo cho SV và xử lý phúc tra [H16.16.2.9]. Để thuận lợi cho các chuyên gia/GV khi xây dựng ĐCCT có sự lựa chọn phù hợp về phương pháp giảng dạy và đánh giá đối với từng môn học, tháng 7/2022, Trường đã ban hành hướng dẫn kiểm tra đánh giá trong CTĐT [H16.16.2.10]. Căn cứ vào hướng dẫn này, khi xây dựng các học phần,

Phòng PTCTĐH kết hợp với các chuyên gia đã xây dựng hoạt động đánh giá NH phù hợp với CĐR. Cụ thể:

Đối với nhóm môn nhiều kiến thức về lý thuyết như: Luật sở hữu trí tuệ (IPR102), Nguyên lý truyền thông và quảng cáo (CAA201), Quản trị du lịch và lữ hành (TTM201), Nguyên lý kế toán (ACC101), Nhập môn quản lý (MGT101/MGT103), Tâm lý học truyền thông (MMP101/MMP201)...khi xây dựng CTĐT cho các môn học này, các ngành đã lựa chọn hình thức đánh giá phù hợp với tính chất môn học như kiểm tra trên lớp, bài tập về nhà theo hình thức tự luận, kiểm tra cuối kỳ sử dụng hình thức thi trắc nghiệm [H16.16.2.11].

Đối với những môn học mang tính thực hành cao như: Các cơ sở dữ liệu (DBI202), Cơ sở lập trình (PRF192), Lập trình ứng dụng đa nền tảng cơ bản với.NET (PRN211), Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (CSD201), Cơ sở lập trình với Python (PFP191), Lập trình hướng đối tượng (PRO192)...được sử dụng hình thức kiểm tra, đánh giá thông qua thi thực hành, thực tế để đánh giá mức độ tiếp thu kiến thức của SV [H16.16.2.12].

Đối với nhóm môn học cần đánh giá khả năng viết, khả năng sử dụng ngôn ngữ học thuật và các kỹ thuật viết để đưa ra các lập luận nhằm bảo vệ một ý kiến, một quan điểm như: Viết Tiếng Anh học thuật (EAW212), Viết Tiếng Anh trong kinh doanh (ENB302), Kỹ năng viết học thuật (ENW492c), Viết cho truyền thông đa phương tiện (WMC201)... thì nhóm môn học này được sử dụng hình thức đánh giá qua các bài viết luận (essay) [H16.16.2.13].

Đối với nhóm môn đòi hỏi người học sử dụng khả năng, kiến thức tổng hợp, phát triển khả năng quản trị dự án để giải quyết vấn đề như: Dự án tích hợp hệ thống (JSP391), Quản trị dự án (JLP301), Dự án kỹ thuật số 3D (3DP491), Dự án IOT cho nông nghiệp (IOA391)...thì hình thức đánh giá được lựa chọn là đánh giá theo dự án/đồ án [H16.16.2.14].

Đối với nhóm môn thuộc ngành ngôn ngữ như: Phiên dịch Tiếng Anh 1 (ELI302), Phiên dịch Tiếng Hàn (KLI311), Phiên dịch Tiếng Nhật 1 (JLI301)...hình thức đánh giá có thể là các bài kiểm tra nói, bài thuyết trình để đánh giá khả năng ngôn ngữ và khả năng thuyết trình trước đám đông của NH [H16.16.2.15].

Đối với chương trình bậc thạc sĩ, Trường đã ban hành hướng dẫn kiểm tra đánh giá trong CTĐT vào tháng 6/2022 nhằm giúp các chuyên gia có sự lựa chọn phù hợp về

phương pháp giảng dạy và đánh giá đối với từng môn học [H16.16.2.16]. Để đảm bảo học viên đạt được CDR, FSB đã thiết lập hệ thống đánh giá liên tục, đa dạng trong quá trình học. Đa số, HV được đánh giá thông qua 02 nhóm điểm: nhóm điểm quá trình (gồm điểm tham dự học phần, điểm làm bài kiểm tra cá nhân, bài kiểm tra theo nhóm) và điểm đánh giá hết môn với tỷ trọng tương ứng 40%, 60% như môn: Quản trị tổ chức và nguồn nhân lực 4.0 (OBE501.9), Hội thảo chuyên đề quản trị (SEM500.9), Phân tích kinh doanh (MAS501.9), Lãnh đạo thời kỳ chuyển đổi số (MGT601.9)...[H16.16.2.17]. Ngoài ra, có những học phần đặc thù, điểm đánh giá được tính là điểm trung bình cộng của các bài tiểu luận mà HV thực hiện trong quá trình học như: Hội thảo chuyên đề (Công nghệ - SEM501) [H16.16.2.18] hoặc đối với học phần Học máy (MLE501.1C), HV được đánh giá thông qua việc hoàn thành 03 khóa học trên Coursera và 01 bài dự án cuối học phần [H16.16.2.19]...Không chỉ đa dạng ở nhiều phương pháp đánh giá đối với từng học phần, mà ngay trong một học phần, Trường cũng áp dụng nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá nhằm đảm bảo học viên phát triển đầy đủ các kỹ năng và năng lực cần thiết, ví dụ như học phần Dự án thực hành PRJ501 – Bài tập chuẩn đoán doanh nghiệp. Ở học phần này, HV được đánh giá kết quả trực tiếp khi tham gia thực hiện một dự án doanh nghiệp thực tế (mô hình thực hiện dự án) trên nhiều phương diện: khả năng giải quyết vấn đề, lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình quản lý tài nguyên hiệu quả và báo cáo [H16.16.2.20].

Để đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan, chính xác và công bằng trong thi cử, việc tổ chức thi kết thúc học phần được giao cho phòng Khảo thí phụ trách, hoàn toàn tách rời với công tác đào tạo [H16.16.2.21]. Tổ chức kiểm tra, đánh giá cuối học phần được tổ chức theo hướng dẫn công việc trong Quy trình chất lượng Hoạt động Đào tạo, phụ lục 03 và nội quy kỳ thi [H16.16.2.22]. Việc chấm thi được thực hiện trên máy đối với các bài thi trắc nghiệm và một số bài thi thực hành [H16.16.2.23]. Đối với các bài thi tự luận/viết luận: Sau khi SV thi xong trên máy, phòng Khảo thí sẽ trích xuất bài làm của SV từ hệ thống và gửi cho GV chấm (không gửi thông tin account của SV để đảm bảo công bằng và khách quan trong việc chấm bài [H16.16.2.24].

Hiện nay, Trường đang sử dụng chung đề cương môn học, thi chung, ra đề chung và sử dụng chung một phần mềm thi đối với tất cả các phân hiệu để đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các phân hiệu [H16.16.2.25], [H16.16.2.26].

Tự đánh giá tiêu chí 16.2: 6/7 điểm.

Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

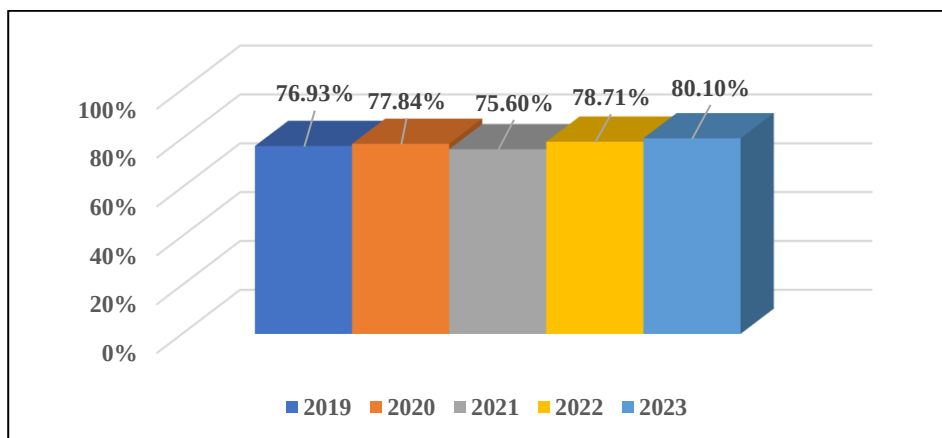
Trường Đại học FPT thường xuyên rà soát lại các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt CĐR.

Về văn bản liên quan đến quy định kiểm tra, đánh giá: Từ năm 2019 đến nay, Trường đã 05 lần thay đổi Quy chế đào tạo đại học vào các năm 2020, 2021, 2022; 02 lần thay đổi Quy chế đào tạo thạc sĩ vào các năm 2019, 2022 để phù hợp với thực tiễn và những thay đổi theo quy định của Bộ GD&ĐT [H16.16.3.1]. Năm 2020, Trường đã xây dựng mới Quy trình chất lượng hoạt động Phát triển chương trình theo tiêu chuẩn ISO21001:2018, trong đó lồng ghép nhiều hoạt động rà soát phương pháp kiểm tra, đánh giá NH định kỳ được thực hiện bởi bộ phận PTCT. Từ năm 2019 đến hết tháng 11/2023, Quy trình này đã được điều chỉnh 3 lần, trong đó có nội dung điều chỉnh liên quan đến quy định đối với hoạt động xây dựng, rà soát ngân hàng câu hỏi để phù hợp thực tiễn, bổ sung các KPIs chất lượng nhằm nâng cao chất lượng hoạt động đánh giá kết quả NH [H16.16.3.2].

Về phương pháp đánh giá: Trường thường xuyên thực hiện lấy ý kiến của GV và bộ môn vào tuần thứ 13 của mỗi học kỳ về tất cả các nội dung liên quan đến CTĐT, trong đó có nội dung về việc kiểm tra, đánh giá để kịp thời có những điều chỉnh cho phù hợp thực tế triển khai [H16.16.3.3]. Dựa vào bảng tổng hợp ý kiến phản hồi của GV và bộ môn, bộ phận PTCT sẽ thực hiện điều chỉnh các nội dung liên quan đến kiểm tra, đánh giá hàng kỳ dựa trên sự đồng thuận của các phân hiệu và theo phê duyệt của ban lãnh đạo Trường [H16.16.3.4]. Ví dụ: đối với các học phần Tiếng Nhật trung cấp 2-B2/C1 (JPD346); Kỹ năng phiên dịch cơ bản (JBI301), (JBT301), từ học kỳ SU23, Trường điều chỉnh hình thức từ thi nói cuối kỳ do bộ môn tổ chức sang thi nói cuối kỳ do Trường tổ chức để đảm bảo sự công khai, minh bạch, đảm bảo tính thống nhất của tất cả các phân hiệu [H16.16.3.5]. Trong chu kỳ đánh giá, Trường đã cập nhật, bổ sung, điều chỉnh các nội dung liên quan đến phương pháp kiểm tra đánh giá của 233 ĐCCT nhằm chuẩn hóa các phương thức cho phù hợp với định hướng và các ý kiến đóng góp của các bên có liên quan [H16.16.3.6].

Theo quy định về kiểm tra, đánh giá hoạt động đánh giá người học được nêu tại mục 1.3.3 trong Quy trình chất lượng hoạt động đào tạo, cuối kỳ, bộ phận khảo thí thực hiện tổng hợp điểm tổng kết theo môn và gửi lại các bộ môn để phân tích, đánh giá kết quả học tập của NH, xác định những trường hợp bất thường để có hành động xử lý và cải tiến. [H16.16.3.7]. Các môn có tỷ lệ môn đạt dưới chuẩn ($<70\%$), các môn có tỷ lệ thi đặc biệt quá cao hoặc quá thấp (tỷ lệ điểm thi ≥ 5 nằm trong khoảng trên 95% hoặc dưới 50%) được các bộ môn phân tích, tìm nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục. Ví dụ: một số môn Lab (LAB101, LAB211, LAB221, LAB231) tỷ lệ SV đạt môn $\leq 60\%$ được các CBGV tìm hiểu, phân tích nguyên nhân là do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, SV học online nên có nhiều hạn chế trong việc thực hành bài tập của môn này. Môn cơ sở lập trình (PRF192) của kỳ SU22 có tỷ lệ đạt môn: 66,20%. Nguyên nhân do PRF192 là môn mà SV thi thực hành đầu tiên khi bắt đầu học chuyên ngành. PRN211 là môn đầu tiên trong combo.Net của SV nên SV chưa quen với việc thi thực hành trên máy, CNBM đã đề xuất với khảo thí cho SV thi thử phần thi thực hành, phân tích và chữa bài thi thử để SV hiểu và quen với việc thi thực hành trên máy. Môn dẫn luận ngôn ngữ (LTG2020, tỷ lệ đạt môn: 59,5% do tỷ lệ nghỉ học quá 20% cao, ảnh hưởng đến tỷ lệ đạt môn. CBGV đã nhắc nhở SV tham gia đầy đủ các giờ học trên lớp để không ảnh hưởng đến kết quả học tập [H16.16.3.8].

Kết quả đánh giá được công bố kịp thời đến NH theo quy định. Đối với SV, điểm kiểm tra quá trình được công bố ngay trong quá trình học, trước khi GV gửi sổ điểm về cho phòng khảo thí. Ngày công bố điểm thi cuối kỳ cho SV được xác định trong kế hoạch thi đầu kỳ, kết quả thi được thông báo đến từng SV trên trang <http://fap.fpt.edu.vn/> [H16.16.3.9]. Trường hợp SV có ý kiến với kết quả bài kiểm tra đánh giá của mình có thể làm đơn đề nghị phúc tra gửi tới cán bộ phòng TC&QLĐT trong vòng 04 ngày kể từ ngày công bố kết quả, thời gian xử lý là 7 ngày kể từ thời điểm hết hạn nhận đơn [H16.16.3.10]. Trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của SV kỳ cuối về hoạt động tổ chức đào tạo nói chung, trong đó bao gồm các tiêu chí về lập kế hoạch đào tạo, tổ chức xếp lớp, về kiểm tra, thi cử...định kỳ vào tuần thứ 12 của mỗi học kỳ [H16.16.3.11]. Kết quả cụ thể như sau:



Hình 13: Thống kê tỷ lệ sinh viên học kỳ cuối hài lòng về hoạt động tổ chức đào tạo từ 2019-2023

Nhìn vào sơ đồ ta thấy, tỷ lệ SV học kỳ cuối hài lòng về hoạt động tổ chức đào tạo khá ổn định qua các năm (trên 75%) và có xu hướng tăng lên trong những 03 gần đây. Trong 02 kỳ đầu năm 2023, tỷ lệ hài lòng đạt mức cao nhất 80.10%. Trường cũng thực hiện lấy ý kiến của cựu SV đánh giá về hoạt động kiểm tra đánh giá từ tháng 3/2022. Kết quả cho thấy: 71,70% cựu SV rất hài lòng và hài lòng về hoạt động này; 26,42% cựu SV đánh giá bình thường và chỉ có 1,88% chưa hài lòng [H16.16.3.12]. Các số liệu trên chứng tỏ, hoạt động kiểm tra, đánh giá của Trường được SV, cựu SV đánh giá cao, đảm bảo tính nghiêm túc, công khai và minh bạch.

Đối với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ:

Định kỳ, 2 năm/1 lần, FSB tổ chức họp, thu thập ý kiến các bên liên quan về các CTĐT (nội dung, phương pháp đánh giá, phương pháp giảng dạy) [H16.16.3.13].

Kết quả bài kiểm tra cuối học phần được thông báo đến học viên trong vòng 30 ngày trên hệ thống AP để kiểm tra lại tính chính xác [H16.16.3.14]. Những trường hợp có khiếu nại về điểm, học viên cần làm đơn trên hệ thống AP để bộ phận đào tạo, khảo thí giải quyết theo quy định [H16.16.3.15].

Tự đánh giá tiêu chí 16.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 16.4. Các loại hình và các phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác, tin cậy và hướng tới đạt được chuẩn đầu ra.

Các loại hình và phương pháp kiểm tra đánh giá người học thường xuyên được Trường cải tiến để đảm bảo tính khách quan, chính xác tin cậy và hướng tới đạt chuẩn đầu ra.

Trong chu kỳ đánh giá 2019-2023, Trường đã 2 lần thực hiện điều chỉnh lớn và cải tiến CTĐT trình độ đại học và thạc sĩ vào các năm 2019, 2021 [H16.16.4.1]. Dựa trên rà soát nhằm đáp ứng sự phù hợp với thực tế và tiếp thu ý kiến của các bên liên quan, một số điều chỉnh về hình thức đánh giá người học đã được thực hiện, một số ví dụ cụ thể như:

Điều chỉnh hình thức thi cuối học phần từ chấm dự án sang trắc nghiệm đối với các môn Truyền thông doanh nghiệp (CCO201), Quản trị thương hiệu (BRA301); Thuật kể chuyện đa phương tiện (MCO201m) do đây là các môn trang bị kiến thức căn bản về truyền thông, quảng cáo, thương hiệu cho SV, làm nền tảng cho việc học và thực hành các môn chuyên ngành ở các học kì sau, do đó cần tăng cường kiểm tra khả năng nắm bắt kiến thức lý thuyết của sinh viên thay vì yêu cầu làm nhiều bài thực hành với khối lượng công việc và kiến thức nhiều [H16.16.4.2].

Bổ sung thêm hình thức thi thực hành đối với bài thi cuối học kỳ các môn Kiểm thử phần mềm (SWT301) và Yêu cầu phần mềm (SWR302) giúp quá trình đánh giá NH được chặt chẽ, chất lượng hơn [H16.16.4.3].

Điều chỉnh cấu trúc kiểm tra đánh giá đối với môn Văn hóa các nước nói Tiếng Anh (ECB101) để phù hợp với chuyển đổi tổ chức thi cuối kỳ tập trung giữa các bộ môn, đồng thời đảm bảo tính khách quan của kỳ thi [H16.16.4.4].

Bảng 45. Bảng thống kê số lượng lượt môn học có thay đổi, cải tiến về phương pháp đánh giá

CTĐT trình độ đại học	Học kỳ						Tổng tích lũy 2 năm
	FA23	SU23	SP23	FA22	SU22	SP22	
CNTT	4	9	11	5	14	18	61
QTKD	4	10	8	7	6	6	41
Tiếng Anh	2	19	1	2	2	1	27
Tiếng Nhật	11	8	3	1	3	2	28
Tiếng Hàn	7	4	5	14	0	0	30
Các môn chung (kỹ năng mềm, toán)	0	0	1	0	0	1	2
Tổng	28	50	28	29	25	27	187

Ghi chú: FA: Học kỳ mùa thu (Fall); SU: Học kỳ mùa hè (Summer); SP: Học kỳ mùa xuân (Spring)

Các phần mềm thi trên máy: thi lý thuyết (EOS) và thực hành (PEA) thường xuyên được cải tiến:

+ Năm 2020: Do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, Trường đã cập nhật phần mềm thi thực hành (PEA) và lý thuyết (EOS) từ xa. SV hoàn toàn có thể truy cập vào phần mềm thi để làm bài thi như khi tham gia thi tại Trường. Tính năng check log được cập nhật trên máy của SV tại phần thi thực hành (PEA) nhằm kiểm soát thời gian làm bài của SV, chống gian lận về thời gian làm bài [H16.16.4.5].

+ Năm 2022: Trường cập nhật phần mềm thi EOS bản dùng cho nhiều loại máy: máy phòng LAB, máy laptop hệ điều hành windows và máy chạy windows ảo để giảm thiểu sự cố xảy ra trong thi cử liên quan đến phần mềm; Cập nhật bản Client EOS dùng để nhận biết SV có kết nối với mạng internet ngoài trong khi thi tại trường không. Trường hợp SV có kết nối với mạng internet bên ngoài sẽ hiển thị DNS – EOS internet giúp phát hiện SV gian lận trong thi; Cập nhật bản Client thi viết Tiếng Anh; Cập nhật cờ: mỗi phần thi, khung giờ thi sẽ cài đặt một loại cờ xác định trên màn hình, nếu SV gian lận thì hình cờ trên màn hình hiển thị sẽ khác so với SV [H16.16.4.6].

Để nâng cao tính khách quan, công bằng cho NH, Trường đã thực hiện rà soát, điều chỉnh bộ ngân hàng câu hỏi định kỳ dựa trên phản hồi của các bên có liên quan. [H16.16.4.7]. Trước mỗi đợt tổ chức thi cuối học phần, Phòng Khảo thí chủ trì, phối hợp với bộ môn thực hiện kiểm tra đề thi (test đề) nhằm hạn chế tối đa tình trạng đề thi lỗi [H16.16.4.8]. Cuối kỳ, bộ phận khảo thí tổng hợp điểm tổng kết theo môn, gửi lại cho các bên liên quan (bộ môn, bộ phận phát triển chương trình...) để các bên liên quan phân tích, đánh giá kết quả học tập của người học, xác định những trường hợp bất thường để có hành động xử lý [H16.16.4.9].

Ngoài ra, với những phương pháp giảng dạy mới, có yêu cầu mới về kiểm tra đánh giá NH, Trường đã thực hiện triển khai thử nghiệm nhằm đánh giá tính khả thi, sự phù hợp với thực tế của phương pháp trước khi chính thức đưa vào sử dụng. Ví dụ, với phương pháp kiến tạo xã hội, Trường đã có 02 năm triển khai thử nghiệm (2021, 2022) với 06 lần điều chỉnh đề cương chi tiết liên quan đến việc cập nhật câu hỏi kiến tạo của các nhóm môn chung, môn chuyên ngành [H16.16.4.10], [H16.16.4.11] trước khi chính thức đưa phương pháp này triển khai trên diện rộng. Thông tin liên quan đến hình thức, phương pháp kiểm tra đánh giá được thể hiện trong đề cương môn học, công khai trên trang học liệu FLM (dành cho SV) [H16.16.4.12] và trên AP (dành cho học viên) [H16.16.4.13] để NH có thể chủ động tìm hiểu, nắm thông tin và điều chỉnh hoạt động học tập của cá nhân cho phù hợp và hiệu quả. Đối với chương trình đào tạo trình độ thạc

sĩ, từ năm 2022, Trường đã thay thế môn luận văn bằng học phần tốt nghiệp với hai môn học là Dự án thực hành và Đề án để đánh giá học viên chặt chẽ và phù hợp hơn với định hướng ứng dụng của chương trình [H16.16.4.14].

Trong chu kỳ đánh giá, Trường không có tình trạng khiếu nại, phản nản của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập.

Tự đánh giá tiêu chí 16.4: 5/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 16

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Hệ thống lập kế hoạch đánh giá và lựa chọn các loại hình đánh giá người học được xây dựng phù hợp, có tính hệ thống, thống nhất và linh hoạt, các hình thức đánh giá phong phú. Trường đã thực hiện nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với đặc trưng của từng môn học, nhằm đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra.

Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học được rà soát, cải tiến thường xuyên. Ứng dụng CNTT được áp dụng vào nghiên cứu, phân tích các kết quả kiểm tra, đánh giá người học làm cơ sở cải tiến hoạt động này.

Công tác kiểm tra, đánh giá thường xuyên được lấy ý kiến người học để cải tiến chất lượng.

Việc tổ chức thi độc lập hoàn toàn với công tác giảng dạy, đảm bảo được tính nghiêm túc, chính xác, khách quan, công bằng. Việc tổ chức thi trên phần mềm trắc nghiệm, thực hành trực tuyến giúp tiết kiệm thời gian, hạn chế tối đa sai sót trong việc chấm bài.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Trường thực hiện lấy ý kiến khảo sát của SV kỳ cuối về hoạt động kiểm tra đánh giá lồng ghép trong ý kiến của SV về hoạt động đào tạo nên kết quả chưa thực sự sát với thực tế.

Hệ thống ngân hàng câu hỏi (Question Bank) được xây dựng và rà soát định kỳ nhưng còn đang phân mảnh nên chưa phát huy tối đa hiệu quả.

Cổng thông tin đào tạo dành cho SV (FAP) tích hợp nhiều tính năng, truy cập nhanh chóng và hữu ích đối với người sử dụng. Tuy nhiên, để cập nhật các nội dung (cụ

thể là các điểm số, kết quả học tập của SV) lên FAP, cán bộ đào tạo/khảo thí còn phải mất nhiều thời gian, hệ thống cập nhật chưa nhanh như mong đợi.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Nâng cao chất lượng khảo sát lấy ý SV kỳ cuối về hoạt động kiểm tra, đánh giá	Làm rõ tiêu chí đánh giá hoạt động kiểm tra, đánh giá trong phiếu khảo sát lấy ý kiến của SV kỳ cuối	Ban ĐBCL	Từ 2024
2	Nâng cấp Question Bank	Xây dựng dự án nâng cấp hệ thống Question bank Bổ sung câu hỏi, sáp nhập Question bank đang phân mảnh vào kho câu hỏi chung.	Phát triển chương trình Bộ môn Phát triển ứng dụng	Từ 2024
3	Nâng cấp chất lượng hệ thống FAP	Xây dựng dự án cải tạo tốc độ cập nhật điểm lên FAP	Phát triển ứng dụng Bộ phận khảo thí	Từ 2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 16</i>	5.50
Tiêu chí 16.1	6
Tiêu chí 16.2	6
Tiêu chí 16.3	5
Tiêu chí 16.4	5

TIÊU CHUẨN 17

CÁC HOẠT ĐỘNG PHỤC VỤ VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC

Tiêu chí 17.1. *Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.*

Trường phân công cho các bộ phận chuyên trách thực hiện hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học như: phòng CTSV, phòng DVSV, phòng IC PDP, phòng TC&QLĐT, phòng khảo thí, các bộ môn, bộ phận y tế thuộc phòng hành chính, phòng thư viện, phòng CNTT, phòng tư vấn tâm lý, phòng quan hệ doanh nghiệp, phòng ĐBCL [H17.17.1.1].

Trường có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học từ khi SV chuẩn bị vào trường cho đến khi sinh viên tốt nghiệp và tìm được việc làm, được quy định tại bộ sổ tay, quy trình, quy định chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018 được công bố trên hệ thống QMS [H17.17.1.2].

Trước giai đoạn tuyển sinh, Trường triển khai các hoạt động tư vấn, định hướng để sinh viên lựa chọn chương trình học và tư vấn yêu cầu đầu vào cùng các chế độ ưu đãi học bổng, tín dụng [H17.17.1.3], [H17.17.1.4].

Trong suốt quá trình học, Trường có kế hoạch tư vấn và hỗ trợ cho sinh viên các dịch vụ, thủ tục liên quan đến đào tạo theo từng giai đoạn học tập tại Trường [H17.17.1.5], [H17.17.1.6], [H17.17.1.7]. Trường có kế hoạch hoạt động ngoại khóa hỗ trợ SV về đạo đức, lối sống, nề nếp sinh hoạt, tác phong và phục vụ đời sống tinh thần cho SV được thực hiện trong tháng rèn luyện tập trung [H17.17.1.8]. Với các trường hợp SV có kết quả học tập kém hoặc tỷ lệ nghỉ học từ 10% trở lên, phòng DVSV phối hợp với các bộ phận, phòng ban liên quan tiến hành theo dõi và kế hoạch chăm sóc và tư vấn định hướng cho SV [H17.17.1.9]. Chương trình đào tạo của Trường được bổ sung thêm các môn kỹ năng mềm nhằm cung cấp các kỹ năng phát triển bản thân cần thiết cho SV sau khi ra trường [H17.17.1.10]. Trường đặt yêu cầu tiếng Anh là điều kiện đầu vào (trình độ tối thiểu tương đương IELTS 6.0) nhằm cung cấp cho SV công cụ hòa nhập với môi trường làm việc quốc tế sau này [H17.17.1.11].

Để đảm bảo chất lượng đào tạo, Trường có các hệ thống giám sát và hỗ trợ người học bao gồm: Hệ thống quản lý đào tạo (FAP: fap.fpt.edu.vn) được thiết kế để SV có thể truy vấn thông tin đào tạo và học tập của mình (thông tin lịch học/điểm danh, thông tin liên quan đến quá trình học tập, thông báo học tập) [H17.17.1.12], hệ thống theo dõi

đề cương môn học, điều kiện tiên quyết học, điều kiện thi thành phần các đầu điểm thi (FLM) [H17.17.1.13], hệ thống SSM giám sát tình hình học tập của người học (thông tin sinh viên, các lớp học, điểm học tập, đơn từ, Academic transcript, KTX, lịch thi...) (SSM) [H17.17.1.14], hệ thống SCS chăm sóc sinh viên SCS (lọc danh sách sinh viên cần được chăm sóc theo kết quả học tập và tình trạng học của sinh viên...) [H17.17.1.15]. Ngoài ra, từ kỳ Fall 2020, Trường chính thức triển khai ứng dụng tra cứu thông tin học tập trên điện thoại di động (My FAP), hỗ trợ SV kiểm tra các thông tin thuận tiện hơn [H17.17.1.16]. Năm 2023, Trường triển khai ứng dụng hệ thống quản lý SV đi OJT tại cơ sở Hà Nội, hỗ trợ SV theo dõi tình trạng của bản thân trong học kỳ OJT và kịp thời xử lý các trường hợp phát sinh và sẽ triển khai áp dụng tại các cơ sở khác của Trường [H17.17.1.17]. Đối với học viên thạc sĩ, Trường có hệ thống quản lý thông tin học viên nhằm quản lý và cung cấp thông tin học tập đến các học viên (AP) [H17.17.1.18].

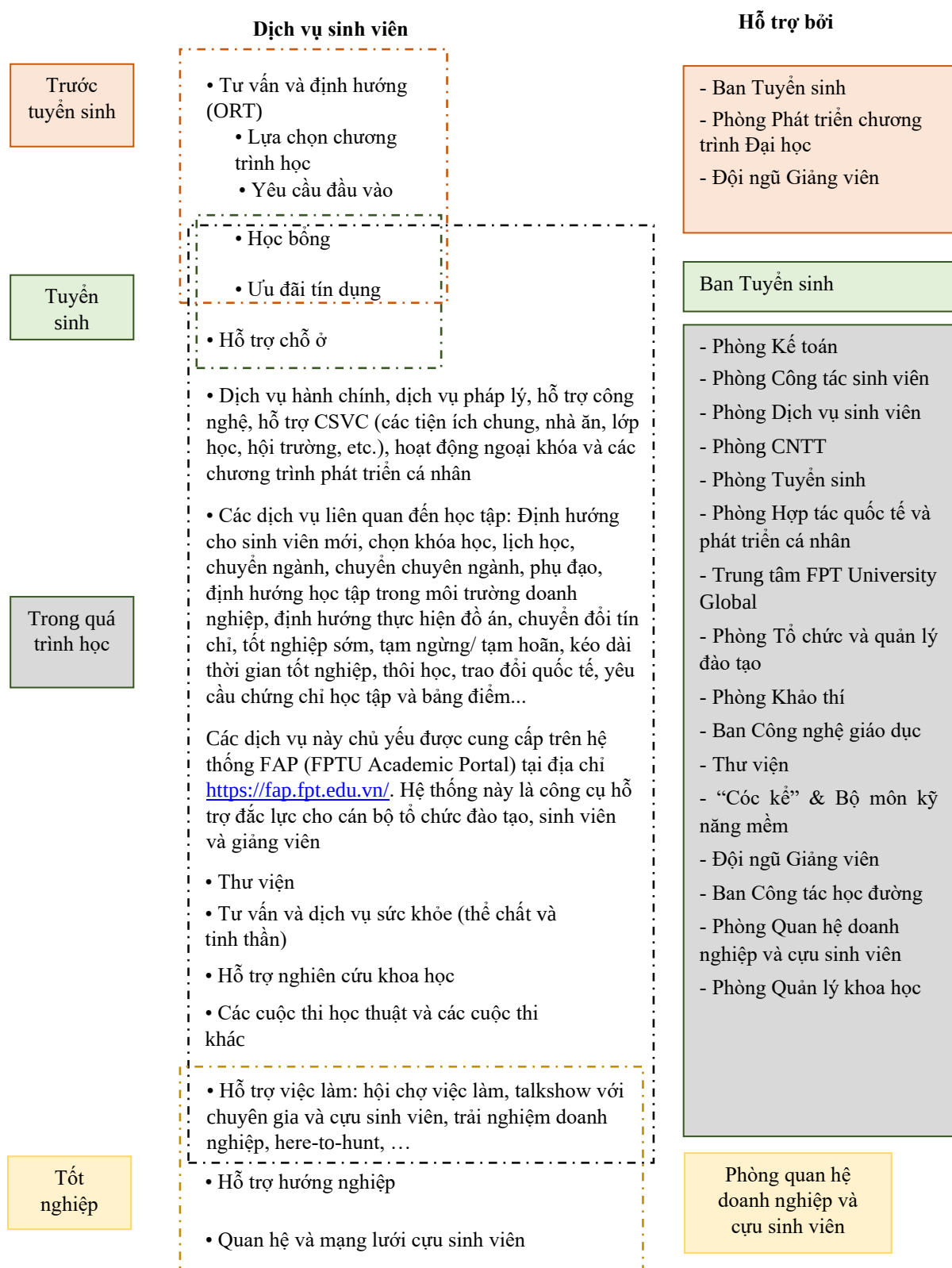
Bảng 46: Một số chỉ tiêu hỗ trợ người học

TT	Tên chỉ tiêu	Quá trình/BP phụ trách
1	Tỷ lệ SBI (Student busy index)	Đào tạo
2	Tỷ lệ người học đạt môn	Đào tạo
3	Tỷ lệ sử dụng phòng KTX	CSVC
4	Số lượng sự kiện về khởi nghiệp, job fair	Quan hệ đối tác
5	Tỷ lệ SVTN có việc làm sau 12 tháng ra trường	Quan hệ đối tác
6	Tỷ lệ sinh viên nghỉ từ 10% trở lên được nhắc nhở	DVSV
7	Tỷ lệ sinh viên được chăm sóc có sự tiến bộ	DVSV

Hàng năm, các bộ phận có liên quan đến phục vụ và hỗ trợ người học thực hiện việc đăng ký các chỉ tiêu chất lượng để theo dõi, giám sát chất lượng các hoạt động chủ chốt, nâng cao chất lượng phục vụ người học [H17.17.1.19].

Với mục tiêu hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, có cơ hội tìm hiểu về môi trường làm việc tại các doanh nghiệp uy tín trong và ngoài nước, những xu hướng công việc phù hợp với nhu cầu xã hội, trang bị cho SV kỹ năng tự định hướng nghề nghiệp cho bản thân, Trường có kế hoạch hỗ trợ và tư vấn việc làm cho SV, tổ chức các hội chợ về việc làm, giới thiệu việc làm (job fair, chương trình tuyển dụng uy tín của các doanh nghiệp tại Trường, bản tin tuyển dụng, hướng dẫn chuẩn bị hồ sơ tuyển dụng và phỏng vấn xin việc) [H17.17.1.20].

Nhìn chung, các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập tại Trường được mô tả như bảng dưới đây:



Để đảm bảo chất lượng các hoạt động hỗ trợ sinh viên, Trường có hệ thống MTCV quy định rõ ràng yêu cầu năng lực của đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ [H17.17.1.21], [H6.6.1.18]. Bên cạnh đó Trường thực hiện đánh giá nhiệm vụ hỗ trợ đã

hoàn thành trong năm của các bộ phận thông qua hệ thống checkpoint hàng năm [H17.17.1.22]. Trường có kế hoạch khảo sát của SV, cựu SV để đánh giá mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ được quy định tại quy trình đảm bảo chất lượng 04.03-BM/ĐH/HDCV/FE [H17.17.1.23], [H17.17.1.24]. Ngoài ra, Trường có khảo sát về chất lượng dịch vụ để đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên khi nhận sự hỗ trợ từ phòng DVSV [MCBS17.17.1.1].

Tự đánh giá tiêu chí 17.1: 6/7 điểm.

Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được các bộ phận phụ trách lập kế hoạch triển khai theo năm học hoặc theo học kỳ để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Hỗ trợ học tập:

Trong giai đoạn nhập học và các giai đoạn chuyển tiếp, Trường tổ chức chương trình định hướng cho người học thông qua tuần lễ định hướng cho SV (Orientation week) giúp SV sớm hòa nhập được môi trường mới, cung cấp thông tin mang tính định hướng, nội quy trong quá trình học tập tại Trường [H17.17.2.1], [H17.17.2.2].

Trường tổ chức chương trình tiếng Anh dự bị nhằm trang bị điều kiện ngoại ngữ cho những thí sinh chưa đủ điều kiện nhập học chính thức (do thiếu điều kiện tiếng Anh) [H17.17.2.3].

Từ năm 2022, Trường cung cấp tài khoản Coursera cho SV để tăng tính tự học, tìm hiểu các khóa học online để nâng cao trình độ và phát triển bản thân [H17.17.2.4]. Với tinh thần “học – học nữa – học mãi”, Trường cấp tài khoản Coursera miễn phí cho cựu SV để học và lấy chứng chỉ tất cả các khóa học [H17.17.2.5], [H17.17.2.6]. Sinh viên theo học tại Trường được hỗ trợ khóa học IBSTPI nhằm nâng cao kỹ năng sư phạm, theo đó, Trường sẽ dựa vào nhu cầu đăng ký của SV để tổ chức mở lớp giảng dạy [H17.17.2.7]. Tuy nhiên số lượng SV đăng ký tham gia khóa học IBSTPI còn hạn chế.

Trường cấp học bổng cho các thí sinh đáp ứng đủ điều kiện học bổng của Trường theo các mức khác nhau [H17.17.2.8]. Năm 2022 Trường đã cấp học bổng cho các thí sinh với tổng số tiền là 123,614,611,100 VNĐ. Trường còn hỗ trợ chương trình tín dụng ưu đãi cho SV có học lực khá, khó khăn về tài chính có nguyện vọng tham gia chương

trình tín dụng ưu đãi, đáp ứng đủ điều kiện đầu vào xét cấp tín dụng [H17.17.2.9]. Trong thời gian dịch bệnh COVID-19, Trường hỗ trợ giảm 15% học phí cho sinh viên và 25% học phí cho học viên giai đoạn học từ tháng 5/2021 đến hết tháng 8/2021 (4 tháng) có gia đình gặp khó khăn về kinh tế do ảnh hưởng của dịch bệnh [H17.17.2.10]. Sinh viên, học viên mới được phát cuốn Sổ tay sinh viên/học viên có đầy đủ thông tin giới thiệu về quy chế, nội quy và các thông tin cần thiết khác [H17.17.2.11]. Sinh viên nghỉ học quá 10%, Học viên thạc sĩ không đủ điều kiện qua môn, điều kiện thi kết thúc học phần được bộ phận DVSV nhắc nhở, đôn đốc đi học và tư vấn kịp thời [H17.17.2.12]. Với những sinh viên có kết quả học tập không tốt, sẽ được phòng DVSV có kế hoạch đưa vào danh sách được tư vấn, đồng thời sẽ lựa chọn SV để đưa vào danh sách chăm sóc đặc biệt ở học kỳ tiếp theo [H17.17.2.13].

Hỗ trợ hành chính pháp lý:

Trường có hệ thống FAP tiếp nhận các yêu cầu của sinh viên và bộ phận DVSV tiếp nhận và xử lý các yêu cầu cần hỗ trợ về hành chính pháp lý của sinh viên như: cấp bằng điểm quá trình, giấy xác nhận sinh viên... [H17.17.2.14]. Đối với sinh viên/người học quốc tế, Trường hỗ trợ thủ tục lấy/gia hạn thị thực nhập cảnh (visa) [H17.17.2.15]. Trường ban hành hướng dẫn công việc thủ tục lấy/gia hạn thị thực nhập cảnh nhằm hướng dẫn thực hiện các công việc này [H17.17.2.16].

Đối với học viên thạc sĩ, Trường có hệ thống AP để tiếp nhận các yêu cầu của học viên về đơn học vụ, cấp bằng điểm... và cán bộ phòng Công tác học viên tiếp nhận và xử lý đồng thời chuyển đến các bộ phận có liên quan để giải quyết các yêu cầu của học viên [H17.17.2.17].

Hỗ trợ sức khỏe, tâm lý:

Trường có bộ phận y tế nhằm hỗ trợ các vấn đề liên quan đến sức khỏe của người học khi học tập tại trường [H17.17.2.18]. Bộ phận Y tế có trách nhiệm theo dõi tình hình nhập – xuất thuốc định kỳ để đảm bảo đủ thuốc sử dụng và dự phòng [H17.17.2.19]. Với những trường hợp cần cấp cứu, Bộ phận y tế sẽ sơ cứu ban đầu và đưa sinh viên tới các bệnh viện tuyến trên [H17.17.2.20]. Trường tổ chức khám sức khỏe cho sinh viên đầu vào bởi các bệnh viện hoặc trung tâm khám sức khỏe có uy tín [H17.17.2.21], [H17.17.2.22], [H17.17.2.23]. Ngoài ra, Trường hỗ trợ sinh viên đăng ký làm thẻ BHYT cho sinh viên có nguyện vọng tham gia BHYT [H17.17.2.24]. Đặc biệt, trong 2 năm (2020 & 2021), khi dịch bệnh COVID-19 bùng phát, Trường đã tích cực, chủ động, ứng

biến nhanh, kịp thời và luôn đảm bảo truyền thông tin đến SV một cách nhanh, chính xác nhất [H17.17.2.25].

Trường có phòng tư vấn tâm lý hỗ trợ SV vượt qua các khó khăn trong tâm lý liên quan đến cuộc sống học đường, thực hành và phát triển kỹ năng học tập và phát triển kỹ năng mềm [H17.17.2.26].

Hỗ trợ việc làm, nhà ở, ký túc xá:

Hàng năm, Trường tổ chức “Ngày hội việc làm” với sự tham gia của doanh nghiệp để sinh viên có cơ hội nhận việc làm với mức lương hấp dẫn tại các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin, kinh tế. Bên cạnh đó, sinh viên còn được tham dự các talkshow hấp dẫn nhằm định hướng nghề nghiệp và trang bị kỹ năng sau khi ra trường [H17.17.2.27], [H17.17.2.28], [H17.17.2.29], [H17.17.2.30]. Trường tổ chức chương trình hội thảo seminar với các chuyên gia chia sẻ về các kiến thức chuyên ngành, workshop về hỗ trợ sinh viên cách viết hồ sơ ứng tuyển (CV), đối sách phỏng vấn, đào tạo về thái độ làm việc [H17.17.2.31]. Hoạt động định hướng nghề nghiệp cho SV được thực hiện từ lúc SV chọn chuyên ngành phù hợp, nâng cao kỹ năng trong suốt quá trình học và tham gia thực tập tại doanh nghiệp đã giúp cho SV tốt nghiệp có việc làm sau 12 tháng luôn đạt trên 90% các năm [H17.17.2.32].

Trường có KTX hỗ trợ chỗ ở cho SV, các phòng được trang bị đầy đủ tiện nghi [H17.17.2.33]. Ngoài ra, Trường có ngân hàng nhà trọ hỗ trợ cho sinh viên tìm nhà trọ ở gần Trường phù hợp với nhu cầu của sinh viên [H17.17.2.34]. Hiện tại, Trường đã áp dụng ứng dụng tìm kiếm nhà trọ “Dorm” tại cơ sở Cần Thơ giúp SV có các thông tin cần thiết về nhà trọ và định hướng sẽ áp dụng ứng dụng này tại các cơ sở còn lại của Trường [H17.17.2.35].

Hỗ trợ mang lại các giá trị gia tăng:

Hàng năm, Trường hỗ trợ sinh viên tổ chức chương trình F-Camp để chào đón các bạn sinh viên khóa mới nhằm kết nối sinh viên, đồng thời để các sinh viên khóa trên có thể chia sẻ kinh nghiệm sống và học tập cho tân sinh viên [H17.17.2.36], [H17.17.2.37]. Trường đã thành lập hơn 100 câu lạc bộ phong phú gồm nhiều nội dung như học thuật, nghệ thuật, giải trí, thể thao với mục đích giúp sinh viên nâng cao kiến thức, rèn luyện kỹ năng mềm, tích lũy kinh nghiệm, mở rộng mối quan hệ [H17.17.2.38], [H17.17.2.39]. Các cuộc thi trí tuệ dành cho sinh viên tất cả các ngành nói chung hoặc theo chuyên ngành nói riêng cũng thường xuyên được tổ chức, thu hút nhiều sinh viên,

đội thi tham dự như: F Talent Code, FPT Uni SecAthon, FPT Edu Hackathon, IoT Showcase Contest, Olympic Tin học sinh viên... [H17.17.2.40]. Trường tổ chức nhiều hoạt động trải nghiệm thực tế nhằm giúp sinh viên tiếp cận với thực tế sau khi ra trường và các hoạt động giúp sinh viên có cơ hội học tập, phát triển cá nhân [H17.17.2.41], [H17.17.2.42]. Ngoài ra, Trường tổ chức các khóa học, workshop trải nghiệm để trau dồi các kỹ năng mềm cho sinh viên, các khóa học khác nhau tùy theo nhu cầu đăng ký của sinh viên [H17.17.2.43]. Nhằm tiếp nhận khiếu nại, giải đáp các thắc mắc trong quá trình đào tạo cho người học, Trường quy định cách thức tiếp nhận, xử lý ý kiến, khiếu nại của sinh viên và phụ huynh trong hướng dẫn công việc tiếp nhận và giải quyết khiếu nại (04.04PL-QT/ĐH/HDCV/FE [H17.17.2.44]. Trường có hòm thư ykien@fpt.edu.vn là địa chỉ tiếp nhận các ý kiến, góp ý, khiếu nại của sinh viên [H17.17.2.45].

Đối với học viên thạc sĩ, Trường tổ chức hoạt động học kết hợp đã ngoại nhằm gia tăng kết nối giữa học viên với Trường [H17.17.2.46]. Ngoài ra, Trường tổ chức chương trình Master Outing – Day cho học viên thạc sĩ nhằm giúp các học viên là các cán bộ quản lý, lãnh đạo doanh nghiệp mở rộng kết nối kinh doanh, học hỏi từ những bài học thực tiễn giúp tôi luyện bản lĩnh, định hình phong cách lãnh đạo trong kỷ nguyên số [H17.17.4.47].

Hệ thống giám sát người học được triển khai qua nhiều kênh, dưới nhiều hình thức. Khi sinh viên vào học, giảng viên kiểm tra việc lên lớp của sinh viên thông qua hệ thống điểm danh trên FAP [H17.17.2.48]. Trường hợp sinh viên không tham gia đủ số lượng tối thiểu theo quy định của học phần vì bất cứ lý do gì không được dự thi cuối học phần [H17.17.2.49]. Trong quá trình học tập, sinh viên được kiểm tra mức độ học tập thông qua các bài kiểm tra quá trình và kiểm tra kết thúc học phần được quy định tại đề cương các môn học [H17.17.2.50]. Trường ban hành hệ thống nội quy và đưa ra các hình thức kỷ luật nghiêm khắc đối với các trường hợp vi phạm [H17.17.2.51], [H17.17.2.52], [H17.17.2.53]. Đồng thời, việc tuyên dương, khen thưởng những sinh viên có ý thức rèn luyện tốt được Trường tiến hành hàng kỳ theo quy định [H17.17.2.54].

Tự đánh giá tiêu chí 17.2: 6/7 điểm.

Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.

Hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được Trường rà soát, xem xét và giải quyết các vấn đề phát sinh qua các cuộc họp giao ban hàng tuần và họp tổng kết sau khi kết thúc học kỳ, sơ kết/tổng kết năm [H17.17.3.1], [H17.17.3.2], [H17.17.3.3].

Ngoài ra, các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và hệ thống giám sát người học tại các bộ phận cũng được bộ phận đảm bảo chất lượng/kiểm soát chất lượng rà soát định kỳ và phối hợp cùng giải quyết các vấn đề phát sinh [H17.17.3.4].

Ngoài hoạt động kiểm soát nội bộ trong toàn Trường, các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học của Trường còn được đánh giá bởi bộ phận Đảm bảo chất lượng của Tập đoàn FPT, hoạt động đánh giá ngoài hàng năm của tổ chức chứng nhận BVC theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018, hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài kiểm định chất lượng CSGD/CTĐT [H17.17.3.5], [H17.17.3.6], [H17.17.3.7]. Trên cơ sở khuyến nghị của đoàn đánh giá, sau mỗi đợt kiểm định, chứng nhận, Trường ban hành kế hoạch cải tiến các hoạt động trong đó có hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học [H17.17.3.8], [H17.17.3.9], [H17.17.3.10].

Trường thực hiện rà soát kết quả đánh giá của sinh viên và cựu sinh viên về dịch vụ hỗ trợ, dựa trên ý kiến đóng góp của người học, Trường thông báo cho tất cả các đơn vị phục vụ và hỗ trợ có kế hoạch rà soát, cải tiến chất lượng các hoạt động để đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người học [H17.17.3.11]. Hàng kỳ, đội ngũ cán bộ phòng DVSV được đào tạo nâng cao và thực hiện kiểm tra định kỳ về việc nắm bắt các quy định, chính sách của Trường về việc phục vụ, hỗ trợ người học [H17.17.3.12].

Bên cạnh đó, Trường thực hiện rà soát và đánh giá định kỳ hiệu quả của hệ thống hỗ trợ, giám sát người học thông qua các chỉ tiêu hàng kỳ, hàng năm về tình hình học tập và rèn luyện của sinh viên từ năm 2021: Tỷ lệ sinh viên nghỉ từ 10% trở lên được nhắc nhở tại tất cả các cơ sở, Tỷ lệ sinh viên được chăm sóc có sự tiến bộ áp dụng tại cơ sở Hà Nội [H17.17.3.13].

Ngoài ra, Trường thường xuyên thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên, học viên thạc sĩ về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát của Trường, bao gồm khảo sát sinh viên học kỳ cuối; khảo sát học viên thạc sĩ sau khi kết thúc khóa học, buổi cuối môn và khảo sát cựu sinh viên, từ đó đưa ra các hành động cải tiến dựa trên ý kiến phản hồi của người học [H17.17.3.14], [H17.17.3.15], [H17.17.3.16].

Để đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên khi nhận sự hỗ trợ các dịch vụ từ phòng DVSV, sinh viên sẽ nhận được thông báo khảo sát về chất lượng dịch vụ hoạt động vừa được hỗ trợ trên hệ thống My FAP [H17.17.3.17], [H17.17.3.18] [H17.17.3.19].

Tự đánh giá tiêu chí 17.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Trường luôn nỗ lực cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH cũng như hệ thống giám sát NH để đáp ứng tốt hơn nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Về hỗ trợ liên quan đến học tập:

Năm 2021, các dịch vụ hỗ trợ học tập (nhắc nhở SV, cảnh báo SV có tỷ lệ nghỉ học cao, SV có nguy cơ không đủ điều kiện thi...) tích hợp trên hệ thống theo dõi SV SCS được kết nối dữ liệu với hệ thống FAP, giúp việc thực hiện các hành động cảnh báo nhanh chóng, tư vấn kịp thời và thuận tiện hơn giúp SV đưa ra các lựa chọn từ sớm, chủ động trong các thủ tục của mình và hưởng ưu đãi học phí khi đăng ký các môn vừa thi trượt trước [H17.17.4.1].

Với chủ trương chiến lược trong giai đoạn 2019-2021 “Triển khai các các môn online trong chương trình Đại học”, Trường triển khai các các môn online trong chương trình đào tạo, giúp NH nâng cao năng lực tự học, theo đó chương trình đào tạo được bổ sung các môn học online trên trang <https://www.coursera.org/> [H17.17.4.2].

Căn cứ vào báo cáo tổng hợp khảo sát và dựa trên ý kiến của CBGV các bộ môn, đến năm 2021, nội dung các CTĐT được cải tiến dạy-học theo phương pháp kiến tạo xã hội giúp NH chủ động trong công việc tự học, chủ động tìm kiếm tri thức phục vụ bài học, thúc đẩy khả năng học tập, tìm kiếm thông tin qua nhiều kênh [H17.17.4.3].

Năm 2022, Trường bổ sung theo dõi chỉ số “Tỷ lệ người học có nguy cơ chậm tiến độ” nhằm thực hiện các hoạt động hỗ trợ học tập cho SV có nguy cơ bị chậm tiến độ do bảo lưu hoặc do học kém [H17.17.4.4].

Về các hoạt động hỗ trợ khác:

Trong thời gian dịch bệnh COVID-19, Trường hỗ trợ giảm 15% học phí cho SV và 25% học phí cho học viên toàn quốc có gia đình gặp khó khăn về kinh tế do ảnh

hưởng của dịch bệnh COVID-19 [H17.17.4.5]. Trường hỗ trợ cho sinh viên có học lực khá, khó khăn về tài chính có nguyện vọng tham gia chương trình tín dụng ưu đãi, đáp ứng đủ yêu cầu đầu vào xét cấp tín dụng, việc cấp tín dụng chỉ áp dụng từ khi sinh viên trở thành sinh viên chính thức của Trường [H17.17.4.6].

Để tăng số lượng và chất lượng cho các loại khảo sát đánh giá các loại dịch vụ, ngoài công cụ Google Form, One Form, Trường đã phát triển thêm công cụ FE Survey – công cụ tạo và quản lý khảo sát liên kết với hệ thống FAP [H17.17.4.7]. Nhờ các hoạt động cải tiến trong việc phục vụ và hỗ trợ người học, mức độ hài lòng của sinh viên qua các đợt khảo sát qua các năm luôn được duy trì ở mức trên 3.5/5 (đạt 70%) [H17.17.4.8].

Bảng 47: Tổng hợp điểm khảo sát sinh viên học kỳ cuối, giai đoạn 2019 - 2023

Năm	FPTU HN			FPTU HCM			FPTU ĐN			FPTU CT		
	SP	SU	FA	SP	SU	FA	SP	SU	FA	SP	SU	FA
2019	3.70	3.80	3.98	3.67	3.62	3.48						
2020	4.05	3.89	3.86	3.48	3.79	3.54			3.46			3.81
2021	3.82	3.97	3.95	3.56	3.88	3.62	3.74	3.84	3.82	3.28	3.84	3.73
2022	3.95	3.94	3.93	3.83	3.87	3.76	3.97	3.92	4.05	3.80	4.12	3.80
2023	3.88	3.87	-	3.68	3.91	-	4.00	3.88	-	4.09	4.00	-

Ghi chú: SP (Học kỳ Spring), SU (Học kỳ Summer), FA (Học kỳ Fall)

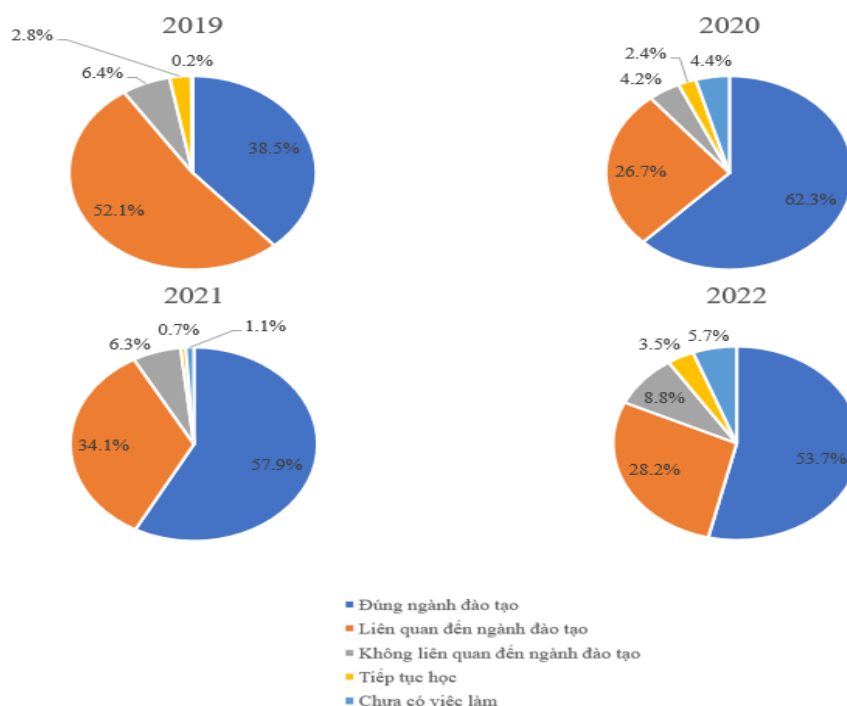
Từ năm 2022, Trường phát triển thêm hệ thống quản lý chỉ tiêu theo dõi các chỉ tiêu liên quan đến tình trạng của người học [H17.17.4.9] giúp kiểm soát và thuận tiện hơn trong việc theo dõi các chỉ tiêu liên quan trực tiếp tới người học.

Nhờ nỗ lực của các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cùng hệ thống giám sát từ các phòng ban liên quan, các chỉ tiêu về tình hình học tập được cải thiện và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 12 tháng luôn đạt trên 90% qua các năm, được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 48: Thống kê chỉ số về tình hình học tập của người học

TT	Chỉ tiêu	2019	2020	2021	2022	10.2023
1	Tỷ lệ SBI (Student busy index)	94.1%	92.9%	93.3%	95.9%	95.3%
2	Tỷ lệ người học đạt môn	84.7%	84.1%	89.6%	87.1%	85.7%
3	Tỷ lệ sử dụng phòng KTX	-	-	83.3%	84.5%	67.9%
4	Số lượng sự kiện về khởi nghiệp, Job fair	-	-	5	30	23
5	Tỷ lệ SVTN có việc làm sau 12 tháng ra trường	99.8%	95.6%	98.9%	94.3%	96.4%
6	Tỷ lệ SV nghỉ từ 10% trở lên được nhắc nhở	-	-	100%	100%	100%
7	Tỷ lệ SV được chăm sóc có sự tiến bộ	-	-	79.8%	69.0%	68.9%

Cùng đó, các hoạt động hỗ trợ tư vấn việc làm, định hướng nghề nghiệp, hỗ trợ kỹ năng, tham gia các hoạt động tổ chức cho các doanh nghiệp đến gặp gỡ sinh viên tại trường, trao đổi trực tiếp, giới thiệu về doanh nghiệp mời sinh viên về làm cho đơn vị đã góp phần tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp đúng và liên quan đến ngành đào tạo luôn đạt trên 80% qua các năm [H17.17.4.10].



Hình 14: Thống kê tình hình SV tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo

Tự đánh giá tiêu chí 17.4: 5/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 17

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Kế hoạch thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ cũng như giám sát sinh viên được định hướng từ kế hoạch chiến lược của BGH hàng năm và được triển khai cụ thể thành các kế hoạch của từng chương trình hoạt động. Trường có nhiều hoạt động phục vụ và hỗ trợ cũng như giám sát sinh viên từ khi sinh viên vào trường đến khi sinh viên tốt nghiệp được triển khai, đặc biệt là hoạt động về giới thiệu việc làm.

Trường thành lập phòng DVSV từ tháng 12/2019 với chức năng nhiệm vụ là bộ phận đại diện tiếp nhận và xử lý giải đáp thắc mắc của sinh viên, phụ huynh về các thủ

tục hành chính sinh viên, thủ tục học vụ và hướng dẫn các thủ tục khác nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.

Trường xây dựng và phát triển các hệ thống giám sát người học như: hệ thống SCS, hệ thống SSM và ứng dụng My FAP từ năm 2020 và hệ thống quản lý sinh viên đi OJT từ năm 2023.

2. Tóm tắt điểm tồn tại

Số lượng các yêu cầu, thắc mắc của sinh viên, phụ huynh gửi đến phòng DVSV khá lớn, đặc biệt trong các giai đoạn cao điểm như đầu các học kỳ vẫn còn tình trạng quá tải, vào một số thời điểm nhất định chưa đáp ứng được hết các yêu cầu hỗ trợ một cách nhanh chóng, kịp thời.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Tăng cường các hệ thống, ứng dụng CNTT trong hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH	Phòng CTSV/DVSV phối hợp cùng Ban Đào tạo và Ban Công nghệ giáo dục để tăng cường các kênh truyền thông đến sinh viên và áp dụng CNTT để thông tin đến sinh viên được nhanh chóng, thuận tiện, dễ tra cứu nhằm giảm bớt các thắc mắc, yêu cầu hỗ trợ của sinh viên gửi đến phòng DVSV	Phòng CTSV/DVSV Ban Đào tạo Ban Công nghệ giáo dục	Từ 2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 17</i>	<i>5.50</i>
Tiêu chí 17.1	6
Tiêu chí 17.2	6
Tiêu chí 17.3	5
Tiêu chí 17.4	5

TIÊU CHUẨN 18

QUẢN LÝ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 18.1. *Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.*

Từ năm 2010, Trường đã thành lập Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT, thực hiện chức năng quản lý và giám sát các hoạt động nghiên cứu tập trung vào 4 lĩnh vực: Ứng dụng CNTT, năng lượng sạch và tiết kiệm năng lượng, công nghệ sinh học và công nghệ vũ trụ [H18.18.1.1].

Sau khi tái cấu trúc vào năm 2016, nhằm chuyên môn hóa việc quản lý, hoạt động NCKH của Trường được tổ chức, quản lý, theo dõi, giám sát và đánh giá qua hoạt động của Phòng Quản lý khoa học thuộc Ban Nghiên cứu và Phát triển. Ban Nghiên cứu và Phát triển ra đời tháng 12/2016, hiện nay có chức năng tư vấn, thúc đẩy và quản lý các hoạt động NCKH của toàn Trường [H18.18.1.2]. Tháng 4/2018, phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế thuộc Ban Nghiên cứu và Phát triển được thành lập, chuyên trách trong tổ chức thực hiện, giám sát, tổng hợp, rà soát và đánh giá hoạt động khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế toàn Trường. Phòng cũng có chức năng tham mưu và giúp Hiệu trưởng tổ chức, quản lý và điều hành hoạt động khoa học và hợp tác quốc tế ở quy mô toàn trường, góp phần hình thành và nâng cao năng lực NCKH, tăng cường hợp tác quốc tế trong NCKH, đảm bảo chất lượng đào tạo của Trường [H18.18.1.3]. Đến năm 2022, phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế được đổi tên thành phòng Quản lý khoa học nhằm tập trung vào tổ chức, quản lý, điều hành, phát triển, rà soát và giám sát hoạt động NCKH của Trường [H18.18.1.4].

Việc thực hiện công tác quản lý, xây dựng và đề xuất, giám sát, rà soát các hoạt động nghiên cứu của Trường được tuân thủ theo Quy trình chất lượng Hoạt động nghiên cứu khoa học mã hiệu 09-QT/ĐH/HDCV/FE [H18.18.1.5]. Việc thực hiện theo quy trình này nhằm đảm bảo các hoạt động NCKH của Trường được giám sát và rà soát theo định hướng RDC: Research –Development – Commercialization (Nghiên cứu –Phát triển –Thương mại hóa), thông qua các hoạt động cụ thể:

- Phát triển các công trình, đề tài nghiên cứu, phát minh sáng chế;
- Định hướng nghiên cứu trong đề tài khóa luận của sinh viên;
- Hoạt động khởi nghiệp cho sinh viên;

- Các hoạt động NCKH hỗ trợ phát triển học hàm, học vị cho giảng viên;
- Bố trí đủ nguồn lực cho phát triển NCKH.

Phòng Quản lý khoa học chịu trách nhiệm chính trong thực hiện và đảm bảo tuân thủ các quy định tại Quy trình chất lượng hoạt động NCKH kể trên. Để triển khai các hoạt động phù hợp, hàng năm phòng đều có kế hoạch nhằm xác định các hoạt động khoa học và dự toán chi phí phù hợp cho các hoạt động sẽ triển khai trong năm [H18.18.1.6]. Tổng kết hàng năm, kinh phí cho hoạt động NCKH mà phòng Quản lý khoa học chủ trì trong giai đoạn 2019-2023 như bảng dưới đây:

Bảng 49: Kinh phí cho hoạt động NCKH phòng Quản lý khoa học chủ trì, giai đoạn 2019-2023

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm	2019	2020	2021	2022	10/2023
Kinh phí	5,3	8	10,8	13	21,7

Ngoài Quy trình chất lượng hoạt động NCKH, phòng Quản lý khoa học cũng theo dõi, giám sát, đánh giá và đảm bảo chất lượng và số lượng các sản phẩm NCKH của cán bộ giảng viên và người học của Trường qua: quy định khen thưởng thành tích nghiên cứu khoa học (công bố khoa học, bằng độc quyền sáng chế và giải pháp hữu ích, trích dẫn), quy định hỗ trợ CBGV và SV tham dự các hội nghị NCKH quốc tế, quy định quản lý đề tài NCKH cấp trường [H18.18.1.7], [H18.18.1.8], [H18.18.1.9].

Theo các quy định kể trên, phòng Quản lý khoa học xem xét, đánh giá chất lượng các NCKH dựa trên các yếu tố:

- Với thành tích NCKH, các yếu tố xem xét, đánh giá chất lượng có: phân loại và thời gian được xếp hạng của tạp chí khoa học (trong nước, quốc tế, danh mục ISI, Scopus và Hội đồng Giáo sư Việt Nam), chuyên môn của tác giả, đóng góp của tác giả (first và corresponding authors), địa chỉ nơi công tác của các giả (một hay nhiều địa chỉ), số lượng trích dẫn trên Scopus và Google Scholar, quốc gia đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích.
- Với hội nghị, hội thảo khoa học, yếu tố đánh giá chất lượng bao gồm: dạng trình bày của báo cáo (toàn văn tham luận – full paper), uy tín của trường/ ban tổ chức, hội đồng chuyên môn, diễn giả (xếp hạng trên Bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới Top 1000 QS World University Rankings).

- Với đề tài NCKH cấp Trường, tính ứng dụng của đề tài, khả năng đăng ký giải pháp hữu ích và sáng chế được xem xét là yếu tố đánh giá chất lượng của đề tài NCKH.

Từ việc theo dõi, giám sát và đánh giá về chất lượng các NCKH, cuối năm 2023 phòng Quản lý khoa học sẽ báo cáo các chỉ tiêu về NCKH sau: Số lượng CBGV tham gia NCKH trong năm; Tỷ lệ bài công bố có chất lượng cao; Số lượng SV tham gia NCKH trong năm; Tỷ lệ tăng trưởng bài báo ISI/Scopus [H18.18.1.10]. Năm 2022, phòng báo cáo chỉ tiêu Tỷ lệ tăng trưởng bài báo ISI/ Scopus với kết quả tăng trưởng là 41,11%. Ngoài ra, hàng năm, phòng Quản lý khoa học cũng đăng ký các OKR đột phá để nâng cao chất lượng và số lượng các NCKH tại Trường Đại học FPT [H18.18.1.11].

Trường ĐH FPT luôn tạo một môi trường học thuật mở giúp CBGV và người học trao đổi ý tưởng, sáng tạo và hướng tới duy trì và phát triển năng lực của đội ngũ nghiên cứu. Tuy nhiên, mỗi cá nhân phải tuân thủ: Quy định về việc sử dụng sản phẩm trí tuệ; Quy định về tiêu chuẩn Năng lực và Đạo đức trong hoạt động NCKH Công nghệ và đảm bảo quyền Sở hữu Trí tuệ; Quy tắc ứng xử; Quy định quản trị thông tin nội bộ dành cho cán bộ giảng viên [H18.18.1.12], [H18.18.1.13], [H18.18.1.14], [H18.18.1.15]. Riêng với đội ngũ giảng viên – nghiên cứu viên của Trường, hàng năm yêu cầu có tối thiểu 01 bài báo chuẩn thuộc danh mục "ISI và Scopus Q3" hoặc “bằng độc quyền sáng chế được cấp tại một trong các quốc gia: Mỹ, EU, Nhật, Úc, Hàn” [H18.18.1.16].

Tự đánh giá tiêu chí 18.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

Trường Đại học FPT là trường đại học tư thục, tự chủ tài chính và không nhận kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước, vì vậy nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động NCKH trong Trường chủ yếu đến từ nguồn thu học phí và các nguồn thu hợp pháp khác. Ngoài ra, vào năm 2023, Hội nghị quốc tế lần thứ 4 về Kinh tế, Kinh doanh và Quản lý (FCBEM 2023) đã huy động thêm kinh phí tổ chức hội nghị từ phí tham dự (khoảng 90 triệu đồng) [H18.18.2.1]. Đây là hoạt động NCKH đầu tiên do Trường tổ chức huy động kinh phí từ người tham dự. Vấn đề này đang được đánh giá và xem xét để áp dụng cho một số hoạt động NCKH sắp tới do Trường tổ chức nhằm phát triển nguồn thu từ hoạt

động NCKH và chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu [H18.18.2.2].

Để hỗ trợ phát triển các nhóm nghiên cứu và thu hút cán bộ, giảng viên, người học tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, Trường đã:

- Khen thưởng các bài báo công bố trên tạp chí quốc tế, sáng chế, giải pháp hữu ích lên đến 100 triệu đồng. Qua chính sách này, nhiều cán bộ, giảng viên đã tự kết hợp, thành lập các nhóm thực hiện nghiên cứu chung [H18.18.2.3].

- Khen thưởng cán bộ, giảng viên, giảng viên-nghiên cứu viên có số lượng trích dẫn lên đến 20 triệu đồng [H18.18.2.4].

- Hỗ trợ các đề tài NCKH cấp trường kinh phí thực hiện đề tài là 100 triệu đồng [H18.18.2.5].

- Hỗ trợ tham dự hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế. Hàng năm, mỗi cá nhân thuộc Trường Đại học FPT được hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng tham dự các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế theo quy định tại Quyết định số 928/QĐ-ĐHFPT Chính sách hỗ trợ cán bộ, giảng viên, sinh viên Tổ chức giáo dục FPT tham dự hội nghị, hội thảo khoa học, ngày 26/07/2018 [H18.18.2.6]. Ngoài ra, trường hợp cán bộ, giảng viên, người học tham gia vào các hoạt động khoa học do phòng Quản lý khoa học tổ chức hoặc phối hợp tổ chức (với đối tác trong và ngoài nước) cũng sẽ được hỗ trợ kinh phí tham dự [H18.18.2.7].

- Tổ chức các hội thảo khoa học, các seminar, workshop nghiên cứu, thực hiện trao đổi giảng viên với các đối tác trong và ngoài nước [H18.18.2.8]. Trường còn hợp tác sâu rộng với trường đại học Universiti Teknologi PETRONAS – UTP (Malaysia), Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (USTH, Việt Nam), UOW Malaysia (Malaysia) trong việc cử cán bộ giảng viên Trường Đại học FPT tham gia các chương trình đào tạo tiến sĩ, tổ chức trao đổi giảng viên, đồng tổ chức các hội thảo quốc tế [H18.18.2.9].

- Tăng cường tuyển dụng giảng viên – nghiên cứu viên, ban hành tiêu chuẩn chức danh giảng viên để tăng cường nguồn lực nghiên cứu [H18.18.2.10], [H18.18.2.11].

Các hoạt động kể trên được thể hiện trong Báo cáo hoạt động triển khai trong năm của phòng Quản lý khoa học [H18.18.2.12]. Kinh phí cấp cho các hoạt động này xem ở bảng tại Tiêu chí 18.1.

Ngoài ra, Trường cũng đầu tư các phòng thực hành, phòng thí nghiệm, tạo cơ hội thuận lợi để giảng viên và người học tham gia vào các hoạt động nghiên cứu [H18.18.2.13].

Tự đánh giá tiêu chí 18.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

Nhằm đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu tại Trường, phòng Quản lý khoa học chủ trì xây dựng các chỉ số để đánh giá kết quả thực hiện hoạt động NCKH tại Trường Đại học FPT.

Đầu tiên, chất lượng và số lượng nghiên cứu được đo đạc qua các OKRs xác định các mục tiêu và kết quả then chốt về NCKH đạt được trong năm. Giai đoạn 2019-2023, các OKRs liên quan đến số lượng và chất lượng nghiên cứu tại Trường Đại học FPT như sau:

Bảng 50: OKRs liên quan đến số lượng và chất lượng nghiên cứu giai đoạn 2019-2023 tại Trường Đại học FPT

Mục tiêu năm (O)	Kết quả then chốt (KR) năm	Giá trị năm	Kết quả thực tế
OKRs 2019			
Nâng cao năng lực học thuật trong và ngoài nước	Công bố trong nước và quốc tế tăng gấp đôi	Trong nước: 100 Quốc tế: 50	Trong nước: 91 Quốc tế: 94
	Hỗ trợ gấp đôi số lượng CBGV và SV trình bày tại Hội nghị quốc tế	120	73
	Đồng tổ chức Hội nghị quốc tế về CNTT theo format thường niên	1	1
	Thực hiện, hợp tác đào tạo, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng với đối tác quốc tế	6	7
	Tăng cường năng lực Quốc tế của GV	3 đến và 3 đi	3 đến và 5 đi
	Tổ chức hội thảo khoa học cấp trường	3	3
OKRs 2020			
Nâng cao năng lực NCKH	Số đề tài khoa học cấp Trường	5	1
	Bài báo Scopus	180	259
	Bài báo trong nước	140	151
	Số lượt cán bộ dự hội nghị khoa học	120	73

Mục tiêu năm (O)	Kết quả then chốt (KR) năm	Giá trị năm	Kết quả thực tế
Tăng cường hoạt động HTQT trong học thuật	Tổ chức hội nghị khoa học cho CBGV	3	3
	Thực hiện, hợp tác đào tạo, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng với đối tác quốc tế	7	5
	Tăng cường năng lực Quốc tế của GV	10	3
	Tổ chức hội thảo khoa học cấp trường	2	2
	Đồng tổ chức Hội nghị quốc tế	1	1
OKRs 2021			
Thúc đẩy chất lượng và số lượng của công bố quốc tế	Công bố quốc tế	450	284
	Các bài báo Q1 và Q2	100	87
	Tăng cường CBGV-SV tham gia công bố quốc tế	30	150
	Hoạt động seminar chia sẻ các bài báo Q1-Q2 trong FE	4	3
Thúc đẩy hoạt động đào tạo, học thuật với đối tác trong và ngoài nước	Hỗ trợ giảng viên và sinh viên thành công đăng ký các chương trình sau đại học	8	8
	Thực hiện hợp tác đào tạo, nghiên cứu với đối tác	5	5
Thúc đẩy sinh viên khởi nghiệp với tinh thần: tự học, tự lực, tự cường	Ban hành chính sách hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp	1	0
	Hỗ trợ dự án sinh viên khởi nghiệp	2	0
OKRs 2022			
Thúc đẩy chất lượng và số lượng của công bố quốc tế	Công bố quốc tế	355	405
	Các bài báo Q1 và Q2	109	164
Các sản phẩm nghiên cứu khoa học hướng đến ứng dụng	Đề tài cấp trường 2021 được nghiệm thu	6	6
	Đề tài cấp trường 2022 được phê duyệt	9	11
Thúc đẩy hoạt động đào tạo, học thuật với đối tác trong và ngoài nước	Hỗ trợ giảng viên và sinh viên thành công đăng ký các chương trình sau đại học	10	8
	Hoạt động hợp tác với đối tác	5	5
OKRs 2023			
Kết quả thực tế (hết kỳ Summer 2023)			
Thúc đẩy chất lượng và số	Công bố quốc tế	420	303
	Các bài báo Q1 và Q2	200	125

Mục tiêu năm (O)	Kết quả then chốt (KR) năm	Giá trị năm	Kết quả thực tế
lượng của công bố quốc tế			
Thúc đẩy sản phẩm nghiên cứu khoa học hướng đến ứng dụng	Phê duyệt đề tài cấp trường 2023 mang tính ứng dụng	9	9
	Hỗ trợ nghiệm thu đề tài cấp trường 2022 thành công và đúng tiến độ	11	5
Thúc đẩy hoạt động đào tạo, học thuật với đối tác trong và ngoài nước	Hỗ trợ giảng viên và sinh viên thành công đăng ký các chương trình sau đại học	10	6
	Hoạt động hợp tác với đối tác	7	1

Các mục tiêu và kết quả then chốt được tạo lập, quản lý, và theo dõi theo từng học kỳ và cuối mỗi năm bởi phòng Quản lý khoa học qua hệ thống OKR: <https://okr.fpt.com/> từ năm 2020 [H18.18.3.1]. Hệ thống OKR nhằm thúc đẩy sự cố gắng vượt bậc trong công việc của các phòng ban nhằm đạt được mục tiêu chung của toàn trường. Với các mục tiêu (O) đặt ra, phòng Quản lý khoa học đã đạt được nhiều kết quả (KR) xuất sắc. Ví dụ như năm 2020, với KR Bài báo Scopus, số lượng ghi nhận thực tế là 259 bài, gấp 1,44 lần so với mong đợi (180 bài). Hay như năm 2022, KR Công bố quốc tế đạt 405 bài, KR Bài báo Q1 và Q2 đạt 164 bài, cao hơn lần lượt là 14% và 50% so với số lượng mong đợi được đặt ra đầu năm. Bên cạnh các OKR vượt bậc, cũng có một số OKR không đạt được kết quả mong đợi như OKR về đề tài nghiên cứu khoa học hay hỗ trợ khởi nghiệp. Các kết quả này là tiền đề để các chính sách NCKH của Trường được cải tiến.

Ngoài ra, sau khi áp dụng Quy trình chất lượng Hoạt động NCKH theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018, Trường cũng xây dựng các chỉ số thực hiện các hoạt động KH&CN để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu thể hiện trong bảng dưới đây.

Bảng 51: Các chỉ tiêu thực hiện (KPIs) liên quan đến hoạt động NCKH tại Trường Đại học FPT, giai đoạn 2021-2023

Tên chỉ tiêu	Mục tiêu	Kết quả đạt được
KPIs 2021		
Số lượng công bố quốc tế		284
KPIs 2022		
Tỷ lệ CBGV tham gia NCKH trong 03 năm gần nhất	>=40%	12,35%

Tên chỉ tiêu	Mục tiêu	Kết quả đạt được
Tỷ lệ GV có chất lượng nghiên cứu tốt	$\geq 20\%$	62,37%
Tỷ lệ tăng trưởng bài báo ISI/ Scopus	11,49%	41,11%
Tỷ lệ khóa luận tốt nghiệp của người học có tính nghiên cứu		3.16%
Tỷ lệ khóa luận tốt nghiệp của người học có tính ứng dụng		72.46%
KPIs 2023		
Số lượng CBGV tham gia NCKH	≥ 350	169
Số lượng SV tham gia NCKH	≥ 290	193
Tỷ lệ bài công bố có chất lượng cao	$\geq 48\%$	62.38%
Tỷ lệ tăng trưởng bài báo ISI/ Scopus	$\geq 4\%$	4.69%

Các chỉ số thực hiện đã được cụ thể hóa rất rõ trong các phiên bản của Quy trình chất lượng Hoạt động NCKH [H18.18.3.2]. Các chỉ số chất lượng này được báo cáo vào tháng 12 hàng năm và giám sát bởi Ban Nghiên cứu và Phát triển và Ban Đảm bảo chất lượng [H18.18.3.3].

Định kỳ, căn cứ vào các yếu tố đánh giá chất lượng NCKH đã được nêu ở Tiêu chí 18.1, phòng Quản lý khoa học báo cáo mức độ đạt được các chỉ số thực hiện (OKR, KPI). Căn cứ vào các kết quả này, Trưởng ban Nghiên cứu phát triển và Ban Đảm bảo chất lượng cũng có đánh giá, nhận xét các chỉ tiêu, chỉ số NCKH trong kỳ và đưa ra các đề xuất để điều chỉnh, nâng cao chất lượng các chỉ tiêu, chỉ số NCKH này [H18.18.3.4].

Căn cứ vào các chỉ số thực hiện các hoạt động NCKH đặt ra, hàng năm phòng Quản lý Khoa học tổng kết đánh giá kết quả NCKH của toàn Trường [H18.18.3.5] nhằm tiến tới đạt được chiến lược nâng cao nghiên cứu khoa học – phát triển – thương mại hóa (Research & Development & Commercialization), tăng mạnh về số lượng và chất lượng công bố khoa học ISI/Scopus nhằm đạt top 25 trường công bố quốc tế ở Việt Nam đã được đặt ra trong chiến lược giai đoạn 2021-2023 [H18.18.3.6].

Tự đánh giá tiêu chí 18.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý nghiên cứu được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.

Công tác quản lý NCKH được cải tiến theo chính sách phát triển của BGH để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học. Trong giai đoạn 2019-2023, các chính sách NCKH được cải tiến như sau:

- Chính sách về đề tài NCKH cấp trường [H18.18.4.1]:

- Giai đoạn 2020-2021: Chính sách không phân chia cụ thể loại hình nghiên cứu của các đề tài đăng ký. Giai đoạn này, kinh phí cấp cho việc thực hiện đề tài NCKH cấp trường được chia làm 2 giai đoạn (tạm ứng: 70% và thanh toán đợt 2: 30%). Giai đoạn này, do không rõ định hướng về chính sách liên quan đến đề tài nghiên cứu khoa học nên các chỉ số thực hiện về đề tài nghiên cứu khoa học như đã trình bày ở Tiêu chí 18.3 không đạt được kết quả đáng mong đợi.

- Giai đoạn năm 2022: Chính sách đã phân loại, yêu cầu các đề tài nghiên cứu phải theo nhóm nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu cơ bản với sản phẩm là bài báo. Chính sách năm này cũng quy định lại việc cấp kinh phí cho đề tài để đảm bảo tiến độ và chất lượng đề tài. Kinh phí lúc này được cấp trong 4 giai đoạn: Sau khi ký hợp đồng: cấp 30%; Sau 4 tháng triển khai: cấp tiếp 30%; Sau 8 tháng triển khai: cấp tiếp 30% và Sau khi nghiệm thu: thanh toán 10% còn lại. Đặc biệt khi phê duyệt ký hợp đồng và nghiệm thu thực hiện đề tài cần có chuyên gia bên ngoài đánh giá chuyên môn. Nhờ các sửa đổi về chính sách này, các OKR theo dõi về thực hiện đề tài năm 2022 đã đạt kết quả khả quan (như đã nêu tại Tiêu chí 18.3).

- Từ năm 2023: Chính sách tập trung cho đề tài mang tính ứng dụng, hướng tới địa chỉ ứng dụng cụ thể để trong quá trình triển khai và nghiệm thu đề tài. Các đề tài được khuyến khích phát triển và đăng ký giải pháp hữu ích và sáng chế. Các đề tài nghiên cứu mang tính lý thuyết thì sử dụng chính sách khen thưởng công bố khoa học

- Chính sách khen thưởng công bố khoa học [H18.18.4.2]:

- Yêu cầu công bố khoa học gắn liền với các mục tiêu và hoạt động của trường, phù hợp với chuyên môn và công việc của tác giả đề nghị xét thưởng.

- Chính sách được sửa đổi để kiểm soát các bài khoa học có nhiều tác giả bằng việc đặt hệ số khen thưởng cao hơn (hệ số 1,2) nếu tác giả là First Author (tác giả có nhiều đóng góp nhất) hoặc Corresponding Author (tác giả liên hệ). Nếu tác giả đóng cả hai vai trò nêu trên thì hệ số khen thưởng là 1,4.

- Các tác giả có nhiều địa chỉ cũng được kiểm soát khi mức khen thưởng được chia cho số đơn vị chủ quản của tác giả.

- Qua các năm, mức khen thưởng công trình NCKH được tăng lên để khuyến khích các bài ISI và Scopus Q1 và Q2 (với bài công bố tại tạp chí Q1, mức thưởng tăng từ 80 triệu đồng lên 100 triệu đồng; với bài công bố tại tạp chí Q2, mức thưởng tăng từ 60 triệu đồng lên 80 triệu đồng). Các trích dẫn và sáng chế cũng được tăng mức khen

thưởng. Mức khen thưởng cao nhất cho bằng độc quyền sáng chế đã được tăng từ 60 triệu đồng lên 100 triệu đồng. Mức khen thưởng cao nhất cho số lương trích dẫn đã tăng từ 20 triệu đồng lên 35 triệu đồng.

- Phòng Quản lý khoa học cũng thực hiện lọc các tạp chí sẵn mỗi, tạp chí không uy tín (ví dụ, tạp chí ISI và Scopus Q1, Q2 phải có mặt trong bảng xếp hạng trong 3 năm liên tiếp) trong quá trình xem xét, đánh giá chất lượng các công bố khoa học.

- Chính sách NCKH của Trường cũng dần tiệm cận quy định của cơ quan quản lý nhà nước thông qua việc tính điểm tạp chí khoa học trong nước theo quyết định của hội đồng Giáo sư Nhà nước.

- Từ năm 2022, chính sách sửa đổi yêu cầu các tác giả có công bố khoa học thực hiện các seminar chia sẻ về kết quả nghiên cứu. Việc này giúp các kết quả nghiên cứu được chia sẻ trong các nhóm chuyên môn, tạo động lực kết nối giữa các cán bộ, giảng viên có quan tâm nghiên cứu chung về một lĩnh vực, chủ đề cụ thể.

Chính sách hỗ trợ cán bộ, giảng viên, người học tham dự các hội thảo, hội nghị quốc tế đang được rà soát, cải tiến so với lần ban hành năm 2018.

Để cải tiến công tác quản lý nghiên cứu, năm 2021, phòng Quản lý khoa học thực hiện khảo sát cán bộ, giảng viên về chính sách NCKH [H18.18.4.3]. Từ đó, một số đóng góp, đánh giá của cán bộ, giảng viên được sử dụng trong cải tiến chính sách, quy định về NCKH. Từ cuối năm 2022, Trường đã thực hiện khảo sát chung về các chính sách đào tạo, nhân sự, NCKH, PVCĐ hiện hành [H18.18.4.4]. Về cơ bản, CBGV hài lòng với các chính sách hiện hành của Trường. Hoạt động này sẽ tiếp tục được thực hiện trong các năm tiếp theo.

Ngoài ra, trong quá trình quản lý, Trường cũng như phòng QLKH nói riêng luôn công bố công khai các quy định quản lý hoạt động NCKH, quá trình triển khai các hoạt động luôn đảm bảo có sự tương tác giữa các đơn vị chuyên môn với phòng/ban quản lý. Đây cũng là kênh thu thập thông tin trực tiếp giúp Trường hoàn thiện quy trình quản lý trong mỗi khâu điều hành hoạt động NCKH.

Ngoài ra để nâng cao chất lượng quản lý nghiên cứu, công nghệ thông tin đã được áp dụng. Hệ thống quản lý NCKH, xây dựng cơ sở dữ liệu về NCKH trên website của phòng QLKH [H18.18.4.5] được xây dựng, từ đó cán bộ, giảng viên và người học có nguồn tài liệu tham khảo phong phú hơn cho các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao tri thức, công nghệ.

Chất lượng hoạt động NCKH của Trường được đánh giá tốt, góp phần giúp Trường Đại học FPT thăng từ hạng #801-1000 năm 2022 lên hạng #601-800 vào năm 2023 trong bảng xếp hạng THE Impact Rankings của tạp chí Times Higher Education (THE) [H18.18.4.6]. Ngoài ra, vào năm 2019, Trường cũng lọt vào Top 5 trường tư Việt Nam có công bố quốc tế nhiều nhất năm [H18.18.4.7].

Tự đánh giá tiêu chí 18.4: 6/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 18

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường có cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát, rà soát các hoạt động NCKH dựa trên các quy trình, quy định và chính sách NCKH cụ thể.

Trường có thực hiện phân bổ và cấp chi phí cho hoạt động NCKH.

Hợp tác với đối tác NCKH (các viện khoa học, Tập đoàn FPT, công ty thành viên khác của Tập đoàn FPT) để phát triển các sản phẩm khoa học công nghệ ứng dụng.

Triển khai chính sách hỗ trợ kinh phí NCKH, thu hút sự tham gia của CBGV và SV. Triển khai chính sách thu hút đội ngũ tiến sỹ về Trường với chức danh GV – nghiên cứu viên để nâng năng lực NCKH của toàn Trường.

Trường đưa ra chỉ số đánh giá số lượng và chất lượng NCKH.

Áp dụng tiêu chuẩn ISO 21001:2018 vào hoạt động chất lượng NCKH.

Áp dụng công nghệ vào quản lý hoạt động NCKH.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Là trường tự chủ tài chính, Trường sẵn sàng đầu tư nguồn lực và không có giới hạn đầu tư cho hoạt động NCKH, nên Trường chưa rõ ràng trong phân bổ tài chính cho hoạt động NCKH của người học. Do vậy, phòng Quản lý khoa học tuy là đầu mối các hoạt động NCKH của Trường nhưng cũng chưa quản lý được đầy đủ các hoạt động NCKH dành cho người học ở các cơ sở đào tạo.

Chính sách hỗ trợ cán bộ, giảng viên, người học tham dự các hội thảo, hội nghị quốc tế chưa có thay đổi từ khi được ban hành năm 2018.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Đẩy mạnh hoạt động NCKH của người học	Thành lập trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp của người học. Ban hành chính sách hỗ trợ hoạt động NCKH và khởi nghiệp của người học	Ban NCPT Ban Đào tạo	Năm 2023
		Triển khai hệ thống quản lý và hỗ trợ các hoạt động NCKH dành cho người học tại các cơ sở đào tạo	Ban NCPT Ban Đào tạo Ban Kế toán Ban Công nghệ giáo dục	Từ năm 2023
2	Cải tiến chính sách NCKH	Điều chỉnh, cải tiến chính sách hỗ trợ cán bộ, giảng viên, người học tham dự các hội thảo, hội nghị quốc tế	Phòng QLKH Ban NCPT	Năm 2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 18</i>	5.25
Tiêu chí 18.1	5
Tiêu chí 18.2	5
Tiêu chí 18.3	5
Tiêu chí 18.4	6

TIÊU CHUẨN 19

QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ TUỆ

Tiêu chí 19.1. *Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.*

Ngày từ khi thành lập năm 2018, phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế đã được giao nhiệm vụ hỗ trợ đăng ký và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, tổ chức và lưu trữ dữ liệu về hoạt động NCKH [H19.19.1.1]. Đến năm 2022, khi phòng được tái cơ cấu, tập trung vào phát triển hoạt động khoa học công nghệ, liên quan đến việc bảo hộ các tài sản sở hữu trí tuệ, phòng Quản lý khoa học có thêm chức năng, nhiệm vụ là đầu mối hỗ trợ cán bộ, giảng viên, người học thực hiện đúng các quy định liên quan tới nhiệm vụ khoa học công nghệ, bao gồm cả thủ tục về tài chính [H19.19.1.2]. Như vậy, phòng Quản lý khoa học là bộ phận chuyên trách quản lý, hỗ trợ bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu. Đồng thời, phòng cũng là nơi theo dõi và lưu trữ kết quả nghiên cứu của Trường.

Trường xây dựng và sử dụng hệ thống văn bản giúp quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích, bản quyền và sản phẩm trí tuệ của cán CBGV Trường, bao gồm:

- Sau khi Luật SHTT ra đời lần đầu năm 2005 và được sửa đổi, bổ sung các năm 2019 và 2023 của Việt Nam, các quy trình, quy định ISO về đăng ký, quản lý và sử dụng tài sản SHTT (bản quyền tác giả và thương hiệu/nhãn hiệu) của trường được xây dựng [H19.19.1.3]. Theo các quy định, quy trình này, để công bố và bảo vệ các sản phẩm SHTT, CBGV, SV hoặc đơn vị có yêu cầu công bố và bảo vệ các sản phẩm SHTT cần liên lạc tới cán bộ phòng Quản lý Khoa học để đánh giá sản phẩm và hoàn thiện các hồ sơ cần thiết (trường hợp sản phẩm có tính khả thi/ tính mới) để nộp tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Cục Sở hữu trí tuệ và Cục Bản quyền tác giả), công nhận quyền tác giả hoặc cấp bằng sáng chế hoặc giải pháp hữu ích.

- Quy định đạo đức và ứng xử trong NCKH: Trường Đại học FPT luôn tạo một môi trường học thuật mở giúp CBGV và SV trao đổi ý tưởng, sáng tạo và hướng tới duy trì và phát triển năng lực của đội ngũ nghiên cứu. Tuy nhiên, mỗi cá nhân phải tuân thủ Quy tắc đạo đức và ứng xử về NCKH của Trường Đại học FPT được quy định trong bộ Quy tắc ứng xử Trường Đại học FPT, cụ thể phải hỗ trợ và bảo vệ sự thật, tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của người khác trong môi trường học thuật mở. Khuyến

khích đưa ra tranh luận có tính logic, các đánh giá có tính xây dựng và vận dụng sự cởi mở trong học thuật, tuy nhiên không được lạm dụng môi trường học thuật mở để xúc phạm người khác [H19.19.1.4]. Đồng thời, cán bộ giảng viên cũng cần tuân thủ quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong hoạt động NCKH và đảm bảo quyền SHTT. Mỗi cá nhân phải tuyệt đối tuân thủ các quy tắc trong các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ: không vi phạm quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, bí mật kinh doanh; tôn trọng quyền riêng tư của cá nhân trong quá trình thực hiện các hoạt động NCKH; đảm bảo tính trung thực và kiểm chứng được của các thông tin cung cấp [H19.19.1.5]. Thêm vào đó, năm 2020, Trường đã ban hành Quy định quản trị thông tin nội bộ, theo đó yêu cầu CBGV đảm bảo giữ bí mật và bảo vệ các thông tin nội bộ để thông tin nội bộ không bị truy cập/ sử dụng trái phép, không bị tiết lộ, không bị làm hư hại hay phá hoại. Trường hợp CBGV sử dụng các thông tin nội bộ của Trường vào các báo cáo, công trình nghiên cứu, đồ án, khóa luận, luận văn, luận án,... mà tài liệu này sử dụng ngoài phạm vi Trường thì CBGV phải báo người có thẩm quyền của Trường xem xét, phê duyệt trước khi công bố [H19.19.1.6]. Ngoài ra, là một thành viên của Tập đoàn FPT, cán bộ, giảng viên Trường Đại học FPT còn cần tuân thủ quy định về việc sử dụng sản phẩm trí tuệ do Tập đoàn FPT ban hành [H19.19.1.7].

CBGV của Trường phải tuân thủ các quy định nêu trên, nếu có vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định nội bộ và quy định pháp luật tùy theo mức độ: Kỷ luật ở mức cao nhất (trương đương sa thải), đền bù thiệt hại và các trách nhiệm dân sự/ hình sự khác theo quy định.

Tài sản trí tuệ của CBGV Trường Đại học FPT được hình thành, phát triển qua quá trình lao động khoa học. Tài sản trí tuệ trong Trường gồm có: CTĐT, đề cương chi tiết, học liệu, giáo trình, công bố khoa học, tham luận trình bày tại các hội nghị/ hội thảo khoa học, các sáng chế, giải pháp hữu ích, phần mềm áp dụng trong quản lý hoạt động của Trường, các bài viết và hình ảnh truyền thông, đồ án/ khóa luận tốt nghiệp.... Được giao nhiệm vụ quản lý tập trung về NCKH, nhưng phòng Quản lý khoa học không hoàn toàn chịu trách nhiệm quản lý về chuyên môn của tất cả các loại tài sản trí tuệ kể trên. Các loại tài sản trí tuệ này thuộc sự quản lý chuyên môn từ các bộ phận khác nhau.

Bảng 52: Các loại tài sản trí tuệ và bộ phận chuyên môn quản lý tại Trường Đại học FPT

TT	Tài sản trí tuệ	Bộ phận chuyên môn quản lý
1.	CTĐT, đề cương chi tiết, học liệu, giáo trình	Phòng Phát triển chương trình đại học thuộc Ban Nghiên cứu và Phát triển [H19.19.1.8]
2.	Công bố khoa học, tham luận trình bày tại các hội nghị/ hội thảo khoa học, các sáng chế, giải pháp hữu ích	Phòng Quản lý khoa học thuộc Ban Nghiên cứu và Phát triển
3.	Phần mềm áp dụng trong quản lý hoạt động của Trường	Ban Công nghệ giáo dục [H19.19.1.9]
4.	Các bài viết và hình ảnh truyền thông	Ban Truyền thông [H19.19.1.10]
5.	Đồ án/ khóa luận tốt nghiệp	Ban Đào tạo [H19.19.1.11]

Bên cạnh đó, Trường luôn tôn trọng quyền SHTT của cá nhân và tổ chức khác qua việc: (1) Thực hiện mua bản quyền và sử dụng sách bản cứng và sách trực tuyến [H19.19.1.12], [H19.19.1.13]; (2) Chi trả phí nhượng quyền chương trình đào tạo [H19.19.1.14], [H19.19.1.15].

Trường không quy định cụ thể về việc định giá các sản phẩm sở hữu trí tuệ của trường (trừ trường hợp chi trả nhuận bút viết báo và thù lao phát triển CTĐT, đề cương, học liệu) [H19.19.1.16], [H19.19.1.17]. Tùy các trường hợp cụ thể, cá nhân hoặc đơn vị có liên quan tự thỏa thuận về giá cả trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật về dân sự, thương mại và sở hữu trí tuệ.

Bảng 53: Quy định về định giá tác phẩm trong lĩnh vực báo chí, xuất bản của Trường Đại học FPT theo quy định pháp luật

TT	Quy định về định giá	Loại tác phẩm	Chế độ nhuận bút (theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP)	Quy định cụ thể tại Trường Đại học FPT
1	Chi trả nhuận bút cho tác giả báo giấy “Cốc đọc”	Tác phẩm lưu hành nội bộ	Mức nhuận bút do tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả và bên sử dụng tác phẩm thỏa thuận. thấp hơn tác phẩm thuộc thể loại tương ứng có kinh doanh (Điều 7)	QĐ 237/QĐ-ĐHFPT Chế độ tính nhuận bút cho Cốc Đọc báo giấy, ngày 09/03/2018
2	Thù lao phát triển CTĐT, xây dựng	Tác phẩm thuộc thể loại chưa được quy định cụ	Việc trả nhuận bút do bên sử dụng tác phẩm và tác giả hoặc chủ sở hữu quyền tác giả thỏa	QĐ 883/QĐ-ĐHFPT Phê duyệt định mức phát triển chương trình, đề cương, học liệu, ngân hàng câu hỏi, lựa

TT	Quy định về định giá	Loại tác phẩm	Chế độ nhuận bút (theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP)	Quy định cụ thể tại Trường Đại học FPT
	đề cương, học liệu	thẻ tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP	thuận thông qua hợp đồng khoán gọn.	chọn tài liệu học tập chính của phòng Phát triển chương trình đại học thuộc Ban Nghiên cứu và Phát triển, ngày 29/08/2023

Trường cũng đưa ra chính sách khuyến khích, hỗ trợ kinh phí, đầu tư vào các dự án thương mại hóa các đề tài nghiên cứu của CBGV và SV [H19.19.1.18], [H19.19.1.19]. Theo đó, Tập đoàn FPT khuyến khích các tài sản trí tuệ dưới dạng sáng kiến trong sản phẩm, dịch vụ, công cụ, và phương tiện làm việc. Các hội đồng của Tập đoàn FPT sẽ xem xét, đánh giá các sáng kiến này để xác định hiệu quả kinh tế, đưa ra phương án thương mại hóa. Khi đó, các tác giả có thể nhận được các khoản tiền thưởng tối đa 10% tổng giá trị hiệu quả kinh tế mang lại của sáng kiến. Với các sáng kiến không xác định được hiệu quả kinh tế, tác giả có thể nhận được mức thưởng tối đa 20 triệu đồng [H19.19.1.20]. Ngoài ra, tại Trường Đại học FPT, chính sách đề tài nghiên cứu cấp trường cũng khuyến khích các đề tài có sản phẩm mang tính ứng dụng, có thể thương mại hóa, hoặc có khả năng đăng ký bảo hộ quyền SHTT, giải pháp hữu ích hoặc bằng sáng chế [H19.19.1.21].

Tự đánh giá tiêu chí 19.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.

Từ năm 2019 trở lại đây, Trường có thêm 10 bằng sáng chế mới được Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp phép bảo hộ. Cụ thể như bảng dưới đây.

Bảng 54: Các bằng sáng chế/ giải pháp hữu ích của Trường Đại học FPT

TT	Số Bằng	Tác giả	Tên sáng chế
1.	1-0020883-000	Trần Thế Trung	Hệ thống tự chuyển chế độ sử dụng thiết bị di động thông minh theo vị trí và ngữ cảnh
2.	1-0020428-000	Lê Hồng Phương, Vũ Công Thành, Nguyễn Minh Đức	Quy trình xác định tên miền độc hại
3.	1-0021151-000	Trần Thế Trung	Cơ cấu bảo vệ thiết bị di động khi rơi

TT	Số Bằng	Tác giả	Tên sáng chế
4.	1-0021150-000	Nguyễn Văn Nhân, Lê Minh Việt	Hệ thống quản lý môđem wi-fi trên ứng dụng di động
5.	1-0020880-000	Trần Thế Trung	Máy tạo hình ba chiều
6.	1-0020878-000	Nguyễn Tuấn Anh, Từ Minh Phương, Phạm Bảo Thạch, Đặng Minh Đức, Trần Nguyên Ngọc, Hoàng Anh Tuấn	Quy trình cảnh báo trạng thái buồn ngủ của lái xe
7.	1-0020552-000	Phạm Thái Hoàng, Trần Thế Trung, Nguyễn Tiến Dũng	Vật ghi đọc được bằng máy tính có chứa các lệnh được mã hóa để thực hiện quy trình tự động sửa lỗi lẫn lộn giữa chữ L và chữ N trong văn bản tiếng Việt
8.	1-0020426-000	Hans Anderson	Nhạc cụ ảo sử dụng màn hình cảm ứng phỏng theo nhạc cụ dây
9.	2-2020-2389	Trần Thế Trung	Bàn phím cho máy tính hoặc thiết bị di động kết hợp cả phím vật lý và phím ảo
10.	1-0026459-000	Vũ Thanh Hải, Phạm Bảo Thạch, Đặng Minh Đức, Hoàng Anh Tuấn, Trần Nguyên Ngọc, Từ Minh Phương	Quy trình xác định biển số xe

Để kịp thời hỗ trợ các dự án nghiên cứu (đã và đang được cấp bằng sáng chế), các chuyên gia của Cục Sở hữu trí tuệ, Viện Công nghệ FPT và Viện Công nghệ Thông tin (Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam) đã xây dựng website <https://www.bmtsc.net/fpt/login.php> - hệ thống Patent Processing Webpage hỗ trợ cán bộ nhân viên của Trường và của Tập đoàn FPT có thể tạo ra “Bản mô tả” đăng ký bằng sáng chế một cách đơn giản nhất [H19.19.2.1]. Cán bộ phòng Quản lý khoa học hiện nay là đầu mối theo dõi và hỗ trợ CBGV, SV thực hiện các thủ tục hành chính và tài chính liên quan đến đăng ký bảo hộ các sản phẩm trí tuệ [H19.19.2.2] [H19.19.2.3]. Phòng Quản lý khoa học cũng triển khai nhiều seminar về SHTT để hướng dẫn, giải thích các quy định pháp luật về SHTT tới cán bộ, giảng viên, và người học [H19.19.2.4].

Với các đề tài nghiên cứu, hiện nay, từ năm 2023, để nhận được hỗ trợ tài chính, Trường đưa ra yêu cầu với các tác giả về tính ứng dụng thực tế, khả năng thương mại hóa sản phẩm, và khả năng đăng ký sáng chế hoặc giải pháp hữu ích [H19.19.2.5]. Bước đầu đã có một số đề tài giải quyết các bài toán thực tế của các tổ chức bên ngoài, ví dụ

như hợp tác với các bệnh viện để đưa ra các giải pháp hữu ích áp dụng trong điều trị các loại bệnh [H19.19.2.6].

Để phục vụ cho các hoạt động lưu trữ, tra soát, tham khảo trong nghiên cứu và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, thư viện điện tử của đã tiếp nhận và lưu trữ các công trình nghiên cứu khoa học, các luận án, luận văn, khóa luận đã bảo vệ tại Trường, các sản phẩm của các hội nghị, hội thảo, sự kiện về khoa học công nghệ của Trường [H19.19.2.7]. Thêm vào đó, phòng Quản lý khoa học đã số hóa dữ liệu về khoa học công nghệ của Trường và đưa lên website về NCKH [H19.19.2.8].

Như đã mô tả, phòng Phát triển ứng dụng thuộc Ban Công nghệ giáo dục phát triển các phần mềm và ứng dụng phục vụ giảng dạy và học tập như hệ thống quản lý học liệu (<https://flm.fpt.edu.vn/>), hệ thống quản lý đào tạo (<https://fap.fpt.edu.vn/>, <http://ap.fsb.edu.vn/>), hệ thống giảng dạy và học tập trực tuyến (<https://edunext.vn/lms>, <https://www.coursera.org/>), thư viện trực tuyến (<https://library.fpt.edu.vn/>, <https://library.books24x7.com/>, <http://ds.libol.fpt.edu.vn/>),.... [H19.19.2.9]. Đây là một trong các loại tài sản sở hữu trí tuệ mà Trường đang phát triển và quản lý.

Ngoài ra, các tài sản trí tuệ khác của Trường cũng được số hóa, lưu trữ và khai thác, cụ thể như bảng dưới. Việc số hóa các tài sản trí tuệ này tạo dựng cơ sở dữ liệu về sản phẩm nội sinh, từ đó, phòng Quản lý khoa học kết hợp cùng các bộ phận chuyên môn có thể rà soát và phát hiện và cảnh báo kịp thời các hành vi vi phạm tài sản trí tuệ (nếu có).

Bảng 55: Hệ thống lưu trữ và khai thác các tài sản trí tuệ tại Trường Đại học FPT

TT	Tài sản trí tuệ	Hệ thống lưu trữ và khai thác
1.	CTĐT, đề cương chi tiết, học liệu, giáo trình	Hệ thống Quản lý học liệu – FPT Education Learning Materials https://flm.fpt.edu.vn/SignIn
2.	Công bố khoa học, tham luận trình bày tại các hội nghị/ hội thảo khoa học, các sáng chế, giải pháp hữu ích	- Thư viện điện tử http://ds.libol.fpt.edu.vn/ - Website của phòng Quản lý khoa học https://science.fpt.edu.vn/
3.	Phần mềm áp dụng trong quản lý hoạt động của Trường	Hệ thống quản lý các phần mềm đang triển khai https://pms.ptudev.net/
4.	Các bài viết và hình ảnh truyền thông	Website của Tổ chức giáo dục FPT https://fpt.edu.vn/
5.	Đồ án/ khóa luận/ luận văn tốt nghiệp	Thư viện điện tử http://ds.libol.fpt.edu.vn/

Tự đánh giá tiêu chí 19.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện

Tại Trường Đại học FPT, các sản phẩm sở hữu trí tuệ được quản lý theo từng phòng ban chuyên môn phụ trách như đã mô tả ở trên. Hàng năm, các bộ phận chuyên môn chịu trách nhiệm triển khai rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ.

Được giao nhiệm vụ tư vấn, phát triển hoạt động NCKH của Trường, Ban Nghiên cứu và Phát triển nói chung và hai phòng trực thuộc (phòng Quản lý khoa học và phòng Phát triển chương trình đại học) hàng năm đều có tổng kết, đánh giá, rà soát việc quản lý CTĐT, đề cương chi tiết, học liệu, giáo trình, các công bố khoa học, tham luận trình bày tại các hội nghị/ hội thảo khoa học, các sáng chế, giải pháp hữu ích, việc phát triển các đề án/ khóa luận tốt nghiệp [H19.19.3.1], [H19.19.3.2], [H19.19.3.3].

Các phần mềm được phát triển và sử dụng trong các hoạt động của Trường cũng được phòng Phát triển ứng dụng thuộc Ban Công nghệ giáo dục rà soát hàng năm để xem xét và đưa ra các đánh giá trong công tác quản lý và phát triển các hệ thống và phần mềm nội bộ phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng của Trường [H19.19.3.4] [H19.19.3.5].

Tự đánh giá tiêu chí 19.3: 4/7 điểm.

Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

Công tác quản lý các sản phẩm, tài sản trí tuệ được cải tiến, thay đổi phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Trường và mục tiêu, định hướng từng thời kỳ [H19.19.4.1]. Từ các chiến lược này, các bộ phận chức năng đưa ra các kế hoạch hành động cải tiến chất lượng công tác quản lý tài sản trí tuệ mà bộ phận mình đang quản lý [H19.19.4.2] [H19.19.4.3], [H19.19.4.4], [H19.19.4.5].

Cụ thể, các cải tiến đã được triển khai trong công tác quản lý tài sản trí tuệ như:

- Các hệ thống quản lý tài sản trí tuệ được nêu tại Tiêu chí 19.2 lần lượt được xây dựng và nâng cấp bởi phòng Phát triển ứng dụng và Ban Công nghệ giáo dục [H19.19.4.6].

- Các chính sách liên quan đến bảo vệ và phát triển các sản phẩm trí tuệ cũng được cải tiến, sửa đổi sau rà soát. Diễn hình trường lần đầu ban hành được định mức chi

trả cho công tác phát triển chương trình, đề cương, học liệu, ngân hàng câu hỏi vào năm 2020 và có chỉnh sửa vào năm 2023 [H19.19.4.7].

- Chính sách đề tài khoa học cấp trường đã được ban hành lần đầu vào năm 2020 để đóng góp các lợi ích thực tế cho cộng đồng nói chung và Trường nói riêng, đồng thời đẩy mạnh thương mại hóa sản phẩm trí tuệ. Chính sách này đã được thay đổi điều chỉnh 2 lần với các nội dung cập nhật như:

+ Từ 2022, quy định quản lý đề tài quy định kinh phí cho đề tài được chia ra từ 2 giai đoạn (70-30) thành 4 giai đoạn (30-30-30-10), 2 giai đoạn đầu cần có chuyên gia bên ngoài đánh giá chuyên môn cho quá trình phê duyệt và nghiệm thu.

+ Từ 2023, quy định quản lý đề tài quy định chỉ cấp kinh phí cho các đề tài mang tính ứng dụng (đề tài có tính giải quyết được vấn đề của FE hoặc doanh nghiệp; đề tài có thể thương mại hóa; đề tài có khả năng đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ) [H19.19.4.8].

Nhờ có các cải tiến như trên, trong lần thực hiện khảo sát Đánh giá khách hàng nội bộ (cán bộ giảng viên của Trường) vào cuối năm 2022 và 2023 về hoạt động NCKH nói chung (bao gồm cả hoạt động quản lý tài sản sở hữu trí tuệ), mức độ hài lòng của cán bộ giảng viên thu được đạt mức 4,17 và 4,24 (trên 5 điểm) [H19.19.4.9].

Tự đánh giá tiêu chí 19.4: 4/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 19

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường phân công Phòng Quản lý khoa học quản lý và hỗ trợ bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Trường có quy định và quy trình ISO cụ thể để bảo vệ, định giá các sản phẩm SHTT phù hợp với quy định của pháp luật SHTT Việt Nam; chính sách hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm/đề tài nghiên cứu phù hợp. Các chính sách, quy trình và quy định này được phổ biến tới CBGV qua các trang lưu trữ văn bản trực tuyến của Trường. Các sản phẩm SHTT của CBGV trong Trường đã được đăng ký bảo hộ tại Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam và Cục bản quyền tác giả.

Trường quy định và thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu, rà soát, phát hiện các hành vi vi phạm tài sản trí tuệ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Hoạt động thương mại hóa tài sản trí tuệ mới có những bước đi ban đầu. Trường chưa có nguồn thu từ khai thác thương mại tài sản trí tuệ.

Khảo sát về công tác quản lý tài sản trí tuệ của Trường mới được triển khai thực hiện từ năm 2022.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Đẩy mạnh thương mại hóa sản phẩm	Ban hành chính sách hỗ trợ hoạt động thương mại hóa sản phẩm trí tuệ. Hỗ trợ kinh phí và các thủ tục hành chính với các sản phẩm khoa học được đánh giá có khả năng thương mại hóa cao.	Ban NCPT Phòng QLKH	Từ năm 2023
2	Rà soát và cải tiến công tác quản lý tài sản trí tuệ	Tiếp tục thực hiện khảo sát về công tác quản lý tài sản trí tuệ của Trường.	Ban ĐBCL	Hàng năm

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 19</i>	4.50
Tiêu chí 19.1	5
Tiêu chí 19.2	5
Tiêu chí 19.3	4
Tiêu chí 19.4	4

TIÊU CHUẨN 20

HỢP TÁC VÀ ĐỐI TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 20.1. *Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.*

Trong chiến lược giai đoạn 2021 – 2023, Trường đã nhấn mạnh việc phát triển đối tác và nâng cao tiềm lực nghiên cứu khoa học [H20.20.1.1]. Để thực hiện chiến lược này, Trường có quy định về thiết lập các mối quan hệ hợp tác và quy định chất lượng đối với các đối tác NCKH tại QTCL hoạt động Nghiên cứu khoa học mã hiệu 09-QT/ĐH/HDCV/FE [H20.20.1.2]. Ngoài ra, Trường cũng ban hành các quy định và chính sách nhằm khuyến khích đội ngũ CBGV và người học tăng cường hoạt động NCKH, thiết lập các mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu của Trường như: quy định hỗ trợ CBGV và SV tham dự các hội nghị NCKH quốc tế, quy định quản lý đề tài NCKH cấp trường [H20.20.1.3], [H20.20.1.4].

Để thực hiện các nhiệm vụ về NCKH nói chung và hợp tác, đối tác NCKH nói riêng, Trường giao nhiệm vụ cho phòng Quản lý khoa học [H20.20.1.5]. Phòng Quản lý khoa học xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động của bộ phận từng năm, trong đó bao gồm nội dung về phát triển hoạt động hợp tác và đối tác trong nghiên cứu dựa trên chiến lược phát triển của toàn trường và Ban Nghiên cứu và Phát triển [H20.20.1.6]. Phòng Quản lý khoa học sẽ phối hợp cùng Ban Hợp tác quốc tế, các bộ phận IC-PDP, FPTU Global, ban Đào tạo và các bộ môn để thực hiện trao đổi nhân sự tham gia trao đổi giảng viên, đồng tổ chức hội thảo... hợp tác NCKH phù hợp với kế hoạch đã đề ra để đạt được các mục tiêu chiến lược [H20.20.1.7]. Sự hợp tác giữa các bộ phận này hình thành nên dữ liệu quản lý các đối tác hợp tác quốc tế của Trường Đại học FPT [H20.20.1.8].

Từ dữ liệu quản lý các đối tác hợp tác quốc tế này, phòng Quản lý khoa học xem xét, đánh giá, và lựa chọn các quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu [H20.20.1.9]. Thừa hưởng mối quan hệ sẵn có về hợp tác quốc tế, phòng Quản lý khoa học sẽ xem xét sự phù hợp về định hướng phát triển NCKH, ngành đào tạo giữa hai trường, chi phí hợp tác và triển khai các hoạt động liên quan đến trao đổi giảng viên, đồng tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và hỗ trợ CBGV của trường đi học tiến sĩ với các trường đại học khác trên thế giới [H20.20.1.10].

Để phát triển các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu, phòng Quản lý khoa học trong kế hoạch hoạt động của mình

cũng đặt ra các mục tiêu và kết quả then chốt về hoạt động NCKH, phát triển đối tác NCKH thông qua hệ thống đo đạc OKRs [H20.20.1.11]. Từ 2019 đến nay, các OKRs liên quan đến hoạt động NCKH và thiết lập mối quan hệ hợp tác với các đối tác tại Trường Đại học FPT được đặt ra như sau:

Bảng 56: OKRs liên quan đến số lượng và chất lượng nghiên cứu giai đoạn 2019-2023 tại Trường Đại học FPT

Mục tiêu năm (O)	Kết quả then chốt (KR) năm	Giá trị năm
OKRs 2019		
Nâng cao năng lực học thuật trong và ngoài nước	Thực hiện, hợp tác ĐT, NC, PVCD với đối tác QT	6
	Tăng cường năng lực Quốc tế của GV	3 đến và 3 đi
	Tổ chức hội thảo khoa học cấp trường	3
OKRs 2020		
Tăng cường hoạt động HTQT trong học thuật	Thực hiện, hợp tác ĐT, NC, PVCD với đối tác QT	7
	Đồng tổ chức Hội nghị quốc tế	1
	Tăng cường năng lực Quốc tế của GV	10
OKRs 2021		
Thúc đẩy hoạt động đào tạo, học thuật với đối tác trong và ngoài nước	Hỗ trợ giảng viên và sinh viên thành công đăng ký các chương trình sau đại học	8
	Thực hiện hợp tác đào tạo, nghiên cứu với đối tác	5
OKRs 2022		
Thúc đẩy hoạt động đào tạo, học thuật với đối tác trong và ngoài nước	Hỗ trợ giảng viên và sinh viên thành công đăng ký các chương trình sau đại học	10
	Hoạt động hợp tác với đối tác	5
OKRs 2023		
Thúc đẩy hoạt động đào tạo, học thuật với đối tác trong và ngoài nước	Hỗ trợ giảng viên và sinh viên thành công đăng ký các chương trình sau đại học	10
	Hoạt động hợp tác với đối tác	7

Tự đánh giá tiêu chí 20.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 20.2. *Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.*

Để đạt được sứ mạng “cung cấp năng lực cạnh tranh toàn cầu cho đông đảo người học, góp phần mở mang bờ cõi trí tuệ đất nước” và tầm nhìn iGSM, Trường đã lựa chọn các đối tác và hợp tác NCKH dựa trên các tiêu chí về sự phù hợp về định hướng phát triển NCKH, ngành đào tạo giữa hai trường, chi phí hợp tác và triển khai các hoạt động. Các tiêu chí này được quy định trong quy trình hoạt động Nghiên cứu khoa học mã hiệu 09-QT/ĐH/HDCV/FE [H20.20.2.1].

Các hoạt động cụ thể đã được triển khai đều đặn hàng năm với nhiều hình thức và cách thức đa dạng:

- Về hợp tác với đối tác nghiên cứu: hằng năm, phòng QLKH đều xây dựng kế hoạch hợp tác phát triển nghiên cứu cho từng hoạt động cụ thể và đạt được các kết quả, cụ thể [H20.20.2.2]:

- + Về trao đổi giảng viên, hoạt động trao đổi giảng viên triển khai đa dạng, nhiều lĩnh vực, về hoạt động trao đổi giảng viên trong giảng dạy này tập trung trong ba lĩnh vực gồm: Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin và Ngôn ngữ. Các giảng viên sẽ trao đổi học thuật, seminar, workshop, hỗ trợ CBGV học tập nâng cao trình độ, phối hợp viết bài NCKH (đồng tác giả), phối hợp viết chương sách... Từ năm 2019 – 2023, có khoảng 50 CBGV tham gia chương trình trao đổi giảng viên ngắn hạn do phòng QLKH tổ chức [H20.20.2.3] bằng nhiều hình thức: trực tuyến và trực tiếp tại các quốc gia Indonexia, Nga, Mỹ, Malaysia, Úc, Đài Loan, Nhật Bản, Ấn độ, Thái Lan, Singapore. Tuy nhiên, hiện các trao đổi học thuật của Trường chưa được thực hiện với thời gian dài mà mới chỉ diễn ra trong thời gian ngắn (từ 3 đến 7 ngày).

- + Về đồng tổ chức hội thảo, Trường đồng tổ chức các hội thảo về nhiều lĩnh vực như Công nghệ thông tin, Toán học, Quản trị kinh doanh, và Giáo dục với các trường đại học, doanh nghiệp trong và ngoài nước. Từ năm 2019 – 2023, Trường đã đồng tổ chức 10 hội nghị, hội thảo khoa học với 7 trường và doanh nghiệp trong và ngoài nước (HongKong, Malaysia): PACLING 2019, ICIIT 2020, MOD 2020, ICCI 2020, ICIIT 2021, MOD 2021, ICMESH 2020, FAIC 2021, ICESG 2022, ICIIT 2023 [H20.20.2.4]. Ngoài ra, các hội thảo khoa học nội bộ của Trường cũng có sự hợp tác với đối tác quốc tế. Trong hội thảo FCBEM 2023 của Trường đã có diễn giả chính (keynote speaker) và thành viên ban chuyên môn (technical committee) đến từ các đối tác quốc tế Swinburne

University of Technology, Univsersiti Teknologi PETRONAS và University of Greenwich [H20.20.2.5]. Hay như hội thảo giáo dục mở FPT EduCamp các năm 2019, 2022 và 2023 đã mời thành viên hiệp hội ACBSP, thành viên tổ chức THE và CDIO làm diễn giả chính trình bày trong phiên tham luận tập trung của hội thảo này [H20.20.2.6]. Trong năm 2024 sắp tới, Trường đã có kế hoạch cụ thể về việc tổ chức thêm 2 hội thảo quốc tế là hội thảo FCLE 2024 (diễn ra vào tháng 01/2024, tại Cần Thơ) và hội thảo ICIIT 2024 (diễn ra vào tháng 02/2024 tại TP. Hồ Chí Minh) [H20.20.2.7], [H20.20.2.8].

+ Về hỗ trợ CBGV tham gia chương trình đào tạo sau đại học, sau đại dịch COVID-19, Phòng QLKH đẩy mạnh hỗ trợ CBGV FE tham gia các chương trình đào tạo sau đại học của các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước, cụ thể từ năm 2021 – 2023 đã có 20 CBGV tham gia chương trình này [H20.20.2.9]. Năm 2021 và năm 2022, mỗi năm có 7 CBGV, năm 2023 có 6 CBGV tham gia chương trình đào tạo sau đại học do Phòng QLKH hỗ trợ. Đặc biệt, trong số đó đã có 2 CBGV đã tốt nghiệp chương trình tiến sĩ.

Các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH góp phần nâng cao chất lượng NCKH, cụ thể. Chất lượng và số lượng của công bố quốc tế tăng lên rõ rệt. Số lượng công bố quốc tế tăng nhanh từ 94 công bố quốc tế năm 2019 đến năm 2022 số lượng công bố quốc tế của Trường là 405. Số bài báo Q1 và Q2 năm 2021 là 87 và năm 2022 tăng lên là 167. Trong số này, rất nhiều bài báo là sản phẩm hợp tác NCKH giữa CBGV Trường Đại học FPT với thành viên nghiên cứu của trường đối tác [H20.20.2.10].

Năm 2020 số đề tài khoa học cấp Trường là 7, số đề tài cấp trường năm 2022 được phê duyệt là 11 (7 đề tài ứng dụng và 4 đề tài cơ bản). Đến tháng 7/2023, trong số 11 đề tài năm 2022, có 9 đề tài được nghiệm thu thành công, bên cạnh đó năm 2023 cũng có 9 đề tài mới được phê duyệt và cả 9 đề tài này đều là đề tài ứng dụng [H20.20.2.11]. Toàn bộ 100% các hội thảo quốc tế có sự hợp tác với các đối tác nước ngoài và đối tác trong nước [H20.20.2.12].

Bảng 57: Thống kê hoạt động đồng tổ chức hội thảo khoa học với đối tác

TT	Năm	Thời gian	Đối tác	Quốc gia/Vùng lãnh thổ	Hội thảo	Lĩnh vực
1	2019	11/10-13/10	- Viện Khoa học và Công nghệ tiên tiến Nhật Bản - ĐH KHTN và ĐH Công nghệ, ĐHQG HN	Nhật Bản Việt Nam	PACLING 2019	IT

TT	Năm	Thời gian	Đối tác	Quốc gia/Vùng lãnh thổ	Hội thảo	Lĩnh vực
			- Ban Công nghệ Tập đoàn FPT			
2	2020	19/2-22/2	Hiệp hội Hóa học, Sinh học và Kỹ thuật môi trường Hồng Kong	Hong Kong	ICIIT 2020	IT
3		4/10	Viện Nghiên cứu cao cấp về Toán	Việt Nam	MOD 2020	Toán học
4		8/10-9/10	Universiti Teknologi PETRONAS	Malaysia	ICCI 2020	IT
5	2021	24/2 – 26/2	Hiệp hội Hóa học, Sinh học và Kỹ thuật môi trường Hồng Kong	Hong Kong	ICIIT 2021	IT
6		18/4	Viện Nghiên cứu cao cấp về Toán	Việt Nam	MOD 2021	Toán học
7		13/7-15/7	Universiti Teknologi PETRONAS	Malaysia	ICMeSH 2020	BA & Edu
8		17-21/8	Tập đoàn FPT Công ty TNHH Phần mềm FPT	Việt Nam	FAIC 2021	IT
9	2022	1/12-2/12	Universiti Teknologi PETRONAS	Malaysia	ICESG 2022	BA & Edu
10	2023	24/2-26/2	Hiệp hội Hóa học, Sinh học và Kỹ thuật môi trường Hồng Kong	Hong Kong	ICIIT 2023	IT

Tự đánh giá tiêu chí 20.2: 5/7 điểm.

Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.

Các hoạt động hợp tác và đối tác trong nghiên cứu được quy định thực hiện rà soát trong Quy trình chất lượng hoạt động NCKH [H20.20.3.1].

Trường giao phòng QLKH là đầu mối, phối hợp cùng các bộ phận chức năng thực hiện rà soát hiệu quả các hoạt động hợp tác và đối tác trong nghiên cứu căn cứ theo quy định tại các quy trình trên [H20.20.3.2]

Hàng năm, các hoạt động hợp tác và đối tác trong nghiên cứu được rà soát, cụ thể:

- Phòng QLKH thực hiện đánh giá, rà soát và tổng kết báo cáo BGH tính hiệu quả của việc hợp tác với các đối tác trong nghiên cứu tuân thủ theo Quy trình chất lượng hoạt động Nghiên cứu khoa học [H20.20.3.3].

- Bộ phận ĐBCL thường xuyên thực hiện kiểm soát nội bộ các hoạt động hợp tác với đối tác trong nghiên cứu nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của các bộ phận này [H20.20.3.4].

- Phòng QLKH cũng thực hiện thống kê tình hình các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu thông qua theo các chỉ tiêu OKR đã đăng ký từ đầu năm [H20.20.3.5].

Hiệu quả của hợp tác nghiên cứu của Trường Đại học FPT còn thể hiện qua số lượng MOU, hợp đồng hợp tác nghiên cứu và chất lượng của các sản phẩm nghiên cứu. Các báo cáo về kết quả của các hoạt động hợp tác được thực hiện theo từng hạng mục. Ngành dọc hợp tác quốc tế bao gồm Ban Hợp tác quốc tế, các phòng IC PDP, FPTU Global và phòng Quản lý khoa học thực hiện rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các mối quan hệ hợp tác và đối tác để phân tích, duy trì các mối quan hệ và đánh giá tình hình triển khai hoạt động thực tế [H20.20.3.6].

Tự đánh giá tiêu chí 20.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

Trên cơ sở rà soát, đánh giá tính hiệu quả trong hợp tác với đối tác NCKH, Trường đã xác định được các đối tác chiến lược trong nghiên cứu bao gồm: Đdsại học Universiti Teknologi PETRONAS – UTP (Malaysia), Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (USTH, Việt Nam), UOW Malaysia (Malaysia) Hiệp hội Hóa học, Sinh học và Kỹ thuật môi trường Hồng Kong, Viện Nghiên cứu cao cấp về Toán trong việc cử cán bộ giảng viên Trường Đại học FPT tham gia các chương trình đào tạo tiến sĩ, tổ chức trao đổi giảng viên, đồng tổ chức các hội thảo quốc tế [H20.20.4.1].

Nhờ việc thường xuyên rà soát các hoạt động hợp tác trong NCKH, lựa chọn lại các đối tác, Trường đã gia tăng được đáng kể các mối quan hệ với các đối tác trong nước và quốc tế: trước năm 2019, Trường có hợp tác với gần 130 đối tác, đến nay, Trường đã ký kết 212 MOU hợp tác cùng các cơ sở giáo dục đại học, các tổ chức quốc tế đến từ các quốc gia, các vùng lãnh thổ trên khắp thế giới như Malaysia, Hồng Kong, Nhật Bản, Úc, Ấn Độ, Pháp, Đức, Bỉ, Đài Loan, Thái Lan... về nghiên cứu. Trong đó có những đối tác lớn đã hợp tác rất hiệu quả, trao đổi hàng trăm SV và CBGV giữa các bên như Universiti Teknologi PETRONAS (UTP), University of Malaysia, Sarawak (UNIMAS)

ở Malaysia, FPT Japan Academy ở Nhật Bản, Sias University ở Trung Quốc, FPT Software Korea Co., Ltd ở Hàn Quốc...[H20.20.4.2].

Từ kết quả của hoạt động hợp tác và đối tác, các nguồn lực của Trường đã gia tăng đáng kể cả:

+ Giai đoạn 2019 – 2020 từ chưa có CBGV nào được hỗ trợ học tiếp đến giai đoạn 2021 – 2023 đã có 20 CBGV được hỗ trợ học tiếp lên tiến sĩ tại các đối tác như Universiti Teknologi PETRONAS (16 người, trong đó đã có 2 CBGV đã tốt nghiệp tiến sĩ) và Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (4 người) [H20.20.4.3]. Trong thời gian tới, Ban Nhân sự sẽ phối hợp cùng Ban Nghiên cứu Phát triển và Phòng Quản lý khoa học để trao đổi về chính sách thu hút tuyển dụng tiến sĩ và thu hút CBGV tham gia các chương trình đào tạo sau đại học, nâng cao trình độ.

+ Hoạt động trao đổi giảng viên với các đối tác tăng lên hàng năm, giai đoạn 2019 – 2023, đã có 50 lượt trao đổi CBGV giữa Trường Đại học FPT và các đối tác trong nước và quốc tế bằng cả hình thức trực tuyến và trực tiếp tại các quốc gia Indonexia, Nga, Mỹ, Malaysia, Úc, Đài Loan, Nhật Bản, Ấn Độ, Thái Lan, Singapore [H20.20.4.4].

+ Các kết quả NCKH tăng mạnh đạt được các mục tiêu đã đề ra: Chất lượng và số lượng của công bố quốc tế tăng lên rõ rệt, số lượng công bố quốc tế tăng nhanh từ 94 công bố quốc tế năm 2019 đến năm 2022 số lượng công bố quốc tế của Trường là 405; Số bài báo Q1 và Q2 năm 2021 là 87 và năm 2022 tăng lên là 167. Năm 2020 số đề tài khoa học cấp Trường là 7, số đề tài cấp trường năm 2022 được phê duyệt là 11 (7 đề tài ứng dụng và 4 đề tài cơ bản). Đến tháng 7/2023, trong số 11 đề tài năm 2022, có 9 đề tài được nghiệm thu thành công, bên cạnh đó năm 2023 cũng có 9 đề tài mới được phê duyệt và cả 9 đề tài này đều là đề tài ứng dụng [H20.20.4.5]

Tự đánh giá tiêu chí 20.4: 5/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 20

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường có các quy định và phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận: Ban HTQT là đầu mối quản lý chung trong quản lý công tác phát triển hợp tác và đối tác; Phòng QLKH quản lý đối tác hợp tác về NCKH.

Các hoạt động hợp tác với đối tác về NCKH đã được triển khai đều đặn hàng năm với nhiều hình thức và cách thức đa dạng.

Trường đã có bộ phận chịu trách nhiệm rà soát tính hiệu quả trong hợp tác NCKH là phòng Quản lý khoa học.

Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Hiện các trao đổi học thuật của trường chưa được thực hiện với thời gian dài mà mới chỉ diễn ra trong thời gian ngắn (từ 3 đến 7 ngày).

Chưa có dự án nghiên cứu liên quan đến hợp tác về mặt tài chính giữa Trường và các đối tác (matching grant).

Có nhiều khó khăn trong việc thu hút và tìm kiếm ứng viên tham gia vào các chương trình đào tạo tiến sĩ tại các cơ sở giáo dục có ký kết hợp tác đào tạo với Trường.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Tăng cường hợp tác NCKH liên quan đến tài chính	Thí điểm hợp tác dự án NCKH 3 bên “Matching grant” (Trường ĐH FPT, Bỉ, Malaysia).	Ban NCPT Phòng QLKH	Từ năm 2024
2	Nghiên cứu nhằm tăng thời gian trao đổi học thuật	Nghiên cứu xây dựng chương trình trao đổi học thuật giữa trường và các đối tác nhằm tăng thời gian trao đổi trong học thuật.	Ban NCPT Phòng QLKH	Từ năm 2024
3	Tăng cường chính sách	Thu hút ứng viên tham gia chương trình tiến sĩ. Mở rộng các gói hỗ trợ tài chính cho ứng viên tham gia chương trình đào tạo tiến sĩ.	Ban Nhân sự Ban NCPT Phòng QLKH	Từ năm 2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 20	5.00
Tiêu chí 20.1	5
Tiêu chí 20.2	5
Tiêu chí 20.3	5
Tiêu chí 20.4	5

TIÊU CHUẨN 21

KẾT NỐI VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 21.1. *Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.*

Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được Trường Đại học FPT khẳng định trong sứ mạng khi cam kết “cung cấp năng lực cạnh tranh toàn cầu cho đông đảo người học góp phần mở mang bờ cõi trí tuệ đất nước” [H21.21.1.1]. Đặc biệt từ tháng 9/2022, trong mục tiêu chiến lược hướng đến làm được 5 việc tốt, Trường đã điều chỉnh mục tiêu thứ 5 từ “Quan hệ cộng đồng tốt” thành “Trách nhiệm xã hội”, đây là kim chỉ nam cho hoạt động phục vụ cộng đồng của Trường [H21.21.1.2].

Trường xây dựng quy định về trách nhiệm xã hội nhằm mục tiêu hướng dẫn và khuyến khích CBGV và SV đóng góp vào hoạt động đào tạo, NCKH vì cộng đồng [H21.21.1.3]. Tháng 12/2022, Trường ban hành quy định Kết nối và phục vụ cộng đồng nhằm quy định chi tiết phạm vi, nội dung và trách nhiệm của các bên liên quan trong hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H21.21.1.4]. Trường xây dựng hệ thống quy trình theo ISO 21001:2018, trong đó có quy trình quy định các nội dung về hoạt động PVCD, từ việc lập kế hoạch đến triển khai, rà soát và cải tiến hoạt động này [H21.21.1.5]. Ngoài ra, Trường còn áp dụng các quy định chung của Tập đoàn FPT về hoạt động PVCD, cụ thể: Xây dựng quan hệ cộng đồng (01-QT/CR/HDCV/FPT), Quan hệ với các cơ quan nhà nước (01-HD/CR/HDCV/FPT), Quan hệ với chính quyền, dân cư địa phương (02-HD/CR/HDCV/FPT), Quan hệ với các tổ chức Giáo dục, Đào tạo (03-HD/CR/HDCV/FPT), Quan hệ với các tổ chức từ thiện (04-HD/CR/HDCV/FPT), Quan hệ với các cơ quan truyền thông (05-HD/CR/HDCV/FPT) [H21.21.1.6] .

Giai đoạn trước năm 2019, hoạt động PVCD của Trường tập trung vào khuyến học thông qua các cuộc thi giải Toán, tiếng Anh, Vật lý trên internet (Violympic) của Trung tâm hỗ trợ học đường [H21.21.1.7]. Từ năm 2019, Trung tâm hỗ trợ học đường (Violympic) được Tập đoàn FPT điều chuyển sang Công ty TNHH phần mềm FPT (FPT Software) quản lý để thực hiện nhiệm vụ khuyến học có phạm vi rộng cấp hơn ở cấp Tập đoàn FPT [H21.21.1.8]. Từ năm 2019 đến năm 2021, hoạt động cộng đồng do các bộ phận phụ trách các mảng khác nhau như bộ phận CTSV phụ trách hoạt động đóng góp cho môi trường và phát triển bền vững, bộ phận Văn hóa đoàn thể phụ trách hoạt động phát triển hoạt động cộng đồng trong CBGV... [H21.21.1.9].

Giai đoạn từ tháng 4/2021 đến nay, Ban CTHĐ được thành lập và là đầu mối thực hiện các hoạt động vì cộng đồng có nhiệm vụ phối hợp với các đối tác, các đơn vị, góp phần nâng cao hoạt động đào tạo, khởi nghiệp, phát triển bền vững [H21.21.1.10]. Hàng năm, Ban CTHĐ xây dựng kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để triển khai trong toàn Trường [H21.21.1.11].

Bên cạnh các hoạt động PVCD do Ban CTHĐ triển khai, Trường có thêm các hoạt động PVCD do các bộ phận khác thực hiện do tính chất công việc như:

- Phát hành tạp chí IHE (International Higher Education) phổ biến cho cộng đồng về giáo dục đại học theo các điều khoản trong MOU ký kết với đối tác [H21.21.1.12]. Đây là tạp chí Giáo dục Đại học Quốc tế của Trung tâm giáo dục đại học quốc tế thuộc trường Đại học Boston là đối tác của Trường Đại học FPT hợp tác xuất bản hàng quý bằng ngôn ngữ Tiếng Việt, là ngôn ngữ thứ 6 của tạp chí này, cùng với các bản tiếng Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Nga và Trung Quốc nhằm cung cấp cái nhìn toàn cầu liên quan đến giáo dục đại học ở Việt Nam.

- Phòng Văn hóa đoàn thể tổ chức các hoạt động phục vụ cộng đồng của CBGV [H21.21.1.13].

- Phòng Công tác sinh viên tổ chức và quản lý các hoạt động vì cộng đồng của SV [H21.21.1.14].

Ngoài ra, Trường cũng tham gia các hoạt động trong “Ngày vì cộng đồng (ngày 13/3 hàng năm) do Tập đoàn FPT tổ chức hàng năm [H21.21.1.15].

Từ năm 2021, Trường tham gia xếp hạng về phát triển bền vững Impact Rankings, đồng thời triển khai nhiều hoạt động đóng góp vào sự phát triển bền vững của toàn xã hội [H21.21.1.16]. Đến tháng 8/2023, Trường đã thành lập Phòng Phát triển bền vững có chức năng xây dựng kế hoạch và thực hiện các nhiệm vụ về nội dung phát triển bền vững trong Trường [H21.21.1.17].

Tự đánh giá tiêu chí 21.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.

Các chính sách về phục vụ cộng đồng của Trường được triển khai hợp lý, đúng với quy định hiện hành về tổ chức sự kiện, sử dụng nguồn kinh phí,...của pháp luật và

của Tập đoàn FPT. Các kết quả đạt được về phục vụ cộng đồng thể hiện qua các số liệu thống kê dưới đây:

Từ năm 2021 đến nay, Ban CTHĐ đã triển khai chiến dịch POST-A-TREE với mục đích ý nghĩa giúp lan tỏa những hành động đẹp, ý thức bảo vệ môi trường từ việc trồng cây xanh đến người học và CBGV. Với 3 bài đăng từ 3 tài khoản Facebook khác nhau kèm 02 hashtag # POSTATREE và #FPTeduExprienceSpace sẽ có 1 cây xanh được trồng [H21.21.2.1]. Kết quả sau 3 mùa phát động chiến dịch POST-A-TREE:

Bảng 58: Thống kê kết quả chiến dịch POST-A-TREE

Năm	Số lượng tài khoản Facebook đã đăng bài/trái đất được tô	Số cây được trồng	Địa điểm trồng cây
2021	444	148	Công trình hàng cây thanh niên tại Thạch Thất – Tp. Hà Nội
2022	258	86	Vườn Quốc gia Phước Bình
2023	420 bài đăng 2500 trái đất được tô	390	Vườn Quốc gia Phước Bình

Nhằm tăng cường các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng trong lĩnh vực khuyến học, từ năm 2022 đến nay, Ban Công tác học đường của Trường đã triển khai các dự án phục vụ cộng đồng trong và ngoài Trường:

- Dự án “Mang bộ môn nhạc cụ dân tộc đến các trường THPT” trên toàn quốc giúp cho học sinh các trường THPT được tiếp cận và hiểu biết hơn về nghệ thuật truyền thống dân tộc (nhạc cụ dân tộc);

- Dự án “Đưa VOVINAM - Việt võ đạo đến các Trường THPT” giúp cho học sinh hiểu hơn về võ thuật truyền thống dân tộc (võ thuật vovinam) từ đó hướng đến bảo tồn nét văn hóa dân tộc truyền thống, thêm yêu và tự hào về võ thuật truyền thống Việt Nam [H21.21.2.2].

- Với đối tượng CBGV và SV trong Trường, Ban CTHĐ tổ chức các Khóa học nhạc cụ dân tộc dành nhằm giúp CBGV và SV được tiếp cận và hiểu biết hơn về nghệ thuật truyền thống dân tộc (nhạc cụ dân tộc) [H21.21.2.3].

Kết quả tính đến tháng 11/2023, Trường đã triển khai dự án “mang bộ môn nhạc cụ dân tộc đến các trường THPT” tại 44 trường THPT trên toàn quốc; Dự án “Đưa VOVINAM - Việt võ đạo đến các trường THPT” được tổ chức tại 07 trường THPT và Trường cũng đã tổ chức thành công 5 khóa học nhạc cụ dân tộc cho CBGV và SV tại 4 phân hiệu của Trường Đại học FPT [H21.21.2.4]. Đặc biệt, Trường đã vinh dự được Trung ương Hội kỹ lục gia Việt Nam chính thức trao bằng xác lập cho “Màn đồng diễn

Võ thuật lớn nhất Việt Nam” với sự tham gia của 7.000 môn sinh Vovinam của FPT Edu trên toàn quốc vào tháng 11/2018. FPT Edu, trong đó có Trường Đại học FPT đã chính thức ghi tên mình vào lịch sử môn phái với những nỗ lực bền bỉ để cùng chung sức thực hiện nên kỉ lục Việt Nam dành riêng cho môn võ cổ truyền Vovinam. Thêm vào đó, FPT Edu cũng đã nhận được kỷ lục “MV hoà tấu nhạc cụ truyền thống có số lượng người tham gia biểu diễn nhiều nhất Việt Nam” cho màn trình diễn nhạc cụ dân tộc có tên “Thiên âm” vào tháng 10/2023. 1.350 nhạc công biểu diễn trong đoạn phim âm nhạc này là học sinh, sinh viên, giảng viên, giáo viên FPT Edu trên toàn quốc đã tham gia trình diễn 7 loại nhạc cụ truyền thống. Với 2 bằng xác lập kỷ lục như trên, Trường đã tạo ra hiệu ứng lan tỏa và phát triển văn hóa dân tộc trong đội ngũ CBGV, HSSV và cộng đồng [H21.21.2.5].

Đầu năm 2023, Trường đã ký kết thỏa thuận hợp tác với Tổng cục Thể dục thể thao nhằm cùng nhau thực hiện chủ trương, quy định của Nhà nước về thực hiện chế độ ưu đãi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hướng đến sự phát triển lâu dài và bền vững, theo đó hai bên hợp tác xây dựng và triển khai CTĐT trình độ đại học, các khóa học chuyên môn ngắn hạn và hỗ trợ việc làm dành cho đối tượng vận động viên, cựu vận động viên các tài năng thể thao đã đạt thành tích xuất sắc tại các kỳ đại hội thể thao châu lục, khu vực và thế giới [H21.21.2.6].

Ngoài ra, Trường còn có các chương trình kết nối và phục vụ cộng đồng do Phòng Văn hóa đoàn thể tổ chức, cùng các hoạt động do SV, CBGV tự thực hiện như: Chương trình hiến máu nhân đạo, các buổi nói chuyện chuyên đề nhằm cung cấp kiến thức xã hội, sức khỏe cho SV, các chương trình tình nguyện tại các trung tâm bảo trợ xã hội, các chương trình thiện nguyện tại các tỉnh vùng cao; hỗ trợ gia đình cán bộ nhân viên khó khăn, hỗ trợ SV khó khăn ... [H21.21.2.7].

CBGV và SV được tham gia các chương trình kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường, từ đó hình thành nên tinh thần tự nguyện của CBGV trong hoạt động cộng đồng với SV. CLB Vì cộng đồng iGo được thành lập từ năm 2011 và vẫn duy trì hoạt động và phát triển cho đến nay, nhằm giúp đỡ các hoàn cảnh có khó khăn, đặc biệt là trẻ em. CLB đã có nhiều chương trình thiện nguyện, chương trình vì cộng đồng cho các đối tượng khó khăn [H21.21.2.8]. Điển hình có phong trào Tiết thực được Trường triển khai từ tháng 9/2010. Hàng tháng, đúng ngày 13, như một thói quen, CBGV, SV hào hứng thực hiện “góp một bữa ăn sáng” với mục tiêu xây dựng 100 Tủ sách Tiết thực thể hiện

tin thần vì cộng đồng của Tổ chức Giáo dục FPT để lan tỏa thông điệp “tiếp nguồn tri thức Việt”. Tính từ năm 2019 đến hết tháng 7/2023, Trường đã trao được 38 Tủ sách Tiết thực và Tủ sách ước mơ cho các vùng sâu còn khó khăn [H21.21.2.9]. Sau nhiều lần tham gia các đợt thiện nguyện nhỏ lẻ, nhóm thiện nguyện Hoa Mộc Lan bao gồm CBGV của Trường đã chính thức được thành lập đầu năm 2018 với tôn chỉ quyên góp để hỗ trợ các điểm trường còn khó khăn tại vùng sâu, vùng xa; nhóm đã tổ chức nhiều chuyến thiện nguyện đến các điểm trường, trực tiếp giúp cải tạo lớp học, sân trường, xây nhà vệ sinh, tặng đồ dùng học tập, quần áo ấm cho học sinh và thầy cô [H21.21.2.10].

Từ năm 2019 đến tháng 11/2023, Trường đã phát hành 16 số tạp chí IHE (International Higher Education) bản tiếng Việt, đăng trên kênh trực tuyến và gửi đến các tổ chức giáo dục khác [H21.21.2.11].

Ngoài các hoạt động PVCĐ của nội bộ FPT Edu và Trường Đại học FPT là 1 thành viên của Tập đoàn FPT, Trường cũng tham gia các chương trình “Người FPT vì cộng đồng do Tập đoàn FPT tổ chức. Chương trình “Người FPT vì cộng đồng” được thực hiện vào ngày 13/3 hàng năm đã thu hút sự tham gia của nhiều cán bộ nhân viên của Tập đoàn FPT nói chung, Trường Đại học FPT nói riêng và góp phần đóng góp nguồn quỹ cho các chương trình [H21.21.2.12]. Từ 2019 đến nay, số tiền đóng góp của CBGV Trường đã không ngừng tăng lên:

Bảng 59: Đóng góp của cán bộ, giảng viên Trường Đại học FPT cho Quỹ “Người FPT vì cộng đồng

Đơn vị: triệu đồng

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Kinh phí đóng góp	359	680	824	1.089	1.607

Các hình ảnh, sự kiện, bài viết về hoạt động phục vụ cộng đồng cũng được đăng tải công khai trên website của Trường và fanpage của ban Công tác học đường [H21.21.2.13].

Từ năm 2022, Trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến CBGV về việc thực hiện các chính sách, trong đó có chính sách về hoạt động phục vụ cộng đồng, kết quả khảo sát năm 2022 đạt 4.16/5 điểm đánh giá về sự phù hợp của các chính sách PVCĐ [H21.21.2.14].

Tự đánh giá tiêu chí 21.2: 6/7 điểm.

Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.

Trường xác lập các chỉ tiêu nhằm theo dõi, giám sát các hoạt động vì cộng đồng, cụ thể: Số lượng tình/trường tham gia các hoạt động cộng đồng do trường tổ chức; Mức độ sinh viên/học sinh tham gia các hoạt động cộng đồng; Mức độ CBGV tham gia các hoạt động cộng đồng và Tỷ lệ CBGV tham gia đóng góp 1 ngày lương) [H21.21.3.1], [H21.21.3.2].

Bảng 60: Thống kê các chỉ số của kết quả kết nối và PVCD

TT	Chỉ số	2019	2020	2021	2022	Tháng 11.2023
1	Số lượng tình/trường tham gia các hoạt động PVCD	-	-	21	30	52
2	Mức độ sinh viên tham gia các hoạt động PVCD (%)	-	-	1.53	1.33	3.02
3	Mức độ CBGV tham gia các hoạt động PVCD (%)	-	-	2.40	24.55	23.96
4	Tỷ lệ CBGV tham gia đóng góp 1 ngày lương (%)	95	97	96	97	97

Trong năm 2021 và năm 2022, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, các hoạt động cộng đồng bị gặp khó khăn khi triển khai dẫn đến nhiều chỉ số về chất lượng hoạt động PVCD có xu hướng giảm.

Ngoài các chỉ số trên, bộ phận ĐBCL của Trường còn chịu trách nhiệm kiểm tra tính tuân thủ của cán bộ phụ trách hoạt động vì cộng đồng trong việc lập kế hoạch hoạt động, theo dõi và báo cáo tình hình khi hoạt động kết thúc [H21.21.3.3].

Kết thúc năm, bộ phận phụ trách có nhiệm vụ báo cáo BGH tình hình các hoạt động vì cộng đồng mà Trường đã tổ chức trong năm. Nội dung báo cáo bao gồm các thông tin: loại hình hoạt động, số lượng hoạt động, số lượng người tham dự, chi phí của mỗi hoạt động, ... [H21.21.3.4]. Các báo cáo này là căn cứ để lập kế hoạch và triển khai cho năm sau.

Là đầu mối phụ trách các hoạt động PVCD, Ban CTHĐ có trách nhiệm theo dõi và tổng hợp thành cơ sở dữ liệu về PVCD như: hồ sơ, điều kiện về việc thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng như kế hoạch; các bên tham gia; các đóng góp cho xã hội; các nguồn lực thu nhận được từ các hoạt động cộng đồng này [H21.21.3.5]. Từ cơ sở dữ

liệu này, các hoạt động PVCD của Trường được đo lường, giám sát và có căn cứ cải tiến ở những lần thực hiện tiếp theo.

Hoạt động kiểm soát nội bộ trong đó có các nội dung kiểm soát về hoạt động phục vụ cộng đồng được Ban ĐBCL thực hiện cũng là một hình thức giám sát và đo lường về công tác tổ chức và kết nối các hoạt động PVCD trong trường [H21.21.3.6].

Tự đánh giá tiêu chí 21.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Các hoạt động kết nối cộng đồng do Trường tổ chức đã có sự thay đổi, điều chỉnh về loại hình, nguồn kinh phí hoạt động và cách thức truyền thông để thu hút sự tham gia của CBGV và SV và các bên liên quan, cụ thể:

Trước năm 2020, hoạt động PVCD của Trường được triển khai thực hiện theo quy định chung của Tập đoàn FPT. Từ năm 2020, khi Trường xây dựng và hoàn thiện các quy trình chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 21001: 2018 đã xây dựng Quy trình chất lượng riêng về Hoạt động cộng đồng [H21.21.4.1].

Nhận thức được tầm quan trọng của đầu mối về hoạt động PVCD, năm 2021, Trường đã thành lập Ban CTHĐ, là đầu mối tập trung và đã triển khai nhiều loại hình hoạt động với các chiến dịch, sự kiện đa dạng phong phú về nội dung, chủ đề và cách thức tổ chức, phạm vi rộng mang tính toàn trường và cả bên ngoài cộng đồng, không nhỏ lẻ tại các phân hiệu như trước đây [H21.21.4.2]. Một số hoạt động được tổ chức quy mô toàn trường và ra bên ngoài cộng đồng mà Ban CTHĐ của Trường đã tổ chức thành công và gây tiếng vang như:

- Chiến dịch trồng cây xanh POST-A-TREE: lan tỏa những hành động đẹp, ý thức bảo vệ môi trường từ việc trồng cây xanh đến người học, CBGV.

- Dự án “Mang bộ môn nhạc cụ dân tộc đến các trường THPT”: Giúp học sinh, CBGV các trường phổ thông được tiếp cận và hiểu biết hơn về nghệ thuật truyền thống dân tộc (nhạc cụ dân tộc).

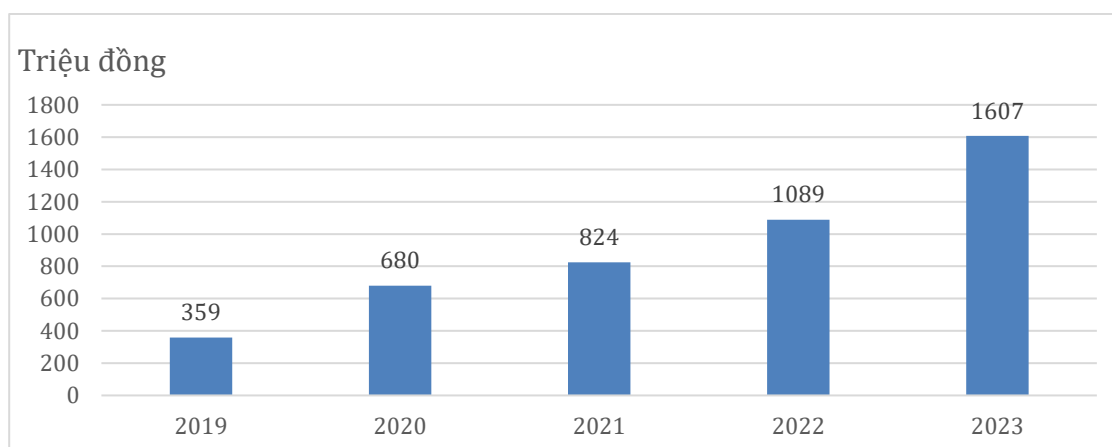
- Dự án “Đưa VOVINAM - Việt võ đạo đến các Trường THPT”: Giúp học sinh, CBGV các trường được tiếp cận và hiểu biết hơn về võ thuật truyền thống dân tộc (võ thuật vovinam).

- Tổ chức các khóa học nhạc cụ dân tộc dành cho CBGV – SV: Hướng đến bảo tồn nét văn hóa dân tộc truyền thống trong nội bộ FPT Edu, đồng thời giúp các bạn sinh viên yêu thích, hiểu được những âm hưởng, giai điệu cổ truyền.

Trong các năm 2019 và 2020, có rất nhiều loại hình hoạt động vì cộng đồng được các bộ phận tổ chức: Bán sách gây quỹ vì cộng đồng, Bán hàng gây quỹ vì cộng đồng, Chiếu phim gây quỹ vì cộng đồng, Tủ sách tiết thực, Tủ sách ước mơ, Hỗ trợ gia đình cán bộ nhân viên gặp khó khăn, Hỗ trợ học bổng cho SV nghèo vượt khó, Hiến máu cứu người, Tình nguyện tại các địa phương khó khăn... Tuy nhiên các hoạt động này không đem lại kết quả khả quan: số lượng cán bộ giảng viên và SV tham gia ít và số tiền gây quỹ cũng không đáng kể [H21.21.4.3].

Từ 2021 đến nay, các dự án thiện nguyện được Ban CTHĐ tổ chức đa dạng, phong phú, hướng đến nhiều đối tượng khác nhau trong cộng đồng: Dự án Tóc mây - Hiến tóc giúp đỡ bệnh nhân K; Dự án Ánh sáng cho em - giúp đỡ trẻ em khiếm thị; Dự án Ngày hội sách Miền tri thức - Quyên tặng sách cho trẻ em tại làng trẻ SOS; Dự án Áo ấm Hà Giang; Dự án Đông âm - Đêm nhạc gây quỹ từ thiện Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ trẻ em tỉnh Bình Định; Dự án F "HỒNG" BLOOD DONATION - Giọt máu cho đi, cuộc đời ở lại; Dự án thiện nguyện Lá Xanh - Thắp lên hy vọng xanh tại Cần Thơ; Dự án thiện nguyện: Gửi xuân lên bản tại Đà Nẵng; Dự án lớp học tình thương - Keep loving by sharing tại Hồ Chí Minh...[H21.21.4.4].

Không chỉ các hoạt động PVCD được đổi mới, nguồn ngân quỹ dành cho các hoạt động này cũng tăng lên hàng năm:



Hình 15: Thống kê số tiền đóng góp 1 ngày lương của cán bộ, giảng viên Trường Đại học FPT giai đoạn 2019 - 2023

Không chỉ các hoạt động PVCD tại Trường Đại học FPT có sự đổi mới, chương trình “Ngày vì cộng đồng” của Tập đoàn FPT mà Trường tham gia cũng được thay đổi chủ đề qua các năm nhằm thu hút số lượng cán bộ nhân viên tham gia và hỗ trợ được nhiều thành phần khác nhau [H21.21.4.5]. Ngày FPT Vì cộng đồng 2023 được tổ chức với chủ đề "FPT 35 năm - Dấu chân hạnh phúc" để hướng tới kỷ niệm 35 năm thành lập FPT và 13 năm ngày FPT Vì cộng đồng 13/3. Hàng loạt các hoạt động ý nghĩa thu hút sự tham gia của gần 10.000 người, bao gồm: Giải chạy “FPT - 35 năm Dấu chân hạnh phúc”, hiến máu nhân đạo, thăm khám sức khỏe miễn phí cho cộng đồng và gian hàng gây quỹ từ thiện; mỗi CBNV FPT đóng góp 1 ngày lương .. [H21.21.4.6].

Từ 2019 đến năm 2021, các bộ phận chuyên trách về hoạt động phục vụ cộng đồng còn chưa chú ý thực hiện khảo sát lấy ý kiến của các đối tượng liên quan được tiếp nhận phục vụ cộng đồng về chất lượng, độ phù hợp của các hoạt động này. Tuy nhiên, từ năm 2022, Trường đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến CBGV và các đối tượng liên quan về các hoạt động phục vụ cộng đồng. Kết quả khảo sát CBGV năm 2022 đạt 4.16/5 điểm khi đánh giá về sự phù hợp của các chính sách PVCD tại trường, kết quả cũng cho thấy trên 80% đối tượng liên quan được khảo sát hài lòng với các hoạt động PVCD của Trường [H21.21.4.7].

Tự đánh giá tiêu chí 21.4: 5/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 21

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường đã thành lập và giao nhiệm vụ cho bộ phận là đầu mối có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện các hoạt động về kết nối và phục vụ cộng đồng.

Trường đã xây dựng chính sách và kế hoạch tổ chức thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đa dạng, phong phú hướng đến nhiều đối tượng khác nhau trong cộng đồng.

Trường xây dựng quy trình quy định chi tiết các yêu cầu chất lượng đối với hoạt động cộng đồng, nhằm định hướng cho hoạt động cộng đồng tại trường.

Các hoạt động vì cộng đồng được thay đổi về loại hình, mở rộng phạm vi nhằm mang lại lợi ích cao cho cộng đồng.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Việc thực hiện khảo sát các bên liên quan về mức độ hài lòng đối với kết quả hoạt động phục vụ cộng đồng chưa được thực hiện toàn diện và hiệu quả.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Tăng cường số lượng CBGV và SV tham gia các hoạt động cộng đồng	Ban CTHĐ lên kế hoạch PVCD, lên chương trình và có phương án truyền thông cụ thể nhằm thu hút sự tham gia của CBGV và SV	Ban CTHĐ	2024
2	Nâng cao độ phủ và thực hiện định kỳ khảo sát về hoạt động PVCD	Thực hiện hiệu quả việc khảo sát các bên liên quan về mức độ hài lòng với các hoạt động PVCD	Ban CTHĐ	2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 21</i>	5.25
Tiêu chí 21.1	5
Tiêu chí 21.2	6
Tiêu chí 21.3	5
Tiêu chí 21.4	5

TIÊU CHUẨN 22

KẾT QUẢ ĐÀO TẠO

Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, Trường không chỉ quan tâm đến chất lượng đầu vào của người học mà còn quan tâm đến chất lượng đào tạo trong quá trình học tập, đặc biệt là tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT. Hiện nay, Trường đang tổ chức một năm 3 học kỳ. Đầu học kỳ, Ban Đào tạo tại các phân hiệu thực hiện xác lập tỷ lệ người học đạt yêu cầu, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng hạn của tất cả CTĐT thông qua Kế hoạch chất lượng cho từng học kỳ [H22.22.1.1]. Ngoài ra, vào đầu năm học, Ban Đào tạo cũng đăng ký con số kế hoạch mục tiêu cần đạt trong năm cho các chỉ số này để Ban ĐBCL thống kê, theo dõi và báo cáo BGH [H22.22.1.2].

Bảng 61: Số kế hoạch đăng ký chỉ tiêu tỷ lệ sinh viên đạt môn, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn năm 2023

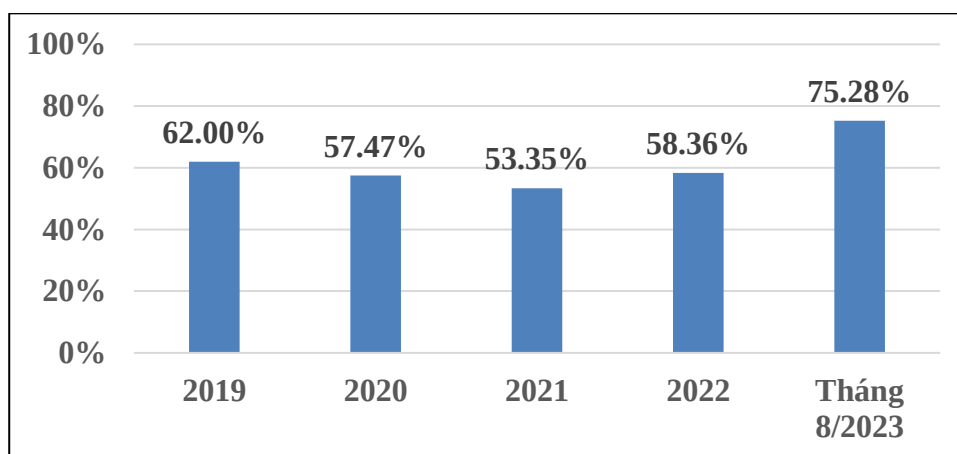
Phân hiệu	Tỷ lệ SV đạt môn	Tỷ lệ SV thôi học	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn
Cần Thơ	$\geq 80\%$	$< 5\%$	$\geq 60\%$
Đà Nẵng	$\geq 88\%$	$< 4.2\%$	$\geq 59.8\%$
Hồ Chí Minh	$\geq 85\%$	$< 2.3\%$	$\geq 50\%$
Hà Nội	$\geq 80\%$	$< 3\%$	$\geq 60\%$
Quy Nhơn	$\geq 91\%$	$< 4\%$	Chưa có SV tốt nghiệp

Trường có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học, tỷ lệ học lại, thi lại các môn học/học phần để đảm bảo chỉ tiêu các cơ sở đào tạo đăng ký đầu kỳ đạt được kết quả cao nhất. Phòng Tổ chức và Quản lý Đào tạo là đơn vị được phân công quản lý số liệu về SV của các ngành học và theo dõi giám sát, đánh giá tỷ lệ SV tốt nghiệp, thôi học. Cuối mỗi học kỳ, ban Đào tạo làm báo cáo tổng kết học kỳ, trong đó có thống kê, đối sánh tỷ lệ SV đạt môn, SV tốt nghiệp, SV nợ môn, tỷ lệ thôi học trong 03 kỳ học gần nhất [H22.22.1.3] nhằm theo dõi các chỉ tiêu bất thường (nếu có) để kịp thời phối hợp với các bộ phận liên quan điều chỉnh và cải tiến các hoạt động dạy và học cho phù hợp.

Để có cơ sở phân tích kết quả học tập của người học, xác định các trường hợp bất thường, từ đó có hành động xử lý và cải tiến, kết thúc mỗi đợt thi cuối học kỳ, phòng Khảo thí sẽ tổng hợp kết quả thi theo môn gửi lại các bộ môn [H22.22.1.4]. Những học phần có tỷ lệ điểm thi lớn hơn hoặc bằng 5 nằm ở ngưỡng trên 95% hoặc dưới 50% được coi là bất thường [H22.22.1.5]. Dựa trên kết quả điểm thi, các bộ môn sẽ phân tích phổ điểm, tìm nguyên nhân để từ đó khắc phục tình trạng thi bất thường, cải thiện kết quả học tập của các khóa tiếp theo [H22.22.1.6].

Để hỗ trợ SV đạt kết quả tốt nhất, hàng ngày, dựa trên số liệu thống kê tình hình đi học của SV, bộ phận CTSV/DVSV sẽ thực hiện nhắc nhở, tư vấn đối với những trường hợp SV nghỉ học quá 10%, SV có nguy cơ không được dự thi... [H22.22.1.7]. Ngoài việc bộ phận đào tạo, bộ môn, CTSV/DVSV luôn theo dõi, giám sát các hoạt động học tập của SV, Ban ĐBCL cũng thực hiện giám sát các chỉ tiêu chất lượng đào tạo dựa trên báo cáo chỉ tiêu hàng kỳ [H22.22.1.8]. Đối với SV học lại (block 5), bộ môn, GV sẽ triển khai một số hoạt động giúp SV nắm kiến thức và hiểu bài hơn như: giao thêm bài tập về nhà, dạy thêm các giờ phụ đạo, điều chỉnh nội dung dạy cho phù hợp nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu của môn học giúp SV nắm chắc những kiến thức cơ bản nhất và đạt được CDR của môn học [H22.22.1.9].

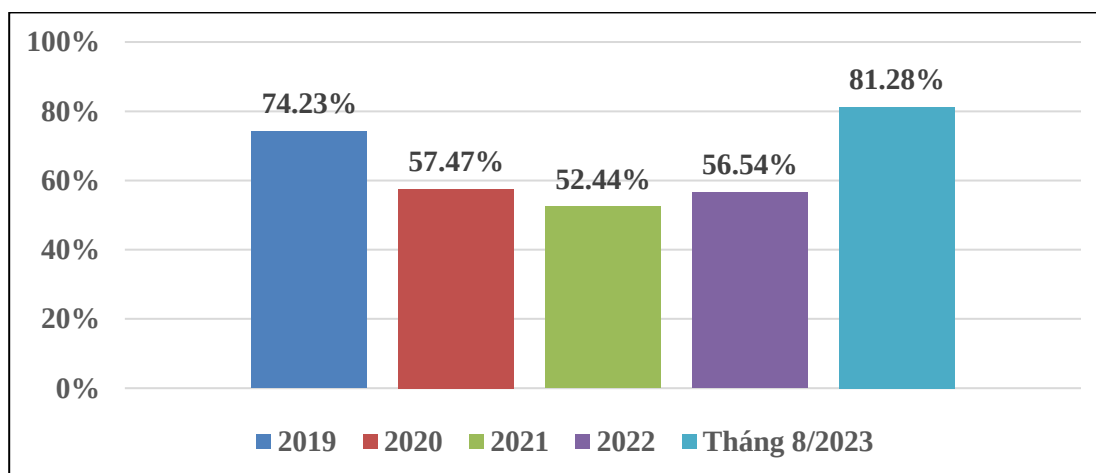
Kết quả đối sánh về tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn, thôi học của Trường được thể hiện trong các bảng dưới đây:



Hình 16: Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn toàn trường của tất cả các ngành đào tạo giai đoạn 2019-2023

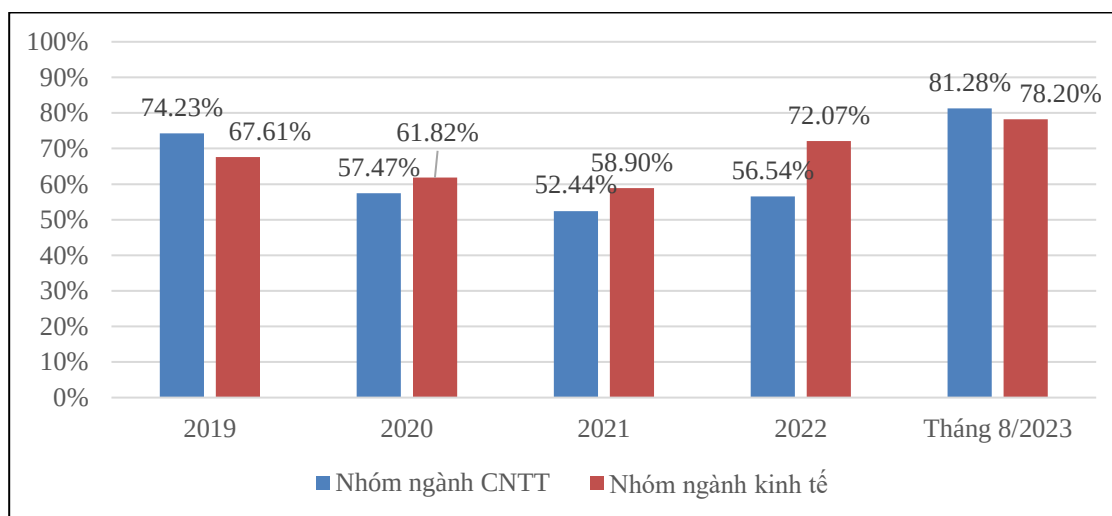
Ta thấy, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn toàn trường có xu hướng tăng qua các năm trong chu kỳ đánh giá. Có hai năm 2020, 2021 tỷ lệ tốt nghiệp thấp hơn (57,47% và

53,35%) do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID. Từ năm 2022, 2023 tỷ lệ này tăng trở lại và năm 2023 đang đạt tỷ lệ cao nhất (75,28%).



Hình 17: Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn nhóm ngành Công nghệ thông tin giai đoạn 2019-2023

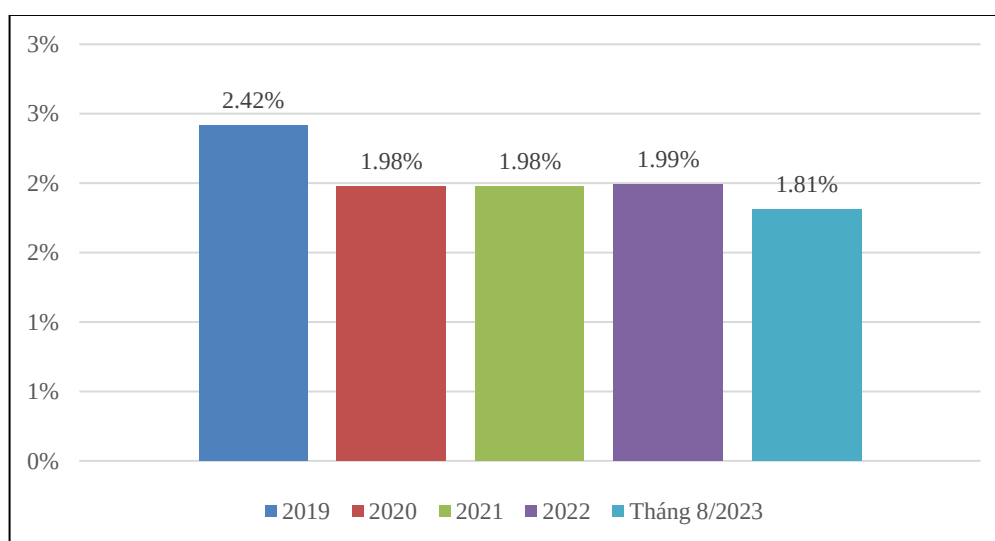
So sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn ngành CNTT, ta thấy, tỷ lệ này trong ba năm trở lại đây tăng từ 52,44% lên 81,28%. Do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, tỷ lệ này bị sụt giảm đáng kể vào các năm 2020, 2021 và tăng trở lại từ năm 2022, 2023. Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn trung bình trong chu kỳ đạt 64,39%.



Hình 18: Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn nhóm ngành CNTT và nhóm ngành Kinh tế, giai đoạn 2019-2023

Qua sơ đồ trên, ta thấy, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn giữa nhóm ngành CNTT và nhóm ngành Kinh tế cũng khá tương đồng qua các năm. Tỷ lệ chênh lệch SV tốt nghiệp giữa 2 ngành dao động khoảng từ 3% đến hơn 6%. Trong ba năm gần đây, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn có xu hướng tăng ở cả 2 nhóm ngành, rút ngắn tỷ lệ chênh lệch SV tốt nghiệp đúng hạn đáng kể của 02 ngành từ khoảng 15% xuống 6%.

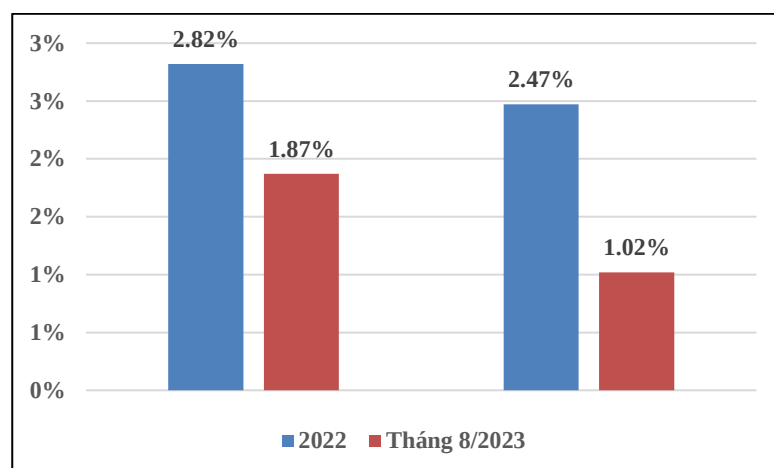
Ngoài tự đối sánh, Trường cũng đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn với các trường trong nước và quốc tế như sau: Năm 2022, tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của Đại học Bách Khoa đạt 70%, đối với Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học quốc gia Hà Nội) tỷ lệ này chiếm khoảng hơn 50%. Trong khi đó trường Đại học FPT tỷ lệ tốt nghiệp là 56,54%. Theo thống kê trên trang <https://www.univstats.com/> về dữ liệu liên quan đến các Trường đại học, cao đẳng quốc tế, University of Manchester-trường Đại học của Vương Quốc Anh (Khi xây dựng CTĐT, Đại học FPT có tham khảo chương trình của Trường này) có tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn là 55% [H22.22.1.10]. Như vậy, tỷ lệ SV tốt nghiệp của Trường Đại học FPT thấp hơn so với Đại học Bách Khoa, cao hơn tỷ lệ tốt nghiệp Trường Đại học Tự nhiên (Đại học quốc gia Hà Nội) và Đại học Manchester.



Hình 19: Tỷ lệ SV thôi học của Trường Đại học FPT từ năm 2019-2023

Nhìn vào sơ đồ ta thấy, tỷ lệ thôi học không vượt quá 2,5%/năm. Trong các năm trở lại đây, tỷ lệ này có xu hướng giảm. Tỷ lệ thôi học trong 8 tháng đầu năm 2023 ở mức thấp nhất trong chu kỳ đánh giá ở mức 1,81%.

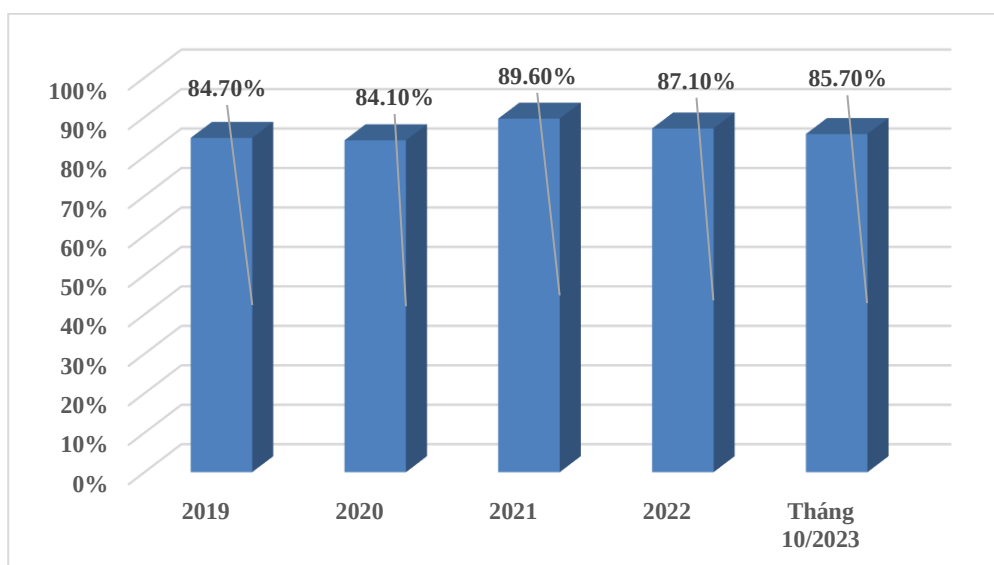
Bắt đầu từ năm 2022, Trường triển khai theo dõi, đối sánh tỷ lệ SV thôi học trong các chuyên ngành của một ngành và giữa các ngành với nhau. Đối với ngành ngôn ngữ Anh, tỷ lệ thôi học của năm 2022, 2023 lần lượt là: 2,82% và 1,87%. Như vậy, tỷ lệ thôi học giảm đáng kể 1,01%. So sánh tỷ lệ thôi học giữa ngành Ngôn ngữ Anh và Hàn trong hai năm 2022 và 2023, tỷ lệ SV thôi học ngành Ngôn ngữ Anh cao hơn ngành Ngôn ngữ Hàn 0,4% và 0,8%.



Hình 20: Tỷ lệ SV thôi học ngành Ngôn ngữ Anh và Ngôn ngữ Hàn năm 2022, 2023

Ngoài tự đối sánh, Trường cũng đối sánh tỷ thôi học với các trường trong nước và quốc tế như: Năm 2022, tỷ lệ thôi học của Học viện ngân hàng khoảng hơn 1%, đối với Trường Đại học Ngoại thương tỷ lệ này ở mức khoảng 2%. Trong khi đó trường Đại học FPT tỷ lệ thôi học là 1,99% [H22.22.1.11]. Theo nghiên cứu của Hiệp hội Russell (Hiệp hội tự lập ra của 24 trường đại học nghiên cứu công lập tại Vương Quốc Anh), Trường Đại học Cambridge và Trường Đại học Oxford là những trường đạt tỷ lệ thôi học thấp nhất ở Anh với tỷ lệ thôi học lần lượt là 0,6% và 0,9% [H22.22.1.12]. Đây cũng là cơ sở để Trường đặt mục tiêu giảm tỷ lệ thôi học và triển khai những biện pháp phù hợp nhằm giảm tỷ lệ thôi học thấp hơn trong những năm tới.

Để đạt được mục tiêu trên, Trường đã và đang thực hiện kết hợp nhiều biện pháp hỗ trợ NH trong quá trình học tập: theo dõi, chăm sóc người học nhằm xác định những SV có nhu cầu cần hỗ trợ về học tập, nhắc nhở SV có tỷ lệ nghỉ học từ 10%/môn trở lên, bổ sung giờ phụ đạo cho các SV học yếu, bị trượt nhiều môn theo đề xuất của GV hoặc nhu cầu đăng ký học phụ đạo của SV [H22.22.1.13]. Nhờ đó, tỷ lệ SV đạt môn luôn đạt ở mức cao, từ 86% trở lên và có xu hướng tăng qua các năm, năm cao nhất đạt trên 90% (2022); tỷ lệ thôi học duy trì ở mức thấp (không quá 2,5%/năm). Nếu tính trong chu kỳ đánh giá, tỷ lệ thôi học giảm 1% từ năm 2019 đến năm 2023.



Hình 21: Tỷ lệ sinh viên đạt môn tại Trường Đại học FPT, giai đoạn 2019-2023

Năm 2021, nhận thấy tầm quan trọng trong việc nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn, nhằm đảm bảo lộ trình học tập đúng hạn cho SV, Trường đã bắt đầu thực hiện theo dõi chỉ tiêu tỷ lệ SV có nguy cơ chậm tiến độ [H22.22.1.14]. Chỉ tiêu này nhằm mục đích theo dõi tình trạng học tập của các SV có khả năng không hoàn thành chương trình học tập trong thời gian yêu cầu, từ đó, tập trung chăm sóc và giúp SV tốt nghiệp trong khoảng thời gian của CTĐT. Kết quả thực tế cho thấy, tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn đã tăng đáng kể qua các năm. Theo quy định của Bộ GD&ĐT, thời gian tối đa để SV hoàn thành khóa học được quy định trong quy chế của cơ sở đào tạo, nhưng không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập (Điều 2, Chương I, Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ban hành Quy chế đào tạo trình độ Đại học ngày 18/03/2021). Quy chế đào tạo của Trường ĐH FPT được ban hành theo Quyết định số 744/QĐ-ĐHFPT ngày 07/09/2022 cũng quy định thời gian tối đa hoàn thành chương trình như quy định của Bộ GD&ĐT. Tuy nhiên, nhằm đánh giá đúng thực tế đào tạo và kịp thời có những biện pháp hỗ trợ SV tốt nghiệp trong khoảng thời gian quy định, Trường đã theo dõi tỷ lệ SV tốt nghiệp trong khoảng 150% thời gian chuẩn đã tăng 15,72% từ 52,16% (2021) lên 67,88% (2023). Điều này chứng tỏ, việc theo dõi các chỉ tiêu liên quan đến công tác này bước đầu đã có mang lại hiệu quả tích cực, giảm đáng kể tỷ lệ SV tốt nghiệp quá hạn.

Tự đánh giá tiêu chí 22.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Dựa trên các quy định của Bộ GD&ĐT [H22.22.2.1], [H22.22.2.2], Trường đã xây dựng Quy chế đào tạo đối với các trình độ đại học và thạc sĩ nhằm cụ thể hóa thời gian đào tạo đối với tất cả các chương trình đào tạo [H22.22.2.3], [H22.22.2.4] như sau:

Bảng 62: Thời gian đào tạo các trình độ đào tạo đại học và thạc sĩ

Trình độ đào tạo	Ngành đào tạo	Thời gian đào tạo theo kế hoạch	Thời gian đào tạo tối đa
Đại học chính quy	Công nghệ thông tin	Bao gồm các giai đoạn: + Giai đoạn Tiếng Anh dự bị (có thể kéo dài trong 1 năm) +Giai đoạn định hướng và rèn luyện tập trung (2 tháng) + Giai đoạn chuyên ngành (9 học kỳ) tương đương 3 năm	Không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch
	Quản trị kinh doanh		
	Ngôn ngữ Anh		
	Ngôn ngữ Nhật		
	Ngôn ngữ Hàn		
Thạc sĩ	Kỹ thuật phần mềm	1,5 năm đến 2 năm	Không quá 04 năm
	Quản trị kinh doanh		

Quy định về thời gian đào tạo được công bố công khai đến NH thông qua các thông báo trên hệ thống FAP,AP [H22.22.2.5] và được đề cập trong sổ tay SV, sổ tay học viên [H22.22.2.6], nhằm đảm bảo người học nắm được lộ trình học tập, đảm bảo thời gian tốt nghiệp đúng hạn.

Căn cứ vào kế hoạch khóa học, bộ phận đào tạo thực hiện lập kế hoạch đào tạo hàng kỳ, trong đó, có dự đoán tỷ lệ SV tốt nghiệp trung bình của từng chương trình đào tạo, từng khóa theo học kỳ [H22.22.2.7]. Ngoài ra, đầu học kỳ, Phòng TC&QLĐT các phân hiệu thực hiện xác lập, dự đoán thời gian tốt nghiệp trung bình của SV thông qua việc đăng ký chỉ tiêu chất lượng này với Ban Đảm bảo chất lượng [H22.22.2.8] để giám sát, nhằm đảm bảo tỷ lệ SV tốt nghiệp từng khóa.

Bảng 63: Đăng ký chỉ tiêu chất lượng thời gian tốt nghiệp trung bình năm 2023

Phân hiệu	Thời gian tốt nghiệp trung bình
Cần Thơ	≤11.1 kỳ (3,7 năm)
Đà Nẵng	≤14.1 kỳ (4,7 năm)
Hồ Chí Minh	≤13.5 kỳ (4,5 năm)
Hà Nội	<12 kỳ (4 năm)
Quy Nhơn	Chưa có sinh viên tốt nghiệp

Trường có hệ thống theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của SV thông qua các hoạt động cụ thể như:

- Ban Đào tạo theo dõi các số liệu liên quan đến thời gian SV tốt nghiệp trung bình qua việc thực hiện các báo cáo đào tạo hàng kỳ [H22.22.2.9].

- Phòng TC&QLĐT thực hiện thống kê, theo dõi tình trạng của từng SV từ lúc vào trường đến khi tốt nghiệp để giám sát thời gian tốt nghiệp của từng khóa theo đúng chương trình học đã được thiết kế và thời gian theo học tối đa của một SV theo quy định [H22.22.2.10], [H22.22.2.11]. Phòng TC&QLĐT sẽ bố trí cho SV học trả nợ môn; tư vấn lịch học phù hợp cho SV, bố trí các lớp học lại thuận lợi nhất cho SV trả nợ; bố trí thêm học kỳ phụ để SV trả nợ môn [H22.22.2.12].

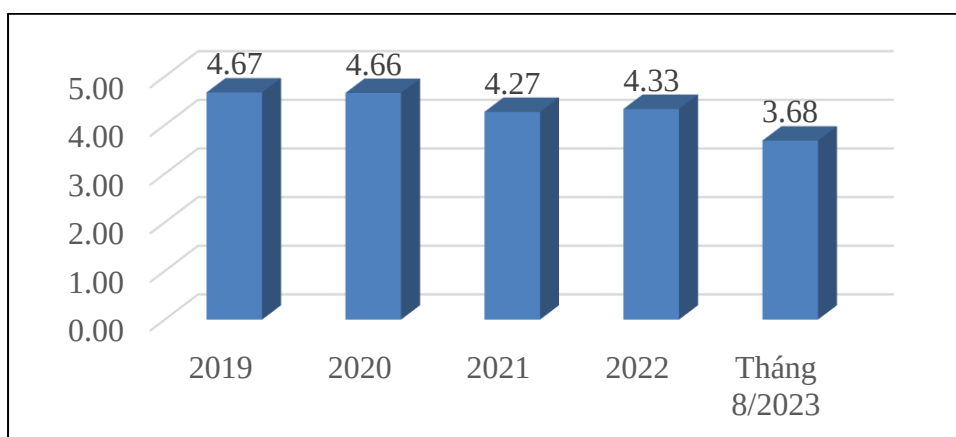
- Phòng DVSV thường xuyên theo dõi điểm danh và nhắc nhở những SV có tỷ lệ nghỉ học từ 10%/môn trở lên; nhận dữ liệu SV có nguy cơ học chậm tiến độ, không đăng ký học từ phòng TC&QLĐT để gọi điện, tư vấn cho SV; lọc danh sách sinh viên nợ nhiều môn để tiến hành tư vấn về kế hoạch học tập, hướng SV có kế hoạch trả nợ để đảm bảo thời gian hoàn thành chương trình học [H22.22.2.13], [H22.22.2.14].

- Ban ĐBCL cũng thực hiện theo dõi, giám sát chỉ số này nhằm kịp thời cảnh báo và yêu cầu giải trình và có hành động khắc phục đối với những trường hợp không đạt theo chỉ tiêu đã đăng ký đầu kỳ [H22.22.2.15].

Ngoài ra, trong quá trình học tập tại Trường, SV được cung cấp thêm nhiều kỹ năng mềm thông qua các hoạt động ngoại khóa, các chương trình trải nghiệm [H22.22.2.16], được tham gia các buổi định hướng đầu khóa [H22.22.2.17], định hướng trước khi đi OJT [H22.22.2.18], định hướng chọn chuyên ngành học [H22.22.2.19], hướng dẫn làm khóa luận tốt nghiệp [H22.22.2.20]... Những hoạt động này giúp SV có thêm kiến thức, kỹ năng, sự tự tin để có thể hoàn thành chương trình sớm hơn thời gian dự kiến.

Trường thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình từng năm, học kỳ trong báo cáo đào tạo của các phân hiệu [H22.22.2.21], được thể hiện ở sơ đồ sau:

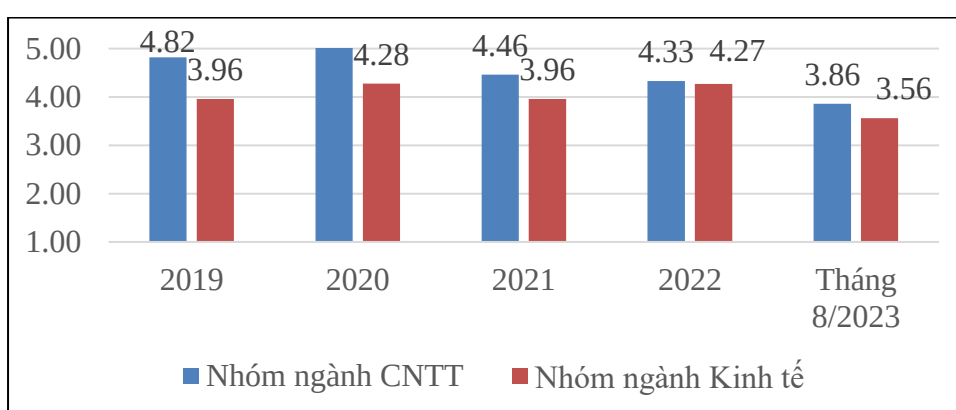
Đơn vị tính: Năm



Hình 22: Thời gian tốt nghiệp trung bình độ đại học từ năm 2019-2023

Nhìn vào sơ đồ trên, ta thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình trình độ đại học có xu hướng giảm qua các năm (giảm 1,2 năm trong chu kỳ đánh giá) và tương đối đúng với thời gian thiết kế của CTĐT. Đặc biệt, có 02 năm trong chu kỳ đánh giá rơi vào thời gian dịch bệnh COVID-19 diễn ra trên diện rộng (2020 và 2021), toàn trường phải chuyển sang học tập trực tuyến, tuy nhiên, điều này gần như không gây ảnh hưởng đến thời gian tốt nghiệp trung bình của SV. Trước khi có dịch bệnh COVID-19 xảy ra, SV đã được làm quen với phương pháp học tập trực tuyến các khóa học trên Coursera, học liệu phục vụ học tập được cập nhật trực tuyến trên hệ thống FLM, mỗi SV đều có một máy tính cá nhân để chủ động trong việc học và tìm kiếm thông tin. Do vậy, khi triển khai học trực tuyến trong thời kỳ dịch bệnh, mọi hoạt động dạy và học vẫn được đảm bảo thông suốt và đúng tiến độ.

Đơn vị tính: Năm



Hình 23: Thời gian tốt nghiệp trung bình của nhóm ngành CNTT và nhóm ngành kinh tế từ 2019-2023

Đối sánh thời gian tốt nghiệp giữa các CTĐT, ta thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của nhóm ngành CNTT có lâu hơn một chút so với nhóm ngành kinh tế từ 0,3 đến

0,6 năm. Trong những năm gần đây, thời gian này khá tương đồng và đang được rút ngắn lại.

Bảng 64: Thời gian tốt nghiệp trung bình của Trường Đại học FPT so với các cơ sở giáo dục khác 2019-2023

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Trường Đại học FPT	4,67	4,66	4,27	4,33	3,68
Học viện Ngân hàng	4,09	4,01	4,28	4,10	-
Trường Đại học Ngoại thương	4,03	3,96	3,82	-	-

Qua bảng thống kê trên, ta thấy, so với Học viện ngân hàng, trong hai năm gần đây, Trường Đại học FPT có tỷ lệ thời gian tốt nghiệp trung bình khá tương đồng (hơn 4 năm). Trường Đại học Ngoại thương có thời gian tốt nghiệp trung bình thấp hơn (gần 4 năm) [H22.22.2.22]. Thời gian tốt nghiệp trung bình của Trường Đại học FPT có xu hướng giảm, tiến gần đến thời gian tốt nghiệp của Trường Đại học Ngoại thương.

Trường luôn tạo điều kiện tối đa cho SV để nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn, giảm thời gian tốt nghiệp trung bình. Cụ thể, Trường sắp xếp 3 học kỳ/1 năm học, mỗi học kỳ kéo dài 15-16 tuần giúp SV đẩy nhanh thời gian học tập, hoàn thành sớm chương trình đào tạo. Những SV không tốt nghiệp đúng tiến độ có thể là do chưa tích lũy đủ số học phần và khối lượng của CTĐT theo quy định; hoặc thiếu các điều kiện tốt nghiệp như chứng chỉ giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng. Đối với các trường hợp này, Trường mở các lớp phụ đạo để giúp sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn [H22.22.2.23]. Ngoài ra, đối với những SV học lại, bộ môn, GV sẽ triển khai một số hoạt động giúp SV nắm kiến thức và hiểu bài hơn như: giao thêm bài tập về nhà, dạy thêm các giờ phụ đạo, điều chỉnh nội dung dạy cho phù hợp nhưng vẫn đảm bảo yêu cầu của môn học giúp SV nắm chắc những kiến thức cơ bản nhất [H22.22.2.24]. Ngoài ra, những SV đáp ứng yêu cầu và có nguyện vọng học vượt, cũng được Trường tạo điều kiện đăng ký học vượt cho các bạn để SV có thể rút ngắn thời gian học tập, nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn [H22.22.2.25].

Tự đánh giá tiêu chí 22.2: 5/7 điểm.

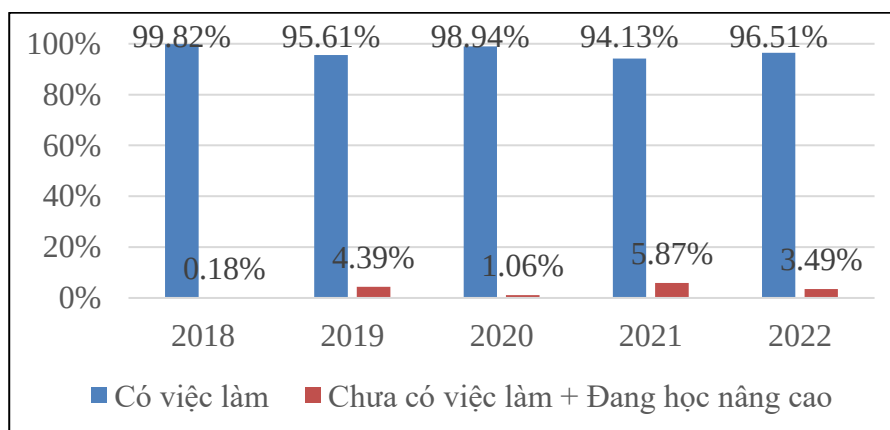
Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được Trường xác lập ngay từ khi xây dựng CTĐT, thông qua việc mô tả/đề cập đến vị trí việc làm mà

người học có thể đảm nhiệm sau khi hoàn thành chương trình [H22.22.3.1]. Ngoài ra, việc xác lập này còn được thực hiện đầu mỗi học kỳ, thông qua việc phỏng Quan hệ doanh nghiệp các phân hiệu đăng ký chỉ tiêu chất lượng về tỷ lệ SV có việc làm sau 12 tháng ra trường [H22.22.3.2].

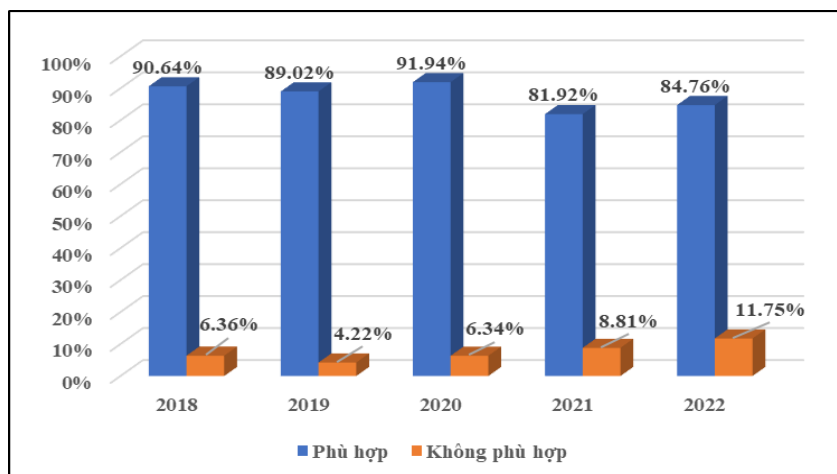
Hiện nay, Trường đã phân công cho Phòng QHDN hoặc bộ phận CTSV (tùy theo đặc thù hoạt động từng phân hiệu) là đơn vị đầu mối trong việc phối hợp giữa Trường với các doanh nghiệp mở rộng mạng lưới việc làm cho SV [H22.22.3.3]. Đây cũng là đơn vị đầu mối trong các hoạt động liên quan đến việc làm, cựu SV, trong đó có việc theo dõi, thống kê về việc làm của cựu SV [H22.22.3.4]. Ngoài ra, tỷ lệ SV có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp cũng được theo dõi bởi Ban ĐBCL dựa trên số liệu chỉ tiêu đăng ký đầu năm của bộ phận liên quan [H22.22.3.5].

Định kỳ, vào tuần thứ 12 của học kỳ, Phòng QHDN hoặc CTSV thực hiện khảo sát tình hình SV tốt nghiệp có việc làm trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp [H22.22.3.6]. Hoạt động khảo sát SV tốt nghiệp được thực hiện thông qua nhiều hình thức khác nhau như: Gửi bảng khảo sát (survey) [H22.22.3.7] qua email, mạng xã hội hoặc gọi điện thoại trực tiếp nhằm thu thập được tối đa dữ liệu khảo sát việc làm của cựu người học [H22.22.3.8].



Hình 24: Tỷ lệ SV tốt nghiệp năm 2018-2022 có việc làm sau 1 năm ra trường

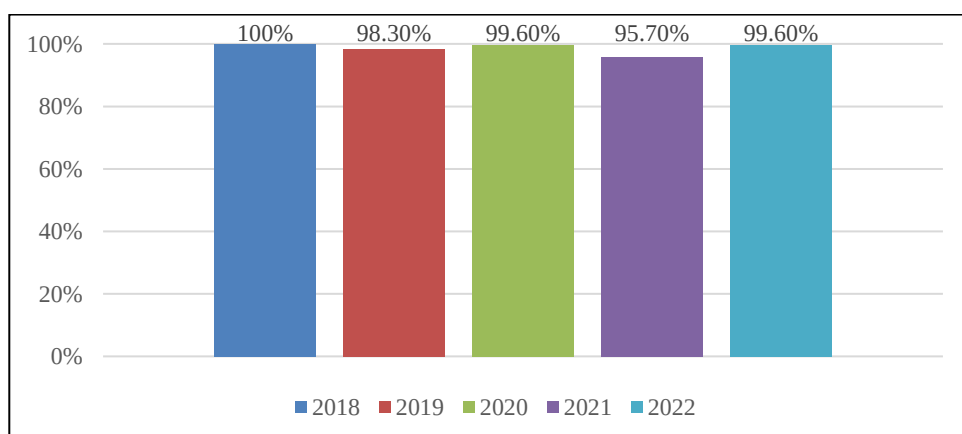
Dựa vào sơ đồ thống kê ở trên, ta thấy, tỷ lệ SV có việc làm sau 1 năm luôn đạt ở mức cao, trên 90%. Đặc biệt, trong 2 năm chịu ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 (2020, 2021), tỷ lệ SV có việc làm vẫn không bị ảnh hưởng nhiều, vẫn đạt ở mức cao 98,94% và 94,13%. Điều này thể hiện sự thích nghi nhanh chóng của SV trường Đại học FPT với môi trường làm việc mới ngay từ khi ra trường. Năm 2021, tỷ lệ SV có việc làm có giảm một chút xuống 94,13%. Nguyên nhân được tìm hiểu một phần là do ảnh hưởng của dịch bệnh, ngoài ra, một số SV muốn tiếp tục học nâng cao.



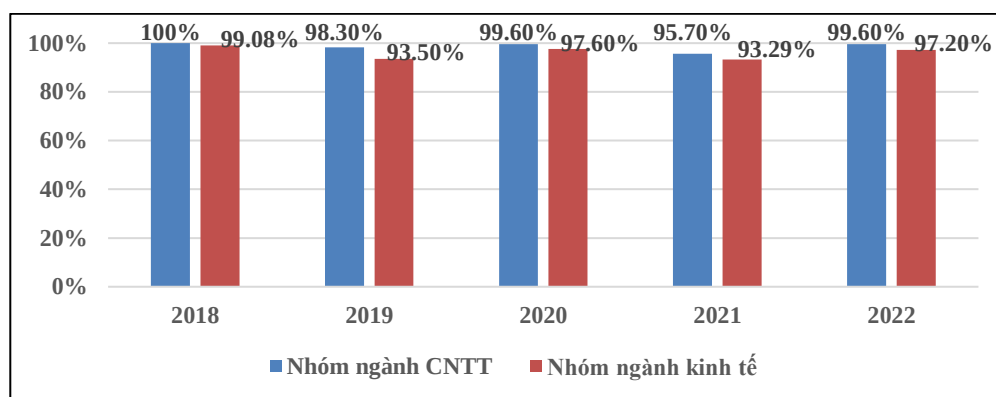
Hình 25: Mức độ phù hợp của công việc với chuyên ngành đào tạo, khảo sát tình trạng có việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2018-2022

Dựa vào biểu đồ trên, ta thấy, mức độ phù hợp của công việc với chuyên ngành đào tạo cũng ở mức cao, trên 80%. Điều đó chứng tỏ, các hoạt động hỗ trợ SV của Trường đã góp phần hữu ích giúp SV định hướng đúng được chuyên môn và nghề nghiệp. Tháng 11/2023 vừa qua, Trường đã thực hiện lấy khảo sát cựu SV trong vòng 3 năm sau tốt nghiệp. Kết quả thu được như sau: 100% SV trả lời khảo sát có việc làm trong vòng 3 năm sau khi tốt nghiệp. Trong số đó có 58% SV làm việc đúng chuyên môn, 27% làm việc SV liên quan đến chuyên môn và 15% SV còn lại làm việc không liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.

Để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đạt tỷ lệ SV có việc làm cao hơn nữa, Trường đã thực hiện đối sánh tỷ lệ này giữa các ngành đào tạo trong cơ sở và với các cơ sở giáo dục đại học khác.



Hình 26: Tỷ lệ SV tốt nghiệp từ năm 2018-2022 có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp, nhóm ngành CNTT



Hình 27: Tỷ lệ SV tốt nghiệp từ 2018-2022 có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp, Nhóm ngành CNTT và nhóm ngành kinh tế

Nhìn vào các thống kê tỷ lệ SV có việc làm trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp, ta thấy, không có sự chênh lệch nhiều về tình trạng có việc làm giữa các ngành trong Trường. Mức độ chênh lệch từ 1% đến 3%. Trong đó, SV nhóm ngành CNTT đạt tỷ lệ có việc làm cao hơn so với nhóm ngành kinh tế.

Ngoài ra, Trường còn thực hiện so sánh tỷ lệ SV có việc làm với Trường Đại học Duy Tân, Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (Hutech), Trường Đại học Tôn Đức Thắng và Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H22.22.3.9]:

Bảng 65: So sánh tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của Trường Đại học FPT với các cơ sở giáo dục khác

Năm tốt nghiệp	2018	2019	2020	2021	2022
Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của Trường Đại học FPT	90,64%	95,61%	98,28%	90,73%	96,51%
Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của Trường Đại học Duy Tân	94,40%	94,40%	83,12%	83,20%	85,45%
Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (Hutech)	95,00%	95,50%	95,00%	93,00%	91,38%
Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của Trường Đại học Tôn Đức Thắng	100,00%	100,00%	98,00%	98,50%	99,40%
Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông	94,40%	91,70%	94,92%	90,41%	94,54%

Nhìn vào bảng thống kê ta thấy, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của Trường khá tương đồng so với Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (Hutech) và Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông. Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của Trường Đại học FPT cao hơn so với tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của Trường Đại học Duy Tân và Học

viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông. So với Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (Hutech) và Trường Đại học Tôn Đức Thắng, tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của Trường Đại học FPT thấp hơn. Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm của Trường Đại học Tôn Đức Thắng trong 05 năm từ 2018 đến 2022, đều cao trên 98%, có 2 năm (2018 và 2019) đạt tỷ lệ tuyệt đối 100%. Đây là cơ sở để Trường có thể học hỏi ở một số chuyên ngành nổi bật.

Nhằm giúp SV có đủ khả năng làm việc ngay sau khi ra trường và hỗ trợ SV tìm việc làm, Trường đã có các biện pháp như:

Trước tháng 10/2021, Trường giao nhiệm vụ cho phòng CTSV làm cầu nối giữa doanh nghiệp và SV để giới thiệu việc làm, theo dõi và khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp định kỳ sau 12 tháng tốt nghiệp [H22.22.3.10]. Từ tháng 10/2021 trở đi, Trường thành lập Phòng QHDN và Cựu SV nhằm chuyên môn hóa các hoạt động liên quan đến cựu sinh viên và doanh nghiệp cũng như các cơ quan chức năng có liên quan [H22.22.3.11].

Về chương trình, Trường thiết kế chương trình học lồng ghép các môn kỹ năng mềm như kỹ năng đàm phán, kỹ năng giao tiếp trong doanh nghiệp, kỹ năng giải quyết vấn đề,... giúp SV nâng cao khả năng làm việc sau khi ra trường [H22.22.3.12]. Trường cũng đưa vào chương trình đào tạo các môn học Trải nghiệm khởi nghiệp 1 (EXE1) và Trải nghiệm khởi nghiệp 2 (EXE2) nhằm cung cấp cho SV kiến thức và kỹ năng cần thiết để khởi nghiệp thành công thông qua các dự án khởi nghiệp thực tế.....[H22.22.3.13], [H22.22.3.14]. Trước khi bắt đầu giai đoạn OJT, Trường tổ chức các buổi định hướng và hướng dẫn các kỹ năng mềm cho SV trước khi bắt đầu vào kỳ OJT (Orientation & Coaching). Theo chương trình này, SV sẽ biết được cách thức phỏng vấn với nhà tuyển dụng, cách viết CV thu hút nhà tuyển dụng....[H22.22.3.15]. Ngoài ra, các hoạt động về hội thảo việc làm được triển khai dưới nhiều hình thức để mở rộng cơ hội việc làm cho SV như:

- Tổ chức các hội thảo việc làm cho SV, cựu SV tìm hiểu về các cơ hội việc làm sau khi ra trường (Job Fair). Theo đó, SV, cựu SV sẽ được kết nối trực tiếp với doanh nghiệp, phỏng vấn tuyển dụng [H22.22.3.16].

- Đưa SV đến doanh nghiệp (Company tour): Theo đó SV được đưa đến doanh nghiệp tham quan, tìm hiểu thông tin, hoạt động của doanh nghiệp, từ đó có cái nhìn thực tế hơn về công việc sau này [H22.22.3.17].

- Đưa doanh nghiệp về cho SV (Here to hunt): Theo chương trình này, Phòng CTSV tổ chức cho các doanh nghiệp đến gặp gỡ SV tại trường, trao đổi trực tiếp, giới thiệu về doanh nghiệp mời SV về làm cho đơn vị mình [H22.22.3.18].

Ngoài ra, tất cả các CTĐT trình độ đại học đều có yêu cầu đầu vào đối với người học là trình độ Tiếng Anh tương đương IELTS 6.0 và sử dụng Tiếng Anh trong cả quá trình học. Điều này tạo cơ hội cho SV có thể tham gia làm việc và cạnh tranh trong môi trường toàn cầu [H22.22.3.19].

Tự đánh giá tiêu chí 22.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

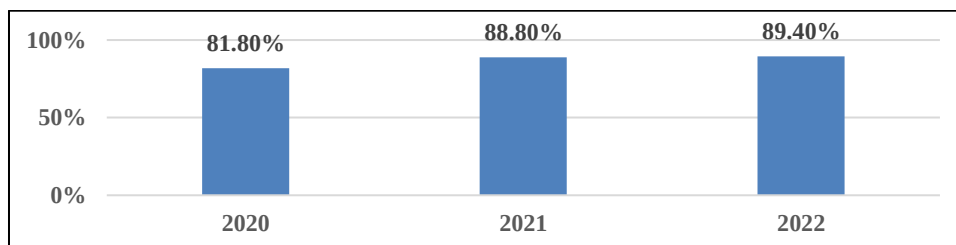
Để cải tiến và nâng cao chất lượng về mọi mặt, Trường Đại học FPT luôn quan tâm đến các hoạt động lấy ý kiến của các bên có liên quan.

Hàng năm, Trường có kế hoạch tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan gồm: khảo sát về mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng (doanh nghiệp) về người học tốt nghiệp các CTĐT vào tuần thứ 12 của học kỳ Fall và khảo sát cựu SV vào tuần thứ 12 của mỗi học kỳ do Phòng QHDN hoặc bộ phận CTSV (tùy theo phân công thực tế tại từng phân hiệu) thực hiện [H22.22.4.1], [H22.22.4.2].

Trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan về sự hài lòng đối với chất lượng SV tốt nghiệp thông qua quy trình chất lượng Hoạt động Quan hệ Đối tác [H22.22.4.3] và Quy trình chất lượng Hoạt động Đảm bảo chất lượng [H22.22.4.4]. Quy trình quy định biểu mẫu khảo sát cho 2 đối tượng gồm: Phiếu khảo sát nhà tuyển dụng 10.02-BM/ĐH/HDCV/FE và phiếu khảo sát cựu SV 10.04-BM/ĐH/HDCV/FE [H22.22.4.5]. Phòng QHDN thực hiện lập kế hoạch khảo sát, trong đó nêu rõ: phương pháp khảo sát, tỷ lệ phản hồi tối thiểu, các tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan. Thông thường, bộ phận được giao nhiệm vụ sẽ gửi email hoặc gọi điện trực tiếp tới các đối tượng khảo sát. Ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng, cựu SV sẽ được bộ phận thực hiện khảo sát ghi nhận và chuyển đến các bên có liên quan nhằm kịp thời có những cải tiến, điều chỉnh về CTĐT, hoạt động giảng dạy để nâng cao chất lượng đào tạo [H22.22.4.6], [H22.22.4.7]

Định kỳ, cán bộ Phòng QHDN viên thực hiện khảo sát thông qua việc gửi email, gọi điện thoại đến các đối tượng cần lấy khảo sát [H22.22.4.8] để thu thập ý kiến phản hồi về sự hài lòng đối với chất lượng đào tạo.

Đối với khảo sát doanh nghiệp về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và thái độ của SV tốt nghiệp đã và đang làm việc tại đơn vị tuyển dụng, mức độ hài lòng của các doanh nghiệp được thể hiện ở biểu đồ dưới đây:



Hình 28: Tỷ lệ hài lòng của doanh nghiệp về sinh viên Trường

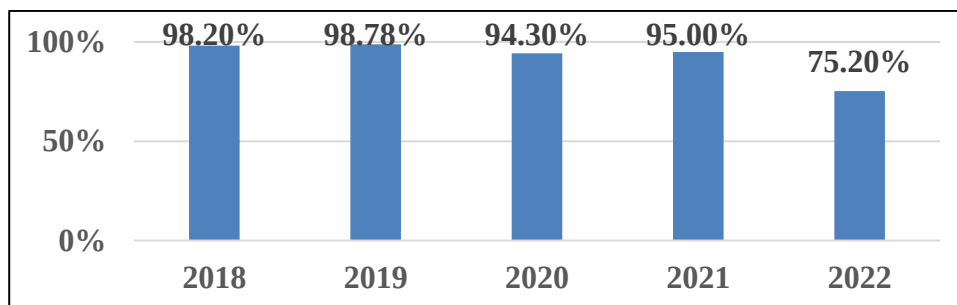
Kết quả khảo sát các năm trong chu kỳ đánh giá cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng với chất lượng SV tăng theo các năm từ 81,80% (2020) lên 89,40% (2022). Qua các đợt khảo sát cho thấy: nhà tuyển dụng hài lòng về chất lượng SV tốt nghiệp từ Trường Đại học FPT, trong đó mức hài lòng về kiến thức chung là trên 80%. Đồng thời có 4 kỹ năng của SV được nhà tuyển dụng đánh giá tốt nhất đó là: tính chuyên nghiệp, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, khả năng thích ứng với môi trường. Tuy nhiên, nhà tuyển dụng cũng đưa ra ý kiến về việc cần bổ sung thêm kỹ năng giải quyết vấn đề và CTĐT nên đưa ra những định hướng rõ ràng hơn về chuyên ngành [H22.22.4.9]

Kết quả khảo sát cựu SV cũng ghi nhận độ hài lòng cao về kiến thức, kỹ năng mà SV được trang bị trong quá trình học tập tại Trường. Năm 2023, cựu SV hài lòng về chất lượng đào tạo đạt mức trên 75%. Một số nội dung trong CTĐT được cựu SV đánh giá cao như: kỹ năng về chuyên môn, nghề nghiệp (75,29%), khả năng thực hành, giải quyết vấn đề hiệu quả (82,50%), kỹ năng mềm (91,77%). Ngoài ra, Trường còn nhận được một số ý kiến ghi nhận về tăng thời gian thực tập để SV được thực hành nhiều hơn nữa, nên thêm nhiều các chuyên ngành hẹp để SV có thêm lựa chọn [H22.22.4.10].

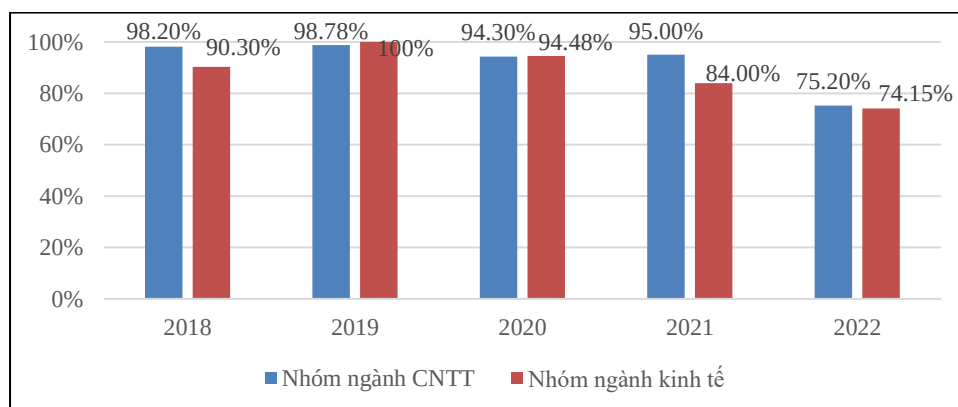
Theo quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến doanh nghiệp và cựu SV được quy định trong quy trình chất lượng hoạt động ĐBCL, trường bộ phận QHDN thực hiện giám sát kết quả của bộ phận mình, bộ phận ĐBCL thực hiện giám sát hoạt động khảo sát thông qua các đợt kiểm soát nội bộ [H22.22.4.11], [H22.22.4.12]. Sau mỗi đợt khảo sát, kết quả được thu thập, xử lý và gửi đến BGH và các bộ phận liên quan, cơ quan

chức năng (Bộ GD&ĐT) định kỳ hoặc theo yêu cầu [H22.22.4.13]. Căn cứ kết quả khảo sát, các bộ phận liên quan phân tích, xem xét để kịp thời có những hành động điều chỉnh cho phù hợp với hoạt động thực tế.

Nhằm nâng cao sự hài lòng của các bên liên quan đối với chất lượng SV sau tốt nghiệp, Trường đã thực hiện đối sánh mức độ hài lòng thông qua các khảo sát cựu SV.



Hình 29: Tỷ lệ cựu SV các ngành CNTT tốt nghiệp từ 2018-2022 hài lòng về chất lượng đào tạo của Trường



Hình 30: Tỷ lệ cựu SV nhóm ngành CNTT và nhóm ngành ngôn ngữ tốt nghiệp từ 2018-2022 hài lòng về chất lượng đào tạo của Trường

Dựa vào đối sánh trên, ta thấy, tỷ lệ SV hài lòng và tương đối hài lòng về CTĐT, chất lượng đào tạo của Trường ở mức khá cao từ trên 80% đến 98%. Tỷ lệ này khá tương đồng giữa cựu SV nhóm ngành CNTT và cựu SV nhóm ngành ngôn ngữ. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, tỷ lệ cựu SV hài lòng về chất lượng đào tạo của Trường đạt mức thấp nhất trong chu kỳ đánh giá (88,88%).

Để nâng cao mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng và cựu SV, Trường đã thực hiện một số điều chỉnh trong CTĐT dựa trên các ý kiến tiếp nhận từ hai đối tượng này. Tháng 4/2021, ngành Ngôn ngữ Nhật được xây dựng lại theo hướng tập trung vào kỹ năng nghe, nói, giúp SV tự tin trong giao tiếp, đáp ứng yêu cầu cao hơn của nhà tuyển dụng khi làm việc [H22.22.4.14]. Nhằm giúp SV có thêm lựa chọn cho mỗi chuyên ngành hẹp, ngành Quản trị kinh doanh, chuyên ngành quản trị truyền thông đa phương

tiện đã bổ sung thêm 03 combo lựa chọn vào khung chương trình: Sản xuất nội dung truyền thông, Quan hệ công chúng, Marketing [H22.22.4.15]; Tháng 8/2022, Trường điều chỉnh hình thức giảng dạy từ trực tuyến sang trực tiếp đối với các môn: Cơ sở lập trình với C, PRO192 - Lập trình hướng đối tượng, DBI202 - Cơ sở dữ liệu thuộc ngành CNTT nhằm tạo điều kiện cho những SV mới tiếp cận các môn ngôn ngữ lập trình được hỗ trợ tốt nhất trong quá trình học tập [H22.22.4.16]. Từ ý kiến của doanh nghiệp, năm 2023, Trường bổ sung combo SAP cho 2 ngành CNTT và QTKD giúp SV tích lũy thêm kiến thức, đáp ứng nhu cầu nhà tuyển dụng sau khi ra trường [H22.22.4.17].

Hoạt động hướng nghiệp và hỗ trợ việc làm cho SV cũng có một số điểm mới như:

Từ năm 2021, chương trình “Company Tour” không chỉ có mục đích đưa SV đến thăm, trải nghiệm tại doanh nghiệp mà Trường còn kết hợp với doanh nghiệp tổ chức các buổi talkshow tại doanh nghiệp giúp SV hiểu rõ về hoạt động của công ty, các kỹ năng cần thiết khi làm việc tại công ty [H22.22.4.18]. Các chương trình “Job Fair” thường được tổ chức trực tiếp, nhưng do bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19, các chương trình này đã được chuyển sang hình thức trực tuyến và vẫn thu hút sự quan tâm, tham gia của đông đảo SV, cựu SV và các doanh nghiệp trong nước và quốc tế [H22.22.4.19].

Năm 2023, lần đầu tiên chương trình Job Fair được tổ chức trực tiếp đồng thời tại 03 cơ sở của Trường Đại học FPT tại Hà Nội, HCM, Đà Nẵng. Chương trình với sự tham gia của hàng nghìn SV, cựu SV và 73 doanh nghiệp trong và ngoài nước, được cầu truyền hình trực tuyến, mang lại cơ hội việc làm không hề nhỏ cho các bạn SV, cựu SV có nhu cầu [H22.22.4.20].

Tự đánh giá tiêu chí 22.4: 5/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 22

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Hoạt động theo dõi, giám sát tỷ lệ người học đạt yêu cầu, tỷ lệ thôi học được triển khai và có các giải pháp cải thiện kịp thời. Trường áp dụng hệ thống CNTT trong việc theo dõi, thống kê các chỉ số về tỷ lệ SV đạt yêu cầu và tỷ lệ SV thôi học, đảm bảo chính xác và nhanh chóng.

Có sự phối hợp chặt chẽ của các bộ phận trong giám sát các chỉ số liên quan đến tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp để thực hiện khắc phục các nguyên nhân không đạt chỉ tiêu. Các chỉ số về tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm được theo dõi định kỳ, thường xuyên 3 lần/năm, vào cuối mỗi học kỳ, tương ứng với các đợt tốt nghiệp năm trước.

Trường có mối liên hệ thường xuyên với các nhà tuyển dụng nhằm hướng nghiệp cho SV và tạo cơ hội để SV làm quen với công việc sau khi ra trường. Trường có bộ phận chuyên trách giữ mối quan hệ với doanh nghiệp và SV tốt nghiệp để lấy phản hồi định kỳ.

Ý kiến của cựu sinh viên, nhà tuyển dụng liên quan đến CTĐT được kịp thời xem xét, từ đó có điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với thực tế.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Các dữ liệu khảo sát các bên liên quan về các hoạt động của Trường trong đó có các chỉ số hoạt động được phân tích theo từng đợt khảo sát. Tuy nhiên, việc tổng hợp, so sánh, đánh giá dữ liệu giữa các năm, các đợt khảo sát/ tổng kết số liệu chưa được thực hiện triệt để và kỹ càng để thấy mối liên quan giữa các dữ liệu và làm cơ sở cho các bên liên quan sử dụng dữ liệu.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu liên quan đến khảo sát về người học, cựu người học, doanh nghiệp	Thực hiện tổng hợp, so sánh, đánh giá dữ liệu giữa các năm, các đợt khảo sát/ tổng kết số liệu Phân tích cơ sở dữ liệu về sự hài lòng của các bên liên quan về người học tốt nghiệp	Ban ĐBCL, Phòng QHDN-Cựu SV	Từ 2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 22	5.00
Tiêu chí 22.1	5
Tiêu chí 22.2	5
Tiêu chí 22.3	5
Tiêu chí 22.4	5

TIÊU CHUẨN 23

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu, số lượng và chất lượng NCKH mà đội ngũ giảng viên – nghiên cứu viên phải thực hiện [H23.23.1.1]. Cụ thể, mỗi năm, giảng viên – nghiên cứu viên cần công bố tối thiểu một bài báo chuẩn. Bài báo chuẩn là bài báo với chất lượng tối thiểu “ISI và Scopus Q2”. Một bài báo chuẩn có thể thay thế bởi:

- Các bài báo “ISI và Scopus Q3” có tổng mức thưởng 60 triệu đồng theo quy định của Trường.
- Hoặc một bằng độc quyền sáng chế được cấp tại một trong các quốc gia: Mỹ (USPTO), EU (EPO), Nhật Bản (JPO), Úc (IP), Hàn Quốc (KIPO).

Với cán bộ, giảng viên khác, loại hình hoạt động nghiên cứu, số lượng và chất lượng NCKH được quy định thông qua hệ thống KPIs và OKRs được giao cho phòng Quản lý khoa học. Cụ thể như bảng dưới đây:

Bảng 66: Các chỉ số về loại hình hoạt động nghiên cứu, số lượng và chất lượng NCKH liên quan đến đội ngũ CBGV

Năm	OKRs	KPIs
2019	- Công bố trong nước và quốc tế tăng gấp đôi; - Hỗ trợ gấp đôi số lượng CBGV, và SV trình bày tại Hội nghị quốc tế; - Đồng tổ chức Hội nghị quốc tế về CNTT theo format thường niên; - Tổ chức hội thảo khoa học cấp trường.	
2020	- Số đề tài khoa học cấp Trường; - Bài báo Scopus; - Bài báo trong nước; - Số lượt CB dự hội nghị khoa học; - Tổ chức hội nghị khoa học cho CBGV; - Tổ chức hội thảo khoa học cấp trường; - Đồng tổ chức Hội nghị quốc tế.	
2021	- Công bố quốc tế; - Các bài báo Q1 và Q2; - Tăng cường CBGV-SV tham gia công bố quốc tế; - Hoạt động seminar chia sẻ các bài báo Q1-Q2 trong FE.	Số lượng công bố quốc tế.
2022	- Công bố quốc tế; - Các bài báo Q1 và Q2;	- Tỷ lệ CBGV tham gia NCKH trong 03 năm gần nhất;

Năm	OKRs	KPIs
	- Đề tài cấp trường 2021 được nghiệm thu; - Đề tài cấp trường 2022 được phê duyệt.	- Tỷ lệ GV có chất lượng nghiên cứu tốt; - Tỷ lệ tăng trưởng bài báo ISI/Scopus.
2023	- Công bố quốc tế; - Các bài báo Q1 và Q2; - Phê duyệt đề tài cấp trường 2023 mang tính ứng dụng; - Hỗ trợ nghiệm thu đề tài cấp trường 2022 thành công và đúng tiến độ.	- Số lượng CBGV tham gia NCKH; - Tỷ lệ bài công bố có chất lượng cao; - Tỷ lệ tăng trưởng bài báo ISI/Scopus.

Để theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của đội ngũ CBGV (bao gồm giảng viên – nghiên cứu viên), Trường đã giao trách nhiệm cho phòng Quản lý khoa học [H23.23.1.2].

Hàng tháng, căn cứ theo các quy định về NCKH đã được mô tả chi tiết ở Tiêu chí 18.1, phòng Quản lý khoa học cập nhật dữ liệu CBGV có công bố, sáng chế, giải pháp hữu ích và ban hành quyết định khen thưởng theo quy định [H23.23.1.3]. Tháng 12 hàng năm, phòng thực hiện thống kê và đánh giá trích dẫn của CBGV và cũng ban hành quyết định khen thưởng trích dẫn làm căn cứ thống kê, theo dõi [H23.23.1.4]. Với các đề tài nghiên cứu khoa học, phòng cũng thực hiện theo dõi và giám sát tiến độ thực hiện theo hợp đồng thực hiện đề tài [H23.23.1.5]. Các dữ liệu về NCKH này đã và đang được cập nhật lên website [H23.23.1.6].

Từ dữ liệu này, hàng năm, Ban Nhân sự sẽ có căn cứ để đánh giá mức độ đạt được các yêu cầu về NCKH với giảng viên – nghiên cứu viên [H23.23.1.7]. Cũng từ đó, yêu cầu về NCKH của giảng viên – nghiên cứu viên được điều chỉnh tăng từ *công bố một bài báo ISI hoặc Scopus mỗi năm lên* (quy định vào năm 2018) thành *hàng năm có tối thiểu 01 bài báo tối thiểu thuộc danh mục "ISI và Scopus Q3" hoặc "bằng độc quyền sáng chế được cấp tại một trong các quốc gia: Mỹ, EU, Nhật, Úc, Hàn"* (quy định hiện hành) [H23.23.1.8].

Với các mục tiêu đột phá về loại hình hoạt động nghiên cứu, số lượng và chất lượng NCKH, hệ thống OKR [H23.23.1.9] được sử dụng để theo dõi và giám sát việc đạt được mục tiêu đột phá. Hệ thống này cũng hỗ trợ việc trao đổi với các cấp để tìm ra các điểm vướng mắc trong thực hiện các mục tiêu đột phá về NCKH và hướng giải quyết cho các điểm vướng mắc này. Các chỉ tiêu NCKH được xác định ngay trong quy trình chất lượng hoạt động Đảm bảo chất lượng [H23.23.1.10]. Từ quy định trong quy trình

chất lượng, hàng năm, ban Đảm bảo chất lượng và phòng Quản lý khoa học, xem xét đặt ra kế hoạch thực hiện và theo dõi kết quả đạt được qua hệ thống Báo cáo chất lượng [H23.23.1.11].

Các kết quả NCKH (OKRs và KPIs) đạt được năm trước cũng như những phản hồi của các cấp là căn cứ để điều chỉnh hoạt động NCKH cho năm sau. Ngoài việc tự đối sánh, loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của Trường cũng được xem xét, đối sánh với các trường tư thục trong nước [H23.23.1.12]. Cụ thể về sự cải tiến trong các chỉ tiêu về loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng và chất lượng NCKH đã được mô tả tại Tiêu chí 18.3.

Tự đánh giá tiêu chí 23.1: 5/7 điểm.

Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Ngay từ ban đầu, Trường xác định loại hình nghiên cứu mà người học bắt buộc phải tham gia trong quá trình học tại Trường là làm đồ án hoặc khóa luận/ luận văn tốt nghiệp [H23.23.2.1], [H23.23.2.2]. Mỗi đồ án, khóa luận tốt nghiệp có khối lượng 10 tín chỉ, và được thực hiện theo nhóm 3-5 sinh viên [H23.23.2.3]. Mỗi luận văn tốt nghiệp có khối lượng 9 tín chỉ và là sản phẩm khoa học của từng học viên [H23.23.2.4]. Các đề cương chi tiết đồ án, khóa luận, luận văn, đề án tốt nghiệp đều có hướng dẫn chi tiết việc thực hiện các nghiên cứu cuối khóa này. Theo đó, ban Đào tạo được giao nhiệm vụ theo dõi và giám sát việc thực hiện đồ án và khóa luận tốt nghiệp này qua phụ lục HDCV Thực hiện khóa luận tốt nghiệp 07.05PL-QT/ĐH/HDCV/FE thuộc quy trình chất lượng Hoạt động Đào tạo [H23.23.2.5]. Theo hướng dẫn này, chậm nhất 4 tuần trước khi học kỳ mới bắt đầu, SV đăng ký đề tài phù hợp theo nhóm và lựa chọn GV hướng dẫn. Sau khi hoàn thành, tùy theo kết quả, SV được phép bảo vệ khóa luận/ đồ án lần 1 hoặc phải điều chỉnh để bảo vệ trong lần 2 hoặc phải làm lại ở học kỳ sau. Từ năm 2021, nhận thấy chất lượng các đồ án, khóa luận tốt nghiệp ngày càng tăng với nhiều công trình được công bố trên các tạp chí uy tín quốc tế, Trường có chính sách cộng điểm thưởng cho các sản phẩm có kết quả nghiên cứu và ứng dụng [H23.23.2.6]. Theo đó, khi bảo vệ đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp, Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp sẽ xem xét kết quả công bố hoặc ứng dụng của đồ án/ khóa luận để cho điểm thưởng (0,5 hoặc 1 điểm, tùy theo tiến độ công bố hoặc ứng dụng của đồ án/ khóa luận tốt nghiệp). Đây là một

kênh phản hồi của các nhóm chuyên môn về khả năng công bố và áp dụng trong thực tế của các kết quả nghiên cứu của sinh viên trong Trường.

Thêm vào đó, trong quá trình học tập tại Trường, SV còn được tham gia các cuộc thi trong và ngoài nước theo kế hoạch và hỗ trợ kinh phí của phòng CTSV. Ngoài các cuộc thi truyền thống như ACM/ICPC Châu Á, Cuộc đua số, SV với An toàn thông tin, Olympic Tin học, Olympic Toán học, năm 2018, Trường tổ chức hội nghị khoa học cho SV (Research Festival), năm 2019, Trường tổ chức cuộc thi ngôn ngữ NihongoEng, năm 2020 tổ chức cuộc thi FPT Edu Hackathon, cuộc thi thiết kế đồ họa Color up và cuộc thi kinh doanh BizTalent để tạo sân chơi nghiên cứu học thuật cho các sinh viên đang theo học tại trường [H23.23.2.7]. Ngoài tham gia các sân chơi chuyên biệt, SV còn tham gia các hội thảo học thuật (ví dụ như FCBEM 2020, FCBEM 2021, FCBEM 2022, FCBEM 2023, FCLE 2024) để trao đổi các kết quả NCKH với các chuyên gia [H23.23.2.8]. Việc sinh viên của Trường đạt các thành tích cao trong các cuộc thi kể trên là một kênh phản hồi của xã hội về chất lượng NCKH của sinh viên Trường.

Từ những loại hình nghiên cứu nêu trên, chất lượng nghiên cứu của người học tại Trường Đại học FPT đạt nhiều kết quả khả quan:

Bảng 67: Thống kê về người học tham gia các hoạt động NCKH

Chỉ tiêu KPIs về NCKH của người học	2019	2020	2021	2022	10/2023
Tỷ lệ khóa luận tốt nghiệp của người học có tính nghiên cứu	-	-	-	12,35%	-
Tỷ lệ khóa luận tốt nghiệp của người học có tính ứng dụng	-	-	-	62,37%	-
Số lượng người học tham gia NCKH (có công bố khoa học và có tham luận trình bày tại hội nghị, hội thảo quốc tế)	23	81	138	187	193
Công bố khoa học của người học thuộc danh mục ISI/Scopus	27	172	133	47	248
Công bố khoa của người học thuộc danh mục tạp chí Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước	-	-	93	87	36

Để thúc đẩy chất lượng các hoạt động NCKH của sinh viên, Trường đã thành lập câu lạc bộ NCKH tại phân hiệu Cần Thơ [MCBS23.23.2.1] và dự kiến thành lập câu lạc bộ NCKH tại phân hiệu TP. Hồ Chí Minh. Đồng thời, các phân hiệu cũng sẽ tổ chức cuộc thi nội bộ [MCBS23.23.2.2] để chuẩn bị cho sinh viên trước khi tham gia vào các cuộc thi và hội nghị, hội thảo khoa học chính quy như đã nêu ở trên.

Tự đánh giá tiêu chí 23.2: 4/7 điểm.

Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Công bố khoa học là một trong các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Trường Đại học FPT. Hiện nay, các loại hình và yêu cầu chất lượng công bố khoa học của Trường như sau:

Bảng 68: Loại hình và chất lượng công bố khoa học theo quy định của Trường Đại học FPT

STT	Loại hình	Yêu cầu về chất lượng
1	Công bố khoa học trên các tạp chí quốc tế	Danh mục ISI gồm: A&HCI, SCIE, SSCI, ESCI, BCI và CPCI của Web of Science Core Collection
		Danh mục Scopus
2	Công bố khoa học trên các tạp chí trong nước	Tạp chí khoa học được tính điểm theo quyết định của hội đồng Giáo sư Nhà nước (HĐ GSNN) cập nhật hàng năm
3	Trích dẫn	Trên Google Scholar và Scopus
4	Kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học	Danh tiếng của đơn vị tổ chức hoặc của cơ quan chủ quản của diễn giả tham dự: Top 1000 bảng xếp hạng QS Rankings
		Kỷ yếu thuộc danh mục quy định của Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước
		Loại hình tham luận: Bài tham luận hoàn chỉnh (full paper)

Các loại hình và yêu cầu nghiên cứu này tại Trường Đại học FPT được xem xét đối sánh với đầu ra tốt nghiệp các chương trình tiến sĩ của các trường trong và ngoài nước.

Khi so sánh với các trường trong nước, năm 2019, Trường Đại học FPT đứng thứ 33 trong số các cơ sở giáo dục đại học có nhiều công bố khoa học nhất Việt Nam [H23.23.3.1]. Do vậy, vào năm 2021, Trường đưa ra chiến lược nâng cao nghiên cứu khoa học – phát triển – thương mại hóa (Research & Development & Commercialization), tăng mạnh về số lượng và chất lượng công bố khoa học ISI/Scopus nhằm đạt top 25 trường công bố quốc tế ở Việt Nam [H23.23.3.2].

Để đảm bảo thực hiện chiến lược nêu trên, hàng năm, phòng Quản lý khoa học có các chỉ tiêu đo đạc liên quan đến công bố khoa học bao gồm:

Bảng 69: Các chỉ số liên quan đến công bố khoa học

Năm	OKRs		KPIs	
	Tên	Thực hiện	Tên	Thực hiện
2019	Công bố trong nước tăng gấp đôi;	91	-	-
	Công bố quốc tế tăng gấp đôi.	94		
2020	Bài báo Scopus;	259	-	-
	Bài báo trong nước.	151	-	-
2021	Công bố quốc tế;	284	Số lượng công bố quốc tế.	284
	Các bài báo Q1 và Q2.	87		
2022	Công bố quốc tế;	405	Tỷ lệ tăng trưởng bài báo ISI/ Scopus.	41,11%
	Các bài báo Q1 và Q2.	164		
SU2023	Công bố quốc tế;	303	Tỷ lệ bài công bố có chất lượng cao;	62,38%
	Các bài báo Q1 và Q2.	125	Tỷ lệ tăng trưởng bài báo ISI/ Scopus.	4,69%

So sánh với 10 tổ chức của Việt Nam có công bố quốc tế cao nhất năm 2022 với số lượng công bố khoa học trên các tạp chí quốc tế uy tín trải từ mức 620 đến 2248 bài [MCBS23.23.3.1], Trường Đại học FPT (đạt mức 405 công bố) cũng được xem là một trong các trường đại học tư thục có tiềm năng NCKH. Dự kiến Trường Đại học FPT có thể đạt mức 600 công bố quốc tế vào năm 2025.

Để có dữ liệu báo cáo các chỉ tiêu OKRs và KPIs như bảng trên, hàng tháng, phòng Quản lý khoa học cập nhật dữ liệu CBGV có công bố khoa học và ban hành quyết định khen thưởng theo quy định [H23.23.3.3], [H23.23.3.4]. Các thống kê về công bố này sẽ chia theo danh mục tạp chí thuộc Hội đồng Chức danh giáo sư nhà nước và danh mục tạp chí quốc tế và chia theo lĩnh vực công bố (khoa học xã hội, giáo dục, kinh tế, CNTT, toán học, ngôn ngữ,...). Với danh mục tạp chí quốc tế, tạp chí sẽ được xếp loại vào danh mục ISI hoặc Scopus (Q1 đến Q4). Từ dữ liệu CBGV thực hiện nghiên cứu này, tháng 12 hàng năm, phòng Quản lý khoa học thực hiện thống kê, đánh giá và đối sánh các trích dẫn của CBGV và cũng ban hành quyết định khen thưởng trích dẫn làm căn cứ thống kê, theo dõi [H23.23.3.5]. Tính đến năm 2023, có 58 CBGV của Trường có số lượng trích dẫn trên Scopus từ 10 và số lượng trích dẫn trên Google Scholar từ 20 [MCBS23.23.3.2].

Các kết quả NCKH (OKRs và KPIs) được rà soát, đánh giá hàng năm để nhận dạng những điểm mạnh và những điểm yếu cần khắc phục; tiếp theo sẽ tiến hành đổi

sánh với các trường trong nước [H23.23.3.6] để làm căn cứ cho các kế hoạch phát triển NCKH [H23.23.3.7] nhằm đạt được mục tiêu chiến lược đã đặt ra.

Từ số liệu ở bảng trên, có thể thấy rằng, số lượng công bố khoa học của Trường đang tăng lên đáng kể. Việc này có thể kể đến tác dụng của việc cải tiến các chính sách hỗ trợ, khen thưởng nhằm khuyến khích hoạt động NCKH như: Tăng mức khen thưởng với các công bố quốc tế từ tối đa 90 triệu đồng vào năm 2018 lên tối đa 100 triệu đồng; Hỗ trợ kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo khoa học tối đa 30 triệu đồng mỗi năm. Tăng mức thưởng cho bằng độc quyền sáng chế và giải pháp hữu ích được cấp bởi các quốc gia: Mỹ (USPTO), EU (EPO), Nhật Bản (JPO), Úc (IP), Hàn Quốc (KIPO) từ 60 triệu đồng lên 100 triệu đồng [H23.23.3.8], [H23.23.3.9], [H23.23.3.10].

Tự đánh giá tiêu chí 23.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Tài sản trí tuệ của CBGV Trường Đại học FPT được hình thành, phát triển qua quá trình lao động khoa học. Với các loại tài sản trí tuệ này, Trường đã có các quy trình ISO hướng dẫn về việc đăng ký và quản lý sở hữu trí tuệ, đăng ký nhãn hiệu hàng hóa và đăng ký bản quyền tác giả [H23.23.4.1].

Hiện nay, theo đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ, Trường có 29 bằng sáng chế được Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp phép bảo hộ [H23.23.4.2]. Chi tiết thông tin các bằng bảo hộ này đã được trình bày tại Tiêu chí 19.2. Loại hình và số lượng bằng sáng chế này được theo dõi và giám sát bởi phòng Quản lý khoa học [H23.23.4.3]. Phòng sẽ thực hiện hỗ trợ CBGV và người học đăng ký và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm cả thủ tục về tài chính. Trong quá trình theo dõi, giám sát, phòng sử dụng website <https://www.bmtsc.net/fpt/login.php> để quản lý, đánh giá mức độ phù hợp của các mô tả sáng chế, giải pháp hữu ích. Website này cũng hỗ trợ phòng Quản lý khoa học theo dõi được tiến độ hồ sơ bảo hộ tài sản trí tuệ, quản lý các dữ liệu tài sản trí tuệ mà Trường Đại học FPT đang có [H23.23.4.4]. Tuy nhiên, các sáng chế, giải pháp hữu ích của Trường Đại học FPT đã nộp tới Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam trước khi sử dụng website này chưa được liên kết lại để quản lý thống nhất. Hiện nay, dữ liệu về loại hình, số lượng sáng chế của trường đã được xem xét hàng năm. Kết

quả của sự xem xét này là việc năm 2023, chính sách đề tài NCKH cấp trường đã khuyến khích phát triển đề tài và đăng ký giải pháp hữu ích và sáng chế [H23.23.4.5].

Tự đánh giá tiêu chí 23.4: 4/7 điểm.

Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Theo quy định tại Nghị định 109/2022/NĐ-CP quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học của Chính phủ ban hành ngày 30/12/2022, cơ sở giáo dục đại học thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ [H23.23.5.1]. Theo quy định của Nghị định, quỹ phát triển khoa học và công nghệ cần được chi cho việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, hỗ trợ các loại hình nhóm nghiên cứu, giảng viên công bố kết quả nghiên cứu, đăng ký sở hữu trí tuệ, tham dự hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và nước ngoài, mua tài liệu khoa học; mua bản quyền, cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ; mua quyền sở hữu và sử dụng công nghệ; mời chuyên gia tham dự hội nghị, hội thảo; chi khen thưởng thành tích và công bố NCKH,...

Tại Trường Đại học FPT, Trường đã dành Quỹ bồi dưỡng cho các hoạt động phát triển NCKH và không hạn chế quỹ này. Nguồn thu của quỹ chủ yếu đến từ học phí. Trong những năm qua, Trường Đại học FPT đã dành nguồn ngân sách đáng kể cho hoạt động NCKH. Trong năm 2023, tính đến hết tháng 10, phòng Quản lý khoa học của Trường đã chi khoảng 21,7 tỷ đồng cho các hoạt động liên quan đến NCKH mà phòng quản lý (chi tiết kinh phí các năm 2019-2023 đã được cung cấp tại Tiêu chí 18.1). Ngoài ra, các cơ sở đào tạo cũng thực hiện chi cho các hoạt động NCKH tại đơn vị (ví dụ như các cuộc thi NCKH dành cho NH như Hackathon, Biz Talent, ...) số liệu cụ thể như sau:

Bảng 70: Tổng chi cho các hoạt động NCKH tại Trường Đại học FPT giai đoạn 2019-2023

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Nội dung	2019	2020	2021	2022	2023
1	Tổng chi cho các hoạt động NCKH	15,9	38	78,5	91,5	102,5

Việc chi cho các hoạt động NCKH này tuân thủ chặt chẽ quy định tại:

- Các chính sách khen thưởng thành tích NCKH, tham dự hội nghị, hội thảo khoa học, quản lý đề tài NCKH cấp Trường: Đây là các căn cứ để đánh giá chất lượng và loại

hình NCKH phù hợp với các điều kiện được hỗ trợ ngân quỹ NCKH [H23.23.5.2], [H23.23.5.3], [H23.23.5.4].

- Các chính sách tài chính nội bộ: Đây là căn cứ để giám sát tuân thủ để đảm bảo các vấn đề tài chính kế toán phù hợp với quy định của pháp luật [H23.23.5.5].

Để đảm bảo mức độ phù hợp, minh bạch của các mức phân bổ ngân sách cho các hoạt động liên quan đến NCKH, năm 2021, phòng Quản lý khoa học thực hiện khảo sát cán bộ, giảng viên về chính sách NCKH [H23.23.5.6]. Từ đó, một số đóng góp, đánh giá của cán bộ, giảng viên được sử dụng trong cải tiến chính sách, quy định về NCKH. Từ năm 2022, Trường đã thực hiện khảo sát chung về các chính sách đào tạo, nhân sự, NCKH, PVCĐ hiện hành [H23.23.5.7]. Về cơ bản, CBGV hài lòng với các chính sách về phân bổ kinh phí cho NCKH hiện hành của Trường.

Kết hợp với các kết quả khảo sát CBGV, hàng năm, khi điều chỉnh chính sách và kinh phí phân bổ cho hoạt động NCKH, phòng Quản lý khoa học cũng thực hiện đối sánh với một số trường để có điều chỉnh về mặt kinh phí NCKH của Trường [H23.23.5.8]. Qua các năm, mức khen thưởng công trình NCKH được tăng lên để khuyến khích các bài ISI và Scopus Q1 và Q2 (với bài công bố tại tạp chí Q1, mức thưởng tăng từ 80 triệu đồng lên 100 triệu đồng; với bài công bố tại tạp chí Q2, mức thưởng tăng từ 60 triệu đồng lên 80 triệu đồng). Các trích dẫn và sáng chế cũng được tăng mức khen thưởng. Mức khen thưởng cao nhất cho bằng độc quyền sáng chế đã được tăng từ 60 triệu đồng lên 100 triệu đồng. Mức khen thưởng cao nhất cho số lượng trích dẫn đã tăng từ 20 triệu đồng lên 35 triệu đồng. Kinh phí cấp cho việc thực hiện đề tài khoa học cấp trường đã chuyển từ việc phân bổ trong 2 giai đoạn (tạm ứng: 70% và thanh toán đợt 2: 30%) sang phân bổ trong 4 giai đoạn: Sau khi ký hợp đồng: cấp 30%; Sau 4 tháng triển khai: cấp tiếp 30%; Sau 8 tháng triển khai: cấp tiếp 30% và Sau khi nghiệm thu: thanh toán 10% còn lại.

Tự đánh giá tiêu chí 23.5: 4/7 điểm.

Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Hoạt động NCKH của Trường được định hướng có thể thương mại hóa, theo hướng RDC (Research, Development and Commercialization). Với các đề tài nghiên

cứu, hiện nay, từ năm 2023, Trường yêu cầu tính ứng dụng thực tế, khả năng thương mại hóa sản phẩm, và khả năng đăng ký sáng chế hoặc giải pháp hữu ích của các đề tài [H23.23.6.1]. Bước đầu đã có một số đề tài giải quyết các bài toán thực tế của các tổ chức bên ngoài, ví dụ như hợp tác với các bệnh viện để đưa ra các giải pháp hữu ích áp dụng trong điều trị các loại bệnh [H23.23.6.2]. Tiến độ thực hiện, nghiệm thu và khả năng thương mại hóa của các đề tài này được theo dõi và giám sát chặt chẽ bởi phòng Quản lý khoa học. Chất lượng kết quả các nghiên cứu và sáng tạo sẽ được đánh giá bởi hội đồng chuyên môn (theo quy định về quản lý đề tài NCKH cấp trường).

Để đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và sáng tạo, bộ môn Quản trị kinh doanh của Trường có vận hành Trung tâm nghiên cứu và khởi nghiệp với mục đích phát triển và hỗ trợ các dự án khởi nghiệp của sinh viên thông qua việc cung cấp địa điểm làm việc, cơ sở vật chất và mentor hỗ trợ [H23.23.6.3]. Đặc biệt, trong quá trình học tập, sinh viên được tham gia hai học phần Trải nghiệm khởi nghiệp tại học kỳ 7, 8, 9 của các CTĐT [H23.23.6.4], [H23.23.6.5]. Từ cuối năm 2023, Trường đã ban hành chính sách triển khai chương trình hỗ trợ khởi nghiệp từ kết quả của sinh viên trong hai học phần này [MCBS23.23.6.1]. Theo đó, các nhóm sinh viên có kết quả học phần khởi nghiệp đầu tiên (EXE101) từ 8 điểm trở lên và thuộc top 30% sẽ được hỗ trợ kinh phí lên tới 50 triệu đồng để triển khai hiện thực hóa dự án trong học phần khởi nghiệp thứ 2 (EXE201). Trường hợp kết quả học phần thứ hai xuất sắc sẽ được phát triển thành dự án khởi nghiệp tốt nghiệp (EXE401) [MCBS23.23.6.2] thay cho đề án/ khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài ra, không thể không kể đến các hệ thống CNTT nội bộ được phòng Phát triển ứng dụng và Ban Công nghệ giáo dục phát triển và sử dụng trong các hoạt động của Trường [H23.23.6.6]. Các sản phẩm CNTT của Phòng Phát triển ứng dụng và Ban Công nghệ giáo dục đã giúp tận dụng được các sản phẩm CNTT nội bộ thay vì mua hoặc thuê các sản phẩm do bên khác phát triển.

Tự đánh giá tiêu chí 23.6: 4/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 23

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Trường có quy định và giám sát các loại hình NCKH mà GV (thiết kế CTĐT, đề cương, học liệu; tham gia các dự án NCKH trong và ngoài nước; công bố khoa học;

trình bày tham luận tại hội nghị, hội thảo khoa học; sáng chế...) và người học (đồ án/khóa luận với SV, luận văn với học viên thạc sỹ) phải thực hiện.

Trường quy định cụ thể về các loại hình công bố khoa học và thực hiện theo dõi, giám sát thường xuyên để kịp thời khen thưởng.

Trường thực hiện theo dõi, giám sát với các tài sản trí tuệ của CBGV, SV.

Chi phí cho NCKH của Trường được phân bổ rõ ràng.

Kết quả nghiên cứu và sáng tạo được quy định cụ thể theo quy trình hoạt động ISO.

Trường đã có những hoạt động nhằm cải tiến số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV và người học.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan và thực hiện đối sánh các hoạt động liên quan đến ngân quỹ cho hoạt động NCKH của Trường được thực hiện ngắt quãng.

Việc theo dõi, rà soát để có kế hoạch cải tiến các hoạt động và kinh phí cho các hoạt động liên quan đến NCKH chưa được thực hiện bài bản.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Hệ thống hóa việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về NCKH	Thực hiện khảo sát các bên có liên quan về các chính sách, quy định, các chỉ số đánh giá (số lượng, chất lượng, loại hình) NCKH	Phòng Quản lý khoa học Ban Nghiên cứu phát triển	Từ năm 2024
2	Cải tiến các hoạt động NCKH	Đối sánh với các trường quốc tế về NCKH Thực hiện quản lý tập trung các dữ liệu về NCKH từ các cơ sở đào tạo.		

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 23	4.33
Tiêu chí 23.1	5
Tiêu chí 23.2	4
Tiêu chí 23.3	5

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chí 23.4	4
Tiêu chí 23.5	4
Tiêu chí 23.6	4

TIÊU CHUẨN 24

KẾT QUẢ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG

Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường xây dựng và ban hành các văn bản trong đó quy định cụ thể về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội: chiến lược về hoạt động PVCD trong các Quyết định ban hành kế hoạch chiến lược các giai đoạn 2019 – 2021, 2021 – 2023, 2023 – 2025; Quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng tại Trường Đại học FPT; QTCL hoạt động Cộng đồng; Các chỉ số về hoạt động phục vụ cộng đồng tại Phụ lục 02 – HDCV tính toán, phân tích và xử lý các chỉ số chất lượng của QTCL hoạt động ĐBCL [H24.24.1.1].

Ban CTHĐ là bộ phận đầu mối trong việc thực hiện các hoạt động cộng đồng của trường [H24.24.1.2]. Từ những quy định về PVCD nêu trên, hàng năm, Ban CTHĐ xác lập và giám sát các loại hình, khối lượng các hoạt động khi xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch tổ chức các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H24.24.1.3]. Từ năm 2021 đến nay, Ban CTHĐ cũng đã tổ chức rất nhiều hoạt động PVCD, loại hình và khối lượng tham gia vào các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, các kết quả được xác lập, giám sát và đối sánh trong cơ sở dữ liệu và báo cáo hoạt động hàng năm, từ đó đưa ra cải tiến cho những hoạt động tổ chức tiếp theo [H24.24.1.4].

Bảng 71: Theo dõi các hoạt động PVCD, giai đoạn 2021-2023

TT	Năm	Chiến dịch/Dự án	Chỉ tiêu đặt ra	Hoạt động – Kết quả	Số người tham gia	Phạm vi ảnh hưởng/Độ phủ (Đối với các hoạt động cộng đồng)
1	2021	POST-A-TREE	300 bài đăng 100 cây được trồng	444 bài đăng tương đương 148 cây được trồng	444	Trong và ngoài FPT Edu
2	2022	Mang bộ môn nhạc cụ dân tộc đến các trường	Mỗi tháng đến 1 Trường THPT	Trường 1: Lý Thường Kiệt	500	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 2: trương định	300	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 3: Hai Bà Trưng – Thạch Thất	1000	Trong và ngoài FPT Edu

TT	Năm	Chiến dịch/Dự án	Chỉ tiêu đặt ra	Hoạt động – Kết quả	Số người tham gia	Phạm vi ảnh hưởng/Độ phủ (Đối với các hoạt động cộng đồng)
				Trường 4: Thạch Thất	1000	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 5: Phùng Khắc Khoan – Thạch Thất	1000	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 6: THPT Tùng Thiện	1100	Trong và ngoài FPT Edu
3		Lớp học dạy nhạc cụ dân tộc	1	Học sinh trường THPT Hai Bà Trưng	51	Trong và ngoài FPT Edu
4		POST-A-TREE 2	300 bài đăng 100 cây được trồng	258 bài đăng tương đương 86 cây được trồng	258	Trong và ngoài FPT Edu
5	2023	Mang bộ môn nhạc cụ dân tộc đến các trường	Đẩy mạnh hoạt động hơn, mỗi tuần đến 1 Trường THPT	Trường 7: THPT Phan Huy Chú	1500	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 8: THPT Sơn Tây	1100	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 9: Hữu nghị 80	900	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 10: Trần Hưng Đạo - Hà Đông	1115	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 11: Trường THPT Đan Phượng	856	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 12: Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	1213	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 13: Trường THPT Chương Mỹ A	1040	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 14: Trường THPT Sóc Sơn	1114	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 15: Trường THPT Quang Minh	1113	Trong và ngoài FPT Edu

TT	Năm	Chiến dịch/Dự án	Chỉ tiêu đặt ra	Hoạt động – Kết quả	Số người tham gia	Phạm vi ảnh hưởng/Độ phủ (Đối với các hoạt động cộng đồng)
				Trường 14: Trường THPT Sóc Sơn	1114	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 15: Trường THPT Quang Minh	1113	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 16: Trường THPT Phan Đình Phùng	920	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 17: Trường THPT Quốc Oai (HN)	1000	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 18: THPT Nguyễn Chí Thanh (HCM)	1800	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 19: THPT Nguyễn Huệ (HCM)	1800	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 20: THPT Dương Văn Thị (HCM)	2500	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 21: THPT Gia Định (HCM)	2500	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 22: THPT Thủ Thiêm (HCM)	2800	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 23: THPT Trường Chinh (HCM)	3000	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 24: THPT Nguyễn Tất Thành (HCM)	2500	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 32: THPT Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng)	700	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 33: THPT Võ Chí Công (Đà Nẵng)	700	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 34: THPT Thái Phiên (Đà Nẵng)	800	Trong và ngoài FPT Edu

TT	Năm	Chiến dịch/Dự án	Chỉ tiêu đặt ra	Hoạt động – Kết quả	Số người tham gia	Phạm vi ảnh hưởng/Độ phủ (Đối với các hoạt động cộng đồng)
				Trường 35: THPT Trần Phú (Đà Nẵng)	1500	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 36: THPT Hoà Vang (Đà Nẵng)	600	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 37: THPT Nguyễn Hiền (Đà Nẵng)	700	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 38: THPT Thanh Khê (Đà Nẵng)	700	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 39: THPT Ông Ích Khiêm (Đà Nẵng)	600	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 40: THPT Trần Cao Vân và THPT Lê Quý Đôn (Đà Nẵng)	1000	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 41: THPT Châu Văn Liêm (Cần Thơ)	1698	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 42: THPT Trần Đại Nghĩa (Cần Thơ)	291	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 43: THPT Lý Tự Trọng (Cần Thơ)	210	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 44: THPT Nguyễn Việt Hồng (Cần Thơ)	1183	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 45: THPT Bình Thủy (Cần Thơ)	503	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 46: THPT Phan Văn Trị (Cần Thơ)	750	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 47: THPT Lương Thế Vinh (HCM)	800	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 48: THPT Tam Phú (HCM)	1000	Trong và ngoài FPT Edu

TT	Năm	Chiến dịch/Dự án	Chỉ tiêu đặt ra	Hoạt động – Kết quả	Số người tham gia	Phạm vi ảnh hưởng/Độ phủ (Đối với các hoạt động cộng đồng)
6				Trường 49: THPT Phú Nhuận (HCM)	1000	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 50: THPT Gia Định (HCM)	1000	Trong và ngoài FPT Edu
		Đưa VOVINAM - Việt võ đạo đến các Trường THPT		Trường 1: Trường THPT Minh Khai	1125	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 2: Trường THPT Trần Hưng Đạo	1110	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 3: Trường THPT Chương Mỹ A	1040	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 4: Trường THPT Phan Đình Phùng (HN)	920	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 5: Trường THPT Quốc Oai (HN)	1000	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 6: THPT Lương Thế Vinh (HCM)	800	Trong và ngoài FPT Edu
				Trường 7: THPT Tam Phú (HCM)	1000	Trong và ngoài FPT Edu
		POST-A-TREE 3		420 bài đăng 2500 trái đất được tô 390 cây được trồng	2920	Trong và ngoài FPT Edu
		Lớp học dạy nhạc cụ dân tộc	4	Lớp học chèo	20	Tổ chức giáo dục FPT
				Lớp học đờn ca tài tử - cải lương	14	Tổ chức giáo dục FPT
				Lớp học nghệ thuật bài chòi	10	Tổ chức giáo dục FPT

Từ bảng trên ta thấy, Trường đã tổ chức nhiều hoạt động cộng đồng cho SV và CBGV trong toàn quốc như:

- 3 lần tổ chức chiến dịch trồng cây xanh POST-A-TREE nhằm lan tỏa những hành động đẹp, ý thức bảo vệ môi trường từ việc trồng cây xanh đến người học, trong 3 năm tổ chức liên tiếp, CBGV đã trồng được 624 cây xanh;

- Năm 2022 và 2023, dự án “Mang bộ môn nhạc cụ dân tộc đến các trường THPT” đã được tổ chức tại 44 trường THPT nhằm giúp học sinh và giáo viên các trường phổ thông được tiếp cận và hiểu biết hơn về nghệ thuật truyền thống dân tộc;

- Năm 2023, dự án “Đưa VOVINAM - Việt võ đạo” lần được triển khai đến 7 Trường THPT giúp học sinh và giáo viên được tiếp cận và hiểu biết hơn về võ thuật truyền thống dân tộc (võ thuật vovinam);

- Đã tổ chức 5 khóa học nhạc cụ dân tộc dành cho CBGV – SV trong FPT Edu nhằm hướng đến bảo tồn nét văn hóa dân tộc truyền thống, đồng thời giúp các bạn học viên yêu thích, hiểu được những âm hưởng, giai điệu cổ truyền [H24.24.1.5].

Một loạt các dự án thiện nguyện cũng được tổ chức đa dạng, phong phú về loại hình và khối lượng như: Dự án Tóc mây - Hiến tóc giúp đỡ bệnh nhân K; Dự án Ánh sáng cho em - giúp đỡ trẻ em khiếm thị; Dự án Ngày hội sách Miền tri thức - Quyên tặng sách cho trẻ em tại làng trẻ SOS; Dự án Áo ấm Hà Giang; Dự án Đông ấm - Đêm nhạc gây quỹ từ thiện Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ trẻ em tỉnh Bình Định; Dự án F "HỒNG" BLOOD DONATION - Giọt máu cho đi, cuộc đời ở lại; Dự án thiện nguyện Lá Xanh - Thắp lên hy vọng xanh tại Cần Thơ; Dự án thiện nguyện: Gửi xuân lên bản tại Đà Nẵng; Dự án lớp học tình thương - Keep loving by sharing tại Hồ Chí Minh... [H24.24.1.6].

Hoạt động PVCD mang tính đặc trưng của Trường từ năm 2010, chương trình Tiết thực đã trao tặng 38 “Tủ sách Tiết thực” và “Tủ sách Ước mơ” cho các trường tiểu học, THCS ở các vùng còn khó khăn trong giai đoạn từ năm 2019 đến hết tháng 7/2023 [H24.24.1.7].

Như đã mô tả, là 1 thành viên của Tập đoàn FPT, Trường cũng tham gia chương trình “Ngày FPT vì cộng đồng” là hoạt động thường niên của Tập đoàn FPT. Hoạt động này được lập kế hoạch hàng năm, xác định rõ mục tiêu, đối tượng tham gia, chủ đề của từng năm và chương trình hành động cụ thể [H24.24.1.8]. Hưởng ứng chương trình này, tại Trường Đại học FPT hàng năm, hàng trăm CBGV đã tham dự chương trình để cùng chung tay lan tỏa hành động vì cộng đồng.

Bảng 72: Thống kê tỷ lệ CBGV tham gia và đóng góp ngày vì cộng đồng

TT	Chỉ số	2019	2020	2021	2022	2023
1	Tỷ lệ CBGV tham gia đóng góp 1 ngày lương	95%	97%	96%	97%	97%

Năm 2023, tham gia giải chạy hưởng ứng chuỗi sự kiện kỷ niệm 35 năm thành lập Tập đoàn FPT và 13 năm ngày FPT vì cộng đồng của Tập đoàn FPT, CBGV của Trường đã tham gia giải chạy “FPT Run - Dấu chân hạnh phúc”. Trong chương trình, mỗi người chạy hoàn thành một km tương ứng với việc góp 1.000 đồng cho Quỹ Hy Vọng để xây dựng cơ sở vật chất trường học cho trẻ em vùng cao [H24.24.1.9]. Giải diễn ra xuyên suốt trong 6 tháng với 3 chặng đấu. Số tiền quyên góp được ở chặng đầu tiên (từ 3/3 đến 2/5) sẽ dùng để xây trường mới. Chặng thứ hai (từ 3/5 đến 2/7) là hành trình xây nhà bán trú. Số tiền của chặng cuối cùng (từ 3/7 đến 2/9) sẽ dùng để xây nhà vệ sinh. Ở chặng 1, Ban tổ chức đã ghi nhận CBGV Trường đã hoàn thành 125.883 km. Và ở chặng 2, Trường đã tổ chức thành công hoạt động trải nghiệm “Tour này zui” chạy xung quanh Hoàng thành Thăng Long kết hợp chương trình tham gia "Giải mã Hoàng Thành", chào đón hơn 400 CBNV và người thân tham dự; Sau 2 chặng Happy Run, CBNV Tập đoàn FPT và cộng đồng đã chạy 2.276.277 km - tương đương 57 vòng Trái Đất; Tổng kết giải chạy “FPT Run – Dấu chân hạnh phúc” đã có hơn 191.000 lượt người tham gia, hoàn thành 3,6 triệu km, quãng đường tương ứng 92 vòng trái đất, hơn 3,6 tỷ đồng được huy động để thực hiện hoạt động thiện nguyện, vượt kế hoạch đề ra [H24.24.1.10].

Sau khi tổ chức các hoạt động PVCD, Ban CTHĐ thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và khối lượng tham gia, mức độ đóng góp cho xã hội thông qua việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi và đối sánh kết quả các hoạt động này làm cơ sở cải tiến cho các hoạt động tiếp theo trong cơ sở dữ liệu và trong báo cáo hoạt động hàng năm [H24.24.1.11].

Từ 2019 đến năm 2021, các bộ phận được phân công thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng còn chưa chú ý thực hiện khảo sát lấy ý kiến của các đối tượng liên quan của các hoạt động này. Tuy nhiên, từ năm 2022, Trường đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến CBGV và các đối tượng liên quan về các hoạt động phục vụ cộng đồng. Kết quả khảo sát CBGV năm 2022 đạt 4.16/5 điểm đánh giá về sự phù hợp của các chính sách PVCD, kết quả có trên 80% đối tượng liên quan được khảo sát hài lòng với các hoạt động PVCD [H24.24.1.12].

Giai đoạn trước năm 2021, Trường chưa có kế hoạch các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng tổng thể mà thể hiện qua các kế hoạch theo từng hành động, chương trình cụ thể. Từ khi được thành lập đến nay, hàng năm, Ban công tác học đường lập kế

hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để triển khai trong toàn Trường [H24.24.1.13].

Ngoài ra, từ năm 2021, Trường tham gia xếp hạng về phát triển bền vững THE Impact Rankings, đồng thời triển khai nhiều hoạt động đóng góp vào sự đạt được các mục tiêu bền vững của toàn xã hội, trong 2 năm tham gia xếp hạng, Trường ĐH FPT được tổ chức Impact Rankings của THE (một trong ba tổ chức xếp hạng đại học có uy tín và ảnh hưởng lớn nhất thế giới xếp) xếp ở vị trí 801-1000 (2022) và thăng hạng vượt bậc lên vị trí 601-800 (2023) [H21.21.1.15].

Tự đánh giá tiêu chí 24.1: 6/7 điểm.

Tiêu chí 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Tương tự như “Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng”; tác động xã hội và kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội cũng được trường quy định các hoạt động phải làm trong Quy trình chất lượng Hoạt động cộng đồng [H24.24.2.1], được Ban CTHĐ và các bộ phận liên quan xác định các hoạt động cần làm trong kế hoạch chất lượng đầu năm [H24.24.2.2].

Trong những năm qua, hoạt động phục vụ cộng đồng của Trường Đại học FPT đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận:

Năm 2022, Trường đã ban hành quy định kết nối và phục vụ cộng đồng, theo đó các bộ phận liên quan trong hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được quy định trách nhiệm thực hiện cũng như giám sát về các hoạt động này [H24.24.2.3].

Trong kế hoạch hoạt động hàng năm, Ban CTHĐ xác lập phạm vi ảnh hưởng và tác động của các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đóng góp cho xã hội. [H24.24.2.4]. Kết quả của các hoạt động này thường xuyên được ban CTHĐ tổng hợp, giám sát và đối sánh trong cơ sở dữ liệu và báo cáo hoạt động hàng năm, từ đó đưa ra cải tiến cho những hoạt động tổ chức tiếp theo [H24.24.2.5].

Một số kết quả được ghi nhận cho các hoạt động vì cộng đồng có tác động lớn đến xã hội của của Trường đại học FPT nói riêng và Tập đoàn FPT nói chung:

- Trong những năm 2020, 2021 và đầu năm 2022 khi dịch COVID-19 bùng phát, Ký túc xá của Trường Đại học FPT được trưng dụng thành khu cách ly tập trung cho các đối tượng nhiễm bệnh COVID-19 của địa phương [H24.24.2.6].

- Trong năm 2022, Trường Đại học FPT chung tay cùng cộng đồng góp 15 tỷ đồng trong tháng FPT vì cộng đồng. Tiêu biểu có thể kể đến gần 1,1 tỷ đồng đã được quyên góp cho Quỹ 1 ngày lương và gần 2000 quyển sách gửi đến các em nhỏ học sinh Trường Hy vọng (Hope school), ngôi trường do Tập đoàn FPT thành lập, đây là nơi nuôi dạy những em nhỏ không may mất cha, mẹ sau dịch COVID-19 được xây dựng tại Khu đô thị công nghệ FPT City (Đà Nẵng) [H24.24.2.7].

- Trong năm 2019 và 2020, Tập đoàn FPT hai lần liên tiếp được Thời báo Kinh tế Sài Gòn tôn vinh là doanh nghiệp có nhiều đóng góp cho cộng đồng. Đồng thời, Tập đoàn FPT cũng là doanh nghiệp Việt Nam duy nhất được Forbes ghi nhận có đóng góp nổi bật trong cuộc chiến chống COVID-19 tại châu Á [H24.24.2.8].

- Năm 2023, Tập đoàn FPT vinh dự giành 2 giải thưởng “Doanh nghiệp CSR tiêu biểu của Việt Nam” với thứ hạng Bạch Kim và “Hoạt động cộng đồng ấn tượng nhất toàn cầu” với thứ hạng Đồng, một trong những lĩnh vực then chốt mà FPT tập trung đầu tư trong hoạt động trách nhiệm xã hội là giáo dục, trong đó có dự án Trường Hy Vọng (Hope School). Trường Hy Vọng là nơi nuôi dưỡng các em nhỏ không may mất cha mẹ vì đại dịch COVID-19 [H24.24.2.9]. Thêm nữa, Quỹ Hy vọng là quỹ người FPT vì cộng đồng được xướng tên ở hạng mục "Dự án bền bỉ" - vinh danh những nỗ lực không ngừng nghỉ để đem lại giá trị, lợi ích lâu dài cho cộng đồng, giải thưởng do Báo Nhân Dân chỉ đạo tổ chức, với sự tham gia đồng hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, cùng sự phối hợp tổ chức của Công ty Cổ phần VCCorp tổ chức [H24.24.2.10]

Kết quả thực hiện các hoạt động cộng đồng được xem xét hàng năm để lên kế hoạch thực hiện cho năm sau và có những hành động cải tiến như điều chỉnh chương trình, đối tượng phục vụ, hình thức hỗ trợ [H24.24.2.11].

Ngoài ra để đánh giá hiệu quả hoạt động PVCD, Trường thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động này thông qua việc tiếp nhận thông tin từ hoạt động khảo sát thực tế, ghi nhận ý kiến của CBNV [H24.24.2.12]. Từ năm 2022, Trường đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến CBGV về các hoạt động phục vụ cộng đồng, kết quả khảo sát CBGV năm 2022 đạt 4.16/5 điểm đánh giá về sự phù hợp của các chính sách PVCD [H24.24.2.13].

Tự đánh giá tiêu chí 24.2: 6/7 điểm.

Tiêu chí 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trong kế hoạch hoạt động hàng năm, Ban CTHĐ xác lập phạm vi ảnh hưởng và tác động của các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ CBGV [H24.24.3.1]. Kết quả của các hoạt động này thường xuyên được Ban CTHĐ tổng hợp, giám sát và đối sánh trong cơ sở dữ liệu và báo cáo hoạt động hàng năm, từ đó đưa ra cải tiến cho những hoạt động tổ chức tiếp theo [H24.24.3.2].

Các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường đã tác động sâu sắc đến nhận thức và thái độ và đem lại nhiều lợi ích cho đội ngũ CBGV và SV:

Đối với CBNV, GV: Số lượng chương trình và số lượng CBNV và GV tham gia các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường có tăng cả về số lượng và chất lượng từ năm 2019-2023 [H24.24.3.3].

Bảng 73: Thống kê các chỉ số về kết quả kết nối và PVCD

TT	Chỉ số	2019	2020	2021	2022	Tháng 11.2023
1	Số lượng tỉnh/trường tham gia các hoạt động PVCD	-	-	21	30	52
2	Mức độ sinh viên tham gia các hoạt động PVCD (%)	-	-	1.53	1.33	3.02
3	Mức độ CBGV tham gia các hoạt động PVCD (%)	-	-	2.40	24.55	23.96
4	Tỷ lệ CBGV tham gia đóng góp 1 ngày lương (%)	95	97	96	97	97
5	Tổng số tiền CBGV đóng góp quỹ 1 ngày lương (triệu đồng)	359	680	824	1.089	1.607

Đối với SV: Những tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đến SV cũng không nhỏ. Các hoạt động vì cộng đồng như: chiến dịch trồng cây xanh POST-A-TREE, Dự án “Mang bộ môn nhạc cụ dân tộc đến các trường THPT”, Dự án “Đưa VOVINAM - Việt võ đạo đến các Trường THPT”, Tổ chức các Khóa học nhạc cụ dân tộc... cũng đã thu hút hàng trăm lượt tham gia [H24.24.3.4]. Ngoài ra, từ những tác động không nhỏ của các hoạt động cộng đồng do Trường tổ chức, SV Trường đại học FPT đã thành lập câu lạc bộ vì cộng đồng “iGo Club”, với tôn chỉ “sẵn sàng góp sức trẻ, giúp cuộc sống của những bất hạnh trên thế giới này có thêm giây phút ấm áp từ chính những người Việt trẻ” [H24.24.3.5]. Câu lạc bộ này tổ chức được rất nhiều hoạt động nổi bật, thu hút được đông đảo SV tham gia với sự hỗ trợ từ Trường [H24.24.3.6].

Trường thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động này thông qua việc tiếp nhận thông tin từ hoạt động khảo sát thực tế, ghi nhận ý kiến của CBNV và SV [H24.24.3.7].

Bảng 74: Tỷ lệ hài lòng của SV, CBGV về các hoạt động PVCD năm 2023

TT	Chiến dịch/Dự án	Hoạt động	Tỷ lệ hài lòng
1	POST-A-TREE	POST-A-TREE 3	95,23%
2	FES-CAMP 4 -	Lớp học chèo	100,00%
3	Khóa học nhạc cụ dân tộc dành cho HSSV, CBGV FPT	Lớp học đờn ca tài tử - cải lương	100,00%
4		Lớp học nghệ thuật bài chòi	83,30%
5		Khóa học âm nhạc truyền thống “Cải lương”	100,00%

Kết quả thực hiện các hoạt động cộng đồng được xem xét hàng năm để lên kế hoạch thực hiện cho năm sau và có những hành động cải tiến cho các năm tiếp theo [H24.24.3.8].

Tự đánh giá tiêu chí 24.3: 5/7 điểm.

Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Với mong muốn nắm bắt được nhu cầu và đánh giá của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, Trường đại học FPT đã xây dựng các chỉ số về sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội trong chiến lược phát triển của Trường [H24.24.4.1]. Ngoài ra, Trường cũng đã xây dựng QTCL hoạt động cộng đồng và QTCL hoạt động ĐBCL trong đó có quy định về việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện hoạt động khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan, theo dõi và xác lập các chỉ số về hoạt động PVCD [H24.24.4.2].

Đối với SV: tương ứng với 3 học kỳ trong năm, Trường có khảo sát các SV học học kỳ cuối về tổng thể hoạt động của Trường, trong đó có câu hỏi về các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng thông qua các hoạt động “mang tính truyền thống, các hoạt động mang tính Á đông, các hoạt động mang tính giá trị nhân văn mà trường tổ chức. Kết quả khảo sát này giúp Trường xác định mức độ hài lòng kèm theo ý kiến của SV về các hoạt động này, để có hành động cải tiến [H24.24.4.3].

Đối với CBGV: một số hoạt động phục vụ cộng đồng có thực hiện lấy ý kiến qua hình thức phỏng vấn trực tiếp, điền phiếu khảo sát về mức độ hài lòng. Từ năm 2022,

Trường đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến CBGV về các hoạt động phục vụ cộng đồng, [H24.24.4.4].

Bảng 75: Điểm khảo sát mức độ hài lòng của CBGV về các chính sách PVCD năm 2022, 2023

Đối tượng khảo sát	2022	2023
Điểm khảo sát CBGV về chính sách PVCD	4.16	4.20

Đối với lãnh đạo Trường: Các ý kiến góp ý sau mỗi lần tổ chức các hoạt động kết nối và PVCD được lãnh đạo cùng các phòng ban nêu trong cuộc họp giao ban sau khi chương trình diễn ra [H24.24.4.5]. Từ các góp ý này, các bộ phận tổ chức chương trình ghi nhận và cải tiến trong những chương trình tiếp theo.

Đối với xã hội: Hiện Trường chưa thực hiện khảo sát một cách chính thức về mức độ hài lòng của xã hội. Tuy nhiên, dựa vào những báo cáo đánh giá, các giải thưởng về hoạt động này của Tập đoàn FPT nói chung, Trường Đại học FPT nói riêng, có thể thấy hoạt động phục vụ cộng đồng của Trường đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận [H24.24.4.6].

Từ năm 2021 đến nay, Ban CTHĐ là đầu mối tổng hợp, theo dõi kết quả các hoạt động PVCD cũng như sự hài lòng của các bên liên quan từ đó đưa ra những đối sánh, cải tiến cho các hoạt động tiếp theo trong cơ sở dữ liệu và báo cáo tổng kết hàng năm [H24.24.4.7].

Tự đánh giá tiêu chí 24.4: 6/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 24

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Hoạt động cộng đồng của Trường đại học FPT đa dạng về loại hình, độ phủ trải rộng khắp cho nhiều đối tượng.

Các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường có tác động mạnh mẽ và tạo môi trường thúc đẩy CBGV, SV tích cực tham gia các hoạt động thiện nguyện.

Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Tập đoàn FPT nói chung và Trường đại học FPT nói riêng được các bên liên quan đánh giá tích cực thông qua các giải thưởng do cộng đồng ghi nhận.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Hiện Trường chưa thực hiện khảo sát một cách chính thức về mức độ hài lòng của xã hội về các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Nâng cao độ phủ và thực hiện định kỳ khảo sát về hoạt động PVCD	Thực hiện hiệu quả việc khảo sát các bên liên quan về mức độ hài lòng với các hoạt động PVCD	Ban CTHĐ	2024

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 24</i>	5.75
Tiêu chí 24.1	6
Tiêu chí 24.2	6
Tiêu chí 24.3	5
Tiêu chí 24.4	6

TIÊU CHUẨN 25

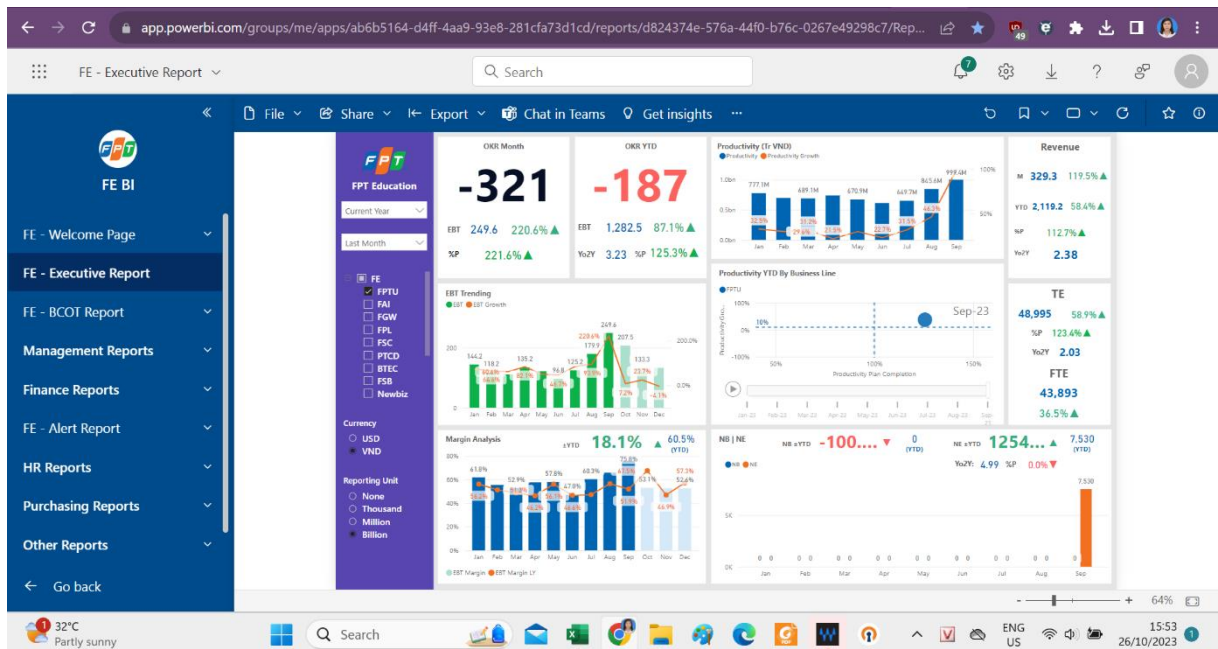
KẾT QUẢ TÀI CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG

Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Là trường đại học tư thục, Trường ĐH FPT phải tự chủ cân đối thu nhằm đảm bảo các khoản chi cho các hoạt động. Các chỉ số tài chính đầu năm của Trường được xác lập trong bản Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận được lập hàng năm [H25.25.1.1].

Trường phân công Ban Kế hoạch - Tài chính phụ trách các hoạt động quản lý về chiến lược, kế hoạch, đầu tư, tài chính và thống kê số liệu tài chính [H25.25.1.2]. Bên cạnh đó, Trường thành lập Ban Kế toán phụ trách các hoạt động kế toán, báo cáo tài chính cho các hoạt động của Trường [H25.25.1.3]. Hàng năm, Ban Kế hoạch - Tài chính lập kế hoạch và báo cáo về hoạt động tài chính trong toàn trường, trong đó có nêu rõ các khoản thu và chi cho từng hạng mục [H25.25.1.4].

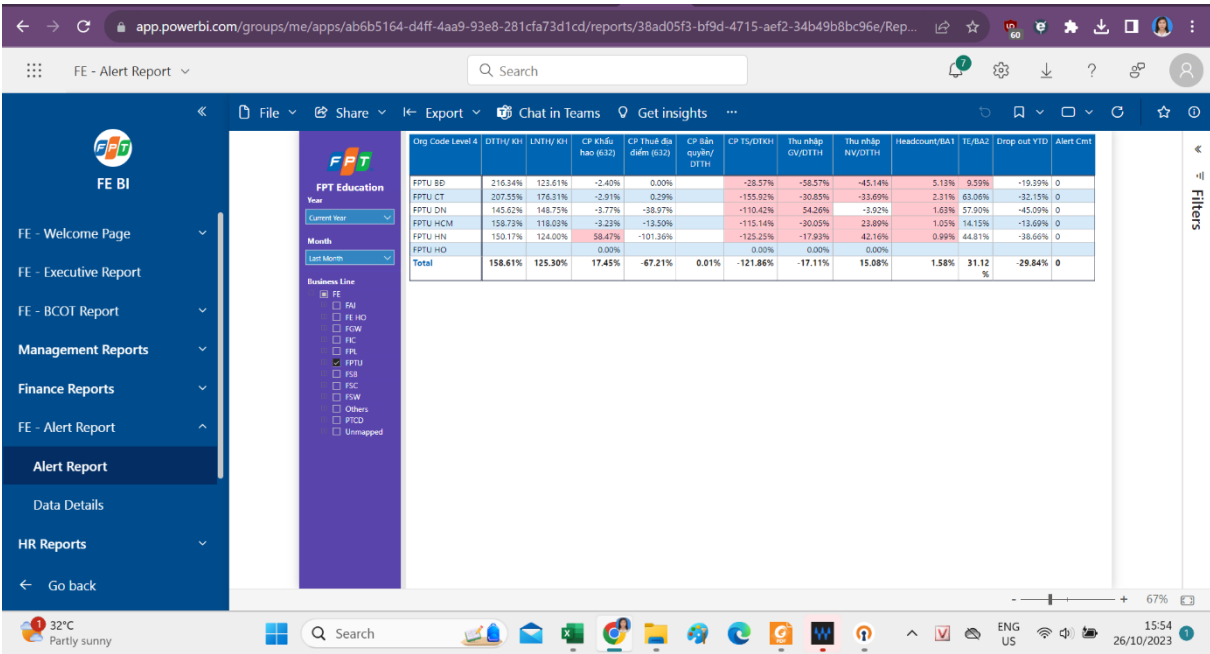
Các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH bao gồm: doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận, năng suất lao động trên đầu người, các khoản mục chi phí... được xác lập và theo dõi trên hệ thống Datalake (FDL) [H25.25.1.5]. Các chỉ số được hệ thống FDL theo dõi, đối sánh với số kế hoạch, số cùng kỳ năm trước để Trường có hành động cần thiết.



Hình 31: Các chỉ số quản trị tại Trường Đại học FPT (tháng 9/2023)

Theo đó, đầu năm, Trường xây dựng các chỉ số tài chính cùng kế hoạch cần đạt được trên hệ thống FDL. Ban Kế hoạch - tài chính có trách nhiệm tổng hợp số liệu tài

chính từng tháng, cập nhật lên hệ thống này để theo dõi và báo cáo BGH. Các chỉ số không đạt cần được phân tích nguyên nhân, giải trình và đưa ra hành động khắc phục trên hệ thống FDL.



Hình 32: Các chỉ số không đạt được cảnh báo để đưa ra phân tích nguyên nhân và có hành động khắc phục

Các nguồn thu của Trường đến từ: thu học phí, lệ phí, thu từ hợp tác quốc tế, thu nhập tài chính (lãi từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư) và thu nhập khác (viện trợ, tài trợ, ủng hộ, quà tặng (bằng tiền và hiện vật) của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước) [H25.25.1.6].

Bảng 76: Tổng thu của Trường Đại học FPT từ năm 2019-2023

Đơn vị: Triệu đồng

Nguồn thu/Năm	2019	2020	2021	2022	Tính đến tháng 10/2023
Tổng nguồn thu	740,669	911,796	1,487,565	2,064,738	2,386,097

Bảng 77: Tổng chi cho đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng từ 2019-2023

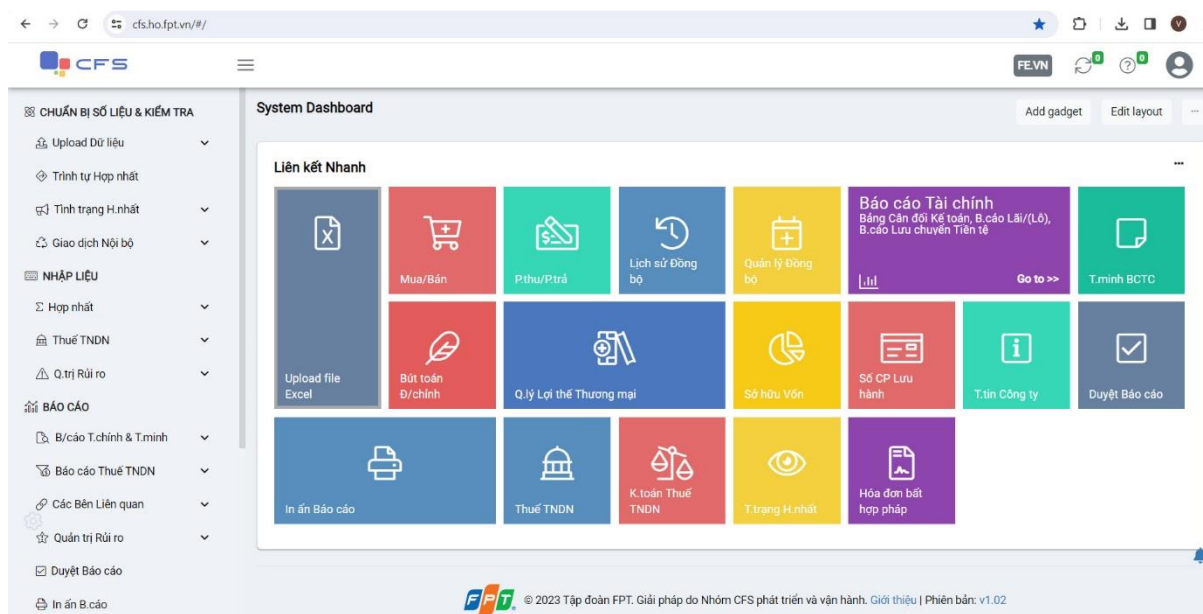
Đơn vị tính: triệu đồng

Nguồn thu/Năm	2019	2020	2021	2022	Tính đến tháng 10/2023
Tổng chi cho hoạt động Đào tạo	629,568	775,026	1,264,430	1,755,027	2,028,182
Tổng chi cho hoạt động NCKH, chuyên	4,863.79	7,911.94	8,437.22	15,859.67	15,702.82

Nguồn thu/Năm	2019	2020	2021	2022	Tính đến tháng 10/2023
giao công nghệ và PVCĐ					

Qua bảng trên cho thấy tổng chi cho các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường tăng dần theo các năm, tương ứng với sự phát triển về quy mô và chất lượng các hoạt động của trường.

Kết quả và các chỉ số tài chính của các hoạt động của Trường được thể hiện rõ ràng trong các báo cáo tài chính hàng [H25.25.1.7], báo cáo kết quả kinh doanh trong các cuộc họp sơ kết, tổng kết [H25.25.1.8]. Các báo cáo này được Trường thực hiện trên hệ thống phần mềm CFS, đồng thời xuất ra để báo cáo các cơ quan chức năng [H25.25.1.9].



Hình 33: Phần mềm báo cáo tài chính CFS

Ngoài ra, Trường còn theo dõi, đo lường và báo cáo các chỉ số tài chính liên quan đến phục vụ cộng đồng tuân thủ theo chính sách và các chỉ số đo của Tập đoàn FPT bao gồm: (1) Tỷ lệ người tham gia đóng góp một ngày lương và (2) Tỷ lệ CBGV tham gia quyên góp trên tổng quỹ ngày lương, Trường luôn đạt kết quả tốt bằng hoặc vượt kế hoạch. Năm 2022, 2023, mức đạt được của 2 chỉ số trên đều đạt 97% [H25.25.1.10]. Hàng năm, chỉ tiêu này được Ban Nhân sự thống kê, theo dõi, so sánh với kế hoạch và so với cùng kỳ năm trước, nếu không đạt sẽ xin ý kiến để có hành động nhằm đạt chỉ tiêu đặt ra.

Bảng 78: Đóng góp của CBNV Trường Đại học FPT cho Quỹ “Người FPT vì cộng đồng”

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Kinh phí đóng góp (Đơn vị: triệu Đồng)	359	680	824	1,089	1,607
Tỷ lệ CBGV tham gia đóng góp 1 ngày lương	95%	97%	96%	97%	97%

Với hoạt động NCKH, Trường luôn khuyến khích CBGV và SV tham gia NCKH, không giới hạn kinh phí chi cho hoạt động này, Trường có chính sách nhằm khuyến khích CBGV, SV tham gia hoạt động NCKH [H25.25.1.11]. Do vậy Trường không đặt ra mục tiêu về tài chính cho hoạt động NCKH mà chỉ đặt mục tiêu về số công trình NCKH (xem thêm tại tiêu chuẩn....). Các công trình NCKH đạt yêu cầu của Trường đều được duyệt chi về tài chính. Riêng kế hoạch về nguồn thu từ hoạt động NCKH, giai đoạn 2019-2023 Trường chưa triển khai nhiều các hoạt động NCKH có thu nên chưa đặt mục tiêu. Từ năm 2024 trở đi Trường dự kiến có các hoạt động NCKH có thu nên sẽ đặt mục tiêu tài chính cho hoạt động này [H25.25.1.12].

Các chỉ số tài chính của Trường được theo dõi, đối sánh để có các cải tiến trong quá trình hoạt động, cụ thể:

- Trước đây, các chỉ số tài chính được báo cáo chỉ số trên hệ thống BSC và file excel để theo dõi. Từ năm 2019, các chỉ số tài chính này được xác lập và theo dõi trên phần mềm FDL (FEBI) để quản lý dễ dàng hơn và báo cáo đầy đủ, sinh động hơn [H25.25.1.13].

- Từ năm 2020, nhằm đo năng suất lao động trong hoạt động đào tạo, Trường bổ sung đo thêm chỉ số EBC (lợi nhuận trước chi phí lương và tuyển sinh). Chỉ tiêu này cũng được thu thập, theo dõi, đo lường và báo cáo trên hệ thống FDL.

Là trường đại học tư thục nên Trường Đại học FPT hoàn toàn tự chủ tài chính, thực hiện báo cáo tài chính hàng năm [H25.25.1.14].

Định kỳ, hoạt động tài chính của Trường được rà soát, đánh giá bởi Ban kiểm soát của Tập đoàn FPT nhằm đảm bảo tuân thủ quản lý tài chính, kế toán nội bộ của Trường và của Tập đoàn [H25.25.1.15] và Kiểm toán độc lập bên ngoài với mục đích đảm bảo tuân thủ các quy định về tài chính kế toán đã được quy định trong Luật kế toán, chế độ kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán Việt Nam [H25.25.1.16].

Là đơn vị trực thuộc Tập đoàn FPT nên Trường đại học FPT cũng phải công bố tài chính cho cổ đông cùng xã hội thông qua Báo cáo thường niên của FPT hàng năm [H25.25.1.17]. Trường đại học FPT có chủ sở hữu là Tập đoàn FPT (với 100% vốn), do vậy, hàng năm khi Tập đoàn tổ chức đại hội đồng cổ đông, các dữ liệu tài chính của Trường cũng được công bố và lấy ý kiến các cổ đông về dữ liệu này [H25.25.1.18]. Tập đoàn FPT đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán, khi đó các chỉ số về tài chính của tập đoàn nói chung và của Trường đại học FPT nói riêng liên tục được xã hội, các tổ chức tài chính, cổ đông xem xét đánh giá thông qua giá trị cổ phiếu của FPT trên thị trường chứng khoán.

Tự đánh giá tiêu chí 25.1: 6/7 điểm.

Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

Trường lập kế hoạch, giám sát các chỉ số thị trường về các hoạt động đào tạo, NCKH, cộng đồng, chỉ số xếp hạng về mức độ đóng góp vào sự phát triển bền vững, chỉ số thị phần trong hoạt động tuyển sinh thể hiện qua chỉ số thu hút thông qua các dự án, hoạt động cụ thể. Các dự án, hoạt động này được giám sát, theo dõi kết quả thực hiện theo từng giai đoạn.

Các chỉ số thị trường về đào tạo:

- Trường đặt mục tiêu về “chuyển đổi số trong giáo dục”, “triển khai các môn online trong chương trình Đại học” [H25.25.2.1]. Trên cơ sở này, Trường đã triển khai các môn online trên Coursera trong chương trình học [H25.25.2.2]. Đến năm 2023, Trường đã được nhận giải chuyển đổi số xuất sắc từ Coursera cấp [H25.25.2.3].

- Trường đặt mục tiêu tuyển các thí sinh đạt Top (top 50 năm 2021, 2022; top 40 năm 2023) các thí sinh có điểm học bạ các năm cấp 3 dựa trên hệ thống SchoolRank do trường xây dựng [H25.25.2.4]. Dựa trên tiêu chí tuyển sinh này, nhiều năm liền Trường luôn đạt được số lượng tuyển sinh cao.

- Nhờ những đóng góp về các hoạt động trong đào tạo, năm 2018-2019, tại Lễ trao giải Thương hiệu xuất sắc thế giới BrandLaureate 2018, Trường đã được Tổ chức Thương hiệu châu Á-Thái Bình Dương (Asia Pacific Brands Foundation) trao hai giải: hạng mục Thương hiệu tổ chức giáo dục xuất sắc dành cho Tổ chức Giáo dục FPT (FPT Edu) và hạng mục Trường Đại học xuất sắc dành cho Đại học FPT [H25.25.2.5]. Với

giải thưởng Trường Đại học xuất sắc, Đại học FPT trở thành trường đại học thứ hai tại Việt Nam nhận được giải thưởng này. Trước đó, vào năm 2017, hạng mục giải thưởng Trường đại học xuất sắc được trao cho Đại học RMIT Việt Nam.

- Ngoài ra GV và SV FPT cũng đạt nhiều giải thưởng danh giá trong các cuộc thi về đào tạo, học thuật như:

+ Đại học FPT có 3 giảng viên đạt giải thưởng "Giảng viên cao cấp toàn cầu" năm 2023 [H25.25.2.6]

+ Đội tuyển ĐH FPT đạt giải nhất và nhiều thành tích xuất sắc tại cuộc thi Olympic Toán học HS-SV Việt Nam năm 2023 [H25.25.2.7].

Các chỉ số thị trường về NCKH

Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2019-2021 của Trường đã đặt mục tiêu “Công bố trong nước và quốc tế tăng gấp đôi” [H25.25.2.8]. Đây là mục tiêu để hoạt động NCKH có nhiều cải tiến trong giai đoạn này. Đến cuối năm 2019, hoạt động NCKH của Trường đã lọt Top 50 Trường có công bố quốc tế tốt nhất Việt Nam năm 2019 [H25.25.2.9]. Đến giai đoạn 2021-2023, Kế hoạch chiến lược của Trường đã đặt mục tiêu “đạt top 25 trường công bố quốc tế ở Việt Nam” [H25.25.2.10]. Mục tiêu này đang đợi kết quả hết năm 2023 để đánh giá.

Các chỉ số thị trường về hoạt động cộng đồng:

Với tư tưởng chiến lược bổ sung thêm mục tiêu “Trách nhiệm xã hội”, giai đoạn 2019-2021 và giai đoạn 2021-2023 Trường đã đặt trách nhiệm “Tăng cường nhận thức và hành động về Phát triển bền vững; thể hiện trách nhiệm của cán bộ giảng viên và học sinh – sinh viên với cộng đồng địa phương”, từ đó Trường có nhiều hành động và dự án nhằm thực hiện mục tiêu này:

- Dự án thực hiện các hoạt động nhằm đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội và tham gia xếp hạng Impact Rankings [H25.25.2.11].

- Giai đoạn xảy ra đại dịch COVID-19, Trường đã được trưng dụng khu KTX tại nhiều cơ sở thành nơi cách ly và trưng dụng làm nơi tiêm vaccine trong 2 năm 2019, 2020 [H25.25.2.12].

- Trường triển khai các buổi biểu diễn nhạc cụ dân tộc tại các trường phổ thông trên địa bàn trường có cơ sở nhằm phổ biến và gìn giữ văn hóa truyền thống dân tộc cho học sinh [H25.25.2.13].

Ngoài ra, Trường còn đạt các giải thưởng được các tổ chức trong nước và quốc tế trao hoặc được các tổ chức xã hội đánh giá cao, cụ thể:

- Thiết kế toà nhà Alpha của Trường ĐH FPT tại Đà Nẵng được giải thưởng World Architecture Award [H25.25.2.14].

- Trường được trang kenhtuyensinh24h.vn công nhận đứng thứ 25 trong 100 trường đại học tốt nhất Việt Nam [H25.25.2.15].

- Trang toplist.vn công nhận Trường đạt thứ 4 trong Top 11 trường đào tạo ngành QTKD tốt nhất Hà Nội [H25.25.2.16]; đạt top 4 trong 23 trường có CSVC tốt nhất tại Hà Nội [H25.25.2.17]; đạt thứ 7 trong 19 trường có khuôn viên xanh đẹp nhất Việt Nam [H25.25.2.18], đạt thứ 3 trong top 10 trường đại học đẹp nhất Việt Nam [H25.25.2.19] ...

- Chỉ số về việc làm của Trường luôn được xã hội đánh giá cao với tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm trong vòng 12 tháng luôn đạt trên 90% [H25.25.2.20].

Hoạt động đào tạo của Trường nhiều năm liền đạt được giải thưởng Sao Khuê về đào tạo trong lĩnh vực CNTT [H25.25.2.21] giúp tạo tiếng vang lớn về chất lượng và tính ứng dụng của các nghiên cứu trong lĩnh vực CNTT của Trường.

Tự đánh giá tiêu chí 25.2: 6/7 điểm.

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 25

1. Tóm tắt các điểm mạnh

Các chỉ số tài chính của các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng của Trường được xác lập và đo đạc rõ ràng.

Trường nhận được nhiều đánh giá và phản hồi tích cực từ các bên liên quan: SV cựu SV, phụ huynh, nhà tuyển dụng, và nhà đầu tư... về chất lượng hoạt động đào tạo.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

Trường chưa tham gia xếp hạng trong nước và quốc tế về nội dung học thuật. Việc theo dõi vị trí xếp hạng trong nước và quốc tế để đối sánh, cải tiến chưa được quan tâm đúng mức.

3. Kế hoạch cải tiến

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)
1	Nâng cao uy tín về tài chính và thị trường	Nghiên cứu các tiêu chuẩn đánh giá về tài chính và thị trường để áp dụng nhằm nâng cao chất lượng và uy tín trên xã hội	Ban ĐBCL, Ban NCPT phối hợp	Thường xuyên

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 25</i>	6.00
Tiêu chí 25.1	6
Tiêu chí 25.2	6

KẾT LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Việc tổ chức tự đánh giá của Trường

Trường đại học FPT luôn xác định hoạt động ĐBCL là một trong những công tác trọng tâm của Trường. Từ năm 2007, Trường đã thành lập Phòng ĐBCL Quyết định số 015/QĐTL-FU V/v ngày 31/12/2007. Đáp ứng nhu cầu phát triển của tổ chức, đồng thời triển khai hoạt động ĐBCL theo ngành dọc tại các phân hiệu, đến năm 2020 Trường thành lập Ban ĐBCL ở cấp Trường theo Quyết định số 199/QĐ-ĐHFPT ngày 01/03/2020, đồng thời lập phòng ĐBCL tại các phân hiệu nhằm đảm bảo công tác ĐBCL tại các phân hiệu.

Ban ĐBCL có các chức năng, nhiệm vụ sau:

- Là đầu mối của Trường Đại học FPT về hoạt động ĐBCL với các tổ chức trong nước và quốc tế; tham mưu, tư vấn cho Ban Lãnh đạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đào tạo hướng dẫn về đảm bảo chất lượng trong toàn trường;

- Quản lý các hoạt động ngành dọc hoạt động đảm bảo chất lượng trong toàn trường: Xây dựng kế hoạch chiến lược về hoạt động đảm bảo chất lượng; Xem xét kế hoạch chất lượng và việc thực hiện kế hoạch chất lượng hàng năm của các phòng ĐBCL vùng miền;

- Triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng trong toàn trường: Xây dựng tài liệu quy trình, quy định cho các hoạt động trong toàn trường theo các bộ tiêu chuẩn áp dụng; Tổ chức đánh giá nội bộ các hoạt động tại các đơn vị trong trường; Khảo sát độ hài lòng của sinh viên và cán bộ giảng viên về các hoạt động của Trường; Báo cáo cho cấp trên về hoạt động đảm bảo chất lượng trong trường;

- Điều phối và thực hiện triển khai áp dụng các dự án về đảm bảo chất lượng trong trường;

- Thu thập và tổng hợp dữ liệu chỉ tiêu chất lượng, dữ liệu sinh viên trong toàn FE;

- Thực hiện công tác pháp chế và các công việc khác khi được yêu cầu.

Các phòng ĐBCL tại các phân hiệu có chức năng thực hiện các hoạt động ĐBCL tại các phân hiệu, thực hiện theo sự quản lý chuyên môn của Ban ĐBCL. Cụ thể:

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện các hoạt động nhằm đảm bảo hoạt động chất lượng tại phân hiệu;

- Thực hiện kiểm soát nội bộ việc tuân thủ các quy định, quy trình tại các đơn vị trong vùng phụ trách định kỳ và đột xuất; Tham gia các đợt đánh giá nội bộ do Ban Đảm bảo chất lượng tổ chức;

- Thực hiện đánh giá chất lượng các hoạt động đảm bảo hàng năm (khảo sát khách hàng nội bộ), thực hiện khảo sát SV tại phân hiệu;

- Báo cáo công tác chất lượng lên Giám đốc Phân hiệu và Ban ĐBCL hàng tháng và đột xuất;

- Phối hợp cùng Ban Đảm bảo chất lượng trong việc đảm bảo chất lượng, cải tiến chất lượng và xây dựng tài liệu chung cho toàn trường;

- Tham gia các dự án kiểm định theo phân công;

Thực hiện Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GD&ĐT Quy định về KĐCL CSGD và các văn bản pháp quy khác của Bộ GD&ĐT về kiểm soát chất lượng đào tạo ... Ngày 20/2/2023, Trường Đại học FPT ban hành Kế hoạch TĐG chất lượng trong toàn trường. Mục đích của công tác tự đánh giá giúp Trường tự nhìn nhận chất lượng nội bộ, phân tích và đánh giá về các điểm mạnh, điểm tồn tại của từng lĩnh vực, từ đó xác định nguyên nhân và có kế hoạch hành động cụ thể để khắc phục những tồn tại, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục, thực hiện trách nhiệm giải trình với các bên liên quan về thực trạng chất lượng giáo dục và hiệu quả hoạt động của đơn vị. Trường thành lập Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách theo Quyết định số 151/QĐ-ĐHFPT ngày 20/2/2023 nhằm thực hiện công tác TĐG trong trường.

Các bộ phận được phân công trong Quyết định thành lập Hội đồng TĐG tổ chức thu thập minh chứng, viết báo cáo của 25 tiêu chuẩn và 111 tiêu chí. Công cụ đánh giá là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường ĐH ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ GD-ĐT và các công văn hướng dẫn 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về hướng dẫn TĐG CSGD, công văn 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD đại học.

Sau khi hoàn thành Báo cáo TĐG, Trường tổ chức công bố rộng rãi trong nội bộ CSGD để phổ biến, tiếp nhận ý kiến đóng góp của CBGV, NV và SV trong toàn trường, hoàn thiện báo cáo TĐG trước khi gửi đến tổ chức KĐCL giáo dục để đăng ký ĐGN theo quy định.

Nhờ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 từ năm 2008 và áp dụng tiêu chuẩn ISO 21001 từ năm 2020, Trường có thuận lợi trong việc vận hành công tác quản lý theo các quy trình, công cụ đo lường - phân tích - cải tiến, công cụ giám sát và lưu trữ minh chứng. Do đó, khi triển khai tự đánh giá, Trường có điều kiện tổng rà soát hiệu quả của công tác quản lý theo các quy định hiện hành về tiêu chuẩn chất lượng của CSGD. Hoạt động tự đánh giá giúp Trường xây dựng được một cơ sở dữ liệu tổng hợp hoàn thiện, nâng cao tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu mà Trường đề ra. Ngoài ra, công tác tự đánh giá cũng góp phần nâng cao nhận thức cho CBGV, NV và SV trong toàn trường về công tác ĐBCL giáo dục của cơ sở đào tạo, từ đó từng bước xây dựng và phát triển văn hóa chất lượng bên trong Trường.

2. Những điểm mạnh, điểm tồn tại và kế hoạch cải tiến

2.1 Những điểm mạnh

Trường đã tuyên bố chính thức về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa với nội dung tuyên bố phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nguồn lực và định hướng phát triển của CSGD; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của ngành và/hoặc địa phương, cả nước và với việc duy trì các giá trị/truyền thống của Trường.

Trường thực hiện rà soát tầm nhìn, sứ mạng và giá trị văn hóa trên cơ sở lấy ý kiến của các CBGV và các bên liên quan trong các cuộc họp chiến lược và ý kiến của CBGV qua diễn đàn nội bộ, khảo sát nội bộ, khảo sát rộng rãi.

Trường đã truyền thông về tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa tới các bên liên quan bằng các công cụ đa dạng như trang thông tin điện tử, bảo tàng truyền thống, trang tin nội bộ, Sổ tay CBGV, SV, cuộc thi tìm hiểu về văn hóa,...

Trường đã xây dựng và ban hành quy trình quy định việc rà soát định kỳ, cải tiến tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa.

Hệ thống quản trị của Trường bao gồm HĐT, BGH, Ban kiểm soát, tổ chức Đảng, Đoàn thể, và các hội đồng tư vấn (Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng khen thưởng kỷ luật sinh viên), được thành lập theo đúng quy định của pháp luật, với chức năng, nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng cơ chế giải trình, báo cáo, đảm bảo minh bạch và giảm thiểu rủi ro.

Trường có một hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý hiệu quả các hoạt động của Trường. Các quyết nghị của hệ thống quản trị được thực hiện, triển khai bởi các quy trình, quy định, hướng dẫn cụ thể.

Từ cơ cấu tổ chức đến chức năng nhiệm vụ, văn bản của các bộ phận, đơn vị thuộc hệ thống quản trị được cơ quan chủ quản rà soát hàng năm qua các hội nghị sơ kết, tổng kết. Nhân sự của hệ thống quản trị được đánh giá hàng năm bằng hoạt động check-point, OKR.

Hệ thống quản trị được cải tiến theo sự thay đổi về các nhiệm kỳ HĐT và Hiệu trưởng: Có sự sắp xếp lại cơ cấu, điều chỉnh nhân sự để tăng hiệu quả hoạt động của Trường và quản lý rủi ro tốt hơn. Các văn bản của hệ thống quản trị hầu hết được điều chỉnh hàng năm.

Cơ cấu quản lý được cấu trúc rõ ràng, không bị chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ và vai trò.

Nhân sự tham gia cơ cấu lãnh đạo và quản lý được đánh giá ở nhiều cấp khác nhau, tăng tính minh bạch, hiệu quả trong bổ nhiệm, điều chỉnh và luân chuyển.

Đội ngũ kế cận được tham gia bồi dưỡng qua các hoạt động đa dạng để nâng cao cả về năng lực, kinh nghiệm và sức khỏe tinh thần của đội ngũ.

Trường có phân công cho bộ phận quản lý chiến lược, quản lý tổng thể việc xây dựng, theo dõi kế hoạch chiến lược, báo cáo tình hình thực hiện hàng tháng với BGH; ban hành các quy trình và hướng dẫn công việc để bộ phận có liên quan xây dựng, thực hiện, theo dõi, giám sát và giải trình các chỉ số, chỉ tiêu chiến lược.

Trường áp dụng công cụ OKR vào quản lý chiến lược, đồng thời có phần mềm theo dõi các chỉ tiêu theo công cụ OKR này.

Kế hoạch chiến lược được xây dựng, xem xét và thay đổi hàng năm phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị văn hóa của Trường; kế hoạch được ban hành và phổ biến tới các bên có liên quan để có kế hoạch thực hiện cụ thể hoàn thành mục tiêu chiến lược.

Các chỉ số và chỉ tiêu chiến lược được xây dựng và theo dõi qua các con số, thời gian cụ thể, thực hiện với công thức hướng dẫn chi tiết đảm bảo rõ ràng, thực hiện được và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và các giá trị văn hóa của Trường.

Đến kỳ báo cáo (tháng/ học kỳ/ quý), các chủ quản KPI, OKR phải thực hiện báo cáo kết quả hoạt động, phân tích và giải trình kết quả trong trường hợp không đạt yêu cầu trên công cụ theo dõi trực tuyến.

Hầu hết chính sách về đào tạo và NCKH của Trường được rà soát và cải tiến thường xuyên nhằm cập nhật quy định của cơ quan chủ quản, ý kiến của các bên liên quan, nâng cao hiệu quả hoạt động.

Theo khảo sát, các bên liên quan hài lòng về các chính sách đào tạo, NCKH và PVCD của Trường.

Nguồn lực của Trường đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng; phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, và chiến lược phát triển từng giai đoạn của Trường Đại học FPT.

Hệ thống mô tả công việc rõ ràng đến từng vị trí. Tiêu chí tuyển dụng, phát triển, bồi dưỡng, lộ trình thăng tiến của cán bộ, giảng viên rõ ràng, minh bạch.

Hệ thống quy định, quy trình phục vụ các hoạt động tổ chức và quản lý nguồn nhân lực được xây dựng dựa theo tiêu chuẩn ISO 21001:2018 dành cho các tổ chức giáo dục.

Các chính sách, quy định về nhân sự được xây dựng hoàn thiện và rà soát thường xuyên để cải tiến, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển của Trường.

Trường có bộ phận chức năng (Ban Kế hoạch – Tài chính) giúp việc cho Hội đồng trường và BGH trong việc hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, theo dõi giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng căn cứ theo các quy định về tài chính, kế toán, kiểm toán, ngân sách, đấu thầu của cơ quan chủ quản (Tập đoàn FPT) và của pháp luật. Hoạt động về tài chính của Trường được rà soát hàng năm bởi Ban Kiểm soát của Tập đoàn FPT và của Công ty kiểm toán.

Trường có phòng chức năng thực hiện mọi hoạt động liên quan đến xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và PVCD.

Trường giao phòng Công nghệ thông tin quản trị thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng và phòng Phát triển ứng dụng thuộc ban Công nghệ giáo dục quản lý và phát triển hệ thống thông tin. Hàng năm, các bộ phận này đều tiến hành đầu tư mới và

bảo trì, nâng cấp hệ thống CNTT và cơ sở hạ tầng, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Hàng năm, Trường đều đầu tư thêm mới sách giáo trình, sách tham khảo và cơ sở dữ liệu trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Số đầu sách và số lượng sách bản cứng tăng lên hàng năm, đồng thời cơ sở dữ liệu trực tuyến mà Trường đã ký kết hợp tác với Book24x7 tăng đều hàng năm.

Trường có bộ phận chăm sóc về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt (người khuyết tật, người nước ngoài, SV có hoàn cảnh sống đặc biệt).

Trường thực hiện chuyên môn hóa hoạt động nên phân công trách nhiệm chuyên trách cho các bộ phận trong phát triển đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại trong từng lĩnh vực khác nhau. Trường xây dựng được mạng lưới quan hệ hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Hoạt động HTQT cho sinh viên được triển khai mạnh.

Từ năm 2022, Ban HTQT được thành lập, là đầu mối chung trong công tác quản lý đối với các hoạt động phát triển đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại nên bắt đầu thực hiện đồng bộ các hoạt động này.

Trường xây dựng hệ thống quy trình, quy định, thủ tục ĐBCL bao phủ toàn hết các hoạt động của toàn trường theo bộ tiêu chuẩn ISO 21001: 2018.

Trường thiết lập được bộ chỉ số để đo lường/đánh giá kết quả công tác ĐBCL các hoạt động chính của trường. Trường áp dụng và cải tiến các chỉ tiêu ĐBCL nhằm nâng cao chất lượng hoạt động ĐBCL trong nội bộ trường.

Trường đã quy trình hóa quá trình tự đánh giá và chuẩn bị cho đánh giá ngoài, nhằm quy định và hướng dẫn cho các bộ phận liên quan trong quá trình thực hiện hoạt động này.

Hoạt động tự đánh giá được tổ chức thường xuyên. Trường được doanh nghiệp vào đánh giá (Tập đoàn FPT, BVC). Kết quả tự đánh giá nội bộ về quy trình, quy định được ghi nhận và theo dõi, rà soát trên hệ thống <http://qms.fpt.com/>

Trường chủ động đưa các tiêu chuẩn chất lượng cập nhật và chuyên dùng cho tổ chức giáo dục vào áp dụng như ISO 21001:2018, ACBSP, AQAS, AUN-QA...

Các cán bộ tham gia hoạt động tự đánh giá của Trường được đào tạo chuyên sâu về công tác đánh giá/kiểm soát nội bộ.

Trường có hệ thống quy trình nhằm thu thập, xử lý báo cáo, nhận và chuyển thông tin trong các bộ phận liên quan bao phủ các mặt hoạt động đào tạo, NCKH, PVCD và các hoạt động liên quan. Với mỗi hoạt động của Trường đều có các văn bản quy định, hướng dẫn giúp cho việc thực hiện được thuận tiện và dễ dàng.

Trường có bộ phận đầu mối là phòng ĐBCL và phòng Phát triển ứng dụng trong xây dựng hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong (từ thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin) ở từng lĩnh vực cụ thể (đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng).

Trường ứng dụng CNTT trong quản lý hệ thống thông tin ĐBCL: Tạo hệ thống lưu trữ và giải quyết luồng công việc trực tuyến, tạo thuận lợi trong lưu trữ và tra cứu, sử dụng trong các hoạt động của Trường. Hệ thống cũng dựa vào thư nội bộ và vị trí/vai trò của từng người dùng để giới hạn phân quyền truy cập, xử lý thông tin.

Hệ thống thông tin của Trường được rà soát hàng năm bởi chính bộ phận phụ trách ĐBCL bên trong và đánh giá của tổ chức bên ngoài để thực hiện điều chỉnh, bổ sung hệ thống quản lý kịp thời. Các khảo sát bên có liên quan cũng được dùng trong cải tiến hệ thống thông tin ĐBCL bên trong.

Trường đã lập kế hoạch và thực hiện áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế như ISO 21001:2018, ACBSP, AQAS... vào công tác ĐBCL bên trong nhằm liên tục nâng cao chất lượng hoạt động.

Trường đã chủ động thực hiện các hoạt động đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội và tham gia bảng xếp hạng Impact Rankings để so sánh sự đóng góp của Trường vào sự phát triển bền vững chung của toàn xã hội

Trường áp dụng các tiêu chuẩn về ĐBCL rất sớm, từ 2010 đã được chứng nhận hệ thống Quản lý chất lượng đáp ứng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

Hoạt động tuyển sinh của Trường được thay đổi phương thức xét tuyển từ năm 2020 giúp cho Trường không bị động trong công tác tuyển sinh, đa dạng hóa tiêu chí xét tuyển, nhằm thu hút và tuyển sinh chọn được thí sinh đạt giải quốc tế, quốc gia, các học sinh xuất sắc ở các trường chuyên trong cả nước và vẫn đảm bảo đúng quy định của Bộ GD&ĐT.

Trường xây dựng bộ quy trình chất lượng hoạt động tuyển sinh, đưa ra các đối tượng cần hướng tới và ngưỡng chất lượng cho các hoạt động tuyển sinh.

Đa dạng hóa phương thức xét tuyển bằng các nền tảng truyền thông khác nhau của Trường giúp thí sinh ở các vùng miền được tiếp cận thông tin và thực hiện xét tuyển

trực tuyến, cũng như nhập học trực tuyến.

Áp dụng khoa học công nghệ vào tuyển sinh đầu vào, phát triển và sử dụng các phần mềm chuyên dụng cho hoạt động tuyển sinh đầu vào như SchoolRank và hệ thống CRM để quản lý và theo dõi số lượng tuyển sinh.

Trường có bộ phận chuyên trách riêng về việc tổ chức thiết kế, xây dựng, phát triển các chương trình dạy học.

Trường xây dựng quy trình Xây dựng/cập nhật CTĐT giúp thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho các CTĐT và các học phần, có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

Kế hoạch chương trình đào tạo và đề cương chi tiết được bộ phận chuyên trách phụ trách dự thảo, được BGH phê duyệt và kiểm soát nghiêm ngặt định kỳ.

Trường áp dụng các ứng dụng CNTT trong các hoạt động liên quan đến phổ biến quy trình, quy định về PTCT, các chương trình đào tạo, đề cương chi tiết, kế hoạch triển khai CTĐT, kế hoạch đào tạo học kỳ, phân công giảng dạy, thời khóa biểu, cũng như các hoạt động liên quan khác (<https://vanban.fpt.edu.vn/>, <http://ap.fsb.edu.vn/>; <https://flm.fpt.edu.vn/>, <https://fap.fpt.edu.vn/>, <https://qms.fpt.com/>)

Các chương trình dạy học của Trường được xây dựng đều có sự tham khảo đến các chương trình và các tiêu chuẩn quốc tế.

Trường đã có tuyên bố về triết lý giáo dục phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường và xu thế phát triển chung của xã hội. Các CDR của các CTĐT được xây dựng phù hợp với triết lý giáo dục. Các hướng dẫn về việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục để đạt được CDR các CTĐT được ban hành và áp dụng.

Các chính sách để thu hút, tuyển dụng, bổ nhiệm, phát triển đội ngũ GV được xây dựng và triển khai. Việc phân công nhiệm vụ giảng dạy đảm bảo dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm, theo từng học kỳ.

Môi trường học tập và các hoạt động học tập đa dạng, tạo thuận lợi cho việc đạt được chuẩn đầu ra, cho việc học tập, nghiên cứu và thúc đẩy người học tìm tòi, học hỏi với tinh thần học tập suốt đời. Trường áp dụng nhiều phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, phù hợp để đạt CDR của các môn học/học phần.

Hoạt động dạy và học được đánh giá thường xuyên. Chất lượng giảng dạy của GV nhận được đánh giá từ cả các CMBN và cả SV qua hoạt động lấy GPA GV. Trường cũng

thực hiện đánh giá chất lượng hằng năm từ người học của các ngành đào tạo trong và sau khi ra trường. Các kết quả khảo sát, đánh giá này được sử dụng để cải tiến các quy trình hướng dẫn và chất lượng phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá người học.

Các hoạt động phục vụ cộng đồng trong giảng dạy và đào tạo đã được lồng ghép trong chương trình học và được triển khai đều đặn, có hiệu quả.

Hệ thống lập kế hoạch đánh giá và lựa chọn các loại hình đánh giá người học được xây dựng phù hợp, có tính hệ thống, thống nhất và linh hoạt, các hình thức đánh giá phong phú. Trường đã thực hiện nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp với đặc trưng của từng môn học, nhằm đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra.

Các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học được rà soát, cải tiến thường xuyên. Ứng dụng CNTT được áp dụng vào nghiên cứu, phân tích các kết quả kiểm tra, đánh giá người học làm cơ sở cải tiến hoạt động này.

Công tác kiểm tra, đánh giá thường xuyên được lấy ý kiến người học để cải tiến chất lượng.

Việc tổ chức thi độc lập hoàn toàn với công tác giảng dạy, đảm bảo được tính nghiêm túc, chính xác, khách quan, công bằng. Việc tổ chức thi trên phần mềm trắc nghiệm, thực hành trực tuyến giúp tiết kiệm thời gian, hạn chế tối đa sai sót trong việc chấm bài.

Kế hoạch thực hiện các hoạt động phục vụ và hỗ trợ cũng như giám sát sinh viên được định hướng từ kế hoạch chiến lược của BGH hàng năm và được triển khai cụ thể thành các kế hoạch của từng chương trình hoạt động. Trường có nhiều hoạt động phục vụ và hỗ trợ cũng như giám sát sinh viên từ khi sinh viên vào trường đến khi sinh viên tốt nghiệp được triển khai, đặc biệt là hoạt động về giới thiệu việc làm.

Trường thành lập phòng DVSV từ tháng 12/2019 với chức năng nhiệm vụ là bộ phận đại diện tiếp nhận và xử lý giải đáp thắc mắc của sinh viên, phụ huynh về các thủ tục hành chính sinh viên, thủ tục học vụ và hướng dẫn các thủ tục khác nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học.

Trường xây dựng và phát triển các hệ thống giám sát người học như: hệ thống SCS, hệ thống SSM và ứng dụng My FAP từ năm 2020 và hệ thống quản lý sinh viên đi OJT từ năm 2023.

Trường có cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát, rà soát các hoạt động NCKH dựa trên các quy trình, quy định và chính sách NCKH cụ thể.

Trường có thực hiện phân bổ và cấp chi phí cho hoạt động NCKH.

Hợp tác với đối tác NCKH (các viện khoa học, Tập đoàn FPT, công ty thành viên khác của Tập đoàn FPT) để phát triển các sản phẩm khoa học công nghệ ứng dụng.

Triển khai chính sách hỗ trợ kinh phí NCKH, thu hút sự tham gia của CBGV và SV. Triển khai chính sách thu hút đội ngũ tiến sỹ về Trường với chức danh GV – nghiên cứu viên để nâng năng lực NCKH của toàn Trường.

Trường đưa ra chỉ số đánh giá số lượng và chất lượng NCKH.

Áp dụng tiêu chuẩn ISO 21001:2018 vào hoạt động chất lượng NCKH.

Áp dụng công nghệ vào quản lý hoạt động NCKH.

Trường phân công Phòng Quản lý khoa học quản lý và hỗ trợ bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

Trường có quy định và quy trình ISO cụ thể để bảo vệ, định giá các sản phẩm SHTT phù hợp với quy định của pháp luật SHTT Việt Nam; chính sách hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm/đề tài nghiên cứu phù hợp. Các chính sách, quy trình và quy định này được phổ biến tới CBGV qua các trang lưu trữ văn bản trực tuyến của Trường. Các sản phẩm SHTT của CBGV trong Trường đã được đăng ký bảo hộ tại Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam và Cục bản quyền tác giả.

Trường quy định và thực hiện việc xây dựng cơ sở dữ liệu, rà soát, phát hiện các hành vi vi phạm tài sản trí tuệ.

Trường có các quy định và phân công trách nhiệm cụ thể cho các bộ phận: Ban HTQT là đầu mối quản lý chung trong quản lý công tác phát triển hợp tác và đối tác; Phòng QLKH quản lý đối tác hợp tác về NCKH.

Các hoạt động hợp tác với đối tác về NCKH đã được triển khai đều đặn hàng năm với nhiều hình thức và cách thức đa dạng.

Trường đã có bộ phận chịu trách nhiệm rà soát tính hiệu quả trong hợp tác NCKH là phòng Quản lý khoa học.

Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận.

Trường đã thành lập và giao nhiệm vụ cho bộ phận là đầu mối có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện các hoạt động về kết nối và phục vụ cộng đồng.

Trường đã xây dựng chính sách và kế hoạch tổ chức thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đa dạng, phong phú hướng đến nhiều đối tượng khác nhau

trong cộng đồng.

Trường xây dựng quy trình quy định chi tiết các yêu cầu chất lượng đối với hoạt động cộng đồng, nhằm định hướng cho hoạt động cộng đồng tại trường.

Các hoạt động vì cộng đồng được thay đổi về loại hình, mở rộng phạm vi nhằm mang lại lợi ích cao cho cộng đồng.

Hoạt động theo dõi, giám sát tỷ lệ người học đạt yêu cầu, tỷ lệ thôi học được triển khai và có các giải pháp cải thiện kịp thời. Trường áp dụng hệ thống CNTT trong việc theo dõi, thống kê các chỉ số về tỷ lệ SV đạt yêu cầu và tỷ lệ SV thôi học, đảm bảo chính xác và nhanh chóng.

Có sự phối hợp chặt chẽ của các bộ phận trong giám sát các chỉ số liên quan đến tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp để thực hiện khắc phục các nguyên nhân không đạt chỉ tiêu. Các chỉ số về tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm được theo dõi định kỳ, thường xuyên 3 lần/năm, vào cuối mỗi học kỳ, tương ứng với các đợt tốt nghiệp năm trước.

Trường có mối liên hệ thường xuyên với các nhà tuyển dụng nhằm hướng nghiệp cho SV và tạo cơ hội để SV làm quen với công việc sau khi ra trường. Trường có bộ phận chuyên trách giữ mối quan hệ với doanh nghiệp và SV tốt nghiệp để lấy phản hồi định kỳ.

Ý kiến của cựu sinh viên, nhà tuyển dụng liên quan đến CTĐT được kịp thời xem xét, từ đó có điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với thực tế.

Trường có quy định và giám sát các loại hình NCKH mà GV (thiết kế CTĐT, đề cương, học liệu; tham gia các dự án NCKH trong và ngoài nước; công bố khoa học; trình bày tham luận tại hội nghị, hội thảo khoa học; sáng chế...) và người học (đồ án/khóa luận với SV, luận văn với học viên thạc sỹ) phải thực hiện.

Trường quy định cụ thể về các loại hình công bố khoa học và thực hiện theo dõi, giám sát thường xuyên để kịp thời khen thưởng.

Trường thực hiện theo dõi, giám sát với các tài sản trí tuệ của CBGV, SV.

Chi phí cho NCKH của Trường được phân bổ rõ ràng.

Kết quả nghiên cứu và sáng tạo được quy định cụ thể theo quy trình hoạt động ISO.

Trường đã có những hoạt động nhằm cải tiến số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV và người học.

Hoạt động cộng đồng của Trường đại học FPT đa dạng về loại hình, độ phủ trải rộng khắp cho nhiều đối tượng.

Các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Trường có tác động mạnh mẽ và tạo môi trường thúc đẩy CBGV, SV tích cực tham gia các hoạt động thiện nguyện.

Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Tập đoàn FPT nói chung và Trường đại học FPT nói riêng được các bên liên quan đánh giá tích cực thông qua các giải thưởng do cộng đồng ghi nhận.

Các chỉ số tài chính của các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng của Trường được xác lập và đo đạc rõ ràng.

Trường nhận được nhiều đánh giá và phản hồi tích cực từ các bên liên quan: SV cựu SV, phụ huynh, nhà tuyển dụng, và nhà đầu tư... về chất lượng hoạt động đào tạo.

2.2. Những điểm tồn tại

Hoạt động của Ban kiểm soát đang được lồng ghép vào hoạt động kiểm tra, kiểm soát của Ban Kế hoạch - Tài chính, Ban Đảm bảo chất lượng, nên chưa thể hiện rõ vai trò chức năng của Ban Kiểm soát.

Việc phổ biến, truyền thông về tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược chưa được kiểm soát chặt chẽ nhằm đảm bảo mọi cán bộ, giảng viên có thể hiểu rõ được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của Trường.

Việc theo dõi các chỉ tiêu chất lượng mặc dù đang được xây dựng phần mềm theo dõi, tuy nhiên hiện nay mới chỉ có 16 chỉ tiêu về đào tạo và các chỉ tiêu khối HO (head office) được đưa lên phần mềm.

Hoạt động rà soát chính sách PVCD còn hạn chế.

Hoạt động rà soát tuân thủ chính sách chưa được tổ chức thành đợt riêng lẻ mà lồng ghép vào các đợt đánh giá nội bộ và kiểm soát nội bộ của bộ phận ĐBCL.

Chỉ tiêu liên quan đến phát triển nguồn nhân lực mà Trường đặt ra chưa đạt được kết quả như mong muốn.

Tỷ lệ sinh viên mua bảo hiểm y tế hàng năm không đạt tỷ lệ cao.

Hoạt động hợp tác với đối tác để tăng cường tuyển sinh quốc tế dài hạn chưa được phát triển do tác động hậu quả của đại dịch COVID-19.

Trường chưa tổ chức thường xuyên các buổi tổng kết về công tác đảm bảo chất lượng. Hội nghị chất lượng được tổ chức vào năm 2020; năm 2021 do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên Trường không tổ chức; từ năm 2022 đến nay việc tổng kết về công tác đảm bảo chất lượng được tổ chức cùng các cuộc họp sơ kết, tổng kết, cuộc họp xây chiến lược.

Kế hoạch chất lượng chưa được phổ biến thành hội nghị, hội thảo mà chủ yếu thực hiện phổ biến thông qua email.

Do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, hội nghị ĐBCL nhằm rà soát, rút kinh nghiệm sau quá trình tự đánh giá và chuẩn bị đánh giá ngoài không được tổ chức thường niên liên tục mà có thể thay thế bằng các cuộc họp tổng kết hoặc các cuộc họp chuyên đề.

Các hệ thống thông tin ĐBCL bên trong của Trường được xây dựng để phục vụ sự phát triển của Trường ở các giai đoạn khác nhau nên tính đồng bộ chưa cao.

Việc đánh giá chương trình dạy học (CTĐT và đề cương chi tiết) các trình độ đào tạo của Trường được thực hiện thường xuyên theo hàng kỳ. Điều này dẫn tới việc đánh giá mức chương trình theo thời hạn (ví dụ 2 năm một lần) mặc nhiên được thực hiện.

Đóng góp, phản hồi của doanh nghiệp khi xây dựng, phát triển, rà soát, thẩm định chương trình dạy học, đề cương học phần chưa được đồng đều giữa các ngành đào tạo.

Trường đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về triết lý giáo dục, tuy nhiên, số lượng phản hồi/tham gia vào khảo sát còn hạn chế. Khảo sát chưa lấy được ý kiến của đối tượng NH về nội dung này.

Trường thực hiện lấy ý kiến khảo sát của SV kỳ cuối về hoạt động kiểm tra đánh giá lồng ghép trong ý kiến của SV về hoạt động đào tạo nên kết quả chưa thực sự sát với thực tế.

Hệ thống ngân hàng câu hỏi (Question Bank) được xây dựng và rà soát định kỳ nhưng còn đang phân mảnh nên chưa phát huy tối đa hiệu quả.

Cổng thông tin đào tạo dành cho SV (FAP) tích hợp nhiều tính năng, truy cập nhanh chóng và hữu ích đối với người sử dụng. Tuy nhiên, để cập nhật các nội dung (cụ thể là các điểm số, kết quả học tập của SV) lên FAP, cán bộ đào tạo/khảo thí còn phải mất nhiều thời gian, hệ thống cập nhật chưa nhanh như mong đợi.

Số lượng các yêu cầu, thắc mắc của sinh viên, phụ huynh gửi đến phòng DVSV khá lớn, đặc biệt trong các giai đoạn cao điểm như đầu các học kỳ vẫn còn tình trạng quá tải, vào một số thời điểm nhất định chưa đáp ứng được hết các yêu cầu hỗ trợ một cách nhanh chóng, kịp thời.

Là Trường tự chủ tài chính, Trường sẵn sàng đầu tư nguồn lực và không có giới hạn đầu tư cho hoạt động NCKH, nên Trường chưa rõ ràng trong phân bổ tài chính cho hoạt động NCKH của người học. Do vậy, phòng Quản lý khoa học tuy là đầu mối các

hoạt động NCKH của Trường nhưng cũng chưa quản lý được đầy đủ các hoạt động NCKH dành cho người học ở các cơ sở đào tạo.

Chính sách hỗ trợ cán bộ, giảng viên, người học tham dự các hội thảo, hội nghị quốc tế chưa có thay đổi từ khi được ban hành năm 2018.

Hoạt động thương mại hóa tài sản trí tuệ mới có những bước đi ban đầu. Trường chưa có nguồn thu từ khai thác thương mại tài sản trí tuệ.

Khảo sát về công tác quản lý tài sản trí tuệ của Trường mới được triển khai thực hiện từ năm 2022.

Hiện các trao đổi học thuật của trường chưa được thực hiện với thời gian dài mà mới chỉ diễn ra trong thời gian ngắn (từ 3 đến 7 ngày).

Chưa có dự án nghiên cứu liên quan đến hợp tác về mặt tài chính giữa Trường và các đối tác (matching grant).

Có nhiều khó khăn trong việc thu hút và tìm kiếm ứng viên tham gia vào các chương trình đào tạo tiến sĩ tại các cơ sở giáo dục có ký kết hợp tác đào tạo với Trường.

Việc thực hiện khảo sát các bên liên quan về mức độ hài lòng đối với kết quả hoạt động phục vụ cộng đồng chưa được thực hiện toàn diện và hiệu quả.

Các dữ liệu khảo sát các bên liên quan về các hoạt động của Trường trong đó có các chỉ số hoạt động được phân tích theo từng đợt khảo sát. Tuy nhiên, việc tổng hợp, so sánh, đánh giá dữ liệu giữa các năm, các đợt khảo sát/ tổng kết số liệu chưa được thực hiện triệt để và kỹ càng để thấy mối liên quan giữa các dữ liệu và làm cơ sở cho các bên liên quan sử dụng dữ liệu.

Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan và thực hiện đối sánh các hoạt động liên quan đến ngân quỹ cho hoạt động NCKH của Trường được thực hiện ngắt quãng.

Việc theo dõi, rà soát để có kế hoạch cải tiến các hoạt động và kinh phí cho các hoạt động liên quan đến NCKH chưa được thực hiện bài bản.

Hiện Trường chưa thực hiện khảo sát một cách chính thức về mức độ hài lòng của xã hội về các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Trường chưa tham gia xếp hạng trong nước và quốc tế về nội dung học thuật. Việc theo dõi vị trí xếp hạng trong nước và quốc tế để đối sánh, cải tiến chưa được quan tâm đúng mức.

2.3. Kế hoạch cải tiến

TT	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
1.	Đẩy mạnh các thông điệp văn hóa trong Trường	Ban Truyền thông	Thường xuyên
	Tiến hành các hoạt động văn hóa đa dạng cho SV và CBGV	Phòng Văn hóa đoàn thể Phòng CTSV Phòng IC PDP	Thường xuyên
2.	Tiếp tục duy trì tần suất và cách thức xây dựng, rà soát tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa của Trường như hiện tại. Gắn tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa với kế hoạch chiến lược để phát triển đúng định hướng, chức năng, nhiệm vụ của Trường	HĐT Bộ phận quản lý kế hoạch chiến lược Ban Đảm bảo chất lượng	3 năm/lần
3.	Trưởng ban Kiểm soát rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Ban Kiểm soát và trình Ban Lãnh đạo phê duyệt	Ban Kiểm soát	2024
4.	Điều chỉnh, bổ sung các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và mối liên hệ giữa các thành phần trong cơ cấu quản lý.	Ban Nhân sự Ban Đảm bảo chất lượng Văn phòng	Đảm bảo các văn bản được rà soát và cải tiến (nếu cần) sau mỗi 5 năm áp dụng và thi hành.
5.	Kiểm soát việc phổ biến tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược Thực hiện khảo sát về tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược	Ban Đảm bảo chất lượng Ban Truyền thông	Hàng năm
6.	Có phân công nhân sự theo dõi, giám sát tất cả các chỉ tiêu, chỉ số chất lượng	Ban Kế hoạch - Tài chính Ban Đảm bảo chất lượng	Theo tháng/kỳ/quý
7.	Duy trì công cụ theo dõi trực tuyến OKR Phát triển thêm các ứng dụng trong hệ thống chỉ tiêu	Ban Kế hoạch - Tài chính Ban Đảm bảo chất lượng	Liên tục
8.	Tiếp tục xây dựng và ban hành Hướng dẫn tính toán, phân tích và xử lý các chỉ số chất lượng sao cho phù hợp với thực tế	Ban Kế hoạch - Tài chính Ban Đảm bảo chất lượng	Hàng năm
9.	Tiếp tục xây dựng các hệ thống phần mềm nhằm theo dõi, tính toán các chỉ tiêu kế hoạch	Ban Đảm bảo chất lượng Ban Công nghệ giáo dục	Từ năm 2024
10.	Thực hiện rà soát các chính sách đào tạo, NCKH, PVCĐ	Các đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng chính sách	Ít nhất 5 năm 1 lần

TT	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
		Bộ phận ĐBCL	
11.	Triển khai nhiều hoạt động thúc đẩy hoạt động tự đào tạo của cán bộ, giảng viên Phối hợp với các Trưởng bộ phận để tăng tỷ lệ CBGV mới tham gia các khóa đào tạo ban đầu về lịch sử, văn hóa tổ chức (FE và FPT)	Ban Nhân sự Các phòng nhân sự vùng miền Các Trưởng bộ phận	Hàng năm
12.	Tăng cường tuyên truyền, tổ chức và kết hợp với nhiều sự kiện để phổ biến tầm quan trọng của BHYT để nâng cao tinh thần tham gia của SV	Bộ phận CTSV	Từ 2024
13.	Tăng cường mở rộng quan hệ với các đối tác Quốc tế trong mọi lĩnh vực	Ban HTQT	Tiếp tục
14.	Phát triển các đối tác nhằm tăng cường tuyển sinh quốc tế dài hạn	Bộ phận Tuyển sinh	Từ 2024
15.	Đề xuất tổ chức Hội nghị Chất lượng hàng năm nhằm rà soát hoạt động ĐBCL và đưa ra các hoạt động cải tiến nhằm tăng tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống ĐBCL	Ban ĐBCL đề xuất BGH duyệt	Hàng năm
16.	Duy trì đều hoạt động đánh giá nội bộ, đạt mức 2 lần đánh giá trong năm. Duy trì sự đánh giá của tổ chức bên ngoài với hệ thống ĐBCL bên trong của Trường	Ban Đảm bảo chất lượng	Thường xuyên
17.	Phòng PTUD lên kế hoạch kết nối các hệ thống thông tin ĐBCL bên trong nhằm đồng bộ hóa các hệ thống này	Phòng PTUD	Từ 2024
18.	Tiếp tục lập Kế hoạch chiến lược về hoạt động ĐBCL, các giai đoạn tiếp theo, đồng thời thực hiện các hành động nhằm đạt các KHCL này.	Ban ĐBCL chủ trì, các bộ phận khác phối hợp.	Liên tục
19.	Tìm kiếm, so chuẩn và đối sánh các chuẩn chất lượng, chuẩn kiểm định về trường, CTĐT và về các hoạt động nhằm đưa ra các hành động cải tiến	Ban ĐBCL chủ trì, các bộ phận khác phối hợp	Từ 2024
20.	Tiếp tục duy trì các ứng dụng công nghệ trong tuyển sinh. Tiếp tục triển khai hệ thống SchoolRank để nâng cao chất lượng thí sinh.	Ban Tuyển sinh	Hàng năm
21.	Đa dạng cách thức thu thập ý kiến đóng góp, phản hồi của doanh nghiệp khi xây dựng, phát triển, rà soát, thẩm định chương trình dạy học, đề cương học phần	Quan hệ doanh nghiệp PTCT ĐH và R&D FSB	Liên tục
22.	Đánh giá toàn diện các CTĐT trình độ đại học theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT	PTCT ĐH	Trong năm 2024

TT	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
23.	Truyền thông đến các bên liên quan về triết lý giáo dục/ý nghĩa triết lý giáo dục của Trường Truyền thông về hoạt động khảo sát lấy ý kiến về triết lý giáo dục Phối hợp nhiều hình thức để lấy ý kiến các bên liên quan (trực tiếp, trực tuyến) và thường xuyên nhắc nhở trong quá trình thực hiện khảo sát để thu thập được tối đa số lượng phản hồi	Ban Đảm bảo chất lượng phối hợp với Ban truyền thông Ban Đảm bảo chất lượng phối hợp với bộ phận CTSV, PTCT, QHDN và Cựu SV	Thường xuyên Theo kế hoạch
24.	Làm rõ tiêu chí đánh giá hoạt động kiểm tra, đánh giá trong phiếu khảo sát lấy ý kiến của SV kỳ cuối	Ban ĐBCL	Từ 2024
25.	Xây dựng dự án nâng cấp hệ thống Question bank Bổ sung câu hỏi, sáp nhập Question bank đang phân mảnh vào kho câu hỏi chung.	Phát triển chương trình Bộ môn Phát triển ứng dụng	Từ 2024
26.	Xây dựng dự án cải tạo tốc độ cập nhật điểm lên FAP	Phát triển ứng dụng Bộ phận khảo thí	Từ 2024
27.	Phòng CTSV/DVSV phối hợp cùng Ban Đào tạo và Ban Công nghệ giáo dục để tăng cường các kênh truyền thông đến sinh viên và áp dụng CNTT để thông tin đến sinh viên được nhanh chóng, thuận tiện, dễ tra cứu nhằm giảm bớt các thắc mắc, yêu cầu hỗ trợ của sinh viên gửi đến phòng DVSV	Phòng CTSV/DVSV Ban Đào tạo Ban Công nghệ giáo dục	Từ 2024
28.	Thành lập trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp của người học.	Ban NCPT Ban Đào tạo	Năm 2023
29.	Ban hành chính sách hỗ trợ hoạt động NCKH và khởi nghiệp của người học	Ban NCPT Ban Đào tạo	Năm 2023
30.	Triển khai hệ thống quản lý và hỗ trợ các hoạt động NCKH dành cho người học tại các cơ sở đào tạo	Ban NCPT Ban Đào tạo Ban Kế toán Ban Công nghệ giáo dục	Từ năm 2023
31.	Điều chỉnh, cải tiến chính sách hỗ trợ cán bộ, giảng viên, người học tham dự các hội thảo, hội nghị quốc tế	Phòng QLKH Ban NCPT	Năm 2024
32.	Ban hành chính sách hỗ trợ hoạt động thương mại hóa sản phẩm trí tuệ.	Ban NCPT	Từ năm 2023

TT	Nội dung	Đơn vị/cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện
	Hỗ trợ kinh phí và các thủ tục hành chính với các sản phẩm khoa học được đánh giá có khả năng thương mại hóa cao	Phòng QLKH	
33.	Tiếp tục thực hiện khảo sát về công tác quản lý tài sản trí tuệ của Trường	Ban ĐBCL	Hàng năm
34.	Ban CTHĐ lên kế hoạch PVCĐ, lên chương trình và có phương án truyền thông cụ thể nhằm thu hút sự tham gia của CBGV và SV	Ban CTHĐ	2024
35.	Thực hiện hiệu quả việc khảo sát các bên liên quan về mức độ hài lòng với các hoạt động PVCĐ	Ban CTHĐ	2024
36.	Thực hiện tổng hợp, so sánh, đánh giá dữ liệu giữa các năm, các đợt khảo sát/ tổng kết số liệu Phân tích cơ sở dữ liệu về sự hài lòng của các bên liên quan về người học tốt nghiệp	Ban ĐBCL, Phòng QHDN- Cụm SV	Từ 2024
37.	Thực hiện khảo sát các bên có liên quan về các chính sách, quy định, các chỉ số đánh giá (số lượng, chất lượng, loại hình) NCKH	Phòng Quản lý khoa học Ban Nghiên cứu phát triển	Từ năm 2024
38.	Đối sánh với các trường quốc tế về NCKH Thực hiện quản lý tập trung các dữ liệu về NCKH từ các cơ sở đào tạo.	Phòng Quản lý khoa học Ban Nghiên cứu phát triển	Từ năm 2024
39.	Thực hiện hiệu quả việc khảo sát các bên liên quan về mức độ hài lòng với các hoạt động PVCĐ	Ban CTHĐ	2024
40.	Nghiên cứu các tiêu chuẩn đánh giá về tài chính và thị trường để áp dụng nhằm nâng cao chất lượng và uy tín trên xã hội	Ban ĐBCL, Ban NCPT phối hợp	Thường xuyên

3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá cơ sở giáo dục

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I	Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược	5.08	
I.1	<i>Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa</i>	5.20	
1.	1.1	6	
2.	1.2	5	
3.	1.3	5	
4.	1.4	5	
5.	1.5	5	
I.2	<i>Tiêu chuẩn 2. Quản trị</i>	5.50	
6.	2.1	6	
7.	2.2	5	
8.	2.3	5	
9.	2.4	6	
I.3	<i>Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý</i>	5.00	
10.	3.1	5	
11.	3.2	5	
12.	3.3	5	
13.	3.4	5	
I.4	<i>Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược</i>	5.00	
14.	4.1	5	
15.	4.2	5	
16.	4.3	5	
17.	4.4	5	
I.5	<i>Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng</i>	5.00	
18.	5.1	5	
19.	5.2	5	
20.	5.3	5	
21.	5.4	5	
I.6	<i>Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực</i>	5.00	
22.	6.1	5	
23.	6.2	5	
24.	6.3	5	
25.	6.4	5	
26.	6.5	5	
27.	6.6	5	
28.	6.7	5	
I.7	<i>Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và CSVC</i>	5.20	
29.	7.1	6	
30.	7.2	5	
31.	7.3	5	
32.	7.4	5	
33.	7.5	5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I.8	<i>Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại</i>	4.75	
34.	8.1	5	
35.	8.2	5	
36.	8.3	4	
37.	8.4	5	
II	Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống	4.84	
II.9	<i>Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong</i>	5.33	
38.	9.1	5	
39.	9.2	5	
40.	9.3	5	
41.	9.4	5	
42.	9.5	6	
43.	9.6	6	
II.10	<i>Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài</i>	4.50	
44.	10.1	5	
45.	10.2	4	
46.	10.3	5	
47.	10.4	4	
II.11	<i>Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong</i>	5.00	
48.	11.1	5	
49.	11.2	5	
50.	11.3	5	
51.	11.4	5	
II.12	<i>Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng</i>	4.40	
52.	12.1	5	
53.	12.2	5	
54.	12.3	4	
55.	12.4	4	
56.	12.5	4	
III	Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng	5.17	
III.13	<i>Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học</i>	5.80	
57.	13.1	6	
58.	13.2	6	
59.	13.3	5	
60.	13.4	6	
61.	13.5	6	
III.14	<i>Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học</i>	4.80	
62.	14.1	5	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
63.	14.2	4	
64.	14.3	5	
65.	14.4	5	
66.	14.5	5	
III.15	Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập	5.00	
67.	15.1	5	
68.	15.2	5	
69.	15.3	5	
70.	15.4	5	
71.	15.5	5	
III.16	Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học	5.50	
72.	16.1	6	
73.	16.2	6	
74.	16.3	5	
75.	16.4	5	
III.17	Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	5.50	
76.	17.1	6	
77.	17.2	6	
78.	17.3	5	
79.	17.4	5	
III.18	Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH	5.25	
80.	18.1	5	
81.	18.2	5	
82.	18.3	5	
83.	18.4	6	
III.19	Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ	4.50	
84.	19.1	5	
85.	19.2	5	
86.	19.3	4	
87.	19.4	4	
III.20	Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH	5.00	
88.	20.1	5	
89.	20.2	5	
90.	20.3	5	
91.	20.4	5	
III.21	Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng	5.25	
92.	21.1	5	
93.	21.2	6	
94.	21.3	5	
95.	21.4	5	
IV	Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động	5.06	
IV.22	Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo	5.00	

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
96.	22.1	5	
97.	22.2	5	
98.	22.3	5	
99.	22.4	5	
IV.23	Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH	4.33	
100.	23.1	5	
101.	23.2	4	
102.	23.3	5	
103.	23.4	4	
104.	23.5	4	
105.	23.6	4	
IV.24	Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng	5.75	
106.	24.1	6	
107.	24.2	6	
108.	24.3	5	
109.	24.4	6	
IV.25	Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường	6.00	
110.	25.1	6	
111.	25.2	6	

Ghi chú:

- Tiêu chí có điểm cao nhất: 6 điểm (1.1, 1.2, 1.3, 2.1, 2.4, 4.1, 4.3, 6.2, 6.3, 7.1, 9.5, 9.6, 11.4, 13.1, 13.2, 13.3, 13.4, 13.5, 16.1, 16.2, 18.4, 21.1, 21.2, 24.1, 24.2, 24.4, 25.1, 25.2);
- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 4 điểm (tiêu chí: 8.3; 11.2; 12.3; 12.5; 19.3; 19.4; 23.2; 23.4; 23.5; 23.6);
- Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: 111/111 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: 25/25 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: 0/25 (0%).

Hà Nội, ngày tháng năm 2023



Nguyễn Khắc Thành

PHẦN III. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng Cơ sở giáo dục

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/10/2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường Đại học FPT

Tiếng Anh: FPT University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

Tiếng Việt: Trường ĐH FPT

Tiếng Anh: FPTU

3. Tên trước đây (nếu có):

4. Cơ quan/ Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo

5. Địa chỉ: Khu Giáo dục & Đào tạo, Khu CNC Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, Hà Nội

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 024.6292.7324

Số fax:

E-mail: fpteducation@fe.edu.vn

Website: <http://fpt.edu.vn/>

7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): 2006

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Tháng 1/2007

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 2011

10. Loại hình trường đào tạo:

Công lập ☐

Bán công ☐

Dân lập ☐

Tư thực ☒

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ)

11. Các loại hình đào tạo của nhà trường (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có Không	
Chính quy	x	☐
Không chính quy	☐	x
Từ xa	☐	x
Liên kết đào tạo với nước ngoài	x	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☐	x

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm, chi ghi cấp trường)

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
1. Hội đồng trường	Lê Trường Tùng	Chủ tịch HĐQT	Tiến sĩ	0903919260	tunglt@fe.edu.vn
2. Ban Giám hiệu	Nguyễn Khắc Thành	Hiệu trưởng	Tiến sĩ	0903423036	thanh@fe.edu.vn
	Nguyễn Việt Thắng	Phó Hiệu trưởng	Tiến sĩ	0904140593	thangnv@fe.edu.vn
	Trần Ngọc Tuấn	Phó Hiệu trưởng	Tiến sĩ	0903324013	tuantn@fe.edu.vn
	Nguyễn Kim Ánh	Phó Hiệu trưởng	Tiến sĩ	0762155627	kimanh@fe.edu.vn
	Nguyễn Xuân Phong	Phó Hiệu Trưởng	Tiến sĩ	0913005511	phongnguyen@fe.edu.vn
3. Văn phòng	Vũ Thu Hiền	Chánh Văn phòng	Thạc sĩ	0968699845	hienvt2@fe.edu.vn
4. Ban Kiểm soát	Trần Tuấn Cường	Trưởng Ban kiểm soát	Thạc sĩ	0904198686	CuongTT@fe.edu.vn
5. Chi bộ Đảng	Nguyễn Việt Thắng	Bí thư Chi bộ Đảng	Tiến sĩ	0904140593	thangnv@fe.edu.vn
6. Đoàn TN	Phạm Tuyết Hạnh Hà	Bí thư Đoàn TNCS HCM	Thạc sĩ	0915378070	haphth@fe.edu.vn
7. Công đoàn	Vũ Mạnh Tuấn	Chủ tịch Công đoàn	Thạc sĩ	0965048968	tuavm@fe.edu.vn
8. Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Nguyễn Kim Ánh	Chủ tịch Hội đồng	Tiến sĩ	0762155627	kimanh@fe.edu.vn
Cấp Trụ sở chính (Head Office - HO)					
9. Ban Nghiên cứu & Phát triển	Nguyễn Kim Ánh	Trưởng Ban	Tiến sĩ	0762155627	kimanh@fe.edu.vn
	Trần Thị Thúy	Trưởng phòng PTCTĐH	Tiến sĩ	0987775346	thuytt5@fe.edu.vn
	Hồ Thị Thảo Nguyên	Trưởng phòng QLKH	Tiến sĩ	0938232559	nguyenhtht@fe.edu.vn
10. Ban Kế hoạch – Tài chính	Trần Tuấn Cường	Trưởng Ban	Thạc sĩ	0904198686	cuongtt@fe.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
11. Ban Nhân sự	Mai Thị Diễm Hương	Trưởng Ban	Thạc sĩ	0983660109	huongmtd@fe.edu.vn
12. Ban Kế toán	Nguyễn Minh Thu	Trưởng Ban	Thạc sĩ	0383620489	thunm4@fe.edu.vn
13. Ban Đảm bảo chất lượng	Đỗ Thị Minh Thủy	Trưởng Ban	Thạc sĩ	0985725785	thuydtm@fe.edu.vn
14. Ban Đầu tư và Xây dựng	Nguyễn Hữu Hiệp	Trưởng Ban	Thạc sĩ	0935990007	hiepnh2@fe.edu.vn
15. Ban Truyền thông	Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng Ban	Thạc sĩ	0916051986	ngantt8@fe.edu.vn
16. Ban Công nghệ giáo dục	Phan Trường Lâm	Trưởng Ban	Thạc sĩ	0913507828	lampt2@fe.edu.vn
17. Ban Công tác học đường	Phạm Tuyết Hạnh Hà	Trưởng Ban	Thạc sĩ	0915378070	hapth@fe.edu.vn
18. Ban Hợp tác quốc tế	Nguyễn Hà Thành	Trưởng Ban	Thạc sĩ	0966153869	thanhnh29@fe.edu.vn
19. Phòng Văn hóa và Đoàn thể	Trần Thùy Dương	Trưởng phòng	Cử nhân Đại học	0966333063	DuongTT34@fe.edu.vn
20. Phòng Phát triển bền vững	Trương Thị Anh Đào	Trưởng phòng	Tiến sĩ	0987751913	DaoTTA3@fe.edu.vn
21. Trung tâm Marketing và Tuyển sinh trực tuyến	Vũ Thu Chinh	Giám đốc	Thạc sĩ	0983070782	chinhvt@fe.edu.vn
22. Phòng Thanh tra nội bộ	Đỗ Thị Minh Thủy	Trưởng phòng	Thạc sĩ	0985725785	thuydtm@fe.edu.vn
Cơ sở đào tạo chính – Hà Nội					
23. Cơ sở đào tạo	Nguyễn Khắc Thành	Giám đốc cơ sở đào tạo	Tiến sĩ	0903423036	thanh@fe.edu.vn
	Tạ Ngọc Cầu	Phó Giám đốc cơ sở đào tạo	Tiến sĩ	0912024142	cautn@fe.edu.vn
24. Các bộ phận đảm bảo	Nguyễn Thúy Châm	Trưởng phòng Hành	Cử nhân Đại học	0983579099	chamnt@fe.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
		chính tổng hợp			
	Trần Thị Xoa	Trưởng phòng Tổ chức - Chính sách	Cử nhân Đại học	0912020707	xoatt@fe.edu.vn
	Nguyễn Thị Chi	Trưởng phòng Quản lý cán bộ	Cử nhân Đại học	0977455717	chint4@fe.edu.vn
	Lê Thanh Ngân	Trưởng phòng Tuyển dụng	Thạc sĩ	0932391984	nganlt8@fe.edu.vn
	Nguyễn Minh Thu	Kế toán trưởng	Thạc sĩ	0383620489	thunm4@fe.edu.vn
	Lê Huy Hùng	Trưởng phòng Quản lý doanh thu	Cử nhân Đại học	0966846569	hunglh5@fe.edu.vn
	Vũ Thương Huyền	Trưởng phòng Quản lý chi phí	Cử nhân Đại học	0982188118	huyenvt7@fe.edu.vn
	Nguyễn Thị Chiên	Trưởng phòng Kiểm soát chất lượng	Thạc sĩ	0988980916	chientt3@fe.edu.vn
	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Trưởng phòng Hệ thống chất lượng	Thạc sĩ	0387355845	linhntm22@fe.edu.v n
	Lê Thanh Trúc	Trưởng phòng CNTT	Kỹ sư	0903206227	truclt@fe.edu.vn
	Nguyễn Tuấn Anh	Trưởng phòng Thông tin thư viện	Thạc sĩ	0905508081	anhnt51@fe.edu.vn
	Phạm Tuyết Hạnh Hà	Trưởng phòng CTSV	Thạc sĩ	0915378070	hapth@fe.edu.vn
	Vũ Thị Phương Thảo	Trưởng phòng Quan hệ	Thạc sĩ	0916167602	thaovtp5@fe.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
		doanh nghiệp và Cựu sinh viên			
	Nguyễn Thị Thu Hằng	Trưởng phòng Dịch vụ sinh viên	Thạc sĩ	0866250927	hangntt21@fe.edu.v n
	Nguyễn Hà Thành	Trưởng phòng Hợp tác quốc tế và Phát triển cá nhân	Thạc sĩ	0966153869	thanhnh29@fe.edu.v n
	Trịnh Văn Bôn	Trưởng phòng Kỹ thuật hạ tầng	Cử nhân Đại học	0912825444	bontv@fe.edu.vn
25. Ban tuyển sinh	Nguyễn Hùng Quân	Trưởng ban Tuyển sinh	Cử nhân Đại học	0346666676	quannh3@fe.edu.vn
	Nguyễn Thu Hồng	Trưởng phòng Tư vấn tuyển sinh	Cử nhân Đại học	0932214886	hongnt7@fe.edu.vn
	Tạ Thị Thanh Nga	Trưởng phòng Truyền thông và Quảng cáo	Cử nhân Đại học	0965234820	ngattt20@fe.edu.vn
	Nguyễn Thị Vân	Trưởng phòng Chăm sóc khách hàng	Cử nhân Đại học	0978633504	VanNT59@fe.edu.v n
	Lê Quang Dũng	Trưởng phòng Tuyển sinh số 1	Cử nhân Đại học	0983609848	dunglq4@fe.edu.vn
	Bùi Xuân Thành	Trưởng phòng Tuyển sinh số 2	Kỹ sư	0906036266	thanhbxb@fe.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
26. Ban đào tạo	Phan Trương Lâm	Trưởng Ban Đào tạo	Thạc sĩ	0913507828	lampt2@fe.edu.vn
	Phạm Thị Hường	Trưởng phòng TC&QLĐ T	Cử nhân Đại học	0977445653	huongpt12@fe.edu.v n
	Lê Thị Thanh Nga	Trưởng phòng Khảo thí	Thạc sĩ	0904352300	ngaltt2@fe.edu.vn
	Đinh Thành Trung	CNBM Toán	Tiến sĩ	0973314320	trungdt6@fe.edu.vn
	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	CNBM Tiếng Anh	Thạc sĩ	0903461346	hoantq3@fe.edu.vn
	Nguyễn Cường	Phó CNBM Tiếng Nhật	Cử nhân Đại học	0904345752	cuongn@fe.edu.vn
	Đỗ Kinh Kha	CNBM Giáo dục thể chất	Thạc sĩ	0914790914	tuanvm@fe.edu.vn
	Trịnh Thị Mai	CNBM Kỹ năng mềm	Thạc sĩ	0902224278	maitt7@fe.edu.vn
	Trịnh Trọng Hùng	CNBM Quản trị doanh nghiệp	Tiến sĩ	0988590592	hungtt36@fe.edu.vn
	Trần Thị Lệ Quyên	CNBM Thiết kế đồ họa	Thạc sĩ	0988880998	quyenttl2@fe.edu.vn
	Bùi Đình Chiến	CNBM Software Engineerin g (Công nghệ phần mềm)	Thạc sĩ	0904232472	chienbd@fe.edu.vn
	Phan Duy Hùng	CNBM IT Specializat ions (ITS)	PGS. Tiến sĩ	0975597339	hungpd2@fe.edu.vn
	Bùi Ngọc Anh	CNBM Computing Fundament als (Tin học căn bản)	Thạc sĩ	0915343020	anhbn5@fe.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
	Ngô Tùng Sơn	CNBM An toàn thông tin	Thạc sĩ	0344576026	sonnt69@fe.edu.vn
	Phạm Bình Dương	CNBM Quản trị truyền thông đa phương tiện	Tiến sĩ	0912122999	DuongPB3@fe.edu.vn
	Nguyễn Thu Thủy	CNBM Âm nhạc truyền thống	Thạc sĩ	0965576575	thuynt72@fe.edu.vn
Cơ sở đào tạo Trường Đại học FPT tại Đà Nẵng					
27. Phân hiệu	Trần Ngọc Tuấn	Giám đốc phân hiệu	Tiến sĩ	0903324013	tuantn@fe.edu.vn
	Huỳnh Tấn Châu	Phó Giám đốc phân hiệu	Thạc sĩ	0905122458	ChauHT@fe.edu.vn
28. Các bộ phận đảm bảo	Huỳnh Tấn Vinh	Trưởng phòng CNTT	Cử nhân Đại học	0905298278	vinhht@fe.edu.vn
	Trương Thị Ngọc Thạch	Trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Thạc sĩ	0916 977555	thachtn@fe.edu.vn
	Nguyễn Thị Vi Hằng	Trưởng phòng Nhân sự	Thạc sĩ	0906137557	hangntv2@fe.edu.vn
	Nguyễn Đức Phước	Kế toán trưởng	Thạc sĩ	0903746849	phuocnd14@fe.edu.vn
	Hồ Thân Ái Vân	Trưởng phòng ĐBCL	Thạc sĩ	0935077585	vanhta@fe.edu.vn
	Trương Hồng Công	Trưởng phòng CTSV	Cử nhân Đại học	0978166222	congh@fe.edu.vn
	Trần Thùy Linh	Trưởng phòng Dịch vụ sinh viên	Cử nhân Đại học	0977296365	linhtt52@fe.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
	Ngô Trần Xuất	Trưởng phòng Quan hệ doanh nghiệp	Tiến sĩ	0914458458	xuatnt@fe.edu.vn
	Vũ Xuân Cầm Tú	Trưởng phòng Hợp tác quốc tế và Phát triển cá nhân	Thạc sĩ	0933331191	tuvxc@fe.edu.vn
29. Ban tuyển sinh	Nguyễn Đăng Nghĩa	Trưởng ban Tuyển sinh	Thạc sĩ	0901957555	nghiand6@fe.edu.vn
	Nguyễn Văn Đức	Trưởng phòng Tư vấn hướng nghiệp	Thạc sĩ	0983311288	ducnv29@fe.edu.vn
	Nguyễn Thị Minh Trang	Trưởng phòng Tư vấn tuyển sinh	Cử nhân Đại học	0932400988	trangntm19@fe.edu. vn
	Trần Thị Thu Trang	Trưởng phòng Đảm bảo	Cử nhân Đại học	0905535488	trangttt77@fe.edu.v n
30. Ban đào tạo	Võ Đình Nam	Trưởng ban đào tạo	Tiến sĩ	0983301309	namvd8@fe.edu.vn
	Phạm Thị Uyên Trang	Trưởng phòng TC&QLĐ T	Thạc sĩ	0903180405	trangptu2@fe.edu.v n
	Nguyễn Thị Minh Thảo	Trưởng phòng Khảo thí	Thạc sĩ	0903578686	thaontm6@fe.edu.vn
	Lê Thị Mỹ Hạnh	CNBM quản trị kinh doanh	Tiến sĩ	0911292955	hanhltm13@fe.edu.v n
	Nguyễn Đức Nam	CNBM Giáo dục thể chất	Cử nhân đại học	0905785986	namnd19@fe.edu.vn
	Nguyễn Văn Lành	CNBM CNTT	Thạc sĩ	0905162099	lanhnv4@fe.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
	Trần Văn Hoàng	CNBM Kỹ thuật phần mềm	Thạc sĩ	0905169193	hoangtv4@fe.edu.vn
	Trần Long	CNBM Kỹ năng mềm	Thạc sĩ	0905552751	longt3@fe.edu.vn
	Budiongan Mary Gale Olaso	CNBM Tiếng Anh chuẩn bị	Thạc sĩ	0385810950	marygalebo@fe.edu. vn
	Trần Ngọc Anh	CNBM Toán	Tiến sĩ	0983185834	anhtn35@fe.edu.vn
	Lê Thị Thanh Vân	CNBM Thiết kế đồ họa	Thạc sĩ	0905519529	vanltt10@fe.edu.vn
	Hồ Thăng Triều	CNBM Quản trị du lịch và khách sạn	Tiến sĩ	0898186888	trieuht3@fe.edu.vn
	Nguyễn Thị Huyền Trang	CNBM Tiếng Nhật	Tiến sĩ	0707220672	trangnth122@fe.edu .vn
	Trần Thị Thơ	CNBM Tiếng Anh chuyên ngành	Thạc sĩ	0983060410	thott7@fe.edu.vn
	Phan Thị Thu Hồng	CNBM An toàn thông tin kiêm CNBM Trí tuệ nhân tạo	Tiến sĩ	0966083382	hongptt11@fe.edu.v n
Cơ sở đào tạo Trường Đại học FPT tại Bình Định					
31. Phân hiệu	Trần Ngọc Tuấn	Giám đốc phân hiệu	Tiến sĩ	0903324013	tuantn@fe.edu.vn
32. Các bộ phận đảm bảo	Hồ Thị Hạnh	Trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Cử nhân Cao đẳng	0988338264	hanhht12@fe.edu.vn
	Lê Mai Thu	Trưởng phòng ĐBCL	Cử nhân Đại học	0967424655	thulm14@fe.edu.vn
	Nguyễn Đức Phước	Kế toán trưởng	Thạc sĩ	0903746849	phuocnd14@fe.edu. vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
	Đỗ Việt Triều	Trưởng phòng CNTT	Cử nhân Đại học	0337338898	trieudv@fe.edu.vn
33. Ban tuyển sinh	Lê Bình Trung	Trưởng ban Tuyển sinh	Thạc sĩ	0967565877	dunglt70@fe.edu.vn
	Lê Thị Dung	Trưởng phòng Tuyển sinh	Cử nhân Đại học	0967565877	dunglt70@fe.edu.vn
34. Ban đào tạo	Nguyễn Gia Trí	Trưởng ban Đào tạo kiêm CNBM CNTT	Tiến sĩ	0983099309	tring2@fe.edu.vn
	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Trưởng phòng TC&QLĐ T	Thạc sĩ	0382779924	hoantn18@fe.edu.vn
	Nguyễn Văn Khương	CNBM Giáo dục thể chất	Cử nhân Đại học	0906522499	khuongnv7@fe.edu. vn
	Cruz Patillo Isidro Jr.	CNBM Tiếng Anh	Thạc sĩ	0358849137	isidroacruz@fe.edu.v n
	Nguyễn Thị Bích Thu	Quản trị kinh doanh và Kỹ năng mềm	Tiến sĩ	0793593042	thuntb3@fe.edu.vn
	Vũ Hồng Chiên	Trí tuệ nhân tạo	Cử nhân Đại học	0973373995	chienvh5@fe.edu.vn
Cơ sở đào tạo Trường Đại học FPT tại TP. Hồ Chí Minh					
35. Phân hiệu	Trần Ngọc Tuấn	Giám đốc phân hiệu	Tiến sĩ	0903324013	tuantn@fe.edu.vn
36. Các bộ phận đảm bảo	Nguyễn Thị Út	Trưởng phòng hành chính	Cử nhân Đại học	0918444757	utnt@fe.edu.vn
	Đỗ Thị Phương Đài	Trưởng phòng Nhân sự	Cử nhân Đại học	0918848840	daidtp@fe.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
	Nguyễn Trường Sơn	Kế toán trưởng	Thạc sĩ	0907052595	sonnt11@fe.edu.vn
	Trương Thị Anh Đào	Trưởng phòng ĐBCL	Tiến sĩ	0987751913	daotta3@fe.edu.vn
	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trưởng phòng CTSV	Cử nhân Đại học	0919070747	thuyntt17@fe.edu.v n
	Lê Gia Khánh	Trưởng phòng Dịch vụ sinh viên	Cử nhân Đại học	0905141188	khanhlg@fe.edu.vn
	Đinh Trường Lâm	Trưởng phòng Thư viện	Cử nhân Đại học	0909099685	lamdt@fe.edu.vn
	Lê Thanh Phương Hà	Trưởng phòng IC PDP	Cử nhân Đại học	0787824809	haltp@fe.edu.vn
	Võ Tài Huy	Trưởng phòng CNTT	Thạc sĩ	0989428506	huyvt3@fe.edu.vn
	Nguyễn Trần Phước Bảo	Trưởng phòng Quan hệ doanh nghiệp	Thạc sĩ	0908291186	BaoNTP@fe.edu.vn
	Nguyễn Tiến Vương	Trưởng phòng Kỹ thuật hạ tầng	Cử nhân Đại học	0932137113	vuongnt10@fe.edu.v n
37. Ban tuyển sinh	Lê Bình Trung	Trưởng ban Tuyển sinh kiêm Trưởng phòng Thạc sĩ	Thạc sĩ	0908918791	trunglb2@fe.edu.vn
	Dương Thị Bích Tuyền	Trưởng phòng Tuyển sinh số 2	Cử nhân Đại học	0937576586	tuyendtb@fe.edu.vn
	Lê Hồng Ngọc	Trưởng phòng	Thạc sĩ	0902959289	ngoclh3@fe.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
		Tuyển sinh số 3			
38. Ban đào tạo	Trần Tuấn Anh	Trưởng ban Đào tạo	Thạc sĩ	0908485365	anhhtt94@fe.edu.vn
	Phùng Kim Thi	Trưởng phòng TC&QLĐ T	Thạc sĩ	0909120415	thipk@fe.edu.vn
	Nguyễn Thị Minh Sáng	Trưởng phòng Khảo thí	Cử nhân Đại học	0909215818	sangntm@fe.edu.vn
	Kiều Trọng Khánh	CNBM Computing Fundament als (CF)	Thạc sĩ	0908133304	khanhkt@fe.edu.vn
	Phan Thùy Thiên Hương	CNBM tiếng Anh chuẩn bị	Thạc sĩ	0907322312	huongptt10@fe.edu. vn
	Đặng Thị Minh Thuyết	CNBM Tiếng Anh chuyên ngành	Thạc sĩ	0909440786	thuyetdtm@fe.edu.v n
	Đỗ Thị Hồng Cẩm	CNBM tiếng Nhật	Thạc sĩ	0772709227	camdth@fe.edu.vn
	Nguyễn Trọng Tài	CNBM IT Specializat ions (ITS)	Thạc sĩ	0903346184	taint5@fe.edu.vn
	Đinh Phước Vinh	CNBM Toán	Thạc sĩ	0972875465	vinhdp2@fe.edu.vn
	Nguyễn Thị Cẩm Hương	CNBM Software Engineerin g (SE)	Thạc sĩ	0909912347	huongntc2@fe.edu.v n
	Kiều Thị Thu Chung	CNBM Kỹ năng mềm	Thạc sĩ	0973962957	chungktt@fe.edu.vn
	Hà Vĩ Hùng	CNBM Giáo dục thể chất	Thạc sĩ	0948094874	hung hv3@fe.edu.vn
	Nguyễn Viết Tân	CNBM Thiết kế đồ họa	Thạc sĩ	0983305900	tannv15@fe.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
	Phan Bảo Châu	CNBM Hoạt hình kỹ thuật số	Thạc sĩ	0967673913	chaupb2@fe.edu.vn
	Hồ Hải	CNBM An toàn thông tin	Thạc sĩ	0903369970	haih5@fe.edu.vn
	Dur Tiểu Dương	CNBM Quản trị doanh nghiệp	Thạc sĩ	0932505452	duongdt26@fe.edu.v n
	Hồ Trung Chánh	CNBM Quản trị du lịch và khách sạn	Thạc sĩ	0946292939	chanhht3@fe.edu.vn
	Vũ Thị Kim Yến	CNBM Âm nhạc truyền thống	Thạc sĩ	0971623523	yenvtk@fe.edu.vn
	Lê Thị Mỹ Danh	CNBM Quản trị truyền thông đa phương tiện	Tiến sĩ	0909900645	danhltm@fe.edu.vn
	Phan Gia Hoàng	CNBM Phát triển khởi nghiệp	Tiến sĩ	0903684780	hoangpg@fe.edu.vn
Cơ sở đào tạo Trường Đại học FPT tại Cần Thơ					
39. Phân hiệu	Nguyễn Xuân Phong	Phó Hiệu Trưởng	Tiến sĩ	0913005511	phongnguyen@fe.ed u.vn
40. Các bộ phận đảm bảo	Nguyễn Thị Yến	Trưởng phòng Hành chính tổng hợp	Cử nhân Đại học	0902947974	yennt2@fe.edu.vn
	Thái My Ly	Trưởng phòng Nhân sự	Thạc sĩ	0783301978	Lym5@fe.edu.vn
	Nguyễn Trần Hằng Phương	Kế toán trưởng	Cử nhân Đại học	0939878890	phuongnth38@fe.ed u.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
	Tiêu Thành Duy	Trưởng phòng ĐBCL	Cử nhân Đại học	0932880540	duytt32@fe.edu.vn
	Võ Thanh Đông	Trưởng phòng Quan hệ doanh nghiệp	Thạc sĩ	0907329988	dongvt@fe.edu.vn
	Nguyễn Thế Tài Mạnh	Trưởng phòng CNTT	Cử nhân Đại học	0904740004	manhntt@fe.edu.vn
	Lê Quang Trường	Trưởng phòng Dịch vụ sinh viên	Thạc sĩ	0795494090	tuonglq@fe.edu.vn
	Vương Quốc Tuấn	Trưởng phòng CTSV	Cử nhân Đại học	0943819297	tuanvq9@fe.edu.vn
41. Ban tuyển sinh	Trần Thanh Danh	Trưởng ban Tuyển sinh	Thạc sĩ	0908573784	danhtt5@fe.edu.vn
	Nguyễn Thị Thu Nhi	Trưởng phòng Tư vấn tuyển sinh	Cử nhân Đại học	0943485464	nhintt17@fe.edu.vn
	Phan Hoàng Tuấn Trung	Trưởng phòng Tuyển sinh trực tuyến	Cử nhân Cao đẳng	0943485464	trungpht@fe.edu.vn
42. Ban đào tạo	Huỳnh Văn Bảy	Trưởng Ban Đào tạo	Thạc sĩ	0903613554	bayhv@fe.edu.vn
	Vũ Thị Thảo	Trưởng phòng TC&QLĐ T	Thạc sĩ	0973729465	thaovt3@fe.edu.vn
	Nguyễn Duy Khánh	Trưởng phòng Khảo thí	Thạc sĩ	0365446319	khanhnd46@fe.edu. vn
	Nguyễn Hồng Chí	CNBM tiếng Anh	Tiến sĩ	0395660085	chinh6@fe.edu.vn

Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh	Học vị	Điện thoại	Email
	Võ Minh Sang	CNBM Quản trị kinh doanh	Tiến sĩ	0989000789	sangvm@fe.edu.vn
	Trần Quốc Duy	CNBM Toán	Tiến sĩ	0904147547	duyqt4@fe.edu.vn
	Lê Văn Phương	CNBM Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành	Tiến sĩ	0945720268	phuonglv4@fe.edu.v n
	Ngô Thị Thúy An	CNBM Kỹ năng mềm	Thạc sĩ	0987457985	anntt24@fe.edu.vn
	Bùi Lê Nhật Minh	CNBM Giáo dục thể chất	Cử nhân Đại học	0378455999	minhbln@fe.edu.vn
	Nguyễn Trọng Luân	CNBM Khởi nghiệp	Tiến sĩ	0939377432	LuanNT73@fe.edu. vn
	Lê Thế Anh	CNBM CNTT	Tiến sĩ	0329538848	anhlt161@fe.edu.vn
	Phạm Công Danh	CNBM tiếng Trung	Tiến sĩ	0946900360	danhpc8@fe.edu.vn
43. Viện Quản trị và Công nghệ FSB	Nguyễn Việt Thắng	Viện trưởng	Tiến sĩ	0904140593	thangnv@fe.edu.vn
44. Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT	Trần Thế Trung	Viện trưởng	Tiến sĩ	0915808705	trungtt3@fe.edu.vn
45. Trung tâm Liên kết FPT Greenwich	Nguyễn Nhựt Tân	Giám đốc	Thạc sĩ	0903601040	tannn@fe.edu.vn
46. Trung tâm liên kế FPT Swinburne	Hoàng Việt Hà	Giám đốc	Tiến sĩ	0987882044	hahv@fpt.com.vn
47. Trung tâm FPTU Global	Nguyễn Thị Thu Hiền	Giám đốc	Cử nhân Đại học	0935625592	hienntt65@fe.edu.vn
48. Trung tâm Liên kết quốc tế	Lê Thị Hồng Hạnh	Giám đốc	Thạc sĩ	0912536118	HanhLTH@fe.edu.v n

13. Các khoa/ viện đào tạo của CSGD (tính đến 31/10/2023)

Khoa/Viện đào tạo	Đại học		Sau đại học		Khác (ghi rõ)	
	Số CTĐT	Số SV	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Các cơ sở đào tạo – Trường ĐH FPT	12	33.741	-	-	-	-
Viện Quản trị và Công nghệ FSB	-	-	3	688	-	-
Trung tâm liên kết FPT Greenwich	6	4.081	-	-	-	-
Trung tâm liên kết FPT Swinburne	3	1.598	-	-	-	-

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/ cơ sở của các đơn vị)

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ/ nhân viên
1	Viện Nghiên cứu Công nghệ FPT	2010	Nghiên cứu và phát triển sản phẩm CNTT	-	21
2	Trung tâm FPTU Global	2019	Tuyển sinh quốc tế	-	19

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

Năm 2019:

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/ toàn thời gian		Hợp đồng/ Thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	706	13,17% (93/706)	-	-
Nghiên cứu viên	-	-	-	-
Tổng cộng	706	13,17%	-	-

Năm 2020:

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/ toàn thời gian		Hợp đồng/ Thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	714	10,78% (77/714)	-	-
Nghiên cứu viên	-	-	-	-

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/ toàn thời gian		Hợp đồng/ Thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Tổng cộng	714	10,78%	-	-

Năm 2021:

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/ toàn thời gian		Hợp đồng/ Thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	1089	15,98% (174/1089)	-	-
Nghiên cứu viên	-	-	-	-
Tổng cộng	1089	15,98%	-	-

Năm 2022:

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/ toàn thời gian		Hợp đồng/ Thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	1457	17,5% (255/1457)	608	26,48% (161/608)
Nghiên cứu viên	-	-	-	-
Tổng cộng	1457	17,5%	608	26,48%

Năm 2023: (đến 31/10/2023)

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	Cơ hữu/ toàn thời gian		Hợp đồng/ Thỉnh giảng	
	Số lượng	Tiến sĩ (%)	Số lượng	Tiến sĩ (%)
Giảng viên	1703	16,27% (277/1703)	893	18,14% (162/893)
Nghiên cứu viên	-	-	-	-
Tổng cộng	1703	16,27%	893	18,14%

16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

Năm 2019:

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu /toàn thời gian	HĐ bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	5	-	5
Nhân viên	829	-	829

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu /toàn thời gian	HĐ bán thời gian	Tổng số
Tổng cộng	834	-	834

Năm 2020:

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu /toàn thời gian	HĐ bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	5	-	5
Nhân viên	911	-	911
Tổng cộng	916	-	916

Năm 2021:

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu /toàn thời gian	HĐ bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	5	-	5
Nhân viên	1141	-	1141
Tổng cộng	1146	-	1146

Năm 2022:

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu /toàn thời gian	HĐ bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	5	-	5
Nhân viên	1008	-	1008
Tổng cộng	1013	-	1013

Năm 2023: (đến 31/10/2023)

Phân cấp cán bộ, nhân viên	Số lượng		
	Cơ hữu /toàn thời gian	HĐ bán thời gian	Tổng số
Cán bộ quản lý	7	-	5
Nhân viên	1130	-	1130
Tổng cộng	1135	-	1135

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính

Năm 2019:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1.	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	-	-	-
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn và hợp đồng không xác định thời hạn	648	892	1540
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	-	-	-
	Tổng cộng	648	892	1540

Năm 2020:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1.	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	-	-	-
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn và hợp đồng không xác định thời hạn	634	996	1630
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	-	-	-
	Tổng cộng	634	996	1630

Năm 2021:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1.	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	-	-	-
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn và hợp đồng không xác định thời hạn	886	1349	2235

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	-	-	-
	Tổng cộng	886	1349	2235

Năm 2022:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1.	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	-	-	-
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn và hợp đồng không xác định thời hạn	998	1472	2470
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	372	236	608
	Tổng cộng	1370	1708	3078

Năm 2023: (đến 31/10/2023)

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>			
I.1.	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)	-	-	-
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn và hợp đồng không xác định thời hạn	1144	1694	2838
II	Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng	587	306	893
	Tổng cộng	1731	2000	3731

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

Năm 2019:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	-	-	-	-	-	-
2	Phó Giáo sư	-	-	-	-	-	-
3	Tiến sĩ Khoa học	-	-	-	-	-	-
4	Tiến sĩ	-	93	-	-	-	93
5	Thạc sĩ	-	502	-	-	-	502
6	Đại học	-	111	-	-	-	111
7	Cao đẳng	-	-	-	-	-	-
8	Trung cấp	-	-	-	-	-	-
9	Trình độ khác	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	-	706	-	-	-	706

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 706 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 45,84% (706 giảng viên cơ hữu/ 1540 cán bộ cơ hữu)

Năm 2020:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	-	-	-	-	-	-
2	Phó Giáo sư	-	5	-	-	-	2
3	Tiến sĩ Khoa học	-	-	-	-	-	-
4	Tiến sĩ	-	72	-	-	-	75
5	Thạc sĩ	-	468	-	-	-	75

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
6	Đại học	-	169	-	-	-	468
7	Cao đẳng	-	-	-	-	-	169
8	Trung cấp	-	-	-	-	-	-
9	Trình độ khác	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	-	714	-	-	-	714

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 714 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 43,8% (714 giảng viên cơ hữu/ 1630 cán bộ cơ hữu)

Năm 2021:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	-	-	-	-	-	-
2	Phó Giáo sư	-	16	-	-	-	16
3	Tiến sĩ + Tiến sĩ Khoa học	-	158	-	-	-	158
4	Thạc sĩ	-	729	-	-	-	729
5	Đại học	-	186	-	-	-	186
6	Cao đẳng	-	-	-	-	-	-
7	Trung cấp	-	-	-	-	-	-
8	Trình độ khác	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	-	1089	-	-	-	1089

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 1089 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 48,72% (1089 giảng viên cơ hữu/ 2235 cán bộ cơ hữu)

Năm 2022:

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	-	-	-	-	-	-
2	Phó Giáo sư	-	17	-	1	-	18
3	Tiến sĩ + Tiến sĩ Khoa học	-	238	-	160	-	398
4	Thạc sĩ	-	1077	-	436	-	1513
5	Đại học	-	125	-	11	-	136
6	Cao đẳng	-	-	-	-	-	-
7	Trung cấp	-	-	-	-	-	-
8	Trình độ khác	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	-	1457	-	608	-	2065

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 1457 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 58,99% (1457 giảng viên cơ hữu/ 2470 cán bộ cơ hữu)

Năm 2023: (đến 31/10/2023)

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
1	Giáo sư, Viện sĩ	-	-	-	-	-	-
2	Phó Giáo sư	-	13	-	7	-	20
3	Tiến sĩ + Tiến sĩ Khoa học	-	264	-	155	-	419
4	Thạc sĩ	-	1306	-	494	-	1800
5	Đại học	-	120	-	237	-	357
6	Cao đẳng	-	-	-	-	-	-
7	Trung cấp	-	-	-	-	-	-
8	Trình độ khác	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	-	1703	-	893	-	2596

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu: 1703 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 60,01% (1703 giảng viên cơ hữu/ 2838 cán bộ cơ hữu)

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (độ tuổi)

Năm 2019:

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-39	40-49	50-59	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phó Giáo sư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiến sĩ khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiến sĩ	93	13,17	73	20	-	27	46	9	11

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-39	40-49	50-59	> 60
5	Thạc sĩ	502	71,10	275	227	66	329	91	11	5
6	Đại học	111	15,72	73	47	29	12	54	10	6
7	Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Trung cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Trình độ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng	706	100	412	294	95	368	191	30	22

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 34 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 13,17% (93/706)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 71,10% (502/706)

Năm 2020:

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-39	40-49	50-59	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phó Giáo sư	5	0,7	3	2	-	1	1	-	3
3	Tiến sĩ khoa học	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiến sĩ	72	10,08	51	21	-	15	41	7	9
5	Thạc sĩ	468	65,55	214	254	37	282	127	17	5
6	Đại học	169	23,67	106	63	78	67	13	11	10
7	Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Trung cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Trình độ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng	714	100	374	340	115	364	181	35	19

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 10,78% (77/714)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 65,55% (468/714)

Năm 2021:

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-39	40-49	50-59	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phó Giáo sư	16	1,47	8	8	-	1	-	-	15
3	Tiến sĩ + Tiến sĩ khoa học	158	14,5	112	46	-	41	65	32	20
4	Thạc sĩ	729	66,94	310	419	75	430	196	25	3
5	Đại học	186	17,08	104	82	149	22	-	-	15
6	Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Trung cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Trình độ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng	1089	100	532	557	224	494	261	57	53

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 15,98% (174/1089)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 66,94% (729/1089)

Năm 2022:

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-39	40-49	50-59	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-39	40-49	50-59	> 60
2	Phó Giáo sư	17	1,17	9	8	-	1	-	1	15
3	Tiến sĩ + Tiến sĩ khoa học	255	16,33	182	73	5	94	88	32	36
4	Thạc sĩ	1077	73,92	454	623	272	582	184	34	5
5	Đại học	125	8,58	74	51	46	51	22	6	-
6	Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Trung cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Trình độ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng	1457	100	698	759	303	728	294	73	56

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 18,67% (272/1457)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 73,9% (1077/1457)

Năm 2023: (tính đến 31/7/2023)

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-39	40-49	50-59	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phó Giáo sư	13	0,76	6	7	-	1	1	2	9
4	Tiến sĩ + Tiến sĩ khoa học	264	15,5	176	88	5	108	90	30	31
5	Thạc sĩ	1306	76,69	542	764	252	720	281	46	7
6	Đại học	120	7,05	70	50	34	63	15	6	2
7	Cao đẳng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Trung cấp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Trình độ	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Trình độ / học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-39	40-49	50-59	> 60
	khác									
	Tổng	1703	100	794	909	291	892	387	84	49

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 34 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 6,27% (277/1703)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 76,69% (1306/1703)

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

Từ Năm 2019 đến năm 2023:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	100%	100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	0%	0 %
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	0 %	0 %
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0 %	0 %
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0 %	0 %
	Tổng	100%	100%

III. Người học

Người học bao gồm SV, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ chính quy:

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
1.Nghiên cứu sinh	Không Có						
2.Học viên cao học							
2019	426	374	1,14	355	120	73,8	6
2020	603	573	1,05	389	120	71,3	2
2021	258	249	1,04	244	120	70,7	-
2022	241	241	1	237	200	136,7	-
2023	399	399	1	396	100	83,4	-
3.Đại học							
2019	-	-	-	6.059	-	-	9
2020	-	-	-	8.609	-	-	3
2021	-	-	-	10.392	-	-	6
2022	-	-	-	13.831	-	-	-
2023	-	-	-	14.508	-	-	-

22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây Chương trình liên kết quốc tế:

Năm học	Số thí sinh dự thi (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
1. Trình độ thạc sĩ với Đại học Leeds Beckett							
2022	-	16	-	16	-	-	1
2023	61	44	1,5	44	-	-	-
2. Trình độ đại học với Đại học Greenwich							
2019	6.726	2.757	2,44	2.654	-	-	21
2020	7.269	2.856	2,55	2.748	-	-	9
2021	10.355	3.475	2,98	3.248	-	-	2
2022	7.483	2.867	2,61	2.087	-	-	14
2023	4.336	1.765	2,46	1.619	-	-	-
3. Trình độ đại học với Đại học Công nghệ Swinburne							
2019	250	73	3,42	73	21	21	-
2020	836	231	3,62	231	21	21	-
2021	2232	309	7,22	309	21	21	1
2022	3239	507	6,39	507	21	21	-
2023	4853	628	7,73	628	21	21	-

23. Ký túc xá cho SV:

Các tiêu chí	2019	2020	2021	2022	2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	56,944	57,583	58,297	57,012	74,391
2. Số lượng SV	17,529	24,086	23,122	32,200	33,741
3. Số lượng SV có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá)	3,752	4,387	5,046	5,211	6,120
4. Số lượng SV được ở trong ký túc xá	3,752	4,387	5,046	5,211	6,120
5. Tỷ số diện tích trên đầu SV ở trong ký túc xá, m ² /người	3,2	2,4	2,5	1,8	2,2

24. Số SV tham gia nghiên cứu khoa học:

	Năm học				
	2019	2020	2021	2022	2023
Số lượng (người)	314	654	739	732	710
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	1,79% (23/17.529)	2,72% (81/24.086)	3,2% (138/23.122)	2,27% (187/32.200)	2,1% (193/33.741)

25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:*Đơn vị: người*

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	31/10/2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	-	-	-	-	-
2. Học viên tốt nghiệp cao học	170	276	383	477	129
3. SV tốt nghiệp đại học Trong đó:	1.095	1.404	2.590	3.617	4.300
Chương trình đại học chính quy	802	971	2.058	2.614	3.242
Chương trình đại học liên kết quốc tế	293	433	532	1.003	1.058

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của SV đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	10/2023
1. Số lượng SV tốt nghiệp (người)	802	971	2058	2614	3242

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	10/2023
2. Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)	61,67%	57,47%	56,10%	57,23%	75,28%
3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ SV trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	94,97%	95,2%	90,4%	92,6%	95%
3.2 Tỷ lệ SV trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)	0%	0,2%	6,4%	4,1%	2,8%
3.3 Tỷ lệ SV trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	5,03%	4,6%	3,2%	3,3%	2,2%
4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%)					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp	-	-	-	-	-
- Sau 12 tháng tốt nghiệp (Kết quả khảo sát 12 tháng)	94,73%	94,4%	86,9%	87,2%	86,1%
4.2 Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%)	5,27%	5,6%	6,5%	10,9%	10,6%
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm	0,58%	3,8%	3,4%	4,3%	5,8%
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm	Không thống kê	14,2 triệu đồng	13,4 triệu đồng	14,2 triệu đồng	15 triệu đồng
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)	Không thống kê	96,8%	95,8%	97,8%	100%
5.2 Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)	Không thống kê	Không thống kê	Không thống kê	Không thống kê	Không thống kê
5.3 Tỷ lệ SV phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)	Không thống kê	Không thống kê	Không thống kê	Không thống kê	Không thống kê

Ghi chú:

- SV tốt nghiệp là SV có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những SV chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- SV có việc làm là SV tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của SV cao đẳng hệ chính quy: Không đào tạo

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Số lượng					Tổng số
		2019	2020	2021	2022	2023	
1	Đề tài cấp NN	0	4	0	1	2	7
2	Đề tài cấp Bộ*	0	0	0	0	0	0
3	Đề tài cấp trường	0	7	6	11	9	33
4	Tổng	0	11	6	12	11	40

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0,014 đề tài/cán bộ cơ hữu (40/2.838).

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

STT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2023	91	0,02	0,91 (90/984)

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	4	0	66	

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	4	0	66	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại sách	Số lượng					
		2019	2020	2021	2022	2023	Tổng số
1	Sách chuyên khảo	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	0	0	0	0	0	0
3	Sách tham khảo	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0	0	0	0	0	0
5	Tổng	0	0	0	0	0	0

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 0 quyển/cán bộ cơ hữu.

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây: Không có

33. Số lượng bài của cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		2019	2020	2021	2022	2023	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế	130	296	474	559	399	1858
2	Danh mục ISI	-	-	-	126	177	303
3	Danh mục Scopus	16	44	82	128	80	350
4	Khác	27	103	231	277	60	698
5	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	87	149	161	154	82	633
6	Tạp chí / tập san của cấp trường	0	0	0	0	0	0
	Tổng	260	592	948	1244	798	3842

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,35 bài/cán bộ cơ hữu (3.842/2.838).

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	199	167	0
Từ 6 đến 10 bài báo	36	13	0
Từ 11 đến 15 bài báo	19	4	0
Trên 15 bài báo	15	8	0
Tổng số cán bộ tham gia	269	188	0

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại hội thảo	Số lượng					
		2019	2020	2021	2022	2023	Tổng số
1	Hội thảo quốc tế	54	44	53	72	84	307
2	Hội thảo trong nước	36	9	13	37	37	132
3	Hội thảo cấp trường	0	0	0	0	0	0
	Tổng	90	53	66	109	121	439

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 0,15 báo cáo/cán bộ cơ hữu (439/2.838).

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	247	100	0
Từ 6 đến 10 báo cáo	1	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	247	100	0

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2019	8 Nơi cấp: Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam 1. Sáng chế Hệ thống tự chuyển chế độ sử dụng thiết bị di động thông minh theo vị trí và ngữ cảnh Số bằng: 1-0020883-000

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
	Thời gian cấp: 4/2/2019 Tác giả: Trần Thế Trung 2. Sáng chế Quy trình xác định tên miền độc hại Số bằng: 1-0020428-000 Thời gian cấp: 2/1/2019 Tác giả: Lê Hồng Phương, Vũ Công Thành, Nguyễn Minh Đức 3. Sáng chế Cơ cấu bảo vệ thiết bị di động khi rơi Số bằng: 1-0021151-000 Thời gian cấp: 14/5/2019 Tác giả: Trần Thế Trung 4. Sáng chế Hệ thống quản lý môđem wi-fi trên ứng dụng di động Số bằng: 1-0021150-000 Thời gian cấp: 14/5/2019 Tác giả: Nguyễn Văn Nhân, Lê Minh Việt 5. Sáng chế Máy tạo hình ba chiều Số bằng: 1-0020880-000 Thời gian cấp: 2/4/2019 Tác giả: Trần Thế Trung 6. Sáng chế Quy trình cảnh báo trạng thái buồn ngủ của lái xe Số bằng: 1-0020878-000 Thời gian cấp: 2/4/2019 Tác giả: Nguyễn Tuấn Anh, Từ Minh Phương, Phạm Bảo Thạch, Đặng Minh Đức, Trần Nguyên Ngọc, Hoàng Anh Tuấn 7. Sáng chế Vật ghi đọc được bằng máy tính có chứa các lệnh được mã hóa để thực hiện quy trình tự động sửa lỗi lẫn lộn giữa chữ L và chữ N trong văn bản tiếng Việt Số bằng: 1-0020878-000 Thời gian cấp: 2/4/2019 Tác giả: Phạm Thái Hoàng, Trần Thế Trung, Nguyễn Tiến Dũng 8. Sáng chế Nhạc cụ ảo sử dụng màn hình cảm ứng phỏng theo nhạc cụ dây Số bằng: 1-0020426-000 Thời gian cấp: 2/1/2019 Tác giả: Hans Anderson
2020	2 1. Giải pháp hữu ích Bàn phím cho máy tính hoặc thiết bị di động kết hợp cả phím vật lý và phím ảo Số bằng: 2-2020-2389 Thời gian cấp: 21/07/2020 Tác giả: Trần Thế Trung 2. Sáng chế Quy trình xác định biển số xe Số bằng: 1-0026459-000 Thời gian cấp: 21/10/2020 Tác giả: Vũ Thanh Hải, Phạm Bảo Thạch, Đặng Minh Đức, Hoàng Anh Tuấn, Trần Nguyên Ngọc, Từ Minh Phương

38. Nghiên cứu khoa học của SV

38.1. Số lượng SV của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây: Không có

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của SV:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	4	19	16	20	20
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	17	69	90	155	340

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	468,544.4	x		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường. Trong đó:	147,981.4	x		
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	103438.3	x		
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	8801	x		
2.3	Trung tâm nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	35742.12	x		

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	0	0
Khối ngành II	0	0
Khối ngành III	2.211	38.236
Khối ngành IV	0	0
Khối ngành V	2.221	44.346
Khối ngành VI	0	0
Khối ngành VII	1.835	46.002
Các môn chung	7.130	29.733
Tổng	13.397	158.317

41. Tổng số thiết bị chính của trường

STT	Tên phòng/ giảng đường/ lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	thuê
1.	Phòng thí nghiệm	02	- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa - Dụng cụ thí nghiệm vật lý	GV, SV	154	154		
2.	Phòng máy tính	03	- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa - 35 FHL: máy tính Intel + mor Asus 18.5" - 37 PC intel NUC Kit NUC5CPYH - 01 Tivi Led LG 49LB551T-49" Full HD - 01 TV Samsung Plasma 51inch	GV, SV	150	150		
3.	Phòng thực hành nhiếp ảnh	01	- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa	GV, SV	100	100		
4.	Phòng thực hành đồ họa	02	- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa cục	GV, SV	200	200		
5.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa - 01 Máy chiếu	GV, SV	500	500		
6.	Phòng học từ 50-100 chỗ	26	- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa - 01 Máy chiếu	GV, SV	3,440	3,440		

STT	Tên phòng/ giảng đường/ lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	thuê
7.	Phòng học dưới 50 chỗ	1,095	- Bàn SV - Bàn giảng viên - Điều hòa - Máy chiếu	GV, SV	73,852.18	73,852.18		
8.	Số thư viện, trung tâm học liệu	25	- 14 Điều hòa Daikin 36KBTU khối VP - 16 Bàn thư viện - 28 Bàn lục giác - Kệ thủ thư - 10 Sofa chờ - Hệ thống AN thư viện (Cổng từ+Bộ ĐK EPQ+Bộ đếm+Máy nạp)	GV, SV	8,801	8,801		
9.	Nhà tập đa năng	01	- Đèn chiếu sáng	GV, SV	2,300	2,300		

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây: (ĐV: triệu đồng)

- Năm 2019: 740.669
- Năm 2020: 911.796
- Năm 2021: 1.487.565
- Năm 2022: 2.064.738
- Năm 2023: 2.386.097 (tính đến 31/10/2023)

43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây: (ĐV: triệu đồng)

- Năm 2019: 707.226
- Năm 2020: 842.835
- Năm 2021: 1.389.479
- Năm 2022: 1.990.068
- Năm 2023: 2.376.256 (tính đến 31/10/2023)

44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng: (ĐV: Triệu đồng)

- Năm 2019: 15.889
- Năm 2020: 38.042
- Năm 2021: 78.500
- Năm 2022: 91.490
- Năm 2023: 102.502 (tính đến 31/10/2023)

45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng: (ĐV: Triệu đồng)

- Năm 2019: 0
- Năm 2020: 0
- Năm 2021: 0
- Năm 2022: 0
- Năm 2023: 90

46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo: (ĐV: Triệu đồng)

- Năm 2019: 629.568
- Năm 2020: 775.026
- Năm 2021: 1.264.430

- Năm 2022: 1.755.027
- Năm 2023: 2.028.182 (tính đến 31/10/2023)

47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ: (ĐV: đồng)

- Năm 2019: 100.586.456
- Năm 2020: 191.743.158
- Năm 2021: 251.649.613
- Năm 2022: 167.788.019
- Năm 2023: 182.508.944

48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm: (ĐV: Triệu đồng)

- Năm 2019: 104
- Năm 2020: 574
- Năm 2021: 267
- Năm 2022: 2.509
- Năm 2023: 2.696

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Trường Đại học FPT	QS Stars	2012	2015	Quacquarelli Symonds	12/2015	- Đạt 3 sao tổng thể với mức điểm tương đương 3,5 sao. - 4 mục đạt 5 sao bao gồm: Đào tạo, Việc làm, Cơ sở vật chất, Trách nhiệm xã hội	12/2015	12/2018
2	Trường Đại học FPT	Hiệp hội CDIO quốc tế			Hiệp hội CDIO	4/2017	Đạt chứng nhận là Thành viên Hiệp hội CDIO quốc tế	4/2017	
3	Trường Đại học FPT	ISO 9001	2008	2015	Bureau Veritas Việt Nam	5/2015	Hệ thống QLCL của Trường đạt chứng nhận theo Tiêu chuẩn ISO 9001:2018	5/2015	5/2019
4	Trường Đại học FPT	AUN-QA	2017		ASEAN University Network-Quality Assurance	2017	Đạt chứng nhận Thành viên liên kết của AUN-QA	3/2018	
5	Viện Quản trị và Công nghệ FSB	Eduniversal	2014	2020	SMBG	2020	Hạng 2 Palmes: Trường đào tạo kinh doanh tốt có tầm ảnh hưởng trong khu vực (200 trường)	2020	

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
6	Chương trình Thạc sĩ Quản trị kinh doanh	Eduniversal	2015	2020	SMBG	2020	Hạng 2 Palmes: Chương trình đào tạo kinh doanh tốt có tầm ảnh hưởng trong khu vực	2020	
7	Trường Đại học FPT	ACBSP			Hội đồng kiểm định các trường và các chương trình đào tạo về kinh doanh	2017	Đạt chứng nhận là thành viên của Tổ chức ACBSP	2017	
8	Trường Đại học FPT	Tiêu chuẩn KĐCL CSGD theo Thông tư 12/2017 ngày 19/5/2017 do Bộ GD&ĐT ban hành	2018	2021	Trung tâm KĐCL - Trường Đại học Vinh	2019	Đạt chất lượng CSGD theo Tiêu chuẩn KĐCL CSGD theo Thông tư 12/2017 ngày 19/5/2017 do Bộ GD&ĐT ban hành	8/8/2019	7/8/2024
9	Chương trình cử nhân QTKD	ACBSP	7/2019	9/2023	ACBSP	11/2019	Chương trình đào tạo QTKD, trình độ đại học đạt chứng nhận theo tiêu chuẩn ACBSP	21/11/2019	20/11/2029

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

- Tổng số GV cơ hữu (người): 1703 GV cơ hữu
- Tỷ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 45,64%
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường (%): 16,27%
- Tỷ lệ GV cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GV cơ hữu của nhà trường (%): 76,69%

2. Sinh viên:

- Tổng số SV chính quy (người): 33.741
- Tỷ số SV trên GV (sau khi quy đổi): 17,5 SV/GV
- Tỷ lệ SV tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 75,28 % (số liệu tại tháng 11/2023).

3. Đánh giá của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

- Tỷ lệ SV trả lời đã học được và *chỉ học được một phần* những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 90,41%

4. SV có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 86,1%
- Tỷ lệ SV có việc làm trái ngành đào tạo (%): 10,6%
- Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số SV có việc làm (%): 5,8%
- Thu nhập bình quân/tháng của SV có việc làm (triệu VNĐ): 15 triệu đồng

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về SV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ SV đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 100%
- Tỷ lệ SV cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): Không điều tra

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,014 đề tài/cán bộ cơ hữu (40/2.838).
- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 0,03 triệu VND/cán bộ cơ hữu.

- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0 quyển/cán bộ cơ hữu.

- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,35 bài/cán bộ cơ hữu.

- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,15 báo cáo/cán bộ cơ hữu.

7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

- Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên SV chính quy: 3,91 m²/SV chính quy.

- Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên SV chính quy: 0,30.

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

- Cấp cơ sở giáo dục: 6

- Cấp chương trình đào tạo: 3

Phụ lục 2. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 454/QĐ-DH FPT

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT

Căn cứ Quyết định số 208/2006/QĐ-TTg ngày 08/9/2006 của Thủ tướng chính phủ cho phép thành lập Trường Đại học FPT;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Quyết định số 1017/QĐ-DH FPT ngày 01/9/2021 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học FPT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học FPT;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trường Ban Đảm bảo Chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục trường Đại học FPT, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách công tác Tự đánh giá trường Đại học FPT gồm các ông (bà) có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chất lượng giáo dục và đào tạo theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Các cán bộ có tên tại Điều 1, Giám đốc các Khối, Viện trưởng các Viện, Giám đốc Trung tâm Marketing và Tuyển sinh trực tuyến, Trưởng ban Đào tạo, Trưởng phòng Phát triển chương trình, Trưởng phòng CTSV, Trưởng ban Đảm bảo chất lượng, Kế toán trưởng và các bộ phận, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để l/h);
- Chủ tịch (để b/c);
- Ban Điều hành (để biết);
- Lưu: VT, QA.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
FPT
Nguyễn Khắc Thành

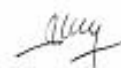
PHỤ LỤC 01
DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15.4/QĐ-DH FPT ngày 20 tháng 02... năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học FPT)

STT	Họ và tên	Chức danh	Nhiệm vụ
1	TS. Nguyễn Khắc Thành	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	TS. Lê Trường Tùng	Chủ tịch Hội đồng trường	Phó Chủ tịch HĐ
3	TS. Nguyễn Kim Ánh	Chủ tịch HĐKH&ĐT	Phó Chủ tịch HĐ
4	TS. Trần Ngọc Tuấn	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch HĐ
5	ThS. Đỗ Thị Minh Thủy	Trưởng Ban Đảm bảo chất lượng	Ủy viên Thư ký
6	TS. Nguyễn Việt Thắng	Phó Hiệu trưởng, Bí thư Chi bộ 6	Ủy viên
7	TS. Nguyễn Xuân Phong	Phó Hiệu trưởng	Ủy viên
8	ThS. Phan Trường Lâm	Trưởng ban Đào tạo	Ủy viên
9	TS. Trần Thị Thúy	Trưởng phòng Phát triển chương trình	Ủy viên
10	ThS. Phạm Thị Hương	Trưởng phòng TC&QLĐT	Ủy viên
11	ThS. Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng ban Truyền thông	Ủy viên
12	ThS. Mai Thị Diễm Hương	Trưởng ban Nhân sự	Ủy viên
13	ThS. Vũ Thu Chinh	Giám đốc Trung tâm Marketing và Tuyển sinh trực tuyến	Ủy viên
14	ThS. Trần Tuấn Cường	Trưởng ban Kế hoạch tài chính	Ủy viên
15	ThS. Phạm Tuyết Hạnh Hà	Trưởng ban Công tác học đường	Ủy viên
16	ThS. Nguyễn Hà Thành	Trưởng ban Hợp tác quốc tế	Ủy viên

STT	Họ và tên	Chức danh	Nhiệm vụ
17	ThS. Bùi Ngọc Anh	Chủ nhiệm bộ môn CF	Ủy viên
18	ThS. Hoàng Xuân Sơn	Giảng viên bộ môn ITS	Ủy viên
19	ThS. Nguyễn Thanh Nam	Cán bộ Ban Đảm bảo chất lượng	Ủy viên
20	Thái Thủy Tiên	Sinh viên chuyên ngành Quản trị kinh doanh	Ủy viên
21	Bùi Trung Hiếu	Sinh viên chuyên ngành Công nghệ thông tin	Ủy viên

Danh sách này gồm 21 người./.



PHỤ LỤC 02
DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ
VÀ CÁC NHÓM CHUYÊN TRÁCH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 151/QĐ-ĐH FPT ngày 20 tháng 02 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học FPT)*

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

STT	Họ và tên	Bộ phận	Nhiệm vụ
1	ThS. Đỗ Thị Minh Thủy	Ban Đảm bảo chất lượng	TB thư ký
2	ThS. Phan Trường Lâm	Ban Đào tạo	Thư ký
3	TS. Trần Thị Thúy	Phòng PTCT	Thư ký
4	ThS. Mai Thị Diễm Hương	Ban Nhân sự	Thư ký
5	ThS. Nguyễn Thị Mỹ Linh	Ban Đảm bảo chất lượng	Thư ký
6	ThS. Nguyễn Thị Hồng	Ban Đảm bảo chất lượng	Thư ký
7	ThS. Nguyễn Thu Thương	Ban Đảm bảo chất lượng	Thư ký
8	ThS. Nguyễn Thanh Nam	Ban Đảm bảo chất lượng	Thư ký
9	ThS. Hồ Thị Thảo Nguyên	Phòng Quản lý khoa học	Thư ký
10	ThS. Nguyễn Hà Thành	Ban Hợp tác quốc tế	Thư ký
11	ThS. Phạm Tuyết Hạnh Hà	Ban Công tác học đường	Thư ký
12	ThS. Nguyễn Thị Chiên	Ban Đảm bảo chất lượng	Thư ký
13	TS. Nguyễn Phương Thanh	Ban Đảm bảo chất lượng	Thư ký

Danh sách này gồm 13 người

CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

Tiêu chí	Nhóm phụ trách
MỤC 1: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC	
TS. Lê Trường Tùng phụ trách chung nhóm 1	
Tiêu chuẩn 1	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch Hội đồng Trường TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng TS. Nguyễn Xuân Phong – Phó Hiệu trưởng ThS. Nguyễn Thị Thu Nga – Trưởng ban Truyền thông ThS. Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng ban ĐBCL
Tiêu chuẩn 2	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch Hội đồng Trường TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng ThS. Trần Tuấn Cường – Trưởng ban Kế hoạch tài chính ThS. Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng ban ĐBCL
Tiêu chuẩn 3	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch Hội đồng Trường TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng ThS. Mai Thị Diễm Hương – Trưởng ban Nhân sự
Tiêu chuẩn 4	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch Hội đồng Trường TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng ThS. Trần Tuấn Cường – Trưởng ban Kế hoạch tài chính ThS. Nguyễn Thu Thương – Cán bộ Đảm bảo chất lượng
Tiêu chuẩn 5	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng ThS. Mai Thị Diễm Hương – Trưởng ban Nhân sự ThS. Phan Trường Lâm – Trưởng ban Đào tạo ThS. Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng
Tiêu chuẩn 6	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch Hội đồng trường TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng ThS. Mai Thị Diễm Hương – Trưởng ban Nhân sự
Tiêu chuẩn 7	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch Hội đồng trường TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng TS. Nguyễn Xuân Phong – Phó Hiệu trưởng

Tiêu chí	Nhóm phụ trách
	ThS. Trần Tuấn Cường – Trưởng ban Kế hoạch tài chính ThS. Nguyễn Thị Hồng – Cán bộ Đảm bảo chất lượng
Tiêu chuẩn 8	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch Hội đồng trường TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng ThS. Nguyễn Hà Thành – Trưởng ban Hợp tác quốc tế
MỤC 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ HỆ THỐNG	
TS. Nguyễn Kim Ánh phụ trách chung nhóm 2	
Tiêu chuẩn 9	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng ban Đảm bảo chất lượng ThS. Nguyễn Thị Hồng – Cán bộ Đảm bảo chất lượng
Tiêu chuẩn 10	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng ban Đảm bảo chất lượng ThS. Nguyễn Thu Thương – Cán bộ Đảm bảo chất lượng
Tiêu chuẩn 11	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Phan Trường Lâm – Trưởng ban Đào tạo TS. Nguyễn Phương Thanh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng
Tiêu chuẩn 12	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng TS. Nguyễn Phương Thanh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng
MỤC 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG	
TS. Nguyễn Khắc Thành phụ trách chung nhóm 3	
Tiêu chuẩn 13	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng ThS. Vũ Thu Chinh – Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh trực tuyến ThS. Nguyễn Thị Chiên – Cán bộ Đảm bảo chất lượng
Tiêu chuẩn 14	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Bùi Ngọc Anh – CNBM CF TS. Trần Thị Thủy – Trưởng phòng PTCT
Tiêu chuẩn 15	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng

Tiêu chí	Nhóm phụ trách
	TS. Nguyễn Xuân Phong – Phó Hiệu trưởng ThS. Phạm Thị Hương – Trưởng phòng TC&QLĐT ThS. Hoàng Xuân Sơn – GV BM ITS TS. Trần Thị Thúy – Trưởng phòng PTCT
Tiêu chuẩn 16	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng ThS. Phạm Thị Hương – Trưởng phòng TC&QLĐT Thái Thủy Tiên – Sinh viên ngành QTKD ThS. Phan Trường Lâm – Trưởng Ban Đào tạo
Tiêu chuẩn 17	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Nguyễn Thị Chiên - Cán bộ Đảm bảo chất lượng Bùi Trung Hiếu – Sinh viên ngành CNTT
Tiêu chuẩn 18	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Hồ Thị Thảo Nguyên – Trưởng phòng NCKH
Tiêu chuẩn 19	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Hồ Thị Thảo Nguyên – Trưởng phòng QLKH
Tiêu chuẩn 20	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Nguyễn Hà Thành – Trưởng ban Hợp tác quốc tế
Tiêu chuẩn 21	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch Hội đồng Trường ThS. Nguyễn Hà Thành – Trưởng ban Hợp tác quốc tế ThS. Phạm Tuyết Hạnh Hà – Trưởng ban Công tác học đường
MỤC 4: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	
TS. Nguyễn Kim Ánh phụ trách chung nhóm 4	
Tiêu chuẩn 22	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT TS. Nguyễn Xuân Phong – Phó Hiệu trưởng ThS. Phạm Thị Hương – Trưởng phòng TC&QLĐT ThS. Phan Trường Lâm – Trưởng Ban Đào tạo
Tiêu chuẩn 23	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng

Tiêu chí	Nhóm phụ trách
	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng
Tiêu chuẩn 24	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Phạm Tuyết Hạnh Hà – Trưởng ban Công tác học đường
Tiêu chuẩn 25	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Trần Tuấn Cường – Trưởng ban Kế hoạch tài chính ThS. Nguyễn Thanh Nam – Trưởng ban ĐBCL

Phụ lục 3. Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Mục đích tự đánh giá

Thực hiện chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục ĐH năm 2015, 2016 được nêu trong công văn số 979/BGDĐT-KTKDCLGD ban hành ngày 3 tháng 3 năm 2015.

Thực hiện Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

Nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của Trường Đại học FPT và thực hiện kế hoạch kiểm định chất lượng đã đăng ký với Cục Quản lý chất lượng – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhìn nhận được thực tế các mặt hoạt động của nhà trường đang diễn ra, qua đó xác định định hướng và điều chỉnh mục tiêu, kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của trường cho phù hợp, đồng thời phát huy các thế mạnh, nguồn lực đặc thù của trường, có những biện pháp cụ thể giảm thiểu, khắc phục những điểm yếu còn tồn tại.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Trường đại học FPT trong giai đoạn từ 2019 - 2023 theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục CSGD do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chương trình theo AUN-QA.

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng Tự đánh giá chất lượng giáo dục đại học của nhà trường được thành lập theo Quyết định số 151/QĐ-ĐHFPT ngày 20/02/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học FPT (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và nhóm công tác chuyên trách

Thành lập theo Quyết định số 151/QĐ-ĐHFPT ngày 20/02/2022 (danh sách kèm theo).

4.3. *Phân công công việc*

Tiêu chí	Nhóm phụ trách	Thời gian thu thập minh chứng
MỤC 1: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ CHIẾN LƯỢC		
TS. Lê Trường Tùng phụ trách chung nhóm 1		
Tiêu chuẩn 1	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch Hội đồng Trường TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng TS. Nguyễn Xuân Phong – Phó Hiệu trưởng ThS. Nguyễn Thị Thu Nga – Trưởng ban Truyền thông ThS. Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng ban ĐBCL	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 2	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch Hội đồng Trường TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng ThS. Trần Tuấn Cường – Trưởng ban Kế hoạch tài chính ThS. Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng ban ĐBCL	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 3	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch Hội đồng Trường TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng ThS. Mai Thị Diễm Hương – Trưởng ban Nhân sự	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 4	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch Hội đồng Trường TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng ThS. Trần Tuấn Cường – Trưởng ban Kế hoạch tài chính ThS. Nguyễn Thu Thương – Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 5	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng ThS. Mai Thị Diễm Hương – Trưởng ban Nhân sự ThS. Phan Trường Lâm – Trưởng ban Đào tạo ThS. Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 6	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch Hội đồng trường TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng ThS. Mai Thị Diễm Hương – Trưởng ban Nhân sự	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 7	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch Hội đồng trường TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng TS. Nguyễn Xuân Phong – Phó Hiệu trưởng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường

Tiêu chí	Nhóm phụ trách	Thời gian thu thập minh chứng
	ThS. Trần Tuấn Cường – Trưởng ban Kế hoạch tài chính ThS. Nguyễn Thị Hồng – Cán bộ Đảm bảo chất lượng	
Tiêu chuẩn 8	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch Hội đồng trường TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng ThS. Nguyễn Hà Thành – Trưởng ban Hợp tác quốc tế	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
MỤC 2: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ HỆ THỐNG		
TS. Nguyễn Kim Ánh phụ trách chung nhóm 2		
Tiêu chuẩn 9	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng ban Đảm bảo chất lượng ThS. Nguyễn Thị Hồng – Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 10	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Đỗ Thị Minh Thủy – Trưởng ban Đảm bảo chất lượng ThS. Nguyễn Thu Thương – Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 11	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Phan Trường Lâm – Trưởng ban Đào tạo TS. Nguyễn Phương Thanh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 12	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng TS. Nguyễn Phương Thanh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
MỤC 3: ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG VỀ THỰC HIỆN CHỨC NĂNG		
TS. Nguyễn Khắc Thành phụ trách chung nhóm 3		
Tiêu chuẩn 13	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Trần Ngọc Tuấn – Phó Hiệu trưởng ThS. Vũ Thu Chinh – Giám đốc Trung tâm Tuyển sinh trực tuyến ThS. Nguyễn Thị Chiên - Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 14	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Bùi Ngọc Anh – CNBM CF	Sau khi họp HĐ tự đánh giá của Trường

Tiêu chí	Nhóm phụ trách	Thời gian thu thập minh chứng
	TS. Trần Thị Thúy – Trưởng phòng PTCT	
Tiêu chuẩn 15	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Xuân Phong – Phó Hiệu trưởng ThS. Phạm Thị Hường – Trưởng phòng TC&QLDT ThS. Hoàng Xuân Sơn – GV BM ITS TS. Trần Thị Thúy – Trưởng phòng PTCT	Sau khi họp HD tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 16	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng ThS. Phạm Thị Hường – Trưởng phòng TC&QLDT Thái Thúy Tiên – Sinh viên ngành Quản trị kinh doanh ThS. Phan Trường Lâm – Trưởng Ban Đào tạo	Sau khi họp HD tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 17	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT Bùi Trung Hiếu – Sinh viên ngành CNTT ThS. Nguyễn Thị Chiên - Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HD tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 18	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Hồ Thị Thảo Nguyên – Trưởng phòng NCKH	Sau khi họp HD tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 19	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Hồ Thị Thảo Nguyên – Trưởng phòng QLKH	Sau khi họp HD tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 20	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Nguyễn Hà Thành – Trưởng ban Hợp tác quốc tế	Sau khi họp HD tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 21	TS. Lê Trường Tùng – Chủ tịch Hội đồng Trường ThS. Nguyễn Hà Thành – Trưởng ban Hợp tác quốc tế ThS. Phạm Tuyết Hạnh Hà – Trưởng ban Công tác học đường	Sau khi họp HD tự đánh giá của Trường
MỤC 4: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		
TS. Nguyễn Kim Ánh phụ trách chung nhóm 4		
Tiêu chuẩn 22	TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT TS. Nguyễn Xuân Phong – Phó Hiệu trưởng	Sau khi họp HD tự đánh giá của

Tiêu chí	Nhóm phụ trách	Thời gian thu thập minh chứng
	ThS. Phạm Thị Hương – Trưởng phòng TC&QLĐT ThS. Phan Trường Lâm – Trưởng Ban Đào tạo	Trường
Tiêu chuẩn 23	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Nguyễn Thị Mỹ Linh – Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HD tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 24	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Phạm Tuyết Hạnh Hà – Trưởng ban Công tác học đường	Sau khi họp HD tự đánh giá của Trường
Tiêu chuẩn 25	TS. Nguyễn Khắc Thành – Hiệu trưởng TS. Nguyễn Kim Ánh – Phó Hiệu trưởng, Trưởng ban NCPT ThS. Trần Tuấn Cường – Trưởng ban Kế hoạch tài chính ThS. Nguyễn Thanh Nam – Cán bộ Đảm bảo chất lượng	Sau khi họp HD tự đánh giá của Trường

5. Kế hoạch huy động nguồn lực

Các đơn vị được phân công lập kế hoạch đề nghị Nhà trường cung cấp những cơ sở vật chất, thiết bị, văn phòng phẩm cần thiết cho công việc theo yêu cầu.

6. Kế hoạch thu thập thông tin ở ngoài trường

STT	Loại thông tin	Bộ phận thực hiện	Thời gian thu thập
1	Khảo sát tình trạng sinh viên tốt nghiệp có việc làm	Phòng CTSV – Ban Tuyển sinh	Thực hiện theo quy trình Khảo sát khách hàng
2	Khảo sát các nguồn tuyển sinh đầu vào của Trường	Phòng Tuyển sinh – Ban Tuyển sinh	Cơ sở dữ liệu của phòng Tuyển sinh Định kỳ theo kế hoạch tuyển sinh các đợt
3	Khảo sát ý kiến Nhà tuyển dụng	Phòng CTSV – Ban Tuyển sinh	Thực hiện theo quy trình Khảo sát khách hàng
4	Khảo sát độ hài lòng SV năm cuối về chất lượng hoạt động nhà trường	Phòng Đảm bảo chất lượng	Thực hiện theo quy trình Khảo sát khách hàng

7. Kế hoạch thuê chuyên gia từ bên ngoài

Không

8. Thời gian biểu

Thời gian	Các hoạt động

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1-2 13-25/2/2023	- Họp Lãnh đạo nhà trường để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá. - Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá - Họp Hội đồng tự đánh giá - Lập kế hoạch tự đánh giá. - Ban hành Quyết định thành lập Hội đồng TDG - Ban hành Kế hoạch TDG
Tuần 3- 9 27/2 – 15/4/2023	Thu thập minh chứng và viết báo cáo TDG theo phân công từ Tiêu chuẩn 1- Tiêu chuẩn 25
Tuần 10 17-22/4/2023	BGH cùng Hội đồng TDG đọc và xem xét báo cáo
Tuần 11-12 24/4 – 6/5/2023	Họp Hội đồng tự đánh giá để đánh giá từng tiêu chuẩn, góp ý kiến chỉnh sửa.
Tuần 13-17 08/5-10/6/2023	- Các nhóm chuyên trách chỉnh sửa báo cáo. - Thu thập thông tin bổ sung (nếu cần thiết).
Tuần 18-19 02-14/10/2023	- Hội đồng Tự đánh giá xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá chất lượng giáo dục đại học và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần) - Hội đồng tự đánh giá thông qua báo cáo tự đánh giá chất lượng giáo dục đại học và trình Hiệu trưởng nhà trường xem xét.
Tuần 20 16-21/10/2023	- Hiệu trưởng cho công bố bản báo cáo TDG chất lượng giáo dục đại học trong nội bộ trường - Các phòng, ban, bộ môn, cán bộ giảng viên, nhân viên... đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.
Tuần 21-23 3/10-11/11/2023	- Hội đồng Tự đánh giá tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện. - Hội đồng Tự đánh giá thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và trình Hiệu trưởng nhà trường xin ý kiến phê chuẩn - Công bố bản báo cáo TDG đã hoàn thiện (trong nội bộ Nhà trường).
Tuần 24 13-18/11/2023	- Tập hợp các ý kiến đóng góp cho quy trình tự đánh giá, các biểu mẫu và các phần khác của tài liệu hướng dẫn. - Hội đồng Tự đánh giá lưu giữ các thông tin minh chứng theo thủ tục mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để

Thời gian	Các hoạt động
	đoàn chuyên gia đánh giá ngoài thẩm định. • Trường gửi các file báo cáo về cục KTKDCLGD.
Tuần 25 20-25/11/2023	• Công bố công khai báo cáo trên website • Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động • Cập nhật lại báo cáo tự đánh giá (nếu cần) trước khi thực hiện việc đăng ký đánh giá ngoài với tổ chức KDCLGD



Nguyễn Khắc Thành



Phụ lục 4. Danh mục minh chứng (kèm theo)